

CAO HÙNG TRƯNG — KHUYẾT DANH

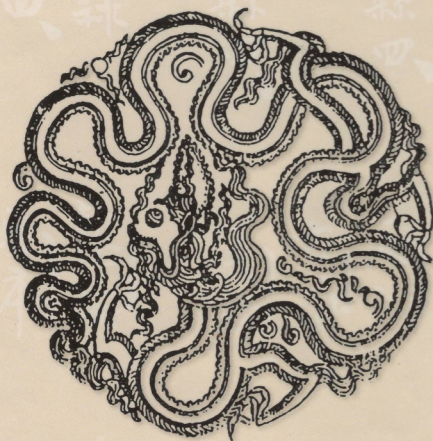
# AN NAM CHỈ NGUYÊN

## 安南志原

Hoa Bằng dịch chú và giới thiệu

Émile Gaspardone, Trương Tú Dân khảo cứu

Lộc Nguyên hiệu chú



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



# AN NAM CHÍ NGUYÊN

## 安南志原

“Đây là một trong những cuốn sách có thẩm quyền để các nhà chép sử An Nam tham khảo” (Enfin il est une des autorités où puisèrent les historiographes Annamites).

Émile Gaspardone

“... do may mắn mà sách vẫn được bảo tồn, quý giá như lông phượng sừng lân, rất là hiếm có vậy” (幸而尚存, 真是鳳毛麟角, 希有珍本矣).

Zhang Xiumin (Trương Tú Dân)

“Về kinh tế, qua phần “Thổ sản” và phần “Cống phú”, *An Nam chí nguyên* đã giới thiệu cho độc giả biết đến tài nguyên phong phú của Tổ quốc chúng ta, đến nghề thủ công của ta ngày xưa đã có những gì, đến thương nghiệp trong thời phong kiến đã phát triển đến mức độ nào, và hồi Minh thuộc, người Minh đã bóc lột dân ta bằng cống phú và thuế khoá ra sao.

Về tình hình thời Minh thuộc, *An Nam chí nguyên* đã cung cấp cho chúng ta một số tài liệu khá phong phú như: Tổ chức các đơn vị và các khu vực hành chính, sổ hộ và sổ nhân khẩu ở các địa phương, tổ chức quân sự bằng cách thiết lập các quân vệ và xây dựng thành bắc và đồn lũy, tổ chức các nhà trạm để chuyển đệ công văn, tổ chức các công trình giao thông như cầu cống, cầu phao để việc hành quân được dễ dàng, nhanh chóng [...].

Hơn nữa, qua sách này, chúng ta còn biết được một số việc lịch sử mà các chính sử của ta xưa không chép...”.

Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm



### NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Đường Xuân Thủy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Điện thoại: 0243.7547.735 | Fax: 0243.7547.911

Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | Website: http://nxbdhsp.edu.vn

Địa chỉ mua sách tại:

PHÒNG KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Điện thoại: 0243.7549.202 | E-mail: kinhdoanh@nxbdhsp.edu.vn

TRUNG TÂM PHÁT HÀNH SÁCH VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

Điện thoại: 0243.7547.708 | E-mail: sachsp@nxbdhsp.edu.vn

ISBN 978-604-54-3365-2



8 935220 566048

**Giá: 225.000đ**



AN NAM CHÍ NGUYÊN

安南志原

Ngoài các bản in đóng bìa cứng, ấn bản *An Nam chí nguyên*  
còn được Nhà xuất bản Đại học Sư phạm in **200 bản đặc biệt**  
**có ghi số thứ tự từ 001 đến 200** dành cho bạn đọc yêu thích sưu tầm sách.

CAO HÙNG TRƯNG – KHUYẾT DANH

# AN NAM CHÍ NGUYÊN

安南志原

**Hoa Bằng** dịch chú và giới thiệu

**Émile Gaspardone, Trương Tú Dân** khảo cứu

**Lộc Nguyên** hiệu chú

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



UNIVERSITY OF EDUCATION PUBLISHING HOUSE

AN NAM CHÍ NGUYỄN

安南志原

Cao Hùng Trưng – Khuyết danh

Hoa Bằng dịch chú và giới thiệu

Émile Gaspardone, Trương Tú Dân khảo cứu

Lộc Nguyên hiệu chú

Bản quyền xuất bản thuộc về Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.  
Mọi hình thức sao chép toàn bộ hay một phần hoặc các hình thức phát hành  
mà không có sự cho phép trước bằng văn bản  
của Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đều là vi phạm pháp luật.

*Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả  
để sách ngày càng hoàn thiện hơn. Mọi góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và dịch vụ bản quyền  
xin vui lòng gửi về địa chỉ email: kehoach@nxbdhsp.edu.vn*

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: ISBN 978-604-54-3365-2

# MỤC LỤC

Trang

LỜI NHÀ XUẤT BẢN .....	7
THỂ LỆ HIỆU CHỮ .....	9
AN NAM CHÍ NGUYÊN VÀ TÁC GIẢ CỦA NÓ (Émile Gaspardone) .....	15
VỀ VĂN BẢN VÀ TÁC GIẢ AN NAM CHÍ NGUYÊN (Trương Tú Dân) .....	66
LỜI NGƯỜI DỊCH (Hoa Bằng) .....	75
Tiểu sử tác giả CAO HÙNG TRƯNG (Hoa Bằng) .....	81
AN NAM CHÍ NGUYÊN (Bản dịch) .....	84
TỔNG MỤC LỤC .....	84
AN NAM CHÍ NGUYÊN TỰ .....	87
<b>AN NAM CHÍ NGUYÊN – QUYỂN I.....</b>	<b>90</b>
♦ TÓM TẮT NHỮNG NÉT CỐT YẾU {TỔNG YẾU} .....	91
♦ {PHỦ VÀ CHÂU} .....	135
♦ PHẬN DẪ .....	140
♦ BỜ CỎI .....	141
♦ ĐÔNG TÂY TỬ CHÍ .....	141
♦ GIÁP GIỚI TÁM MẶT .....	141
♦ THÀNH VÀ HÀO .....	142
♦ NÚI SÔNG .....	145
♦ PHƯỜNG PHỐ, NGOẠI THÀNH, HƯƠNG VÀ TRẤN .....	164
♦ THỔ SẢN .....	168
<b>AN NAM CHÍ NGUYÊN – QUYỂN II.....</b>	<b>182</b>
♦ CỐNG PHÚ .....	184
♦ PHONG TỤC .....	196
♦ HÌNH THỂ .....	198
♦ HỘ KHẨU .....	198
♦ TRƯỜNG HỌC .....	200
♦ QUÂN VỆ .....	202
♦ CÔNG LAO ĐÁNH Dẹp CÁC ĐỜI TRƯỚC .....	203
♦ CÔNG LAO CHỐNG GIỮ .....	215
♦ DINH THỰ .....	223
♦ ĐÀN TRÀNG .....	228
♦ NHÀ TRẠM .....	228

♦ CHÙA, QUÁN, ĐỀN, MIẾU .....	230
♦ CẦU CỐNG.....	231
♦ CỔ TÍCH .....	232
• (Di chỉ) thành quách.....	233
• Cung điện, nhà cửa.....	233
• Bến đò.....	234
• Quan ải.....	234
♦ NÚI ĐỘNG.....	236
♦ VƯỜN, HỒ .....	243
♦ GIẾNG, SUỐI .....	245
♦ ĐÊ, ĐẬP.....	246
♦ DANH LAM, THẮNG CẢNH.....	248
♦ MỘT SỐ QUAN LẠI [TRUNG QUỐC] CÓ THÀNH TÍCH.....	251
• Các đời trước.....	252
• Quốc triều .....	274
<b>AN NAM CHÍ NGUYÊN – QUYỂN III .....</b>	<b>281</b>
♦ NHẬN VẬT .....	282
♦ NHỮNG NGƯỜI TU PHẬT, TU TIỀN .....	330
♦ CHUYỆN VẬT.....	336
♦ THƠ VĂN .....	341
• Bài bảng văn của Tổng binh quan khi tiến đánh An Nam .....	342
• Bài lộ bố của Tổng binh quan khi bình định An Nam .....	348
• Bài lộ bố của Tổng binh quan dâng tù binh sau khi bình định An Nam .....	354
• Bài biểu của Tổng binh quan [Trương Phụ] dâng mừng về việc đã bình định được An Nam .....	364
• Bài chiếu của vua Minh nói về việc đã bình định được An Nam, thiết lập ba ti và các nha môn quân dân ở Giao Chỉ.....	367
• Bảng văn giải tỏ về việc giáo hoá .....	373
• Bảng văn tuyên bố và bày tỏ về việc giáo hoá.....	380
• Bài biểu dâng mừng về việc Giao Chỉ được thái bình.....	385
<b>SÁCH DẪN NHÂN DANH, ĐỊA DANH, THƯ DANH, SẢN VẬT .....</b>	<b>388</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>424</b>
♦ AN NAM CHÍ KỈ LƯỢC TỰ.....	424
♦ MỘT SỐ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN ĐẾN AN NAM CHÍ NGUYÊN.....	429
♦ AN NAM CHÍ NGUYÊN (Nguyên bản Hán văn) .....	439

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tiếp nối những cuốn sách có tính chất “tư liệu gốc”, “tài liệu nguyên cấp”, “văn bản nền tảng” về lịch sử – văn hoá dân tộc như: *Ngự phê trên châu bản triều Nguyễn*, *Hải ngoại kỉ sự*, *Tuyển tập thi luận Việt Nam thời trung đại*, *Thơ văn Nguyễn Ân...* giờ đây, *An Nam chí nguyên* là tài liệu quý được Nhà xuất bản Đại học Sư phạm cho ra mắt độc giả. Cuốn sách là những ghi chép của người Trung Hoa trong nhiều triều đại về lịch sử, địa lí, phong tục... Việt Nam thời cổ trung đại với chiều dài hàng nghìn năm. Mặc dù có những thiên lệch, nhầm lẫn... nhất định do nhãn quan hay kiến văn cổ hủ của người nước ngoài (nhất là học giả Trung Hoa thời quân chủ chuyên chế), cuốn sách vẫn có giá trị to lớn đối với việc tìm hiểu, thưởng thức hay nghiên cứu chuyên sâu về đất nước và con người Việt Nam thời tiền hiện đại.

Giới nghiên cứu và một số độc giả quan tâm từ lâu đã biết đến *An Nam chí nguyên*. Nhiều người đã đọc và dẫn dụng nó hay nghiên cứu về nó nơi này nơi khác. Cuốn sách cũng đã được xuất bản (dưới dạng nguyên bản chữ Hán), thậm chí đã được dịch sang tiếng Việt (bản thảo in roneo và lưu hành nội bộ) từ cách đây gần nửa thế kỉ. Thế nhưng, do những nguyên nhân nào đó, một ấn bản bản dịch tiếng Việt hoàn thiện của công trình, cho đến gần đây, vẫn chưa được ra đời.

Lần này, do những “cơ duyên” nhất định, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đã có điều kiện được vinh dự giới thiệu với đông đảo độc giả ấn phẩm bản dịch trọn vẹn kèm theo những bài khảo cứu, nghiên cứu công phu về văn bản cũng như nguyên bản Hán văn của *An Nam chí nguyên*... Nguyên bản Hán văn (với nhiều dị bản khác nhau) được bảo tồn tương đối tốt và trọn vẹn cho đến ngày nay trong chính thư viện của chúng ta. Bản dịch do một học giả, dịch giả rất có uy tín trong và ngoài nước

là Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm thực hiện. Còn những bài khảo cứu là do những nhà nghiên cứu thư tịch và văn hoá phương Đông hàng đầu (Émile Gaspardone, Trương Tú Dân) tiến hành. Những việc còn lại (tổ chức bản thảo, biên dịch bổ sung, hiệu chú, biên tập...) cũng được Nhà xuất bản thực hiện với nỗ lực cao nhất trong điều kiện có thể do ý thức được ý nghĩa, tầm vóc của công trình.

Với giá trị tự thân của *An Nam chí nguyên*, cộng với kết quả khảo cứu, dịch thuật của các học giả, dịch giả có uy tín như vậy, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm tin rằng, quý độc giả sẽ có trên tay một ấn phẩm có chất lượng nội dung cao, góp phần đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử văn hoá dân tộc trong quá khứ một cách hữu ích. Ngoài ra, công trình còn tiềm ẩn những giá trị mà quý độc giả sẽ tự thân khám phá trong quá trình tiếp cận tác phẩm.

Tuy nhiên, cũng bởi công trình quan trọng như vậy, thực tế văn bản, truyền bản, xuất bản lại phức tạp như thế, trong khi điều kiện của Nhà xuất bản và khả năng của những người tham gia có hạn, nên ấn bản này chắc chắn cũng sẽ khó tránh khỏi những khiếm khuyết.

Nhà xuất bản Đại học Sư phạm rất mong nhận được sự lượng thứ và góp ý xây dựng để cuốn sách sẽ được hoàn thiện hơn khi tái bản.

Nhân dịp xuất bản cuốn sách, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm trân trọng cảm ơn gia đình dịch giả Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, Học viện Viễn Đông Bác cổ, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, các nhà khoa học, dịch giả... đã ủng hộ, giúp đỡ và cộng tác trong quá trình hoàn thiện bản thảo cuốn sách có giá trị này.

**Giám đốc Nhà xuất bản Đại học Sư phạm**  
**PGS.TS. Nguyễn Bá Cường**

## THỂ LỆ HIỆU CHÚ

Bản dịch *An Nam chí nguyên* do cổ học giả, dịch giả Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm hoàn thành từ cách đây hơn nửa thế kỉ (1961). Trước đó, tập sách này mới chỉ được trích dịch và công bố một phần<sup>1</sup>. Nhưng từ khi được Hoa Bằng dịch trọn vẹn (1961) đến nay, bản thảo chỉ tồn tại dưới dạng in roneo lưu hành nội bộ ở một số ít thư viện và dường như rất ít được biết đến. Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, chất lượng bản thảo in roneo này không được tốt. Trong bản thảo, có rất nhiều vấn đề tồn tại: giấy bị rách, xén lẹm chữ; bản in rất nhoè mờ; chế bản sai sót (về chính tả, dấu câu, thanh điệu, nét chữ...); nội dung đứt đoạn, thiếu sót, thậm chí có nhiều chỗ sai lầm về thông tin, sự kiện... Trong khi đó, bản thảo viết tay của cổ học giả, dịch giả không còn nữa. Điều đó đặt ra yêu cầu “bất đắc dĩ” là phải tiến hành hiệu chú, bổ sung, biên tập bản thảo một cách quyết liệt trước khi xuất bản, ra mắt độc giả. Đây là một thách thức không nhỏ đối với chúng tôi, bởi: một mặt, phải làm sao cố gắng tôn trọng tối đa “bản lai diện mục” bản dịch – đồng nghĩa với chữ nghĩa, công sức và tâm huyết của dịch giả; mặt khác, đưa đến cho độc giả dịch phẩm trọn vẹn, sáng rõ và hữu ích – đồng nghĩa với giá trị sử dụng của sách hiện nay. Ý thức được điều đó, chúng tôi cho rằng phải tường minh công việc mà chúng tôi đã cố gắng làm để độc giả có thể hình dung cũng như dễ dàng tiếp cận được ấn bản này trong tính lịch sử và tính đặc thù của nó. Sau đây là một số công việc mà chúng tôi đã tiến hành với bản thảo dịch phẩm của cổ dịch giả:

– Cố gắng giữ nguyên tối đa văn bản khảo dịch mà cổ dịch giả Hoa Bằng đã thể hiện trong bản in roneo bằng cách giữ lại

---

<sup>1</sup> Xem “Một ít tài liệu lịch sử trong *An Nam chí nguyên*” (Phạm Trọng Diễm và Nguyễn Đồng Chi dịch), *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa*, số 20, tháng 8/1956, tr.57 – 75.

tối đa câu chữ, cách hành văn, thứ tự, chú thích, dẫn giải,... mà dịch giả đã thể hiện trong bản thảo.

– Bổ sung bản dịch hai bài khảo cứu (“*An Nam chí nguyên* và tác giả của nó”; “Phát hiện về *Giao Chỉ tổng chí* thời Vĩnh Lạc” đổi tên thành “Về văn bản và tác giả *An Nam chí nguyên*”) của hai nhà nghiên cứu, học giả có uy tín: Émile Gaspardone (Pháp) và Trương Tú Dân (張秀民) (Trung Quốc) về văn bản *An Nam chí nguyên*, để độc giả hình dung về tình hình văn bản và giá trị của công trình. Theo chúng tôi, đây là hai trong số những bài khảo cứu đầy đủ, công phu, có giá trị và tiêu biểu nhất về cuốn *An Nam chí nguyên* cho đến nay. Mặc dù đã được viết cách đây khá lâu, những bài viết này vẫn còn nguyên giá trị khoa học của chúng.

– Bổ sung nguyên bản chữ Hán của *An Nam chí nguyên* để độc giả có điều kiện đối chiếu, kiểm chứng và khai thác. Đây cũng là cách để bảo tồn và phổ biến nguyên bản chữ Hán của công trình. Vốn dĩ, dịch giả Hoa Bằng dịch *An Nam chí nguyên* dựa trên cuốn sách “*Ngan-nan tche yuan – An Nam chí nguyên*” do Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội hoàn thành năm 1931 và in năm 1932. Hơn nữa, đây cũng là văn bản có sự “hiệu khám”, “khảo dị” kĩ lưỡng của Học viện Viễn Đông Bác cổ. Vì vậy, chúng tôi chọn bản này để làm phụ lục “nguyên bản chữ Hán” trong sách này.

– Song song với việc bổ sung nguyên bản chữ Hán, chúng tôi tiến hành đánh số chỉ dẫn xuất xứ của phần dịch tương ứng với số trang trong bản in năm 1932. Chúng tôi cũng tiến hành đánh số chỉ dẫn (tờ a, tờ b) cho bản dịch tương ứng với số tờ trong bản A.1489, bản chép tay được cho là “tương đối tốt hơn cả” và “chính bản sách in của Học viện Viễn Đông Bác cổ là dựa trên cơ sở của bản này” [“Lời người dịch”] để tiện tra cứu, trích dẫn cho độc giả quan tâm. Các chỉ dẫn này được đặt trong dấu “[...]” và in đậm.

– Bổ sung một số chữ Hán Nôm vào các phần khảo cứu và dịch thuật của dịch giả Hoa Bằng (trong bản in roneo vốn không có) để tăng giá trị đối chiếu, tra cứu cho các phần này.

– Bổ sung một số chú thích, ghi chú mà chúng tôi cho là cần thiết (vào chân trang) để góp phần nâng cao chất lượng tham khảo của các bài khảo cứu và dịch thuật của các học giả, dịch giả (khoảng 350 chú thích mới, trong đó có một phần là dịch bổ sung những chú thích, bình luận được ghi trong bản chép tay A.1489 và VHv.1316). Để phân biệt với các chú thích của các học giả, dịch giả, các chú thích của chúng tôi sẽ được đánh dấu “(\*)” ở cuối và ghi rõ thêm là “*Bổ chú*” nếu chú thích nằm cùng chú thích của các học giả, dịch giả. Đối với một số chú thích của dịch giả đã có sự “lạc hậu” (nhất là về nhân danh, địa danh, thuật ngữ), chúng tôi cũng sẽ bổ chú trong những trường hợp cần thiết.

– Bổ sung một số từ, cụm từ, câu hoặc thậm chí đoạn văn vào phần dịch bản (hoặc chú thích) của dịch giả Hoa Bằng do một số nguyên nhân như: bản thảo in roneo bị rách, đứt đoạn, dịch thiếu (có thể do đánh máy) hoặc chưa rõ nghĩa so với nguyên bản Hán văn (bản in của Học viện Viễn Đông Bác cổ và bản chép tay A.1489...). Những chỗ bổ sung này được chúng tôi đưa vào trong ngoặc “[...]” để phân biệt với nguyên văn bản dịch của cổ học giả Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm.

– Đối chiếu với nguyên bản chữ Hán (bản in của Học viện Viễn Đông Bác cổ cùng bản chép tay A.1489) để chỉnh sửa những lỗi chính tả, phiên âm, chú dịch cho đúng với bản gốc (chúng tôi thiết nghĩ phần nhiều do việc chế bản bản in roneo gây nhầm lẫn chứ không phải do dịch giả).

– Chỉnh sửa, bổ sung một số dấu ngắt (chấm, phẩy, hai chấm, chấm phẩy...) một cách đáng kể để câu văn được gãy gọn, trong sáng hơn mà không làm mất đi văn phong cũng như giải pháp dịch của dịch giả. Bên cạnh đó, một vài trật tự (nhỏ) của bản dịch cũng được chúng tôi điều chỉnh để phù hợp hơn với logic của nguyên bản và để độc giả tiện theo dõi. Những điều chỉnh như vậy đều có ghi chú cụ thể.

– Chỉnh sửa một số quy cách in thường, in hoa, in đậm, in nghiêng, dấu gạch nối, chính tả (ví dụ: An-nam → An Nam,

Hy-tông → Hy Tông, Tiết-độ-sứ → Tiết độ sứ, soạn → xoan, sát nhập → sáp nhập, giam buộc → ràng buộc...) cho thống nhất, hợp với quy cách và mỹ quan in ấn hiện hành.

– Phụ lục bản dịch bài “*An Nam chí kỉ lược* tự tự” do chúng tôi sưu tầm và biên dịch; đồng thời đưa vào một số hình ảnh tư liệu, tài liệu liên quan đến cuốn sách *An Nam chí nguyên*.

– Làm Sách dẫn (Index) về nhân danh, địa danh, thư danh, sản vật để độc giả tiện tra cứu.

– Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, về tên gọi của cuốn sách và tác giả/soạn giả của nó cũng cần phải có giới thuyết. Lẽ ra, đến nay cần phải có một bài nghiên cứu riêng về vấn đề này. Tuy nhiên, trước đây, do đã có hai bài nghiên cứu công phu của Émile Gaspardone và Trương Tú Dân; hiện nay, cũng không dễ dàng tiếp cận được hết các tư liệu cần thiết để tiến hành nghiên cứu, nên chúng tôi đành tạm gác lại và chỉ kể thừa các kết quả nghiên cứu của các học giả. Theo những nghiên cứu của Émile Gaspardone, Hoa Bằng, Trương Tú Dân... không hề có cuốn sách nào thực sự có tên là *An Nam chí nguyên* của tác giả Cao Hùng Trưng<sup>1</sup>. Đây là một bản thảo tập hợp nhiều văn bản khác nhau của nhiều tác giả ở các thời đại khác nhau: *Giao Chỉ tổng chí* (?), *An Nam chí*, *An Nam chí kỉ yếu* (Cao Hùng Trưng)... Cái tên *An Nam chí nguyên* cũng chỉ là một sự nhầm lẫn do quá trình sao chép, truyền bản, dẫn dụng trong thời gian dài. Tuy nhiên, việc gọi toàn bộ văn bản hiện tồn là gì khác cái tên *An Nam chí nguyên* (ví dụ: *An Nam chí* (?), *Giao Chỉ tổng chí*, *An Nam chí kỉ yếu*...) cũng khó khăn, bất cập và không thoả đáng vì thực tế không có cái tên nào thực sự đúng và sát thực cho nó (do bản chất “lai ghép” nhiều văn bản khác nhau của nhiều soạn giả cũng như quá trình truyền bản phức tạp và còn nhiều điều chưa rõ ràng của cuốn sách này). Có lẽ, đây cũng là suy nghĩ của các nhà nghiên cứu “có thẩm quyền” như Émile Gaspardone (xem bài nghiên cứu của ông trong sách này)

---

<sup>1</sup> Xem thêm: Sở Cuồng Lê Du, “Hùng Vương là Hùng Vương”, *Tiểu thuyết Thứ Bảy*, số 468, ngày 03/7/1943, tr.23.

hay Hoa Bằng (xem “Lời người dịch”) bởi trên thực tế họ đã phát hiện ra sự bất cập của cái tên *An Nam chí nguyên*, nhưng vẫn sử dụng nó trong bản hiệu đính hoặc bản dịch tiếng Việt. Thêm nữa, văn bản hiện tồn (từ các bản chép tay đến bản in của Học viện Viễn Đông Bác cổ) lại phần lớn ghi là *An Nam chí nguyên* (dấu đó là ghi chép có phần chưa thực sự chính xác). Giới nghiên cứu và độc giả từ trước đến nay cũng đã quá quen thuộc với cái tên này. Việc đặt ra một cái tên mới thực sự không cần thiết, thậm chí là phi lịch sử, phi khoa học và có thể gây thêm sự phức tạp. Vì vậy, ở đây, chúng tôi quyết định vẫn dùng lại cái tên *An Nam chí nguyên* để tôn trọng thực tế văn bản phức tạp của nó và “truyền thống lâu dài” gọi tên tập sách này, đặc biệt là khi Học viện Viễn Đông Bác cổ đã hiệu đính tác phẩm này trong một bản in (1932), và đây là bản đã được dịch giả Hoa Bằng dùng để dịch. Khi dịch văn bản này, dịch giả Hoa Bằng cũng có quan điểm tương tự (xem “Lời người dịch” trong sách này). Về tác giả/soạn giả, ngoài tên một tác giả tương đối xác định, có dấu ấn cụ thể là Cao Hùng Trưng, tên tuổi các tác giả/soạn giả khác vẫn là những câu hỏi chưa được trả lời xác quyết (nhưng ít nhất có từ hai người trở lên). Vì vậy, ở đây, chúng tôi xin được ghi là “Cao Hùng Trưng – Khuyết danh” (theo thứ tự nội dung có đóng góp của các tác giả trong sách: phần đầu nhiều khả năng là của Cao Hùng Trưng, phần sau chưa thể xác định tác giả) để bao quát thực tế đó cũng như nhấn mạnh tình trạng “đa tác giả” của tập sách.

Tóm lại, chúng tôi đã cố gắng hết sức để vừa tôn trọng nguyên bản bản dịch, vừa hoàn thiện thêm chất lượng bản thảo. Công việc thì nặng nề, bề bộn, phức tạp, trong khi năng lực và điều kiện của người hiệu chú có hạn. Do vậy, chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, sơ suất và nhầm lẫn hay những sự can thiệp “bắt buộc dĩ”, rất mong được quý độc giả rộng lòng lượng thứ và hoan hỉ chỉ chính cho. Kính mong anh linh của cố học giả, dịch giả Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm chứng giám và thể tất!

Để thực hiện được công việc khó khăn, phức tạp này, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của các tổ chức và cá nhân như:

Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Gia đình cố học giả, dịch giả Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, GS.TS. Đỗ Việt Hùng, PGS.TS. Nguyễn Bá Cường, TS. Nguyễn Tuấn Cường, TS. Phạm Văn Ánh, TS. Trần Trọng Dương, TS. Nguyễn Mạnh Hoàng, TS. Lê Xuân Khai, dịch giả Phạm Anh Tuấn, ThS. Hoàng Ngọc Cương, ThS. Nguyễn Mạnh Sơn, họa sĩ Đỗ Thanh Kiên... Nhân đây, chúng tôi xin có lời cảm tạ! Chúng tôi cũng xin phép và bày tỏ lòng tri ân đối với Học viện Viễn Đông Bác cổ, cố học giả L. Aurousseau, cố học giả E. Gaspardone, cố học giả Zhang Xiumin (Trương Tú Dân)... vì những tư liệu tuyệt vời mà chúng tôi được kế thừa và mạn phép sử dụng lại trong tập sách này. Trân trọng kính ghi!

**Người hiệu chú**

***Lộc Nguyên***

# AN NAM CHÍ NGUYÊN VÀ TÁC GIẢ CỦA NÓ<sup>1</sup>

Émile Gaspardone<sup>2</sup>

## LỊCH SỬ

Sự tồn tại của *An Nam chí nguyên*<sup>3</sup> đã được hai ông Pelliot và ông Cadière thông báo cho các học giả phương Tây ngay từ năm 1904 trong quyển *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam* [Tiền khảo về những tài liệu gốc của người An Nam viết về lịch sử của An Nam], tại mục 53 khi đề cập tới

---

<sup>1</sup> Nguồn: Émile Gaspardone, “Le Ngan-nan tche yuan et son auteur”, *Collection de textes et documents sur l'Indochine (I): Ngan-nan tche yuan*, École Française d'Extrême-Orient, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi, 1932, p.7 – 43 (\*).

<sup>2</sup> Émile Gaspardone (1895 – 1982): Học giả nổi tiếng người Pháp; nhiều năm công tác tại Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (phân viện tại Hà Nội); Giáo sư thỉnh giảng Trường Collège de France; chuyên nghiên cứu về lịch sử, văn học, ngôn ngữ, thư tịch, văn hoá... phương Đông (Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Thái Lan...). Công trình nghiên cứu của ông rất nhiều, trong đó có những công trình tiêu biểu như: *Thư mục An Nam (Bibliographie annamite)* (BEFEO [Tập san của Học viện Viễn Đông Bác cổ], 34), *Các cuộc khai quật ở Đông Dương (Fouilles d'Indochine)* (Revue de Paris)... và nhiều bài báo, tiểu luận khác (\*).

<sup>3</sup> Ông Pelliot đã viết năm 1902: “Ước mong tất cả các văn bản tiếng Hán liên quan đến các nước không có cổ sử biên niên được tập hợp, dịch và chú giải một cách có hệ thống; đó cũng sẽ là những điểm mốc mới mẻ để xác định thời đại và giai đoạn cho những dữ liệu thiếu chắc chắn do truyền thống của người bản địa.” (BEFEO, II, 12 – 13). *An Nam chí nguyên* là quyển thứ nhất của một bộ sưu tập thuộc loại này do L. Aurousseau đã thai nghén kế hoạch cho nó. Theo biên niên của Tập san Học viện Viễn Đông Bác cổ, số XX, iv, tr.78, chú thích; XXIII, 505 và XXIV, 815, việc xuất bản đã bắt đầu bởi Aurousseau vào năm 1920, năm 1923 thì được giao cho ông P. Demiéville và được Aurousseau hoàn thành vào năm 1924. Các trang sau đây không có cao vọng khảo cứu sơ bộ như Aurousseau đã thông báo; chúng không có bất kì mục đích nào khác ngoài việc định hướng nhanh cho độc giả về cuốn sách và giá trị của nó.

tác phẩm có tựa đề *An Nam kỉ yếu* (安南紀要)<sup>1</sup> đã có nhắc tới sự tồn tại của *An Nam chí nguyên*. Ông Pelliot đã ghi trong công trình của ông rằng *Cương mục*<sup>2</sup> đã cho *An Nam chí nguyên* là công trình của một người Trung Quốc tên là Cao Hùng Trưng (高熊徵) và đã quy văn bản *An Nam chí nguyên* cho người Trung Quốc này, rồi thư viện Nội các đã xếp nhầm cuốn sách vào danh mục sách của người An Nam. Ở biên mục 52 cũng trong nghiên cứu nói trên<sup>3</sup>, P. Cadière còn phát hiện ra trong *Cương mục*<sup>4</sup> một văn bản *An Nam chí* (安南志) mà ông chỉ dịch tựa sách và chỉ dẫn rằng *Cương mục* có dẫn sách này “chương 1, trang 36”... Như vậy, tên của tác giả giả định nằm đích xác ở trong trích dẫn sau đó trong *Cương mục* về tác phẩm này<sup>5</sup>, và tác giả được dẫn ra cũng là Cao Hùng Trưng người Trung Quốc. Điều này khẳng định giả thuyết của ông Pelliot và cho phép đối chiếu *An Nam chí* với *An Nam kỉ yếu*. Rất có thể hai sách này đều giống với cùng một công trình duy nhất và công trình đó rất có thể là *An Nam chí nguyên* của chúng ta: Đối với 8 văn bản mà chúng ta có được<sup>6</sup> thì chúng ta thấy đã có 5 tựa đề khác nhau rồi.

Các ông Cadière và Pelliot nhắc tới hai tựa sách đầu [*An Nam chí* và *An Nam kỉ yếu*] là dựa theo một dẫn dụng trong *Cương mục*, nghĩa là họ đã không nhìn thấy tận mắt tác phẩm này hoặc những công trình tương ứng. Còn ông H. Maspero năm 1910 lại dẫn dụng điều này một lần nữa trong *Protectorat général d'Annam sous les T'ang*<sup>7</sup> [An Nam Đô hộ phủ dưới triều đại nhà Đường] của ông, nhưng dựa trên một văn bản không đầy đủ của hai trong số ba cuốn sách được nói tới sau cùng ở trên. Ông quy văn bản này cho một người Trung Quốc sống vào những năm cuối thế kỉ XVII mà ông không chỉ rõ họ tên.

---

<sup>1</sup> BEFEO, IV, 648 – 9.

<sup>2</sup> *Việt sử thông giám cương mục* (越史通鑑綱目), Tiền biên V, 14.

<sup>3</sup> BEFEO, IV, 646.

<sup>4</sup> *Cương mục*, Chính biên I, 36a.

<sup>5</sup> *Cương mục*, Chính biên II, 17b.

<sup>6</sup> Và không phải là 5 như Aurousseau tưởng. Xem ở phần sau.

<sup>7</sup> BEFEO, X, 542.

Năm 1918, trong nghiên cứu *Le royaume de Văn-lang*<sup>1</sup> [Vương quốc Văn Lang], ông H. Maspero dẫn ra nửa phần cuối của một văn bản khác mà việc thiếu những yếu tố để so sánh đã ngăn cản ông gắn nó với phần thứ nhất và ông cho rằng dường như đây là “những đoạn trích từ bản khảo cứu chính thức [do nhà nước làm] về Đông Kinh được soạn vào thời kì đồ hộ của nhà Minh”.

Aurousseau là người duy nhất viết về cuốn sách này trong khi ông có trong tay 6 văn bản để đối chiếu. Ông đã viết trong bài điểm cuốn sách của Ch.B. Maybon<sup>2</sup> ngay vào thời điểm ông vừa gửi tới nhà in văn bản của cuốn sách được ấn hành này [tức *An Nam chí nguyên*]. Hãy xem ông đã viết thế nào: “Muộn hơn sau đó, chắc chắn là phải sau năm 1691, một công trình của Trung Quốc chuyên khảo về dư địa chí An Nam<sup>3</sup>, *An Nam chí nguyên*, do Cao Hùng Trưng soạn, công trình này bị thất lạc tại Trung Quốc nhưng tôi đã rất may mắn tìm thấy một bản đầy đủ tại Đông Kinh. Sách này gồm có 3 quyển (chapitre) và 36 mục<sup>4</sup>, xứng đáng được nghiên cứu cặn kẽ”. Sau đó, trong một chú thích khá dài, Aurousseau đã liệt kê những sự khác nhau về tựa đề và mô tả sơ lược 5 bản chép tay của văn bản được bảo tồn tại Thư viện của Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp [tại Hà Nội]. Chúng tôi sẽ trình bày về các bản chép tay này tại phần sau. Chúng ta chỉ cần lưu ý ba điểm chính trong luận điểm của Aurousseau: 1) Ở giai đoạn ông đang biên tập văn bản *An Nam*

---

<sup>1</sup> BEFEO, XVIII, 3, tr.3, chú thích 6. Bản được nói tới ở đây là bản C (xem ở phần sau).

<sup>2</sup> *Histoire moderne du pays d'Annam* [Lịch sử hiện đại của nước An Nam], xem BEFEO, XX, iv, 77 – 78.

<sup>3</sup> Điều này không chính xác. *An Nam chí nguyên* hoàn toàn không giới hạn vào dư địa chí. Đây là một chuyên khảo, trong đó một nửa là gồm những chỉ dẫn tiểu sử và những văn thư của chính quyền. Và lại, cuốn sách không mang tính “tổng chí” như Aurousseau hiểu, tác giả [Ch.B. Maybon] nhiều lần lưu ý chữ *phạm lệ* (凡例) (tr.40, 116, 118, 148, 173, 212, 217) và báo trước là cuốn sách cũng khuyết thiếu thi văn chọn lọc liên quan đến phong tục và sự việc của An Nam (tr.217).

<sup>4</sup> Thực ra là 37, vì cộng thêm phần *Tổng yếu* (總要). Phần (hay chương) 30 *Tĩnh tuyền* (井泉) [Giếng, suối] không có ở trong mục lục riêng của Quyển II.

chí nguyên thì ông đã quy nó cho Cao Hùng Trưng; 2) Ông đã ấn định niên đại cho *An Nam chí nguyên* là năm 1691; 3) Ông đã tách riêng *Giao Châu chí* (交州志)<sup>1</sup> ra khỏi các văn bản ông dùng để đối chiếu [với *An Nam chí nguyên*], tức là ông ngầm quy văn bản ấy cho Cao Hùng Trưng<sup>2</sup>. Ông để lại các bằng chứng cho một nghiên cứu dẫn nhập mà ông đã không bao giờ khởi thảo. Như chúng ta sẽ thấy, sau mô tả các văn bản, thì sự việc hầu như không khẳng định quan điểm nói trên.

## CÁC VĂN BẢN

Học viện Viễn Đông Bác cổ sở hữu 8 văn bản *An Nam chí nguyên*<sup>3</sup>. Chúng tôi nghiên cứu đồng thời chú giải các văn bản ấy không theo thứ tự kí hiệu tra tìm như Aurousseau<sup>4</sup> đã làm, mà theo tầm quan trọng tương quan của chúng đồng thời bắt đầu bằng văn bản được dùng làm cơ sở chính đáng cho việc xuất bản cuốn *An Nam chí nguyên*:

A. *An Nam chí nguyên* (安南志原), kí hiệu tra tìm A.1489<sup>5</sup>.

B. *An Nam chí kỉ yếu* (安南志紀要), kí hiệu A.1459<sup>6</sup>.

C. *Giao Chỉ di biên* (交趾遺編), kí hiệu A.504<sup>7</sup>.

---

<sup>1</sup> BEFEO, I.I., 76. Xem bản H ở phần sau.

<sup>2</sup> BEFEO, I.I.

<sup>3</sup> Trong Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn có một văn bản nữa cũng tương đối tốt và đầy đủ là bản VHv.1316. So với bản A.1489, chúng tôi sơ bộ thấy có sự tương đồng rất lớn (gần như hoàn toàn), có khả năng là bản sao lại bản A.1489 (hoặc cả hai cùng được sao từ một nguồn...), chữ viết ngay ngắn, rõ ràng, đẹp hơn bản A.1489 (chẳng hạn, những chỗ chữ hành thảo ở bản A.1489 thì được sửa thành chân phương ở bản VHv.1316...). Bản này không được các nhà nghiên cứu trước đây (Gaspardone, Hoa Bằng...) nhắc đến, có lẽ là nó được nhập vào kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm sau này (vì không thấy có dấu của Học viện Viễn Đông Bác cổ mà chỉ thấy có dấu kiểm kê của Thư viện Khoa học Xã hội với niên đại sớm nhất là 1967). Có thể nói, A.1489 và VHv.1316 là hai văn bản tốt nhất trong số những bản chép tay của *An Nam chí nguyên* (\*).

<sup>4</sup> Sách đã dẫn, tr.78, chú thích.

<sup>5</sup> Sách đã dẫn, g.

<sup>6</sup> Sách đã dẫn, a.

<sup>7</sup> Xem chú thích ở phần trước.

D. *An Nam chí* (安南志), kí hiệu A.1733.

E. *An Nam chí* (安南志), kí hiệu A.76bis<sup>1</sup>.

F. *An Nam chí kỉ yếu* (安南志紀要), kí hiệu A.947<sup>2</sup>.

G. *An Nam chí nguyên* (安南志原), kí hiệu A.76<sup>3</sup>.

H. *Giao Châu chí* (交州志), kí hiệu A.974, f08, 25 – 42<sup>4</sup>.

## VỀ TÊN GỌI CỦA CÁC VĂN BẢN

Trước khi mô tả 8 văn bản nói trên, chúng tôi sẽ nói một chút về các tên gọi. Sở thích riêng của người chép sách rõ ràng là nguyên nhân gây ra sự nhầm lẫn của họ. Tên gọi của bản C và bản H chỉ được ghi trên các văn bản bị cắt xén và mới được chép gần đây, nên được gạt sang một bên: H là một bản tập hợp rất giả tạo và đáng ngờ, tên gọi của bản C là kì cục; vấn đề có thể chỉ là những tên gọi do người chép ngẫu hứng đặt ra cho các tập sách bị thiếu mất nửa thứ nhất<sup>5</sup>. Ngược lại, *An Nam chí* (bản B?, D, E) và *An Nam chí kỉ yếu* (B?, F) đều đã được chứng thực trong *Cương mục* (xem sách đã dẫn ở trên) và dựa theo *Cương mục* thì hai cuốn sách này dường như có quan hệ với cùng một cuốn sách<sup>6</sup>. Chỉ còn lại *An Nam chí nguyên* của văn bản chính (A) và bản G chấp vá. Trước tiên, xin lưu ý là các tên gọi được giữ lại đều có một cái gốc chung: chúng tôi thấy *An Nam chí* tự nó là đủ và đồng thời là tên gọi thoả đáng nhất cho văn bản của chúng ta. Nhìn lướt qua một thư mục như *Tứ khố toàn thư tổng mục*, phần về dư địa chí (Quyển 68 và tiếp theo) cũng cho phép nhận ra rất nhiều nghiên cứu chuyên khảo từ đời nhà Tống đến nhà Thanh có cách đặt tên gọi kiểu này. Trái lại, kiểu tựa đề có chữ *chí nguyên* (志原), *chí thủy* (志始) (đối chiếu với chữ *chí dị* (志異))

---

<sup>1</sup> Aurousseau I.1., 6.

<sup>2</sup> Sách đã dẫn, γ.

<sup>3</sup> Sách đã dẫn, α.

<sup>4</sup> BEFEO, I.I., 76. Tham khảo ở trên.

<sup>5</sup> Ông H. Maspero có cùng ý kiến như vậy đối với bản C (I.I.).

<sup>6</sup> *Quảng Tây thông chí* có nói về một cuốn sách tựa đề là *An Nam chí kỉ lược* của Cao Hùng Trưng. Xem sách dẫn ở phần dưới.

là rất hiếm<sup>1</sup>. Ngoài xác suất thống kê này còn có nhiều bằng chứng xác thực. Văn bản chính A có ghi *An Nam chí nguyên* bốn lần trên các tờ bìa sách và dường như không phải do cùng tay của người chép phần chính văn. Ngược lại, bài dẫn nhập có đầu đề, do cùng tay người viết, là *An Nam chí tổng yếu* (安南志總要), điều này đã dẫn đến việc dịch *An Nam chí nguyên tự* (安南志原序), đầu đề của bài tựa, thành *An Nam chí nguyên nguyên tự* [Bài tựa gốc của *An Nam chí nguyên*], chứ không phải là *An Nam chí nguyên tự* [Bài tựa *An Nam chí nguyên*]; cách dịch sau, dường như là mắc sai lầm, không phải không gây hậu quả là việc quy toàn bộ cuốn sách cho Cao Hùng Trưng. Bản B cũng có bài tựa là *An Nam chí nguyên tự* trong khi *An Nam chí kỉ yếu* thành đầu đề của bài dẫn nhập và tên gọi chạy suốt 74 tờ của cuốn sách này. Nếu ta bỏ chữ *nguyên tự* và *kỉ yếu* xét như là cách gọi riêng biệt của bài nguyên tựa [bài tựa gốc] và của bài dẫn nhập [tức bài tựa viết thêm cho cuốn sách] thì có vẻ như tựa đề thực sự chỉ còn là *An Nam chí*; nhưng như thế tức là sẽ phải thừa nhận rằng cái tựa đề hiện hành, của cùng tay người chép phần còn lại, là bắt nguồn từ một sự lơ đãng của người chép, điều này là rất có thể xảy ra. Bản G dùng tên gọi *An Nam chí nguyên* một cách thống nhất (bốn lần), chỉ trừ có bài *Tổng yếu* là có ghi tên gọi *An Nam chí tổng yếu*, điều này được xác nhận qua bảng mục lục. Mặt khác, tên gọi độc đáo của bản F, *kỉ yếu* (hay *một kỉ yếu*) của *An Nam chí* có thể được giải thích là do bản F thì ra chỉ gồm duy nhất bài *Tổng yếu*; xin lưu ý là bài *Tổng yếu* xuất hiện trong văn bản này như là một tác phẩm độc lập được quy cho Cao Hùng Trưng, và nó hoàn toàn không được gọi tên là *An Nam chí tổng yếu*. Văn bản này có thể đã ảnh hưởng tới bản B và góp phần gây ra

---

<sup>1</sup> Xem một ví dụ về chữ *chí thủy* (志始) tr.11, chú thích 2. Tôi chỉ biết chữ *chí nguyên* (志原) đang được nói tới (lưu ý nghĩa đen là “khởi thủy”) có nghĩa đen theo tiếng Pháp là “nguồn gốc”.

sự không chắc chắn về tên gọi<sup>1</sup>. Cuối cùng, có bằng chứng là những dẫn dụng của các tác phẩm khác viết về văn bản [*An Nam chí nguyên*] của chúng ta. Nguyễn Công Bảo (阮公寶), tác giả ở cuối triều đại nhà Lê, khi nói về kỉ nguyên huyền thoại của các triều đại *Lạc* (貉) hoặc *Lạc* (雒) đã dẫn *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng (高熊徵)<sup>2</sup>. *Cương mục*, như chúng ta đã thấy, dẫn hai lần cuốn sách này mà đều không có chữ *nguyên* (原)<sup>3</sup>. Liệu có cần giải thích tựa đề đôi này bằng việc giả định là điều này cho thấy rõ tựa đề này lúc thì được dùng cho bài *Tổng yếu* lúc thì lại được dùng cho phần chính văn? Những dẫn dụng đang được nói tới không cho chúng ta lí do làm điều này. *Đại Nam nhất thống chí* (大南一統志) được soạn dưới thời vua Tự Đức (1865 – 1882), Quyển XXXVIII, tỉnh Bắc Ninh, phần *Sơn xuyên* (山川), 2 (mã số A.69, tờ 12b) dẫn ra văn bản của chúng ta (bản ấn bản, trang 146, cột 7 và cột tiếp theo) và gọi đó là “*An Nam chí* của Cao Hùng Trưng”. *Cổ kim đồ thư tập thành* (古今圖書集成), Quyển XCV, phần về ranh giới cương vực – *Biên duệ điển* (邊裔典) tờ số 21 chép lại lời tựa với tựa đề là *An Nam chí tự*. Đây là sự chứng thực xưa nhất mà tôi ghi lại được cho tới lúc này về hình thức *An Nam chí* xét như là tựa đề cho cuốn sách của chúng ta; và từ toàn bộ những xác suất có thể

---

<sup>1</sup> Chúng tôi chỉ ghi chú cốt để ghi nhớ cho đầy đủ: Cả hai dòng chữ viết thêm *An Nam chí lược chung tất* (安南志畧終畢) [Sách *An Nam chí lược* kết thúc] ở bản C và *An Nam chí lược quyển chung* (安南志畧卷終) [Quyển *An Nam chí lược* kết thúc] ở bản E là được viết thêm vào sau khi đã chép xong và không có giá trị cho việc chỉ dẫn về tựa đề. Dòng chữ ở bản C là của người chép, người này đã đánh dấu văn bản bằng mực đỏ. Nếu tôi bổ sung rằng tựa đề đôi được dùng ở tờ bìa của bản F, mặc dù được lặp lại 24 lần ở trong *An Nam chí kỉ yếu* như là tựa đề hiện hành, là *An Nam chí kỉ lược*, thì ta sẽ thấy rõ cách thức mà những người chép sách đã tôn trọng tính chính xác.

<sup>2</sup> *Tô Giang chí thủy* (蘇江志始), Quyển I, tờ số 86 (Thư viện EFEO, mã số tra tìm A.966).

<sup>3</sup> Chữ *nguyên* (原) này có liên hệ với chữ *tự* (序), đã gây không ít khó khăn. Tham khảo những gì được nói về bài *nguyên tự*, tr.32 và tiếp theo. Ngoài những chỗ dẫn đã được chú thích của *Cương mục* còn có những chỗ dẫn ở tr.27, chú thích 2. Ví dụ gây hoài nghi ở *Cương mục*, Chính biên VI, 22b.

xảy ra được nêu ở trên thì dường như kết quả rút ra là hình thức này là hình thức duy nhất chính xác<sup>1</sup>.

## MÔ TẢ CÁC VĂN BẢN

Aurousseau không để lại bất cứ chỉ dẫn nào về cách thức ông đã chuẩn bị cho việc xuất bản cuốn sách này, nên chúng tôi đã phải làm công việc đối chiếu 5 văn bản đã được ông thừa nhận cộng thêm các văn bản C, D và H được chúng tôi bổ sung. Chúng tôi đã liệt kê những chỗ sai dị chính trong mỗi một văn bản<sup>2</sup>. Những chỗ sai dị trong bản A, là bản được dùng làm cơ sở cho việc ấn hành quyển *An Nam chí nguyên* này, sẽ được chúng tôi dùng để chỉ ra những chỗ sửa chữa của người biên tập và chúng sẽ thay cho những chú thích lẽ ra nằm ở bên dưới các trang văn bản. Những chỗ sai dị được liệt kê trong các văn bản còn lại thì không có trong bản A.

### BẢN A

Bản A là bản do Aurousseau<sup>3</sup> mua được vào ngày tháng không xác định. Cũng như các văn bản khác được các tiểu thương người An Nam bán cho Học viện Viễn Đông Bác cổ và việc lấy được thông tin chỉ dẫn về chúng là không thể, không ai biết nguồn gốc của bản A. Văn bản của nó, hầu như còn đầy đủ, được dùng làm cơ sở cho việc ấn hành cuốn *An Nam chí nguyên* này. Cách viết gần giống như kiểu chữ viết thảo và ít trau chuốt, tuy nhiên khá dễ đọc. Có vẻ như toàn bộ văn bản là do cùng một người chép. Văn bản có kích thước khổ 8 (27 × 16cm), gồm 224 tờ không đánh số, gồm ba tập 64, 87 và 73 tờ, mỗi trang có 7 cột và mỗi cột có từ 27 – 30 chữ. Ba tập tương ứng với ba quyển của sách; chỗ bắt đầu và kết thúc mỗi quyển đều được ghi rõ ở trang bên phải hoặc ở chính giữa trang bên trái. Mặt sau

---

<sup>1</sup> Đó là quan điểm của Aurousseau (BEFEO, XX, IV, tr.78, chú thích); song ông đã không đưa bằng chứng.

<sup>2</sup> Xem ở phần sau.

<sup>3</sup> BEFEO, I, 1, chú thích 3.

để trắng của tờ cuối cùng của Quyển III bị mất. Tựa đề và mục lục của nó nằm ở trang bên phải của tờ thứ nhất, trang này có thể lúc đầu được để trống vì chữ viết hơi khác so với chữ viết trong văn bản; tuy nhiên chúng tôi không thể khẳng định điều này một cách tuyệt đối, ngay chính tính chất của tựa đề và mục lục đã đòi hỏi bắt buộc phải có một cách viết cẩn thận hơn. Tờ mặt phải (tờ a), ở bên lề có ba chỗ có một dấu triện đỏ hình vuông mỗi cạnh 6cm có bốn chữ đã bị phai khá nhiều: *Phật Pháp Tăng bảo* (佛法僧寶) [(tam) bảo: Phật, Pháp, Tăng], điều này có thể giả định chủ nhân của văn bản này là một nhà sư. Hai quyển đầu bắt đầu từ trang bên phải, tờ bìa và mục lục rất có thể là do một người khác chép và có thể là loại giấy khác với giấy của văn bản. Tên của tác giả bản chép tay này được ghi ở bên dưới ba tựa đề (ở ba quyển): Nguyễn Sĩ Dực<sup>1</sup>. Mặt sau của tờ số 0 (tờ có tựa đề) của Quyển II có thêm một ghi chú do một người khác viết chứng thực rằng cuốn sách được chép trọn vẹn và quy sách này cho Cao Hùng Trưng. Bài tựa không có tên tác giả. Tên của người được cho là tác giả chỉ xuất hiện ở phần giới thiệu, tờ 3a của Quyển I.

*Nhận xét chung:* Chúng tôi không dừng lại ở những chỗ viết khác đi của bản A so với ấn bản *An Nam chí nguyên*, cũng không dừng lại ở những chỗ viết khác đi của các văn bản còn lại [so với ấn bản *An Nam chí nguyên*]. Chúng tôi thấy chỉ cần thông báo về những chỗ ấy là đủ, ngoài mỗi quan tâm chung tới sự đa dạng của những chỗ khác đi như thế để giúp người đọc các văn bản ấy, thì mỗi quan tâm đặc biệt trước tiên là để biết được ấn bản *An Nam chí nguyên* hiện tại đã được xác lập theo cách nào. Còn hai dấu hiệu khác nữa cũng có thể giúp ích cho việc này: bốn chỗ không nhất quán hay là những chỗ dị thường trong ấn bản *An Nam chí nguyên* này và những chú thích mới nhất của văn bản. Trang 34 và trang tiếp theo của ấn bản bỏ lại dòng đúp sau đây, mà ở trong văn bản, tờ 29a, cột 1 thì nó nằm ở trước tiểu dẫn về *phủ Kiến Xương* (建昌): *Tĩnh An châu ngũ huyện:*

---

<sup>1</sup> Nguyễn Sĩ Dực sao bản (阮士翼抄本) [Bản sao của Nguyễn Sĩ Dực].

*Chi Phong, An Hoà, Vạn Ninh* (靖安州五縣: 支封, 安和, 萬寧) [Châu Tĩnh An, 5 huyện: Chi Phong, An Hoà, Vạn Ninh]. *Nhất Nam Sách châu* (一南策州) [Châu Nam Sách]. *Nhất Hạ Hồng châu tam huyện* (一下洪州三縣) [Châu Hạ Hồng: 3 huyện]. Điều này khiến ta phỏng đoán về đoạn cuối của một tiểu dẫn được bắt đầu từ một tờ bị thất lạc (đối chiếu với ghi chép của trang 39 và trang tiếp theo). Trang 32, chỗ sai dị của tất cả các văn bản [được chấp nhận đưa vào ấn bản *An Nam chí nguyên* này], tách hai từ đầu tiên là *tứ chí* (四至) [Giới hạn bốn mặt] ra khỏi văn bản tiếp theo, việc ráp nối lại hai từ này ở trong quyển *An Nam chí nguyên* được ấn hành này dường như chỉ là vì lí do hài hoà với tựa đề của các phần bên cạnh. *Nam Việt ngoại kỉ* (南越外紀) của trang 40, cột 5 và *Tây Việt ngoại kỉ* (西越外紀) của trang 63, cột 4 của ấn bản *An Nam chí nguyên* này là được dựa vào cùng và duy nhất một sách có tựa đề thống nhất là *Tây Việt ngoại kỉ* (西越外紀) trong bản A; sự không nhất quán này chắc chắn có nguyên nhân từ sự bất cẩn trong việc sửa chữa thành chữ *Nam* (南). Trang 71, ở cuối tiểu dẫn thứ tư, bản A vẫn còn dòng chữ: “*Tích nhân hữu Phong Khê nhân, vấn hữu hà vật, tinh tinh viết: hữu tửu cập bộc nhĩ*” (昔人有封溪人, 問有何物, 猩猩曰: 有酒及仆耳) [Xưa có người ở Phong Khê, hỏi có vật gì. Tinh tinh đáp: Có rượu và đây tớ đây]. Trong bản A thì dòng chữ này được chép lại ở bên lề sau đó đã bị xoá đi; có thể việc bỏ sót dòng này trong ấn bản *An Nam chí nguyên* là do người ta chỉ để ý đến dòng chữ bị xoá. Những chú thích ít nhất là do bốn người viết. Các chú thích mới nhất và ngắn hơn được viết bằng mực tàu đỏ hoặc mực tây: ở tờ 29a của Quyển I, chữ *thiếu một tờ* (*khiếm nhất trương* – 欠一張) được viết “đài” lên (đối chiếu với trang 34, cột 1) và dấu chấm hỏi ở tờ 84b của Quyển II, ở ngay trước một chú thích đi cùng tựa đề của phần này (đối chiếu với trang 166, cột 8), được viết bằng mực tây, và rõ ràng là nhân việc xuất bản cuốn *An Nam chí nguyên* này; được viết bằng mực tàu đỏ và của một người biết chữ nho đã đánh dấu văn bản bằng những chú giải viết thêm bên lề: chữ *kim Nhĩ Hà* (今珥河) [nay là sông Nhĩ – sông Hồng] để chú giải cho chữ *Phú Lương giang*

(富良江) [sông Phú Lương], ở trang 11, cột 1, chữ *Nhân Tông* (仁宗) để chú giải cho chữ *Tuấn* (?) (濬) và *Lê Thánh Tông* (黎聖宗) cho chữ *Hạo* (灝), ở trang 16, cột 11; nét bút trong câu *Các huyện châu chí* (各縣州志) [“chí” của các châu huyện], trang 40, cột 8, một tựa đề của tác phẩm; chữa chữ *trung* (忠) [trung thành] nguyên gốc thành chữ *trung* (中) [trung tâm], trang 14, cột 2, đã được đưa vào ấn bản *An Nam chí nguyên* này... Một loại chú thích khác, được viết bằng mực tàu, khổ chữ to hơn cả, là những chú thích ngoài lề viết bằng kiểu chữ thảo được liệt kê thành [bảng] những chỗ sai dị chính [trong sách này]. Những chú thích này được kí Ngô Thế Vinh (吳世榮), tên hiệu là Dương Đình (陽亭) và đậu Tiến sĩ năm Kỷ Sửu (己丑) thời Minh Mệnh (1829)<sup>1</sup>.

Đối chiếu ấn bản *An Nam chí nguyên* này và văn bản A cho thấy có những khác biệt đáng chú ý khác. Khác biệt quan trọng nhất là những đoạn khuyết trong bản A. Bản A bỏ sót ghi chú đầu tiên ở trang 70, ghi chú thứ hai ở trang tiếp theo, các dòng từ 6 đến 11 ở trang 231 và trang 232 (cho tới chữ *tội chết* (tàn tội 殘罪), các dòng từ 5 (sau chữ *Trương Thắng* (張勝) [tên người] tới dòng 9 (tới chữ *khắc thanh* (克清) [bình định, chinh phục] ở trang 235<sup>2</sup>, dòng 7 của trang 99... Bản A để trống chỗ của chữ *bãi* (罷) [kết thúc] (trang 8, cột 9) và chữ *hốt* (笏) [cái hốt] (trang 207, cột 2); sau chữ *lữ* (旅) [quân lữ] (trang 256, cột 1) cũng bỏ trống chỗ của ba hay bốn chữ, sau đó trong văn bản lại thấy xuất hiện: *vật tác* (勿作) [chớ làm]. Đôi khi chữ *tự* [tên chữ: *tự* 字] bị thiếu trong các chú thích: trang 150, cột 9; trang 151, cột 3; trang 153, cột 8; trang 154, cột 12; trang 155, cột 2; trang 166, cột 9... Ngược lại, bản A lại có thêm chú thích ngắn sau đây ở giữa hai chú thích đầu tiên của trang 142: “*Tiên uyển: Tại Dương huyện Tam Đảo sơn nội, đa kì hoa dị thảo, tương truyền uyển trung u linh, kì đảo thậm ứng*” (仙苑: 在陽縣三島山內, 多奇花異草,

<sup>1</sup> *Đăng khoa lục*, Thư viện EFEO, mã số A.37, I, 5a.

<sup>2</sup> Vì trong bản A, giữa hai thành phần của câu có một đoạn văn ở giữa cho nên người chú giải đã nối đoạn của I.6: *Đô chỉ huy thiêm sự* (都指揮僉事) vào sau thành phần thứ nhất.

相傳苑中幽靈，祈禱甚應) [Vườn Tiên: trong núi Tam Đảo, thuộc Dương huyện, có nhiều cỏ lạ hoa kì, tương truyền trong vườn này có quỷ thần, cầu đảo thì rất linh ứng]. Còn các tên họ thì chữ *Nguyễn* (阮) trong bản A được thay bằng chữ *Lý* (李) trong ấn bản *An Nam chí nguyên*: trang 112, cột 4 và 5; trang 113, cột 1; trang 118, cột 9; trang 174, cột 4 và trang tiếp theo; trang 177, cột 10; nhưng chữ *Nguyễn* (阮) trong bản A lại được thay bằng chữ *Quý* (季) trong ấn bản *An Nam chí nguyên*, ở trang 235, cột 1. Chúng tôi còn liệt kê được những chỗ khác nhau như sau [giữa bản A và ấn bản *An Nam chí nguyên*]: trang 155, cột 5 và trang tiếp theo, mục này chỉ có dòng cuối là giống với bản A: “*Đằng Hàm: Tấn Giao Châu Thứ sử, Nguyên Hưng An Đế trung chinh Lâm Ấp. Kì tướng Phạm Dương Mại*” (滕含: 晉交州刺史, 元興安帝中征林邑, 其相范陽邁) [Đằng Hàm: Thứ sử Giao Châu thời Tấn, trong niên hiệu Nguyên Hưng đời Tấn An Đế, đi đánh Lâm Ấp. Tướng của Lâm Ấp là Phạm Dương Mại]... Trang 157, cột 1, mục này ở trong bản A bắt đầu từ các chữ *Khai Nguyên trung* (開元中) [trong niên hiệu Khai Nguyên] và không được tách khỏi mục trước đó. Mục nói về Trương Hiến (張顯), trang 169 ở bản A được thấy nằm ở sau mục nói về Hoàng Phúc (黃福) (trang 167). Thứ tự của bốn mục từ trang 168 – 169 chỉ đơn giản bị đảo thứ tự. Trang 211, cột 5 – 6 ở bản A dường như đã kết hợp hai tiểu dẫn lại làm một: tên thì là tên của tiểu dẫn thứ nhất, xuất xứ thì giống nhau ở cả hai tiểu dẫn, nội dung tiểu dẫn thì là của tiểu dẫn thứ hai. Trang 247, cột 1 sau chữ *Vụ yếu* (務要) ở bản A có chữ *đắc* (得) mà một người trước đó đã đưa thêm vào chữ *tình* (情), chắc chắn là muốn nói một nghĩa nào đó. Bản A nhảy cóc từ chỗ này tới đoạn văn bắt đầu bằng chữ *hoặc bị thủ* (或被首), trang 249, cột 2, sau đó đến cuối mục này thì lại quay trở lại đoạn văn của trang 247, cột 8 và trang tiếp theo, về mục này có một vài sai dị sau: cột 8 – 9, chữ *an hưởng tôn vinh* (安享尊榮) [yên hưởng sự tôn vinh], dị bản *lạc hưởng tôn vinh* (樂享尊榮) [vui hưởng sự tôn vinh]; cột 9 *bôn ngư* (奔牛) [trâu chạy] biến đổi thành *tẩu ngư* (走牛) [trâu chạy]; cột 10 *trước* (著) [sáng rõ] biến đổi thành

*cường* (強) [mạnh]; cột 11 *độc* (毒) [chất độc, độc hại] biến đổi thành *khốc* (靠) [tin cậy]. Bản A dường như thiếu sót và cầu thả: đã chép nối với mục nói trên không phải bằng mục của trang 249, cột 4 – 6 mà bằng mục của trang 249, cột 3 – 5 có các từ đầu giống hệt nhau. Đoạn văn tương ứng với trang 249, cột 5 trừ những chữ đầu tiên và những chữ cuối: *thương mại giả ... hoạch đảo quan* (商賣者 ... 獲到官) [người buôn bán ... bắt đến quan], bị gạch đi nên không thể luận ra được. Mục tiếp theo tương ứng với mục của trang 249, cột 6 – 8 của *An Nam chí nguyên*; các mục tiếp theo tương ứng với các mục ở trang 249, cột 9 và trang 251, cột 6. Ở cuối bức thư báo cáo việc thắng trận [bản lộ bố] của Hoàng Phúc gửi cho hoàng đế, chỗ ấn bản *An Nam chí nguyên* dừng lại thì ở bản A còn có một tờ rưỡi nữa có chữ viết. Chỗ viết thêm này chứng tỏ những người chép sách đã không biết hoặc cầu thả. Như thế người ta đã sao chép, không có sự chuyển tiếp, từ những văn kiện của nhà nước sang những tiểu dẫn về các quan lại và ta thấy ở đây đoạn cuối của mục nói về Trương Hiến (xem trang 169, cột 8 – 9) được chép không chính xác và ba tiểu dẫn sau cùng ở trang 169 – 170. Sự dị thường này giống nhau ở cả bản C, D và E. Cuối cùng, việc hai chú thích được đưa vào văn bản là do cùng người chép bản A nhưng không có ở trong các văn bản khác là điều đặc biệt đáng lưu ý, nhất là chú thích sau cùng là chú thích ấn định niên đại của bản A.

Chú thích thứ nhất trong các chú thích trên nằm ở tờ 84b của Quyển II (tham khảo ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 166, cột 8); đây chính là chú thích cho tựa đề của mục “Quốc triều” (國朝) [tức “Đương triều” hay “Bản triều”], trong chương nói về công tích của các quan lại (“Hoạn tích” – 宦績). Chú thích này cho thấy là “quốc triều” liên quan đến triều đại nhà Minh: “Minh triều dã” (明朝也) [là triều Minh vậy], điều này là chính xác. Ngoại trừ bài *Tổng yếu*, không có dữ kiện nào có trong văn bản là có liên quan tới ngày tháng trước khi An Nam bị nhà Minh đô hộ. Chúng tôi sẽ trở lại điểm này khi đề cập niên đại của tác phẩm *An Nam chí nguyên*. Trong khi bài tựa không đề tên tác giả, thì bài *Tổng yếu*, Quyển I, tờ 3a, sau khi nói về chức tước của

tác giả, từ chính tay người chép sách, quy bài *Tổng yếu* (總要) này là của “Cao Hùng Trưng”, Giáo thụ Nho học ở phủ Tư Minh (Quảng Tây), *Tư Minh phủ Nho học Giáo thụ Cao Hùng Trưng toàn tập* (思明府儒學教授高熊徵纂輯) [Giáo thụ Nho học phủ Tư Minh Cao Hùng Trưng tập hợp, biên soạn]. Ở Quyển II, mặt sau của tờ bìa sách, người chú giải nhắc lại tên gọi dài hơn, tuyên bố tác phẩm trọn vẹn này gồm ba quyển và thêm vào dòng chữ ở trên có nhắc tới Cao Hùng Trưng qua một lời chú có kết thúc bằng một cái tên của triều đại: *Đại Minh Tư Minh phủ* (大明思明府) [phủ Tư Minh triều Đại Minh]<sup>1</sup>. Chúng tôi sẽ nói tại sao lại có sự thay đổi nói trên từ tên của tác giả được nêu trong bài *Tổng yếu* thành tên gọi chung chung và tại sao việc quy kết triều đại này dường như là sai lạc<sup>2</sup>.

Chú thích thứ hai nằm ở Quyển III, tờ thứ 16b, ở phần đầu phần chỉ dẫn nói về Lý Công Uẩn, sau tên và nguyên quán của nhân vật này (đối chiếu với trang 190, cột 11). Chú thích này nói đích xác địa điểm này là làng Đình Bảng hiện nay, huyện Đông Ngạc, tỉnh Bắc Ninh: *kim Bắc Ninh tỉnh, Đông Ngạc huyện, Đình Bảng xã* (今北寧省, 東岸縣, 亭榜社) [nay là xã Đình Bảng, huyện Đông Ngạc, tỉnh Bắc Ninh]. Như vậy, lời chú này cũng đồng thời chỉ ra niên đại muộn của văn bản A. Bắc Ninh trở thành *tỉnh* (省) năm 1831, điều này cho phép chúng ta ấn định một *terminus ante quem*<sup>3</sup> [khởi điểm để tính ngược trở về trước]. Mặc dầu vấn đề phải bàn tới là một văn bản, nhưng chúng tôi thấy chi tiết địa lí này cung cấp một *terminus a quo* [khởi điểm] ở chỗ chữ *thì* (時) bao giờ cũng xuất hiện dưới hình thức bình thường, trong khi, chẳng hạn, ở văn bản B thì nó được viết

<sup>1</sup> Tham khảo phần *Những ghi chú ngoài lề*, trong sách 1932, tr.53.

<sup>2</sup> Xem trong sách 1932, tr.29, chú thích 5 và tr.32.

<sup>3</sup> *Đại Nam nhất thống chí* (大南一統志) dưới thời vua Tự Đức [Thư viện EFEO, mã số tra tìm A.69], Bắc Ninh, tờ thứ 2b: *năm Minh Mệnh thứ 12, Bắc Ninh trấn đổi thành Bắc Ninh tỉnh* (Minh Mệnh thập nhị niên phân hạt Bắc Ninh trấn viết Bắc Ninh tỉnh – 明命十二年分轄北寧鎮曰北寧省). Dựa theo sách dư địa chí này (sách đã dẫn, tờ 3b), ta không thể rút ra bất kì chỉ dẫn gì về *huyện*, trên thực tế là không tồn tại kể từ thời kì bảo hộ Pháp, và nơi cư trú thuộc phủ Từ Sơn kể từ những năm *Quang Thuận* (1460 – 1469).

khác đi thành chữ *Thời* (時), biết rằng chữ *Thì* (時) là tên huy của Tự Đức kể từ sau khi lên ngôi (ngày 29 tháng Mười năm 1848)<sup>1</sup>. Văn bản A do đó phải được đặt vào giai đoạn giữa 1831 và 1848. Tình trạng của giấy và mực, bị nhuộm vàng và phai màu, khẳng định việc đoán định niên đại này.

## BẢN B

Chúng tôi không biết nguồn gốc của bản chép tay này. Văn bản được thực hiện cách đây không lâu, nhưng nó là bản chép lại từ một bản chép tay cũ hơn. Xét về hình thức, lề để rất rộng, có vẻ như văn bản này có liên hệ với rất nhiều văn bản chép tay do Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp thuê người chép và chúng chiếm một tỉ lệ lớn trong thư viện ở Việt Nam. Đây là một văn bản khổ 8 (31,5 × 22cm), có 74 tờ, mỗi tờ có 18 cột và mỗi cột khoảng 20 chữ. Văn bản được đánh số trang, không có mục lục. Văn bản gồm bài tựa, bài tổng yếu, cùng với lời chú giống như ở văn bản A về tác giả<sup>2</sup>, quyển thứ nhất bị khuyết câu mở đầu (cũng như ở văn bản A, nó được bắt đầu bằng một dòng chữ được chép lặp lại: *Tĩnh An châu* (靖安州) [châu Tĩnh An], khi ấn hành quyển *An Nam chí nguyên* thì dòng này được bỏ đi và chương thứ nhất *Cống phú* (貢賦) [Thuế cống] của Quyển II.11 không có các chú thích<sup>3</sup>.

*Nhận xét chung:* Một vài chỗ chép khác đi ở văn bản B tỏ ra là chính xác hơn so với những sai dị được chấp nhận trong ấn bản *An Nam chí nguyên* này (trang 6, cột 1; trang 35, cột 3;...). Danh sách các đơn vị hành chính xác minh sự bổ sung của văn bản A, với một cái tên có thêm chữ *Tứ Kỳ* (四岐) [huyện Tứ Kỳ]

---

<sup>1</sup> *Cương mục*, Tiền biên IV, 38, Quyển 4 dùng chữ *Thìn* (辰) thay cho chữ *Thì* (時). Các tác phẩm của Nguyễn Trãi năm Tự Đức thứ 21 (1868) thay chữ *Thìn* (辰) cho chữ *Thì* (時).

<sup>2</sup> Cách viết chính tả tên của tác giả: không viết là Kao Pa-wei (高罷微 – *Cao Bại Vi*) như cách viết của Aourousseau, BEFEO, XX, IV, 78, chú thích γ, mà là Kao Pi-wei (高罷微 – *Cao Bi Vi*). *Pi* (Bi – con gấu) tương đương với *Hiong* (熊 *Hùng* – con gấu), *wei* là do viết sai, có thể là do người chép nhầm lẫn với chữ *tcheng* (Trưng *徵*).

<sup>3</sup> Chắc chắn là của Aourousseau, trừ ba chỗ lặp lại viết bằng bút chì.

ở cuối: *lĩnh* (領) (đối chiếu với ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 34), văn bản B đưa con số các *huyện* vào mục *Trấn Man phủ lĩnh huyện tứ* (鎮蠻府領縣四) [phủ Trấn Man, quản lĩnh bốn huyện], ví dụ: ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 34. Các tờ 49a và 52b cũng xác minh hai chỗ sai dị *Việt ngoại kỉ* (越外紀) và *Tây Việt ngoại kỉ* (西越外紀) được chấp nhận đưa vào ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 59, cột 12 và trang 63, cột 4; ngược lại, tờ 34a, tương ứng với trang 40, cột 5 của ấn bản *An Nam chí nguyên*, xác minh *Tây Việt ngoại kỉ* (西越外紀) ở văn bản A, B, tờ 9b có một đoạn khuyết bắt đầu từ: *Trần Quý Khoáng* (陳季擴), ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 12, cột 2 cho tới chỗ bắt đầu từ tên của chính người này, cột 4, trang 41, cột 3, sau chữ *thiền sư* (禪師), bản B bỏ trống, sau đó chỉ thêm chữ: *hoá chi địa* (化之地) [nơi thác hoá]. Căn cứ vào ấn bản *An Nam chí nguyên* thì văn bản B có thêm hai lời chú ngắn về các ngọn núi nổi tiếng: trang 40, cột 9, sau chữ *vân* (云), văn bản B đưa thêm, ở tờ 34a, chữ *Ngũ Lĩnh: Quảng Châu kí: Đại Canh, Đài An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương* (五領: 廣州記: 大庚, 抬安, 臨賀, 桂陽, 揭陽) [Ngũ Lĩnh, theo sách *Quảng Châu kí* là: Đại Canh, Đài An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương] và ở trang 59, trước lời chú cho cột 2, có một lời chú nữa, tờ 48b: *Man Khoá sơn: tại Văn Bàn huyện, sản kim* (蠻課山: 在文盤縣, 産金) [núi Man Khoá: ở huyện Văn Bàn, có vàng]. Có hai điểm cần lưu ý nữa ở hai lời chú về các ngọn núi. Trang 52, cột 7, lời chú về ngọn núi Trà La Ba (茶羅波), không được tách với lời chú ở ngay trước nó, là sai, ở văn bản B lời chú này nằm ở tờ 44a, được viết đảo vị trí hai chữ *Ba La* (波羅), ở sau mục viết về ngọn núi Khu Than (驅灘) (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 53, cột 3 – 4) và có các chữ cuối sau: chữ *nhân thủ thực chi tắc khả hữu, hoài quy tắc mê kì lộ* (人取食之則可有, 懷歸則迷其路) [người ta lấy ăn thì có thể được, nhưng hễ đem về thì quên mất đường] mà ấn bản *An Nam chí nguyên* đã bỏ ra ngoài và ta thấy lại nó ở Lê Trắc (*An Nam chí lược*, I, 4b) và Lý Văn Phượng (*Việt Kiệu thư*, I, 22b), nó nằm ở mục viết về ngọn núi Khu Than. Ở văn bản B, lời chú về núi Phi Sơn (妃山), ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 54, cột 2 – 3)

xuất hiện ở tờ 45a sau lời chú về ngọn núi Chi Đà (祇陀) (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 54, cột 6 – 7).

Văn bản B, ở khắp chỗ trong văn bản (tờ số 8, cột 8, tờ 33b...), người ta đã thay chữ *thời* (時) được viết bình thường bằng chữ *thời* được viết khác đi thành 𪛗 hoặc thành 𪛘; ở tờ 45a, thay chữ *hoàn* viết theo cách thông thường (環) (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 54, cột 2) bằng chữ *hoàn* viết theo cách khác đi (𪛙) và thay, một cách không theo quy tắc, chữ *di* (夷) bằng chữ *di* (𪛚) (trang 1, 2, 4, 7, 49). Tương tự như chữ *thời* (時) là từ huý kị dưới thời Tự Đức<sup>1</sup>, chữ *hoàn* (環) là từ huý kị dưới thời Gia Long<sup>2</sup>. Như vậy, sự thay đổi cách viết của hai chữ này có thể được giải thích là do bản B là một bản chép tay được thực hiện dưới thời Tự Đức (1848 – 1882) hoặc bản chép tay từ một bản chép tay dưới thời Gia Long (1802 – 1820), do đó người chép đã tôn trọng các chữ huý kị, hoặc có khả năng xảy ra nhiều hơn, là một bản chép tay từ một bản chép tay của Trung Quốc trước đó. Thật vậy, việc thay thế chữ *di* (𪛚) bằng chữ *di* viết khác đi (夷) được thấy ở bài tựa của cuốn sách được ấn hành năm 1726 mà chúng ta đang có, trong *Cổ kim đồ thư tập thành*<sup>3</sup> và dòng cuối của trích dẫn của Lý Tiên Căn (李仙根) ở văn bản B, tờ 25b vẫn còn giữ đoạn văn thụt đầu dòng như là cách bày tỏ sự tôn kính và cách viết “đài” lên các chữ *thánh thiên tử* (聖天子) tiết lộ nguồn gốc của văn bản<sup>4</sup>.

---

<sup>1</sup> Xem ở phần trên.

<sup>2</sup> Chữ này xuất hiện dưới dạng được viết khác đi trong một danh sách những tên huý kị được đưa ra trong các kì thi Hương của năm Kỷ Mão (己卯) (1819). Xem các cuốn sách nhỏ thông tin về các bản của Việt Nam tại EFEO, được đánh mã số tra tìm A.2343, tờ 2a và A.2342, tờ 48a.

<sup>3</sup> *Biên duệ điển* (邊裔典), Quyển 95, *Annam. Littér.*, I.8. Về những sự thay thế tương tự (y dịch – 衣譯), xem PELLISOT trong *T'oung Pao*, 1927, tr.441.

<sup>4</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.31, cột 5.

## BẢN C

Khổ 8 (32,5 × 22cm), để lể rộng, Học viện Viễn Đông Bác cổ đã thuê chép do tin vào tựa đề của nó. H. Maspero đã nhìn tận mắt văn bản này một cách độc lập với *An Nam chí nguyên*<sup>1</sup>. Aurousseau thì đã không biết đến văn bản này. Văn bản này gồm gần hết nửa cuối của Quyển II và toàn bộ Quyển III (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 134 – 157). Ở cuối văn bản, tờ 102 – 103, có sự sai vị trí của lời chú, các lời chú của trang 169 – 170, giống như ở văn bản A, D và E, bắt đầu từ trang 169, cột 8. Văn bản được đánh số trang, không có chữ viết đề. Văn bản có một vài chú thích. Văn bản nói chung là thiếu chính xác và không thiếu những chỗ dị bản sai hoặc vô nghĩa. Có rất nhiều chữ được viết khác đi; chúng tôi chỉ nêu phần nào, ít ra là vì có quá nhiều. Nếu những chỗ chúng tôi nêu sau này tránh được công việc khó nhọc tỉ mỉ khi đối chiếu văn bản này, thế thì chúng cũng không phải là vô ích<sup>2</sup>.

*Nhận xét chung:* Văn bản C có một chỗ khuyết ở trang 209, cột 5 và ở trang 210, cột 6. Văn bản bổ sung, ở tờ 8b, một mục ở chương viết về sông suối, trang 143 – 144<sup>3</sup>; và tờ 29a, một mục được đưa thêm vào chương về *Công tích của các quan* [*Hoạn tích*], trang 166 và trang tiếp theo<sup>4</sup>. Ở hai chỗ này, thứ tự

---

<sup>1</sup> Xem ở phần trên.

<sup>2</sup> Xem những chỗ dị bản chính, trang 47 và trang tiếp theo.

<sup>3</sup> 靈丹井: 在平江縣, 水極清徹, 土人以木枝封置, 歲早則開以灌田, 未常少減 [Giếng Linh Đan: ở huyện Bình Giang, nước cực kì trong sạch, thổ nhân lấy cành cây rào lại, đầu năm thì mở ra để lấy nước tưới ruộng, chưa từng bị thiếu nước].

<sup>4</sup> 廣復: 直隸常州武進縣人, 由進士, 先任浙江紹興府興姚縣知縣, 後授交趾課提舉司副提舉事, 學搢有施殷, 委掌交州府儒學, 而教養有方, 子弟樂從, 署宣化府, 而撫綏無倦, 郡民稱慕, 九年考滿, 赴京陞大理寺左寺副 [Quảng Phúc: người huyện Vũ Tiến, Thường Châu, Trực Lệ, do đỗ Tiến sĩ, nên trước nhậm chức Tri huyện Dư Diêu, phủ Thiệu Hưng, Chiết Giang, sau được nhậm chức Phó đề cử sự ở ti Khoa đề cử ở Giao Chỉ, học vấn có sự phát huy, được giao nắm việc Nho học ở phủ Giao Châu, mà việc dạy dỗ có phương pháp, học trò vui vẻ nghe theo, quyền coi phủ Tuyên Hoá mà vô vẻ không mỏi, dân trong quận mến mộ khen ngợi. Kì khảo quan chín năm đã hết, được về kinh giữ chức Tả tự phó ở Đại lí tự].

các lời chú không nhất quán (trang 143, cột 12, tới trang 144, cột 9 và trang 167, cột 3 đến trang 169, cột 8). Cũng thế, I.2a, “Hoa Lư thành” (華閭城), trong ấn bản *An Nam chí nguyên* chỉ đơn giản được nhắc tới, trang 140, cột 5 – 6, thì lại làm thành nội dung của mục riêng trong chương nói về các thành cổ, trang 135 – 136<sup>1</sup>. Song cái bổ sung lớn nhất mà văn bản C đưa vào văn bản là một đoạn dài trong bức thư lộ bố thứ nhất của Trương Phụ [biểu báo cáo thắng trận] mà 7 văn bản kia không biết đến và chúng ta tìm lại được đoạn này ở Quyển X của *Việt Kiệu thư* (越嶠書)<sup>2</sup>, tờ 21 – 22. Ở văn bản C, đoạn này nằm từ tờ 71a, cột 3 tới tờ 72a, cột 6 và ở ấn bản *An Nam chí nguyên* chắc hẳn đã được thay thế vào giữa các chữ *Trần Húc* (陳旭) và *khâm tuân* (欽遵) [vâng theo] ở trang 222, cột 12.

Văn bản C và văn bản A có nhiều nét đặc thù giống nhau: vị trí kì cục của ba lời chú cuối cùng, các tên gọi của cùng một người đều thiếu chữ *tự* (字) (trang 150, cột 9...), sự chuyển đổi giữa chữ *họ Lý* (李) và chữ *họ Nguyễn* (阮) (trang 175, cột 2; trang 176, cột 10; trang 177, cột 10; trang 232, cột 6 – 7; trang 235, cột 1). Song lại có nhiều chỗ sai dị rất khác nhau. Những văn thư, tấu biểu ở chương cuối cùng, giống như văn bản C, tuân thủ quy tắc viết “đài” và thụt đầu dòng để tỏ sự kính cẩn. Chữ *ba* (巴) ở trang 138, cột 10 được thay ở tờ 4a, cột 7 bằng *ba* (𠂔) của chữ Nôm. Bản C sau chữ đầu tiên viết là *Trung châu* (中州) thì tờ 30b, cột 4 (đối chiếu với ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 174, cột 7) lại viết là *Trung Quốc* (中國). Văn bản C có bảy chú thích<sup>3</sup>, đáng chú ý là hai chú thích đầu để định niên đại cho

<sup>1</sup> 華閭城: 在黎平縣, 丁氏於此立國, 因山築城, 周圍五百丈, 故址猶存 [Thành Hoa Lư: ở huyện Lê Bình, họ Đinh lập quốc ở đây, dựa vào núi mà xây thành, chu vi 500 trượng, di tích cũ hầy còn].

<sup>2</sup> Xem phần *Những dị bản chính*, đoạn này nằm ở trang 51 của bản sách 1932. Về quyển *Việt Kiệu thư*, xem BEFEO, XXIX, trang 63 và trang tiếp theo.

<sup>3</sup> Chú thích 3, tờ 7a (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 142, cột 4 *chữ triện*): *Án: Thủ thi nãi Trần Quang Khải Vịnh Phúc Hưng viên* (按: 此詩乃陳光啓咏福興園) [Xét: Bài thơ này là bài *Vịnh Phúc Hưng viên* của Trần Quang Khải]; chú thích 4, tờ 10a (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 146, cột 3, sau chữ (寂嶽), ở bản C là sau chữ: *âm thu, hựu âm cận* (音疽又音近) [chữ này đọc là “thu”,

văn bản và bản sao chép lại: *Lê Bình: nay cải thành Gia Viễn* (*Lê Bình: kim cải Gia Viễn* – 黎平: 今改嘉遠) và *Yên Khang: nay cải thành Yên Khương* (*Yên Khang: kim cải Yên Khương* 安康: 今改安姜) (tờ 5b, ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 140, cột 6 chữ triện và cột 9 chữ triện). Gia Viễn hiện nay là một huyện của tỉnh Ninh Bình và theo sách dư địa chí soạn thời Tự Đức<sup>1</sup> thì huyện này được thành lập dưới thời Quang Thuận (光順) (1460 – 1469) sau khi sáp nhập huyện cũ Lê Bình (黎平) với huyện Uy Viễn (威遠). Huyện Yên Khang (安康), cũng theo *Đại Nam nhất thống chí*, có từ thời Lê Trung hưng cuối thế kỉ XV, trở thành Yên Khương (安姜) vào năm Gia Long thứ 1 (1802) và kể từ năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) thì được tách thành hai huyện<sup>2</sup>: Yên Khánh (安慶) và Gia Khánh (嘉慶): hang Vũ Lâm (武林) hiện nay nằm ở huyện Gia Khánh, Ninh Bình. Như vậy, chú thích thứ hai chứng tỏ một bản chép tay có trước năm 1802. Bản chép tay này lại được chép lại và người chép đã thay đổi cách viết hai chữ: chữ *thì* (時) thành chữ *thì* (𪛗) (tờ 37a, đối chiếu với ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 182, cột 2) hoặc chữ *thì* (時)

---

lại cũng đọc là “cận”]; chú thích 5, tờ 11a (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 146, cột 12, sau chữ: *Thần Quang tự: Lý Nhân Tôn sáng* (神光寺: 李仁尊所創) [Chùa Thần Quang, do Lý Nhân Tôn sáng lập]; chú thích 6, tờ 11a (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 147, cột 2, sau chữ: *Trần Thị Nhân Tôn* (陳氏: 仁尊) [Họ Trần: Nhân Tông]; chú thích 7, tờ 20a (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 158, cột 8 chữ nhỏ: *Chu một, hậu Liễu Tử Hậu tác tế văn. Kiến Sử lược* (舟沒, 後柳子厚作祭文. 見史畧) [Thuyền chìm, sau Liễu Tử Hậu làm bài văn tế. Xem trong *Sử lược*].

<sup>1</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, Ninh Bình, A.69, tờ 4a.

<sup>2</sup> Sách *Đại Nam nhất thống chí*, tờ 3b, hoặc người chép đã phạm một lúc hai lỗi: thứ nhất, quy việc tách huyện về năm Gia Long thứ 2, điều này mâu thuẫn với trang bên phải mặt sau của cùng tờ, khi tên gọi *phủ* đã được khôi phục vào năm Minh Mệnh thứ 2, điều này được xác minh qua một bản công trình khảo cứu về Ninh Bình (mã số tra tìm A.1112), tờ 4b: *Minh Mệnh nhị niên cải Yên Khánh* (明命貳年改安慶) [Năm Minh Mệnh thứ 2, đổi thành Yên Khánh]; thứ hai, khi viết chữ *mĩ* (美) thay cho chữ *khương* (姜), chữ thứ hai trong tên gọi của huyện dưới thời Gia Long (tham khảo *Đồng Khánh địa dư chí lược* (同慶地輿志略), mã số tra tìm A.537, Ninh Bình, tờ 12b và *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (各鎮總社名備覽), mã số tra tìm A.570, phần *Thanh Bình* (淸平), tờ 61).

nhưng viết khác đi thành *thìn* (辰) (tờ 7b, đối chiếu với ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 142, cột 12; trang 143, cột 3), và chữ *hoa* (華) thành *hoa* (花), *hoa* (華) hoặc *hoa* (華) (tờ 2a, đối chiếu với ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 136, cột 8; tờ 5b, đối chiếu với ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 140, cột 5; tờ 37b, đối chiếu với ấn bản *An Nam chí nguyên* trang 182, cột 12). Việc thay đổi cách viết chữ *thì* (時) là có từ năm 1848, là giống nhau ở cả ba văn bản đầu tiên. Việc thay đổi cách viết chữ *hoa* (華) là một quy định bắt buộc dưới thời Thiệu Trị (1841), vẫn tiếp tục có hiệu lực dưới thời Thành Thái (1894)<sup>1</sup>. Bản chép sau cùng nói trên do đó không phải là có trước năm 1848, và văn bản C là bản gần đây nhất.

## CÁC BẢN D VÀ E

Hai văn bản chép tay không có gì là độc đáo này có những điểm giống nhau. Bản D là văn bản khổ 8 (30,5 × 16,5cm), có đánh số trang, gồm 110 tờ, mỗi tờ có 7 cột, mỗi cột có 19 – 20 chữ. Giấy bị nhuộm vàng và có thể là loại giấy có từ quãng giữa thế kỉ trước (tức thế kỉ XIX). Chữ viết gọn, có góc cạnh, rất rõ nét. Bản E có khổ tương tự như bản D (30,5 × 16,5cm), có 106 tờ không đánh số trang, mỗi tờ có 8 cột, mỗi cột có 20 – 21 chữ. Bản E rất mới, được viết bằng lối chữ bình thường, không đẹp nhưng rất rõ. Nội dung của bản D và E giống nhau. Cả hai đều có chép lại chương cuối của Quyển II và Quyển III (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 148 – 257), cộng với những lời chú giống như ở bản A. Riêng bản D bị thất lạc tờ cuối cùng do bị

---

<sup>1</sup> Quy định cấm này thể hiện ra ở việc thay đổi tên của tỉnh Thanh Hoa (清華) thành Thanh Hoá (清化) vào năm Thiệu Trị thứ 1 (1841). Xem *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Thanh Hoá, A.69, tờ 5a: *Thiệu Trị nguyên niên, cải viết: Thanh Hoá tỉnh* (紹治元年, 改曰: 清化省) [Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị, đổi là tỉnh Thanh Hoá]. Ta thấy sự thay đổi này trong danh sách những huý kị áp dụng cho các kì thi Hương năm Giáp Ngọ (甲午) dưới thời vua Thành Thái (1894). Xem *Hà Nam trường Hương thí văn tuyển* (河南場鄉試文選) (mã số tra tìm A.116), tờ 3a. Tham khảo thêm những huý kị này trong *Đại Nam thực lục* (大南實錄), Chính biên II, “Phàm lệ” (凡例), tờ 3, ở đây chữ *hoa* (華) được dùng làm ví dụ là chính xác.

ai đó xé tận gáy văn bản và đoạn văn bị xé là nằm ở sau chữ *thứ* (戌) [theo nghĩa “đồn thứ” hay “lính thứ”] ở trang 170, cột 6. Người ta sau đó đã cố gắng che giấu sự mất mát này bằng một sự sắp xếp lại và đã viết thêm một đoạn cuối giả mạo lên tờ để trắng, để đưa ra sự thay đổi sau: *tại nhiệm 20 năm, chết khi đang làm quan (tại nhiệm nhị thập niên, tốt vu quan – 在任二十年, 卒于官)*. Sau này người chép văn bản E đã chép lại nguyên xi và do văn bản chép tay này về cơ bản là còn nguyên vẹn, cho nên cái phần nhỏ được viết thêm vào nói trên nằm ở chính trang có câu bỏ dở mà không thể gây ra bất kì nghi ngờ nào ngoài nghi ngờ một vài chữ của câu cuối; nếu chỉ có duy nhất bản E thì chỗ giả mạo này sẽ không thể bị phát hiện. Sự giống nhau giữa bản E và bản D cho thấy là bản E có nguồn gốc từ bản D và do đó có thể đã bị coi nhẹ. Tuy nhiên, bản E không bắt nguồn từ bản D một cách chặt chẽ, bởi lẽ ngoài tỉ lệ lớn rõ rệt các từ giống nhau giữa hai bản và trong khi rút ra những chỗ bị biến đổi đi khi chép của bản E là có thể được quy cho lỗi khi viết<sup>1</sup>, thì người chép tự ý đưa ra những sửa chữa, chẳng hạn như thay hoặc thêm chữ, điều này dường như gián tiếp nói lên sự can thiệp của một người chép không mấy thông thái. Ta có thể gọi bản E là dị bản dài của bản D: bản E đưa vào những chú giải mà trước đó bản D đã đưa thêm vào rồi, nhất là những chữ *tự* bị thiếu; những chỗ khác nhau với bản D có sự lặp lại các từ nhờ sự giúp đỡ của các từ đồng nghĩa hay các mạo từ; điều này dẫn đến việc có những mẫu câu ít quan trọng không có trong bản D và đã bị bỏ qua hoặc không bị bỏ qua trong ấn bản *An Nam chí nguyên*. Xin mở ngoặc lưu ý là khuynh hướng diễn giải này cũng không cứu vãn được những khuyết thiếu của bản D. Ngược lại, bản D có khuynh hướng rút gọn. Kết quả những chỗ sai dị được liệt kê, ngay cả ở phần viết về *quốc triều* (國朝), nghĩa là liên quan đến con người và sự kiện ở đầu thế kỉ XV, thực sự cho thấy là có nhiều đến mức vô ích: 30 trang có sự gạch xóa các từ hay câu và

---

<sup>1</sup> Những thay đổi về nét bút, sự nhầm lẫn các chữ, sự thay thế bằng các từ đồng nghĩa, từ đồng âm khác nghĩa, nối dài bằng các tiểu từ: *nãi, chi, dư, tại, dĩ* (乃, 之, 於, 在, 以)... Các chữ bị nhảy cóc, đảo ngược các chữ...

những diễn giải sai. Một kết quả như vậy đã khiến chúng tôi thấy là nên miễn cho độc giả sự liệt kê nói trên.

Bản D (tờ số 84) và bản E chép lại từ bản D đều thiếu các cột 11 – 12, trang 208 và đoạn từ trang 231, cột 5 sau chữ *Diễn Châu phủ* (濱州府) [phủ Diễn Châu] đến trang 232, cột 11, tức tới tận chữ *tàn* (殘) [rơi rụng]. Đoạn từ trang 248, cột 4 và cột tiếp theo đến trang 249, cột 2 bị thay đổi cả ở bản D lẫn bản E (tham khảo bản D, tờ 99 – 100), cũng như đoạn của các trang 157, cột 2 và cột tiếp theo và 169, cột 7 – 10. Các đoạn này đều cho thấy có chuyển đổi cách viết một cách không theo quy tắc giữa hai chữ *Nguyễn – Lý* (阮 – 李) (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 174, cột 4 và cột tiếp theo; trang 177, cột 10 và cột tiếp theo; trang 235, cột 1). Cả bản D và bản E đều không có chỉ dẫn tác giả lẫn sự phân biệt các quyển.

## BẢN F

Đây là một văn bản có khổ như văn bản B (32,5 × 22cm). Bản này có 24 trang, mỗi trang có 10 cột, mỗi cột có 19 chữ. Văn bản được đánh số trang. Bản F được chép cách đây không lâu, không có bất kì chỗ nào được viết thêm vào, không có các chữ viết “đài” lên cũng như các chỗ thắt đầu dòng để tỏ sự kính cẩn. Bản F bao gồm toàn bộ bài *Tổng yếu*, nghĩa là bài giới thiệu nằm ở cuối trang 33 [của ấn bản *An Nam chí nguyên*]. Bản F không kết thúc “ở trước câu cuối của phần thứ nhất” như Aourousseau tưởng<sup>1</sup>, ông tưởng bài *Tổng yếu* là phần thứ nhất của sách và hơn nữa ông đã nhầm lẫn bài *Tổng yếu* này với danh sách bị cắt xén [đây chính là danh sách các đơn vị hành chính hay “Các phủ huyện chí”] mà chính đó mới là phần thứ nhất hay quyển thứ nhất mở đầu của chính cuốn sách này. Chúng tôi đã liệt kê những sai dị ở các trang từ 24 – 28 liên quan đến thời Khang Hy là giai đoạn mà bài *Tổng yếu* này được viết<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> BEFEO, XX, IV, 78, chú thích 7.

<sup>2</sup> Xem ở phần sau.

## BẢN G

Là một bản chép tay khổ 8 (29 × 15,5cm), có 41 tờ không đánh số. Mỗi trang có 8 cột, mỗi cột có từ 22 đến 25 chữ. Văn bản được đóng thành một quyển mỏng 4 tờ có loại giấy khác nhau nhưng do cùng tay một người. Ra đời muộn hơn bản F và bản E, chữ *thì* (時) trong bản G được viết khác đi thành chữ *thìn* (辰) [nghĩa như *thì*] và chữ *thế* (世) [đời]. Bản G có bài tựa, bảng tổng mục của ba quyển, bài *Tổng yếu* có tên của Cao Hùng Trưng và đoạn dẫn tên của Lý Tiên Căn bị ngắt đột ngột ở đầu trang mặt sau, sau chữ *tận* (盡) [cuối cùng, hết], trang 30, cột 1, chương nói về “Thành trì” (城池), trang 38 và trang tiếp theo và chương “Sơn xuyên” (山川) [nói về núi sông], cho tới cuối lời chú về núi Bào Đột (*Bào Đột sơn* – 泡突山) (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 59, cột 10). Như vậy, những gì quyển thứ nhất cung cấp cho việc xuất bản *An Nam chí nguyên* là một vài tóm tắt nhỏ. Quyển thứ nhất không cung cấp điều gì đáng chú ý. Trang 24, cột 11 viết chính tả chữ *hạo* 浩, *hạo* 濤 giống như bản F và chữ *Trà Ba La* (茶波羅) giống như bản B. Mục ở trang 5, cột 9 bị đảo ngược vị trí với mục đứng trước và bị rút gọn. Dị bản *Đông Ngạn huyện* (東岸縣) [huyện Đông Ngạn] xứng đáng được chọn hơn *Đông Thành huyện* (東城縣) [huyện Đông Thành] để đưa vào ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 54, cột 8 – 9. Cũng như các văn bản vừa nói tới, bản G không có những dấu hiệu cho biết nguồn gốc.

## BẢN H

Với bản H, chúng tôi chỉ đối chiếu với một đoạn gồm bốn tiểu mục ở đầu: *Phận dã*, *Cương vực*, *Lí chí*, *Bát đáo* (分野, 疆域, 里至, 八到) (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 36 – 38), được hợp nhất từng cặp một, cùng với một vài tóm tắt và các sai dị không đáng chú ý và chương nói về “Núi sông” (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 40 – 59), gộp cặp thứ nhất với cặp thứ hai thành hai phần không có sự phân biệt *phủ* cũng như *châu*. Trước chương cuối này là một lời chú về ba đạo xâm lược

Giao Chỉ: *Giao Chỉ đạo tam* (交趾道三), xa lạ với *An Nam chí nguyên*, nhưng làm thành chương II của quyển thứ nhất của *Việt Kiệu thư* (越嶠書) và thường được chép lại<sup>1</sup>. Việc hợp nhất bốn tiểu mục ở đầu với chương khá quan trọng (tờ số 28b – 42) ở cuối và với lời chú về phong thổ, là có tính ngẫu nhiên, xét như sự tồn tại của tất cả trong các phụ lục của một sách khảo cứu về các tỉnh của An Nam thời hiện đại<sup>2</sup>. Các tuyển tập không thuần nhất này có rất nhiều và những người chép không bận tâm tới việc sắp xếp chúng thành các đơn vị mới, phân loại theo tiêu đề và những người có thể là tác giả. Như vậy, tuyển tập chép tay này đã được đặt đầu đề là *Giao Châu chí* (交州志) bên dưới có dòng chữ: *Minh Vĩnh Lạc trung Trương Phụ, Mộc Thạnh công Hồ Quý Ly soạn hiến* (明永樂中張輔, 沐晟攻胡季犛撰獻) (“Do Trương Phụ và Mộc Thạnh soạn và trình Hoàng đế, sau khi đánh bại Hồ Quý Ly vào thời Vĩnh Lạc đời nhà Minh”). Chúng tôi dành lại việc bàn ở một chỗ khác đến những lí do ai đã chọn hai tướng Trung Quốc cho việc quy kết đáng ngờ này. Việc chỉ đơn giản nêu tên của triều đại này hé lộ cho thấy một niên đại muộn. Aurousseau dường như thấy thoả mãn với tựa đề, ông đã thấy ở trong cái tập hợp ngẫu nhiên này “cuốn sách dư địa chí đầu tiên do người Trung Quốc viết về An Nam đầu thế kỉ XV”. Tuy vậy, ông đã lùi bước trước việc quy kết nói trên và chuyển nó thành một bài viết của tác giả khuyết danh<sup>3</sup>. Đoạn nói về ba đạo

<sup>1</sup> Tham khảo BEFEO, XXIX, trang 71 và chú thích 2.

<sup>2</sup> *Hùng Hoá xứ phong thổ lục* (興化處風土錄). Việc đối chiếu văn bản H chiếm các tờ số 25 – 26, 28 – 42. Tham khảo BEFEO, I.1., chú thích 3.

<sup>3</sup> BEFEO, XX, IV, trang 76: “Theo tôi biết, cuốn sách dư địa chí đầu tiên do người Trung Quốc viết về An Nam đầu thế kỉ XV là *Giao Châu chí*, được biên soạn bởi một tác giả khuyết danh; tác phẩm này bị thất lạc ở Trung Quốc và tình cờ được tìm thấy ở An Nam và thư viện chúng tôi có một bản còn tốt (A.974, trang 25 – 42). Sách này khảo tả chi tiết đất nước liên quan tới hoàn cảnh địa lí, các tuyến đường trên đất liền và trên biển, mô tả sơn xuyên [sông núi] và thủy văn”. Cần phải chứng minh đây đúng là một cuốn *An Nam chí* đầu tiên, có tác giả khuyết danh và là một tác phẩm bị thất lạc ở Trung Quốc. Ngoài ra, cần phải bàn tới việc quy người chép là hai viên tướng Trung Quốc và chú giải các bản chép tay khác của bản được chép lại nhiều lần này và sự giống hệt nhau giữa năm trong số sáu bản chép tay với các chương trong ấn bản *An Nam chí nguyên*.

xâm lược, như chúng ta vừa thấy, được thấy ở chỗ khác. Chương nói về núi sông, trái lại, bị biến mất khỏi các bản đối chiếu khác thuộc loại H: chỉ còn lại bốn tiểu mục ở phần mở đầu, chúng chỉ chiếm gần một trang nếu ta tách ra trích dẫn của *An Nam chí lược* (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 37 – 39) và trích dẫn của *Văn hiến thông khảo* (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 36). Nổi với đoạn nói về ba đạo thì bốn mục này đúng là *Giao Châu chí*; song đây chỉ còn là một bài chú giải gồm hai hay ba tờ trong các văn bản cũ mà nó đã xuất hiện trong đó, và về nguyên tắc nó được coi là sách dư địa chí của năm Hồng Đức thứ 21 (1480): *Hồng Đức bản đồ* (洪德版圖) (tờ số 27b – 29) hoặc *Nam Việt bản đồ* (南越版圖) (tờ số 2b – 5a)<sup>1</sup>.

## GIÁ TRỊ CỦA CÁC VĂN BẢN

Các văn bản có xuất xứ từ cùng một nơi là Đông Kinh<sup>2</sup> và hầu như thuộc về cùng một giai đoạn là giữa thế kỉ trước [thế kỉ XIX]. Chỉ duy nhất bản A là đầy đủ, trừ một vài chỗ đứt đoạn<sup>3</sup>. Bản B, F, G, H tất cả đều thiếu nửa cuối của tác phẩm được sao chép: bản B có bài tựa, bài *Tổng yếu*, Quyển I, Quyển II, tờ 1; bản F chỉ có bài *Tổng yếu*; bản G có bài tựa và các chương của Quyển I; bản H chỉ có bốn tiểu mục của các trang 36 – 37 và tiểu mục về núi sông. Bản C, D và E chỉ có nửa cuối, bản C có 11 chương cuối của Quyển II và Quyển III, bản D và bản E có chương cuối của Quyển II và Quyển III. Không bản nào là cổ cả: bản A được xếp vào giai đoạn từ năm 1848 đến năm 1882; bản D có nguồn gốc vào khoảng năm 1850; bản B, E và F được chép rất gần đây, trong khi bản E là bản chép lại không tốt của bản D, là không có gì đáng chú ý, thì bản F đáng chú ý ở chỗ nó giới thiệu một bài *Tổng yếu* xét như là tác phẩm độc lập của Cao Hùng Trưng

---

<sup>1</sup> BEFEO, mã số tra tìm A.2499 và A.1603. Đây chính là bản đồ có những ghi chú và danh sách các đơn vị hành chính. Quyển *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (纂集天南四至路圖書) được M.H. Maspero chú giải (BEFEO, X, 541) sau đó được chép lại.

<sup>2</sup> Tức Hà Nội (\*).

<sup>3</sup> Để biết chi tiết các nhận xét ở đây, xem các lời chú cụ thể của từng bản.

và bản B chép lại chính xác bài *Tổng yếu* này, giống như bản H, được thực hiện vào giai đoạn giữa năm 1848 và năm 1882. Những chỗ viết “đài” lên và những chỗ thắt đầu dòng để tỏ rõ sự kính cẩn được bản B và bản C bảo tồn khiến cho chúng ta yên tâm rằng các văn bản này có nguồn gốc từ một nguyên bản của Trung Quốc có trước năm 1802. Đó là nội dung và niên đại của các văn bản. Nếu bây giờ xem xét mối quan hệ giữa các văn bản này, chúng ta sẽ tìm thấy mọi dấu hiệu về sự phụ thuộc lẫn nhau hễ khi nào có thể là có sự tương ứng giữa các văn bản này. Danh sách thứ nhất về các đơn vị hành chính [tức *Phủ huyện chí*] (trang 34 và trang tiếp theo) trong hai bản A và B bị mất phần đầu, chúng tôi đã bảo tồn danh sách này, và ngoài ra so sánh nó với chỗ sai dị *Tây Việt ngoại kỉ* (西越外紀) (đối chiếu với đoạn ở trên, trang 17). Cũng vậy, những chỗ khuyết chữ *tự* [字], sự chuyển đổi các chữ *Nguyễn*, *Lý* (*Quý*) (阮, 李-季) và sự bất thường là ba lời chú ở cuối Quyển II được chuyển tới cuối Quyển III, cũng được chúng tôi viện đến tất cả các văn bản có thể làm chúng được cho điều bất thường này: Bản A, C, D và E. Ba bản còn lại, bản F, G, H đúng là được coi là có tính chất tầm thường và rất chấp vá; ít ra ta cũng có thể liên hệ bản G với bản B và với bản F ở hai chi tiết chính tả, ở tính chân thực không chắc chắn (tham khảo ở phần trước, *Trà La Ba* và *Hạo* (濤)). Mặt khác, dấu cả tám văn bản được thấy là có liên hệ với nhau một cách không thể chối cãi, nhưng vô số những đặc điểm cá biệt được đưa vào trong các văn bản ấy chúng tỏ rất rõ sự phụ thuộc giữa chúng với nhau là có tính tương đối: Bản C cung cấp ví dụ tốt nhất cho điều này, với khá nhiều sự bổ sung mà các văn bản khác đã bỏ qua. Toàn bộ điều này không hề dẫn đến việc chứng minh chắc chắn về một văn bản gốc, mà vả lại, nếu có đúng như vậy thì cũng không quá quan trọng. Ngay cả chúng ta cũng có thể được phép chỉ giới hạn ở việc tưởng tượng về nguồn gốc của tám văn bản có thể là một bản gốc của người Trung Quốc vốn đã có danh sách thứ nhất bị cắt xén và được bù vào bằng một phần kết kì cục, hoàn chỉnh và chính xác, song thoạt đầu đã được lưu truyền qua một bản chép tay của người Việt Nam

qua đó có thể đã đưa thêm vào hai sự biến đổi nói trên và từ đó dẫn đến mọi sự biến đổi khác nữa, cùng với những chỗ chép không trung thành và những chỗ sửa chữa có nguyên nhân từ những người chép khác nhau.

## TÁC GIẢ VÀ NIÊN ĐẠI

*Cương mục*<sup>1</sup> và *Đại Nam nhất thống chí*, tiêu biểu cho sách sử chính thống của An Nam, quy công trình *An Nam chí nguyên* cho Cao Hùng Trưng. Ông Pelliot đã thừa nhận quan điểm này vào năm 1902. Aurousseau chấp nhận quan điểm này năm 1920, ở thời điểm đó, ông đang chuẩn bị cho việc xuất bản công trình *An Nam chí nguyên*. Nghiên cứu văn bản của công trình này và các văn bản không củng cố quan điểm nói trên. Bài *chân tự* hay là *nguyên tự* (原字) trong các văn bản chép tay của An Nam không thấy chỗ nào nêu tên tác giả, mà *Cổ kim đồ thư tập thành* (古今圖書集成) khẳng định là các văn bản ấy đã có từ trước đó (1726) rất lâu và đã sao lại bài tựa này đồng thời chính thức quy nó cho một tác giả *khuyết danh* (闕名)<sup>2</sup>. Chỉ còn lại tài liệu có thể làm căn cứ tin cậy là *Cương mục* và việc gián tiếp thừa nhận cái tên duy nhất là Cao Hùng Trưng ở đầu phần *Tổng yếu* và sau đó cái tên này lại được chuyển tới cho ngay chính tựa đề trong bốn văn bản. Việc chuyển này càng dễ dàng hơn khi người ta mắc thiếu sót là không nhìn thấy sự phân lìa giữa phần *Tổng yếu* và danh sách thứ nhất các đơn vị hành chính. Mặt khác, không phải nghiên cứu *Cương mục* quá lâu để hiểu được đây không phải là một sách hướng dẫn chắc chắn. Chỉ cần nêu ra ở đây bằng chứng là những trích dẫn được liệt kê từ văn bản của chúng ta: hầu hết đều liên quan đến những ngày tháng mà những người biên soạn có được từ các nguồn tư liệu của

---

<sup>1</sup> Tham khảo chú thích ở phần sau.

<sup>2</sup> *Phương dư vịnh* (方輿彙), *Biên dư điển* (邊裔典), Quyển XCV, tư liệu về An Nam, tờ số 20b – 21a.

Trung Quốc<sup>1</sup>. Thời nào cũng vậy, các học giả An Nam dựa vào những bộ sưu tập mới nhất, bởi vì họ thấy dễ tiếp cận hơn hoặc hầu như không đòi hỏi sự khảo cứu nhiều<sup>2</sup>. Dù *Cổ kim đồ thư tập thành* cũng không được coi là một sách biên soạn không thể chê trách, song ít có khả năng xảy ra là khi nó ra đời chỉ ít năm sau khi Cao Hùng Trưng qua đời thì không còn ai nhớ tới ông ta như là tác giả<sup>3</sup>. Do đó, vấn đề được dẫn đến là ta có thể giả định về một truyền thống mà các tác giả An Nam vẫn tiếp tục duy trì và các tác giả Trung Quốc trước đó đã không biết. Truyền thống này gặp phải những khó khăn nghiêm trọng.

Người Trung Quốc biết gì về Cao Hùng Trưng? Tiểu sử của ông được thấy ngoài những chỗ khác còn là ở trong *Đại Thanh nhất thống chí* (大清一統志)<sup>4</sup> và *Ngô Châu phủ chí* (梧州府志)<sup>5</sup> và *Quảng Tây thông chí* (廣西通志)<sup>6</sup>. Quyển thứ nhất trong hai tập sách trên cũng có lời chú về thân mẫu của ông<sup>7</sup>; quyển thứ hai có nhiều đoạn nhắc tới Cao Hùng Trưng, song thân của ông

---

<sup>1</sup> *Chính biên*, Quyển I, tờ số 36; II, 17b (ấn bản, tr.191, cột 8 – 9 và Sainson, *Mém. sur l'Annam*, tr.443); *Tiền biên*, Quyển IV, tờ số 31 (ấn bản, tr.39, cột 3 – 4 và Pelliot, *Deux itinér.*, tr.134); V. 10b (ấn bản, tr.163, cột 6 – 7), 13 (ấn bản, tr.163, cột 12; tr.164, cột 1), 14 (ấn bản, tr.164), 15 – 17 (ấn bản, tr.180 – 181)...

<sup>2</sup> Đối chiếu với ý kiến của M.H. Maspero về dư địa chí An Nam trong tập chí của Học viện Viễn Đông Bác cổ, BEFEO, X. 542 – 3.

<sup>3</sup> Hai đoạn văn trong lời tựa (xem ở phần sau) tuy vậy dường như là của cùng một tác giả dưới triều nhà Thanh; song không có gì cho phép nói chính xác tác giả này là ai.

<sup>4</sup> Quyển CCCLVIII, tờ số 5b – 6 và CCCLXII, tờ số 6a của ấn bản năm 1897.

<sup>5</sup> Quyển XVIII, tờ số 27b – 28a của ấn bản năm 1873.

<sup>6</sup> Quyển CCLXV, tờ số 12b; Quyển XL, tờ số 28 và Quyển LXII, tờ số 13a – trong *Tĩnh danh tổng mục* (姓名總目), chương I, mục *Chuyên tập* (專集), ở phần đầu quyển *Hoàng triều kinh thế văn biên* (皇朝經世文編), tờ số 8b của ấn bản *Quảng Bách Tống Trai* (廣百宋齋), có một lời chú về Cao Hùng Trưng trong đó có nhắc tới *Sính Tuyết Trai tiền hậu tập* (郢雪齋前後集) của ông (M.P. Pelliot cũng vui lòng truyền đạt lại chú thích này).

<sup>7</sup> Quyển CCCLXII, 6a (高翀妾覃氏) [Thiếp của Cao Xung là Đàm thị].

và các tác phẩm của ông<sup>1</sup>; quyển cuối trong các bài tựa vẫn còn giữ lại các lời chú về các cuốn sách<sup>2</sup>.

Cao Hùng Trưng (高熊徵), tự là Vị Nam (渭南)<sup>3</sup>, quê ở ngôi làng nhỏ Sầm Khê (岑溪)<sup>4</sup>, phủ Ngô Châu (梧州), tỉnh Quảng Tây. Cha ông là Cao Xung (高翀), tự là Dực Sinh (翼生), quê ở Khánh Viễn (慶遠), ở phủ giáp ranh, xưa là quận Tín Nghi (信宜), tỉnh Quảng Đông, là nhà nho uyên bác, ông lui về sống ẩn dật tại đây<sup>5</sup>. Cao Hùng Trưng lớn lên tại đây. Ông đậu Á nguyên trong khoa thi Hương năm Canh Tý (庚子) triều Thuận Trị (順治) (1660). Trong cuộc biến loạn do Ngô Tam Quế (吳三桂) gây ra vào năm Khang Hy thứ 13 (1674), khi Tôn Diên Linh (孫延齡) chiếm giữ Quảng Tây thì Cao Hùng Trưng lúc này làm việc cho quan phủ Kim Quang Tổ (金光祖), ông đã trình ba kế sách bình định và một bài hịch chống quân phiến loạn. Trần Sĩ Long (陳士龍), một tướng của quân phiến loạn đã chiếm được Sầm Khê. Cao Hùng Trưng cùng những tình nguyện quân đã lấy lại được Sầm Khê. Trần Sĩ Long bị chém đầu<sup>6</sup>. Một đội quân của triều đình đã đồn trú tại đây. Cao Hùng Trưng làm Tham mưu

---

<sup>1</sup> Quyển VI, 21b, 32a; Quyển VII, 21a; Quyển VIII, 49b; Quyển XV, 38 (nói về thân phụ của ông). Quyển XVI, 22b; Quyển XVII, 27b, 41a; Quyển XVIII, 27b, 28a, 32b (về con gái ông); Quyển XX, 15a – 19a (về các tác phẩm của ông); Quyển XXI, 25b – 29a (sách đã dẫn), 46a; Quyển XXII, 8b, 13a. Khảo luận này về Ngô Châu được khởi thảo bởi Lâm Kiều Nam (林喬楠) ở buổi đầu triều Vạn Lịch (萬曆) (1573 – 1619), rồi sau đó là Trần Giám (陳鑑) và Trần Hy Thiệu (陳熙韶), rồi được Tạ Quân Huệ (謝君惠) thời Sùng Trinh (崇禎) năm thứ 4 (1631) viết tiếp và soạn thành 12 quyển, và Ngô Cửu Linh (吳九齡) năm Kỷ Sửu (己丑) thời Càn Long (乾隆) (1769) viết tiếp và soạn thành 20 quyển và được tiếp tục bởi Phượng Đài thư viện (鳳臺書院) năm Quý Dậu (癸酉) thời Đồng Trị (同治) (1873) (xem phần *Phạm lệ* của ấn bản sau cùng).

<sup>2</sup> Quyển CCVI, 6 – 9; Quyển CCVII, 11; Quyển CCIX, 8.

<sup>3</sup> *Đại Thanh nhất thống chí*, *Ngô Châu phủ chí* và *Quảng Tây thông chí*, I, 1.

<sup>4</sup> Sách đã dẫn, *Đại Thanh nhất thống chí* chép nhầm quê của Cao Hùng Trưng là làng Nghi Sơn (宜山), Quyển CCCLVIII, nhưng đã chép đúng là Sầm Khê ở Quyển CCCLXII.

<sup>5</sup> *Ngô Châu phủ chí*, XV, 38.

<sup>6</sup> Sách đã dẫn, XVIII, 27b, đối chiếu với XXII, 13a – 14a; *Đại Thanh nhất thống chí* và *Quảng Tây thông chí*, I.1.

cho chỉ huy là Đường Phượng (唐鳳) và ông đã tham gia các chiến dịch<sup>1</sup>. Mùa xuân năm Khang Hy thứ 17 (1678), thống soái Phó Hoành Liệt (傅宏烈) lấy lại được Ngô Châu và sáp nhập quân tình nguyện của Cao Hùng Trưng<sup>2</sup>. Làm Giáo thụ (教授) ở tỉnh Quế Lâm (桂林)<sup>3</sup>, năm sau là ở (phủ) Tư Minh (思明), gần Lạng Sơn, vùng biên ải (năm Khang Hy thứ 26, 1687) ông đã có đóng góp xuất sắc cho việc đào tạo nhiều nhà nho<sup>4</sup>. Năm Khang Hy thứ 39 (1700), ông được cất lên chức Tri huyện Tĩnh Kinh (井陘), và tổng đốc Quảng Tây là Bành Bằng (彭鵬), để thưởng cho những việc làm anh hùng của ông, đã tiến cử ông làm người quản lý việc chuyển vận muối của *Lưỡng Chiết* (兩浙)<sup>5</sup>. Ông mất trong khi tại chức, được tôn vinh vào hàng hiền nhân, được dân làng thờ cúng<sup>6</sup>.

<sup>1</sup> *Đại Thanh nhất thống chí*, CCCLXII; *Quảng Tây thông chí* I, 1.

<sup>2</sup> *Đại Thanh nhất thống chí* và *Ngô Châu phủ chí*, I.1 (chỉ có quyển sau là đưa ra ngày tháng) và XXII, 14a.

<sup>3</sup> Sách đã dẫn [*Đại Thanh nhất thống chí*, *Ngô Châu phủ chí*, *Quảng Tây thông chí*].

<sup>4</sup> Sách đã dẫn *Quảng Tây thông chí*, I.1... là sách duy nhất có chép ngày tháng, XL, 28.

<sup>5</sup> Sách đã dẫn, *Đại Thanh nhất thống chí* mắc phải lỗi tương tự như lỗi được đề cập ở trên (tr.28, chú thích 5), a: hai chữ “*Lưỡng Hoài*” (兩淮) [lộ Lưỡng Hoài] CCCLVIII, phần *Tính danh tổng mục* được dẫn ở trên cũng mắc phải lỗi giống hệt, tr.27, chú thích 7 và viết đúng phải là: “*Lưỡng Chiết*” (兩浙) [lộ Lưỡng Chiết], CCCLXII. Tham khảo *Ngô Châu phủ chí*, XX, 15a – 17 và *Tứ khố toàn thư tổng mục*, XCV. Theo *Quốc triều kỉ hiến loại trưng sơ biên* (國朝耆獻類徵初編), CLVII, 17 – 18: Bành Bằng ... *Khang Hy tam thập bát niên trạc Quảng Tây Tuần phủ* (彭鵬 ... 康熙三十八年擢廣西巡撫) [Bành Bằng ... năm Khang Hy thứ 38 được bổ làm Tuần phủ Quảng Tây]. Việc tiến cử ông do đó sẽ diễn ra vào năm 1699, một năm trước khi ông được cử làm Tri huyện Tĩnh Kinh.

<sup>6</sup> *Ngô Châu phủ chí*, I.1: “tốt ư quan ... sùng tự hương hiền” (卒於官 ... 崇祀鄉賢) [chết khi đang làm quan ... được thờ phụng như là người hiền trong làng]. Như vậy, Cao Hùng Trưng, thi đỗ năm 1660, được thăng chức lần cuối cùng vào năm 1700. Ông mất không lâu sau đó, khi vẫn còn tại chức (do đó chưa phải là quá già). *Ngô Châu phủ chí*, XVIII chép rằng ông mất năm 45 tuổi, điều này mâu thuẫn với thời gian ông phục vụ. Phải cộng thêm ít nhất 20 năm tính đến thời gian trước khi ông bắt đầu nhậm chức. Như vậy, năm sinh của ông phải là quãng năm 1735 và ông mất năm 65 tuổi,

Ông là tác giả của một văn tuyển gồm sáu quyển: *Sính Tuyết Trai tập* (郢雪齋集)<sup>1</sup>, một tập chú giải gồm một quyển về *Hiếu kinh san ngộ* (孝經刊誤)<sup>2</sup> và *Tiểu học phân tiết* (小學分節) gồm hai quyển<sup>3</sup>. Các tác phẩm ông viết tùy theo tình huống bao gồm ba tiểu luận đầu tiên: *Bình Diễn tam sách* (平滇三策), *Thảo nghịch hịch* (討逆檄), *Chính khí hịch* (正氣檄)<sup>4</sup>; và năm ghi chép trong các giai đoạn liên tục ông đảm nhận các chức vụ: *Việt Tây tam đại chính điều trần* (粵西三大政調陳)<sup>5</sup>, *Tư Minh thư viện tự Giải tiên sinh kí* (思明書院祀解先生記)<sup>6</sup>, *Hàn Tuyền kí tính tụng* (韓泉記并頌)<sup>7</sup>, *Văn Công hội điển tự*

---

vậy toàn bộ cuộc đời làm quan của ông là tận tụy vì triều nhà Thanh. Do đó, Cao Hùng Trưng là thần dân ở đời nhà Thanh chứ không phải nhà Minh như *Cương mục*, Chính biên, VI, 22b và tác giả những chú thích trong bản A, xem sách ở trên, tr.16, khẳng định.

<sup>1</sup> Ngô Châu phủ chí, XVIII, 28a; *Quảng Tây thông chí*, CCIX, 8 có dẫn quyển đầu và cho biết chưa nhìn thấy tận mắt tác phẩm này: *vị kiến* (未見).

<sup>2</sup> Ngô Châu phủ chí, I.1.

<sup>3</sup> Sách đã dẫn, I.1; *Quảng Tây thông chí*, CCVII, 11, cho biết có bảo tồn được tác phẩm này (存) và dẫn chiếu tới *Tứ khố toàn thư mục* (四庫全書目), Quyển XCV.

<sup>4</sup> Ngô Châu phủ chí, XX, 16b. Đối chiếu với *Quảng Tây thông chí*, CCLXV, 12a.

<sup>5</sup> Ngô Châu phủ chí, XX, 19a. Ba điều đó là: miễn thuế cho những ruộng lúa bị bỏ hoang do cuộc biến loạn (*hoang vu, nghi lượng quyền* – 荒蕪, 宜量蠲), giảm nửa lương của các quan chức (*các quan bổng lộc nghi bán chi* – 各官俸祿宜半支) và tạm dừng việc phát hành tiền (*mãi tiền cục nghi đình* – 鑄錢局宜停).

<sup>6</sup> Sách đã dẫn, XXI, 25b – 28. Người được nói tới ở đây là Giải Tấn (解縉), người Cát Thủy (吉水), thuộc tỉnh Quảng Tây, là tiến sĩ dưới triều Hồng Vũ (洪武) (1368 – 1398), làm chức Tham nghị (參議) của Quảng Tây. Như vậy bài viết ngợi ca này được xác định là ở vào giai đoạn Gia Tĩnh (嘉靖) (1522 – 1566).

<sup>7</sup> Sách đã dẫn, XXI, 20 – 30a. Cao Hùng Trưng sau khi xây dựng một thư viện đã lấy tên tước của Hàn Dũ (Hàn Văn Công) để đặt cho nó: *Văn Công thư xá* (文公書舍). Sau này, khi ông đi tìm nguồn nước và phát hiện ra nguồn nước ở gần đó, ông đã lấy họ của Hàn Dũ để đặt cho nguồn nước mình vừa phát hiện: *Hàn Tuyền*.

(文公會田序)<sup>1</sup> và *Quảng Tây hành giám nghị* (廣西行鑒議)<sup>2</sup>. Cuối cùng, quan trọng hơn cả là ông còn để lại hai sách khảo cứu lịch sử: *Tư Minh phủ chí* (思明府志), gồm sáu quyển<sup>3</sup> và *An Nam chí kỉ lược* (安南志紀畧)<sup>4</sup> hay là *An Nam chí lược* (安南志畧), theo *Ngô Châu phủ chí*, XVIII, 28a, mà chúng tôi chịu ơn lời chú quý giá sau đây: “Nhất quyển” (一卷). Những người biên soạn *Quảng Tây thông chí* đã không nhìn thấy những sách nói trên (*vị kiến* – 未見), nhưng như chúng tôi đã nói, họ đã bảo tồn bài tựa của hai sách này<sup>5</sup>.

Bài tựa *Tư Minh phủ chí* được viết vào năm sau khi tác giả được bổ nhiệm tới Tư Minh, nghĩa là vào năm 1687, và cung cấp những chi tiết đáng chú ý về một phương pháp phổ biến của thể loại biên soạn này: đó là một công trình biên soạn tập thể của nhà nước, được thực hiện trong không đầy một năm và công việc biên soạn được gắn với một cơ quan cấp phủ do quan phủ thành lập vào năm Khang Hy thứ 21 (1682). Cao Hùng Trưng chỉ là người biên soạn tác phẩm thứ nhất<sup>6</sup>; có vẻ như ông là tác giả của *An Nam kỉ* [hoặc *chí*] *lược*. Bài tựa mở đầu, giống như bài tựa trong ấn bản *An Nam chí nguyên* của chúng ta, mở đầu bằng tổng quan quen thuộc về lịch sử, nhưng tinh thần của bài viết thì khác. Trong khi bài *nguyên tự* khiển trách những hành động bất lương của quan lại tham lam<sup>7</sup>, chỉ ra những hậu quả tai hại đối với Trung Quốc và khuynh hướng nếu không phò mặc thì ít nhất cũng là sự cai trị bạc nhược của những người Hán đầu tiên, thì bài tựa được giữ lại ở *Quảng Tây thông chí*; trái lại,

---

<sup>1</sup> Sách đã dẫn, XXI, 46 – 47a. Đây là những ruộng lúa được cấp cho Văn Công thư xá và sản phẩm thu hoạch được sẽ được dành để giúp đỡ những học trò nghèo [học điển].

<sup>2</sup> Sách đã dẫn, XXII, 8b, cột 1.

<sup>3</sup> *Quảng Tây thông chí*, CCVI, 6 – 7.

<sup>4</sup> Sách đã dẫn, CCVI, 7 – 9.

<sup>5</sup> Sách đã dẫn, cột 1.

<sup>6</sup> Sách đã dẫn: *Dư thân gia hiệu thù* (余親加校讎) [Tôi tự mình hiệu thù thêm].

<sup>7</sup> “*Hắc lại*” (墨吏) [viên quan xấu] ấn bản, tr.1. Đối chiếu với câu “*hữu hắc thanh*” (有墨聲) [có tiếng xấu] ở tr.2, “có tiếng là tham nhũng”.

lại nhấn mạnh những nguy cơ của sự thờ ơ đối với mảnh đất phương xa này và phát biểu về sự can thiệp để ngăn chặn nhiều điều, trong đó có nạn cướp ở vùng biên giới. Bài tựa này đưa ra những ví dụ mới nhất về châu Tư Lăng (思陵) và phủ Tư Minh thuộc chính châu này được đầu tư nhiều lần kể từ khi xảy ra cuộc biến loạn năm 1674 và dẫn ra việc người Giao Chỉ (交人) chậm trễ cống nộp và những lí do viện cớ khó khăn của chính năm nay (今年) [năm nay, tức năm 1691]. “Vây, tôi xem xét thấy, ông nói, rằng từ Tư Minh tới ải Nam Quan chỉ hơn một trăm lí [dặm] và chỉ cách Giao Châu ở phía bên kia khoảng 480 dặm. Nhưng từ Lạng Sơn đến ải Quỷ Môn, ngăn cách giữa hàng trăm dặm này là rất nhiều dãy núi trùng điệp và rừng rậm bị ngăn cách bởi suối sâu và đèo khá hiểm trở. Còn lại thì toàn là đồng bằng, với những con đường lớn sạch sẽ để có thể vận chuyển bằng xe. Vượt qua Fou-leang [Phú Lương]<sup>1</sup> là tới Giao Châu. Ở đây không có những hiểm địa như Kien-ko [Kiếm Các] và P'ing-yin [Bình Âm], cũng không có sông lớn, thành trì tự nhiên<sup>2</sup>. Hơn nữa ở đây không có thành trì. Dân sống trong những túp lều. Cũng không có thành cao, hào sâu để tự vệ. Vây làm sao mà nhiều thế hệ xưa nay theo nhận định của họ lại có thể ca tụng San-yang [Tam Dương] như là một cụ già từng trải và có tầm nhìn rộng? Thật không dễ để nói với những người trẻ tuổi vốn khao khát công trạng”<sup>3</sup>. Ở cuối bài tựa, Cao Hùng Trưng

---

<sup>1</sup> Sông Hồng.

<sup>2</sup> *Nam sử* (南史). Thuộc Tứ Xuyên.

<sup>3</sup> “余按：思明抵南關僅百餘里，南關抵交州不過四百八十里許，惟諒山至鬼門關，此百里間，山環林蜜溪澗頗多稍動跋涉耳，餘俱平坦大道不濘不沙可以方軌聯轡，渡富良江即為交州，非有劍閣平陰之險，長江天塹之限也。且其州無城垣，民皆草屋，又非有高城深池之可憑恃也，奈何前輩之論咸美三楊以為老成碩畫，未易為少年喜功者道耶” [Tôi xét thấy rằng: Từ phủ Tư Minh đến ải Nam Quan chỉ hơn 100 dặm, từ [ải] Nam Quan đến [phủ] Giao Châu không quá độ 480 dặm. Duy từ [phủ] Lạng Sơn đến Quỷ Môn quan, trong vòng trăm dặm, núi non bao quanh, rừng cây rậm rạp, rất nhiều suối khe, phải lặn lội khá vất vả mà thôi. Ngoài ra thì toàn đường lớn bằng phẳng, không cát sỏi, bùn lầy, có thể cùng giòng xe lớn, qua sông Phú Lương chính là [phủ] Giao Châu, không hiểm trở như Kiếm Các, Bình Âm, cũng không có sự cản trở của hào trời Trường Giang. Hơn nữa,

lại trở lại với những suy nghĩ này, ông tự giải thích về cuốn sách của mình: “Vào những lúc rảnh công việc không phải bận tâm việc gì, nên tôi đã tóm tắt lịch sử của tỉnh tôi cũng như cuốn *Minh sử kỉ sự bản mật* của ông Cốc Ứng Thái và *Sử sự kỉ yếu* của Lý Tiên Căn. Tôi cũng soạn xong một tác phẩm có tựa đề là *An Nam chí kỉ yếu* để phục vụ việc nghiên cứu cho những ai quan tâm tới lịch sử vùng biên giới. Không nên nói là lực lượng Lâu thuyền<sup>1</sup> và Hạ lại đã không vượt qua sông Hồng, cũng như Long Biên và Lạng Sơn không đáng để ta đặt quân đồn trú, và như thế ta sẽ tránh được (việc như các triều vua Minh đã làm) đó là sau hai cuộc bình định thì họ đã phải đối mặt với những cuộc nổi loạn và [giống như] quân Tống và quân Nguyên đã phải bỏ lại chiến xa của họ ở đó; để cho những kẻ xảo trá man di không xem thường nước Trung Quốc là không có Phục Ba và Anh Quốc công<sup>2</sup>. Có thể [ở đây] cũng sẽ là một sự trợ giúp cho những ai quan tâm tới vùng biên giới. Người ta đã đính kèm ở đây một [hoặc nhiều] bản đồ cho việc khảo sát chỗ này”<sup>3</sup>.

---

châu ấy không có thành quách gì, dân đều sống trong nhà cỏ, lại không có thành cao, hào sâu để mà nương tựa. Cớ sao lời bàn của các bậc tiền bối lại khen ngợi ba ông họ Dương [thời Minh], xem đó như là kế sách lớn của những bậc lão thành, không dễ để bọn thiếu niên ham lập công bàn bạc đến vậy?].

<sup>1</sup> Tham khảo ấn bản tr.110, cột 1.

<sup>2</sup> Mã Viện và Trương Phụ.

<sup>3</sup> “余閑齋無事，因總省志，及谷公應泰《明史紀事本末》，與侍讀學士李公仙根《使事紀要》二書，纂輯成帙，題曰：《安南志紀要》，俾留心邊事者，得有所稽，勿謂樓船下瀨之師未渡富良，龍編，諒山之域，不煩戍卒，有明兩定復反 宋元遺事當戒，使黠夷輕中國無伏波英國其人。庶亦籌邊之一助云爾，并繪輿圖 以備考” [Tôi thì dõng của thư phòng, nhàn rồi không việc, nhân đó mới đem gộp sách “tĩnh chí” cùng với hai sách *Minh sử kỉ sự bản mật* của ông Cốc Ứng Thái và *Sử sự kỉ yếu* của Thị độc học sĩ Lý Tiên Căn, biên soạn thành quyển, đặt tên là *An Nam chí kỉ yếu*, đăng khiến những người lưu tâm đến việc biên giới, có cái để kê cứu. Chớ cho rằng đội quân Lâu thuyền và Hạ lại chưa qua sông Phú Lương thì khu vực Long Biên, Lạng Sơn không phiền đến việc đồn trú quân sĩ! Nhà Minh hai lần bình định [An Nam] nhưng rồi lại lấy việc nhà Tống, nhà Nguyên phải bỏ xe lại làm lời răn, khiến cho người Di giáo trá coi thường Trung Quốc không có những người như Phục Ba và Anh Quốc. Hi vọng [sách này] có thể giúp cho việc trừ hoạch biên cương, sách lại kèm thêm các bản đồ để cho việc khảo cứu được phần đầy đủ.].

Bài tựa này nhắc lại nhiều nhận xét. Ngoài câu nói sáo rỗng về những thất bại của “Tống và Nguyên”<sup>1</sup>, bài tựa không có gì giống với bài *nguyên tự* của chúng ta, cũng như không có gì cho phép liên hệ tới Cao Hùng Trưng. Nó cho phép xác định rằng người này đã soạn tác phẩm [*An Nam chí kỉ yếu*] trước năm Khang Hy thứ 28 (1689) và cung cấp một khả năng ước định gần chính xác về thời gian này khi bài tựa chỉ rõ việc cố tình trì hoãn việc công nạp lẽ ra phải là từ “mùa xuân năm nay” [*kim niên xuân*] (今年春). Tác phẩm này, như chúng tôi đã lưu ý, chỉ gồm có một quyển, trong khi sách do chúng tôi ấn hành gồm ba quyển. Bài tựa của Cao Hùng Trưng còn cho chúng ta biết ông đã từng đọc tác phẩm của Cốc Ứng Thái và Lý Tiên Căn mà ở ngay sau phần *Tổng yếu*<sup>2</sup> của chúng ta là các đoạn trích của hai tác phẩm này. Ngoài ra, sự kiện cuối cùng có đề rõ ngày tháng được kể trong bài tựa này là xảy ra vào tháng Hai năm Khang Hy thứ 30 (1691), điều này khớp với ngày tháng cụ thể sau cùng được chú thích trong bài tựa và những dữ kiện tiểu sử của tác giả.

---

<sup>1</sup> 宋元遺事 [“Tống Nguyên di sự”]. Đối chiếu với chú thích ở trước của ấn bản, tr.1, cột 7.

<sup>2</sup> Cốc Ứng Thái (谷應泰), tự là Canh Ngu (廣虞) và Lâm Thương (霖蒼), sinh ở Phong Nhuận (豐潤), tỉnh Trực Lệ, đậu tiến sĩ dưới triều Thuận Trị (1644 – 1662), làm quan ở Tcho-kiang (Chiết Giang), học rộng, là tác giả văn tập *Trúc Ích Đường tập* (築益堂集) và *Minh triều kỉ sự bản mạt* (明朝紀事本末) gồm 80 quyển có bài tựa được viết vào năm 1658 (năm Mậu Tuất (戊戌) dưới triều vua Thuận Trị) và được biên tập bởi các người con trai của tác giả (築益堂藏板). Đoạn trích đưa vào sau phần *Tổng yếu* của chúng tôi là lời bạt của LXXII, đoạn trích này đề cập những sự vụ của An Nam từ năm 1403 đến năm 1545.

Lý Tiên Căn (李仙根), tự là Tử Tĩnh (子靜) và Nam Tân (南津), sinh ở Toại Ninh (遂寧), tỉnh Tứ Xuyên, cũng đậu tiến sĩ dưới triều Thuận Trị, đi sứ An Nam dưới thời Khang Hy (những năm 1690), đã kể lại chuyến công cán của ông trong cuốn sách tựa đề *An Nam sứ sự kỉ yếu* (安南使事紀要) mà tôi chưa nhìn tận mắt. Tôi chỉ biết ông có viết một cuốn sách tựa đề là *An Nam tạp kí* (安南雜 [có khi viết là *tập* 襍] 記) tác phẩm ngắn được in riêng hoặc in trong các tuyển tập như *Thuyết kiếm* (說鈴), *Tiểu Phương Hồ Trai dư địa tùng sao* (小方壺齋輿地叢鈔), *Chiêu Đại tùng thư* (昭代叢書) và *Trung ngoại địa dư đồ thuyết tập thành* (中外輿地圖說集成). Đoạn trích đang được nói tới là nằm ở trong các tuyển tập này.

Từ toàn bộ điều này, có thể suy ra là tác phẩm đã được Aurousseau biên tập thành tựa đề là *An Nam chí nguyên*, chẳng những không phải là một tác phẩm trọn vẹn như người ta từng tin là vậy, mà là được biên soạn từ ít nhất ba phần mà chỉ duy nhất phần *Tổng yếu*, không bị cắt xén, là có khả năng là tác phẩm của Cao Hùng Trưng<sup>1</sup>. Nếu đúng là như vậy, phần *Tổng yếu* này đã bị mất một hoặc nhiều bản đồ và không thấy có những lời bóng gió ám chỉ tới việc có bài tựa bị xâm phạm. Mặt khác, dường như phần *Tổng yếu* bị thiếu phần cuối<sup>2</sup>.

Phần thứ hai phân biệt tác phẩm của chúng ta do đó sẽ là bài *nguyên tự*. Bài *nguyên tự* có nói qua về thái độ chấp nhận được của Trung Quốc sau thời nhà Mạc tan rã và thời Lê Trung hưng: Dựa theo những định kiến này thì bài tựa dường như có trước bài tựa thực sự của Cao Hùng Trưng khoảng một thập niên. Khi đó tác giả vẫn còn vô danh, bởi lẽ ít có khả năng là Cao Hùng Trưng đã viết hai bài tựa mâu thuẫn nhau cho cùng một tác phẩm; song le, giống như Cao Hùng Trưng, tác giả chắc hẳn sống ở thời nhà Thanh bởi vì ông nói về nhà Minh như là về một triều đại đã qua: *Minh Chính Gia trung* (明正嘉中) [trong niên hiệu Chính Gia nhà Minh] (ấn bản *An Nam chí nguyên*, trang 1, cột 3) và *Minh sơ* (明初) “thời kì đầu của nhà Minh” (trang 2, cột 3). Đó là những dấu hiệu duy nhất để định ngày tháng cụ thể một chút cho bài *nguyên tự*. Mặt khác, chẳng có gì làm sáng tỏ nghĩa của tính ngữ “nguyên”<sup>3</sup>.

---

<sup>1</sup> Đối chiếu với những gì được nói trong bản F.

<sup>2</sup> Phần *Tổng yếu* dừng đột ngột ở đoạn viết về một lời thỉnh cầu của Lê Duy Hạp (黎維裕) (ở phần *Tổng yếu* được gọi tên là Lê Duy Trinh (黎維禎), ấn bản, tr.38).

<sup>3</sup> Ông Pelliot đã khiến tôi lưu ý đồng thời công nhận là cần phải đọc bài *nguyên tự*, điều này dường như giả định về một sự *trùng tu* (重修), một tình trạng thứ hai. Ý tưởng được trình bày ở đây là bài *tựa* bình thường đã trở thành *nguyên* khi cuốn sách được bổ sung phần *Tổng yếu* (總要). Song, xét tình trạng của văn bản thì không thể chấp nhận việc bài tựa và cuốn sách là của một tác giả. Ít ra cũng phải phỏng đoán về một sự sửa đổi của người sao chép, từ *Quốc triều* (國朝) thành *Minh* (明) hoặc từ *tự* (序) thành *nguyên tự* (原序)? Cái thứ nhất có thể được hiểu là người sao chép ở đời nhà Thanh đã sửa không tốt, cái thứ hai là dựa theo ý kiến như chúng tôi vừa nói và

Do tính chất của văn bản thực sự cho cuốn sách của chúng ta [ấn bản *An Nam chí nguyên*] cho nên chúng tôi thấy không bắt buộc phải tìm kiếm niên đại ước định cho nó dựa vào những những đoạn văn chi tiết cụ thể có nguồn gốc khác nhau làm thành văn bản, mà tìm nhiều hơn ở những dấu hiệu khái quát được thấy từ việc biên soạn tác phẩm. Câu hỏi về các tài liệu gốc của nó sẽ được tóm tắt ở phần sau. Đường như câu hỏi về niên đại của nó có thể được giải quyết một cách khá thoả đáng nhờ một vài bằng chứng của chính văn bản. Mọi bằng chứng đều có xu hướng dẫn đến kết luận là sách này có nguồn gốc vào thời Vĩnh Lạc (永樂) (1403 – 1424), có thể chỉ là ở vào giai đoạn Hồng Đức (洪德) (1470 – 1497), nhưng có khả năng nhiều hơn là ở vào giai đoạn Vĩnh Lạc với một số lượng rất nhỏ những sửa chữa của giai đoạn Hồng Đức.

Trong tác phẩm này, tất cả các chi tiết đều kết thúc ở những năm sớm nhất thời Vĩnh Lạc, và tất cả những gì sâu rộng nhất đều liên quan đến nhà Minh. Tất cả những gì có tính căn nguyên nhất đều là ở những chỗ đó, còn tất cả những gì còn lại thì bao giờ cũng là những tuyển tập có từ thời trước đó.

Cách nói *quốc triều* (國朝) – “triều đại của chúng ta” và sự chú giải chi tiết từ các năm thời Vĩnh Lạc<sup>1</sup> cho tới năm thứ 17 (1419) đều xuất hiện trở đi trở lại trong ba quyển [của *An Nam chí nguyên*]: *quốc triều* (國朝) (*An Nam chí nguyên*, trang 48, cột 12; trang 166, cột 8; trang 217, cột 4)<sup>2</sup>, *quốc triều khắc bình chi hậu* (國朝克平之後) [sau khi triều ta đã bình định] (trang 39, cột 6; trang 42, cột 12; trang 102, cột 7; trang 131, cột 7; trang 136, cột 11; trang 148, cột 8), *quốc triều kiến bình chi hậu* (國朝建平之後) [sau khi triều ta đã bình định] (trang 173, cột 10),

---

gián tiếp thừa nhận một cách đương nhiên lập trường của phần *Tổng yếu*. Chi bằng hãy giữ nguyên câu hỏi nghi vấn mà không cần giải đáp?

<sup>1</sup> Đối với những thời đại trước đó ta chỉ tìm thấy, về nguyên tắc, giai đoạn hoặc triều đại: *thời họ Lý, họ Trần* (李陳氏時) (tr.45, cột 12), *trước kia họ Trần* (昔陳氏) (tr.47, cột 3 và cột 8)... Tuy vậy, hãy đối chiếu với tr.69, chi tiết sau cùng.

<sup>2</sup> Đối chiếu với câu ở chính trang này, cột 3: 然經黎冠之後 – *nhĩn kinh Lê quán chi hậu* [nhưng sau khi trải qua thời họ Lê cầm đầu].

*quốc triều Vĩnh Lạc tứ niên* (國朝永樂四年) [năm Vĩnh Lạc thứ 4 triều ta] (trang 116, cột 11), *quốc triều Vĩnh Lạc ngũ niên chi hậu* (國朝永樂五年之後) [sau năm Vĩnh Lạc thứ 5 triều ta] (trang 82, cột 4; trang 104, cột 3; trang 106, cột 8; trang 130, cột 9; trang 133, cột 1), *Vĩnh Lạc lục niên* (永樂六年) [năm Vĩnh Lạc thứ 6] (trang 133, cột 8; trang 205, cột 6; trang 207, cột 4), *Vĩnh Lạc ngũ niên tứ nguyệt sơ thập nhật* (永樂五年四月初十日) [ngày 10 tháng Tư năm Vĩnh Lạc thứ 5] (trang 126, cột 3; trang 129, cột 7), *Vĩnh Lạc lục niên* (永樂六年) [năm Vĩnh Lạc thứ 6] (trang 106, cột 12), *bát niên thất nguyệt nội* (八年七月內) [trong tháng Bảy năm thứ 8] (trang 107, cột 11), *thập nhất niên tam nguyệt thập nhất nhật* (十一年三月十一日) [ngày 11 tháng Ba năm thứ 11] (trang 107, cột 11; trang 126, cột 3), *Vĩnh Lạc thập nhị niên* (永樂十二年) [năm Vĩnh Lạc thứ 12] (trang 206, cột 2), *Vĩnh Lạc thập nhị niên tứ nguyệt sơ nhất nhật* (永樂十二年四月初一日) [ngày 1 tháng Tư năm Vĩnh Lạc thứ 12] (trang 126, cột 6; trang 127, cột 7), *Vĩnh Lạc thập tam niên* (永樂十三年) [năm Vĩnh Lạc thứ 13] (trang 125, cột 5), *Vĩnh Lạc thập tam niên thập nhất nhật* (永樂十三年十一月) [tháng Mười một năm Vĩnh Lạc thứ 13] (trang 107, cột 11), *Vĩnh Lạc thập tứ niên* (永樂十四年) [năm Vĩnh Lạc thứ 14] (trang 207, cột 10), *thập tứ niên bát nguyệt thập nhị nhật* (十四年八月十二日) [ngày 12 tháng Tám năm thứ 4] (trang 125, cột 7), *Vĩnh Lạc thập ngũ niên* (永樂十五年) [năm Vĩnh Lạc thứ 15] (trang 107, cột 3), *kim dĩ Vĩnh Lạc thập ngũ niên* (今以永樂十五年) [nay nhằm năm Vĩnh Lạc thứ 15] (trang 82, cột 5; trang 104, cột 4), *Vĩnh Lạc thập ngũ niên lục nguyệt* (永樂十五年六月) [tháng Sáu năm Vĩnh Lạc thứ 15] (trang 130, cột 2), *Vĩnh Lạc thập lục niên* (永樂十六年) [năm Vĩnh Lạc thứ 16] (trang 46, cột 5; trang 65, cột 9; trang 137, cột 7), *Vĩnh Lạc thập lục niên nhị nguyệt* (永樂十六年二月) [tháng Hai năm Vĩnh Lạc thứ 16] (trang 205, cột 8), *Vĩnh Lạc thập thất niên* (永樂十七年) [năm Vĩnh Lạc thứ 17] (trang 41, cột 9), *thập thất niên tam nguyệt sơ thập nhật* (十七年三月初十日) [ngày 10 tháng Ba năm thứ 17] (trang 125, cột 8). Ngoài ra cũng cần bổ sung chi tiết về ngày tháng ở phần

cuối cùng của chương nói về “Hoạn tích” (宦績) [Công tích các quan], trang 166 – 170, và các chương “Thủ ngự huân tích” (守禦勲績) [Công tích chống giữ], trang 118 – 125, và chương nói về “Thi văn” (詩文) [Thơ văn], trang 217 – 257, hoàn toàn nói về cùng triều đại này. Các phần này đều là những phần được mở rộng nhiều nhất trong tác phẩm. Chỉ riêng các văn thư chiếu biểu đã chiếm 40 trang của chương sau cùng.

Một trong những nét đặc thù rõ rệt nhất trong nội dung của cuốn sách là danh sách các đơn vị hành chính [tức *Các phủ huyện chí*] mà các tư liệu của 10 chương sách đều có liên quan tới; danh sách này xuất hiện 10 lần<sup>1</sup>; dù có một sự bất bình thường hiển nhiên, nó là giống hệt với danh sách trong *Đại Minh nhất thống chí* (大明一統志)<sup>2</sup>, *Việt Kiệu thư* (越嶠書)<sup>3</sup>, *Hoàng dư khảo* (皇輿考)<sup>4</sup> và phần *Tổng yếu*<sup>5</sup> của chúng ta<sup>6</sup> [tức trong ấn bản *An Nam chí nguyên*] đã xếp danh sách này hoàn toàn là thuộc về năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), trong khi tác giả của *Việt Kiệu thư*, thậm trọng hơn, chỉ đưa ra nhận xét về giai đoạn này. Mười bảy phủ có trong các sách trên đều có tên trong sách của chúng ta: Giao Châu (交州), Bắc Giang (北江), Lạng Giang (諒江), Lạng Sơn (諒山), Tân An (新安), Kiến Xương (建昌), Trấn Man (鎮蠻), Phụng Hoá (奉化), Kiến Bình (建平), Tam Giang (三江), Tuyên Hoá (宣化), Thái Nguyên (太原), Thanh Hoá (清化), Nghệ An (乂安), Tân Bình (新平),

---

<sup>1</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên* tr.34 và tiếp theo, tr.39, tr.40 và tiếp theo, tr.60 và tiếp theo, tr.84 và tiếp theo, tr.104, tr.109, tr.126, tr.131 và tr.134.

<sup>2</sup> XC.

<sup>3</sup> I, 10 b s.

<sup>4</sup> X, 21 – 24.

<sup>5</sup> Ấn bản tr.11. Đối chiếu với tr.148, cột 10 – 11.

<sup>6</sup> Các châu Thái Nguyên và Tuyên Hoá chỉ trở thành phủ từ năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408) (Tham khảo *Minh sử* (明史) CCCXXI, 4a và *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* (天下郡國利病書) (CXVIII, 11b). Phủ Thăng Hoa ở phía nam chỉ được thành lập vào năm Vĩnh Lạc thứ 12 (1414) (cột 1, tờ 36a; đối chiếu với *An Nam khí thủ bản mật* (安南棄守本末), năm Vĩnh Lạc thứ 12, tháng thứ 3: 升華, 思義四州, 俱隸升華府 [... Thăng Hoa, Tư Nghĩa bốn châu, đều lệ vào phủ Thăng Hoa] và *Minh sử* CLIV).

Thuận Hoá (順化) và Thăng Hoa (升華)<sup>1</sup>. Song bảng thống kê này không được nhắc lại một cách thống nhất. Lần thứ nhất, tại bảng thống kê các đơn vị hành chính, danh sách này chắc chắn là đầy đủ trước khi nó được phát hiện là bị thất lạc<sup>2</sup>. Bảng thống kê ở chương tiếp theo nói về thành quách, trang 39, không có Thái Nguyên, Phụng Hoá, Trấn Man cũng như Thăng Hoa, có thể bởi vì các phủ này bị bỏ sót. Chương về “Quân vệ” (軍衛) [Vệ đóng quân], trang 109 và chương nói về các “Miếu xá” (廟舍) [Đền miếu], trang 126, vì lí do tương tự, vẫn có một bảng thống kê bị thiếu. Chương về “Sơn xuyên” (Núi sông) bỏ sót Tân Bình, hiện nay là Quảng Bình, mặc dù đây là chương quan trọng và tác giả cam đoan đã bổ sung các sông và núi thứ yếu<sup>3</sup>: điều này cho phép phỏng đoán người sao chép đã bỏ sót. Ta cũng có thể nói tương tự về việc trang 104 và trang tiếp theo không có Lạng Sơn, trừ phi việc thống kê tỉnh này đã không thể thực hiện được, cả Thăng Hoa cũng vậy. Thăng Hoa đã bị bỏ qua trong bảy danh sách cuối, và nên thấy ở đây hệ quả kéo theo của tình trạng đặc biệt của tỉnh này. Vốn là đất của người Chăm, bị nhà Trần chinh phục sau đó Hồ Quý Ly từng cố gắng đưa dân tới định cư tại đây, tỉnh sau này là Quảng Nam này phải đợi thêm nửa thế kỉ nữa với Lê Thánh Tông (黎聖宗) thì mới có thể thực sự được sáp nhập vào vương quốc An Nam<sup>4</sup>. Trương Phụ và Mộc Thạnh đã gửi công văn thông báo với vua Chăm việc bổ nhiệm các quan tại đây<sup>5</sup>. Việc bổ nhiệm này vào năm 1414 là một trong những sự bổ nhiệm tồn tại ngắn ngủi nhất của các

---

<sup>1</sup> Tôi thấy dường như những người sao chép sách chịu trách nhiệm về các cách viết: *Bắc Hà* (北荷) tr.131 và *Thanh Hoa* (清華) tr.61, 105, 109, 127, 132 và 134.

<sup>2</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.34, xem phần mô tả các bản.

<sup>3</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.40, 小山小水 ... 附著于此 [sông nhỏ, núi nhỏ ... phụ chép vào đây].

<sup>4</sup> *Đại Việt sử kí*, Bản kỉ IX, 32; *Đại Nam nhất thống chí* bản thời Tự Đức, Quảng Nam, tờ 1b.

<sup>5</sup> Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư, CXVIII, 16a.

triều nhà Minh, cùng với 4 châu và 11 huyện của các tỉnh này, tồn tại trên danh nghĩa hơn là tồn tại thực tế và không lâu sau đó đã được trả lại cho vương quốc Chăm-pa<sup>1</sup>. Tỉnh này do đó hầu như không có thời gian để sắp đặt các phường (坊), quách (郭), hương (鄉) và trấn (鎮)<sup>2</sup> không được đưa vào một cuộc tổng điều tra dân số quăng năm 1415, không được bố trí các cấp bậc quân đội, các binh trạm (chữ Hán), cầu, phủ xá, là các chủ đề của sáu chương đang được bàn tới<sup>3</sup>. Tác giả báo trước tại chương bảy là Thăng Hoa bị loại trừ ra khỏi danh sách “cống phú” (貢賦) [thuế cống] bởi vì dân ở đây vẫn chưa quay trở lại với các công việc<sup>4</sup>. Sau khi Lê Lợi thống nhất An Nam lần thứ hai, diện tích các tỉnh bị giảm xuống và số lượng tỉnh được ghi là 56 theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi [Nguyễn Trãi], là 52 theo *Việt Kiệu thư*<sup>5</sup>. 17 tỉnh do đó đã không vượt quá con số của năm Tuyên Đức thứ 3 (1428)<sup>6</sup>, song các tỉnh này trên hết là địa giới ở giai đoạn Vĩnh Lạc, nghĩa là các năm 1412 – 1419 khi mà bối cảnh

---

<sup>1</sup> Sách đã dẫn, 36a; *Đại Minh nhất thống chí* XC; *Sử kí* I.1; *Dư địa chí* bản thời Tự Đức I.1.

<sup>2</sup> Chúng ta biết ở Thăng Hoa có một trấn tên gọi là Tân Ninh (新寧), *Sử kí* I.1.

<sup>3</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.60 và tiếp theo, tr.104 và tiếp theo, tr.109, tr.125, tr.131, tr.134.

<sup>4</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.84: 升華一府, 人民未曾復業, 不開 [Phủ Thăng Hoa, nhân dân cả châu chưa từng phục nghiệp, nên không mở].

<sup>5</sup> 我朝混一天下爲十五道, 府凡五十六 [Triều ta thống nhất thiên hạ chia làm 15 đạo, 56 phủ] (*Ức Trai di tập* (抑齋遺集) VI, 3b) 黎利僭據安南, 分其國爲十三道 [Lê Lợi tiếm chiếm An Nam, chia nước ấy ra làm 13 đạo] (*Việt Kiệu thư*, I.16). Lưu ý là hai sách này đưa ra con số các đạo (道) là 13 và 15, mâu thuẫn với con số trong bảng I của Aurousseau trong BEFEO, XX, 4a, tr.86. Đối chiếu với *Sử kí*, Bản kỉ, X, chú thích 4b và 6a.

<sup>6</sup> 春正月, 明人既還國, 帝 (tức Lê Lợi) 遂混一天下, 以是年爲大定之年 [Mùa xuân tháng Giêng, người Minh đã về nước, Hoàng đế thống nhất thiên hạ, lấy năm ấy là năm đại định]. *Đại Việt sử kí toàn thư* 大越史記全書, Bản kỉ, X, 54b.

của toàn bộ cuốn sách đáp ứng đủ cho việc làm cho sách này đặt ra thống kê lãnh thổ<sup>1</sup>.

Việc nhà Minh rút đi và việc thiếu thông tin có thể đã làm cho danh sách này bị lạc hậu đối với một tác giả Trung Quốc cho tới một giai đoạn mà ngay chính hoàn cảnh ấy khiến cho tác giả lúng túng khi phải đặt ra danh sách các phủ huyện quá ít, bởi vì như thế việc chép lại sẽ bị cắt xén, điều này dường như là không phải như vậy. Danh sách tập hợp đã giới thiệu Quảng Oai (廣威), Gia Hưng (嘉興) và Quy Hoá (歸化) là các phủ (府), trang 57 – 58, trong khi xếp chín nơi tập hợp khác thành các châu (州), điều này giả định có sự can thiệp của một tay bút không sống ở trước thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497)<sup>2</sup>, nếu không đây lại là một lỗi nữa của những người sao chép. Chúng tôi không nhấn mạnh vào những sự thay đổi cách viết tên của các châu<sup>3</sup>.

Hãy làm nhanh phép thử lại. Các ngày tháng đều chống lại *Cương mục*<sup>4</sup> trong việc thừa nhận Cao Hùng Trưng là một người sống ở thời nhà Minh. Nếu ta giả định rằng ông ta dừng lại ở triều đại ngay trước triều đại ông ta đang sống<sup>5</sup> ta sẽ không tìm thấy bất kì lí do gì cho việc ông ta không đi cho tới cuối nhà Minh. Nếu ông ta dừng lại ở giai đoạn An Nam bị mất xét như

---

<sup>1</sup> Chương nói về “Bát đáo” (八到) [Đường đi tám hướng] thậm chí còn mô tả khoảng cách từ thủ đô của An Nam tới Nam Kinh và Bắc Kinh, điều này cho phép giả định niên đại muộn nhất là năm 1421 cho đoạn văn trên. Không thể kết luận là đoạn văn nói trên là do được viết thêm vào hay không.

<sup>2</sup> *Thiên Nam dư hạ tập* (天南餘暇集) I, Sơn Tây và Hưng Hoá. Đối chiếu với *Dư địa chí* {tức *Đại Nam nhất thống chí*} bản thời Tự Đức, Sơn Tây, tờ số 5; Hưng Hoá, tờ số 1.

<sup>3</sup> Một vài ví dụ là đủ, được rút ra từ một so sánh *An Nam chí nguyên* với *Việt Kiệu thư*. Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.34: 眞賴, 永同, 西真, 懿安 [Chân Lại, Vĩnh Đồng, Tây Chân, Ý Yên]. *Việt Kiệu thư*: 眞利, 永涸, 四真, 懿德 [Chân Lợi, Vĩnh Hạc, Tứ Chân, Ý Đức].

<sup>4</sup> Xem chú thích ở phần trước.

<sup>5</sup> Chúng ta có những ví dụ về điều này: *Lịch đại sử luận* (歷代史論) của Trương Phổ (張溥) sống ở thời nhà Minh đã dừng lại ở Ngũ đế, *Man ti hợp chí* (蠻司合志) của Mao Kỳ Linh (毛奇齡) sống ở thời nhà Thanh được giới hạn ở nhà Minh...

sự phụ thuộc thực sự vào Trung Quốc, ta vấp phải bài tựa được bảo tồn trong *Quảng Tây thông chí* và ta khó mà giải thích được những lời chú được kết thúc bằng những cách nói an toàn như: “Dưới triều đại của chúng ta [Minh], sau khi đã bình định thành công ở khắp mọi chốn của các phủ và nơi đồn trú và mọi điểm chiến lược và các biên giới, chúng ta xây dựng những thành trì để thiết lập sức mạnh [của chúng ta] và đảm bảo sự phòng thủ mãi mãi”<sup>1</sup> và “Năm Vĩnh Lạc thứ 16 (1418), hai con voi trắng được sinh ra trong thời cai trị tốt đẹp này và trong thái bình của triều đại thần thánh [của chúng ta], điểm báo sự may mắn mà từ thời thượng cổ chưa từng biết đến”<sup>2</sup>. Đường như người ta muốn cuốn sách dừng lại dờ dang? Ngay cả bài tựa cũng mang tính hình thức: “Vào những lúc nhàn rỗi trong văn phòng... tôi cũng đã hoàn thành việc biên soạn một tác phẩm nhan đề *An Nam chí kỉ yếu*...”<sup>3</sup>. Như thế, tác phẩm này, nhờ sự ảnh hưởng của *Cương mục*, được biết đến như là cuốn *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng, tác giả sống ở vào cuối thế kỉ XVII, có thể được đòi điều tra đầy đủ hơn để được coi là *An Nam chí* của một tác giả khuyết danh ở thế kỉ XV mà những tình tiết chưa giải thích được về tác giả này đã nối một bài tựa ngắn của một tác giả khuyết danh ở thế kỉ XVII với một bài *Tổng yếu* mở rộng hơn qua đó có thể vạch cho thấy vai trò của Cao Hùng Trưng trong việc nối ráp này. Liệu có phải bàn rộng hơn và nghĩ tới những tư liệu đáng kể trong công trình khảo cứu chính thức mà ông Maspero ngả theo hướng lưu tâm tới chúng trong một trong những bản chép tay mà ông có? Tôi không thể đoán chắc.

---

<sup>1</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.39: 國朝克平之後，凡有府衛之處及境內要害之地，皆築城堡堅固完壯，永爲守備 [Sau khi triều ta bình định được đất ấy, thì ở các xứ phủ nha và chỗ quan yếu bên trong bờ cõi ấy đều xây dựng các thành bảo kiên cố hoàn bị, để phòng ngự lâu dài].

<sup>2</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.65: 永樂十六年，白象二牲生。於聖朝治平之時，曠古所無之嘉祥也 (*Vĩnh Lạc thập lục niên, bạch tượng nhị sinh sinh. Ư thánh triều trị bình chi thời, khoáng cổ sở vô chi gia tường dã*) [Năm Vĩnh Lạc thứ 16, có hai con voi trắng được sinh ra. Ở thời trị bình dưới triều thánh, đó là điềm lành từ xưa chưa bao giờ có].

<sup>3</sup> Xem ở phần trước.

Biết đâu một phát hiện tình cờ trong *Thực lục* (實錄) hoặc trong một thư viện nào đó của Trung Quốc một ngày nào đó sẽ dỡ bỏ những hoài nghi có khá nhiều vẫn còn che khuất cái nhìn chính xác về cuốn *An Nam chí* này và sẽ cho phép cái nhìn ấy viết ra lịch sử của tác phẩm này.

## CÁC TÀI LIỆU GỐC VÀ GIÁ TRỊ

Bài *nguyên tự*, tài liệu nói chung mang nhiều yếu tố tâm lý học về cách thức người Trung Quốc tính toán đến việc đưa người sang thực dân hoá, vốn đã được tập hợp trong *Cổ kim đồ thư tập thành*. Phần *Tổng yếu*, bản tường thuật tóm tắt lịch sử quan hệ Trung – Việt nằm ở những trang cuối của nó, cũng là một phần tiếp theo của bài *Tổng tự* của Lý Văn Phượng (李文鳳)<sup>1</sup> và, đối với thế kỉ XVII, một bằng chứng nhỏ đương thời mà ấn bản này sẽ giúp, nếu như nó có thể, nhận dạng. Điều có lẽ khiến chúng ta dừng lại ở đây chính là phần chính của tác phẩm trong ba quyển của nó.

Bằng việc chọn một khuynh hướng thuận tiện, điều không được thấy ở trong *Việt Kiệu thư*, tác giả mở đầu mỗi chương hầu như bằng một đoạn văn dẫn nhập, trong đó ông trích dẫn tổng quát những văn bản của mình về những thời đại khác ngoài thời nhà Minh, là giai đoạn ông đang sống. Do đó, việc khảo cứu những tài liệu gốc phải phân biệt được những tác phẩm có trước những tư liệu đương thời mà ông cũng đang dùng. Theo quy tắc làm các sách sưu tập, trước hết ông tham khảo những tập sách hiện có. Nếu ta gạt sang một bên những trích dẫn gián tiếp, chẳng hạn như những chú giải của Quách Phác (郭璞) và Lưu Chiêu (劉昭) được đưa vào những lời chú vay mượn<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> *Việt Kiệu thư* I, bản dịch lưu trữ tại BEFEO, XXIX, 79 và tiếp theo.

<sup>2</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.71, mục “Phi phi” (狻猊) [người rừng] và “Mông quý” (蒙貴) [một loại vượn]; tr.135, mục “Việt Vương thành” (越王城) [thành Việt Vương]. Hoặc *Hải Nhạc danh sơn đồ* (海岳名山圖), *Nam Việt chí* (南越志), *Giao Châu chí* (交州志), *Giao Châu kí* (交州記), *Lục dị chí* (錄異志), *Lâm Ấp chí* (林邑志)... được trích dẫn tại các trang 44, 67, 70, 71, 73, 138...

và những trích dẫn có tầm quan trọng thứ yếu, chẳng hạn những câu thơ, được đưa vào hoặc cắt xén một cách dễ dàng<sup>1</sup> thì hai tập sách mà tác giả của chúng ta dựa vào một cách tùy hứng nhất, là *An Nam chí lược*<sup>2</sup>, là cuốn sách quá nổi tiếng, và một tác phẩm hầu như không nổi tiếng và đối với tôi, nó độc đáo, mặc dù nó chỉ xuất hiện dưới dạng trích dẫn năm tựa sách hơi khác một chút là *Nam Việt ngoại kỉ* (南越外紀), trang 40, 101, 112; *Tây Việt ngoại kỉ* (西越外紀), trang 63; *Ngụy Việt ngoại kỉ* (僞越外紀), trang 39, 59 và bằng trích dẫn dưới dạng tóm tắt; *Ngoại kỉ* (外紀), trang 148 và *Ngụy kỉ* (僞紀), trang 173. Mỗi tựa sách này thực ra được trích dẫn vì chính nó đối diện với *An Nam chí lược*, và những tóm tắt tương ứng với nhau<sup>3</sup>; tác phẩm không có từ trước đời nhà Đường mà nó nói tới ba lần<sup>4</sup>. Dễ thấy là tác giả thông dùng cả *Nam Việt ngoại kỉ* và *An Nam chí lược*. Hai cuốn sách này cung cấp cho cuốn sách của ông ta những trích dẫn công khai và rất nhiều đoạn văn thô tục, cho nên ta không thể nói rằng chúng chỉ thuộc về riêng hai cuốn sách này và dường như chúng hình thành nên một thứ tài sản chung tùy ý định đoạt cho những nghiên cứu chuyên khảo: theo tôi hiểu thì gần như toàn bộ các chương nói về *sơn xuyên* [núi sông], *nham động* [núi hang], *viên trì* [vườn, ao hồ], *thổ sản, cổ tích* (古蹟) [di tích cổ], *tạp chí* [ghi chép lặt vặt] và *tiền đại chiến phạt huân tích* (前代戰伐勲績) [người có công lao đánh dẹp đời trước], *hoạn tích* (宦績) [người có công lao làm quan], *nhân vật* (人物) [nhân vật]. Một *Giao Chỉ thông chí* (交趾通志) mà tôi không tìm thấy bất cứ cái gì ở đó lại được xếp ngang hàng với hai cuốn sách khác

---

<sup>1</sup> Ví dụ những trích dẫn thơ của Dương Tử Vân (陽子雲) [Dương Hùng] và Liễu Tông Nguyên (柳宗元) trong phần dẫn nhập ở chương nói về *Sơn xuyên* (山川), tr.40 trong khi những câu thơ của các mục giống với *Việt Kiệu thư* thì thường không có trong *An Nam chí*.

<sup>2</sup> Được trích dẫn tại tr.37 – 40, 64, 66, 101, 148, 173, 212, 217. Được sử dụng cho các chương có các trích dẫn này và các chương không cần có sự trích dẫn tham khảo tiên quyết: *Tiền đại chiến phạt huân tích* (前代戰伐勲績), *cổ tích* (古蹟)...

<sup>3</sup> *Ngoại kỉ* – *Chí lược*, tr.148; *Ngụy kỉ* – *Chí lược*, tr.173.

<sup>4</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.39, 59, 63.

ở phần mào đầu của chương nói về núi sông, trang 40, và cung cấp mục thú vị nói về các lễ hội dân gian, trang 101 và trang tiếp theo. Vai trò của *Văn hiến thông khảo*, trang 36, 38, 100, và của một *Giao Châu bát huyện kí* (交州八縣記), trang 132 là ít ỏi hơn, có thể là ít cổ xưa hơn. Còn những trích dẫn ít ỏi của *Hán thư*, trang 38, 103, của *Tấn thư*, trang 103, của *Đường thư*, trang 81, 103, chẳng hạn của Khổng Tử, trang 173, và của Mạnh Tử, trang 133, thì ta có thể gọi đó là những trích dẫn tham khảo mang tính trang trí. Đó là những nguồn tư liệu chính của một nửa văn bản liên quan đến những thời trước nhà Minh, và *An Nam chí lược* và *Nam Việt ngoại kí* về bản chất là hai sách cấu thành nền tảng một cách cốt yếu.

Tác giả đã phàn nàn không ít về sự ít ỏi những thông tin được truyền lại trong những tác phẩm của thời trước (trang 40, 65...). Bốn hay năm lần, và ở mức độ yếu ớt, cho các chương nói về những điều cổ xưa như núi sông, cổ tích, những nhân vật trong Phật giáo và Đạo giáo và tạp chí [ghi chép những chuyện vụn vặt] thì ông đều dựa vào những tư liệu gốc đương thời<sup>1</sup>. Được ông trích dẫn thường xuyên nhất là *Các huyện châu chí* (各縣州志) ["chí" về các châu, huyện], trang 40, *Các phủ chí* (各府志) ["chí" về các phủ], trang 173 và 212; văn thư tấu biểu của các châu huyện: *Các phủ huyện khai báo tường tải chí* (各府縣開報詳載志) [Ghi chép rõ ràng báo cáo kê khai của các phủ huyện], trang 60, trang 134 (đối chiếu với trang 135), *Các xứ quan báo* (各處官報) [Báo cáo của quan lại các xứ], trang 208. Ông sử dụng chúng một cách đích danh trong nửa văn bản dành để nói về đời nhà Minh, tên gọi các châu huyện, trang 60, cầu cống, trang 134 và sáu tiểu sử ở cuối chương nói về *nhân vật* (人物) liên quan đến những người An Nam lỗi lạc phục vụ

---

<sup>1</sup> Chương *Tiên Thích* (仙釋) [Đạo Phật và đạo Lão] trích dẫn đồng thời với những văn thư tấu biểu của các châu huyện là những ghi chép cổ xưa (*cựu chí* - 舊志), người già (*phụ lão* - 父老) và truyền thống (*tương truyền* - 相傳), tr.208. Những câu ngạn ngữ được viện dẫn một lần: *Nhân thường sở xưng đạo giả* (人常所稱道者) [Người thường được người đời ca tụng], tr.40.

nhà Minh, trang 205 – 207. Một sổ ghi chép của năm Vĩnh Lạc thứ 15, *Vĩnh Lạc thập ngũ niên Tu tri sách* (永樂十五年須知冊) [*Tu tri sách* năm Vĩnh Lạc thứ 15], xuất hiện hai lần, trang 82 và trang 103, về vấn đề cống phú và tô đất. Nhưng phần liên quan này tới thời tác giả đang sống thường không có bất cứ trích dẫn tham khảo nào. Chương thứ nhất đúng là không có những trích dẫn tham khảo như vậy; ghi chép về các khoảng cách, trang 36, 37; danh sách các công trình công sự, trang 39; các đoạn bổ sung về cống vật ở chương viết về thổ sản được tán kiến (散見) [thấy rải rác] ở các phủ huyện khác nhau, trang 65<sup>1</sup>; bảng điều tra dân số, trang 104; các điều khoản quy định về trường học, trang 106, và các địa điểm quân sự, trang 107; tóm lược các chiến dịch của Trương Phụ ở cuối chương nói về những cuộc chinh phạt đã qua, trang 116; tiểu sử các tướng và chỉ huy Trung Quốc thời Vĩnh Lạc, trong đó có Hoàng Trung đã chết kiểu nào đã bị che giấu đi bằng câu sau: *một ư quân* (沒於軍) [chết trong quân]<sup>2</sup>, trang 118; đoạn văn đáng chú ý nói về trụ sở của quan toàn quyền Trung Quốc, việc xây dựng, xây ở vị trí trước kia là gì, các đơn vị và chi tiết cụ thể về các văn phòng khác ở cùng thời kì, trang 125; những lời chú, không kèm cụ thể, về những đền miếu dùng làm nơi hành lễ hiến phù, trang 130, các dịch trạm, trang 131, đoạn mở đầu là nói về các cây cầu, trang 133, đoạn cuối là nói về các đền, miếu, trang 133, và nói về các thuyền bè, trang 136; có những bổ sung nhỏ về các quan ải, trang 137; mục nói về đề điều, trang 144 và tiểu sử của 14 quan cai trị người Trung Quốc thời Vĩnh Lạc, trang 166. Chương cuối cùng trong ấn bản của chúng ta, không có những vay mượn từ *An Nam chí lược*<sup>3</sup>, nhưng có tám văn thư, tất cả đều có đề ngày tháng, trừ văn thư cuối cùng. Bốn văn thư đầu là của Trương Phụ. Đó là bản lộ bố buộc Hồ Quý Ly vào 20 tội, được phát ra trong lần

<sup>1</sup> Ví dụ, trang 75 nói về *lệ chi* (荔枝) [quả vải].

<sup>2</sup> Tr.120. Ta biết là Hoàng Trung (黃中) bị Trương Phụ xử tội chém đầu năm 1411 để trừng phạt sự vô kỉ luật của ông ta (*Minh sử*, CLIV, tờ 2a).

<sup>3</sup> Ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.217, *Thi văn* (詩文), ghi chú dẫn nhập. Tham khảo sách ở trên, tr.17, chú thích 3.

sang đánh An Nam lần thứ nhất của ông ta, vào khoảng cuối năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406). Bản lộ bố này nhân danh “Chu Năng đẳng” (朱能等) [nhóm Chu Năng], mặc dù người này vừa mới qua đời, thậm chí hoàng đế còn chưa kịp phong Trương Phụ thay thế làm thống soái<sup>1</sup>. Đó là hai bản lộ bố gửi cho hoàng đế [thư báo tin chiến thắng] năm 1407 và giải tù binh về Kim Lăng hỏi tội<sup>2</sup>. Đó là văn thư của tướng Trương Phụ gửi Thành tổ (成祖) báo tin đã bình định An Nam<sup>3</sup>. Văn thư thứ năm là chỉ dụ của hoàng đế về việc tái tổ chức ngay sau cuộc chinh phục<sup>4</sup>. Các văn thư sau cùng là của quan toàn quyền Hoàng Phúc (黃福) gồm hai bản lộ bố về việc tiếp nhận những bản chiếu của hoàng đế và một bản tấu chúc mừng gửi hoàng đế<sup>5</sup>. Tóm lại, khoảng một nửa văn bản cho thấy bằng chứng khá trực tiếp về tình trạng đương thời của An Nam và sự chiếm đóng của nhà Minh cho tới tận năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419).

---

<sup>1</sup> 總兵官進征安南榜文 – *Tổng binh quan tiến chinh An Nam bằng văn*, tr.217. Tham khảo *Minh sử*, CLIV, CCCXXI, *An Nam kỉ sự bản mật*, năm Vĩnh Lạc thứ 4, tháng thứ 10. *Sử kí*, Bản kỉ, IX, 46b, quy bản hịch này cho Chu Năng. Trương Phụ và Mộc Thạnh chỉ đơn thuần là phát đi hịch này.

<sup>2</sup> 總兵官平定安南露布文 – *Tổng binh quan bình định An Nam lộ bố văn*, tr.222 và 總兵官進平安南獻俘露布文 – *Tổng binh quan tiến bình An Nam hiến phù lộ bố văn*, tr.227. Tham khảo *Minh sử*, CLIV, tờ 1b; CCCXXI; *An Nam kỉ sự bản mật*, năm Vĩnh Lạc thứ 5, tháng thứ 9.

<sup>3</sup> 總兵官進賀平定安南表文 – *Tổng binh quan tiến hạ bình định An Nam biểu văn*, tr.235. Tham khảo *Minh sử* CLIV, tờ 2a; CCCXXI.

<sup>4</sup> 安南平開設交趾三司及軍民衙門詔書 – *An Nam bình khai thiết Giao Chỉ tam ti cập quân dân nha môn chiếu thư*, tr.238. Ngày tháng đề là ngày mồng một của tháng thứ 3 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) thay vì ngày mồng một tháng thứ 6 theo *Minh sử* dường như là mắc sai lầm. Xem *Minh sử* CLIV, tờ 1b; CCCXXI. Đối chiếu với *An Nam kỉ sự bản mật*, năm Vĩnh Lạc thứ 5, tháng thứ 6 và *Sử kí*, Bản kỉ, X, 6b (về nghi lễ đón tiếp theo truyền thống An Nam).

<sup>5</sup> 申明教化榜文 – *Thân minh giáo hoá bằng văn*, tr.244; 宣明教化榜文 – *Tuyên minh giáo hoá bằng văn*, tr.251; cả hai đều đề ngày tháng của năm 1407. 進賀交趾太平表 – *Tiến hạ Giao Chỉ thái bình biểu*, tr.255; không đề ngày tháng. Tham khảo *Minh sử*, CLIV, tờ 3b; CCCXXI.

Đối chiếu các tư liệu về thời kì Minh thuộc của An Nam như bao người khác phải làm. Song, ngay từ bây giờ có thể đảm bảo là chỉ ít một phần những thông tin đương thời về văn bản của chúng ta có nhiều cơ may được tìm thấy trong những tập sách khác của Trung Quốc. *An Nam kỉ sự bản末* (安南紀事本末)<sup>1</sup>, chẳng hạn, có một bản chép bản lộ bố và văn thư tấu biểu thứ hai của Trương Phụ cũng như bản chỉ dụ năm 1407<sup>2</sup> có nhiều chỗ rất khác với bản của chúng ta. Sách *Việt Kiệu thư* cũng có một bản chép riêng<sup>3</sup>. Bộ *Sử lược* có thể cũng có một bản và cần phải đối chiếu tất cả các bản với nhau. Chi tiết về việc thay đổi các phủ và thành lập các cơ quan được nói tới trong *An Nam kỉ sự bản末* có lẽ gần với của chúng ta<sup>4</sup>. Các sách này bổ sung cho nhau, sửa chữa lẫn nhau, làm sáng tỏ lẫn nhau hoặc chỉ ra những đoạn văn không thể vượt qua trong những dữ liệu cũng như trong văn bản. Điều này cũng có quan hệ đến phần liên quan đến thời cổ đại: như vậy bản *An Nam chí* của chúng ta sẽ chỉ là một sách được biên soạn ở thời kì cổ đại, sách này coi trọng *An Nam chí lược* và *Văn hiến thông khảo* hơn là *Hán thư*<sup>5</sup>; song sách này bảo tồn nhiều đoạn rời rạc của những tác phẩm bị thất lạc và những chỗ sai dị trước kia hiện hành trong các tác phẩm nay rất khó tìm: một ấn bản có chú thích dị bản đối với *An Nam chí lược* sẽ lưu tâm tới những dị bản nói trên

---

<sup>1</sup> Về sách này, xem BEFEO, XIX, 9, tr.40.

<sup>2</sup> Xem chú thích ở phần trước.

<sup>3</sup> Bản chép tay của EFEO, kho văn khố Trung Quốc, mã số tra tìm 1731, Quyển X. 21 – 29 (đối chiếu với phần trước); Quyển II, 40b – 43.

<sup>4</sup> *An Nam kỉ sự bản末*, năm Vĩnh Lạc thứ 5, tháng thứ 6; năm thứ 6, tháng thứ 5... Ấn bản *An Nam chí nguyên*, danh sách các đơn vị hành chính và tr.125.

<sup>5</sup> Ví dụ trang 38 và 142.

cũng như tới *Việt Kiệu thư*<sup>1</sup>. Cuối cùng, đây [*An Nam chí nguyên*] là một trong những cuốn sách có thẩm quyền để các nhà chép sử An Nam tham khảo<sup>2</sup>. Các sách khiêm tốn trên đủ để xứng đáng được các nhà sử học chú ý tới.

**Phạm Anh Tuấn dịch từ nguyên bản tiếng Pháp**  
**Lộc Nguyên hiệu dịch phần chữ Hán**

---

<sup>1</sup> Đối chiếu với, ví dụ mục nói về trầm hương [parfums] (ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.67; *Chí lược*, XV; *Việt Kiệu thư*, I) và tiểu sử của Lý Công Uẩn (李公蘊) (ấn bản *An Nam chí nguyên*, tr.100; *Chí lược*, XII; *Việt Kiệu thư*, VII). Văn bản của chúng ta [ấn bản *An Nam chí nguyên*] nói rất tóm tắt và là bản dịch của Sainson không tốt, dựa trên một văn bản duy nhất và nhiều thiếu sót (tham khảo Demiéville trên BEFEO, XXIV, 214, chú thích 8. Nhân tiện, chữa lại tr.442: “Ông [Lý Công Uẩn] cũng đòi gắp các sứ thần do nước Thiên Trúc cử đến” thành “và đòi xem sứ từ nước Thiên Trúc đem sang cống” (cập quan Thiên Trúc quốc sở tiến sư tử – 及觀天竺國所進獅子).

<sup>2</sup> Xem ý kiến của H. Maspero trên BEFEO, X, 543.

# VỀ VĂN BẢN VÀ TÁC GIẢ *AN NAM CHÍ NGUYÊN*<sup>1</sup>

*Trương Tú Dân*<sup>2</sup>

*Giao Chỉ tổng chí* (交趾總志) đời Vĩnh Lạc (3 quyển)<sup>3</sup>, là cuốn địa phương chí được Bố chính sứ Giao Chỉ (địa giới tương ứng với vùng Bắc Bộ của nước Cộng hoà [xã hội chủ nghĩa] Việt Nam ngày nay), được thiết lập mới sau năm Vĩnh Lạc thứ 5 thời Minh (1407), biên soạn. Sách này không được nhắc đến trong thiên “Nghệ văn chí” của bộ *Minh sử* (明史). Trong nước, cuốn sách đã thất truyền trong hơn 500 năm. Năm 1932, khi xuất bản cuốn sách tại Hà Nội, người Pháp đã ghi nhầm nhan đề cuốn sách là *An Nam chí nguyên*<sup>4</sup>. Thư viện Bắc Kinh dựa vào

---

<sup>1</sup> Tiêu đề do người dịch đặt lại. Nguyên tên của bài viết là “Phát hiện về *Giao Chỉ tổng chí* đời Vĩnh Lạc” [永樂《交趾總志》的發現]. Nguồn: Trương Tú Dân, “Vĩnh Lạc *Giao Chỉ tổng chí* đích phát hiện”, *Trung Việt quan hệ sử luận văn tập*, Văn Sử Triết xuất bản xã, Đài Bắc, 1992, tr.139 – 144. Xem thêm: Trương Tú Dân, “Phát hiện sách *Giao Chỉ tổng chí* thời Vĩnh Lạc”, Đỗ Văn Ninh dịch, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 4/1993, tr.93 – 95 (\*).

<sup>2</sup> *Trương Tú Dân* (張秀民) (1908 – 2006): Nhà nghiên cứu văn hoá, lịch sử, văn hiến học... nổi tiếng Trung Quốc; ông chuyên về nghiên cứu cổ tịch, lịch sử ấn loát, lịch sử bang giao giữa Trung Quốc với các nước lân cận, trong đó có Việt Nam. Các công trình tiêu biểu của ông có: *Trung Quốc ấn loát sử* (中國印刷史) (Lịch sử ấn loát Trung Quốc), *Trung Việt quan hệ sử luận văn tập* (中越關係史論文集) (Tuyển tập các bài nghiên cứu về lịch sử quan hệ Trung – Việt)... và nhiều bài nghiên cứu có giá trị đăng trên các tạp chí, sách (\*).

<sup>3</sup> Tháng 7 năm 1949, tôi mượn được một bản *An Nam chí nguyên* ở Thư viện Bắc Kinh, nhờ đồng chí Thịnh Triệu Mẫn (盛兆敏) sao lục toàn bộ sách ấy, rồi bao nhiêu năm qua, tôi chỉ biết tư liệu trong sách đó rất quý giá mà không biết rằng nó chính là cuốn *Giao Chỉ tổng chí*.

<sup>4</sup> Tên tiếng Hán của sách có bốn chữ lớn “An Nam chí nguyên”, bên cạnh đó có dòng chữ “Hà Nội Tây lịch 1931 phát hành” [Phát hành ở Hà Nội vào năm Dương lịch 1931], bên dưới có dòng chữ “Pháp quốc Viễn Đông Học viện đính san” (2 hàng nhỏ) [Học viện Viễn Đông [Bác cổ] nước Pháp đính chính và in ấn]. Trang ghi tên bằng tiếng Pháp có ghi năm “1932”.

tên sách và bài khảo cứu dài bằng tiếng Pháp [ở đầu ấn bản], khi biên mục cho cuốn sách, đã xếp nó vào loại sách phương Tây, các thư viện khác cũng ít thấy lưu, do vậy trong nước rất ít người biết về nó.

Sách vốn không đề danh tính tác giả. Gần đây, có người dựa vào khảo cứu của người Pháp, cho rằng sách này do Cao Hùng Trưng (高熊徵) người Quế Lâm thời cuối Minh đầu Thanh biên soạn. Xét phần “Tổng yếu” (總要) ở đầu sách, đúng là *An Nam chí kỉ yếu* (安南志紀要) do Cao Hùng Trưng, Giáo thụ Nho học phủ Tư Minh, tỉnh Quảng Tây thời Thanh biên soạn. Bài “Tự tự” (自序) của họ Cao chép rằng, ông nhân kết hợp sách *Tỉnh chí* (省志) (chỉ sách *Quảng Tây thông chí* 廣西通志) với hai sách *Minh sử kỉ sự bản mạt* (明史紀事本末) của Cốc Ứng Thái (谷應泰) và *Sứ sự kỉ yếu* (使事紀要) của Lý Tiên Căn (李仙根) mà soạn nên sách này; lấy nhan đề là *An Nam chí kỉ yếu*. Vì vậy, cuối *An Nam chí kỉ yếu* vẫn phụ lục thêm hai đoạn văn bản từ sách của họ Lý và họ Cốc, mỗi sách một đoạn. Cuốn sách ghi chép các sự kiện lịch sử quan hệ Trung – Việt cho đến năm Khang Hy thứ 30 (1691), [cụ thể là] đến sự việc điều giải tranh chấp giữa họ Lê và họ Mạc thì dừng lại. Nội dung giản lược, không đủ để nói. Sách của họ Cao hiện nay cũng ít lưu hành, duy có Thư viện Trường Đại học Nam Kinh còn lưu trữ một bản khắc thời Thanh. Bìa sách có đề ba chữ lớn: *An Nam chí*, đầu sách đề: *An Nam chí kỉ yếu*<sup>1</sup>. Quyển đầu có hai bài tựa sách *An Nam chí kỉ yếu* của Cao Hùng Trưng và của Hoàng Lương Ký

---

<sup>1</sup> “*An Nam chí*” (*An Nam chí kỉ yếu*) của họ Cao, năm 1963, tôi được một người bạn cao niên là đồng chí Giám đốc Thư viện Đại học Nam Kinh, Thi Diên Dung (施延鏞), có nhờ đồng chí Vương Thụ Diễm (王樹楨) sao lại sách này. Ngờ rằng, bản gốc sách này vốn là bản khắc đời Khang Hy thời Thanh, tổng cộng 13.154 chữ, đầu sách có phụ thêm địa đồ. *Bổ chú*: Hiện nay ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có bản chép tay *An Nam chí kỉ yếu* (hoặc *An Nam chí kỉ lược*) (A.947) chỉ có phần “Tổng yếu” đúng như mô tả của Trương Tú Dân, chỉ khác là không có phần bản đồ. Theo E. Gaspardone, trước đây trong Thư viện Học viện Viễn Đông Bác cổ còn có bản *An Nam chí kỉ yếu* (安南志紀要, A.1459) với nội dung cơ bản tương tự. Điều đó cho thấy kết luận của Trương Tú Dân là có cơ sở (\*).

(黃良驥) người đất Môn [Phúc Kiến] vào năm Khang Hy thứ 30 (1691), tiếp đó là bài nguyên tự *An Nam chí* của họ Cao. Có lẽ cuốn sách của họ Cao vốn có tên là *An Nam chí*, sau đó mới đổi thành *An Nam chí kỉ yếu*. Bản ở Hà Nội hiện nay không có hai bài tựa “[*An Nam chí*] kỉ yếu” của họ Hoàng và họ Cao mà chỉ chép bài “nguyên tự” *An Nam chí*. Nhà Hán học người Pháp, tác giả của cuốn *Tấn đại sơ bình Nam Việt khảo* (秦代初平南越考) (Khảo việc nhà Tần bước đầu bình định Nam Việt) là L. Arousseau và học giả Émile Gaspardone vì thế nhận nhầm tên sách thành *An Nam chí nguyên* mà đâu biết rằng mấy chữ “*An Nam chí nguyên tự*” có nghĩa là “Bài tựa cũ sách *An Nam chí*” do họ Cao viết, chứ không phải là “Bài tựa sách *An Nam chí nguyên*”<sup>1</sup>. Việc đọc sai tên sách trở thành chuyện đáng cười. Vả lại, đương thời, Hoàng đế Vĩnh Lạc đã đổi tên “An Nam” thành “Giao Chỉ”, sách triều đình [nhà Minh] rõ ràng không thể lại gọi là “An Nam”, từ đó cũng có thể thấy rằng người đổi tên sách [từ *Giao Chỉ tổng chí* thành *An Nam chí nguyên*] không biết đến điều ấy.

Bài “Tổng yếu” [của Cao Hùng Trưng] dẫn dụng các công trình trước thuật của người thời Thanh, lại gọi triều Thanh là “bản triều”. Còn toàn sách [*An Nam chí nguyên*] đều gọi triều Minh là “quốc triều”, quân đội nhà Minh là “quan quân”, triều nhà Nguyên là “tiền Nguyên” (triều Nguyên trước đây). Nếu quả thực do một tay họ Cao viết, thì trước sau không thể nào có sự mâu thuẫn như thế được! Ngay sau lời văn gốc của Cốc Ứng Thái là mục “Kiến Xương phủ”, không có thứ tự gì hết, văn mạch đứt đoạn, khiến cho người đọc lấy làm lạ lùng. Qua việc nghiên cứu kĩ càng, [chúng ta] mới hay từ mục “Kiến Xương phủ” trở đi, là phần “tổng chí” của các huyện, châu, phủ ở Giao Chỉ đầu triều Minh.

---

<sup>1</sup> Thực ra E. Gaspardone không nhận lầm, ông đã chỉ ra rằng tên sách rõ ràng nhất là *An Nam chí*. Tuy nhiên, do ông chỉ tìm thấy bài *An Nam chí tự* trong sách *Cổ kim đồ thư tập thành* (Biên duệ điển) ghi là “khuyết danh” và bài tựa *An Nam chí kỉ lược* in trong *Quảng Tây thông chí*, cũng như nhận thấy sự phức tạp của bản *An Nam chí nguyên* hiện còn nên ông không sửa lại tên sách mà thôi (xem bài nghiên cứu của E. Gaspardone trong sách này). Chúng tôi có cảm giác dường như Trương Tú Dân chưa đọc (kí) bài nghiên cứu của E. Gaspardone, nếu đọc (kí) chắc ông sẽ viết khác (\*).

Đại khái, đó chính là phần “Giao Chỉ quận chí” trong sách *Bình định Giao Nam lục* (平定交南錄) của Khâu Tuấn (邱濬)<sup>1</sup>. Khảo Văn Uyên *Các thư mục* (文淵閣書目) thời Minh, thấy có hai văn bản: *Giao Chỉ tổng chí*, [*Giao Chỉ*] *thông chí* (通志), trong khi đó bản này lại mấy lần dẫn dụng sách *Giao Chỉ thông chí*, thì biết rằng tên sách này hẳn là *Giao Chỉ tổng chí* mà không phải là *An Nam chí nguyên*.

Năm Vĩnh Lạc thứ 10 (1412) và thứ 16 (1418), [nhà Minh] từng hai lần ban bố văn bản *Tu chí phàm lệ* (修志凡例) (Thể lệ về việc soạn các “chí”)<sup>2</sup>. Do *Giao Chỉ* mới bị sáp nhập vào địa đồ Trung Quốc, nên cũng vâng lệnh tu soạn [“chí”]. Nay nội dung bản “*Tu chí phàm lệ*” (trong *An Nam chí nguyên*) này được chia

---

<sup>1</sup> Họ Khâu viết rằng: “Tôi nhân khảo những bài bảng văn, lộ bố, trong sách *Giao Chỉ quận chí* (交趾郡志)... để làm sách này”. Nay ở mục “Thi văn” của sách này có chép bài bảng văn của nhóm Chu Năng, bài văn lộ bố *Bình định An Nam* của Quan Tổng binh Tân Thành hầu Trương Phụ và bài văn lộ bố *Bình An Nam hiến phù*, rồi bài biểu văn *Tiến hạ bình định An Nam*. Thứ đến, sách chép tờ chiếu thư về việc bắt đầu đặt tam ti và nha môn quân dân ở *Giao Chỉ*, hai bài bảng văn *Thân minh giáo hoá*, bài biểu *Tiến hạ Giao Chỉ thái bình* của Hoàng Phúc. Chúng đều là những tư liệu cổ cực quý. Có mấy bài không được sách *Vĩnh Lạc thực tế* [có lẽ là “*Vĩnh Lạc thực lục*” – LN] rồi sách *Việt Kiệu thư* của họ Lý thu chép. Họ Khâu nói rằng sách *Giao Chỉ quận chí* chép các bài lộ bố và bảng văn. Nay bản này có các bài văn lộ bố và bảng văn. Như vậy, có thể nói, *Quận chí* thực chất chính là [*Giao Chỉ*] *Tổng chí*. Nay xét phần “Thi văn” có nói “văn theo “*Phàm lệ*”, chọn lấy những bài có liên quan đến phong tục và dân sự trong phần “Thi văn” mà phụ chép vào đây và lấy các bài văn lộ bố, chiếu thư khi bình định An Nam của quốc triều đặt ở đầu”. Nay bản ở Hà Nội chỉ có các bài chiếu thư, lộ bố, bảng văn thời Vĩnh Lạc, mà không có thơ văn nói về phong tục, dân sự khác, có thể thấy phần cuối của sách này cũng có sự tàn khuyết đi nhiều. Hoặc tôi ngờ rằng *Giao Chỉ quận chí* chỉ là tên gọi khác của *Giao Châu phủ chí* (交州府志) mà thôi. Theo thường lệ thời Minh Thanh, [vùng] chỉ có 1 phủ, 1 châu mới có thể gọi là một “quận”. Xét tên “quận chí” mà họ Khâu sử dụng, có thể nó chỉ tên quận cũ theo nghĩa rộng, như Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận. Văn Uyên Các đời Minh có chép các sách *Giao Chỉ thông chí*, *Tổng chí*, lại có sách *Giao Châu phủ chí* mà không có *Giao Chỉ quận chí*. Vì thế, cái gọi là “quận chí” của họ Khâu, hẳn chỉ “tỉnh chí” mà không phải là chỉ “phủ chí”.

<sup>2</sup> Năm thứ 10 niên hiệu Vĩnh Lạc (1412) thời Minh, ban hành “*Phàm lệ*”: xem *Thọ Xương huyện chí* đời Gia Tĩnh. “*Phàm lệ*” năm thứ 16 (1418): xem bài tựa *Thiên Nhất Các phương chí mục* của Phùng Trinh Quấn.

làm 21 loại là: “Kiến trí duyên cách” (Cắt đặt phạm vi lãnh thổ), “Phận dã” (Khu vực), “Cương vực” (Bờ cõi), “Thành trì” (Thành hào), “Sơn xuyên” (Núi sông), “Phường quách trấn thị” (Phường, ngoại ô, trấn, chợ), “Thổ sản” (Sản vật địa phương), “Cống phú” (Thuế cống), “Phong tục” (Phong tục tập quán), “Hộ khẩu” (Nhân khẩu), “Học hiệu” (Trường học), “Quân vệ” (Nơi đóng quân), “Quận huyện giải xá” (Trụ sở quận huyện), “Tự quán từ miếu” (Chùa, quán, miếu, đền), “Kiểu lương” (Cầu cống), “Cổ tích” (Di tích cũ), “Hoạn tích” (Người làm quan có thành tích), “Nhân vật” (Người quan trọng), “Tiên Thích” (Đạo Phật, Đạo giáo), “Tập chí” (Ghi chép vụn vặt), “Thi văn” (Thơ văn), so với bản “Phàm lệ” năm Vĩnh Lạc thứ 16 hoàn toàn giống nhau. Chẳng qua, phần “Kiến trí duyên cách”, trước mục “Kiến Xương phủ” trong quyển đầu bản này đã bị khuyết thiếu đôi chút. Trong khi đó, ở mục “Cổ tích”, thì “Phàm lệ” năm Vĩnh Lạc thứ 10 lại phân nhỏ ra thành các mục “Thành quách cổ chí” (Di tích về thành quách cũ), “Cung thất” (Cung điện), “Đài tạ” (Đình đài), “Lăng mộ” (Lăng mộ), “Quan tái” (Biên ải), “Nham động” (Động núi), “Viên trì” (Vườn ao), “Tĩnh tuyến” (Suối giếng), “Pha yển” (Bờ đập), “Cảnh vật” (Phong cảnh), so với bản [*An Nam chí nguyên*] này cũng tương đồng; [bản này] duy chỉ thiếu mất mục “Đài tạ”, “Lăng mộ” nhưng lại thêm mục “Tân độ” (Bến đò), lại đổi mục “Quan tái” (Biên cương) thành “Quan ải” (Biên ải). Trong sách [*An Nam chí nguyên*] có mấy lần đề cập đến việc “kính cần dựa theo “Phàm lệ”...” Do đó, [có thể thấy] thể thức của sách này hoàn toàn căn cứ vào “Phàm lệ” được ban bố hai lần ấy; chẳng qua là, sau mục “Quân vệ” lại bổ sung các phần “Chiến phạt huân tích” (Người có công tích đánh dẹp), “Thủ ngự huân tích” (Người có công tích phòng giữ) mà thôi. Trong sách cũng có hai lần viện dẫn *Vĩnh Lạc thập ngũ niên Tu tri sách* (永樂十五年須知冊) (*Tu tri sách* năm Vĩnh Lạc thứ 15 [1417]), rồi trình bày các sự kiện diễn ra đến năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419) thì dừng. Như vậy, có thể biết rằng, việc tu soạn sách diễn ra trong khoảng năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419) có khả năng là do nhóm Hoàng Phúc ở Bộ chính sứ ti và Ấn sát sứ ti

Giao Chỉ thực hiện. Trong sách, phần lớn có dẫn dụng báo cáo điều tra, hồ sơ ghi chép của 17 phủ, châu, huyện địa phương đương thời. Vì thế, phía trên trang đầu của bản tiếng Pháp [của *An Nam chí nguyên*] mới ghi là “*Collection de textes et documents sur l’Indochine – Ấn Độ Chi Na chính văn dữ đương án hồi biên*” (印度支那正文與檔案滙編) [Tuyển tập các văn bản và tài liệu về Đông Dương]. Ở giữa đề là: “*Ngan-nan tche yuan – An Nam chí nguyên*”. Họ Cao sau đó 200 năm, vốn chỉ là một giáo quan bình thường, há có thể xem được những loại hồ sơ, văn thư thời Minh ư? Sách này có nguồn tư liệu phong phú, là công trình không thể thiếu được trong việc nghiên cứu các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xây dựng của đất Giao Chỉ đầu thời Minh. Ví dụ như: thiết lập 837 nha môn lớn bé; 19 thành; 20 đồn; 161 trường học (trong đó cấp phủ 14 trường, cấp châu 34 trường, cấp huyện 113 trường); có 374 “cấp đệ phò” (dịch trạm); 335 cầu; 861 chùa, quán, đền, miếu. Lại nữa, hai bên bờ đông, tây của sông Lô ở huyện Đông Quan, thuyền bè tấp nập, thường bị sóng gió cản ngại, Anh Quốc công Trương Phụ bèn chế tạo cầu phao thuận tiện cho giao thông đi lại. Sách lại phụ lục thêm các loại văn kiện đương thời như các bài văn lộ bố, bảng văn, có mấy bài không được chép trong *Vĩnh Lạc thực lục* (永樂實錄), đều là những tư liệu cực kì quý giá.

Dựa vào phân tích trên đây, có thể thấy rằng cái tên *An Nam chí nguyên* ở văn bản xuất bản tại Hà Nội, thực chất là do hai sách ghép lại với nhau mà nên. Phần “Tổng yếu” bao gồm hơn 13.000 chữ, vốn chính là sách *An Nam chí kỉ yếu* của Cao Hùng Trưng. Ba quyển còn lại với tổng cộng hơn 50.000 chữ, chính là bộ *Giao Chỉ tổng chí*. Sách của họ Cao là sách của tư nhân, so với bộ *Giao Chỉ tổng chí* là sách của triều đình, tính chất khác hẳn nhau, nội dung cũng không giống nhau. Rốt cuộc, thay hoa đổi cây, hai sách mới bị gượng ghép lại với nhau mà thành một, đúng là như mắt cá lẫn với viên ngọc. Có lẽ vì sách gốc chỉ là bản sao nên người sao chép đã đem hai sách ra sao chép, đóng chung rồi hỗn nhập thành một sách. Vì vậy, cần tách một làm hai, chia thành hai sách, đặt dần dần trả lại “bản lai diện mục” cho chúng.

Năm Tuyên Đức thứ 4 (1429) thời Minh, sách *Văn Uyên Các thư mục* do Dương Sĩ Kỳ (楊士奇) biên định mới dùng chữ “Vãng” để đặt tên cho phần thư mục thứ ba, trong đó chép *Giao Chỉ thông chí*, *Giao Chỉ tổng chí*<sup>1</sup> và “phủ chí” của 16 phủ ở Giao Châu (thực ra tổng cộng 17 phủ, nhưng khuyết mất “Lạng Sơn phủ chí”). Nếu như có [phủ nào đó] tư liệu tương đối ít thì gộp 2, 3 phủ thành một “chí”, như: “Kiến Xương, Trấn Man nhị phủ chí”, “Phụng Hoá, Kiến Bình nhị phủ chí”, “Tân Bình, Thuận Hoá, Thăng Hoa tam phủ chí”; lại có “Quảng Oai, Gia Hưng, Quy Hoá, Tuyên Hoá, Diễn Châu ngũ châu chí” là một “chí” nữa. Các sách này không rõ số quyển, người biên soạn và văn bản ra sao. Có khả năng, đó là nguyên bản hoặc bản sao. Đời Tuyên Đức và Vĩnh Lạc rất gần nhau, vì vậy mới gọi là “tân chí”, trước đây [chúng] được tàng trữ ở Đại nội Bắc Kinh nhưng đều sớm bị thất tán, quả thật rất đáng tiếc. Các phương chí đời Vĩnh Lạc đầu thời Minh còn ở trong nước rất ít. Duy có sách *Giao Chỉ tổng chí*, tuy bị người Pháp sửa mất tên gọi

---

<sup>1</sup> Ông bạn tôi là Giáo sư Đàm Kỳ Tương (譚其驤) ngờ rằng *Giao Chỉ thông chí*, *Giao Chỉ tổng chí* thực ra chỉ là một. Ông nói: “Việc biên soạn phương chí một tỉnh là một sự kiện tương đối quan trọng. An Nam được thôn nhập vào bản đồ Trung Quốc chỉ có 20 năm (từ năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Lạc đến năm thứ 2 niên hiệu Tuyên Đức, tức từ 1407 đến 1427), theo lẽ thường, không thể biên soạn một lần xong rồi lại làm thêm một lần nữa, vì vậy có thể trên thực tế chỉ có một loại sách mà thôi. Khi sao chép lưu truyền, tên cuốn sách không còn được giữ nguyên. Khi Văn Uyên Các ghi chép chỉ căn cứ vào tiêu đề nên mới kê làm hai mục khác nhau, chứ chưa nắm rõ được nội dung của chúng”. Nhận định ấy dường như cũng có lí. Tuy nhiên, ông nói, bản in ở Hà Nội “chỉ có 3 quyển, mà đã là tổng chí của một tỉnh thì không thể giản lược như thế. Vì vậy, sách này nhiều khả năng chỉ là một bản trích lục bản *Thông chí* hoặc *Tổng chí* mà thôi”. Mỗi người một quan điểm, [đó là quan điểm của ông]. Văn Uyên Các ghi chép địa phương chí về Giao Chỉ, đều không hề ghi số quyển. Bản in ở Hà Nội ghi là 3 quyển, nhưng đó là nguyên bản hay người đời sau phân định, hiện ta vẫn chưa thể khảo xét được. (Nhưng theo tôi), khi biên soạn địa phương chí về Giao Chỉ, do sự khuyết thiếu sách vở để tham khảo, tài liệu đương nhiên sẽ không quá phong phú. Vì vậy, mới có chỗ 2, 3 phủ mới hợp thành một mục. Cuốn *Tổng chí* này tổng cộng có đến hơn 50.000 chữ, không thể cho là quá giản lược được. Hơn nữa, không tìm thấy vết tích của việc trích lục (không trọn vẹn).

[thành *An Nam chí nguyên*], nhưng do may mắn mà sách vẫn được bảo tồn, quý giá như lông phượng sừng lân, rất là hiếm có vậy.

Sách này được xuất bản tại Hà Nội, vì thế mà trong các học giả Việt Nam, nhiều người đã được đọc nó, nhưng ngay những nhà sử học nổi tiếng người Việt Nam cho đến gần đây vẫn tin tưởng vào sự khảo đính của Émile Gaspardone, cho đây là sách của Cao Hùng Trưng. Điều đó rõ ràng là sai lầm. Vả lại, họ còn cho rằng *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng thời Minh, hoàn thành vào đầu thời Thanh. Họ Cao làm quan vào cuối triều Khang Hy, cách thời điểm nhà Minh sụp đổ đến sáu bảy mươi năm, sao có thể gọi ông ta là người thời Minh cho được? Hơn 40 năm qua, học giả trong nước và nước ngoài thấy đều không hiểu thực chất của bộ sách này, lấy ngoa truyền ngoa, cho nên nhất định phải nói cho thật minh bạch. Lại nghe nói ở Hà Nội vẫn còn cuốn *Giao Châu chí* (交州志)<sup>1</sup>, không rõ soạn giả là ai, là sách đã thất truyền ở Trung Quốc, không rõ so với

---

<sup>1</sup> Hiện nay ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có một bản chép tay mang tên *Giao Châu chí* (交州志, A.974), nhưng nội dung lại bao gồm một phần *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (天南四至路圖書) và *Trung đô thập tam xứ phủ huyện châu tổng mục* (中都十三處府縣州總目), cộng những ghi chép khác... (xem mô tả của E. Gaspardone trong bài nghiên cứu của mình). Trong sách cũng có ghi là sách do Trương Phụ, Mộc Thạnh soạn. E. Gaspardone có nghiên cứu bản này và tỏ ra nghi ngờ tác giả đích thực của chúng vì những thông tin trái ngược nhau. Rất có thể sách này có liên quan ít nhiều đến Trương Phụ, Mộc Thạnh nhưng đã bị sửa đổi, thêm thắt rất nhiều. Bên cạnh đó, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng có hai bản chép tay *Giao Châu du địa chí* (交州輿地志) (tên khác là *Giao Châu du địa đồ*) mang kí hiệu: VHt.30 (200 trang, 33 × 26cm) và A.2716 (128 trang, 28 × 20cm). Nội dung là ghi chép, bản đồ về địa lí Việt Nam trong thời kì Minh thuộc; đồng thời có cả trích yếu các thông tin về địa lí, lịch sử Việt Nam đời sau. Đầu sách ghi do Trương Phụ và Mộc Thạnh soạn, nhưng trong lời tựa của Đàm Nghĩa Am (cũng ở phần đầu sách) đã chứng minh đây là sách được biên soạn vào thời Lê. Nội dung sách đã nêu trên cũng cho thấy như vậy. Nhìn chung, hai sách này có thể tình hình văn bản cũng như sách *Giao Châu chí* nói trên. Tuy nhiên, từ đó thấy rằng rất có thể ban đầu có một sách *Giao Châu chí* do Trương Phụ, Mộc Thạnh cho soạn, nhưng sau bị thất tán và bị thêm thắt rất nhiều. Dù sao chăng nữa, điều đó cũng cho thấy những suy đoán của Trương Tú Dân có cơ sở nhất định (\*).

sách *Giao Châu tổng chí* này giống khác thế nào. Tiếc rằng tôi không có cơ hội đến Long Biên<sup>1</sup> để khảo sát, so sánh cho rõ ràng.

Hiện nay, những người nghiên cứu về lịch sử Việt Nam đều nhận thấy sự khuyết thiếu các thư tịch có tính chuyên dụng, hệ thống. Từ thời Hán Đường đến Tống Nguyên, các trước tác của nước ta ghi chép về lịch sử, địa lí Giao Châu có đến hơn 40 loại; nhưng cơ hồ đã thất truyền gần hết. Hiện tại, bộ *An Nam chí lược* (安南志略) (20 quyển) của Lê Trắc lưu truyền khá rộng rãi, là bản kềm do người Nhật Bản in ở nhà Lạc Thiện Đường tại Thượng Hải vào năm Giáp Thân (1884) niên hiệu Quang Tự thời Thanh, sai lạc nhiều. Còn bản *Tứ khố toàn thư* (四庫全書) của Văn Tân Các (文賓閣) nhầm lẫn, thiếu sót, lại không đáng tin cậy. Trong niên hiệu Gia Tĩnh triều Minh, bộ danh thư *Việt Kiệu thư* (越嶠書) (20 quyển) của Lý Văn Phượng (李文鳳) người Quảng Tây, xưa nay cũng không có bản khắc in trong nước, chỉ có bản sao lưu hành, sai lầm cũng không ít<sup>2</sup>. Cộng với bản *Giao Chỉ tổng chí* đời Vĩnh Lạc này, chúng trở thành ba bộ sách tham khảo quan trọng bậc nhất cho những người nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Trong khi “tiến quân” vào văn hoá, khoa học, mặt nào cũng rất cần đến tư liệu, hi vọng giới xuất bản có thể chỉnh lí và công bố rộng các văn bản này.

(Mùa xuân năm 1975, viết tại Chiêm Sơn (瞻山), huyện Thặng (嵒), làm thành bài bạt, chép sau bản sao sách *Giao Chỉ tổng chí*. Mùa xuân năm [19]78, có tu sửa một chút, đổi tên thành như hiện nay)

**Lộc Nguyên dịch từ nguyên bản tiếng Trung**

**Phạm Văn Ảnh, Lê Xuân Khai hiệu đính**

---

<sup>1</sup> Chỉ Hà Nội (\*).

<sup>2</sup> *Việt Kiệu thư*: 20 quyển, do Lý Văn Phượng (1510? – 1552?) thời Minh soạn (1540). Lý Văn Phượng tự Đình Nghi, hiệu Nguyệt Sơn Tử, người Nghi Sơn (nay là Nghi Châu, Quảng Tây), đỗ Tiến sĩ năm Nhâm Thìn (1532) niên hiệu Gia Tĩnh, triều Minh, làm quan đến chức Án sát ti Thiêm sự. Tác phẩm có: *Việt Kiệu thư*, *Nguyệt Sơn tùng đàm*. Sách *Việt Kiệu thư* ghi chép địa lí, phong tục, sản vật, thư tịch, thơ văn liên quan đến An Nam (Đại Việt). Sách dựa nhiều vào cuốn *An Nam chí lược* của Lê Trắc (nhiều sách ghi là Lê Tắc) (\*).

## LỜI NGƯỜI DỊCH

*Hoa Bằng<sup>1</sup>*

Về tác phẩm của Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên* ngoài bản in năm 1932 của Học viện Viễn Đông Bác cổ Hà Nội xưa, thư viện Khoa học hiện nay có đến tám bản chép tay mang các nhan đề như sau:

- 1) *An Nam chí nguyên* (安南志原) (kí hiệu A.1489)
- 2) *An Nam chí [kí yếu]* (安南志[紀要]) (kí hiệu A.1459)<sup>2</sup>
- 3) *Giao Chỉ di biên* (交趾遺編) (kí hiệu A.504)
- 4) *An Nam chí* (安南志) (kí hiệu A.1733)
- 5) *An Nam chí* (安南志) (kí hiệu A.76 bis)

---

<sup>1</sup> *Hoa Bằng*: Tên thật là Hoàng Thúc Trâm (1902 – 1977), nhà sử học, nhà nghiên cứu văn hoá, văn học, dịch giả... nổi tiếng Việt Nam. Ông quê tại làng Yên Quyết (làng Cót), phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội). Ông nhiều năm tham gia nghiên cứu, viết báo, từng làm chủ bút tờ báo *Tri tân*. Các công trình nghiên cứu của ông có: *Gia Linh công chúa*, *Quốc văn đời Tây Sơn*, *Hồ Xuân Hương – nhà thơ cách mạng*, *Dân tộc tính trong ca dao*, *Khảo luận về truyện Thạch Sanh*, *Quang Trung – anh hùng dân tộc*, *Trần Hưng Đạo*, *Lịch sử xã hội Việt Nam...* Về dịch thuật, ông đã dịch hoặc tham gia dịch các sách như: *Lê quý kỉ sự*, *Lịch triều tạp kị*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí...* Với sự nghiệp như vậy, Hoa Bằng xứng đáng là một học giả có tầm vóc (\*).

<sup>2</sup> Bản này hiện nay không còn, không rõ đã thất lạc đi đâu và như thế nào. Sách *Di sản Hán Nôm – thư mục để yếu* (Trần Nghĩa – Francois Gros (Đồng Chủ biên), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993) chú thích rằng: “Trong bài nghiên cứu văn bản, E. Gaspardone có dẫn kí hiệu A.1459, nhưng hiện chưa tìm thấy sách. Theo Aourousseau thì đây có thể là bản do Ngô Thế Vinh chép lại trước thời Tự Đức (chữ “Thì” chưa viết huy); bản in năm 1932 của EFEO đã chỉnh lí trên cơ sở bản A.1459 này” [Tập 3, tr.720 – 721]. Tuy nhiên, theo mô tả của E. Gaspardone thì không phải như vậy, bản A.1489 mới là bản được EFEO dựa vào chủ yếu để chỉnh lí, xuất bản. Dịch giả Hoa Bằng cũng có ý kiến tương tự. Ở đây, sách *Di sản Hán Nôm – thư mục để yếu* hẳn có sự nhầm lẫn (\*).

6) *An Nam chí kỉ yếu* (安南志紀要) (kí hiệu A.947)

7) *An Nam chí nguyên* (安南志原) (kí hiệu A.76)

8) *Giao Châu chí* (交州志) (kí hiệu A.974)

Tám bản trên đây tuy có mang tên xê xích khác nhau nhưng thực tế chỉ là một sách do Cao Hùng Trưng đã soạn. Vì chính tác giả đã nói rõ: “... biên soạn thành sách xong, để nhan là *An Nam chí kỉ yếu*”<sup>1</sup> (“... toàn tập thành trật, để viết: *An Nam chí kỉ yếu*...”).

Về sau, mỗi bản sao chép lại tự ý mang một nhan khác, trong đó có bản 1 là tương đối tốt hơn cả. Chính bản sách in của Học viện Viễn Đông Bác cổ là dựa trên cơ sở của bản 1 này. Và bản dịch của chúng tôi ngày nay là căn cứ vào bản sách do Học viện Viễn Đông Bác cổ đã xuất bản (1932) đó.

Sở dĩ gọi là *An Nam chí nguyên* là vì, rất có thể rằng, ban đầu, một bản sao chép nào đó viết bài “nguyên tự” liền dưới ba chữ “*An Nam chí*”, nên đã dẫn người ta đến chỗ lầm là cắt riêng chữ “tự” ra, rồi gọi tên sách là *An Nam chí nguyên*. Do sự dùng theo đã quá quen này, *Cương mục* khi dẫn nó, cũng viết là *An Nam chí nguyên* (*Cương mục*, Tiền biên I, 2, 13, 16; II, 28; Chính biên VI, 22...). Đến khi in nó, Học viện Viễn Đông Bác cổ cũng lấy nhan là *An Nam chí nguyên*.

Chúng tôi nghĩ rằng dù tên gọi là gì mặc lòng, nhưng mà nội dung vẫn là một sách của Cao Hùng Trưng, thì nó có là *An Nam chí kỉ yếu* hoặc *An Nam chí* hay *An Nam chí nguyên*... đi nữa cũng không thành vấn đề, nên khi dịch, chúng tôi cứ để theo nhan sách như cũ, không đổi lại. Một là vì bốn chữ *An Nam chí nguyên* đã rất quen thuộc với độc giả chúng ta từ lâu rồi. Hai là vì chúng tôi đã căn cứ vào bản sách in của Học viện Viễn Đông Bác cổ (1932) mà dịch, nên muốn để các bạn đọc tiện tìm nếu muốn so sánh hoặc kiểm tra lại.

Cao Hùng Trưng, như chúng tôi sẽ giới thiệu kĩ trong “Tiểu sử tác giả” sau đây, là người đời Thanh (1644 – 1911),

---

<sup>1</sup> *Cương mục*, Tiền biên V, 14, khi dẫn tác phẩm này của Cao Hùng Trưng, còn gọi là *An Nam kỉ yếu* (安南紀要).

chứ không phải người đời Minh (1368 – 1643), nhưng qua nội dung cuốn *An Nam chí nguyên*, chúng ta thấy thỉnh thoảng có dùng đến hai chữ “quốc triều”. {Nhu} thể hình như tác giả là người đời Minh, nên mới gọi triều Minh là “triều đại ta”. Về điểm này, có thể có ba khả năng: Một là do tác giả rút tài liệu ở các giấy tờ công văn đời Minh Vĩnh Lạc (1403 – 1424) mà cứ thế viết vào sách, không sửa lại hai chữ “quốc triều”; hai là do người sau trà trộn phụ hội, tự ý cho thêm một phần vào trong nguyên tác của Cao Hùng Trưng; ba là do sự sao chép sau này làm cho lẫn lộn<sup>1</sup>. Nhưng, dù gọi nhà Minh là “quốc triều” hay là “triều Minh” đi nữa cũng chỉ là một chi tiết nhỏ, không quan hệ mấy. Điều cốt yếu là nội dung sách có còn tác dụng phục vụ cho sử học chúng ta ngày nay không.

Mặc dầu Cao Hùng Trưng cũng như một người khác – chẳng hạn: Cốc Ứng Thái (谷應泰)<sup>2</sup>, Lý Tiên Căn (李仙根)<sup>3</sup>... – là hạng học giả phong kiến, đứng trên lập trường “nước lớn”, kì thị dân tộc, cốt phục vụ cho bọn phong kiến thống trị xâm lược, nên ta không lấy gì làm lạ khi thấy họ có những luận điệu sai trái về việc “mở rộng biên cương” hoặc có thái độ khinh miệt

---

<sup>1</sup> Các tác phẩm xưa, nhất là những sách viết tay, thường không có “đăng kí” chính thức, nên đã xảy ra nạn “râu nọ cằm kia”. Chứng cứ là trong bản 3, mang nhan sách là *Giao Châu chí*, đã không nắm vững được ai là tác giả nên mới chua rằng: “Khoảng giữa niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 – 1424) nhà Minh, Trương Phụ và Mộc Thạnh đánh Hồ Quý Ly, việc yên rồi, soạn sách này để dâng vua Minh” (*Minh Vĩnh Lạc trung, Trương Phụ, Mộc Thạnh công Hồ Quý Ly, sự định, soạn biên...*).

<sup>2</sup> Cốc Ứng Thái (1620 – 1690), tự là Canh Ngu (廣虞) hoặc Lâm Thương (霖蒼), người đất Phong Nhuận (豐潤) thuộc tỉnh Trực Lệ (直隸), đỗ Tiến sĩ đời Thuận Trị (順治) (1644 – 1661) nhà Thanh. Tác phẩm có *Trúc Ích đường tập* (築益堂集) và *Minh triều (hoặc sử) kỉ sự bản mạt* (明朝(史)紀事本末) gồm 80 cuốn bài tựa đề năm 1658. Nội dung sách có nói đến sự việc Việt Nam từ năm 1403 đến 1543.

<sup>3</sup> Lý Tiên Căn (1621 – 1690), tự là Tử Tĩnh (子靜), hoặc Nam Tân (南津) người Toại Ninh (遂寧) thuộc tỉnh Tứ Xuyên (四川), đỗ Tiến sĩ đời Thuận Trị (順治) (1644 – 1661). Tác phẩm có *An Nam sử sự kỉ yếu*. Cũng như Cốc Ứng Thái, Tiên Căn đứng trên lập trường của bọn phong kiến xâm lược và nhìn bằng cặp mắt miệt thị nước nhỏ mà viết về Việt Nam.

các nước nhỏ, liệt ta vào hạng “Man Di”<sup>1</sup>, coi cuộc khởi nghĩa của Trưng Vương hay của Lê Lợi là làm loạn, làm phản<sup>2</sup>; nhưng theo chúng tôi, sách *An Nam chí nguyên* này là tài liệu có những điều đáng kể như:

Về kinh tế, qua phần “Thổ sản” và phần “Cống phú”, *An Nam chí nguyên* đã giới thiệu cho độc giả biết đến tài nguyên phong phú của Tổ quốc chúng ta, đến nghề thủ công của ta ngày xưa đã có những gì, đến thương nghiệp trong thời phong kiến đã phát triển đến mức độ nào, và hồi Minh thuộc, người Minh đã bóc lột dân ta bằng cống phú và thuế khoá ra sao.

Về tình hình thời Minh thuộc, *An Nam chí nguyên* đã cung cấp cho chúng ta một số tài liệu khá phong phú như: tổ chức các đơn vị và các khu vực hành chính, sổ hộ và sổ nhân khẩu ở các địa phương, tổ chức quân sự bằng cách thiết lập các quân vệ và xây dựng thành bắc<sup>3</sup> và đồn lũy, tổ chức các nhà trạm để chuyển đệ công văn, tổ chức các công trình giao thông như cầu cống, cầu phao để việc hành quân được dễ dàng nhanh chóng...

Về xã hội, đặc biệt là dưới thời Minh thuộc, *An Nam chí nguyên*, mặc dầu với quan điểm và lập trường khác hẳn chúng ta ngày nay, nêu bật được thủ đoạn thâm độc của bọn thống trị Minh muốn đồng hoá Việt Nam ta như thi hành chế độ ăn mặc và trang sức: Từ đầu tóc đến quần áo và giày mũ đều có quy định một cách rõ rệt.

Hơn nữa, qua sách này, chúng ta còn biết được một số sự việc lịch sử mà các chính sử của ta xưa không chép, như:

---

<sup>1</sup> Chú thích trong bản in roneo để trống. Có lẽ dịch giả muốn lưu ý rằng đây là cách gọi trịch thượng của người Trung Hoa đối với các dân tộc xung quanh, cần phải tiếp nhận có phê phán (\*).

<sup>2</sup> Việc làm của chúng tôi ngày nay là phiên dịch, cốt phải trung thực với nguyên văn nên gặp những trường hợp tác giả chép sai lầm hay nói tầm bậy, chúng tôi cũng cứ dịch thật đúng nghĩa, nhưng chỗ nào nếu cần thì có cước chú ở cuối trang sách để đính chính lại.

<sup>3</sup> Thành phố xây đắp bằng đất.

– Năm 757, Đại Thực<sup>1</sup> và Ba Tư<sup>2</sup> đã kéo quân vào Việt Nam, đánh phá phủ thành, giết Đô hộ Đường là Nguyễn Kính, rồi thừa thắng tiến công sang Quảng Châu...<sup>3</sup>

– Đời Lê Hoàn (Lê Đại Hành, 980 – 1005), ta đã chế tạo được các đồ mỹ nghệ tinh xảo như ghế bành có trang sức thất bảo và đồ dùng bằng vàng bạc<sup>4</sup>.

Ngoài ra, qua các giấy tờ, công văn của vua quan nhà Minh mà *An Nam chí nguyên* đã trình bày, chúng ta còn được biết rõ hơn về thái độ cứng rắn của nhà Hồ đối với nhà Minh trước khi chiến tranh xâm lược của nhà Minh bùng nổ, và đồng thời cũng nắm được thêm tình hình quân sự của nhà Hồ trong cuộc chiến tranh tự vệ...

Tóm lại, giai đoạn lịch sử đen tối trong thời Minh thuộc có rất nhiều sự việc và tài liệu nằm trong sách này, nhiệm vụ ngày nay đòi hỏi chúng ta cần phải khai thác, chính vì có đó, Viện Sử học Việt Nam cho dịch *An Nam chí nguyên* ra Việt văn để giúp những nhà công tác sử học nào nếu muốn dùng làm tư liệu tham khảo.

Do những lí do trên đây, chúng ta ngày nay không nên vì chống lại quan điểm và lập trường của tác giả Cao Hùng Trưng mà gạt bỏ tất các tài liệu đáng khai thác trong *An Nam chí nguyên* được.

Trong khi biên dịch sách này, phạm những chỗ cần làm cho sáng nghĩa, hoặc cần phải đính ngoa, hay cần phải so sánh với chính sử Việt Nam, chúng tôi đều có cước chú ở dưới.

Vì trình độ hiểu biết có hạn, chúng tôi có vấp phải những khó khăn như: Một số danh từ về thực vật (cây cối, gỗ, hoa quả...) và động vật (chim, muông, cá, thú...) cần phải được chính xác hơn và sự thay đổi của một số tên đất cần phải được

---

<sup>1</sup> Tức là A Lạt Bá {Arabia} đế quốc xưa, sau chia làm Đại Thực áo đen, bị Mông Cổ tiêu diệt và Đại Thực áo trắng, bị Tây Ban Nha tiêu diệt (theo *Tử nguyên*).

<sup>2</sup> Nay là nước Iran.

<sup>3</sup> Xem truyện “Trương Thuận” ở phần “Nhân vật” sách này.

<sup>4</sup> Xem truyện “Lê Hoàn” ở phần “Nhân vật” sách này.

chú giải kĩ càng hơn... Việc đó chúng tôi còn trông vào sự xây dựng của các bạn đọc. Tự biết khuyết điểm không khỏi còn nhiều, rất mong được các bạn gần xa giúp thêm ý kiến.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu đến tiểu sử Cao Hùng Trưng – tác giả *An Nam chí nguyên*, là một học giả phong kiến Mãn Thanh, đã nghiên cứu sâu về Việt Nam chúng ta.

*Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 1961*

## TIỂU SỬ TÁC GIẢ CAO HÙNG TRƯNG

*Hoa Bàng*

Cao Hùng Trưng (高熊徵), tác giả *An Nam chí lược* tức *An Nam chí nguyên*, tên tự là Vị Nam (渭南), là con Cao Xung (高翀) (tự là Dực Sinh – 翼生), {người} Sầm Khê (岑溪) thuộc Ngô Châu (梧州), tỉnh Quảng Tây (廣西), Trung Quốc.

Năm 1660 (Thanh Thuận Trị năm thứ 17, khoa Canh Tý), Hùng Trưng thi Hương, đỗ Á nguyên.

Trong cuộc nổi dậy của Ngô Tam Quế (吳三桂) (1674), Quảng Tây bị chiếm, Hùng Trưng giúp việc cho Tổng đốc Thanh, Kim Quang Tổ (金光祖), chống lại quân Tam Quế. Hùng Trưng cố gửi cho Quang Tổ một bản điều trần về ba phương sách dẹp loạn và một bài hịch đánh giặc. Hùng Trưng, với toán quân chí nguyện, phản công địch lấy lại được Sầm Khê và làm cho tướng địch là Trần Sĩ Long (陳士龍) bị mất đầu. Rồi Hùng Trưng làm cố vấn cho tướng Đường Phượng và theo đi tiểu {giặc}.

Năm 1678, quân Thanh giành lại được Ngô Châu, Hùng Trưng giúp tướng Thanh, Phó Hoành Liệt (傅宏烈) {1623 – 1680}, trong việc tổ chức các đội quân tình nguyện.

Qua năm sau (1679), Hùng Trưng được triều Thanh bổ làm Giáo thụ ở Quế Lâm; năm 1687, được đổi đi Tư Minh, một phủ giáp giới với Lạng Sơn bên Việt Nam ta. Năm 1699, được làm Tuần phủ Quảng Tây.

Hùng Trưng chết {khi} tại chức, thọ chừng 65 tuổi, được liệt thờ vào hạng “Hương hiền”.

Như vậy, Cao Hùng Trưng là một viên quan kiêm học giả triều Mãn Thanh, chứ không phải là người triều Minh như *Cương mục* (Chính biên VI, 22b) đã chép.

Ôm ấp tư tưởng “đại quốc” và chủ nghĩa xâm lược, Hùng Trưng nhìn các nước nhược tiểu bằng con mắt đen ngòm và khinh miệt, nên lúc nào y cũng đứng trên lập trường của giai cấp phong kiến phản động, chỉ chăm chinh phục và bóc lột các nước láng giềng. *An Nam chí*, tác phẩm của y, đã thể hiện và bộc lộ dã tâm ấy một cách rõ rệt.

Tác phẩm của Cao Hùng Trưng có:

- *Sính Tuyết Trai toàn tập* (郢雪齋全集)
- *Hiếu kinh san ngộ* (孝經刊誤)
- *Tiểu học phân tiết* (小學分節)
- *Bình Diễn tam sách* (平滇三策)
- *Thảo nghịch hịch* (討逆檄)
- *Chính khí hịch* (正氣檄)
- *Việt Tây tam đại chính điều trần* (粵西三大政調陳)
- *Tư Minh thư viện tự Giải tiên sinh kí* (思明書院祀解先生記)
- *Hàn Tuyền kí tính tụng* (韓泉記并頌)
- *Văn Công hội điền tự* (文公會田序)
- *Quảng Tây hành giám nghị* (廣西行鑒議)
- *Tư Minh phủ chí* (思明府志)
- *An Nam chí kỉ lược* (安南志紀畧)
- *An Nam chí lược* (安南志畧)<sup>1</sup>

Trong các tác phẩm trên đây<sup>2</sup>, chúng ta chỉ cần nói đến cuốn *An Nam chí kỉ lược* tức *An Nam chí nguyên*, một đối tượng cần nghiên cứu và giới thiệu.

Khi đang tại chức, trong những lúc nhàn hạ, Hùng Trưng biên tập cuốn *An Nam chí kỉ lược*.

---

<sup>1</sup> Trùng tên với sách của Lê Trắc, người đời Trần, phản quốc, đầu hàng giặc Nguyên. *Bổ chú*: Thực ra, dường như *An Nam chí kỉ lược* và *An Nam chí lược* chỉ là một sách của Cao Hùng Trưng. Cũng có khả năng *An Nam chí lược* (hay *An Nam chí*) là tiền thân của *An Nam chí kỉ lược* (\*).

<sup>2</sup> Theo sách *Khánh Viễn phủ chí*, Cao Hùng Trưng còn là tác giả của *Văn Miếu mộc chủ khảo biện*, 1 quyển (文廟木主考辨, 一卷) (\*).

Để viết sách ấy, Hùng Trưng lấy tài liệu ở các nguồn chính như:

- 1) *Tĩnh chí* tức là một số địa chí hàng tỉnh {của} Trung Quốc.
- 2) *Minh sử* (hoặc *triều*) *kỉ sự bản末* (明史(朝)紀事本末) của Cốc Ứng Thái<sup>1</sup>, người đời Thanh.
- 3) *An Nam sứ sự kỉ yếu* (安南使事紀要) của Lý Tiên Căn<sup>2</sup>, cũng người đời Thanh.
- 4) *An Nam chí lược* (安南志畧) của Lê Trắc, người An Nam đời Trần<sup>3</sup>.

Mục đích viết cuốn *An Nam chí kỉ yếu*, tức *An Nam chí nguyên*, {của Cao} Hùng Trưng cốt để phục vụ cho bọn phong kiến xâm lược, muốn đánh chiếm Việt Nam làm thuộc quốc, nên Cao Hùng Trưng đã nói trắng ra rằng: “... để giúp cho những nhà lưu tâm về việc biên cương có tài liệu kê cứu... Kéo di địch kiệt kiệt<sup>4</sup> lại coi khinh Trung Quốc là không có người như Phục Ba<sup>5</sup> và Anh Quốc<sup>6</sup>...”.

Dẫu vậy, dãi cát lấy vàng, đó là khẩu hiệu và phương châm làm việc của chúng ta ngày nay. Đối với hạng học giả phong kiến lạc hậu cũng như với vài học giả phản động, chúng ta cần phải bỏ những tư tưởng lỗi thời và đần độn của họ nhưng đồng thời cũng không quên lấy những điều hay điều tốt để sử dụng vào công cuộc phục vụ sử học, phục vụ nhân dân nhằm mục đích khai thác vốn cổ với điều kiện có phê phán, có chọn lọc. Đối với Cao Hùng Trưng và cuốn *An Nam chí nguyên* này, chúng ta nhằm theo đường lối đã vạch đó.

---

<sup>1,2</sup> Về tiểu sử của hai người này, chúng tôi đã chưa rõ ở bài “Lời người dịch” đầu sách.

<sup>3</sup> Thực ra, *An Nam chí lược* của Lê Trắc còn cung cấp cho Cao Hùng Trưng một nguồn tài liệu phong phú hơn cả so với các sách mà Hùng Trưng đã nói ở đây.

<sup>4</sup> Âm chỉ Việt Nam ta.

<sup>5</sup> Tức Phục Ba tướng quân, chức của Mã Viện, kẻ đã xâm lược Việt Nam thời Trưng Vương (40 – 42).

<sup>6</sup> Tức Anh Quốc công, tước của Trương Phụ, kẻ đã xâm lược Việt Nam thời Hồ (1400 – 1407).

# ***AN NAM CHÍ NGUYÊN***

(Bản dịch)

## **TỔNG MỤC LỤC<sup>1</sup>**

{*An Nam chí nguyên* tự}

{Tóm tắt những nét cốt yếu}

### **QUYỂN I**

- ♦ Phủ và châu
- ♦ Phận dã
- ♦ Bờ cõi
- ♦ Đông tây tứ chí
- ♦ Giáp giới tám mặt
- ♦ Thành và hào
- ♦ Núi sông
- ♦ Phường phố, ngoại thành, hương và trấn
- ♦ Thổ sản

### **QUYỂN II**

- ♦ Cống phú
- ♦ Phong tục
- ♦ Hình thế

---

<sup>1</sup> Nguyên thư đặt Tổng mục lục của ba quyển (I, II, III) ở đây cả, mỗi quyển đều có rõ từng mục. Nhưng khi dịch, vì điều kiện ấn loát, chúng tôi cũng đặt Mục lục ở đầu sách để tiện in số trang chung. Còn mục lục từng quyển của sách này, chúng tôi vẫn để y nguyên theo vị trí của nó, không đánh số trang, vì mục lục Quyển I, Quyển II hay Quyển III đều nằm ở Mục lục chung đặt ở đầu sách rồi.

- ♦ Hộ khẩu
- ♦ Trường học
- ♦ Quân vệ
- ♦ Công lao đánh dẹp
- ♦ Công lao chống giữ
- ♦ Dinh thự
- ♦ Đàn tràng
- ♦ Nhà trạm
- ♦ Chùa, quán, đền, miếu
- ♦ Cầu cống
- ♦ Cổ tích
  - (Di chỉ) thành quách
  - Cung điện, nhà cửa
  - Bến đò
  - Quan ải
- ♦ {Núi động}
- ♦ Vườn, hồ
- ♦ Giếng, suối
- ♦ Đê, đập
- ♦ Danh lam, thắng cảnh
- ♦ Một số quan lại (Trung Quốc) có thành tích

### QUYỂN III

- ♦ Nhân vật
- ♦ Những người tu Phật, tu tiên
- ♦ Chuyện vật
- ♦ Thơ văn
  - Bài bảng văn của Tổng binh quan khi tiến đánh An Nam
  - Bài lộ bố của Tổng binh quan khi bình định An Nam
  - Bài lộ bố của Tổng binh quan dâng tù binh sau khi bình định An Nam

- Bài biểu của Tổng binh quan [Trương Phụ] dâng mừng về việc đã bình định được An Nam
- Bài chiếu của vua Minh nói về việc đã bình định được An Nam, thiết lập ba ti và các nha môn quân dân ở Giao Chỉ
- Bảng văn giải tỏ về việc giáo hoá
- Bảng văn tuyên bố và bày tỏ về việc giáo hoá
- Bài biểu dâng mừng về việc Giao Chỉ được thái bình

## AN NAM CHÍ<sup>1</sup> NGUYÊN TỰ

[1] [2a]

An Nam là một nước ở giáp giới Việt Đông, Việt Tây<sup>2</sup> và Điền Nam<sup>3</sup>. Từ Việt Đông và Điền Nam thì do đường biển, triều ban chính sóc<sup>4</sup> và truyền hịch văn hay khi (An Nam) dâng biểu và tiến cống đều do đường Việt Tây, là vì theo địa thế tiện lợi.

Khoảng giữa niên hiệu Chính Đức (1506 – 1521) và niên hiệu Gia Tĩnh (1522 – 1566) nhà Minh, hai “rợ” Lê, Mạc bên An Nam mỗi đảng xưng hùng cát cứ một nơi, tranh nhau lấy làm quý trọng nếu được phong hiệu của Trung Quốc. Về phần Trung Quốc, Trung Quốc cũng xem xét tình hình, tùy từng

---

<sup>1</sup> Của Cao Hùng Trưng, tác giả *An Nam chí nguyên*. *Bổ chú*: Thực ra đây là bài tựa gốc sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng. Trương Tú Dân đã khẳng định điều đó. Nhưng E. Gaspardone căn cứ ghi chép của *Cổ kim đồ thư tập thành* cũng như so sánh hai bài tựa (Tựa *An Nam chí* và Tựa *An Nam chí kỉ lược*), cho bài tựa là của tác giả “khuyết danh” viết trước thời điểm Cao Hùng Trưng viết tựa khoảng hơn chục năm. Tuy nhiên, chúng tôi so sánh thì thấy tư tưởng của hai bài tựa cơ bản giống nhau (mong muốn chế ngự An Nam, ra uy thiên hạ, không chấp nhận việc An Nam tự trị). Nếu có khác thì sự khác biệt chỉ là tiểu tiết và cũng là sự thay đổi quan điểm nhất định theo thời gian. Các cứ liệu của Trương Tú Dân (về một bản in *An Nam chí kỉ lược* thời Thanh có đầy đủ hai bài tựa nói trên cộng với một bài tựa của Hoàng Lương Ký đương thời) cũng cho thấy hai bài tựa đều do Cao Hùng Trưng viết, chỉ có điều hai bài tựa viết ở hai thời điểm cách xa nhau và phản ánh sự biến đổi từ *An Nam chí* (hoặc *An Nam chí lược*?) sang *An Nam chí kỉ lược* (\*).

<sup>2</sup> Tức Quảng Đông và Quảng Tây.

<sup>3</sup> Tức Vân Nam.

<sup>4</sup> *Chính sóc* nghĩa là mồng Một, tháng Giêng đầu năm Âm lịch thời phong kiến xưa, mỗi một triều đại lên cầm quyền thường có thay đổi chính sóc, như nhà Ân dùng tháng Mười hai của nhà Hạ làm tháng Giêng, nhà Chu lấy tháng Mười một của nhà Hạ là tháng Giêng... Các “thiên tử” Trung Quốc xưa thường ép buộc nước nhỏ phải theo chính sóc của triều đại mình để tỏ ý rằng trên danh nghĩa nước nhỏ ấy đã lệ thuộc dưới quyền mình rồi. Đây có ý nói các triều đình phong kiến Trung Quốc mỗi khi “kiến nguyên” thì ban niên hiệu và hằng năm thì ban lịch mới cho Việt Nam.

cơ nghi mà ứng phó, nhưng cũng chỉ tỏ ra ràng buộc lỏng lẻo, khiến cho khỏi đứt mối liên lạc.

Kịp khi họ Mạc chơi với suy sút, họ Lê đẩy nghiệp Trung hưng, ở trong triều đình Trung Quốc nhan nhản những khách bàng quan và xôn xao những lời bàn luận... Đại khái, phái hăng hái sắc bén cho rằng ta nên vin vào danh nghĩa Hán Đường đã đặt An Nam làm quận huyện, quyết nên nhân tình hình cò và trai đang cắn nhau này mà rửa sạch bụi trần ở biển Nam đi; còn hạng bấy tôi lão thành thì cảnh giác về vết xe cũ của nhà Tống, nhà Nguyên xưa, ai nấy đều muốn cứ để Man Di lại trị Man Di như việc đã làm ở khoảng niên hiệu Gia Tĩnh (1522 – 1566).

Này, tình hình xưa và nay không [2b] khác nhau xa lắm. Sách *Tả truyện* có nói: “Bậc trội nhất thì noi theo; bậc thứ nhì thì sắp xếp lại cho tề chỉnh; bậc kém hơn cả thì mới tranh giành với người ta”<sup>1</sup>. Đời Tây Hán<sup>2</sup>, mở rộng văn giáo cú để tập quán và phong tục cho họ y nguyên như cũ cho nên dân (An Nam) được yên<sup>3</sup>. Đời Đông Hán<sup>4</sup> hướng dẫn họ theo lễ phép nhưng lại làm họ sợ sệt bằng cái quyền quân sự, nên dân họ mới sinh nghi ngờ<sup>5</sup>. Đến cuối đời Hán, quan lại làm đau khổ dân, dân cũng làm đau khổ quan lại, tình hình tan rã, không thể vớt vát được nữa!

---

<sup>1</sup> Dẫn câu trong sách *Tả truyện* này, ý tác giả muốn nói: chính sách cai trị thuộc địa khôn khéo hơn hết là không nên giá ngự, khống chế một cách hợp nghi thời.

<sup>2</sup> Nguyên văn chép là Tây Kinh, tức là kinh đô Trường An của đời Tây Hán (204 trước Công nguyên – 8).

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Như Hán Cao (Tổ), Văn (Đế), Huệ (Đế), hoặc chuẩn cho thông chợ, hoặc sai sứ qua lại” (\*).

<sup>4</sup> Nguyên văn chép là “Đông Kinh” tức là kinh đô Lạc Dương của đời Đông Hán. Đây dùng Đông Kinh để chỉ triều đại Đông Hán (25 – 220).

<sup>5</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “[Quan lại thời] Đông Kinh (tức Đông Hán) như Nhâm Diên, Tích Quang làm Thái thú, dùng lễ nghĩa, hôn thú để dạy cho [dân ở đây], phong tục Hoa ở Lĩnh Nam khởi đầu từ hai Thái thú này, lại như sai Mã Viện dùng binh thảo phạt Hai Bà Trưng” (\*).

Từ đời Đường<sup>1</sup>, Tống<sup>2</sup> trở về sau lại càng quá lắm: Bọn quan lại tham ô ngót vì tiền rừng bạc bể, coi An Nam là món hàng buôn bán có lời nên họ kéo bể đổ cả núi<sup>3</sup>, đánh cá kiệt cả chằm, khiến cho hổ lang tính dữ, tức thì cắn trả<sup>4</sup>; còn bọn quan lại gọi là cứng cỏi [2] và có thế lực thì hay hám lập công danh, nay chiêu mộ, mai trưng thu, nhưng chưa thấy chặt đầu xẻo tai được giặc thế mà chính mình đã bị bắt liên. Hồi xưa không bàn làm gì nữa. Từ đời Tây Hán, đặt quan ở Giao Chỉ: một Thứ sử, hai Thái thú, ấy là không kể sổ quan áp lệnh. Hồi đầu đời Minh<sup>5</sup>, đặt ba ti<sup>6</sup> (ở An Nam) chia đất nước ấy làm 17 phủ, còn châu và huyện có tới hàng trăm, rồi lại đặt chức Trung quan<sup>7</sup> để trấn giữ. Những người [3a] làm quan ấy há chịu ăn uống kham khổ, không nghĩ đến cơ riêng của mình mà hết lòng trung thành, đi làm việc nước?

Tôi nghe truyện cũ còn truyền lại: Những hạng như Tham chính Phùng Quý đã có tiếng là tham ô, mà Trung quan Mã Kỳ lại càng quá lắm. Những người làm chính sự ban đầu còn hổng như vậy huống chi sau đó lại còn quá tẻ tới đâu... Thảo nào người Giao Châu luôn luôn làm phản là đáng lắm. Xưa kia, quận Hợp Phố có nhiều quan lại tham ô, ngọc trai mới dời sang Giao Châu. Đến khi Mạnh Thường làm Thái thú quận Hợp Phố (vì thanh liêm) nên những ngọc trai đã đi ấy lại về Hợp Phố. Than ôi! Đời nay lấy đâu được những người như Mạnh Thường ấy để đặt sang Nam Giao, khiến họ không dám coi khinh Trung Hạ<sup>8</sup>! [3]

---

<sup>1</sup> Đời Đường từ năm 618 đến 907.

<sup>2</sup> Bắc Tống (960 – 1126) và Nam Tống (1127 – 1279).

<sup>3</sup> Ý nói bọn quan lại tham ô vét hết vàng bạc ở mỏ, ở núi.

<sup>4</sup> Ám chỉ người Việt Nam chúng ta.

<sup>5</sup> Nhà Minh từ năm 1368 đến 1643.

<sup>6</sup> Tức là ti Đô chỉ huy sứ giữ về quân sự, ti Bố chính giữ về hành chính và tài chính, ti Án sát giữ về tư pháp.

<sup>7</sup> Như hoạn quan.

<sup>8</sup> Chỉ Trung Quốc là xứ văn minh.

# AN NAM CHÍ NGUYÊN

## QUYỂN I



### Mục lục<sup>1</sup>

- ♦ Tóm tắt những nét cốt yếu
- ♦ {Phủ và châu}
- ♦ Phận dã<sup>2</sup>
- ♦ Bờ cõi
- ♦ Đông tây tứ chí
- ♦ Giáp giới tám mặt<sup>3</sup>
- ♦ Thành và hào
- ♦ Núi sông
- ♦ Phường phố, ngoại thành, hương<sup>4</sup> và trấn
- ♦ Thổ sản [4]

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép phần mục lục này ở tờ 1a (\*).

<sup>2</sup> Vị trí một nước được chiếu ứng theo ngôi đóng của các tinh tú trong bầu trời. Thí dụ: Theo thuyết thiên văn cũ và chế độ phong quốc xưa thì phận dã của Việt Nam xưa ở vào chỗ đóng của sao Khiên Ngưu và sao Vự Nữ.

<sup>3</sup> Nguyên văn “bát đảo”.

<sup>4</sup> Đơn vị “hương” xưa thường to và rộng hơn xã, có khi bằng cả một tổng hay một huyện đời sau, nên chúng tôi cứ dịch là “hương” cho tiện phân biệt.

## TÓM TẮT NHỮNG NÉT CỐT YÊU {TỔNG YÊU}

### {Giáo thụ Nho học phủ Tư Minh là Cao Hùng Trưng biên chép}

An Nam tức là Giao Chỉ xưa. *Kinh Thư* chép: “Đóng ở cỏi Nam Giao”<sup>1</sup>. Thiên “Vương chế” trong *Kinh Lễ* có nói: “Rợ ở phương Nam nên gọi là Man: họ xăm trán, hai ngón chân cái xoạc ra châu vào nhau, có chỗ không nấu chín đồ ăn bằng lửa” (Theo *Sơn Hải kinh* thì người nước Giao Chỉ có hai ống chân châu vào nhau. Sách *Đông Hán* chép: “Nam nữ ở đấy tắm chung một dòng sông, nên gọi là Giao Chỉ”. Thuyết này gần đúng hơn)<sup>2</sup>.

Đất An Nam: Phía đông gần biển, phía tây gần Vân Nam và Lão Qua tuyên úy ti<sup>3</sup>, phía nam [3b] giáp Chiêm Thành, phía bắc giáp Tư Minh và Bằng Tường thuộc Quảng Tây.

Núi thì Câu Lậu<sup>4</sup>, Phật Tích<sup>5</sup>, sông thì Phú Lương<sup>6</sup> là to nhất<sup>7</sup>. Về phong tục, người Di và người Lao ở lẫn với nhau, không biết lễ nghĩa, tính người thì nhanh nhẹn mà hung hãn, cho giàu có là hào hùng, bắt những người nghèo yếu phải phục dịch và lệ thuộc, người thì búi tóc như hình cái chùy, người thì

---

<sup>1</sup> Nguyên văn “Trạch Nam Giao” (Ở, làm nhà, ở yên ở Nam Giao), xuất xứ từ thiên “Nghieu điển” – *Kinh Thư*, nói về việc Hy Thúc đến Nam Giao để đo bóng mặt trời và xem xét phong tục (\*).

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Thuyết sau cũng sai” (\*).

<sup>3</sup> Tức nước Ai Lao bấy giờ bị nhà Minh đặt làm tuyên úy ti.

<sup>4</sup> Một núi thuộc huyện Thạch Thất, Sơn Tây (xem mục “Núi sông” trong sách này), trên có chùa Tây Phương. *Bổ chú*: Nay thuộc huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>5</sup> Một tên của núi Thầy ở Sơn Tây (xem mục “Núi sông”). *Bổ chú*: Nay thuộc huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>6</sup> Tức sông Hồng.

<sup>7</sup> Đây chỉ dịch cho đúng nguyên văn, chứ thực ra Câu Lậu và Phật Tích không phải là những núi to nhất.

cắt tóc ngắn, xăm mình và đi {chân} đất, mùa nắng nóng thích tắm sông<sup>1</sup>. Họ tiện dùng thuyền và lặn nước giỏi. Thổ sản có nhiều cá, muối, vàng cám đỏ, ngọc châu ngọc cớ<sup>2</sup> và đồi mồi...

Đời Vũ Vương nhà Chu<sup>3</sup>, Việt Thường thị ở phía nam Giao Chỉ, qua ba lần thông dịch, sang châu nhà Chu. Kịp khi nhà Chu suy thì côi xa xôi không đến châu nữa.

Nhà Tần<sup>4</sup> đặt An Nam làm quận huyện dùng những lính bị đày sang thú. Cuối đời Tần, An Nam bị Lệnh úy là Triệu Đà<sup>5</sup> nước Nam Việt kiêm tính.

Năm Nguyên Đinh thứ 5 (112 trước Công nguyên), Hán Vũ Đế (140 trước Công nguyên – 88 trước Công nguyên) bình định xong Nam Việt, chia đất này làm ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, quản lĩnh 22 huyện.

Trước kia, Việt Vương<sup>6</sup> sai hai sứ giả cai trị Giao Chỉ và Cửu Chân (đến nay hai sứ giả) được tin quan Hán đến Hợp Phố liền đem sổ hộ {khẩu} để hàng. (Nhà Hán) liền phong hai sứ giả làm Thái thú Giao Chỉ và Thái thú Cửu Chân, đặt [4a] dưới quyền quản lĩnh của Thứ sử Giao Châu. Bấy giờ đầu đã chia đặt quận huyện vẫn để phong tục y nguyên như cũ chỉ ràng buộc lỏng lẻo thôi. Dân không học tập chữ nghĩa và sách vở nhà Hán.

Đời Hán Bình Đế (1 – 5 sau Công nguyên), Tích Quang làm Thái thú<sup>7</sup> Giao Châu [5] mới bắt đầu hướng dẫn họ bằng lễ nghĩa. Khi Hán Quang Vũ (25 – 57) trung hưng, (Tích Quang) sai sứ sang dâng lễ cống, được phong làm Diêm Thủy hầu. Lại có (Thái thú) tên là Nhâm Diên, dùng Trưng Bích làm Thái thú Cửu Chân, đúc đồ điện khí<sup>8</sup>, dạy dân khai khẩn ruộng nương và

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Phong tục này đúng là cớ” (\*).

<sup>2</sup> Thứ ngọc trai không tròn, phân biệt với hạt châu là thứ hạt ngọc trai hình tròn.

<sup>3</sup> Nhà Chu (từ năm 1066 (?) đến 249 trước Công nguyên).

<sup>4</sup> Nhà Tần (từ năm 221 đến 207 trước Công nguyên).

<sup>5</sup> Vua đầu nhà Triệu (207 – 111 trước Công nguyên).

<sup>6</sup> Chỉ Triệu Đà.

<sup>7</sup> Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ thừa một chữ “thái” (\*).

<sup>8</sup> *Điện khí*: Túc nông cụ (\*).

dạy lễ phép giá thú. Các Man Di ở ngoài bờ cõi<sup>1</sup> bây giờ mới hướng theo phong thói Trung Hoa<sup>2</sup>.

Năm Kiến Vũ thứ 16 (40), nữ tử Giao Chỉ là Trưng Trắc và Trưng Nhị làm phản<sup>3</sup>, (nhà Hán) sai Phục Ba tướng quân Mã Viện sang đánh, dẹp yên, lập đồng trụ làm mốc của nhà Hán một cái ở Khâm Châu, một cái ở phủ Tư Minh Châu<sup>4</sup> và ở Nhật Nam – Lâm Ấp cũng có dựng đồng trụ. Lời đề ở đồng trụ ấy rằng: “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt” (Đồng trụ này mà gãy thì Giao Chỉ bị diệt). Người Giao Châu qua lại đều lấy đá bồi vào cho vững. Mã Viện đào Nam Đường thông đến Cửu Chân, thiết lập trạm Thái Khang thuộc Vọng Hải, từ đó trống đồng và ngựa đồng mới bắt đầu truyền vào Trung Quốc<sup>5</sup>. [4b]

Khoảng niên hiệu Vĩnh Hoà (136 – 141), Man Nhật Nam nổi dậy làm ngang ngạnh. Triều đình nhà Hán bèn đem quân các quận Kinh<sup>6</sup>, Dương<sup>7</sup> đi đánh, nhưng Trung lang Lý Cố bác đi, cho là không nên. Lý Cố nói: “Nên lựa tướng soái có can đảm, mưu lược, nhân từ sang làm Thứ sử và Thái thú”. Nhà vua (Hán) nghe theo lời bàn của Lý Cố, liền phong Chúc Thần làm Thái thú Cửu Chân và Trương Kiêu làm Thứ sử Giao Chỉ. Khi sang đến nơi, Kiêu hiểu dụ, khuyên bảo và an ủi: mọi người

---

<sup>1</sup> Bờ cõi Trung Quốc.

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Sử nhà Hán nói: phong tục Trung Hoa ở Lĩnh Nam bắt đầu từ hai Thái thú này” (\*).

<sup>3</sup> Đây là Cao Hùng Trưng viết theo lập trường của y: đứng về phía nhà Hán là triều đình xâm lược và thống trị cho những cuộc khởi nghĩa của các dân tộc bị trị là nổi loạn, là làm phản.

<sup>4</sup> Bản Hán văn in là “Tư Minh Châu phủ”.

<sup>5</sup> Theo công trình khai quật của Trung Quốc ngày nay thì những trống đồng đào được ở Tấn Ninh thuộc Vân Nam là đã có chừng từ 500 năm trước Công nguyên rồi. Đây nói đến thế kỉ I sau Công nguyên, trống đồng mới truyền vào Trung Quốc là có ý đóng khung hai chữ “Trung Quốc” theo nghĩa “Hoa Hạ” (văn minh), vì bấy giờ những xứ như Vân Nam và Việt Nam đều bị coi là Man Di cả. *Bổ chú*: Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ thiếu chữ “tân” (\*).

<sup>6</sup> Ngày nay là địa phận Hồ Nam, Hồ Bắc, một phần Tứ Xuyên, Quý Châu và một phần Quảng Đông, Quảng Tây {Trung Quốc}.

<sup>7</sup> Nay là địa phận các tỉnh Giang Tô, An Huy, Giang Tây, Chiết Giang và Phúc Kiến {Trung Quốc}.

đều xin hàng và tản đi. Chúc Thần đi một chiếc xe vào tận trong đám giặc, bày tỏ phương lược chiêu {an} bằng oai quyền và đức tin. Có đến vài vạn người đầu hàng. Ngoài Lĩnh Nam do đó lại yên.

Khoảng đời Tam quốc (220 – 265), Ngô<sup>1</sup>, Ngụy<sup>2</sup> và Thục<sup>3</sup> thay nhau cắt đặt quan lại, nhưng trong họ (có sự mâu thuẫn) không thống nhất được.

Tấn<sup>4</sup> dẹp yên được Ngô, Thục rồi mới đặt Thứ sử, cho phép được tùy tiện tuyển dùng các viên trưởng lại.

Từ Trần, Tuy<sup>5</sup> trở đi đổi Cửu Chân làm Ái Châu<sup>6</sup>, Nhật Nam làm Hoan Châu<sup>7</sup>, đều đặt chức Thứ sử: Lại đặt thêm các quận Cửu Đức [6] và Tân Xương<sup>8</sup>.

Nhà Đường<sup>9</sup> đặt An Nam Đô hộ lệ thuộc Lĩnh Nam, tên gọi An Nam là bắt đầu từ đó.

Khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713 – 741), văn [5a] giáo phát triển mạnh mẽ. Khương Công Phụ người Cửu Chân<sup>10</sup>, do đường học kinh sử dấy nghiệp nhà, vào Hàn lâm, làm Tế tướng có danh tiếng. Người Giao Châu bấy giờ mới cùng hưởng theo việc học.

Khoảng niên hiệu Đại Trung (847 – 859), Tiêu Trác<sup>11</sup> làm An Nam Kinh lược sứ, tự lợi tự tư, tham ô hà khắc, đem một đấu muối đổi lấy (của dân) một con trâu. Dân Giao Châu không sao

---

<sup>1</sup> Ngô (222 – 280).

<sup>2</sup> Ngụy (220 – 265).

<sup>3</sup> Thục (221 – 263).

<sup>4</sup> Tấn (265 – 317). *Bổ chú*: Ý dịch giả muốn nói nhà Tây Tấn (\*).

<sup>5</sup> Trần (557 – 589), Tùy (581 – 618).

<sup>6</sup> Nay là Thanh Hoá.

<sup>7</sup> Nay là Nghệ An.

<sup>8</sup> Bản sách in của Học viện Viễn Đông Bác cổ sót chữ “Tân” (Cửu Đức Xương chư quận). Nay chúng tôi phải tra ở bản chép tay số kí hiệu A.1489 mà điền vào.

<sup>9</sup> Đường (618 – 907).

<sup>10</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “[Nói về] nhân tài Giao Nam” (\*).

<sup>11</sup> Theo *Đường thư*, “Truyện Nam Chiếu” (có dẫn trong *Cương mục*, Tiền biên IV, 37) thì là Lý Trác.

chịu được. Họ bèn kết hợp với Nam Chiếu nổi lên làm phản, đánh phá An Nam. Kinh lược sứ Thái Tập bị chết.

Đô hộ Cao Biền lấy lại được đất An Nam, (nhà Đường) bèn đổi Đô hộ phủ làm Tĩnh Hải quân và trao cho Biền làm chức Tiết độ sứ.

Sau khi nhà Đường mất (An Nam) bị Lưu Ẩn, chúa Nam Hán kiêm tính chưa được bao lâu, thấy bên Trung Quốc có nội loạn, dân trong Giao Châu mới kêu gọi nhau tự lập lại, ủng hộ người hào trưởng là Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi xưng là Vạn Thắng Vương và lập con là Đinh Liễn làm Tiết độ sứ.

Đầu đời Tống (960 – 1279), Liễn sai sứ sang tiến cống, được Tống Thái Tổ (960 – 975) phong tước cho. Về sau Liễn bị Thái hậu Lê Hoàn giết chết<sup>1</sup>, Tống Thái Tổ nổi giận bàn việc dấy quân hỏi tội rồi lại vỗ về Lê Hoàn.

Lê Hoàn ngạo nghễ. Khi sứ nhà Tống đến, Hoàn nhận chiếu chỉ nhưng không lấy. Sau khi sứ giả ở lại và ngủ hai đêm, Hoàn mở yến tiệc thết đãi. [5b] Hoàn đi chân không, cầm giáo, lội vào nước và đánh cá. Mỗi khi bắt được một con cá thì những người ở bên tả hữu đều hò reo, có khi lại tự ca hát và mời rượu. Không ai hiểu được lời ca của họ<sup>2</sup>. Về sau Lý Nhượng Chuyết<sup>3</sup> đi sứ mới đem lễ nghĩa bắt bẻ Lê Hoàn một chút. Tống Chân Tông (998 – 1022) lên ngôi, phong Lê Hoàn làm Nam Bình Vương, họ Lê có được An Nam là bắt đầu từ đó.

Nhà Lê truyền được ba đời thì bị Thái hậu Lý Công Uẩn cướp ngôi, tự xưng là chức Lưu hậu<sup>4</sup>, sai sứ sang dâng lễ cống. Vua Tống cho là Man Di không đáng trách, bèn theo như việc xử với Lê Hoàn ngày trước, trao cho Công Uẩn làm Giao Chỉ Vương.

---

<sup>1</sup> Đây chép khác với các sử Việt Nam: Đỗ Thích giết Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn.

<sup>2</sup> Ý nói vì ngôn ngữ bất đồng, nên trong các sứ giả nhà Tống, không ai hiểu ý nghĩa lời ca hát của vua tôi Lê Hoàn.

<sup>3</sup> Sứ giả nhà Tống.

<sup>4</sup> Chức quan ở các phiên trấn đời Tống, tức như Thừa tuyên sứ ở đời sau.

Nhà Lý hai đời truyền đến Nhật Tôn<sup>1</sup>, tiếm xưng [7] đế, đổi niên hiệu là Thần Vũ<sup>2</sup>, con là Kiến Đức<sup>3</sup> lên ngôi, lại càng ngang ngược ngạo mạn. Khoảng niên hiệu Hy Ninh<sup>4</sup>, Vương An Thạch mưu tính lập công lạ. Những kẻ bàn luận về việc mở rộng biên cương lại nói trúng ý Vương An Thạch. Họ nói về tình hình có thể lấy được “rợ” Giao Chỉ. Thẩm Khởi và Lưu Di, trước sau là Kinh lược lại càng gây hấn và thắt buộc vào tai vạ. Người Giao Châu bèn làm phản, đánh phá Khâm Châu, Liêm Châu, lại đánh phá Ung Châu, giết viên trấn giữ châu này là Tô Giam, giết sạch hơn 5 vạn dân Ung Châu.

(Nhà Tống) bèn dùng Quách Quỳ làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm Chiêu thảo phó sứ để đi đánh. [6a] Khi hai tướng này đến sông Phú Lương, không dám qua đò, 8 vạn quan quân<sup>5</sup> chết đến chín phần mười, rút cục chỉ lấy được bốn châu và một huyện<sup>6</sup> rồi kéo về thôi. Quỳ và Tiết đều bị (vua Tống) trị tội.

Kiến Đức lại xin sức lễ, sửa lễ tiến cống theo chúc phận và xin nhà Tống trả lại những châu và huyện bị chiếm đoạt. Bấy giờ do nhà Tống đặt, quân lính trấn thủ, phần nhiều bị ốm chết vì bị lam sơn chướng khí, triều đình nhà Tống biết (những đất ấy) là vô dụng nên đem bốn châu và một huyện<sup>7</sup> trả cho An Nam.

Từ niên hiệu Đoan Cung<sup>8</sup> đến niên hiệu Gia Hựu<sup>9</sup>, các châu động ở miền Lưỡng Giang<sup>10</sup> luôn bị Man Di xâm lấn, ngầm đem 62 thôn thuộc các xứ Tô, Mậu và Quảng Nguyên ở vùng ngoại biên

---

<sup>1</sup> Tên Lý Thánh Tông (1054 – 1071). *Bổ chú*: Đọc giả lưu ý cách chú thích của dịch giả trong suốt bản dịch về các vua, chúa là chú thích thời gian tại vị (ở ngôi) chứ không phải thời gian sinh – mất (\*).

<sup>2</sup> Một niên hiệu của Lý Thánh Tông, từ năm 1068 đến 1071.

<sup>3</sup> Tên Lý Nhân Tông (1072 – 1127).

<sup>4</sup> Một niên hiệu của Tống Thần Tông, từ năm 1068 đến 1077.

<sup>5</sup> Quan quân nhà Tống.

<sup>6</sup> *Bốn châu*: Quảng Nguyên, Tư Lang, Tô Châu và Mậu Châu. *Một huyện*: Quang Lang (Xem *Cương mục*, Chính biên III, 44).

<sup>7</sup> Bản chữ Hán in là “nhất châu, tứ huyện” (một châu, bốn huyện).

<sup>8</sup> Một niên hiệu của Tống Thái Tông, từ năm 988 đến 989.

<sup>9</sup> Một niên hiệu của Tống Nhân Tông, từ năm 1056 đến 1063.

<sup>10</sup> Lưỡng Giang tức là hai sông Hữu Giang và Tả Giang gần biên giới Việt Nam.

sáp nhập vào Giao Châu. Các triều đại Trung Quốc cho rằng các đất ấy hẻo lánh ở tại góc biển nên không đếm xỉa đến nữa.

(Nhà Lý) truyền được 11 đời đến Lý Sảm<sup>1</sup>, không có con trai, rồi là Trần Cảnh<sup>2</sup> bèn lấy được nước, rồi truyền ngôi cho con là Quang Bính<sup>3</sup>.

Khi Nguyên Thế Tổ (1264 – 1294) đã bình được Vân Nam, Quang Bính dâng tờ biểu, tiến lễ cống, bèn được phong tước Vương.

Quang Bính chết, con là Nhật Huyền<sup>4</sup> tự lập làm vua. Nguyên Thế Tổ vội vào châu, Nhật Huyền cáo ốm không vào.

Bọn Hữu thừa Toa Đô đi đánh Chiêm Thành, sai sứ sang nói mượn đường An Nam để đánh Chiêm nhưng Nhật Huyền không ưng thuận, Thế Tổ bèn sai Trần Nam Vương [6b] Thoát Hoan đi đánh An Nam.

Hữu thừa Toa Đô và Trung thư Lý Hằng đều đem quân đến hội. Nhật Huyền làm nhà không, nước trống, vượt biển [8] trốn đi, bọn Lý Hằng đuổi theo, tập kích ở biển, đánh bại được. Bấy giờ gặp giữa mùa hè, nóng dữ, trong quân (nhà Nguyên) nổi tật bệnh, lại gặp mưa dầm, nước lụt dữ dội, nhiều người bàn xin rút quân về, Lý Hằng không thể át được, bèn phải rút lui. Quân Nam<sup>5</sup> đuổi theo đánh bại toán hậu quân (nhà Nguyên).

---

<sup>1</sup> Tên của Lý Huệ Tông (1221 – 1223).

<sup>2</sup> Tên của Trần Thái Tông (1225 – 1257).

<sup>3</sup> Một tên khác của Trần Thánh Tông (1258 – 1278). *Toàn thư* và *Cương mục* chép tên là Hoảng. *Bổ chú*: Thực ra, “Quang Bính” là tên gọi (trong các văn bản bang giao) của Trần Thái Tông (mất năm 1277) trong nhiều sử sách của Trung Quốc. Sở dĩ có việc này là do khi giao thiệp với Trung Quốc (chẳng hạn nhà Nguyên), các vua Trần thường dùng tên khác với tên gốc ở trong nước. Ví như, Thái Tông (Trần Cảnh) xưng là “Quang Bính”, Thánh Tông (Trần Hoảng) xưng là “Nhật Huyền”, Nhân Tông (Trần Khâm) xưng là “Nhật Tôn”... Ở đây hẳn có sự nhầm lẫn (\*).

<sup>4</sup> *Toàn thư* và *Cương mục* chép là Khâm, tên của Trần Nhân Tông (1279 – 1292). *Bổ chú*: Thực ra, “Nhật Huyền” là tên gọi (mang tính chất bang giao) của Trần Thánh Tông (mất năm 1290) trong nhiều sử sách của Trung Quốc (\*).

<sup>5</sup> Tác giả chỉ quân sĩ đời Trần của ta.

Lý Hằng và Toa Đô đều chết trận. Quan quân (nhà Nguyên) chết đến năm sáu phần mười<sup>1</sup>.

Năm (Chí Nguyên)<sup>2</sup> thứ 23 (1286), vua Nguyên hạ chiếu điều động hơn 9 vạn quân ở các đạo Giang, Hoài, Mông Cổ và Vân Nam, thủy bộ cùng tiến. Nhật Huyền cùng với con lại chạy ra biển. Trần Nam Vương<sup>3</sup> đuổi theo đến cửa biển, không biết họ chạy đi đâu.

Gặp bấy giờ, thuyền lương của bọn Trương Văn Hổ không đến<sup>4</sup>, các tướng (Nguyên) sợ rằng lương cạn, quân mỏi, không lấy gì để kéo dài được bèn bàn nhau chia quân rút về. Nhật Huyền chia hơn 30 vạn quân ra để chặn lối rút về của quân Nguyên. Trần Nam Vương phải dò đường tắt về nước.

Ngột Nhật Huyền mất, con trai là Ngột Tôn<sup>5</sup> sai sứ sang tiến cống. Bấy giờ (nhà Nguyên) lại mưu tính làm chuyện to nữa nhưng Bình chương Bất Hốt Thuật<sup>6</sup> nói: “Loài thú đến bước cùng thì phải cản lại đó là tình thế xui [7a] nên thế. Bây giờ Ngột Tôn nổi ngôi, ta thử sai một sứ giả sang dụ về đường hoạ phúc, nếu hắn biết hối lỗi thì ta không phải phiền đến binh đao mà cũng hạ được”. Vua Nguyên nghe theo. Giao Chỉ bèn sai Chiêu Minh Vương<sup>7</sup> đến cửa cung khuyết, xin tạ tội.

Nguyên Thành Tông (1295 – 1307) lên ngôi, ra lệnh bãi việc đi chinh phạt.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “[Đó là] giặc Hồ (Nguyên) tự chuốc lấy thất bại mà thôi” (\*).

<sup>2</sup> Chí Nguyên là niên hiệu của Nguyên Thế Tổ.

<sup>3</sup> Tước phong của Thoát Hoan.

<sup>4</sup> Thực tế bấy giờ bao nhiêu thuyền chở lương thực của giặc Nguyên do Trương Văn Hổ phụ trách đều bị các chiến sĩ bên ta dưới quyền chỉ huy của tướng quân Trần Khánh Dư đánh đắm ở gần Vân Đồn.

<sup>5</sup> Sứ ta chép là Thuyền, tên của Trần Anh Tông (1293 – 1313). *Bổ chú*: Thực ra, “Ngột Tôn” là tên gọi của Trần Nhân Tông (mất năm 1308) trong nhiều sử sách của Trung Quốc (\*).

<sup>6</sup> Nguyên bản chép “Bất Hốt Thuật” (不忽术), một số tư liệu cũng chép như vậy. Nhưng bên cạnh đó, một số tư liệu lại chép “Bất Hốt Mộc”. Hai chữ “Thuật” và “Mộc” tự dạng rất gần nhau, dễ nhầm lẫn. Có lẽ “Bất Hốt Mộc” đúng hơn vì nó được dùng để ghi âm tiếng Mông Cổ là “Bigmis” (\*).

<sup>7</sup> Tước phong của Trần Quang Khải.

Năm Hoàng Khánh<sup>1</sup> thứ 2 (1313), Giao Chỉ xâm phạm hai châu Trấn An và Quy Thuận, đánh phá Lộc Động, đốt dinh quan và nhà dân ở Lợi Châu, giết đến vài nghìn người. Trung thư sảnh sai sứ sang chất vấn thì An Nam dùng lời văn vẻ để tạ lỗi và thông sức cho các quan lại ở biên giới không được vượt bờ cõi, sang xâm lấn, từ đó giữ mãi lễ cống hiến không gián đoạn.

Minh Thái Tổ (1368 – 1398) đã nổi nghiệp lớn, An Nam Trần Nhật Khuê<sup>2</sup> sai sứ sang cống, được phong làm An Nam Quốc vương. Vua Minh còn răn dạy con cháu đời sau đừng đánh nước An Nam. [9] Nhật Khuê mất, Nhật Kiên<sup>3</sup> lên nối ngôi, bị anh là Thúc Minh<sup>4</sup> bức bách phải chết<sup>5</sup> rồi Thúc Minh tự lập làm vua, dâng biểu sang cống voi đã dạy quen. Chủ sự bộ Lễ là Lỗ Tăng mở bản sao bài biểu ra xem nói: “Ngày trước là Nhật Kiên, ngày nay là Thúc Minh, tất là có gì khác đây”. Lỗ Tăng vội báo với quan Thượng thư để vặn hỏi. Sứ giả trình bày cặn kẽ rằng [7b] Thúc Minh bức tử Nhật Kiên rồi, nên mượn việc tiến cống để dò ý nhà vua (Minh). Vua Minh nói: “Man Di ở nơi hải đảo sao mà thương luân bại lý đến thế”. Do đó từ chối không nhận lễ cống.

Năm (Hong Vũ) thứ 7 (1374), Thúc Minh lại trá xưng là vắng theo chiếu chỉ, đứng trông coi việc nước, lại nói là mình đã tuổi già xin cho em là Thoan<sup>6</sup> lên thay. Vua Minh ưng thuận.

Năm (Hong Vũ) thứ 11 (1378), Thoan chết<sup>7</sup>, em là Vĩ<sup>8</sup> lên nối ngôi, Thúc Minh vẫn chuyên giữ chính quyền trong nước.

---

<sup>1</sup> Một niên hiệu của Nguyên Nhân Tông, từ năm 1312 đến 1320.

<sup>2</sup> Sứ ta chép là Học, tên của Trần Dụ Tông (1341 – 1369).

<sup>3</sup> Tên khác của Dương Nhật Lễ.

<sup>4</sup> Sứ ta chép là Phủ, tên của Trần Nghệ Tông (1370 – 1372).

<sup>5</sup> Việc này chép khác với sử ta: Nhật Lễ là con của Dương Khương, sau khi lên làm vua được ngót 1 năm (1369) thì bị các tôn thất nhà Trần lật đổ và giết chết lập Trần Nghệ Tông lên ngôi vua.

<sup>6</sup> Sứ ta chép là Cánh {Kính}, tên của Trần Duệ Tông (1373 – 1376).

<sup>7</sup> Sứ ta chép Trần Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành, chết trận năm 1376.

<sup>8</sup> Sứ ta chép Trần Hiện, con của Duệ Tông lên nối ngôi, chứ không phải Vĩ, em của Duệ Tông.

Năm (Hong Vũ) thứ 21 (1388), Thúc Minh chết<sup>1</sup>, Tướng quốc là Hồ Quý Ly bãi bỏ Vĩ rồi giết đi. Quý Ly là con rể Thúc Minh<sup>2</sup>, bấy giờ Quý Ly lập Nhật Côn<sup>3</sup> con Thúc Minh lên chủ trì việc nước. Qua năm sau (1389) lại giết Nhật Côn, lập con nhỏ là Ngung<sup>4</sup>, giả mạo tên của Vĩ sai sứ sang cống.

Năm (Hong Vũ) thứ 29 (1396), phủ Tư Minh tâu lên vua Minh rằng An Nam cướp năm huyện là Khưu Ôn, Ứng Ngao, Khánh Viễn, Uyên và Thoát. Vua Minh ra lệnh phải trả đất cho phủ Tư Minh nhưng Nhật Côn không nghe<sup>5</sup>. Vua Minh nói: “Man Di tranh nhau từ xưa vẫn có, kẻ kia ngang trái hãy để đợi đó sẽ liệu thôi”.

Năm (Hong Vũ) thứ 32 (1399), Hồ Quý Ly lại giết Ngung, lập con nhỏ của Ngung là An liền đó lại giết An<sup>6</sup> mà cướp ngôi đổi tên giả là Hồ Nhất Nguyên, [8a] con là Thương<sup>7</sup> đổi tên là Hồ Đăng, còn giả mạo đứng tên Nhật Côn dâng lễ tiến cống.

Đầu niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 – 1424), Quý Ly trá xưng là cháu ngoại họ Trần, cầu xin tạm quyền trông coi việc nước, sai sứ sang dâng lễ cống và nộp trả Tư Minh là đất đã xâm lấn trước. Vua Minh<sup>8</sup> không ngờ Quý Ly nói dối ứng cho. Được hơn {một} năm, Thiên Bình<sup>9</sup> cháu nội Nhật Côn đi đường tắt [10] từ Vân Nam chạy lên kinh đô nhà Minh kể lẽ sự tình. Kịp {lúc}

---

<sup>1</sup> Sử ta chép Trần Nghệ Tông mất năm 1394 (xem *Cương mục*, Chính biên XI, 21).

<sup>2</sup> Sử ta chép khác. Hồ Quý Ly lấy Huy công chúa, con gái Trần Minh Tông (xem *Cương mục*, Chính biên XI, 38).

<sup>3</sup> Không rõ là ai.

<sup>4</sup> Tên của Trần Thuận Tông (1388 – 1397), con Trần Nghệ Tông.

<sup>5</sup> Đoạn này *An Nam chí nguyên* chép rất lộn xộn và không đúng, vì trên đã chép Nhật Côn bị giết năm 1389 rồi đến đây là năm 1396 lại chép Nhật Côn chống việc trả đất nhà Minh.

<sup>6</sup> Hồ Quý Ly giết Trần Thuận Tông (Ngung) ở quán Ngọc Thanh năm 1399, nhưng lập Trần An (Thiếu Đế, con Thuận Tông) lên ngôi từ năm 1398, sau đó chỉ truất bỏ Thiếu Đế xuống làm Minh Bảo Đại Vương chứ không giết.

<sup>7</sup> Tức Hồ Hán Thương.

<sup>8</sup> Minh Thành Tổ (1403 – 1424).

<sup>9</sup> Có sách chép là “Trần Thiêm Bình”.

bấy giờ sứ giả An Nam sang mừng Tết Nguyên đán, vừa tới nơi vua Minh cho sứ giả gặp Trần Thiên Bình thì sứ giả biết ngay là cháu của chúa cũ mình. Mọi người trong sứ bộ đều ngạc nhiên và thụp lạy Thiên Bình, có người cảm động đến sứt sùi khóc.

Vua Minh sai sứ sang quở trách Hồ Quý Ly. Quý Ly làm lời man trá đưa sang tạ tội xin đón Thiên Bình về nước.

Vua Minh sai Quảng Tây Đô đốc là Hoàng Trung và Lã Nghi, Đại lý tự khanh là Tiết Nham đem 5.000 quân đưa Thiên Bình về. Khi về đến nước vào trong bờ cõi, Quý Ly sai bọn bồi thần<sup>1</sup> là Hoàng Hối Khanh đi đón Thiên Bình. Lễ nghi tiếp đón rất cung kính, có đủ cả trâu bò và rượu để khao quân. Bọn Hoàng Trung sai quân kị đi do thám thấy rải rác đầy đường những người đem giỏ cơm bầu nước để đi đón không có gì khác. Bọn Hoàng Trung bèn tiến vượt cửa ải Kê Lăng. Khi đến Cần Điểm<sup>2</sup> đường núi hiểm trở, rừng rú [8b] rậm rạp, quân thấy không thành hàng ngũ. Gặp bấy giờ trời mưa, vài vạn phục binh do Quý Ly đặt trong hang núi thành linh nổi trống hò reo đổ ra. Cầu bị gãy, toán quân kị đi sau (của nhà Minh) không tiến lên được. Quân của Hồ Quý Ly bèn cướp lấy Thiên Bình đánh chết ngay tại chỗ. Tiết Nham cũng bị chết.

Bọn Hoàng Trung đem việc này tâu lên vua Minh. Vua Minh cả giận quyết ý cho đánh, bèn sai Thành Quốc công Chu Năng, Tây Bình hầu Mộc Thạnh, Tân Thành hầu Trương Phụ và Đô đốc Liễu Thăng đem bọn tì tướng Chu Bản và Trần Húc chia đường cùng tiến. Thượng thư Lưu Tuấn và Hoàng Phúc làm Tham tán quân vụ. Bấy giờ, Chu Năng bị bệnh chết, Trương Phụ được lên thay.

Phụ vào An Nam phá các cửa Trạm ải và Kê Lăng, Mộc Thạnh thống suất quân Vân Nam, hội với Trương Phụ, bèn từ cửa sông Chiêu Bố thuộc châu Tam Đái làm thuyền bè để chiến đấu:

---

<sup>1</sup> Bấy tôi của chư hầu đối với thiên tử.

<sup>2</sup> Thường đọc là “Cần Trạm”. Cần Trạm nay thuộc làng Kép, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (\*).

phá quân giặc ở sông Gia Lâm, đem vào thành Đa Bang, tiến đánh lấy được Đông Đô<sup>1</sup>.

Giặc ở Tây Đô<sup>2</sup> được tin ấy bèn đốt cung điện và kho tàng rồi [11] trốn. Các châu huyện vùng Tuyên Giang<sup>3</sup> và Thao Giang<sup>4</sup> đều xuống hàng.

Bọn Phụ đốc thúc chu sư<sup>5</sup> đuổi theo giặc ở sông Phú Lương<sup>6</sup>. Giặc dùng [9a] thuyền biển chặn ngang ở trong sông và dùng phà chở gỗ dựng kè để chống cự. Phụ nhân lúc kè chưa dựng được đầy đủ, chính mình đốc thúc tướng sĩ cố sức chiến đấu, giặc không chống nổi. Đô đốc Liễu Thăng đem chu sư đánh chặn ngang, giặc thua to.

Nhân được, ruổi dài, Trương Phụ lấy được 300 chiếc thuyền, lại kéo quân ra cửa biển Kỳ La<sup>7</sup> bắt sống tên đầu sỏ giặc là Quý Ly, Quý Bảo cùng các con của Quý Ly là Trùng<sup>8</sup> luôn với Lê Thương<sup>9</sup>, Lê Nhuế, Lê Đôn và bọn ngụy Trụ quốc Hồ Đồ.

Trước đó, vua Minh sai Trương Phụ tìm lập con cháu họ Trần nhưng không được, các quan lại và các kì lão trong nước nói rằng An Nam vốn là đất Trung Quốc, xin lại đặt làm quận huyện như xưa<sup>10</sup>, được kể là dân nhuần thấm giáo hoá của Trung Quốc<sup>11</sup>.

---

<sup>1</sup> Tức Thăng Long.

<sup>2</sup> Tức Thanh Hoá.

<sup>3</sup> Tức sông Tuyên ở Tuyên Quang ngày nay.

<sup>4</sup> Khúc sông Hồng khoảng từ Lào Cai đến Phú Thọ.

<sup>5</sup> *Chu sư*: Binh chủng xưa chuyên đi thuyền mà chiến đấu ở mặt thủy.

<sup>6</sup> Tức sông Hồng.

<sup>7</sup> Thuộc huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay. Bản chép tay A.1489 cũng chú: “Nay ở tỉnh Hà Tĩnh” (\*).

<sup>8</sup> Tức Hồ Nguyên Trừng.

<sup>9</sup> Tức Hồ Hán Thương.

<sup>10</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Đây là lời của Trương Phụ làm ra đó thôi, chuyện đời vẫn cứ hay có kiểu [ngụy tạo] như thế” (\*).

<sup>11</sup> Nguyên văn là “xi ư tể dân” (“được kể là hạng tể dân”). “Tể dân” có hai nghĩa: 1) hạng dân nhuần thấm giáo hoá Trung Quốc trở nên chính tể; 2) như “bình dân” không phân biệt kẻ sang người nghèo hèn. Đây chúng tôi dịch theo nghĩa 1.

Phụ đem tình hình ấy tâu lên, vua Minh bèn đặt ba ti<sup>1</sup> ở Giao Châu, dùng Đô đốc Lã Nghị và Hoàng Trung giữ ti Đô chỉ huy sứ, Thượng thư Hoàng Phúc quyền giữ công việc hai ti Bố chính và Ấn sát, Tiền thị lang Trương Hiến Tông làm Tả Bố chính ti.

Nhà Minh chia đặt 17 phủ là: Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Tam Giang, Thái Nguyên, Tuyên Hoá, Kiến Bình, Tân An, Kiến Xương, Phụng Hoá, Thanh Hoá, Trấn Man, [9b] Lạng Sơn, Tân Bình, Nghệ An, Thuận Hoá và Thăng Hoa<sup>2</sup>. 17 phủ này thống trị 47 châu, 154 huyện<sup>3</sup> và 13 sở<sup>4</sup>, 1 “thuyền chợ”<sup>5</sup>. Lần lượt lựa chọn các bầy tôi văn võ ra làm việc cai trị. Bọn Trương Phụ kéo quân về nước, đều được thăng cấp lên tước và ban thưởng có hơn kém khác nhau.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 6 (1408), dư đảng ở Giao Chỉ là bọn Giản Định<sup>6</sup> lại làm phản. Vua Minh sai Mộc Thạnh đi đánh. Thạnh đánh nhau với Giản Định ở sông Sinh Quyết<sup>7</sup> bị thua trận. Đô đốc [12] Lã Nghị, Thượng thư Lưu Tuấn, Tham chính Lưu Dục và Đô chỉ huy sứ Liễu Tông đều bị chết trận. Vua Minh lại sai Trương Phụ đi sang đánh dẹp.

Đỗ đảng giặc là bọn Nguyễn Vĩ tôn Giản Định làm nguy Thượng hoàng, biệt lập Trần Quý Khoáng<sup>8</sup> làm Nguy hoàng. Trương Phụ tiến quân đến châu Từ Liêm<sup>9</sup>, đánh các trại quân và

---

<sup>1</sup> Ti Đô chỉ huy sứ, ti Bố chính và ti Ấn sát.

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “[Nói về] phủ, châu, huyện, nha, sở” (\*).

<sup>3</sup> Nơi quân vệ.

<sup>4</sup> Tức là Thủ ngự thiên hộ sở (xem *An Nam chí nguyên*, Quyển II).

<sup>5</sup> Nguyên văn là “thị thuyền”.

<sup>6</sup> Tức Giản Định Vương tên là Trần Ngỗi, khởi nghĩa đánh giặc Minh xưng là Giản Định Hoàng Đế, đặt niên hiệu là Hưng Khánh (1407 – 1408).

<sup>7</sup> Sử ta chép ở bên bờ Bô Cô thuộc địa phận huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định, đối diện với tỉnh thành Ninh Bình (xem *Cương mục*, Chính biên XII, 27 – 28). *Bổ chú*: Bô Cô nằm ở làng Phú Khê, xã Yên Phong, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định ngày nay (\*).

<sup>8</sup> Là cháu nội Trần Nghệ Tông, Quý Khoáng khởi nghĩa đánh giặc Minh, xưng đế, đặt niên hiệu Trưng Quang (1409 – 1413).

<sup>9</sup> Sau là huyện Từ Liêm do Hoài Đức kiêm li, thuộc tỉnh Hà Đông (cũ). *Bổ chú*: Nay là hai quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (\*).

kẻ lữ ở xã Giang Định<sup>1</sup> {đều phá được, bắt được kẻ đầu sỏ là Giản Định} đóng cũi đưa về kinh đô nhà Minh trị tội.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 8 (1410), Trần Quý Khoáng xin hàng<sup>2</sup>, vua Minh phong làm Giao Châu Bồ chính sứ.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 9 (1411), Trương Phụ tâu với vua Minh rằng Quý Khoáng bề ngoài tuy làm ra {vẻ} thuận phục nhưng thực tế bên trong thì quả quyết đối trá [10a] vẫn không chừa. Vậy xin lại đánh.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 10 (1412), Phụ sai Đô chỉ huy sứ là Sư Tá bắt được Trần Quý Khoáng ở Lão Qua. Đồ đảng giặc đều yên hết.

Tháng Tám năm (Vĩnh Lạc) thứ 12 (1414), Quý Khoáng bị giết, Phụ ở lại để trấn giữ Giao Chỉ.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 15 (1417), vua Minh vời Phụ về kinh đô, sai Phong Thành hầu Lý Bân trấn giữ Giao Chỉ. Ngự sử Hoàng Tông Tái nói với vua Minh rằng: “Giao Chỉ mới thu được vào bản đồ, nên dùng hạng người tốt làm việc cai trị để vỗ về cho người ta theo mình. Hay ở các châu, các phủ và các huyện có nhiều hạng thế Cống sinh<sup>3</sup> xin đi làm quan thì trao ngay chức quan ở phương xa. Họ đã không được bồi dưỡng sẵn sàng ở nhà Thái học lại không phải bậc tài năng đã trải qua mọi sự thử thách ở các ti. Vì có đó, kẻ chăn dân thì không biết vỗ về săn sóc, người hình ngục thì không am hiểu pháp luật. Vậy nên hạ lệnh cho hai ti Ngự sử nghiêm khắc sát hạch rồi dâng bản trạng<sup>4</sup> lên để bề trên căn cứ vào đó mà định sự thăng chức hay bãi truất”. Vua Minh nghe theo.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn: “công Hát Môn giang Phấn xã doanh trại” (tấn công doanh trại ở Phấn xã [xã Phấn], sông Hát Môn). *Phấn xã*: tức làng Phấn Hạ và Phấn Thượng, xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội ngày nay. *Sông Hát Môn*: Đoạn sông chảy qua xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ (\*).

<sup>2</sup> Sử ta chép là xin cầu phong, tức là xin nhà Minh thừa nhận cho việc làm vua là chính thức.

<sup>3</sup> Hạng học sinh được các địa phương hằng năm tuyển lựa tiến lên triều đình.

<sup>4</sup> Tờ báo cáo trình bày những điểm hay dở, tốt xấu của người bị sát hạch.

Tháng Giêng năm (Vĩnh Lạc) thứ 16 (1418), Lê Lợi, Tuấn kiếm thổ quan<sup>1</sup> ở huyện Nga Lạc, phủ Thanh Hoa thuộc Giao Chỉ lại làm phản. Lê Lợi là dư đảng của Quý Khoáng. Trước đó, vua Minh theo lời Cấp sự Phùng Quý tâu bày về việc bắt An Nam nộp vàng và ngọc trai, bèn sai Trung quan Mã Kỳ sang trấn thủ và thăng phong Quý lên chức Tham [10b] tri.

Bấy giờ quan lại nhà Minh tham lam [13] của cải và vật báu, làm cho người Giao Châu không sao chịu nổi những sự hạch sách và những nhiễu, chẳng ai còn có ý hướng theo triều đình nữa. Nhất là Mã Kỳ càng làm nhiều điều trái phép. Các quan châu huyện người bản thổ lại càng gieo tai rắc độc không xiết kể! Do đó, những người làm phản nổi dậy tứ tung, Lê Lợi lại càng kịch liệt hơn cả<sup>2</sup>.

Phùng Quý có 2.000 lính thổ<sup>3</sup> kiêu hùng can đảm và hiếu chiến. Mã Kỳ ghét Quý bèn cướp đoạt hết số binh lính ấy. Phùng Quý và Tham tri Hấu Bảo đều cố sức chiến đấu mà chết. Lý Bân chia quân đi càn quét cướp bóc thình thoảng vẫn bắt được giặc, nhưng kẻ làm phản lại càng nhiều lên, cuối cùng, càng bùng to. Đô đốc Phương Chính bị thua, Chỉ huy Ngọc Văn và Trần Trung chết trận.

Minh Nhân Tông (1425) lên ngôi, sai Trung quan Sơn Thọ chiêu dụ Lê Lợi bằng cách bổ làm Tri phủ Thanh Hoa, lại ra lệnh cho Đô đốc Phương Chính và Vinh Xương bá Trần Trí {trấn giữ Giao Chỉ. Lợi không chịu, ngày càng} làm rõ ràng cướp bóc. Trần Trí và Phương Chính vốn không ưa nhau, Sơn Thọ thì cầm binh quyền nghe ngóng.

Năm Tuyên Đức<sup>4</sup> thứ 1 (1426), bọn Trí tiến quân đến châu Trà Long bị thua trận, Tri phủ Sầm Bành<sup>5</sup> bị chết.

---

<sup>1</sup> *Thổ quan*: Quan bản xứ.

<sup>2</sup> Tác giả *An Nam chí nguyên* đứng trên lập trường của giai cấp thống trị xâm lược, nên gọi Lê Lợi, anh hùng dân tộc của ta, là “làm phản”, là “giặc”. Các chỗ khác cũng thế.

<sup>3</sup> *Lính thổ*: Quân lính bản xứ.

<sup>4</sup> Niên hiệu của Minh Tuyên Tông, từ năm 1426 đến 1435.

<sup>5</sup> Sử ta chép “Cầm Bành”, người bản thổ.

Vua Minh sai Thành Sơn hầu Vương Thông [11a] và Đô đốc Mã Anh đi đánh Giao Chỉ, Thượng thư Trần Hiệp làm Tham tán quân vụ. Hiệp nói: “Đất Man Di hiểm yếu, nên đặt quân do thám từ xa để nghe ngóng thăm dò tình hình giặc”. Vương Thông không nghe. Khi đến Ninh Kiều<sup>1</sup>, gặp quân phục, (bọn Thông) bị bại trận. Trần Hiệp bị chết. Bọn Chỉ huy Lý Đăng đều bị giặc đánh phá.

Vương Thông tâu với {vua} Minh rằng Lê Lợi đang rộng rở tung hoành. Vua Minh lại sai An Viễn hầu Liễu Thăng, Bảo Định bá Lương Minh và Đô đốc Thôi Tụ do đường Quảng Tây, Kiểm Quốc công Mộc Thạnh, Hưng Quan bá<sup>2</sup> Từ Hanh<sup>3</sup> và Tân Ninh bá Đàm Trung do đường Vân Nam cùng nhau hội binh để đánh giặc. Lại sai Thượng thư Lý Khánh làm Tham tán quân vụ. Trước đó, khi Nhân Tông [14] lên ngôi (1425) đã vời Hoàng Phúc về kinh đô (nhà Minh), dùng Trần Hiệp sang thay. Đến đây, lại ra lệnh cho Hoàng Phúc vẫn cứ giữ công việc ba ti ở Giao Châu<sup>4</sup>.

Năm (Tuyên Đức) thứ 2 (1427), Lê Lợi đánh phá thành Xương Giang<sup>5</sup>. Đô Chỉ huy Lý Nhậm, Chỉ huy Lưu Thuận, Tri phủ Lưu Công Phụ và Trung quan Phùng Trí đều tử tiết. Lê Lợi<sup>6</sup> đánh thành Giao Chỉ<sup>7</sup>. Bọn Vương Thông đóng binh

---

<sup>1</sup> Thuộc địa phận Ứng Hoà, Hà Đông ngày nay. *Bổ chú*: Nay là huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>2</sup> *Cương mục*, Chính biên chép là “Hưng An bá”.

<sup>3</sup> Bản chữ Hán do Học viện Viễn Đông Bác cổ xuất bản in là “Từ Hưởng”.

<sup>4</sup> Đoạn trước có chép Hoàng Phúc giữ công việc hai ti, giờ lại chép là ba ti, có lẽ có sự nhầm lẫn (\*).

<sup>5</sup> Thuộc địa phận Bắc Giang ngày nay.

<sup>6</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Ông Ngô Trọng Dục (tức Ngô Thế Vinh) [nói]: thường thấy Nguyễn Ước Trai vâng mệnh thảo thư trong quân, lấy cái ý hoạ phúc để dụ nó, đâu có chuyện xin hoà! Nguyên tắc lập ngôn của người làm sách nên như thế [không nên xuyên tạc]” (\*).

<sup>7</sup> Tức là thành Thăng Long.

ở yên trong thành, không ra. Lợi gửi thư cho Thông xin hoà<sup>1</sup>. Thông, từ sau trận thua ở Ninh Kiều, quá đỗi ngã lòng [11b] rún chí, bèn hứa cho Lê Lợi phần đất các châu thuộc Thanh Hoa. Án sát sứ Dương Thi Tập nổi giận, nói: “Vâng lệnh vua đi đánh giặc, nay lại giảng hoà với giặc, tự tiện bỏ đất không giữ thì còn trốn tội vào đâu?”. Thông lớn tiếng quát: “Những việc phi thường chỉ có hạng người phi thường mới làm nổi. Mà thì biết gì”. Từ đó không ai dám nói nữa.

Tháng Chín<sup>2</sup>, quân Liễu Thăng đến cửa Ải Lưu. Lê Lợi và các đầu mục lớn nhỏ cùng đứng tên vào bức thư, sai người đưa đến cửa quân cầu xin bãi binh, lập con cháu họ Trần, cho dân được yên nghỉ. Bọn Thăng nhận được thư, không mở xem, sai ngay người đưa thư về tàu vua biết.

Bấy giờ, ở những chỗ mà quan quân (nhà Minh) phải đi qua, giặc đã dựng rào lũy để chống giữ rồi. Quan quân đều phá luôn cả những rào lũy ấy rồi thẳng tiến đến Trấn Di quan. Liễu Thăng tỏ ý khinh địch không cảnh giác và phòng bị chặt chẽ. Khi đến sườn núi Đáo Mã<sup>3</sup>, Thăng riêng cùng một trăm vài chục quân kỵ ruổi lên trước. Chỗ bọn Thăng đi đó đều là chỗ đất bùn lầy. Phục binh của giặc bốn mặt đổ ra, Thăng trúng lao bị chết, những người đi theo Thăng cũng đều tử trận.

Đô đốc Thôi Tự đem quan quân tiến đến Xương Giang, thành linh gặp giặc cũng thua trận, bị giặc giết chết. Lương Minh và Lý Khánh đều chết cả. [12a] Quan quân có người chết, có người chạy nhưng không ai chịu hàng.

---

<sup>1</sup> Thực ra, nhiều lần Bình Định Vương Lê Lợi đã sai viết thư chiêu dụ Vương Thông đầu hàng, nhưng Thông vẫn trăn trở lặt lọng. Đến bấy giờ, hai đạo viện binh do {vua} Minh phái sang đã bị quân ta tiêu diệt. Thành Đông Quan (tức Thăng Long) mà Thông đóng giữ đã bị nguy khốn đến cực độ nên Thông phải xin hoà và được Bình Định Vương cho Thông kéo quân toàn hoạt về nước.

<sup>2</sup> Năm Đinh Mùi, 1427.

<sup>3</sup> Thuộc Lạng Sơn.

Lê Lợi lại càng tràn vào trong nội địa ta<sup>1</sup>. Do đó, các đất Lộc Châu, Tây Bình Châu và bốn động Trấn Châu đều mất về An Nam. [15]

Vương Thông dò biết Liễu Thăng đã thua, càng sợ hãi, bèn quyết tâm giảng hoà. Thông bây giờ mới hội minh với Lê Lợi. Thông đem biếu Lê Lợi hàng dệt kim tuyến, gấm hoa, Lợi cũng tạ lại Thông bằng những đồ báu quý giá.

Tháng này<sup>2</sup>, Lợi sai người sang kinh đô (nhà Minh) dâng biếu đứng tên Trần Cao, là đích tôn đời thứ sáu của Trần Nhật Khuê, nhưng thực ra là do mưu mô của Lợi.

Vua Minh họp các đại thần bàn về việc đó. Bọn Trương Phụ nói: “Vua Thái Tông<sup>3</sup> kinh doanh vài năm mới lấy được đất ấy nay không vì danh nghĩa gì mà bỏ đi, chỉ tỏ ra là mình suy yếu. Tờ biếu này chắc là ra từ mưu mô quỷ quyệt của Lê Lợi, ta nên càng ra thêm quân để giết tên giặc ấy đi thôi”. Vua Minh hỏi Dương Sĩ Kỳ và Dương Vinh. Họ đều nói: “Việc tìm lập con cháu họ Trần là ý ban đầu của vua Thái Tông. Khi tìm không được, bây giờ chia đặt quận huyện ở đất ấy. Nhưng rồi hết cuộc làm phản này đến cuộc dấy loạn khác liên tiếp diễn ra! Nay đã có con cháu họ Trần rồi thì ta nhân lời họ cầu xin mà ưng thuận để cho dân ta được nghỉ, sao gọi là không có danh nghĩa? Nhà Hán bỏ đất Châu Nhai, được sử cũ cho là vinh quang, sao nói là mình tỏ ra suy yếu được?”. Vua Minh phán: “Hai khanh [12b] nói phải đó, lời của Hoàng tổ<sup>4</sup> ta cũng có nghe”. Vua Minh bèn đưa ra bài biếu của Trần Cao cho quần thần rõ rồi hiểu dụ cho mọi người biết về ý định bãi binh.

---

<sup>1</sup> Chi Trung Quốc.

<sup>2</sup> Tháng Chín, năm Đinh Mùi, 1427.

<sup>3</sup> Minh Thái Tông Văn Hoàng Đế tức Minh Thành Tổ, niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 – 1424).

<sup>4</sup> Chi Minh Thái Tổ.

Vương Thông cho người phi tẩu về việc Lê Lợi dâng nộp những tên bắt tội làm phản là bọn Thái Phúc<sup>1</sup>. Thông bèn rút quân về nước.

Bấy giờ có nhiều văn thần võ tướng không về nước được nữa<sup>2</sup>, chỉ có Thượng thư Hoàng Phúc là được từ Giao Chỉ lại về. Khi Phúc bị giặc bắt được, mọi người đều xuống ngựa lạy nói: “Ông là cha mẹ dân Giao Châu”. Rồi họ tranh nhau đưa tiền lương khô, vàng lụa và để lên song loan khênh đi.

Nghe biết việc đó, Lê Lợi than rằng: “Triều đình (nhà Minh) sai quan sang cai trị Giao Chỉ, giá thử ai cũng như Hoàng Thượng thư<sup>3</sup> thì chúng ta đến phải đóng binh một chỗ không thể nổi lên được nữa”. Lê Lợi liền vội sai người kíp đi hộ tống đưa (Phúc) đến Long Châu.

Năm (Tuyên Đức) thứ 3 (1428), bọn Thông về đến kinh đô, vua Minh giao cho đình thần xét hỏi về tội bọn này. Đình thần nói: “Bọn Thông thì làm trái phép mật, thua thiệt quân, [16] Sơn Thọ thì bao che cho giặc làm phản, Mã Kỳ thì làm kích động gây biến ở nơi phiên thuộc. Mấy người này đều bị luận tội tử hình. Còn các kẻ khác đều phải trị tội có nặng nhẹ khác nhau”. Vua Minh lại truy tặng cho các bảy tội tử tiết ở Giao Chỉ, quan võ thì con cháu được thế tập chức tước, quan văn thì nhà được miễn trừ đao dịch. Bọn Thái Phúc đều bị giết và bị tịch thu cả nhà, vì có trước đó Thái Phúc làm Đô đốc trấn giữ Nghệ An đã hàng giặc. [13a]

Vua Minh bèn sắc sai Giao Chỉ trình bày sự thực về việc đích tôn họ Trần để tâu vua biết. Lê Lợi sai người dâng biểu nói: Trần Cao bị bệnh chết<sup>4</sup>, họ Trần tuyệt tự, người nước {quốc nhân} suy tôn Lê Lợi lên giữ nước để chờ đợi mệnh lệnh của

---

<sup>1</sup> Bọn Thái Phúc trước đó trấn giữ Nghệ An sau đầu hàng quân ta, nên bị người Minh coi là bảy tội làm phản (*bảy thân*).

<sup>2</sup> Tức là bị chết hoặc mất tích.

<sup>3</sup> Tức là Thượng thư Hoàng Phúc.

<sup>4</sup> Về cái chết của Trần Cao, có hai thuyết khác nhau: *Toàn thư* chép là Cao trốn đi, bị quan quân nhà Lê đuổi theo giết chết; *Cương mục* chép là Cao thấy người nước không phục, bèn uống thuốc độc tự tử.

triều đình. Vua Minh ra lệnh bảo phải tìm kiếm con cháu họ Trần một lần nữa. Lê Lợi dẫu sợ nói họ Trần không còn con cháu, vua Minh thường ban sắc chỉ thúc giục về việc này.

Năm (Tuyên Đức) thứ 6 (1431), Lê Lợi sai người tiến cống sản phẩm địa phương và dâng tờ tấu của người nước nói họ Trần quả thật tuyệt tự, Lê Lợi là người võ yên nhân dân, làm việc có phương pháp rất được lòng dân. Vậy xin ra lệnh cho Lợi được giữ nước trị dân làm phiên thần mãi mãi. Vua Minh bèn hạ chiếu cho Lê Lợi tạm quyền coi quản việc nước.

Năm (Tuyên Đức) thứ 8 (1433), Lê Lợi mất, con là Lân<sup>1</sup> lên nối ngôi. Từ khi họ Lê giữ nước An Nam, châu Trấn Viễn thuộc Vân Nam lại bị An Nam xâm lấn, hai quận Thiếp Lăng và Như Tích thuộc Khâm Châu cũng bị mất về An Nam. Triều đình cũng bỏ qua không xét hỏi đến.

Năm Chính Thống thứ 1 (1436), Lân sai bồi thần sang chúc mừng. Vua Minh<sup>2</sup> xuống chiếu phong Lân làm An Nam Quốc vương và ban cho cả ấn.

Năm (Chính Thống) thứ 4 (1439), An Nam lấn cướp châu An Bình và châu Tư Lăng, lén lút chiếm cứ 2 động và 21 thôn. Vua Minh sai quan [13b] sang dụ bảo, Lân bèn tạ tội, trả hết những đất ấy.

Lân mất, con là Tuấn<sup>3</sup> nối ngôi. Năm Thiên Thuận<sup>4</sup> thứ 3 (1459), Tuấn bị thứ huynh<sup>5</sup> Nghi Dân giết chết. Người trong nước đánh dẹp được Nghi Dân, lập Hạo<sup>6</sup> em Tuấn lên nối ngôi.

Bấy giờ Thái giám Uông Trực đang nắm quyền chính ở trong triều, có bàn nên đánh An Nam, nhà vua ra chỉ dụ truyền bảo tìm kiếm sổ ghi sổ quân được điều động ở hồi giữa niên hiệu

---

<sup>1</sup> Sử ta chép là Nguyên Long, tên của Lê Thái Tông (1434 – 1442).

<sup>2</sup> Minh Anh Tông (1436 – 1449 và 1457 – 1464).

<sup>3</sup> Sử ta chép là Bang Cơ, tên của Lê Nhân Tông (1443 – 1459).

<sup>4</sup> Một niên hiệu của Minh Anh Tông.

<sup>5</sup> Anh, con vợ lẽ của cha (là con vợ lẽ, nhưng nhiều tuổi hơn nên gọi là thứ huynh).

<sup>6</sup> Sử ta chép là Tư Thành, tên của Lê Thánh Tông (1460 – 1497). *Bổ chú:* Sử ta cũng chép tên húy khác của ông là Hạo (\*).

Vĩnh Lạc (1403 – 1424), Lưu Đại Hạ đang giữ ti Chức phương<sup>1</sup> cố ý giấu [17] sổ ghi quân số ấy, nên việc này bèn thôi.

Khoảng giữa niên hiệu Hoằng Trị<sup>2</sup>, Hạo chết, con là Huy<sup>3</sup> lên nối ngôi. Huy chết, con là Kinh<sup>4</sup> lên kế nghiệp, chưa được phong vương đã chết, em là Nghị<sup>5</sup> lên tập tước.

Đầu niên hiệu Chính Đức<sup>6</sup>, Nguyên Trung<sup>7</sup>, người họ bên mẹ của Nghị cầm quyền giết chóc những người thân trong họ tôn thất rồi bức Nghị phải tự sát. Người trong nước là Lê Khoáng dẹp yên bọn này, bèn lập Chu<sup>8</sup>, con vợ lẽ của Hạo<sup>9</sup>.

Bấy giờ, An Nam định mưu lấn dần nước Chiêm Thành như tầm ăn dâu. Vua Minh nghe biết việc ấy, đã hạ chỉ ngăn cấm, nhưng An Nam vẫn chống lại mệnh lệnh triều đình, cứ lấn cướp Chiêm Thành như cũ.

Rồi ra có nhiều người trong nước (Trung Quốc) lên sang An Nam, thậm chí có người làm cả chức ngự Ngự sử, xui họ dòm ngó Vân Nam. Thái giám Liêm Năng là người tham tàn, sai Chỉ huy Quách Cảnh qua lại An Nam. [14a] Man Di giáo hoạt ngăn cản sự đi lại ra vào, chẳng ai dám nói sai cả. An Nam bèn dụ dỗ những kẻ bỏ đào<sup>10</sup> của ta<sup>11</sup> để dòm ngó tình hình hư thực của ta<sup>12</sup>. Do đó, người của Trấn Nam Quan có rất nhiều người Trung Hoa và các bộ làm ăn ở đâu cũng có giặc Man Di trà trộn. Bấy giờ, các bầy tôi phò tá luôn luôn xin đặt thêm các viên chức

---

<sup>1</sup> Một cơ quan hành chính dưới triều Minh, chuyên giữ bản đồ và sổ sách trong nước.

<sup>2</sup> Niên hiệu Minh Hiếu Tông (1488 – 1505).

<sup>3</sup> Sử ta chép là Chanh {Tranh}, tên Lê Hiến Tông (1489 – 1503).

<sup>4</sup> Sử ta chép là Thuần, tên của Lê Túc Tông (1504).

<sup>5</sup> Sử ta chép là Tuấn (tên của Uy Mục, 1505 – 1508) và chép Tuấn là thứ huynh của Túc Tông.

<sup>6</sup> Niên hiệu của Minh Vũ Tông (1506 – 1521).

<sup>7</sup> *Cương mục*, Chính biên XXV, 21 chép là Khương Trung.

<sup>8</sup> Sử ta chép là Oánh {Oanh}, tên của Lê Tương Dực (1509 – 1515).

<sup>9</sup> Về việc này, sử ta chép khác: Bọn Nguyễn Văn Lang và Giản Tu công Oánh {Oanh} (tên Lê Tương Dực) nổi dậy, Lê Uy Mục bị thua, uống thuốc độc tự tử.

<sup>10</sup> Trốn tránh vì phạm tội hoặc thiếu thuế.

<sup>11, 12</sup> Chỉ Trung Quốc.

văn võ để khống chế đàn áp, nhưng cũng không sao ngăn cấm được sự người Giao Châu xâm lấn đất đai châu lí của ta<sup>1</sup>.

Bấy giờ Chửu nhu nhược, thuế má thì nặng nề. Người trong nước đều ta oán.

Năm (Chính Đức) thứ 11 (1516), Trần Cao Xã đường thiêu hương quan<sup>2</sup> nổi loạn, giết Chửu, trá xưng là con cháu họ Trần.

Từ mục là Mạc Đăng Dung vốn là dân chài ở Đô Trai<sup>3</sup> có sức lực và mưu lược (trước kia được Chửu dùng làm Đô lực sĩ) bây giờ cũng làm phản, đầu hàng Trần Cao. Liền đó, Đăng Dung lại cùng Nguyễn Hoàng Dụ, đại thần nhà Lê, cùng lập Lê Tuệ<sup>4</sup> làm chúa và đánh bại được Trần Cao.

Bấy giờ, Tuệ mới 10 tuổi, binh quyền ở trong tay Đăng Dung. Trịnh Tuy, bấy tôi họ Lê, [14b] cho rằng Đăng Dung không giữ đạo làm tôi, Lê Tuệ chỉ giữ ngôi hão, bèn lập người con họ Lê là Dụ Bàng làm chúa<sup>5</sup>. Đăng Dung đánh Trịnh Tuy bắt được Dụ Bàng, [18] giết chết.

Năm (Chính Đức) thứ 16 (1521), Đăng Dung đem quân đánh Trần Cao, Cao bị thua chết<sup>6</sup>.

Năm Gia Tĩnh thứ 1 (1522), vua Minh sắc sai bọn Biên tu Tôn Thừa Ân đem chiếu chỉ sang dụ về việc lập vua lên ngôi. Đăng Dung tự xưng là An Nam Quốc vương định mưu giết Tuệ. Tuệ chạy đi Thanh Hoa, nương tựa họ Trịnh<sup>7</sup>. Họ Trịnh là thế thần<sup>8</sup>, là người họ nhà mẹ và nhà vợ của Tuệ.

---

<sup>1</sup> Chỉ Trung Quốc.

<sup>2</sup> Sử ta chép Trần Cao làm chức Thuần Mỹ điện giám (xem *Cương mục*, Chính biên XXVI, 25 – 26). *Bổ chú*: “Xã đường thiêu hương quan” là chức quan lo việc thắp hương, đốt mã ở đền thờ thần Xã (thần Đất) (\*).

<sup>3</sup> Sử ta chép là Cổ Trai thuộc huyện Nghi Dương, Hải Dương. *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 chú: “vốn là người xã Cổ Trai, (huyện Nghi Dương), Hải Dương”. Nay Cổ Trai thuộc đất huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng (\*).

<sup>4</sup> Sử ta chép là Lê Y, tên của Lê Chiêu Tông (1516 – 1526).

<sup>5</sup> *Cương mục*, Chính biên XXVI, 41 chép bọn Trịnh Tuy lập tên Bàng con Tĩnh Tu công Lộc, đặt niên hiệu là Thiên Đức.

<sup>6</sup> Sử ta chép Trần Cao, sau khi bị thua, chạy đi Lạng Nguyên (thuộc Lạng Sơn).

<sup>7</sup> Trịnh Tuy.

<sup>8</sup> *Thế thần*: Làm bấy tôi đời này qua đời khác.

Đặng Dung lập Khoáng<sup>1</sup>, em con vợ lẽ<sup>2</sup> của Tuệ làm chúa. Trong nước rối loạn, đường sá bị nghẽn. Bọn Thừa Ân không thể đi đến được.

Năm (Gia Tĩnh) thứ 3 (1524), Đặng Dung đứng mạo tên của Tuệ sai người sang cống và cầu phong.

Năm (Gia Tĩnh) thứ 4 (1525), Lê Tuệ sai người sang xin nhà Minh cho quân cứu viện. Cả hai sứ bộ này đều không đến nơi được.

Năm (Gia Tĩnh) thứ 5 (1526), Đặng Dung dứt lốt Đường Thanh, Phán quan Khâm Châu, để Đường Thanh vận động việc [15a] cầu phong cho Khoáng, nhưng vì có sự đàn hặc của Đô Ngự sử Trương Lĩnh, Thanh bị tống ngục.

Năm (Gia Tĩnh) thứ 6 (1527), Đặng Dung lại sai người trong nước là Phạm Gia Mô giả mạo lời của Khoáng lập tờ chiếu nhường ngôi, bèn cướp ngôi của nhà Lê. Đặng Dung lập con là Phương Doanh<sup>3</sup> làm nguy Thái tử, liền đó Đặng Dung giết Khoáng.

Năm (Gia Tĩnh) thứ 9 {1530}, Đặng Dung nhường ngôi cho Phương Doanh, tự tiện làm bài cáo gồm 59 điều mục.

Mùa thu<sup>4</sup>, Lê Tuệ mất ở Thanh Hoa. Bọn Trịnh Giang<sup>5</sup> và Lê Chửu<sup>6</sup> cùng lập Lê Ninh<sup>7</sup> làm người nối dõi họ Lê<sup>8</sup>.

Năm (Gia Tĩnh) thứ 15 (1536), Lê Ninh sai đầu mục là Lê Duy Liêu vượt biển sang kinh đô nhà Minh. Duy Liêu là người có chí khí, giỏi văn chương, trải qua tất cả những tội tiếm nghịch của Đặng Dung, làm bức thư sánh mình với Thân Tư<sup>9</sup>,

---

<sup>1</sup> Sử ta chép là Xuân, tên của Lê Cung Hoàng (1522 – 1527).

<sup>2</sup> Nguyên văn “thứ đệ” (庶弟), nghĩa là em cùng cha khác mẹ (\*).

<sup>3</sup> Sử ta chép là Đặng Doanh.

<sup>4</sup> Năm Canh Dần (1530).

<sup>5</sup> Trùng tên nhưng khác hẳn chúa Trịnh Giang.

<sup>6</sup> Nguyên bản chép “Lê Chửu”, trùng tên với Lê Chửu (Tương Dục) đã chép phía trước. Chưa rõ sai sót cụ thể thế nào (\*).

<sup>7</sup> Tên của Lê Trang Tông (1533 – 1548).

<sup>8</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “[Nói về] Họ Lê Trung hưng” (\*).

<sup>9</sup> Tức Thân Bao Tư, người nước Sở đời Xuân Thu. Bao Tư khóc suốt bảy ngày ở sân nhà Tần để xin viện binh, được người Tần giúp đánh giặc Ngô cho Sở khôi phục được nước.

Dự Nhượng<sup>1</sup> và Trương Lương<sup>2</sup>. Ai đọc thư ấy cũng đều cảm động thương xót.

Năm ấy, vì sinh Hoàng tử, vua Minh bèn nên trước hãy ban chiếu chỉ cho các xứ Di<sup>3</sup>. [15b] Hạ Ngôn, Thượng thư bộ Lễ, tâu rằng: “An Nam đã hơn 20 năm không sang tiến cống, vậy nay nên bãi việc cho sứ giả sang nước ấy”. Vua Minh ra lệnh cho Phan Đán, Đốc thần Lương Quảng<sup>4</sup> xét kĩ tội trạng của An Nam. [19]

Khi tờ tâu của Lê Ninh được đưa đến, vua Minh bèn giao xuống cho đình thần bàn xét. Bọn Thượng thư bộ Lễ là Nghiêm Tung và Trương Toàn hội họp với nhiều quan chức trong các phủ bộ bàn việc dấy quân đi đánh. Vua Minh ra lệnh cho Công bộ Thượng thư Mao Bá Ôn làm Binh bộ Thượng thư được tùy tiện nghị mà vỗ yên hoặc đánh dẹp. Phan Đán, bấy giờ làm Thị lang ở Lương Quảng, có sớ tâu rằng họ Mạc là giặc gian hùng, họ Lê là dòng dõi của Lê Lợi, người phản nghịch, đều không nên lập cả. Còn như xử trí theo sự nhìn nhận của phía người An {Nam}, thì có thể phong tước cho cả ông trời, phong hầu cho cả kẻ bất nghĩa, và đối với họ Lê như thế cũng có thể phong vương được. Hiện nay hai họ<sup>5</sup> đương tranh giành nhau, chưa dập tắt được nạn binh đao. Bên nào cũng lấy làm quý trọng nếu được phong hiệu của thiên triều. Vậy ta nên bình tĩnh để xem tình hình của họ biến chuyển ra sao.

Lời sớ ấy của Phan Đán không hợp với ý kiến của các đình thần đã bàn. Vua Minh nhân đó bèn vời Phan Đán về và [16a]

---

<sup>1</sup> Dự Nhượng, người đời Chiến quốc, mấy lần liều mạng để báo thù cho chủ là Trí Bá, nhưng đều thất bại. Cuối cùng cố xin đánh vào áo kẻ thù là Triệu Tương Tử rồi mới tự sát.

<sup>2</sup> Trương Lương là con nhà đã năm đời làm tướng nước Hàn. Khi Hàn bị Tần diệt, Trương Lương mưu sát Tần Thủy Hoàng ở Bắc Lăng để báo thù cho nước Hàn, nhưng thất bại. Sau theo Hán Cao Tổ, Trương Lương bảy mươi lập kế đóng góp vào việc thống nhất đất nước.

<sup>3</sup> Dưới thời phong kiến, các triều đại Trung Quốc thường coi các nước ở xung quanh là Di (rợ mại).

<sup>4</sup> Bấy tôi làm Tổng đốc Quảng Đông, Quảng Tây.

<sup>5</sup> Họ Mạc và họ Lê.

dùng Thị lang Thái Kinh thay thế. Bấy giờ Lâm Hy Nguyên, Tri châu Khâm Châu tâu lên triều đình rằng người Giao Châu xâm lấn Khâm Châu, chiếm cứ hai quận Như Tích, Thiếp Lăng và bốn động Chiết Phiêu, Kim Lạc, Cổ Lâm, Vạn Cát<sup>1</sup>. Vậy nên cho đi hỏi tội.

Còn một mình Trương Nhạc, người trấn giữ Liêm Châu thì nói phải dùng đến quân sự là có hại, vậy nên ngăn cản các sứ giả ngừng lại, đừng đi sang.

Đốc phủ Thái Kinh hỏi Trương Nhạc: “Nếu chỉ nói bãi binh suông thôi thì lấy gì để đáp ý chỉ nhà vua ở trong tờ chiếu được? Ông có thể bảo đảm rằng ta không dùng đến quân sự cũng làm cho Đãng Dung phải đầu hàng chăng?”. Nhạc nói: “Muốn cho nó đầu hàng thì bắt nó phải cắt đất dâng nộp, biếm truất tôn hiệu, phải khúm núm phủ phục trước cửa cung khuyết và phải dâng bản đồ và sổ sách trong nước để đợi bề trên phân xử. Cố nhiên là không thể khinh nhờn quốc thể của ta được”.

Đốc phủ (Thái Kinh) nói: “Như vậy có thể khiến Đãng Dung chịu nghe không?”. Nhạc đáp: “Chỉ một tờ hịch của Nhạc này là đủ sức rồi”<sup>2</sup>.

Đốc phủ bèn giao cho Nhạc tất cả những việc điều động và tiết chế quân sự. [16b] Nhạc đối với việc này có đủ cả kế hoạch sẵn sàng rồi.

Gặp bấy giờ Tư mã Mao Bá Ôn đến, Nhạc đem hết cả những việc trước đó đã bàn luận và phân tích mà trình bày [20] cho Bá Ôn biết. Nhạc lại chính tay viết thành một tập trình bày về tình hình nội bộ và hình thế đất đai phía giặc<sup>3</sup> để giao cho Bá Ôn biết rõ, và nói: “Nếu ông quyết kế cứ đánh thì phương lược dùng để mưu tính tiến thủ không còn gì hơn cái này<sup>4</sup> nữa. Nhưng chỉ bằng bãi binh không đánh là kế hoạch hoàn toàn hơn cả. Đó là tùy ông quyết định sách lược ra sao đấy thôi”. Nhạc nói chuyện

---

<sup>1</sup> Sử ta chép là Cổ Sâm và Kiêu Cát (xem *Cương mục*, Chính biên XXI, 29).

<sup>2</sup> Ý nói: Không cần phải dùng quân sự, cứ để Trương Nhạc viết một tồ hậu thư gửi cho Đãng Dung cũng đủ mạnh, bắt hắn phải nghe theo.

<sup>3</sup> Chỉ Mạc Đãng Dung.

<sup>4</sup> Chỉ tập báo cáo về tình hình đối phương do Nhạc đã làm.

với Bá Ôn luôn mấy ngày, rất được Bá Ôn vừa ý. Bá Ôn nói kín với Nhạc rằng: “Công việc Giao Châu giao cả cho ông đấy”.

Trước đó, Đổng Dung nghe biết triều đình nhà Minh dấy quân bèn sai đồ đảng là Phạm Chính Nghị đem công văn sang Vân Nam nói: “Tiền Quốc vương là Lê Chử bị nghịch thần Cao giết hại, Chử không có con, Đổng Dung cùng với người nước tôn lập Tuệ, em Chử lên kế vị, Tuệ bị kẻ gian là Đỗ Ôn và Trịnh Tuy dụ dỗ dời vào Thanh Hoa. Đổng Dung lại lập [17a] em Tuệ là Khoáng, rồi lại đón Tuệ từ Thanh Hoa trở về. Tuệ và Khoáng đều bị bệnh chết, họ Lê không có người nối dõi. Khoáng khi sắp chết có bàn với quần thần, cho rằng Đổng Dung có công lao với nước nên nói giao ấn chương bảo đứng lên làm chủ trông coi việc nước (cho Đổng Dung). {Đổng Dung} bèn được người nước suy tôn. Cái cơ sở dĩ không được dâng biểu thông sứ tiến cống là vì trước Trần Cao chiếm giữ Lạng Sơn làm ngăn đường, sau vì kẻ Thù thần<sup>1</sup> đóng cửa ải, không tiếp nạp đó thôi. Lê Ninh là con của loạn thần Nguyễn Kim, mạo nhận là người họ Lê, chứ không phải thực con của Tuệ”.

Đổng Dung tuy tự kể lẽ trình bày như vậy, nhưng sự việc đều gian trá lừa bịp, phần nhiều là lời bào chữa cho mình. Kiểm Quốc công Mộc Triều Phụ tâu việc ấy lên vua Minh biết.

Được ít lâu, Phương Doanh chết, Mạc Phúc Hải lên nối ngôi. Đổng Dung sai sứ sang vận động với Nhạc, nhưng Nhạc không hề thông hiếu với hắn. Đến bây giờ, Đổng Dung lại càng cầu xin tha thiết. Nhạc bèn yêu sách bằng những điều kiện như đã nói chuyện với Đốc phủ Thái Kinh từ trước. Đổng Dung [17b] ban đầu hãy còn quật cường nhưng bị Nhạc dọa dẫm về họa phúc, bảo phải tự mình sớm liệu mưu tính lấy. Đổng Dung bấy giờ mới chịu một mực [21] vâng theo mệnh lệnh.

Gặp bấy giờ Trương Nhạc thăng làm Đốc học Chiết Giang rồi lại chuyển đi làm Tham chính. Đổng Dung do đó lại chùn chùn nghĩ ngơi, không quyết định. Bá Ôn dâng sớ tâu xin cho Nhạc được về Quảng Đông. Đổng Dung cho người bí mật

---

<sup>1</sup> Quan lại giữ biên giới nhà Minh.

dò xem Thái thú Liêm Châu<sup>1</sup> ở đâu. Khi biết Nhạc đã đến Quảng Đông, Đặng Dung nói: “Thái thú họ Trương<sup>2</sup> ở đó thì ta không sợ rồi”.

Bá Ôn cầm cờ tiết nắm trọng binh ở Nam Ninh. Còn Tham chính Ông Vạn Đạt là người vốn cơ thông tài giỏi mưu trí. Mọi mưu kế do Vạn Đạt đưa ra đều giống như Trương Nhạc đã bàn {với} Bá Ôn, do đó càng tin Vạn Đạt.

Vạn Đạt sai Chỉ huy Vương Lương Phụ và Thông phán Tô Đình Hiến chạy trạm truyền đạt công văn sang ra lệnh cho Đặng Dung phải đến tạ trước cửa quân, dâng đất, nộp ấn, tước bỏ niên hiệu<sup>3</sup>, tuân theo chính sóc. Vạn Đạt lại sai bọn Lương Phụ làm thư dụ bảo Đặng Dung.

Vào tháng Mười một<sup>4</sup>, Đặng Dung mặc áo trắng, buộc dây thao vào cổ, [18a] chính mình cầm đầu các người đầu mục và kì lão, ai nấy buộc dải lụa ở cổ, chầu chực ở cửa ải Nam Ninh.

Vạn Đạt cho thiết lập mục quan ở chỗ gần phía tây cửa ải Nam Ninh, đặt chiếu long đình, che bằng màn vàng, truyền lệnh mở cửa ải. Đặng Dung cùng với cháu là Mạc Văn Minh và các người đầu mục, kì lão do đường phía tả cửa ải đi sang, trút giày, đi chân không, ngoảnh mặt về phía bắc, quỳ xuống.

Một lệnh truyền cởi dây thao buộc cổ cho bọn Đặng Dung và tiếp nhận thư đầu hàng của bọn họ. Rồi quan Chỉ huy Vương Lương Phụ cấp tốc hộ tống bọn Mạc Văn Minh lên kinh đô và tâu:

“An Nam từ đời nhà Hán và nhà Tấn đều gọi là nội phụ<sup>5</sup> nhưng phong tục còn man rợ, đất nước còn lam chướng, rút cục vẫn không thích hợp về sự cư trú. Trong nước, đại để cứ vài năm lại một lần loạn, rồi lại phải vài năm mới yên. Trước kia, Trương Phụ phải nhọc nhằn tốn kém hàng hơn mười năm, cũng chỉ lấy được vài quận huyện. Thế mà họ vẫn nối nhau nổi dậy

---

<sup>1,2</sup> Chỉ Trương Nhạc.

<sup>3</sup> Danh hiệu Hoàng đế đã tiếm dùng.

<sup>4</sup> Năm Bính Thân (1536).

<sup>5</sup> Phụ thuộc nội địa Trung Quốc.

làm phản, chung quy đất Man Di lại thuộc về Man Di. Đó là những kinh nghiệm đã rõ ràng.

Bấy giờ xét theo phần lợi hại [18b] của đời trước để châm chước mà làm, thì chẳng gì bằng gạt bỏ An Nam ra ngoài, chứ không đặt vào trong nội bộ. Nếu cho rằng Đăng Dung [22] có tội, chưa nên dễ dãi trao cho tước phong và đất đai, thì đối với cháu nội của hần {là} Phúc Hải, ta nên trước hãy cho đợi mệnh lệnh, nếu Phúc Hải được thương xót, tha thứ thì có lẽ có thể cho riêng Phúc Hải những chức sắc như Đô hộ hay Tổng quản theo kiểu việc cũ Hán, Đường đã làm. Đó gọi là lối dùng người Di trị người Di.

Còn như Lê Ninh dẫu xưng là con cháu họ Lê, nhưng cứ theo sự điều tra của những ti<sup>1</sup> đã phụ trách việc khám nghiệm thì Lê Ninh có lẽ là con Nguyễn Kim<sup>2</sup> hay là do họ Trịnh giả tạo, đều khó bằng cứ vào đâu mà toàn định được. Nhưng họ Lê giữ lễ tiến cống đã lâu, nếu nay dòng dõi hãy còn thì có lẽ ta cũng thể tất mà thương xót. Vậy việc này nên giao cho viện phủ trấn Vân Nam phụ trách điều tra. Nếu quả có sự thực có thể căn cứ được thì cứ cho Lê Ninh được cư trú ở vùng đất Tất Mã Giang<sup>3</sup>, để không đến nỗi phải long đong mất địa vị. Như vậy, ngõ hầu mới chiếu cố được hết mọi mặt”.

Đăng Dung cũng dâng biểu tạ tội xin đem hai quận Như Tích, Thiếp Lăng và bốn động Chiết Phiêu, Kim Lạc, Cổ Lâm, Vạn Cát sáp nhập vào Khâm Châu, [19a] theo như lời bàn của Lâm Hy Nguyên. Vua Minh y theo bèn giáng An Nam Quốc vương xuống làm An Nam Thống sứ ti, dùng Mạc Đăng Dung làm Đô thống sứ, tòng nhị phẩm, ban ấn chương và cho con cháu được thế tập, giữ đất nước. Lại đổi Hải Dương, Sơn Nam mười ba lộ làm Tuyên phủ sứ ti, đồng thời lại sai Thù thần<sup>4</sup> điều tra

---

<sup>1</sup> Cơ quan hành chính của nhà Minh bấy giờ.

<sup>2</sup> Tổ triều Nguyễn, sau được truy tôn miếu hiệu là Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế.

<sup>3</sup> Tức sông Mã thuộc tỉnh Thanh Hoá.

<sup>4</sup> Bấy tôi trấn giữ nơi biên giới của nhà Minh.

dò hỏi xem Lê Ninh nếu quả là con cháu họ Lê thì trao cho Thanh Hoa bốn phủ để giữ việc thờ cúng họ Lê.

Khi bài chế của vua Minh ban xuống thì Đăng Dung đã chết, bọn Bá Ôn xin ban sắc mệnh khác để trao cho cháu hần là Phúc Hải, vua Minh y theo. Do đó, nhằm năm (Gia Tĩnh) thứ 20 (1541), cho bọn Mao Bá Ôn kéo quân về, thăng thưởng cho các tướng, ai có công trong việc này hoặc hơn kém khác nhau.

Năm (Gia Tĩnh) thứ 25 (1546), Mạc Phúc Hải chết, con là Hoành Dực<sup>1</sup> lên 5 tuổi, trong nước có nhiều loạn lạc, lại 5 năm sau mới được tập tước.

Bấy giờ họ Lê đều ở một góc đất nước, nhưng phe đảng ngày một đông và mạnh. Lê Ninh [23] chết rồi, bấy tôi là Trịnh Kiểm lập Lê Sùng<sup>2</sup>, [19b] con của Ninh. Còn Kiểm thì là con của Lâu. Sùng chết, Lê Duy Bang<sup>3</sup>, con Lê Trừ, được lập lên kế vị.

Gặp bấy giờ bấy tôi của Hoành Dực là Lê Bá Ly làm loạn, Trịnh Kiểm đem quân ra bắt được Bá Ly, Hoành Dực phải chạy đi Hải Dương. Từ đó, họ Mạc không thể đến cửa cung khuyết lĩnh chức và sứ giả tiến cống của nhà Mạc cũng không sang được nữa.

Khoảng giữa niên hiệu Long Khánh (1567 – 1572), Mạc Hoành Dực chết<sup>4</sup>. Năm Vạn Lịch thứ 1 (1573), con là Mạc Mậu Hợp nối ngôi<sup>5</sup>. Kể chuyển sang cống từ năm Gia Tĩnh thứ 42 (1563) đến bấy giờ là hơn 10 năm, (nhà Minh)<sup>6</sup> mới lại theo kì hạn, sửa lễ cống. Đó là vì trong nước có nhiều giặc giã chống lại giáo hoá làm nghẽn đường.

---

<sup>1</sup> Sử ta chép tên là Phúc Nguyên.

<sup>2</sup> Sử ta chép là Huyền, tên của Lê Trung Tông (1549 – 1556).

<sup>3</sup> Tên của Lê Anh Tông (1557 – 1572), sau bị Trịnh Tùng giết ở Lôi Dương (Thanh Hoá).

<sup>4</sup> Sử ta chép Mạc Phúc Nguyên chết năm 1561 tức năm Gia Tĩnh thứ 40 chứ không phải là giữa niên hiệu Long Khánh như đây đã nói.

<sup>5</sup> Sử ta chép Mạc Mậu Hợp lên nối ngôi cha là Phúc Nguyên từ năm 1561.

<sup>6</sup> Chính ra phải là “nhà Mạc” (\*).

Về sau Duy Bang chết, Trịnh Tùng con Trịnh Kiểm lập Duy Đàm<sup>1</sup> là con Duy Bang. Tùng đem quân ra đánh Mậu Hợp, giúp họ Lê lại chiếm cứ được An Nam. Mạc Kính Dung phải trốn lên Cao Bằng.

Họ Lê gõ cửa ải, cầu xin thông hiếu. Đốc thần Trần Đại Khoa dâng thư nói: “Mạc cướp nhà Lê, sự việc là trái nghịch, nhà Lê báo được thù, danh nghĩa là chính đáng. Vậy nên cho họ Lê được quy phục nhà Minh, [20a] bàn dựng lễ đàn tiếp nhận đầu hàng như việc Mạc Đăng Dung cũ”. Nhà Minh bèn giáng An Nam {Quốc} vương xuống làm Đô thống sứ ti, hạ chiếu dùng Duy Đàm làm Đô thống sứ, ban cho ấn bạc, còn đối với Mạc Kính Dung thì ban cho đất Cao Bằng và ra lệnh cho Duy Đàm không được xâm hại Kính Dung. An Nam lại yên.

Nay xét: Nước An Nam có 13 đạo, mỗi đạo chẳng qua chỉ bằng một huyện Trung Quốc. Từ họ Lê trở đi, dầu dâng lễ cống, xưng phiên thần, nhưng vẫn xưng đế ở trong nước, như chuyện Uý Đà<sup>2</sup> xưa. Khi chết thì các vua An Nam được đặt tên thụy và xưng theo miếu hiệu. Việc Lê Chử bị giết, có người nói là do Trịnh Sản chủ trương.

Họ Trịnh<sup>3</sup> mạnh, làm mất nhà Lê hay khôi phục nhà Lê đều do họ Trịnh cả. Họ Trịnh lấy Thanh Hoa làm căn cứ quan trọng, họ Mạc lấy đất Cổ Trai làm địa điểm chủ chốt.

Duy Đàm chết, con là Duy Tân<sup>4</sup> được lập lên kế vị. Bấy giờ, Trịnh Tùng cầm quyền [24] trong nước lại đến hơn 10 năm không sang tiến cống. Sau khi Duy Tân chết, con là Duy Kỳ<sup>5</sup> được lập. Bấy giờ, để bổ sung lễ cống còn thiếu lần trước, An Nam nộp cả hai lễ cống vào một chuyến, do đó đặt làm lệ thường.

---

<sup>1</sup> Tên của Lê Thế Tông (1573 – 1599).

<sup>2</sup> Túc Triệu Đà làm Lệnh úy. *Bổ chú*: Sau Triệu Đà lập nên nước Nam Việt, xưng đế ở phương Nam, truyền được năm đời (\*).

<sup>3</sup> Họ Trịnh này, là kế thừa Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng trở xuống.

<sup>4</sup> Tên của Lê Kính Tông (1600 – 1618) (sau bị Trịnh Tùng giết).

<sup>5</sup> *An Nam chí nguyên* in là 祁 (Kỳ), sử ta chép là 祺 (Kỳ), tên của Lê Thần Tông (1619 – 1642 và 1649 – 1662).

Bản triều<sup>1</sup> bình định được Việt Tây<sup>2</sup>. [20b] Ngày 14 tháng Ba năm Thuận Trị thứ 17 (1660), cứ như lời của An Nam Đô thống Mạc Kính Diệu báo cáo lại với Tuần phủ Vu Thù Diệu<sup>3</sup> thì nội dung sự việc thế này:

Tổ của Kính Diệu là Mạc Đăng Dung được nhà Minh trước phong làm An Nam Đô thống, sau có Trịnh Tùng nổi loạn báo thù thay cho họ Lê, xâm chiếm đất nước, giết tổ {Kính Diệu} là Mậu Hợp, cướp lấy sắc và ấn. Ông nội<sup>4</sup> là Mạc Kính Cung chạy sang Nam Quan, sai đầu mục là Nguyễn Viết Mậu đi kê cầu kẻ lẻ, được Đái Diệu, Tuần phủ nhà Minh cũ, sai quan là Trương Vinh đem công văn sang xếp đặt cho Mạc Kính Cung được ở yên tại Cao Bằng. Năm Thiên Khải<sup>5</sup> thứ 4 (1624), liên quân Lê – Trịnh đánh bắt Kính Cung, giải luôn cả Kính Cung và bản công văn cấp đất Cao Bằng ấy về kinh đô nhà Lê<sup>6</sup>. Sau khi Kính Cung bị bệnh chết, cha {Kính Diệu} là Kính Khoan ôm chí báo thù, lại dùng quân ở Cao Bằng đánh nhau với Lê – Trịnh.

Năm Thiên Khải thứ 5 (1625), Kính Khoan tự đúc ấn đồng, tổ chức quân và dân theo quy củ khuôn phép. Bấy giờ lại sang thông hiếu, cầu xin phong hiệu. Vu Thù Diệu nghĩ rằng họ Mạc biết trước tiên hướng theo giáo hoá [21a] như thế, nên giúp đỡ để làm gương cho họ Lê, bèn tâu lên vua Minh biết việc họ Mạc cầu xin ấy. Sau khi được tin báo cho biết là triều đình đã ưng thuận, họ Mạc từ đó cứ nổi dõ, giữ lễ cống một cách liên tiếp. Sau đó Lê Duy Đễ<sup>7</sup> ở An Nam nghe biết họ Mạc Cao Bằng đã

---

<sup>1</sup> Triều nhà Thanh (1644 – 1911).

<sup>2</sup> Tức Quảng Tây {Trung Quốc}.

<sup>3</sup> Nguyên văn viết là “Vu công”, không thấy chỗ nào ghi “Vu Thù Diệu” (\*).

<sup>4</sup> Thực ra theo sử Việt, Kính Cung không phải là “ông nội” mà là ông chú của Kính Diệu. Các nhân vật như Mạc Đăng Dung, Mạc Mậu Hợp, Mạc Kính Cung ở đây đều được sách này gọi là “kì tổ” (其祖) nghĩa là “tổ của Kính Diệu” (\*).

<sup>5</sup> Niên hiệu của Minh Hy Tông, từ năm 1621 đến 1627.

<sup>6</sup> Tức Thăng Long.

<sup>7</sup> Duy Đễ (維禔) (có âm nữa là “Thì”), *An Nam chí nguyên* in lâm là “Thực” 寔. Sử ta chép là Duy Kỳ (維祺), tên của Lê Thần Tông (1619 – 1642 và 1649 – 1662).

tỏ lòng thành thực với thiên triều, liền cũng sai sứ đem biểu văn sang gõ cửa cung khuyết xin thông hiếu.

Năm Khang Hy thứ 2 (1663), (họ Lê) sai bọn bồi thần là Lê Hiệu, Dương Hạo và Đồng Tôn Trạch sang cống. Sứ bộ khi đến kinh đô, được triều đình (nhà Thanh) ban thưởng có hơn kém khác nhau và cho người tiễn về nước. Duy Đề chưa được phong tước thì chết.

Năm (Khang Hy) thứ 3 (1664), (nhà Thanh) sai<sup>1</sup> bọn Quốc sử viện Biên tu là Ngô Quang và Lễ bộ Tư vụ là Chu Chí Viễn sang tế hiếu. [25] Lê Duy Hy<sup>2</sup> con kế tự của Duy Đề viện lệ trước, xin phong tước. Vua Thanh hạ chiếu bảo dâng nộp sắc nguy và ấn nguy<sup>3</sup>. Bấy giờ, do Tổng đốc Lô Hưng Tổ hội đồng với Tuần phủ Kim Quang Tổ sai quan sang hiểu dụ An Nam về việc này.

Mùa xuân (Khang Hy) thứ 5 (1666), Lê Duy Hy sai sứ đến cửa cung khuyết tuân theo chỉ dụ, dâng nộp sắc và ấn, vua Thanh sai Hàn lâm viện [21b] Thị độc Trình Phương Triều và Lễ bộ Thị lang Trương Dịch Bí đem ấn và sắc sang sách phong vương tước cho Duy Hy.

Trước đó, Mạc Kính Diệu xin quy phụ, cũng chưa được phong tước, đã chết. Con là Nguyễn Thanh lên nối chức. Nhà Thanh, nhân đó, trao cho Nguyễn Thanh làm chức An Nam Đô thống sứ. Kịp khi Lê (Duy) Hy là vương, nhà Lê gây hấn với họ Mạc, đưa nhau vào cuộc binh đao mãi không thôi!

Tháng Tám năm (Khang Hy) thứ 6 (1667), Lê Duy Hy sai người đi chiếm đoạt lấy Cao Bằng, binh thế rất cường thịnh. Nguyễn Thanh thua trận lại có hiềm khích với các thổ ti ở Quy Thuận và Hạ Lôi nên không có cứu viện. Cùng đường, Nguyễn Thanh bèn chạy đi trốn Quy Thuận, chiếm lấy đất {ấy}. Khi Nguyễn Thanh đến Quy Thuận, hành lí hết sạch, chỉ còn không đầy 300 nam nữ già trẻ đi theo.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn viết là: “Khâm sai Quốc sử viện Biên tu” (\*).

<sup>2</sup> Sứ ta chép là Duy Vũ (維禡), tên của Lê Huyền Tông (1663 – 1671).

<sup>3</sup> Tức là sắc thư và ấn chương của vua Lê bấy giờ.

Tháng Giêng năm (Khang Hy) thứ 7 (1668), việc ấy mới lên đến triều đình (nhà Thanh). Các bầy tôi Tổng đốc, Tuần phủ và Đề trấn ở Lưỡng Quảng đều nói: “Họ Lê tự tiện dấy quân đánh Mạc, như vậy đáng nên sang đánh”. Vua Thanh ra lệnh cho tạm dời [22a] Nguyên Thanh đến ở Nam Ninh, rồi đặc biệt sai Nội viện Thị độc Lý Tiên Căn và Binh bộ chủ sự Dương Triệu Kiệt sang dụ Lê Duy Hy trả lại Cao Bằng cho Nguyên Thanh.

Tháng Mười hai<sup>1</sup>, hai sứ thần đến Nam Ninh, ra lệnh cho Nguyên Thanh làm thành bản văn kiện tường trình về việc Cao Bằng bị chiếm và việc người trong nhà bị tan tác thất lạc.

Ngày 17 tháng Giêng (năm Khang Hy thứ 8)<sup>2</sup>, hai sứ thần sang đến An Nam, người Giao Châu nghi ngờ có sự âm mưu gì chẳng, không chịu tuyên đọc lời sắc. Họ lại còn nói Nguyên Thanh trước kia cùng với bọn Quang Trạch, Hoàng Hiến và Ứng Lâm uống máu ăn thề, hi vọng lại làm việc kinh động đến [26] triều đình<sup>3</sup>. Hai sứ thần phải phân tích theo lí lẽ và hiểu dụ về tình thế, kéo dài đến ngày 29, (An Nam) mới đọc sắc văn nhưng lại không chịu trả đất Cao Bằng, nói thác rằng Nguyên Thanh bảo Cao Bằng không đủ đảm bảo sự sống, muốn được ở một chỗ đất tốt khác hơn, vua Thanh lại có chỉ dụ cho Nguyên Thanh ở yên một châu Thạch Lâm<sup>4</sup>. Hai sứ thần lại gửi thư đến hiểu dụ Duy Hy và bầy tôi cầm quyền là Trịnh Ưc<sup>5</sup>, giảng co đến hơn 40 [22b] ngày, hai sứ thần phải biện bạch và thuyết phục hàng trăm phương nghìn cách Duy Hy mới chịu tuân theo chỉ dụ: trả lại phủ Cao Bằng và bốn châu Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Nguyên. Hai sứ thần mới ra khỏi ải từ mồng 8 tháng Giêng đến ngày 19 tháng Ba mới trở vào cửa ải, đi lại như vậy hết 70 ngày.

Tháng Bảy năm (Khang Hy) thứ 9 (1670), hai sứ thần lên đến kinh đô, tâu trình vua Thanh về những việc đã làm. Nguyên Thanh

---

<sup>1</sup> Năm Mậu Thân (1668).

<sup>2</sup> Tức năm Kỷ Dậu (1669).

<sup>3</sup> Ý nói bọn Nguyên Thanh âm mưu chống lại triều Thanh.

<sup>4</sup> Thuộc Cao Bằng.

<sup>5</sup> Sử ta chép Trịnh Tạc (鄭柞).

lại làm bản văn kiện kêu rõ với Đế đốc họ Mã về việc Cao Bằng tuy được trả lại, nhưng còn một châu Bảo Lạc và các tổng nhỏ, xã nhỏ chưa được hoàn lại và Trịnh Ưc vẫn cho quân lính lên {đồn} thú ở Cao Bằng. Gặp bấy giờ bên thành có tướng quân Miên Quốc An và Phó đô tổng Vương Vĩnh Niên nối nhau xuất quân nên Trịnh Ưc phải rút quân về, Nguyễn Thanh mới vào Cao Bằng.

Tháng Mười năm (Khang Hy) thứ 10 (1671), Duy Hy chết, em là Duy Đĩnh<sup>1</sup> kế vị.

Năm (Khang Hy) thứ 12 (1673), họ Lê sai bồi thần là Hồ Sĩ Dương và Nguyễn Mậu Tài sang báo tang.

Năm (Khang Hy) thứ 13 (1674), Ngô Tam Quế làm phản<sup>2</sup>, Duy Đĩnh [23a] và bấy tôi là Trịnh Ưc lại xin đánh Cao Bằng, Nguyễn Thanh dắt cả nhà chạy sang trấn Quy Thuận. Họ Lê bèn lấy hết cả đất Cao Bằng.

Năm (Khang Hy) thứ 14 (1675), Duy Đĩnh mất, em là Duy Trinh<sup>3</sup> nối ngôi.

Năm Khang Hy thứ 19 (1680), mở cuộc hội tiểu Vân Nam<sup>4</sup> một cách đại quy mô, tướng quân Lại Đáp Lợi ra khỏi cửa ải, tiến quân đánh. Bấy giờ, Nguyễn Thanh đã chết, con là Mạc Kính Quang [27] cùng với thổ quan Tú Thành là Sầm Trương Lộc làm hướng đạo (cho giặc).

Năm (Khang Hy) thứ 20 (1681), Vân Nam đã bị bình định, Lê Duy Trinh sai bồi thần là Đặng Công Toán (người làng Phù Đồng, huyện Tiên Du, đỗ Trạng nguyên nhà Lê) sang tiến cống và báo tang; luôn dịp lại nói về việc Nguyễn Thanh và

---

<sup>1</sup> Sử ta ghi là Duy Khoái {Cối} (維禔), tên của Lê Gia Tông (1672 – 1675).

<sup>2</sup> Ngô Tam Quế, tên tự là Trương Bạch, người Liêu Đông (Trung Quốc), ban đầu làm Tổng binh dưới triều Minh, sau đó đi với Thanh được phong Bình Tây Vương, trấn giữ Vân Nam. Khi thấy nhà Thanh bãi bỏ phiên trấn, Tam Quế bèn dấy quân chống lại nhà Thanh, chiếm giữ các tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên và Lương Quảng, xưng là Chu Đế rồi bị bệnh chết.

<sup>3</sup> Sử ta chép là Duy Hiệp {Cáp} (維裕), tên của Lê Hy Tông (1676 – 1704).

<sup>4</sup> Chỉ việc nhà Thanh tiếp tục tấn công lực lượng tàn dư của Ngô Tam Quế ở Vân Nam. Đến đời cháu Quế là Thế Phan thì bị nhà Thanh diệt.

con hẩn theo bọn phản nghịch. Vua Thanh ra lệnh cho Kính Quang đem những người trong gia quyến đã theo sang đều về cả, ở yên tại bản quốc, chứ không để đến nỗi phải bị tàn hại.

Năm (Khang Hy) thứ 21 (1682), Tuần phủ Hách Dục sai Nam Ninh Thông phán Vương Quốc Trinh, Quế Lâm Thông phán Trương Sĩ Cống và Thủ bị Lý Chi Lan đưa bọn Kính Quang về nước. Kính Quang [23b] sợ không dám về, chưa đến ải liền tự thắt cổ chết. Các em là Mạc Kính Cửu, Kính Bảo và Kính Đĩnh đều chạy thoát. Còn hơn 300 người trong gia quyến nhà Mạc, khi về đến An Nam đều bị Duy Trinh giết hết<sup>1</sup>.

Năm ấy<sup>2</sup> Trịnh Ưc mất, con là Xuân<sup>3</sup> lại nắm chính quyền trong nước.

Tháng Sáu năm (Khang Hy) thứ 22 (1683), vua Thanh sai Hàn lâm Thị độc Ô Hắc và Lễ bộ Lang trung Chu Xán sang làm lễ tế diêu Duy Hy và Duy Đĩnh, lại sai Thị độc Minh Đồ và Biên tu Tôn Thừa Ân sang phong Duy Trinh làm An Nam Quốc vương và ban khen là biết giữ đất nước, không làm theo như giặc Mạc<sup>4</sup>. Chính tay vua Thanh viết bốn chữ “Trung hiếu thủ bang”<sup>5</sup>.

Năm (Khang Hy) thứ 24 (1685), Duy Trinh phái bồi thần là bọn Hoàng Công Trí và Nguyễn Tiến Tài sang cống.

Năm (Khang Hy) thứ 28 (1689), Lễ bộ nhà Thanh tư công văn sang báo (nhà Lê) phải tuân theo chỉ dụ, an sắp bọn Kính Đĩnh. Lê Duy Trinh làm giấy tờ phúc đáp việc đó. Duy Trinh lại gửi thư sang Quảng Tây [24a] trình bày việc đồ đảng nhà Mạc giao thông liên kết với tên Khoan người Tuyên Quang bản quốc, làm sự cướp bóc.

Tuần phủ Vũ Khởi Nguyên bèn giúp Duy Trinh để đạt việc này lên triều đình. Do đó, vâng theo chỉ dụ cách chức

---

<sup>1</sup> Thực tế bấy giờ, việc tiêu diệt dòng giống họ Mạc đều do chúa Trịnh làm cả.

<sup>2</sup> Năm Nhâm Tuất (1682).

<sup>3</sup> Sử ta ghi chép là Căn (根) (Định Vương).

<sup>4</sup> Chỉ việc Mạc Kính Quang làm hướng đạo cho giặc Vân Nam.

<sup>5</sup> Có lòng trung hiếu, giữa yên nước nhà.

các thổ quan ở Tú Thành và Quy Thuận, trách cứ các địa phương phải lùng tìm ra, bắt đồng đảng họ Mạc. [28]

Tháng Hai năm Khang Hy thứ 30 (1691), Duy Trinh dâng lễ cống, lại sai bồi thần là Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Đình Sách và Trần Đào dâng bản tấu nói Kính Chủ và Kính Đĩnh ở tại Tú Thành, được thổ quan Tú Châu gả con gái cho. Bọn Mạc Kính Bảo thì ở ải Đồng Nghi thuộc Quảng Nam<sup>1</sup>. Chúng xưng ngụy hiệu một cách càn bậy. Kính Đĩnh xưng là Vương Nhị, Kính Bảo xưng là Vương Ba, Kính Chủ xưng là Vương Tư. Chúng thông đồng liên kết với tên Khoan người Tuyên Quang bản quốc, và với họ Phương, họ Vương là tàn đảng của Ngô Tam Quế, rộng rãi cướp bóc các địa phận Cao Bằng, Tuyên Quang và Hưng Hoá thuộc bản quốc. Trong bản tấu còn kêu đất nước nhiều chỗ bị xâm chiếm như<sup>2</sup>: [24b]

– Thổ quan phủ Khai Hoá thuộc Vân Nam xâm chiếm các xã thôn Bách {Đích, Chi Phong, Túc (?) Lãm, Hữu Sào, Ngọc Cự thuộc} châu Bảo Lạc, xứ Tuyên Quang; các xã, động, thôn Đông Mông, Vô Cửu, Ngư Dương, Hồ Điệp và Phổ Viên thuộc châu Vị Xuyên (xứ Tuyên Quang); 28 thôn ăn về các động Cam Đường, Hương Sơn, Sơn Yêu, Trình Lạn và Hoa Quán thuộc châu Thủy Vĩ, xứ Hưng Hoá<sup>3</sup>. Thổ quan huyện Mông Tự xâm chiếm 25 xã thôn ăn về động Trình Hàm thuộc châu Thủy Vĩ, xứ Hưng Hoá.

– Họ Nùng ở Lân Châu xâm chiếm bốn động thuộc châu Quỳnh Nhai, xứ Hưng Hoá; ba động thuộc châu Chiêu Tấn, xứ Hưng Hoá, luôn với các châu Quảng Lăng, Hoàng Nham và Hợp Phì cùng thuộc xứ Hưng Hoá...<sup>4</sup>

---

<sup>1</sup> Phủ Quảng Nam thuộc tỉnh Vân Nam đời Thanh.

<sup>2</sup> Câu này không có trong nguyên bản, chỉ chép “hựu” (lại nói) (\*).

<sup>3</sup> Ngày nay, châu Thủy Vĩ thuộc Lào Cai.

<sup>4</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Ở đây nghĩ rằng văn bị khuyết thiếu khá nhiều” (\*).

### Lời của Lý Tiên Căn<sup>1</sup>:

Đất Giao Chỉ tức An Nam, tức Giao Châu, tức Nhật Nam<sup>2</sup>, phía tây bắc từ Giao Cương đổ lại nên gọi là Giao Chỉ. Phía bắc giáp Quảng Tây. Phía đông giáp Quảng Đông. Phía tây giáp Vân Nam. Phía tây nam giáp Lão Qua, tức Ai Lao cổ. Phía nam [25a] liền [29] với biển, phía giữa thông với Chiêm Thành. Suốt đời Tần Hán, An Nam đều là quận huyện (của Trung Quốc).

(Kinh đô do) họ Lê<sup>3</sup> kiến lập ở phía tây sông Nhị, phía sau là núi Tam Đảo, phía tả có núi Yên Tử, phía hữu có núi Tản Viên; cả hai núi này đều cao ngất tầng mây. {Sông Nhị vây quanh trái phải, đổ ra biển lớn phía trước.} Đó cũng là một {nơi} đô hội ở cõi Nam.

Nước Nam có 13 đạo, 53 phủ, 232 châu và huyện; họ Mạc làm Đô thống chỉ có 4 châu thuộc một phủ Cao Bằng.

Về phía đông góc phương bắc (của kinh đô nhà Lê) không có thành quách.

Người Giao Chỉ để tóc xoã, rồi dùng sáp thơm mà chải vuốt, nên bết lại, không rời rạc ra. Họ đi chân đất, nhưng chân không lấm, vì chỗ họ là cát sạch. Đàn ông, đàn bà đều mặc áo cổ to, không phân biệt gì. Đàn ông không mặc xiêm và quần chèn sát đùi, phụ nữ có người không mặc xiêm ngoài<sup>4</sup>. Vua và các quan có khi đội mũ, đeo đai, đi hia, nhưng không phải là những món họ thích. Người Giao Chỉ gọi kẻ sang là “ông già”<sup>5</sup>. “Ông già” nghĩa là quan lớn. Khi làm thịt trâu, dê [25b] và lợn thì thui đi, cạo lông rồi liền thái ra ăn. Lại có thứ rượu cất bằng gạo. Lúc nào cũng ăn trâu, chỉ trừ lúc ngủ. Họ nhuộm răng đen, bóng, hề thấy ai răng trắng thì chê cười. Chỉ có cung điện nhà vua

---

<sup>1</sup> Xem tiểu sử của Lý Tiên Căn ở chỗ cước chú trong bài “Lời người dịch” đầu sách này.

<sup>2</sup> Không đúng, vì Nhật Nam là miền đất vào khoảng từ Quảng Bình đến chỗ phân giới giữa Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay.

<sup>3</sup> Họ của Lê Lợi kể từ năm 1428, sau khi quét sạch giặc Minh, đóng đô ở Thăng Long, gọi là Đông Kinh.

<sup>4</sup> Nguyên văn là “Nam vô biệt quần khoả, nữ hữu vô chiếp vi quần”.

<sup>5</sup> Bản sách in viết hản chữ Nôm: “ông già” (翁婆).

lợp ngói màu vàng, còn nhà quan và dân không dám dùng ngói, chỉ lợp tranh hay lá gồi, kèo cột bằng tre, mái nhà cao độ 4 thước<sup>1</sup>, cửa cao chẳng qua chỉ độ 3 thước, phải cúi đầu, khom lưng mới ra vào được. Ngay như mái chùa trên thềm của cung điện nhà vua cũng chỉ cao độ 1 trượng.

Xung quanh ngoài nhà phần nhiều trồng các cây tre, chuối và dừa. Các cây ăn quả hoặc sinh ra, hoặc lớn lên, suốt cả bốn mùa không nhất định. Khí hậu thường ẩm áp. Thổ sản chỉ có lúa tẻ và lúa nếp, chứ không có hai thứ lúa mì<sup>2</sup>. Có thứ vải rất mịn và nhẹ. Có nghề tằm tang. [30] Thứ lụa dệt bằng sợi bông gọi là “giao đoái”<sup>3</sup>, thứ lụa quỳen trắng đẹp như vẽ, bề ngang rộng 3 thước. Có nhiều cây đa, quýt ngọt. Lại có cây mít, quả bí lào, vị hơi ngọt, [26a] trong múi có {hột như} hột đậu đao; múi và hột mít đều ăn được. Các thứ như ngà voi, thuốc thơm, hoa bông<sup>4</sup>, hồ tiêu, hồi hương, tương và mắm... đều từ ngoài chở vào. Họ không dùng bàn ghế, chỉ đặc biệt làm hai toà công {quán} rất cao và lớn cho sứ thần. Bàn để ăn yến thì hình tròn và sơn thếp vàng {cao khoảng 1 thước}. Thuyền đóng giống hình cánh hoa<sup>5</sup>.

Văn tự của An Nam giống với Trung Quốc. Lại có đến vài chục chữ riêng, phần nhiều đặt bộ “thổ” ở bên những chữ riêng này, không dùng trong những khi trao đổi văn thư với các sứ thần.

Nhà công quán khánh hạ thì {năm} phía đông Nhị Hà, cách quốc đô 20 dặm. Nhà ấy, nách làm bằng tre nửa, mỗi một lần thiên sứ đến công quán thì lại làm thêm một lần tre nửa nữa.

---

<sup>1</sup> Thước cổ, các chỗ khác cũng vậy.

<sup>2</sup> Tức là đại mạch và tiểu mạch.

<sup>3</sup> Đây là một tiếng Nôm, nhưng không rõ chúng ta gọi là gì mà tác giả *An Nam chí nguyên* viết là “giao đoái” (交兌). *Bổ chú*: Theo chúng tôi, có thể đọc là “Giao đũi” (nghĩa là: vải đũi của người Giao hoặc vải đũi chéo). “Đũi” là một loại lụa, chất liệu khá giống vải thô, vải bố nhưng mịn và mềm hơn (\*).

<sup>4</sup> Nguyên văn là “miên hoa” – hoa cây bông để kéo sợi.

<sup>5</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Thuyền hình cánh hoa” (\*).

Phong tục thì đậm đăng, không thẹn<sup>1</sup>. Khi tắm, gội hay đi đại tiểu tiện, trai gái đều loã lồ, đi lại đứng ngồi tự nhiên, không kiêng tránh gì cả, dầu đến nhà sang cũng vậy.

Các nhà hào phú thì giường có đệm, hạng bình dân thì không có. Người sang, đi võng lại có hai người khiêng; [26b] người rất sang dùng thứ kiệu như chiếc xe, lên kiệu rồi có thể xếp chân bằng tròn mà ngồi. Kiệu đó tám người hoặc bốn người khiêng. Đáng chê cười nhất là những phu che tàn, che quạt hay khiêng kiệu cho nhà vua cũng để mình trần, chỉ dùng một đoạn vải xanh vắt qua lưng quần từ ngang rốn đến mông, dầu trời rét đến đâu cũng không mặc một manh áo nào. Họ đều là những người thân hình đầy đà, chắc nịch, gọi là “quân kiệu” được tuyển từ các doanh, các cơ sung vào để hầu hạ.

Các binh lính thì mặc một chiếc áo xanh, ống tay rộng, mùa nực thì cởi trần, không đội mũ trụ, không mặc giáp. Về vũ khí, họ thích dùng súng và lá chắn bằng mây, thương và đao... Sự trang sức vào các vũ khí ấy rất tinh tế, [31] nhưng đem dùng vào việc lớn thì không đáp ứng đầy đủ được.

Dân Giao Chỉ cũng có học, biết chữ, ưa thích những điều quái dị, không có thầy trao truyền. Về việc học, họ học nhưng không biết quán thông, ham chuộng việc quỷ thần, tin đồng cốt, không theo hai đạo. Họ cho người nào có tài mồm mép, nói khoẻ là có công. Cho nên, Lý Tiên Căn có phê bình bằng bốn chữ: [27a] “ngu”<sup>2</sup>, “nghi”<sup>3</sup>, “trá”<sup>4</sup>, “ngao”<sup>5</sup>. “Ngu” thì không biết nhận xét lí lẽ, “nghi” thì không tin lời nói người khác, “trá” thì lời mình nói ra người ta không thể tin được, “ngao” thì tự cho

---

<sup>1</sup> Cả đoạn này {trở về sau trong phần nhận xét của Lý Tiên Căn} tác giả viết tầm bậy, lấy một vài trường hợp cá biệt làm thành phổ biến.

<sup>2</sup> Ngu dốt.

<sup>3</sup> Hay ngờ vực.

<sup>4</sup> Dối trá.

<sup>5</sup> Kiêu ngạo.

mình là không có lỗi<sup>1</sup>. Bốn chữ ấy như tường đồng vách sắt không gì lay chuyển được.

Hiện nay, may nhờ có mệnh lệnh của nhà vua, quân Minh rút về. Ngoài cách phải giao thiệp bằng giấy bút và miệng lưỡi, không phải nhọc công tốn kém gì<sup>2</sup>. Rốt lại, đó là bởi phúc lớn của thánh thiên tử, bởi mưu mô tài giỏi của miếu đường và bởi sự sắp xếp có oai phong của các bầy tôi ở biên giới đã có sức mạnh khiến họ phải rần chùa, không thể không nghe theo.

### Lời của Cốc Ứng Thái<sup>3</sup>:

Giao Chỉ khi nhà Hán thu làm quận huyện cùng với Phiên Ngung và Quế Lâm đều lệ thuộc Trung Quốc, không thể ví như những nước phụ dung Man Di, chỉ theo chúc phận, gửi lễ cống mà thôi đâu. Dưới triều Hồng Vũ<sup>4</sup>, họ Trần giữ nước xưng thần, trước tiên sang [27b] cống, được Minh Thái Tổ cho làm ngoại phiên, không phải hám vì đất đai.

Đến giữa niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 – 1424), họ Lê<sup>5</sup> giết chúa cướp nước, xưng đế, đổi niên hiệu, như vậy họ Lê chẳng những phạm tội với nước mình, mà lại có ý thức chống lại thiên triều<sup>6</sup> nữa.

---

<sup>1</sup> Đây là những điểm nhận xét tâm bậy của Lý Tiên Căn và là những ý kiến mù quáng của tác giả Cao Hùng Trưng, vì chỉ trong một việc Lê Lợi đánh đuổi và xử trí giặc Minh cũng đủ cải chính được nhận định sai lầm và vu cáo ấy. Với chiến lược và chiến thuật lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh, thế là “trí”. Khi còn tác chiến thế mà vẫn giao thiệp với Vương Thông ở thành Đông Quan và thủy chung giữ đúng lời hứa cho Thông giảng hoà thế là “tín”. Đã nhận lời cho binh tướng Minh được toàn hoạt kéo quân về nước, ta chẳng những không giết kẻ đã đầu hàng mà lại còn sắm hàng bao thuyền và tiền, hàng bao ngựa để cho chúng đủ phương tiện rút lui, thế là “thành thực”. Sau khi đã chiến thắng giặc Minh, ta lại niềm nở thông sứ và giao hảo mãi mãi, thế là “kiêm tốn”.

<sup>2</sup> Nguyên văn “Kim hạnh yêu thành mệnh nhi phản giả, tại chỉ bút thần thiết, diệp vô lao phí” (Nay may có được mệnh lệnh đã ban ra mà trở về, nên ở chỗ giấy bút miệng lưỡi, cũng không nhọc công hao phí gì) (\*).

<sup>3</sup> Xem tiểu sử của Cốc Ứng Thái ở chỗ chú thích trong bài “Lời dịch giả” đầu sách này.

<sup>4</sup> Niên hiệu Minh Thái Tổ.

<sup>5</sup> Lê Quý Ly, tức Hồ Quý Ly.

<sup>6</sup> Chỉ nhà Minh.

Vậy thì thiên triều đi đánh, giết và bắt quân chúng nước ấy, không thể gọi là “tàn bạo” được, thu đất nước ấy vào bản đồ cũng không thể gọi là “tham” được. Sau khi đã đặt làm quận huyện, nhà Minh thiết lập các quan liêu, An Nam nghiêm nhiên nằm trong bờ cõi nhà Minh hàng 30 năm. Một sớm, kẻ sát phu<sup>1</sup> dám chống lại, không thuận phục, thế mà nhà Minh đã vội cắt đất, phong cho tước vương. Chao ôi! Thế là thường kẻ phản nghịch, khen kẻ gian ác. Nếu bảo để lập lại một nước đã mất, nối lại dòng họ đã tuyệt thì họ Trần là kẻ cố thân, theo lẽ phải [32] đáng nên cho lập; họ Lê<sup>2</sup> là giặc, theo pháp luật đáng nên đánh giết. Nếu cho là làm nhục dân vì sự mưu chiếm đất xa thì việc sẽ lập Lê Lợi là làm cho yên rồi đấy. Nếu còn chưa yên thì chi bằng đừng đánh là hơn.

Vương Thông đã kiệt sức, phải xin hoà, Liễu Thăng hai lần sang, phải thua và bị chết. Bấy giờ vua Minh mới hạ tờ chiếu, sai sứ thông hiếu [28a] triệt bỏ phiên trấn. Cuộc hội thề ở dưới thành Đông Quan (giữa Vương Thông và Lê Lợi) chẳng kém gì cái sỉ nhục của nước Trịnh bị nước thắng trận bắt hội minh ở ngay kinh đô là Tân Trịnh<sup>3</sup>. Hoà nghị phải cắt đất cho Lê Lợi làm vua, cũng nhục nhả như Thạch Kính Đường<sup>4</sup> phải cắt đất U, Kế 16 châu dâng cho Khiết Đan!

Hán Văn Đế không đem quân đánh Nam Việt<sup>5</sup>, Hán Quang Vũ đặt Tây Vực làm Đô hộ. Thế là hai vua ấy đều biết tự lượng sức mình và đức mình, sợ gây chiến tranh nên chưa đến nỗi quân sĩ phải thua vỡ, xe trận phải trốn chạy, lính bị giết, tướng bị chết, tình thế cùng quần chịu đựng những điều mắng nhiếc nhục nhơ! Vua nước Hán thì chống gươm nổi giận, không chịu làm tôi nước Tần mà cho là nhục nhả phải làm đuôi trâu:

---

<sup>1</sup> Cốc Ứng Thái đứng trên lập trường “đế quốc” Minh, gọi Lê Lợi là “sát phu”, là “giặc”.

<sup>2</sup> Chỉ họ Lê Lợi.

<sup>3</sup> Nay ở phía tây nam huyện Khai Phong thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

<sup>4</sup> Chúa nhà Hậu Tấn, đời Ngũ Đại.

<sup>5</sup> Một nước do Triệu Đà sáng lập.

Lỗ Trọng Liên<sup>1</sup> thể chết chứ không chịu tôn nhà Tần làm Hoàng đế. Thế mà vua tôi nhà Minh còn mừng lẫn nhau, tự khoe là bậc thánh đức! Các thứ cờ tinh, cờ tiết, phù tín và dây thao thì rơi vãi bừa bãi ở đất Man Di. Các tướng tá, quan lại và công khanh thì phải lưu li nơi cỏ hoang bụi rậm. Hồn ô nhục của các chiến sĩ còn in lại màu biếc hàng nghìn năm. Ngày quân Minh rút lui, các quan lại văn võ và sĩ tốt dắt díu gia đình mà về được có 86.640 người, còn thì bị giặc Lê<sup>2</sup> bùng bít, giữ lại không cho về có đến vài vạn người nữa<sup>3</sup>. [28b] Muốn hỏi những kẻ đã bị chết, thì mời ông đi hỏi Hà Bá. Về phần những kẻ còn sống, không còn hi vọng trở về đến cửa nhà vua. Việc đó thật là thương tổn đến uy tín của Trung Quốc và để tiếng cười ở chốn Man Di. Ai là kẻ cầm cân trong nước bấy giờ, sao mà thảm hại lắm đến thế?

Vận nhà Hán xương thịnh, chúa xứ {Hung Nô} Hồ Hàn Da<sup>4</sup> hẳn phải khấu đầu lạy. Đến Hán Nguyên Đế và Hán Thành Đế<sup>5</sup> suy kém, bèn bỏ đất Châu Nhai. Nhà Đường đời Trinh Quán (627 – 649) cường thịnh, buộc dây thao vào cổ chúa Đột Quyết mà lôi về. Đến Đường Văn Tông và Chiêu Tông<sup>7</sup>, gặp lúc trong nước loạn li, phải bỏ Duy Châu<sup>8</sup> cho thổ thần. Đời Minh Tuyên Tông (1426 – 1435), bốn phương phẳng lặng, chín châu vững vàng, Vương Thông sở dĩ bị thua, là vì hắn là con ông cháu cha, quen sống trong cảnh phú quý, Liễu Thăng sở dĩ chết trận là vì khinh địch và nông nổi. Người ta bèn cho việc vất bỏ An Nam

---

<sup>1</sup> Người đời Chiến quốc.

<sup>2</sup> Chỉ Lê Lợi.

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Ngô (Thế Vinh) nói: “Đây là tấm gương cho những kẻ đến từ triều đình phương Bắc soi vào”” (\*).

<sup>4</sup> *Hồ Hàn Da*: một “thiên vu” (“thiên tử”) của Hung Nô thời Hán (\*).

<sup>5</sup> Nguyên Đế (từ năm 48 đến 33 trước Công nguyên), Thành Đế (từ năm 32 đến 7 trước Công nguyên).

<sup>6</sup> Dưới triều Đường Thái Tông, năm 629 đánh Đột Quyết, năm 630 bắt được chúa Đột Quyết là Hiệt Lợi Khả Hãn.

<sup>7</sup> Văn Tông (từ năm 827 đến 840), Chiêu Tông (từ năm 889 đến 903).

<sup>8</sup> Thành cũ Duy Châu nay ở {cách} huyện Lý Phiên (Tứ Xuyên) 10 dặm về phía tây.

đó [33] là câu chuyện thú vị<sup>1</sup>, rồi ví tổ tiên mình cũng như Mục Mãn<sup>2</sup>, là người không thiết đến việc đời.

Này, Tào Tháo xuôi thuyền sang Đông Ngô, Tử Bô<sup>3</sup> xin đi đón. Nhà Tống bị người Liêu tiến đánh Thiển Uyên<sup>4</sup>, Nghiêu Thân<sup>5</sup> khuyên Tống Chân Tông (998 – 1022) nên lánh đi Thành Đô. Từ xưa đến nay, nho sinh quen an nhàn, sợ khó nhọc, câu nệ chấp kinh, không biết tòng quyền, thường hay làm hỏng việc nước.

Hai họ Dương<sup>6</sup> là Tể tướng đời thái bình, áo mũ ung dung, vui hưởng cảnh thịnh trị, thừa sức làm việc thuận đạo bấy tôi, nhưng đối với những việc lâm cơ ứng biến, quyết định những điều nguyên nghị<sup>7</sup> [29a] thì tỏ ra không đủ sức. Chẳng thế {mà}

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Giả Quyên Chi xin rút bỏ Châu Nhai”. Giả Quyên Chi (? – 43 trước Công nguyên), tự Quân Phòng, người Lạc Dương thời Tây Hán, cháu của Giả Nghị, làm gián quan, đã đề nghị với vua Hán bỏ việc quản lí Châu Nhai [tên đảo Hải Nam thời cổ] vì xa xôi và không có ích gì. Đây nói ý là vì thua trận ở An Nam nên lấy chuyện Quyên Chi để biện hộ cho việc bỏ An Nam. Nguyên bản Hán văn viết: “thác Quyên Chi vi mĩ đàm” có thể dịch là “lấy chuyện Quyên Chi bàn (bỏ Châu Nhai) là hay ho” (\*).

<sup>2</sup> *Mục Mãn*: Chỉ Chu Mục Vương (976 – 922 trước Công nguyên), tên là Cơ Mãn, là vua thứ năm của nhà Chu thời cổ đại Trung Quốc. Dưới sự trị vì của Chu Mục Vương, triều Chu hưng thịnh trở lại sau một thời suy đốn dưới thời Chu Chiêu Vương. Tuy nhiên, Chu Mục Vương lại thất bại trong việc chế ngự chư hầu và phiên thuộc cũng như bài trừ tệ lậu trong triều đình, ông cũng thích du ngoạn săn bắn và ưa chuyện thần tiên. Tương truyền, Mục Vương đã gặp được Tây Vương Mẫu. Nguyên bản Hán văn viết: “tỉ tổ tông ư Mục Mãn”, nghĩa là: so sánh tổ tông còn hơn cả Chu Mục Vương. Không có câu “là người không thiết đến việc đời” (\*).

<sup>3</sup> Tử Bô là tên tự của Trương Chiêu, người Đông Ngô đời Tam Quốc. *Bổ chú*: Trương Chiêu là người cầm đầu chủ trương hàng Tào của Đông Ngô (\*).

<sup>4</sup> Một hồ ở phía tây nam huyện Bộc Dương, tỉnh Trực Lệ (Trung Quốc) ngày nay. Việc Thiển Uyên bị người Liêu tấn công {xây ra} vào năm 1004. *Bổ chú*: Đây cũng là nơi kí hoà ước Tống – Liêu mà sự thua thiệt có phần nghiêng về nhà Tống, được sử gọi là “Hoà ước Thiển Uyên” (\*).

<sup>5</sup> Tức Trần Nghiêu Tấu. *Bổ chú*: Trần Nghiêu Tấu là người khuyên Tống Chân Tông dời đô về Thục (Thành Đô) trong cuộc đọ độ với quân Liêu (\*).

<sup>6</sup> Tức là Dương Sĩ Kỳ và Dương Vinh. *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 cũng chú: “Tức Dương Sĩ Kỳ và Dương Vinh”, đây là hai người khuyên vua Minh thời can dự sâu vào việc An Nam (\*).

<sup>7</sup> Tức những việc bàn bạc lớn lao (\*).

hai họ Dương lại đi đón rước chúa mới<sup>1</sup> ở Kim Xuyên, hòa theo bọn hoạn quan<sup>2</sup> ở bước đường cùng. Vậy há có ai, khi ở triều đình, lui tới bữa bãi mà đối với công việc ngoài biên cương lại có thể dự tính sáng suốt để lại cho đời sau những mưu mô cao xa được chăng?

Xét việc (lập Trần Cao ở An Nam) trên danh nghĩa thì là con cháu họ Trần, nhưng thực tế do họ Lê<sup>3</sup> cướp lấy.

Khoảng giữa niên hiệu Gia Tĩnh (1522 – 1566), vào giữa đời Lê bị Mạc Đăng Dung ngấm ghé giành giật, nhà Lê lại khúm núm sang báo tin đau xót. Triều đình (nhà Minh) lại chủ trương theo lời bàn của hai họ Dương trước, nhưng Minh Thế Tông<sup>4</sup> nổi giận, cuối cùng ra oai chinh phạt, theo mệnh lệnh trời, khi quân Minh chưa ra khỏi cửa ngõ nước nhà thì cha con họ Mạc đã phải trói mình khâu đầu ở cửa quân. Nhà Minh bèn tước bỏ vương hiệu của Đăng Dung, chỉ cho thế tập chức quan<sup>5</sup>. Từ đó, không hề nghe nói họ Mạc tự cao tự đại, quật cường nổi dậy, làm cho Trung Quốc phải nhọc nhằn vất vả.

Điều đáng lạ là Minh Thái Tổ<sup>6</sup> dùng Mộc Thạnh đi lấy Vân Nam liền để Thạnh ở lại đất Điền<sup>7</sup> [29b] nối đời giữ chức Trấn thủ. Minh Thành Tổ<sup>8</sup> sai Trương Phụ đi đánh Giao Chỉ, không dùng Phụ ở lại trấn giữ nước ấy, sau đó 20 năm, lại triệu luôn cả Hoàng Phúc về. Thế rồi tai vạ vì Trung quan gây ra<sup>9</sup>, biến loạn sinh bởi viên tướng hèn nhát<sup>10</sup>. Tên Điêu, hoạn quan nước Tề tiết lậu bí mật quân sự ở đất Đa Ngự, đã bị *Xuân Thu*

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Tức Yên Vương [Chu Đệ – Minh Thành Tổ]” (\*).

<sup>2</sup> Nguyên văn viết: “diệm đang” (燄璫). Bản chép tay A.1489 chú: “Hoạn quan” (\*).

<sup>3</sup> Chỉ Lê Lợi.

<sup>4</sup> Niên hiệu là Gia Tĩnh (1522 – 1566).

<sup>5</sup> Chức Đô thống sứ.

<sup>6</sup> Niên hiệu là Hồng Vũ (1368 – 1398).

<sup>7</sup> Tức Vân Nam {Trung Quốc}.

<sup>8</sup> Niên hiệu là Vĩnh Lạc (1403 – 1424).

<sup>9</sup> Chỉ Mã Kỳ là hoạn quan tham lam, yêu sách dân ta nhiều vàng bạc và ngọc trai.

<sup>10</sup> Chỉ Vương Thông.

nêu ra để răn đời<sup>1</sup>. Xe thì xấu, bò thì yếu, nó tất bị thua<sup>2</sup>. Từ 300 năm tới đây, (Giao Chỉ) vẫn chống lại giáo hoá của thiên triều. Nay theo ý nghĩa kinh *Xuân Thu* xin trách cứ nhiều ở người làm chủ sự<sup>3</sup>. [30a]<sup>4</sup>

### {PHỦ VÀ CHÂU}<sup>5</sup>

{...}

{+ Tĩnh An châu (gồm 5 huyện: Chi Phong, An Hoà, Vạn Ninh...)}

{+ Nam Sách châu}

{+ Hạ Hồng châu (gồm 3 huyện)}<sup>6</sup> [34]

---

<sup>1</sup> Chỉ hoạn quan Mã Kỳ làm hồng việc quân.

<sup>2</sup> Chỉ Vương Thông bị bao vây ở Đông Đô, thế đã cùng, lực đã kiệt, nhất định thất bại.

<sup>3</sup> Nguyên văn: “Phủ diệc miếu toán hữu di sách, nhi *Xuân Thu* đa trách bị” (Ồi, cũng là sách lược để lại của vua chúa, mà sách *Xuân Thu* phần nhiều phê phán vậy!) (\*).

<sup>4</sup> Kết thúc phần này, bản chép tay (A.1489, VHv.1316) còn có lời bình của Ngô Thế Vinh như sau: “Đoạn văn này đeo câu gọt chữ bằng cách dùng các lời bàn của sử thần thời Lý Đường, tóm lại ý là muốn coi việc biến Giao Chỉ thành quận huyện là thượng sách vậy. Nhưng *Kinh Thu* đã coi sông núi nước Nam rõ ràng định phận, triều đình phương Bắc muốn dùng lòng tham mảnh của hổ lang để thôn tính, quyết không thể được. Bậc thánh là Nghiêu Thuấn không nghe nói đến chỗ đất xa xăm. Lũ hung bạo Tần Hán mới ham dùng vũ lực bừa bãi. Định luận chính ở chỗ này. Ngô Dương Đình luận bàn” (\*).

<sup>5</sup> Sau lời bình của Ngô Thế Vinh, bản chép tay (A.1489, VHv.1316) chưa rằng “khuyết một trang”. Đối chiếu với mục lục Quyển I, thì trang khuyết này có lẽ là phần đầu “Phủ và châu”. Đối chiếu với các phần khác, có thể suy đoán các phủ bị khuyết là: phủ Giao Châu, phủ Bắc Giang, phủ Lạng Giang, phủ Tân An (\*).

<sup>6</sup> Sau đoạn này, nguyên thư thiếu mất một tờ. Trong *An Nam chí nguyên* (bản chép tay), số kí hiệu A.1489, để rõ là “kiếm nhất trương”, nhưng trước chỗ chép về phủ Kiến Xương còn có mấy dòng này. *Bổ chú*: Đây là chủ thích của dịch giả Hoa Bằng, nhưng trong phần chính văn ông không dịch “mấy dòng này” nên chúng tôi bổ sung vào phần dịch ở trên. Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ cũng không in mấy dòng này (\*).

- **Phủ Kiến Xương**<sup>1</sup> có<sup>2</sup>:
  - + 3 huyện trực thuộc: Kiến Xương, Bồ<sup>3</sup>, Chân Lại.
  - + 1 châu: Khoái Châu<sup>4</sup> (gồm 3 huyện: Đông Kết, Phù Dung, Vĩnh Đồng).
- **Phủ Trấn Man**<sup>5</sup> có:
  - + 4 huyện {trực thuộc}: Duyên Hà, Thái Bình, Cổ Lan<sup>6</sup>, Đa Dực<sup>7</sup>.
- **Phủ Phụng Hoá**<sup>8</sup> có:
  - + 4 huyện {trực thuộc}: Mỹ Lộc<sup>9</sup>, Tây Chân<sup>10</sup>, Giao Thủy<sup>11</sup>, Thuận Vi.
- **Phủ Kiến Bình**<sup>12</sup> có:
  - + 4 huyện trực thuộc: Ý Yên<sup>13</sup>, Đại Loan<sup>14</sup>, An Bản<sup>15</sup>, Vọng Doanh<sup>16</sup>.

---

<sup>1</sup> Phủ Kiến Xương và phủ Trấn Man hồi Minh thuộc về sau là địa bàn tỉnh Thái Bình và một phần tỉnh Hưng Yên.

<sup>2</sup> Đoạn này, từ phủ Kiến Xương đến Diễn Châu dưới đây chúng tôi vẫn giữ đúng nguyên văn, nhưng đôi chỗ có sắp xếp trình bày lại cho được sáng sủa và dễ hiểu hơn.

<sup>3</sup> Tức Kỳ Bồ, nay là huyện Vũ Tiên thuộc Thái Bình. *Bổ chú*: Năm 1969, huyện Vũ Tiên hợp nhất với huyện Thư Trì thành huyện Vũ Thư; một phần chuyển sang huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình (\*).

<sup>4</sup> Nay là huyện Khoái Châu thuộc tỉnh Hưng Yên.

<sup>5</sup> Xem chú giải ở chỗ phủ Kiến Xương.

<sup>6</sup> Nay là huyện Đông Quan thuộc Thái Bình. *Bổ chú*: Năm 1969, huyện Đông Quan hợp nhất với huyện Tiên Hưng thành huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (\*).

<sup>7</sup> Nay là địa phận thuộc tỉnh Nam Định.

<sup>8</sup> Nay là huyện Phụ Dực, tỉnh Thái Bình. *Bổ chú*: Năm 1969, huyện Phụ Dực hợp nhất với huyện Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (\*).

<sup>9</sup> Nay là huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

<sup>10</sup> Sau đổi thành Nam Trực châu (xem *Cương mục*, Chính biên VI, II, XXX, 14), lại đổi thành Nam Trực, thuộc Nam Định.

<sup>11</sup> Sau là huyện Giao Thủy (do Xuân Trường kiêm li) thuộc Nam Định. *Bổ chú*: Nay là huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (\*).

<sup>12</sup> Nay là địa phận Nam Định.

<sup>13</sup> Nay thuộc Nam Định.

<sup>14</sup> Nay là huyện Vụ Bản thuộc Nam Định.

<sup>15</sup> Nay là huyện Nghĩa Hưng thuộc Nam Định.

<sup>16</sup> Nay là Phong Doanh thuộc Nam Định. *Bổ chú*: Nay là huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định (\*).

+ 1 châu: Trường Yên châu<sup>1</sup> (gồm 2 huyện: Yên Ninh<sup>2</sup>, Lê Bình<sup>3</sup>).

– **Phủ Tam Giang**<sup>4</sup> có:

+ 3 châu {3 châu này có 5 huyện}: Thao Giang châu<sup>5</sup> (gồm 3 huyện: Ma Khê<sup>6</sup>, Thanh Ba, Hạ Hoa<sup>7</sup>); Tuyên Giang châu<sup>8</sup> (gồm 1 huyện: Tây Lan<sup>9</sup>); Đà Giang châu<sup>10</sup> (gồm 1 huyện: Cổ Nông).

– **Phủ Tuyên Hoá**<sup>11</sup> có:

+ 9 huyện {trực thuộc}: Quảng, Văn Yên, Đẻ Giang<sup>12</sup>, Đại Man, Dương Đạo<sup>13</sup>, Bình Nguyên<sup>14</sup>, Thu Vật<sup>15</sup>, Dương<sup>16</sup>, Ất<sup>17</sup>. [30b]

---

<sup>1</sup> Nay là huyện Trường Yên thuộc Ninh Bình.

<sup>2</sup> Tức huyện Yên Khánh thuộc Ninh Bình sau này. Sách in là “Ninh Yên”, nay theo hai chỗ chép về huyện Yên Ninh ở mục “Núi sông” dưới kia mà đính chính lại.

<sup>3</sup> Nay là huyện Gia Viễn thuộc Ninh Bình.

<sup>4</sup> Sau là địa phận Lâm Thao, một phần Đoan Hùng thuộc tỉnh Phú Thọ và một phần Quảng Oai thuộc tỉnh Sơn Tây (theo *Cương mục*, Chính biên XI, 29). *Bổ chú*: Quảng Oai nay thuộc huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>5</sup> Nay là địa phận các huyện Cẩm Khê, Thanh Ba và Hạ Hoà thuộc tỉnh Phú Thọ.

<sup>6</sup> Nay là Cẩm Khê thuộc Phú Thọ.

<sup>7</sup> Nay là Hạ Hoà (Phú Thọ).

<sup>8</sup> Nay là địa phận Đoan Hùng thuộc Phú Thọ.

<sup>9</sup> Nay là địa phận huyện Đoan Hùng thuộc Phú Thọ (xem thêm *Cương mục*, Chính biên XI, III, 12).

<sup>10</sup> Sau là địa phận huyện Tam Nông thuộc Phú Thọ và huyện Bất Bạt thuộc Sơn Tây. *Bổ chú*: Bất Bạt nay thuộc huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>11</sup> Đứng lẫn phủ Tuyên Hoá này với huyện Tuyên Hoá thuộc phủ Thái Nguyên hồi Minh thuộc. Phủ Tuyên Hoá bấy giờ địa bàn rất rộng gồm một phần Tuyên Quang, một phần Yên Bái và một phần Vĩnh Yên (nay là Vĩnh Phú) sau này. *Bổ chú*: Vĩnh Yên nay là thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (\*).

<sup>12</sup> Đẻ Giang (sông Đáy, vì sông Đáy phát nguyên từ huyện này, nên mới đặt tên huyện theo tên sông) nay là huyện Sơn Dương thuộc Tuyên Quang.

<sup>13</sup> Sau đổi là Chiêm Hoá (theo *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Tuyên Quang mục “Kiến trí duyên cách” bản chép tay) thuộc Tuyên Quang.

<sup>14</sup> Sau đổi là Đăng Đại (xem *Cương mục*, Chính biên XL, III, 12a) rồi lại sáp nhập vào huyện Sơn Dương, nay là phần đất phía bắc huyện Sơn Dương thuộc Tuyên Quang.

<sup>15</sup> Nay là huyện Bình Xuyên thuộc Vĩnh Phú. *Bổ chú*: Bản in của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “Mục Vật” (牧物). Nguyễn Đổng Chi, Phạm Trọng Diễm dịch nguyên là “Mục Vật”. Xét cách chỉnh và đọc thành “Thu Vật” (收物) của Hoa Bàng chính xác hơn. Thu Vật nay là huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (\*).

<sup>16</sup> Nay là địa phận huyện Yên Bình thuộc Yên Bái.

<sup>17</sup> Có lẽ là Dương Xá và Dương Xá tức Tư Nông thuộc Thái Nguyên đời Trần (xem *An Nam chí lược*). *Bổ chú*: Tư Nông nay là huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên (\*).

– **Phủ Thái Nguyên** có:

+ 11 huyện {trực thuộc}: Phú Lương, Tuyên Hoá<sup>1</sup>, Tư Nông, Lộng Thạch, Vũ Lễ<sup>2</sup>, Đại Từ, Động Hỷ<sup>3</sup>, An Định, Vĩnh Viễn, Cẩm Hoá<sup>4</sup>, Thái Nguyên. [35]

– **Phủ Thanh Hoá** có:

+ 6 huyện trực thuộc: An Định<sup>5</sup>, Vĩnh Ninh, Cổ Đăng, Lương Giang, Đông Sơn, Cổ Lôi.

+ 4 châu (5 huyện): Cửu Chân châu<sup>6</sup> (gồm 1 huyện: Nông Cống); Ái Châu<sup>7</sup> (gồm 1 huyện: Tống Sơn); Quỳnh Châu<sup>8</sup>; Thanh Hoá châu (gồm 3 huyện: Nga Lạc, An Lạc/ Yên Lạc, Lôi Giang).

– **Phủ Nghệ An**<sup>9</sup> có:

+ 8 huyện trực thuộc: Nha Nghi, Phi Lộc, Kệ Giang, Cổ Xá, Chi La, Ngọc Du, Chân Phúc, Thượng Hoàng.

+ 4 châu (5 huyện): Nam Tĩnh châu (gồm 3 huyện<sup>10</sup>: Kỳ La, Hà Hoa<sup>11</sup>, Bàn Thạch); Hoan Châu (gồm 2 huyện: Đông Ngạn, Thạch Đường); Trà Lung châu<sup>12</sup>, Ngọc Ma châu<sup>13</sup>.

---

<sup>1</sup> Sau đổi {thành} Định Hoá, lại đổi {thành} Định Bắc (xem *Cương mục*, Chính biên XLIII, 12b). Năm 1822 lại đổi Định Châu, nay là huyện Định Hoá thuộc Thái Nguyên.

<sup>2</sup> Sau đổi {thành} Vũ Nhai.

<sup>3</sup> Sau đổi {thành} Đồng Hỷ (xem *Cương mục*, Chính biên XLIII, 12b).

<sup>4</sup> Nay là địa phận các huyện Na Rì, Ngàn Sơn và một phần nhỏ phía bắc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

<sup>5</sup> Thường đọc là “Yên Định” (\*).

<sup>6</sup> Sau là địa phận huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá.

<sup>7</sup> Sau là địa phận huyện Tống Sơn {nay là huyện Hà Trung}, tỉnh Thanh Hoá.

<sup>8</sup> Sau là địa phận huyện Quỳnh Châu thuộc Nghệ An.

<sup>9</sup> Về tên của một số huyện thuộc phủ Nghệ An, bản Hán văn chép không thống nhất. Theo tra cứu của chúng tôi, có lẽ “Thổ Hoàng” đúng hơn “Thượng Hoàng”, “Thổ Du” đúng hơn “Ngọc Du”, “Cổ Thôn” đúng hơn “Cổ Xá” (\*).

<sup>10</sup> Bản sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “nhị huyện”.

<sup>11</sup> Thời Lê gộp cả huyện Kỳ La và huyện Hà Hoa làm huyện Kỳ Hoa, đến {thời} Nguyễn là địa phận huyện Kỳ Anh và huyện Cẩm Xuyên.

<sup>12</sup> Sau là địa phận phủ Tương Dương {nay là huyện Tương Dương} thuộc tỉnh Nghệ An (theo *Đại Nam nhất thống chí*, Quyển XIV, tờ 9b).

<sup>13</sup> Sau đổi làm phủ Trấn Định thuộc Nghệ An {nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh} (theo *Cương mục*, Chính biên XIII, 10). *An Nam chí nguyên* không chép Trà Lung châu và Ngọc Ma châu có thống trị huyện nào.

– **Phủ Tân Bình<sup>1</sup>** có:  
+ 2 huyện trực thuộc: Vệ Nghi<sup>2</sup>, Phúc Khang.  
+ 2 châu (1 huyện): Chánh Bình châu<sup>3</sup>; Nam Linh châu<sup>4</sup>  
(gồm 1 huyện: Hữu Bình).

– **Phủ Thuận Hoá** có:  
+ 2 châu (11 huyện): Thuận Châu (gồm 4 huyện: Điều Lại, Ba Quan<sup>5</sup>, Bất Lan, An Nhân); Hoá Châu<sup>6</sup> (gồm 7 huyện: Trà Kê, Lại Bồng, Sạ Hợp, Tư Khách, Bồ Lãng, Bồ Đài, Sĩ Vinh). [31a]

– **Phủ Thăng Hoa<sup>7</sup>** có:  
+ 4 châu (11 huyện): Thăng Châu (gồm 3 huyện: Lê Giang, Đô Hoà, An Bị); Hoa Châu<sup>8</sup> (gồm 3 huyện: Vạn Ninh, Cự Hy,

---

<sup>1</sup> Sau là địa phận phủ Quang Ninh thuộc tỉnh Quảng Bình (theo *Cương mục*, Chính biên III, 29). Nay là một phần Quảng Bình và địa phận hai huyện Vĩnh Linh, Gio Linh thuộc Quảng Trị.

<sup>2</sup> Sau là huyện Lệ Thuỷ (theo *Đại Nam nhất thống chí*, VIII, 6b).

<sup>3</sup> Sau là địa phận phủ Quảng Trạch thuộc tỉnh Quảng Bình (theo *Đại Nam nhất thống chí*, VIII, 6 – 7).

<sup>4</sup> Sau là địa phận huyện Minh Linh và huyện Gio Linh thuộc tỉnh Quảng Trị (theo *Cương mục*, Chính biên III, 29).

<sup>5</sup> Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “Ba Quan” (巴關). Nguyễn Đồng Chi, Phạm Trọng Điểm dịch nguyên là “Ba Quan”. Đúng ra phải là “Ba Lãng”. Ba Lãng nay là một phần huyện Đakrông và một phần huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (\*).

<sup>6</sup> Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Quyển II, tỉnh Thừa Thiên, tờ 5, thì tên các huyện thuộc hai châu này có hơi khác: “Lợi Điều” không phải “Điều Lại”, “Ba Lãng” không phải “Ba Quan”, “Thạch Lan” không phải “Bất Lan”, “Lợi Bồng” không phải “Lại Bồng”, “Sạ Lệnh” không phải “Sạ Hợp”, “Tư Dung” không phải “Tư Khách”. Sách trên đây lại chép: “Đến năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419), đem hai huyện Lợi Bồng, Tư Dung gộp vào Hoá Châu, và đem bốn huyện Thuận Châu (tức là Thạch Lan, Ba Lãng, Lợi Điều và An Nhân) nhập cả vào làm Thuận Châu”. Thuận Châu {và Hoá Châu} đều lệ thuộc phủ Thuận Hoá. Theo *Cương mục*, Chính biên I, 28 thì: Thuận Châu sau là địa phận huyện Đăng Xương và huyện Hải Lăng thuộc Quảng Trị, huyện Phong Điền, huyện Quảng Điền và huyện Hương Trà thuộc Thừa Thiên. Hoá Châu sau là địa phận huyện Phú Lộc và huyện Phú Vinh thuộc tỉnh Thừa Thiên {Huế}, huyện Điều Phước và huyện Hoà Vinh thuộc Quảng Nam.

<sup>7</sup> Đời Lê Hồng Đức (1470 – 1497) đặt làm Quảng Nam thừa tuyên (theo *Đại Nam nhất thống chí*, Quyển V, tỉnh Quảng Nam, tờ 3a).

<sup>8</sup> Sau là địa phận Thăng Bình thuộc tỉnh Quảng Nam (theo *Cương mục*, Chính biên X, 21).

Lễ Đễ); [36] Tư Châu<sup>1</sup> (gồm 2 huyện: Trì Bình, Bạch Mã<sup>2</sup>); Nghĩa Châu<sup>3</sup> (gồm 3 huyện: Nghĩa Thuận, Nga Bôi, Khê Biển<sup>4</sup>).

– Châu Quảng Oai<sup>5</sup> có:

+ 2 huyện: Ma Lung, Mỹ Lương.

– Châu Gia Hưng<sup>6</sup> có:

+ 3 huyện: Lung, Mông, Tú Mang (Tư Mường).

– Châu Quy Hoá<sup>7</sup> có:

+ 4 huyện: Lập Yên<sup>8</sup>, Văn Bàn, Văn Chấn<sup>9</sup>, Thuỷ Vĩ<sup>10</sup>.

– Châu Ninh Hoá<sup>11</sup> có:

+ 3 huyện: Xích Thổ, Xa Lai, Khôi {Huyện}.

– Diễn Châu<sup>12</sup> có:

+ 3 huyện: Quỳnh Lâm, Trà Thanh, Phù Lưu<sup>13</sup>. [31b]

## PHÂN DÃ<sup>14</sup>

Theo *Văn hiến thông khảo*<sup>15</sup>, về thiên văn, thì An Nam ở vào chỗ đóng cửa sao Khiên Ngưu và sao Vực Nữ (lời chua: sách *Vân khê*

---

<sup>1</sup> Đời Lê gộp Tư Châu và Nghĩa Châu làm một, gọi là phủ Tư Nghĩa, nay là tỉnh Quảng Ngãi (theo *Cương mục*, Chính biên X, 5).

<sup>2</sup> *Đại Nam nhất thống chí* chép là “Bạch Ô”.

<sup>3</sup> Xem chỗ chú giải về Tư Châu.

<sup>4</sup> *Đại Nam nhất thống chí* chép là “Khê Cẩm”.

<sup>5</sup> Nay là huyện Quảng Oai, thuộc Sơn Tây {nay thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội}.

<sup>6</sup> Sau là địa phận huyện Thanh Sơn và huyện Thanh Thủy thuộc tỉnh Phú Thọ (theo *Đại Nam hội điển*, XXXVI, 34a).

<sup>7</sup> Sau là địa phận huyện Yên Lập thuộc Phú Thọ; huyện Văn Bàn, huyện Văn Chấn và huyện Trấn Yên thuộc Yên Bái và châu này là huyện Thuỷ Vĩ {nay thuộc thành phố Lào Cai} thuộc Lào Cai.

<sup>8</sup> Nay là Yên Lập thuộc Phú Thọ.

<sup>9</sup> Nay thuộc Yên Bái.

<sup>10</sup> Nay thuộc Lào Cai.

<sup>11</sup> Thuộc Thanh Hoá (Theo *Cương mục*, Chính biên XIV, 28 – 29).

<sup>12</sup> Nay là huyện Diễn Châu thuộc tỉnh Nghệ An.

<sup>13</sup> Về sau, đất ba huyện Quỳnh Lâm, Trà Thanh, Phù Lưu thuộc tỉnh Nghệ An (xem *Đại Nam nhất thống chí*, XIV, 8a).

<sup>14</sup> Xem chú thích ở chỗ Mục lục đầu Quyển I.

<sup>15</sup> Tức là *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm (người đầu đời Nguyên cuối thế kỉ XIII), các chỗ khác dưới đây cũng thường gọi tắt như vậy.

chép rằng: Ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đều ở vào phần sao Khiên Ngưu và sao Vụ Nữ. *Đường thư* thì nói ở vào phần sao Thuần Diệu<sup>1</sup>. Vậy chưa biết thuyết nào là đúng).

## BỜ CỎI

Từ đông sang tây cách nhau 880 dặm, từ nam đến bắc cách nhau 2.300 dặm. [37]

## ĐÔNG TÂY TỨ CHỈ

Địa giới phía đông đến cửa biển huyện Giao Thủy phủ Phụng Hoá 320 dặm; phía tây đến Vân Nam, Lão Qua tuyên úy ti<sup>2</sup> 360 dặm; phía nam đến nước Chiêm Thành 1.900 dặm; phía bắc đến huyện Bằng Tường thuộc phủ Tư Minh<sup>3</sup> 400 dặm.

## GIÁP GIỚI TÁM MẶT

[32a]

Phía đông giáp biển, phía tây giáp Lão Qua, phía nam cũng giáp biển, phía bắc cách huyện Bằng Tường 470 dặm, phía đông nam cũng lại giáp biển, phía đông bắc cách Khâm Châu thuộc Quảng Đông {2.000 dặm; phía tây nam cách nước Chiêm Thành 2.400 dặm}; phía {tây} bắc cách phủ Trấn An thuộc Quảng Tây 1.500 dặm.

Đường đến Nam Kinh (đi theo đường Quảng Tây 7.720 dặm; đi theo đường Quảng Đông 6.620 dặm).

Đường đến Bắc Kinh (đi theo đường Quảng Tây 11.165 dặm; đi theo đường Quảng Đông 10.065 dặm).

Sách *Chí lược*<sup>4</sup> chép: “Giữa niên hiệu Nguyên Gia (424 – 453) đời Tống Văn Đế, đi về phía nam, vào nước Lâm Ấp, bấy giờ là

---

<sup>1</sup> *Thuần Diệu*: Nghĩa đen là con chim cú (\*).

<sup>2</sup> Tức nước Ai Lao {Lào} bấy giờ bị người Minh đặt làm Lão Qua tuyên úy ti trực thuộc Vân Nam.

<sup>3</sup> Trung Quốc.

<sup>4</sup> Tức là *An Nam chí lược* của Lê Trắc. Trong phần “Núi sông” (Sơn xuyên) ở Quyển I này, Cao Hùng Trưng có dẫn đủ cả bốn chữ nhan sách ấy.

tháng Năm, dựng cột nêu để ngắm bóng thì bóng {ở phía bắc cột nêu là 9 tắc [38] 1 phân}, ở phía nam cột nêu là 3 tắc 3 phân. Giao Châu cách Lạc Thủy<sup>1</sup> hơn 7.000 dặm. Đó có lẽ vì theo đường núi sông khúc khuỷu quanh co, nên mới như thế thôi. Theo việc đo bóng cột nêu mà nói: khi dây đứng thẳng tắp thì là 6.000 dặm. Năm Khai Nguyên thứ 12 (724) nhà Đường, làm trắc lượng ở Giao Châu, ngày Hạ chí<sup>2</sup>, bóng ở phía nam cột nêu là 3 tắc 3 phân. Như vậy cũng hơi giống với lần trắc lượng dưới triều Nguyên Gia trước. Sách *Luận hành* của Vương Sung có viết: “Nam quận cách Lạc Thủy hàng muôn dặm”. Lý Thuyên có nói: “Từ An Nam phủ đến Trường An 7.250 dặm”. [32b] Mạnh Quán nói: “So sánh với bốn phương thì An Nam vừa vặn ở vào chỗ cuối đất Trung Quốc”. Bây giờ<sup>3</sup> từ La Thành đến kinh đô (Trung Quốc) phải qua chừng 115 trạm, cộng hơn 7.700 dặm”<sup>4</sup>. [33a]

## THÀNH VÀ HÀO

Ở đời Chu xưa, Giao Chỉ có Lạc Vương đắp thành Văn Lang, An Dương Vương đắp Loa Thành: đó đều là đô thành cả. Ngoài ra, không nghe nói đời nào có thành nữa. Nhưng *An Nam chí lược* chép rằng: “Đầu đời Đông Hán (25 – 220), con gái Giao Chỉ là Trưng Trắc và Trưng Nhị làm phản, các quận Cửu Chân và Nhật Nam gồm hơn 60 thành đều hưởng ứng theo”. Vậy không biết những thành ấy đắp từ bao giờ.

*Văn hiến thông khảo* chép rằng: “Mã Viện chém Hai Bà Trưng, bình định quận Giao Chỉ, mới điều động việc lập thành quách.

---

<sup>1</sup> Con sông phát nguyên từ Thiểm Tây chảy ra đông nam vào địa phận Hà Nam, Trung Quốc.

<sup>2</sup> Tức ngày 20 hoặc 21 tháng 6 Dương lịch, ngày ấy dài hơn cả.

<sup>3</sup> Thời tác giả *An Nam chí lược* – Lê Trắc.

<sup>4</sup> Đoạn này Cao Hùng Trưng {sic} trình tài liệu trong mục “Trắc ảnh” sách *An Nam chí lược* của Lê Trắc (Quyển I, tờ 13a).

Nay châu Tam Đái<sup>1</sup> có di chỉ thành Kiến<sup>2</sup> và thành Vọng Hải<sup>3</sup>. Đó là một chứng cứ”.

Sách *Hán thư* lại chép: “Quận Giao Chỉ có 12 thành, Cửu Chân và Nhật Nam đều có 5 thành”. Nay [39] xét: Đời Hán, quận Giao Chỉ có 12 [33b] huyện; Cửu Chân và Nhật Nam có 10 huyện. Vậy phải chăng đến Mã Viện mới điều động việc xây thành ở các huyện hay là do những người đến trấn giữ sau Mã Viện, tự xây dựng các thành? Điều đó chưa thể biết được<sup>4</sup>.

Sách *ngụy Việt ngoại kỷ*<sup>5</sup> lại nói: “Sĩ Nhiếp đời Hán đắp thành Doanh Lâu<sup>6</sup>, Lục Dận đời Ngô đắp thành Chu Diên, Đào Hoàng đắp thành Long Biên, Đỗ Tuệ Độ đắp Long Thành, Lý Nguyên Gia đắp thành Tô Lịch”.

Sách *Chí lược*<sup>7</sup> lại chép: “Trương Bá Nghi đắp thành Đại La, Trương Chu và Cao Biền nối nhau sửa thêm thành này”. Trong mấy thành ấy, thành nào có tiếng thì nay còn có thể khảo được,

---

<sup>1</sup> Thời Lê, Tam Đái gồm địa phận các huyện Yên Lãng, Yên Lạc, Vĩnh Tường, Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú, một phần huyện Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây và huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời Nguyễn, Tam Đái là địa bàn phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên. *Bổ chú*: Các địa danh này đến nay đều đã có sự thay đổi nhất định, cần chú ý quy đổi, ví dụ: Yên Lãng nay là huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội; các huyện Yên Lạc, Vĩnh Tường, Lập Thạch nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc; tỉnh Vĩnh Yên (cũ) bao gồm phủ Vĩnh Tường (gồm các huyện Lập Thạch, Yên Lạc, Bạch Hạc, Yên Lãng, Tam Dương) và huyện Bình Xuyên. Vĩnh Yên nay là thành phố Vĩnh Yên nhưng địa giới hành chính đã thu hẹp nhiều (\*).

<sup>2</sup> Tức thành Kiến Giang, thành này hình tròn như tổ kén nên gọi tên như vậy. Nay ở địa phận huyện Yên Lãng thuộc Vĩnh Phúc. *Bổ chú*: Nay thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>3</sup> Nay cũng ở địa phận huyện Yên Lãng, thuộc Vĩnh Phúc. *Bổ chú*: Nay thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>4</sup> Theo Phạm Văn Ảnh, căn cứ vào *Hậu Hán thư* (Quyển 23 – “Quận quốc chí”) thời Hán, “thành” là đơn vị hành chính thuộc “quận”, sau “thành” đổi thành “huyện” (\*).

<sup>5</sup> Tức *Nam Việt ngoại kỷ*.

<sup>6</sup> Có lẽ chính là “Luy Lâu”, vì chữ “Luy” (贏) và chữ “Doanh” (贏) tự dạng rất gần nhau. Có sách còn chép là “Ly Lâu” (羅縷) (\*).

<sup>7</sup> *An Nam chí lược*, gọi tắt.

còn các thành khác đều không còn cách gì có thể khảo nghiệm và không có sách vở nào ghi chép để giúp việc kê cứu, thì rút lại nay không thể biết tường tận được.

Sau khi quốc triều<sup>1</sup> đã bình định xong, phạm những chỗ có phủ lỵ hay quân vệ và những nơi xung yếu trong xứ đều đắp thành [34a] và bảo<sup>2</sup> kiên cố, hoàn bị và hùng tráng, dùng để phòng thủ lâu dài.

Nay xin thống kê 39 thành và bảo trong xứ thuộc dưới sự kiểm soát của Đô ti<sup>3</sup> (trong đó có 19 thành và 20 bảo):

- Phủ Giao Châu: 1 thành, 4 bảo.
- Phủ Bắc Giang: 2 thành, 1 bảo.
- Phủ Lạng Sơn: 1 thành, 2 bảo.
- {Phủ Lạng Giang: 2 thành, 3 bảo.}
- Phủ Tân An: 2 thành, 1 bảo.
- Phủ Kiến Xương: 1 bảo.
- Phủ Kiến Bình: 1 thành.
- Phủ Tam Giang: 1 thành.
- Phủ Tuyên Hoá: 1 bảo.
- Phủ Thanh Hoá: 1 thành, 4 bảo.
- Phủ Nghệ An: 2 thành.
- Phủ Tân Bình: 2 thành. [40]
- Phủ Thuận Hoá: 3 thành.
- Châu Quảng Oai: 2 bảo.
- Châu Ninh Hoá: 1 bảo.
- Châu Diễn {Diễn Châu}: 1 thành. [34b] [35a]

---

<sup>1</sup> Chỉ triều đình nhà Minh.

<sup>2</sup> Thành nhỏ đắp bằng đất.

<sup>3</sup> Tức là Đô chỉ huy sứ ti của người Minh.

## NÚI SÔNG

Về núi sông của Giao Chỉ, Dương Tử Vân<sup>1</sup> có nói: “Giao Chỉ là nơi hoang vu man rợ, nước liền với trời”. Liễu Tử Hậu<sup>2</sup> có thơ rằng: “Từ phía đông Lâm Ấp trở vào núi non chom chồm như cây kích dựng đứng”. Đó đều là những lời đúng sự thật. Nay xét những núi sông bản xứ mà *An Nam chí lược*, *Giao Chỉ thông chí* và *Nam Việt ngoại kỉ* đã chép đều rất sơ lược, và những tên núi sông trong các sách đó phần nhiều lại không đúng với các tên gọi mà trong tài liệu ngày nay đã thu nhặt được. Nay xin kính cẩn dựa theo “Phàm lệ”<sup>3</sup>, những sông núi nào có tên gọi khác thì cứ theo tài liệu ngày nay mà thu nhặt vào; những núi nhỏ và sông nhỏ có tên gọi nào mà thấy chép ở trong các huyện chí hay châu chí<sup>4</sup> cùng là sông núi to và cao, có thắng cảnh và được người ta thường nhắc nhở đến cũng đều phụ biên sơ lược vào đây. Như vậy ngõ hầu khi mở sách ra cũng có thể biết được đại khái. [35b]

### Phủ Giao Châu

**Núi Phật Tích**<sup>5</sup> – núi này ở huyện Thạch Thất<sup>6</sup>. Núi có chỗ đá phẳng, trên có vết chân người to lớn<sup>7</sup>. Dưới núi có ao chu vi quanh co đến hơn 3 dặm. Hai bên trên ao đều có nhà thủy tạ.

---

<sup>1</sup> Túc Dương Hùng (楊雄) (53 trước Công nguyên – 18), tự Tử Vân, nhà triết học, nhà văn nổi tiếng thời Hán (\*).

<sup>2</sup> Túc Liễu Tông Nguyên (柳宗元) (773 – 819), tự Tử Hậu, nhà thơ, nhà văn nổi tiếng thời Đường (\*).

<sup>3</sup> Thể lệ chép sách *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng. *Bổ chú*: Thực ra, theo Trương Tú Dân, đây là “Thể lệ” làm sách địa phương chí thời Minh, được triều đình nhà Minh ban hành chứ không phải của Cao Hùng Trưng (\*).

<sup>4</sup> Túc bản giản sử của từng huyện hoặc từng châu ghi chép những nét như lịch sử, địa lí, phong tục và nhân vật của huyện hay châu đó.

<sup>5</sup> Túc Sài Sơn hoặc núi Thầy.

<sup>6</sup> Nay thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. *Bổ chú*: Nay thuộc huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>7</sup> Túc hang Thánh Hoá, tục truyền đó là chỗ hoá thân của Từ Đạo Hạnh (theo tín ngưỡng Phật giáo).

Khoảng tháng Năm, tháng Sáu, hoa sen nở rộ, hương thơm ngào ngạt như quện lấy người. Núi Phượng Hoàng châu ở phía nam, [41] núi Phật Tích uốn quanh ôm lấy ở phía bắc, trên đó có chùa Thượng Phúc<sup>1</sup> vàng son rực rỡ, màu xanh sắc biếc lung linh thật là thắng cảnh một địa phương.

**Núi Câu Lậu** – ở huyện Thạch Thất, núi thấp và nhỏ, nhiều nhám thạch. Tương truyền huyện Câu Lậu<sup>2</sup> xưa ở dưới núi này.

**Núi Không Lộ**<sup>3</sup> – ở huyện Thạch Thất, trên có chùa Lạc Lâm. Đó là chỗ hoá thân của Thiền sư Không Lộ ngày xưa. [36a]

**Núi Thiên Kiện**<sup>4</sup> – tức núi Địa Cạn ở phủ Lý Nhân, ngọn núi nhấp nhô chạy dài rất xa, phía trong núi có khu đất phẳng hơn 100 khoảnh, bốn mặt như vách dựng đứng, vin bậc đá có thể trèo vào được. Xưa kia tại đó, nhà Trần đã từng làm cung thất và lập một kho tàng để phòng bị lúc biến cố.

**Sông Lô**<sup>5</sup> – có tên là sông Phú Lương, ở địa phận huyện Đông Quan<sup>6</sup>, trên liền với sông Bạch Hạc ở châu Tam Đái, chảy qua phía đông phủ thành Giao Châu<sup>7</sup>, bát ngát mông mênh, dưới thông với sông Đại Hoàng rồi đổ ra biển.

**Sông Lai Tô** – tên cũ là sông Tô Lịch, là phân chi của sông Lô ở phía đông thành Giao Châu, men theo phía bắc thành Giao Châu rồi chuyển về phía tây, thông đến sông Nhuệ. Tục truyền ngày xưa có người tên là Tô Lịch khai sông này, nên mới gọi tên như vậy, khoảng đông xuân sông khô cạn, mùa thu và mùa hạ [36b]

---

<sup>1</sup> Còn tên nữa là chùa Thiên Phúc, tức chùa Thầy.

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Tương truyền Cát Hồng xin làm chức Lệnh ở Câu Lậu, tức là ở đây. Tuy nhiên, cũng có thuyết nói là không đúng như thế” (\*).

<sup>3</sup> Tại núi này Trần chúa là Trần Cao đã bị “an trí” dưới sự giám sát của Lê Quốc Hưng, một tướng của nghĩa quân Lam Sơn.

<sup>4</sup> Cũng gọi là núi Thiên Kiện, cuối đời Trần (1225 – 1399), {nhà Trần} vì sợ giặc Chiêm Thành thường vào cướp bóc, nên đã giấu tiền đồng ở núi này. *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 chú: “Trong quốc sử chép là Thiên Kiện” (\*).

<sup>5</sup> Chỉ đoạn sông Hồng từ Hà Nội đến Hà Nam.

<sup>6</sup> Thuộc Thăng Long.

<sup>7</sup> Nguyên văn “bản phủ thành đông” (phía đông toà thành của phủ này). Như vậy thì phải là châu Tam Đái mới đúng (\*).

có thể đi thuyền được. Năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419), Chương Bô chính ti là Hoàng Phúc lại vét lòng sông sâu hơn và sửa sang thêm, vì quân vương giả thương dân, đánh kẻ có tội<sup>1</sup>, khiến dân được nghỉ ngơi nên (nhà Minh) đổi tên sông này là Lai Tô<sup>2</sup>.

**Sông Bạch Hạc**<sup>3</sup> – ở châu Tam Đái, trên có ba sông là sông Thao<sup>4</sup>, sông Đà và sông Tuyên<sup>5</sup> hợp lưu vào sông Bạch Hạc này, dưới thông với sông Lô. [42]

**Sông Đại Hoàng** – ở phủ Lý Nhân<sup>6</sup>, trên liền với sông Lô, dưới thông với sông Giao Thủy, phủ Phụng Hoá<sup>7</sup>.

### Phủ Bắc Giang

**Núi Đồng Cửu** – có tên nữa là núi Đồng Cao ở huyện Gia Định<sup>8</sup>. Cao Biền, Thứ sử nhà Đường, dựng tháp ở trên núi đó.

**Núi Tiên Du** – cũng gọi núi Lạn Kha, ở địa phận châu Vũ Ninh. Trên núi có phiến đá “bàn cờ”. Tục truyền có người tiểu phu [37a] xem hai vị tiên đánh cờ ở đó, bất giác cán rìu hư nát từ bao giờ không biết.

**Núi Vũ Ninh** – ở châu Vũ Ninh, trên có sông núi gọi là Tỉnh Thủy cương. Sông núi ấy có hình con thạch xà, gọi là Ngọc Kinh, về phía tả, có mộ Việt Vương.

**Núi Phả Lại** – ở địa phận huyện Từ Sơn, mặt hướng ra Bình Than<sup>9</sup>, sông Như Nguyệt<sup>10</sup> vòng quanh ở bên tả, sông Ô Cách

---

<sup>1</sup> Chỉ việc nhà Minh đem quân sang đánh cha con Hồ Quý Ly theo lập trường của bọn xâm lược.

<sup>2</sup> Nghĩa là dân mong đợi nhà vua đến, khi đã đến thì dân được sống lại.

<sup>3</sup> Tức khúc sông Hồng từ Ngã Ba Hạc đến gần Hà Nội.

<sup>4</sup> Tức là sông Hồng khúc từ Lào Cai đến Phú Thọ.

<sup>5</sup> Chỉ sông Lô tức Thanh Giang ở tả ngạn sông Hồng.

<sup>6</sup> Ta quen gọi là Phủ Lý, tỉnh lỵ của Hà Nam. *Bổ chú:* Nay là thành phố Phủ Lý và huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (\*).

<sup>7</sup> Nay là địa phận tỉnh Nam Định. *Bổ chú:* Bản chép tay A.1489 chú: “Nay là Thiên Trường” (\*).

<sup>8</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Nay là [huyện] Gia Bình”. Huyện Gia Bình nay thuộc tỉnh Bắc Ninh (\*).

<sup>9</sup> Ở huyện Quế Dương thuộc Bắc Ninh ngày nay.

<sup>10</sup> Sông Cầu.

ôm lấy ở bên hữu, phong cảnh tươi đẹp, là một danh thắng ở địa phương.

**Núi Kim Ngưu** – ở châu Vũ Ninh<sup>1</sup>, sắc đỏ núi này đỏ như vàng, đêm đến có ánh sáng. Tục truyền Cao Biền muốn đắp thành ở đây, khi xẻ núi, đào sông, thấy con trâu vàng bò ra, bèn thôi.

**Sông Thiên Đức**<sup>2</sup> – tên cũ là sông Nghịch Đãng, lại gọi là sông Đông Ngạn. Nó là phân chi ở về bờ phía đông sông Lô<sup>3</sup> dưới thông với sông Bình Than. Thời nhà Lê<sup>4</sup>, sợ quân nhà vua<sup>5</sup> sang đánh, bèn sai dân lấp sông Thiên Đức này đã từ lâu. Sau khi quốc triều<sup>6</sup> đã bình định xong, [37b] Chuởng Bô chính ti là Hoàng Phúc [43] lại đào sâu thêm và sửa sang lại. Bấy giờ thuyền bè mới lại thông dòng.

**Sông Như Nguyệt** – ở châu Bắc Giang, trên thông với sông Tư Nông<sup>7</sup>, dưới ăn vào sông Bình Than<sup>8</sup>.

## Phủ Lạng Giang

**Côn Sơn**<sup>9</sup> – ở huyện Phượng Nhãn<sup>10</sup>. Côn Sơn là chỗ hưu trí của Trần Nguyên Đán, trên núi có động Thanh Hư, lưng núi có cầu Thấu Ngọc và am Bạch {Vân, cảnh vật thanh u, cây nước râm mát, thực là một thắng} cảnh của sông núi.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Nay là Vũ Giang (Võ Giàng)”. Nay là một phần huyện Quế Võ và một phần thuộc thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (\*).

<sup>2</sup> Sông Đuống.

<sup>3</sup> Tức sông Hồng.

<sup>4</sup> Chỉ họ Lê của Quý Ly.

<sup>5</sup> Chỉ quân Minh.

<sup>6</sup> Chỉ triều Minh.

<sup>7</sup> Ở địa phận huyện Tư Nông {nay là huyện Phú Bình} thuộc Thái Nguyên.

<sup>8</sup> Khúc sông Cầu chảy qua Bình Than.

<sup>9</sup> Tục gọi núi Hun.

<sup>10</sup> Phượng Nhãn nay thuộc tỉnh Bắc Giang, Côn Sơn thuộc Đông Triều, tỉnh Hải Dương. *Bổ chú*: Phượng Nhãn nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Đông Triều nay là thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (\*).

**Núi Vạn Kiếp** – ở huyện Phượng Nhãn<sup>1</sup>. Núi non bát ngát, rừng xanh tốt, trúc rườm rà, cầu bắc bên núi, nước chảy dưới cầu có vẻ đẹp của thắng cảnh.

**Núi Thái Hoa** – ở huyện Lục Na<sup>2</sup>. Cao lớn vời vọi, thẳng đến địa phận huyện Trấn Di, phủ Lạng Giang. [38a]

### **Phủ Lạng Sơn**

**Núi Lạng Sơn** – tên cũ là núi Khưu Mã, ở huyện Khưu Ôn, sừng sững cao vót, trên ngọn núi thường có mây trắng che phủ.

**Núi Ải Lưu** – ở huyện Khưu Ôn, ngọn núi trùng điệp, cây cối rủ. Trong kẽm núi có cửa Ải Lưu.

**Núi Mục Sảo** – ở huyện Khưu Ôn. Ngọn núi chót vót dựng đến mây xanh. Ngày trước gọi là ải Mục Sảo. [44]

**Núi Phi Điệp** – ở huyện Văn Uyên. Dãy núi chạy dài liên tiếp thẳng đến địa giới huyện Bằng Tường thuộc Quảng Tây<sup>3</sup>, trong kẽm núi có ải Phi Điệp. [38b]

**Núi Khưu Phan** – ở huyện Đan Ba, trên có cửa đá rộng, tương truyền là do Phục Ba tướng quân Mã Viện đục khoét.

**Núi Khưu Cung** và **núi Khưu Long** – hai núi này đều ở châu Thất Nguyên<sup>4</sup>, có sản vàng.

**Sông Bắc Hoa** – ở châu Thất Nguyên. Trên bắt nguồn từ sông Dũ Viễn, dưới ăn sang sông Long Châu, thuộc Quảng Tây.

**Sông Khưu Ôn** – ở huyện Khưu Ôn, phát nguyên từ huyện Tư Lộc thuộc phủ Quảng Tây, dưới thông với sông Dũ Viễn ở châu Thượng Văn, thuộc Quảng Tây.

---

<sup>1</sup> Núi Vạn Kiếp ở Kiếp Bạc, nơi có đền Trần Hưng Đạo Đại Vương. Nay thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương.

<sup>2</sup> Nay là huyện Lục Ngạn thuộc tỉnh Bắc Giang.

<sup>3</sup> Trung Quốc.

<sup>4</sup> Nay là huyện Thất Khê {nay là huyện Tràng Định} thuộc Lạng Sơn.

## Phủ Tân An<sup>1</sup>

**Núi Kiệt Đặc** – ở huyện Chí Linh, cây hoa tươi tốt, suối trong đá thấu, hang thăm gió gào, phong cảnh nổi bật [39a] ở ngoài cõi tục<sup>2</sup>.

**Núi Thanh Lương** – ở huyện Chí Linh, các ngọn nhô lên đẹp đẽ, dòng sông uốn lượn quanh như gối vào núi<sup>3</sup>. Đó là thắng cảnh ở một địa phương.

**Núi Yên Tử**<sup>4</sup> – có tên khác là núi Đầu Voi {Tượng Đầu}, ở châu Đông Triều<sup>5</sup> núi này cao vọt lên mây. Tục truyền núi Yên Tử là chỗ Yên Kỳ Sinh lên tiên. Trong tập *Danh sơn đồ* của Tống Hải Nhạc<sup>6</sup> có nói “phúc địa thứ tư ở Giao Châu”, tức là núi này. Hải Nhạc lại có thơ *Yên Tử sơn*: [45]

*Sổ đoá kì phong tân phát lục,  
Nhất chi nham trích nộn noa lam.  
Khoả loan tiên tử tu chân xứ,  
Thời kiến kim long hí bách đàm.*

Nghĩa là:

Cỏ cây ở vài ngọn núi kì lạ mới nảy màu xanh,

---

<sup>1</sup> Nay địa phận Chí Linh, Đông Triều thuộc Hải Dương, một phần Bắc Ninh, một phần Quảng Yên và một phần Hải Ninh. *Bổ chú*: Nay huyện Chí Linh thuộc tỉnh Hải Dương, thị xã Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Ninh (\*).

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Đây tức là nơi ngày nay gọi là núi Phượng Hoàng, chỗ ẩn cư cũ của tiên sinh Chu Văn Trinh” (\*).

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Tiên sinh Chu Văn Trinh ta có bài *Thanh Lương giang thượng*”. Bài *Thanh Lương giang [thượng]* nay vẫn còn (\*).

<sup>4</sup> Trần Nhân Tông (1279 – 1292) sau khi nhường ngôi, xuất gia, lên tu trên núi Yên Tử, được tôn là Điều Ngự Giác Hoàng, Trúc Lâm đệ nhất tổ, lập thành Thiền tông Trúc Lâm.

<sup>5</sup> Nay là địa phận thuộc tỉnh Hải Dương. *Bổ chú*: Hiện nay là thị xã Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Ninh (\*).

<sup>6</sup> Tức là “Hải Nhạc thời Tống”. Hải Nhạc là hiệu của Mễ Phát (米芾) (1051 – 1107), tự Nguyên Chương (元章), hiệu Hải Nhạc Ngoại Sử (海岳外史), Lộc Môn Cư Sĩ (鹿門居士), là một nhà thư pháp (một trong tứ đại gia: Tô Thúc, Hoàng Đình Kiên, Mễ Phát, Thái Tương) nổi tiếng thời Tống. Ông có tập tranh là *Danh sơn đồ* vẽ các núi nổi tiếng trong thiên hạ (\*).

Một dòng thạch nhũ giở giọt vào chỗ đá non mới mọc,  
màu xám xám.

Đây là chỗ Yên Kỳ Sinh tu luyện,  
đã cưới chim loan lên tiên,  
Thỉnh thoảng thấy con rồng vàng đùa giỡn  
ở đầm nước biếc.

**Núi Đạm Thủy**<sup>1</sup> – ở châu Đông Triều. Sừng núi nhấp nhô  
ôm ấp, hoa cây tốt tươi sẫm uất. Trên núi có chùa Linh Khánh,  
quán Ngọc Thanh, lại có hồ Tích Lịch. [39b] Bốn mùa nước suối  
không lúc nào cạn.

**Núi Thiên Kỳ** – ở châu Đông Triều. Núi Thiên Kỳ cùng với  
núi Yên Tử, Đông Sơn và Bình Sơn đều là những chỗ danh  
thắng. Lê Quát<sup>2</sup> có thơ rằng:

*Đông Triều đa hữu hảo giang sơn,  
Khổ luyện hư danh lẫn khát nhàn.  
Lục ám hạc điển kim tái đảo,  
Vân già tiên ngự diều nan phan.  
Phong hiên, nguyệt tạ thương đài cổ,  
Trúc kính, hoa khô, cẩm thạch ban.  
Tằng thị tiên nhân du lãm địa,  
Xuân lai, thi tứ tối tương quan.*

Nghĩa là:

Miền Đông Triều có nhiều núi sông đẹp,  
Ta khổ vì nổi hầy còn luyện tiếc chút danh,  
chưa xin về hưu (để đi vân cảnh được).  
Màu xanh của cỏ cây cho tới cả chỗ hạc điển<sup>3</sup>,  
thế mà nay mới lại đến,  
Mây che cả chỗ núi tiên ngự<sup>4</sup>, bây giờ mờ mịt  
khó trèo lên được.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn: “Đạm Sơn” (\*).

<sup>2</sup> Lê Quát: Tức Lê Bá Quát (? – ?), nhà thơ nổi tiếng thời Trần (\*).

<sup>3</sup> Đám ruộng hình chim hạc.

<sup>4</sup> Chỗ núi có hình tiên ngự.

Hiên gió, nhà trăng phủ đầy rêu xanh đã căn cối,  
Ngõ trúc, suối hoa, đá cẩm thạch đã mờ rêu rôi.  
Núi này là chỗ người tiên đã dạo chơi<sup>1</sup>,  
Xuân đến, lòng thơ lai láng rất khăng khít

với cảnh núi này.

**Núi Đại Long** – ở huyện Yên Sơn. Núi này phía nam giáp cánh đồng bằng phẳng, phía bắc giáp châu Tĩn An<sup>2</sup>, hình thế ngoằn ngoèo, uốn lượn, cây rừng um tùm, cũng là một nơi danh thắng. [40a]

**Núi Vân Đồn** – tức là núi Đoạn Sơn, ở huyện Vân Đồn trong biển cả. Hai ngọn núi đứng đối nhau, ở giữa có một dòng nước thông qua, tại đó có đóng kè gỗ, dựng cửa đập. Nhà của dân cư ở hai bên bờ. Thời Lý, Trần có nhiều thuyền buôn các nước tụ tập ở đó. [46]

**Núi Trà Hiệu và núi Ông Vinh** – ở huyện Vân Đồn, sản vàng.

**Núi Loan Nương** – có tên nữa là núi Ích Nương, ở huyện Vân Đồn, bốn mặt có hòn và đảo bao quanh, nước biển tụ ở trong núi, có sản ngọc trai.

**Núi Động Lan** – ở huyện Vân Đồn, núi này sản an tức hương<sup>3</sup>.

**Núi Đại Viên** – ở huyện Tân An, núi này hình tròn nhô lên từ trong biển cả. Năm Vĩnh Lạc thứ 16 (1418) có [40b] hai con voi trắng xuất hiện ở đây.

**Núi Bạch Long Vĩ** – ở huyện Vạn Ninh<sup>4</sup>. Đầu núi gối ở bờ cao, đuôi núi chìa ra mép biển. Thuyền bè qua lại nhiều khi trú ẩn tại đó để qua cơn gió to sóng cả. Tục truyền: Xưa có bậc dị nhân muốn xẻ núi này để mở đường đi lại giữa Giao Châu

---

<sup>1</sup> Chỉ Yên Kỳ Sinh đã từng tu núi Yên Tử.

<sup>2</sup> Nay là Tiên Yên và Vạn Ninh thuộc tỉnh Hải Ninh. *Bổ chú*: Vạn Ninh nay là xã thuộc thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; Tiên Yên nay là huyện Tân Yên thuộc tỉnh Bắc Giang (\*).

<sup>3</sup> Nhựa thơm trích ở mủ cây an tức hương, dùng chế thuốc và làm hương liệu.

<sup>4</sup> Nay thuộc tỉnh Hải Ninh. *Bổ chú*: Tức vùng đảo Bạch Long Vĩ, thuộc Hải Phòng ngày nay (\*).

và Quảng Châu, nhưng làm chưa được một dặm đường thì bỏ dở. Chỗ đó người ta gọi là “kênh Phật Đào”. Nay tại đó, lập sở Đệ vận<sup>1</sup>, đặt thuyền quan<sup>2</sup> ở hai bờ đông và nam để tiện sứ giả đi lại.

**Sông Bạch Đằng<sup>3</sup>** – ở huyện An Hoà, sông này trên liền với sông Đồ Lý, dưới nhập vào sông Hiệp rồi chảy ra biển.

**Sông Bình Than** – tên khác là sông Bàn Than, lại gọi sông Thôi Than, ở huyện Chí Linh, sông này phát nguyên từ Xương Giang, đến sông Thị Cầu thì hai nhánh [41a] hợp lại với nhau, chảy qua núi Chí Linh và núi Phả Lại, quanh co mông mênh không biết đâu là bờ bến, đến cửa sông Đồ Mộng, chia làm [47] hai chi đổ ra biển.

### Phủ Kiến Xương

**Sông Hải Triều** – ở Khoái Châu, sông này do sông Hà Lỗ phân chi ra, trên thông với sông Ngọc Châu. Xưa kia, họ Trần phá tan quân Chiêm Thành ở chỗ đó.

**Dạ Trạch<sup>4</sup>** – ở huyện Đông Kết. Đời Lương Vũ Đế, có người là Lý Bôn<sup>5</sup> đời này qua đời khác là đàn anh ở địa phương. Nhân Thứ sử (nhà Lương) là Vũ Lâm hầu Tiêu Tư hà khắc bạo ngược, Lý Bôn bèn “làm phản”, các hào kiệt trong vài châu cũng đều nổi dậy. Lương Vũ Đế sai Trần Bá Tiên đi đánh và phá được. Lý Bôn [41b] thu lượm đám quân còn lại được 20.000 người, kéo vào đảng trong chằm Dạ Trạch: ngày thì ẩn nấp, đêm thì đổ ra cướp bóc, gọi là Dạ Trạch Vương<sup>6</sup>.

---

<sup>1</sup> Chỉ hối Minh thuộc, người Minh lập sở Đệ vận giữ việc trông nom về giao thông vận tải các hoá vật và truyền đạt các công văn.

<sup>2</sup> Thuyền nhà nước dùng vào việc công.

<sup>3</sup> Trên sông Bạch Đằng này, Ngô Quyền cũng như Trần Hưng Đạo đã lãnh đạo quân dân ta phá tan giặc Nam Hán và giặc Nguyên xâm lược.

<sup>4</sup> Nay thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên.

<sup>5</sup> Tên của Tiên Lý Nam Đế (544 – 548), một anh hùng dân tộc khởi nghĩa đánh giặc Lương giành độc lập.

<sup>6</sup> Theo sử ta thì người đóng quân ở Dạ Trạch, đêm đổ ra đánh du kích giặc Lương xâm lược, là Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương, 549 – 570), chứ không phải Tiên Lý Nam Đế.

## Phủ Trấn Man

**Sông Long Khê** – tên cũ là sông Đa Vĩng, ở huyện Duyên Hà. Xưa, họ Trần<sup>1</sup> ban đêm không qua sông này được, thỉnh thoảng thấy một chiếc cầu nổi ở trên sông, khi sang sông rồi, ngoảnh lại, không thấy cầu đâu nữa, khi lên cầm quyền trong nước, mới đổi gọi là sông Long Khê.

## Phủ Phụng Hoá

**Sông Muộn Giang** – ở huyện Giao Thủy<sup>2</sup>, sông này trên liền với sông Đại Hoàng, dưới thông ra biển.

## Phủ Kiến Bình

[48] [42a]

**Núi Chương Sơn** – ở huyện Ý Yên<sup>3</sup>. Núi có hai sống cao nổi lên, rừng rú âm u thăm thẳm. Họ Lý<sup>4</sup> đã từng du ngoạn ở núi này, và xây dựng năm cảnh chùa là chùa Đông Sơn,... để thờ Phật và cho sư trụ trì. Đó là một thắng cảnh thanh nhả ở địa phương.

**Núi Đầu Càn** – ở huyện Lê Bình<sup>5</sup>. Núi này vôi vọi cao hơn, nổi bật hơn cả mọi ngọn núi khác. Có động Hoa Lư, rất rộng, tức là chỗ ở của Đinh Bộ Lĩnh.

**Núi Vũ Lâm**<sup>6</sup> – ở huyện Yên Ninh. Từng từng lớp lớp trùng trùng điệp điệp, trong có động núi rộng vài mươi mẫu, ngoài có dòng nước uốn quanh luồn vào trong động, thuyền nhỏ có thể đi lọt được. Họ Trần<sup>7</sup> thường ẩn cư ở đó, di chỉ hầy còn.

---

<sup>1</sup> Chỉ một vua nhà Trần.

<sup>2,3</sup> Nay thuộc tỉnh Nam Định.

<sup>4</sup> Chỉ vua nhà Lý.

<sup>5</sup> Lê Bình và Yên Ninh hồi Minh thuộc nay là địa phận huyện Gia Khánh (do Gia Viễn và Yên Khánh hợp lại) thuộc tỉnh Ninh Bình. *Bổ chú:* Nay Yên Khánh và Gia Viễn lại tách riêng (\*).

<sup>6</sup> Ở địa phận thôn Vũ Lâm thuộc huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình ngày nay. *Bổ chú:* Vũ Lâm nay nằm ở địa phận huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (\*).

<sup>7</sup> Chỉ Trần Nhân Tông, từng xuất gia và tu hành ở đây. Hiện nay, ở Trung Quốc còn bảo tồn một bức tranh cổ có tên *Trúc Lâm Đại Sĩ xuất sơn đồ* vẽ cảnh Trần Nhân Tông ra khỏi động núi Vũ Lâm. Vũ Lâm cũng từng là nơi đặt hành cung của nhà Trần (\*).

**Núi Thần Đầu** – tên cũ là Hiệp Sơn, ở huyện Yên Ninh, giáp với Ái Châu<sup>1</sup> liền với hai bờ biển nước thủy triều chảy qua ở giữa. [42b] Người xưa đào kênh để qua lại giữa hai bên bờ được thông đồng. Họ Lý<sup>2</sup> đi đánh Chiêm Thành khi trở về, đã từng dựng đề và lập bia ở đây.

**Núi Thiên Dưỡng** – ở huyện Yên Ninh, các ngọn núi chót vót chênh vênh, trong núi có động, khi nước thủy triều lên đi thuyền vào được. Xưa, người họ nhà Trần<sup>3</sup> làm nhà lánh nạn ở đó.

**Sông Sinh Quyết** – ở châu Trường Yên<sup>4</sup>, sông này bắt nguồn từ sông Thiêm Kien<sup>5</sup>, dưới thông với sông Lộ Bái.

### {Phủ Tam Giang}

[49]

**Núi Đền**<sup>6</sup> – ở huyện Kiều Khê<sup>7</sup>, cao vượt hơn các ngọn khác, đẹp dễ đáng yêu, trên núi có đền thờ thần.

**Núi Ma Ha** – ở huyện Thanh Ba<sup>8</sup>, suối chảy như bay, tuyết sa như tước, cây và trúc xanh tốt âm u, đó là những thắng cảnh của một ấp. [43a]

**Núi Phượng Dục** (Cánh Phượng) – ở huyện Hạ Hoa<sup>9</sup>, sống núi có vài trăm cây thông trông rất sầm uất, dưới núi có am Từ Quang, trong những ngày tết nhất hội hè, người làng thường đến văn cảnh.

**Núi Động {Động Sơn}** – có tên khác là núi Sấm (Lôi Sơn), ở châu Đà Giang, dưới núi có động, lòng rộng phẳng, có thể

---

<sup>1</sup> Nay thuộc địa phận tỉnh Thanh Hoá.

<sup>2</sup> Một vua nhà Lý.

<sup>3</sup> Một vua nhà Trần.

<sup>4</sup> Nay là huyện Trường Yên, Thanh Hoá. *Bổ chú:* Nay là sông Thanh Quyết, thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (\*).

<sup>5</sup> Tức Thiên Kien.

<sup>6</sup> Nguyên văn là “Đăng Sơn”.

<sup>7</sup> Nguyên văn là “Kiều Khê” (喬谿), nhưng trong phần “Phủ và châu” ở trước thì phủ Tam Giang chỉ có huyện “Ma Khê” (麻溪) mà không có huyện “Kiều Khê” (喬谿) (\*).

<sup>8</sup> Thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay.

<sup>9</sup> {Nay là huyện Hạ Hoà} thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay.

chứa được vài chục người, trên có chỗ thông thiên, ánh sáng soi suốt đến tận dưới hang.

**Sông Thao**<sup>1</sup> – ở châu Thao Giang. Sông này phát nguyên từ sông Nguyên bên Vân Nam, chảy qua châu Quy Hoá, uốn lượn đến hơn trăm dặm, rồi hợp lại với sông Đà<sup>2</sup> và sông Tuyên<sup>3</sup> thông đến sông Bạch Hạc.

**Sông Tuyên** – ở châu Tuyên Giang, trên liền với châu Tuyên Hoá, dưới thông với sông Bạch Hạc<sup>4</sup>. [43b]

**Sông Đà** {Đà Giang} – ở châu Đà Giang, phát nguyên từ châu Ninh Viễn, Vân Nam<sup>5</sup> chảy vào Long Môn Thuỷ thuộc châu Gia Hưng, rồi hợp lưu với sông Thao, thông xuôi sông Bạch Hạc.

### Phủ Tuyên Hoá

[50]

**Núi Thai La** – ở huyện Quảng, ngọn núi xinh đẹp, đó là trái núi trấn giữ cho một ấp.

**Núi Tam Đảo** – ở huyện Sơn Dương<sup>6</sup>. Núi có ba ngọn nổi lên một cách đặc biệt, cao ngất lưng trời, như đứng thi với núi Tản Viên. Đó là núi có thiêng ở Giao Chỉ.

**Núi Khê** {Khê Sơn} – ở huyện Đại Man. Hai ngọn núi đứng hai bên bờ, đối ngang nhau. Dưới chân núi có đá lớn chặn ngay sông. Thực là một nơi hiểm trở và cùng tận. [44a]

**Sông Tuyên Quang**<sup>7</sup> – ở huyện Quảng, trên liền với sông Bình Nguyên, chảy qua phủ lỵ Tuyên Quang, xuống dưới thông với sông Tuyên<sup>8</sup>.

---

<sup>1</sup> Tức sông Hồng khúc từ Lào Cai đến Phú Thọ.

<sup>2</sup> Tức Hắc Giang.

<sup>3</sup> Tức sông Lô hoặc Thanh Giang.

<sup>4</sup> Tức là khúc sông Hồng ở Bạch Hạc – Việt Trì.

<sup>5</sup> Ninh Viễn nay là Lai Châu. Bấy giờ người Minh chiếm đóng Việt Nam, đặt Ninh Viễn thuộc về Vân Nam.

<sup>6</sup> Nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú. *Bổ chú:* Nay huyện Sơn Dương thuộc tỉnh Tuyên Quang. Núi Tam Đảo nằm trên địa phận ba tỉnh: Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Thái Nguyên (\*).

<sup>7</sup> Tức là khúc giữa của sông Lô.

<sup>8</sup> Tức là khúc dưới của sông Lô từ Tuyên Quang đến Đoan Hùng.

**Sông Bình Nguyên**<sup>1</sup> – ở huyện Bình Nguyên, phát nguyên từ Vân Nam, Quy Hoá trưởng quan ti<sup>2</sup>, rồi chảy về phía đông nam hơn 70 dặm, xuống tới Tuyên Quang, lòng ghềnh có nhiều đá nguy hiểm, thuyền bè không thể đi được.

### **Phủ Thái Nguyên**

**Núi Trà Lưu, núi Bì Vi**<sup>3</sup>, **núi Khuân Sính, núi Bài Hoàng, núi Khuân Đống** – năm núi này đều ở huyện Tư Nông.

**Núi Khuân Vũ, núi Thanh Lộc** – đều ở huyện Chân Định, có sản vàng.

**Núi Ba La Phường, núi Đông Y, núi Thượng Lan**<sup>4</sup>, {...}, **núi Bông {Bông Sơn}** – ở huyện Lộng Thạch, dưới núi có động, dòng nước xuyên [44b] qua động có thể đi thuyền được. [51]

**Núi Lũng Quang** – ở huyện Động Hỷ<sup>5</sup>, bốn mặt đứng thẳng như vách đá, trong núi có chỗ ở của làng xóm.

**Núi Cự Đàm** – ở huyện Phú Lương.

**Núi Khưu Ôn** – ở huyện Động Hỷ.

**Núi Nang (núi Túi) {Nang Sơn}** – ở huyện Tư Nông, ba núi trên đây {Cự Đàm, Khưu Ôn, Nang Sơn} đều sản sắt.

**Núi Hiền {Hiền Sơn}** – ở huyện Động Hỷ, sản chì đen.

**Núi Bình Long** – ở huyện Vũ Lễ<sup>6</sup>, sản diêm tiêu. [45a]

**Núi Nhân {Nhân Sơn}** – ở huyện Cẩm Hoá.

**Núi Ích {Ích Sơn}** – ở huyện Phú Lương.

**Núi Bình Lãng** – ở huyện Lộng Thạch. Ba núi trên đây {Nhân Sơn, Ích Sơn, Bình Lãng} đều sản bạc.

**Núi Niệm Ma** – ở huyện An Định, sản vàng.

---

<sup>1</sup> Tức là khúc trên cùng của sông Lô thuộc địa phận huyện Bình Nguyên, tỉnh Hà Giang {nay là huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang}.

<sup>2</sup> Bấy giờ người Minh đặt Quy Hoá của ta làm Quy Hoá trưởng quan ti và cho ăn vào Vân Nam.

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chép là: “Cập Vi sơn”, có lẽ nhầm lẫn (\*).

<sup>4</sup> Không chép ở huyện nào thuộc Thái Nguyên.

<sup>5</sup> Nay là Động Hỷ thuộc Thái Nguyên.

<sup>6</sup> Nay là Vũ Nhai {Võ Nhại} thuộc Thái Nguyên.

## Phủ Thanh Hoá

**Núi Hỷ Mã** – cũng gọi núi Du Anh, ở huyện Vĩnh Ninh, vờn vọi đứng một mình, nằm ngay bên sông dài, trên núi có chỗ phình như trái bầu treo, gọi là “Huyền Hồ nhai”, [52] làm chỗ thán Chín lên chơi núi. [45b]

**Núi Kim Âu** – tên cũ là núi Ông Lô, ở huyện Vĩnh Ninh<sup>1</sup>, ngọn và sống núi nhấp nhô, uốn lượn, cao ngất tầng mây, dưới núi có suối nước tươi trong, bốn mùa không cạn.

**Núi Di Bản** – ở huyện Vĩnh Ninh. Ba ngọn núi chót vót tươi tốt, đứng sừng ở bên sông. Họ Trần<sup>2</sup> đã từng xây cung điện ở đây.

**Núi An Hoạch** – ở huyện Đông Sơn. Núi này có nhiều đá để làm bia và nghiên<sup>3</sup>. Xưa kia, Phạm Ninh, Thái thú Dự Chương<sup>4</sup>, thỉnh thoảng sai người đến đánh đá về để làm khánh.

**Núi Đông Sơn** – ở huyện Đông Sơn. Núi cao và đẹp, dưới chân núi giáp ngay sông Minh Giang. Lên đứng chỗ cao, buông mắt trông thì trời và nước chung một màu sắc, thật là một cảnh đẹp.

**Núi Trà La Ba** – ở Quỳnh Châu có sản vàng, đỉnh núi có nhiều quả cây tạp nhạp.

**Núi Long Đại** – cũng gọi là núi Đài {Đài Sơn}. Một mình nổi bật cái vẻ sầm uất tươi tốt, núi này có động. Sông trong chảy ngang phía trước, cù uốn lượn quanh [46a] phía sau. Núi bạt ngàn muôn trùng thông xanh rợn hàng vài dặm, thực là một phong cảnh đẹp.

**Núi Bảo Các** – có 99 ngọn, cao vượt hơn đám núi khác, dưới có động “biển cạn”, là tổ của rắn và thuồng luồng.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Nay là [huyện] Vĩnh Lộc”. Huyện Vĩnh Lộc thuộc tỉnh Thanh Hoá (\*).

<sup>2</sup> Vua nhà Trần.

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Nay là thôn Nhuệ, xã An Hoạch”. Nay thuộc phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá, từng nổi tiếng với nghề đục, khắc đá (\*).

<sup>4</sup> Nay là địa phận tỉnh Giang Tây, Trung Quốc.

**Núi Biện {Biện Sơn}**<sup>1</sup> – ở châu Cửu Chân. Mọi ngọn chơm chớm, nhô cao đứng sững ở bên sông, xưa có người đứng hoá thân tại đây, xương lẫn vào đá. Hình người đá này đến nay vẫn còn. [53]

**Núi Vạn {Vạn Sơn}** – ở huyện Nông Cống, đá núi đứng sững như tường vách, trong có hang rộng có thể chứa được hơn vài nghìn người. Giặc cướp thường tụ sào huyệt ở đây. Quan quân vẫn phải thường đi lùng bắt.

**Núi Khu Than** – ở huyện Nông Cống. Núi cao và to, có nhiều ma quỷ, xưa có vị sư ngày đêm tụng bài chú “Đại từ” [46b] nên ma quỷ mới hết.

**Sông Lỗ Giang** – ở châu Thanh Hoá, trên bắt nguồn từ địa giới Lão Qua<sup>2</sup>, dưới thông với sông Tế Giang huyện Vĩnh An.

### Phủ Nghệ An

**Núi Ba Liệt** – ở huyện Nha Nghi, núi tròn mà đẹp, án ngữ cho một địa phương.

**Núi Hương Tượng** – ở huyện Phi Lộc, núi rất cao và rộng, sản các cây hương liệu, nhiều tê giác và voi.

**Núi Thiên Nhận** – ở huyện Thổ Du. Tục truyền xưa có nhà sư trụ trì ở nơi này, đã từng đếm được 999 ngọn núi.

**Núi Lập Thạch** – ở huyện Chân Phúc<sup>3</sup> đá núi chênh vênh, đứng sững. Tục truyền đó là khối cự thạch do cổ nhân dựng lên làm mốc giữa hai châu Ái và Diễn. [47a]

**Núi Quan Môn** – ở huyện Cổ Thôn, núi này đối ngang với sông Kim Lung, ngoằn ngoèo, kéo dài chắn một đường ngay {thẳng}. Họ Lý<sup>4</sup> có lập đạo quán ở đây.

---

<sup>1</sup> Tục gọi Rú Biện, chỗ Ngô Văn Sở (tướng Tây Sơn) cho thuyền quân Bắc Hà rút về đóng tại đây, chọn giữ từ Thanh Hoá trở vào để bảo toàn chủ lực trong khi đội Quang Trung kéo đại quân ra tiêu diệt giặc Thanh xâm lược.

<sup>2</sup> Tức nước Ai Lao {Lào}.

<sup>3</sup> Sau đổi thành Nghi Lộc thuộc tỉnh Nghệ An.

<sup>4</sup> Vua nhà Lý.

**Núi Mỏ**<sup>1</sup> – ở huyện Thổ Hoàng, sản sắt. [54]

**Núi Trác Trầm, núi Cần, núi Cự Lai, núi Bồng** – bốn núi trên đây đều ở huyện Thổ Hoàng, sản một số cây hương liệu.

**Núi Bà Phi**<sup>2</sup> – ở huyện Đông Thành. Tầng tầng lớp lớp nổi lên đẹp đẽ. Sông lớn chảy lượn vòng quanh. Lên cao mà ngắm chẳng khác một đoá phù dung rạp rờn vờn nước, một bà phi nhà Trần có lập một ngọn tháp ở đây nên gọi tên núi như vậy.

**Núi Bia**<sup>3</sup> – ở huyện Thổ Hoàng. Thân núi đứng sừng, ngọn núi chơm chớm, chạy dài đến vài nghìn dặm. Đó là một nơi hiểm yếu. Tục truyền xưa kia [47b] {người} Man huyện Đạo Ngò cùng với {người} Man ở sách Kiều Năng thuộc Cá Lăng đều bám lấy núi này để thủ hiểm, do đó, họ dựng bia làm mốc.

**Núi Kỳ Đà** – ở huyện Cổ Đường. Trần Dụ Tông (1341 – 1369) đã từng đến núi này, vì yêu phong cảnh thanh nhã, nên gọi chùa là chùa Kỳ Đà, núi là núi Kỳ Đà.

**Núi Sắt**<sup>4</sup> – ở huyện Đông Thành, sản sắt.

**Núi Huệ** – ở huyện Đông Thành, hình núi như chiếc chuông úp. Các ngọn la liệt, phong cảnh có vẻ khả quan.

**Núi Thiên Cầm** – ở huyện Kỳ La, phía đông núi này có giáp với biển. Tương truyền: Nhân Vương<sup>5</sup> khi xuất gia cầu đạo, vân du đến đây, đêm đến, nghe tiếng sáo trời, nên đặt tên là núi Thiên Cầm (đàn cầm nhà trời). Hối quan quân<sup>6</sup> sang đánh An Nam, Lê Thương<sup>7</sup> con giặc Lê<sup>8</sup> bị bắt ở đây. [48a]

**Núi Hoành Sơn** – ở huyện Hà Hoa, trùng điệp dãy dài, đàng đẵng rất xa. Xưa kia, Lâm Ấp xin với Chu Phồn, Thử sử

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “Khoáng Sơn”.

<sup>2</sup> Nguyên văn là “Phi Sơn”.

<sup>3</sup> Nguyên văn là “Trúc Bi Sơn”.

<sup>4</sup> Nguyên văn là “Thiệt Sơn”.

<sup>5</sup> Tức Trần Nhân Tông (1279 – 1292). Tác giả *An Nam chí nguyên* vì coi vua Việt Nam là bậc chư hầu nên mới chép là “Vương”. Các chỗ khác cũng vậy.

<sup>6</sup> Quan quân nhà Minh xâm lược.

<sup>7</sup> Tức Hồ Hán Thương.

<sup>8</sup> Chỉ Hồ Quý Ly, theo họ bố nuôi (Lê Huấn). Nhiều chỗ khác cũng vậy (xem *Đại Việt sử kí toàn thư*, Quyển VIII, tờ 33a).

Giao Châu đất [55] ở Nhật Nam, về phía bắc lấy từ núi Hoành Sơn làm mốc, Hoành Sơn đó tức là núi này.

**Núi Duyên Sơn** – ở châu Hưng Kiều. Trên núi có thác, bốn mùa không bao giờ cạn nước. Núi này có sản giáng chân hương<sup>1</sup>.

**Núi Giếng Muối**<sup>2</sup> – ở châu Hưng Kiều, vài chục ngọn nổi lên khá đẹp, dưới núi có giếng muối.

**Núi Ba Cổ, núi Cự Giới** – đều ở châu Ngọc Ma<sup>3</sup>, dưới có mỏ vàng.

**Núi Muồng Cơ** – ở châu Ngọc Ma, dưới núi có mỏ bạc.

**Sông Kệ** – ở huyện Kệ Giang, trên giáp với châu Trà Lung, dưới liền với huyện Thổ Du, sông sâu và rộng. [48b]

**Sông Ma Lao, khe Dũng Thuỷ, khe Ba Cổ, khe Cự Đông** – đều ở châu Ngọc Ma, trong đó có mỏ vàng.

**Lạch Lực Nghiêu, lạch Ma La, lạch Cự Đà** – đều ở châu Ngọc Ma, có giếng muối.

**Núi Cự Linh, núi Sào Phong, núi Đại Lộ, núi Bồ Lộ, núi An Nảo** – năm núi trên đây đều ở huyện Phúc Khang, khúc khuỷu trập trùng vừa cao vừa lớn. Tất cả đều sản một số cây hương liệu.

### Phủ Thuận Hoá

[56]

**Núi Bồ Ban** – ở huyện Bồ Đài, sản một số cây hương liệu. [49a]

**Núi Hải Cát** – ở huyện Bồ Lăng, sản một số cây hương liệu.

**Núi Điều Lũ, núi Đồng Lỗi** – hai núi này đều ở huyện Trà Kệ, sản một số cây hương liệu.

**Núi Cổ Nông, núi Bà Lai** – hai núi đều ở huyện Tư Dung, sản một số cây hương liệu.

---

<sup>1</sup> Gọi tắt là “giáng hương”, một thứ gỗ thơm, màu tím, rắn chắc mà nhuần mĩ, khi đốt làm hương ban đầu không thơm mấy, nhưng khi được hoà với các mùi hương khác thì nó ngào ngạt, rất thơm.

<sup>2</sup> Nguyên văn là “Diêm Tinh Sơn”.

<sup>3</sup> Sau đổi làm phủ Trấn Định thuộc tỉnh Nghệ An (theo *Cương mục*, Chính biên XIII, 10). *Bổ chú*: Nay là đất thuộc tỉnh Hà Tĩnh (\*).

**Núi Châu Trác** – ở huyện Tư Dung, sản sắt.

**Núi Nước Ma** – ở huyện Tư Dung, sản gỗ hồng đại (dã thị mộc).

**Núi Bà Khê, núi La Mật** – ở huyện Ba Lăng, sản một số cây hương liệu.

**Sông Bồ Đài** – ở huyện Bồ Đài, phát nguyên từ Lão Qua, chảy qua phía đông huyện Bồ Đài, phân chi chảy ra “biển cạn” (thiến hải) rồi lại đổ vào [49b] sông Tam Kỳ ở Hoá Châu. Sông Bồ Đài sâu, có thể đi thuyền suốt được.

**Sông Lại Bồng** – ở huyện Lại Bồng, sông này rộng, thuyền tù có thể đi lại thông đồng.

**Sông Tả Giang, sông Hữu Giang** – đều ở huyện Bồ Lăng, hai sông này đều thông với sông Tam Kỳ ở Hoá Châu.

**Sông Viên Lăng** – ở huyện Lại Điều, từ sông Trà Kệ đến đây tụ lại thành sông này. Mấy sông trên đây đều có thả sen. [57]

**Sông Điển Canh** – ở huyện Ba Lăng. Sông này phát nguyên từ núi Bà Kê, chảy vào sông Thuận Hoá rồi đổ ra biển.

### **Phủ Thăng Hoa**

**Núi Cự Hy** – ở huyện Cự Hy. [50a]

**Núi Chủ Dương** – ở huyện Lê Giang.

**Núi Y Môn** – ở huyện Đô Hoà.

**Núi Thuyền {Thuyền Sơn}** – ở huyện Nghĩa Thuận.

**Núi Nga Bôi, núi Bà Âu** – đều ở huyện Nga Bôi.

### **Phủ Quảng Oai**

**Núi Đền (Đăng Sơn), núi Ma Luận, núi Khả La, núi Phì {Phì Sơn}, núi Đa Bôi, núi Mộng (Mộng Sơn), núi Thạch Đăng, núi Khả Phiêu, núi Bài {Bài Sơn}, núi Đa Lý** – đều ở châu Quảng Oai, có sản vàng. [50b]

**Núi Khả Lan, núi Khổng, núi Cá Lăng, núi Nhâm, núi Quất** – đều ở huyện Mỹ Lương<sup>1</sup>, có sản vàng.

---

<sup>1</sup> Nay là địa phận huyện Lương Sơn thuộc Hoà Bình (theo chú thích trong bản dịch *Dư địa chí* do Nhà xuất bản Sử học xuất bản).

## Phủ Gia Hưng

[58]

**Núi Tản Viên**<sup>1</sup> – ở châu Gia Hưng. Núi này cao ngất, hùng vĩ.

**Núi Mộng, núi Cấn, núi Ninh** – đều ở huyện Mông, có sản vàng.

**Núi Hoàng Lan** – ở huyện Lung, có sản vàng.

**Núi Ngải** – ở huyện Mông. Phía trước giáp sông Cái, xung quanh vách đá đứng dựng thành vách, ít người dễ chân đến. Tục truyền: trên núi có tiên. Mùa xuân đến, hoa ngải nở, sau những trận mưa ngải sạch sẽ tươi sáng, hàng đàn cá ra đón hoa, rồi vượt cửa Long Giang, hoá rồng.

**Núi Lỗ Động** – ở huyện Tư Mường (Tứ Mang), có sản vàng. [51a]

**Sông Long Môn** – tức Long Môn Thủy, ở huyện Vân Mông, phát nguyên từ châu Ninh Viễn, Vân Nam, chảy đến đây thì hai bên bờ gập ghềnh hiểm trở, những hòn đá lớn chặn ngang dòng nước trong đó mở ra ba đường, nước vọt tung cao đến vài trượng, ào ào ầm ầm, như sấm kêu, như trôi nổi, tiếng vọng xa hàng hơn trăm dặm. Thuyền khi qua đây, người ta phải khiêng lên bờ, mới có thể lại đi được nữa, bên bờ có hang, sản nhiều cá anh vũ, cá này màu xanh sẫm, mồm cong mà đỏ, giống mỏ con vẹt. Tục truyền cá này có thể hoá rồng.

## Phủ Quy Hoá

[51b]

**Núi Trầm Trĩ** – ở huyện Yên Lập, các ngọn đều cao vút, cỏ cây xanh tốt rườm rà, núi này nổi tiếng ở một vùng. [59]

**Núi Lan {Lan Sơn}** – ở huyện Văn Chấn<sup>2</sup>. Các ngọn quanh co uốn lượn, nó là núi án ngữ cả vùng này.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Xét nay ở địa giới huyện Minh Nghĩa, phủ Quảng Oai”. Hiện nay, nó thuộc huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>2</sup> Nay thuộc tỉnh Yên Bái.

**Núi Man Nương** – ở huyện Thuỷ Vĩ<sup>1</sup>, có sản vàng.

**Sông Quy Hoá** – phát nguyên từ phủ Hã Giang bên Vân Nam, ngoằn ngoèo chảy xuống vài trăm dặm, thông với sông Thao.

**Sông Thanh Minh** – ở huyện Thuỷ Vĩ, phát nguyên từ Lâm An phủ An Nam trưởng quan ti, dưới ăn với sông Quy Hoá.

### **Châu Ninh Hoá**

**Núi Khả Lữ, núi Mường {Mang Sơn}, núi Tích** – đều ở huyện Xích Thổ, có sản vàng. [52a]

**Suối Ấm**<sup>2</sup> – ở huyện Khôi {Khôi Huyện}, nước suối thường ấm, mùa đông cũng như mùa hạ, không bao giờ cạn.

### **Diễn Châu**

**Núi Đại Hoàng** – ở Mộc Châu, ngọn núi trập trùng, bàn cứ cả bốn mặt.

**Núi Bào Đột** – ở huyện Quỳnh Lâm<sup>3</sup>, trùng điệp, quanh co, đăng đẳng không dứt. [52b] [53a]

### **PHƯỜNG PHỐ, NGOẠI THÀNH<sup>4</sup>, HƯƠNG VÀ TRẦN**

Trong đất Giao Chỉ, ban đầu vẫn không chia ra những tên như thành, quách, hương, trấn... Theo sách nguy *Việt ngoại kí*<sup>5</sup> thì Khưu Hoà, Thứ sử nhà Đường, bắt đầu đem trong ngoài châu và huyện [60] chia ra như sau:

- Huyện gồm có hương nhỏ, hương lớn, xã nhỏ và xã lớn.
- + Xã nhỏ từ 10 đến 30 hộ.

---

<sup>1</sup> Nay thuộc tỉnh Lào Cai.

<sup>2</sup> Nguyên văn là “Ôn Toàn” {Ôn Tuyền}.

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Nay là [huyện] Quỳnh Lưu”. Nay huyện Quỳnh Lưu thuộc tỉnh Nghệ An (\*).

<sup>4</sup> Nguyên văn là “quách”.

<sup>5</sup> Tức *Nam Việt ngoại kí*.

- + Xã lớn từ 40 đến 60 hộ.
- + Hương nhỏ từ 70 đến 150 hộ.
- + Hương lớn từ 160 đến 540 hộ.

Khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (785 – 804), {Đô} hộ Triệu Xương bãi bỏ sự chia ra hương lớn và hương nhỏ, mà chỉ gọi chung là hương.

Giữa niên hiệu Hàm Thông (860 – 874), Cao Biền lại chia đặt 159 hương thuộc<sup>1</sup>.

Giữa niên hiệu Khai Bình (907 – 910) nhà Lương, Tiết độ {sứ} Khúc Hạo<sup>2</sup> lại đổi hương làm giáp, đặt thêm 150 giáp, cộng với số đã có từ trước tất cả là 314 giáp.

Suốt thời Lý – Trần, [53b] có khi để nguyên, có khi đổi lại. Nay căn cứ vào giấy tờ khai báo của các trấn, các huyện, thì ngoài hương và xã còn có: phường, phố, chợ, thôn, trường (tràng), sách, trang, động, mừng (mang), ngoại thành (quách), bãi<sup>3</sup>, lộ, trại, đất, quê<sup>4</sup>, chằm<sup>5</sup>, la, trĩ. Tên gọi của chúng tuy có khác nhau, nhưng cùng là một loại phường, quách, hương, trấn cả. Nay chỉ dựa theo những tên thấy trong giấy tờ khai báo mà nhật ra, còn tổng số thì liệt kê ở dưới. Tất cả cộng được 3.385 hạng về phường, quách, hương, trấn, thôn, chợ, trường, sách...

### Phủ Giao Châu<sup>6</sup>

442 xã, 29 phường, 4 phố, 38 chợ, 7 thôn, 8 bãi (thình).

---

<sup>1</sup> Theo Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi, “hương thuộc” có lẽ là do phân chia các xã sáp nhập thành hương (\*).

<sup>2</sup> Nổi nghiệp cha (Khúc Thừa Dụ), Khúc Hạo (cũng gọi Khúc Thừa Hạo) xưng Tiết độ sứ từ năm 907 đến năm 916.

<sup>3</sup> Nguyên văn là “thình” tức là bãi phẳng ở bên bờ nước.

<sup>4</sup> Sách *An Nam chí nguyên* viết là “khuê” (圭).

<sup>5</sup> Sách *An Nam chí nguyên* viết là “trầm” (沔) tức là nghĩa chữ “trạch”, tiếng Việt gọi là “chằm”. *Bổ chú*: Đây là chữ Hán phiên âm từ tiếng Việt “chằm” (đầm) tương tự như trong chữ Nôm (\*).

<sup>6</sup> Bản chép tay A.1489 không có “Phủ Giao Châu” (\*).

### **Phủ Thái Nguyên**

2 hương, 159 xã, 1 phố, 1 chợ, 31 trang, 7 đất (địa). [61] [54a]

### **Phủ Thanh Hoa**

325 xã, 5 phố, 3 chợ, 127 sách, 2 thôn, 9 trang, 18 mường, 3 chăm, 2 trĩ.

### **Phủ Bắc Giang**

241 xã, 7 phố, 19 chợ.

### **Phủ Lạng Giang**

217 xã, 4 phố, 12 chợ.

### **Phủ Lạng Sơn**

11 xã<sup>1</sup>, 4 phường, 3 phố, 2 chợ, 121 thôn, 30 động.

### **Phủ Tân An**

355 xã, 1 phố, 1 chợ.

### **Phủ Kiến Xương**

76 xã, 4 phường, 7 chợ.

### **Phủ Trấn Man**

82 xã, 6 chợ. [54b]

### **Phủ Phụng Hoá**

81 xã, 2 chợ, 1 thôn. [62]

---

<sup>1</sup> Bản sách do Học viện Viễn Đông Bác cổ xuất bản in là: “Xã nhất thập nhất” (社一十一). *Bổ chú*: Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi đọc là 111 xã. Chúng tôi cho rằng con số 111 là chuẩn xác hơn khi so tương quan với các phủ khác (\*).

### **Phủ Kiến Bình**

97 xã, 4 phố, 10 chợ {, 4 phường}.

### **Phủ Tam Giang**

155 xã, 4 phố, 12 chợ.

### **Phủ Tuyên Hoá**

17 hương, 58 xã, 3 phường, 1 chợ, 21 trang.

### **Phủ Nghệ An**

101 xã, 2 trang, 62 sách.

### **Phủ Tân Bình<sup>1</sup>**

37 xã.

### **Phủ Thuận Hoá**

79 xã.

### **Phủ Quảng Oai**

5 xã, 27 sách, 5 làng, 5 phố. [55a]

### **Châu Gia Hưng**

27 sách.

### **Châu Quy Hoá**

4 thôn, 18 trang, 2 lộ, 2 la, 1 trường, 10 sách, 11 trại. [63]

### **Châu Ninh Hoá**

1 chợ, 4 làng, 44 sách.

### **Diễn Châu**

13 xã, 5 sách. [55b] [56a]

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 không có “Phủ Tân Bình” (\*).

## THỔ SẢN

*Tây Việt ngoại kí* có chép:

“Ruộng đất Giao Châu xưa gọi là “Lạc điền”. Thực ra, ruộng đất ở đó màu mỡ cấy lúa trồng dâu và chăn nuôi đều thích nghi cả. Chỉ có điều là họ không biết trồng lúa mạch<sup>1</sup>. Triệu Xương Đô hộ nhà Đường, đã từng dạy họ trồng thứ lúa ấy, nhưng lúa chỉ lên tốt mà không có bông. Về hàng dệt vải lụa, có: sa cát liểu, sa bình văn tảo tâm có hoa, sa hợp, lụa quang {láng}, tơ nhiều, lĩnh, là lượt, giày hài bằng đồ tơ,... Họ rất thích hai thứ gai tể ma {tơ day} và gai tiêu ma {tơ chuối}, vì có thể kéo sợi dệt làm vải, mịn như là lượt, nhất là mặc vào mùa nực lại càng hợp lắm. Về trái cây, có: cau, trám, nhãn, vải, mơ, củ ấu, mận, cam, quýt, chuối và quả tần<sup>2</sup>. Về rau đậu, có: hành họ, cải cúc, cải làn, gừng, cải mùi, rau “lăng”, [56b] rau “quân đặt”... Các thứ trên đây đều giống như của Trung Quốc. Riêng có hạt cải củ (Trung Quốc) hễ đem sang gieo thì biến giống thành ra cải. Về các vị thuốc, có: long hoa cao chữa chứng huyết độc, bạch hoa đằng và gừng cao lương chữa bệnh phong cùi, ngoạn sứ quân chữa bệnh lệ, ô dược chữa lãnh khí, nhị phần thảo chữa trốc lở, các vị thuốc dùng trị bệnh tuy còn nhiều, nhưng đây chỉ kể ra những thứ có công hiệu nhất. Về tre nứa, có: hóp, mai, [64] nứa, tre, trúc, vầu... các thứ này thân dài, mình cứng, dùng làm gì cũng thích hợp cả. Về gỗ, có: gỗ hải lịch, gỗ đạo táo, gỗ vàng tâm, lại có gỗ kinh đồng, gỗ đường lê..., đều rắn chắc, có thể dùng làm cột và xà nhà. Lại có thứ gỗ lư duệ và quan côn, có thể dùng để đóng thuyền. Về gia súc, có: ngựa, trâu, bò, lợn, gà, ngỗng, vịt và bồ câu. Về chim, có: chim sáo<sup>3</sup>, [57a] gà gô, én, sẻ, quạ, diều, uyên ương, cò, cốc và chim khách... Về loài thú, có: voi, hổ, nai, hươu, trâu rừng,

---

<sup>1</sup> Nguyên văn viết là 麥 (mạch). Theo *Nhật dụng thường đàm* (tờ 28a) thì là “lúa chiêm” nhưng theo *Hán Việt từ điển* (tr.221) thì “thóc chiêm” lại là “hạ đạo”. *Bổ chú*: “mạch” còn có nghĩa là “lúa tẻ” hoặc “lúa mì”, đây có lẽ muốn nói “lúa tẻ” (\*).

<sup>2</sup> Nguyên văn là “hoàng nại”. “Nại” theo *Từ hải* là quả “tần” (lai táo), còn *Nhật dụng thường đàm*, tờ 30b cho “đại nại” là quả mít.

<sup>3</sup> Nguyên văn là “cù dục”, có thuyết cho là con yểng.

vượn, khi, khi đột, gấu, mèo, hoẵng và báo... Về loài thủy tộc, có: cá chép, cá mè, cá trôi, cá lăng, cá vược, cá khuê, cá chuối, trai, tôm, hào, sam, ngao, sứa, cua, cá chiên, các loại thủy tộc ở biển rất nhiều, không sao kể xiết”.

Sách *An Nam kí lược* chép rằng:

“Ruộng cấy lúa mùa thì tháng Năm cấy, tháng Mười được gặt; ruộng lúa chiêm tháng Mười một cấy, tháng Tư năm sau gặt, thế gọi là lúa hai mùa. Mà nhà nước đánh thuế tầm tang, mỗi năm 8 lúa, thế gọi là: tơ trong tám lúa tầm do làng cống nộp<sup>1</sup>. Muối thì trắng sạch như tuyết. Cánh chim trả thì đỏ tía đẹp mắt. Vàng thì sản ở các châu Phú Lương<sup>2</sup> và Quảng Nguyên<sup>3</sup>. Hạt trai sáng thì sản ở các xứ Tĩnh An và Vân Đồn<sup>4</sup>. Còn san hô và đồi mồi thì [57b] sản ở trong biển. Nhật Nam sản các thứ hương có tiếng; lại có kim nhan hương, bài hương, giáng chân hương, an túc hương... Các vị thuốc có: phụ tử, quế bì, hậu phác, tử thảo, {huyết kiệt,} a lê lặc, thường sơn, bồ hoàng, ha nguy, ý dĩ, gừng gió, nghệ... [65] Ngoài mía ra, các thức quả có: xoài, mít, dưa, bàng, {thị,} hồng cổ mễ, táo, cam, quýt, bưởi, khế<sup>5</sup>, sấu, mơ rừng, quả kim ngư, quả mộc luật, quả cá nông, quả khả lâm... Các thứ hoa có: hoa trầm (ngọc trầm), hoa nhài, hoa cú lữ, hoa hồng, hoa ngâu, hoa long nhĩ<sup>6</sup>... Các thứ gỗ có: gỗ tô, gỗ chò chỉ, gỗ long sơn, gỗ cụ đa {gụ}, gỗ lim, gỗ cá thúc, gỗ sến<sup>7</sup>, gỗ chò vảy, gỗ mai trầm (cây có chất độc là [58a] cây khả lô, cỏ có chất độc là cỏ đoạn trường). Các hải vị có: ngao, sò, trai, tôm hùm, cua, sam, heo biển, đều là những món ngon cả. Sản vật ở trên cạn thì mẫm trứng kiến là ngon. Các loại chim có: vẹt, công, sơn hô,

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Đều thấy ở trong bài *Thực đô phú*”. *Thực đô phú* là một trong chùm *Tam đô phú* (*Thực đô phú*, *Ngô đô phú*, *Ngụy đô phú*) của Tả Tư (250 – 305) đời Tấn (\*).

<sup>2</sup> Thuộc tỉnh Thái Nguyên.

<sup>3</sup> Nay là huyện Văn Uyên {nay là huyện Văn Lãng} thuộc Lạng Sơn.

<sup>4</sup> Nay là địa phận thuộc tỉnh Quảng Yên {tức Quảng Ninh}.

<sup>5</sup> Nguyên văn là “ngũ liễm” (五斂), sách in lầm là “ngũ biểu” (五麋).

<sup>6</sup> Phải chăng “long nhĩ hoa” là hoa móng rồng. Nhưng theo *Nhật dụng thường đàm* (tờ 49b) thì hoa móng rồng là “ưng trào lan”.

<sup>7</sup> Nguyên văn là “kha liên mộc”.

chim trả. Các giống thú có: tê tê, khỉ, hươu, li, đười ươi, người rừng, trăn, rắn, chuột hồng phi... Đó tuy là những vật xấu xí, nhưng cũng là sản vật của đất ấy, còn như chim trĩ trắng, thỏ trắng, hươu trắng, thì nghe nói đôi khi cũng có xuất hiện, nhưng không thường có. Năm Vĩnh Lạc thứ 16 (1418), có hai con voi trắng được sinh ra ở lúc thịnh trị dưới triều thánh minh, đó cũng là điều tốt lành suốt từ xưa chưa từng có”.

Qua tài liệu trong hai sách trên đây<sup>1</sup> chỉ có như thế mà thôi.

Ngoài ra, sản vật còn nhiều, còn có những thổ sản thấy tàn mát ở các phủ, các châu, các huyện nữa, nay xin lựa xem những thứ gì có bắt tiền cống thì mới phụ chú ở dưới đây: [66] [58b]

**Vàng** – sách *Chí lược*<sup>2</sup> chép: “Vàng, sản ở châu Quảng Nguyên. Những hộ phải nộp vàng sống và phải đi đào vàng đều lấy làm khổ sở về việc ấy. Mỗi khi không đủ số đã quy định thì họ phải vay mượn ở địa phương khác để nộp cho đủ”.

Nay xét: theo giấy tờ khai báo của các phủ huyện thì các huyện thuộc phủ Thái Nguyên có 17 chỗ {có} mỏ vàng, còn huyện Phú Lương thì không có, phủ Lạng Sơn có 4 chỗ {có} mỏ vàng, châu Quảng Nguyên thì không có, châu Quảng Oai có 59 chỗ, châu Gia Hưng có 5, châu Ninh Hoá có 3, châu Quỳ có 1, châu Ngọc Ma có 6, châu Trà Lũ có 3, những chỗ nói trên đều không thấy *Chí lược* chép.

**Mỏ bạc** – sản ở phủ Tuyên Hoá..., có nhiều chỗ đem về nấu bạc nhưng không thành bạc. Nay đã bãi bỏ.

**Hạt trai thực {chân châu}** – do con trai sinh ra, sản ở trong biển Tĩnh Hải<sup>3</sup> và Vân Đồn. Quan<sup>4</sup> coi việc mò trai cầu khẩn thần linh thì thần linh liền cho có hạt trai to. Những lái buôn

---

<sup>1</sup> Tức là *Tây Việt ngoại kỉ* và *An Nam chí lược*.

<sup>2</sup> *An Nam chí lược*.

<sup>3</sup> Nguyên bản chép là “Tĩnh An [Vân Đồn] hải” (biển Vân Đồn, thuộc Tĩnh An). Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi đọc như vậy, xét thấy chuẩn hơn cách đọc trên. “Tĩnh An” là tên châu, nay là đất thuộc Quảng Ninh (\*).

<sup>4</sup> Quan lại nhà Minh.

đường biển nói rằng hể năm nào đêm trung thu có trăng to thì năm ấy có nhiều hạt trai<sup>1</sup>.

**San hô** – có hai thứ: đỏ và đen. Khi còn ở trong biển thì san hô thẳng và mỏng, khi ra khỏi nước có ánh mặt trời thì san hô cong lại và cứng rắn. Đầu đời Hán (206 trước Công nguyên), Triệu Đà dâng tiến thứ san hô đỏ, gọi là “cây lửa” (hoả thụ).

**Đôi mỗi** – thuộc loài rùa, đôi mỗi có mai dài hơn, có bốn chân, hai chân sau không có móng.

**Đơn sa**<sup>2</sup> – Cát Hồng đời Tấn muốn luyện thuốc tiên để dài thêm tuổi thọ, có xin đi làm Huyện lệnh ở Câu Lậu<sup>3</sup>. Đỗ Phủ có câu thơ rằng: “Giao Chỉ đơn sa trọng” nghĩa là “Đơn sa ở Giao Chỉ là thứ quý trọng”. Câu thơ này chỉ có thể chứng minh rằng bấy giờ<sup>4</sup> có đơn sa, chứ bây giờ không có. [59a]

**Phèn bản thổ**<sup>5</sup> – giống như muối. Khi lấy, trước hãy đào chỗ đất có phèn lên, chất thành đồng rồi để lâu, thì phèn sinh ra, nổi ở trên mặt đất, đợi cho đóng thành mảng dày, bấy giờ lấy ra mà lấy. [67]

**Trầm hương** – Sách xưa chép rằng: “Nhật Nam có nghìn mẫu rừng sản các thứ hương có danh tiếng”. Sách *Nam Việt chí* chép: “Giao Chỉ có thứ gỗ thơm. Người bản thổ dẫn xuống, để lâu năm, vỏ ngoài mục rửa đi, nhưng lõi và mắt gỗ hãy còn, thả xuống nước chìm, nên gọi là gỗ trầm hương, chỗ gỗ nào nổi thì gọi là lõi gà (kê thiết) cũng gọi “bán thủy trầm”. Thứ thô hơn thì là sạn hương”.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Ngô (Thế Vinh) nói: Người xưa có câu: *Thượng tị hữu phong lệ hữu đố/ Trung thu vô nguyệt bạng vô châu* (Nếu tiết Thượng tị mừng 3 tháng Ba có gió, thì cây lê có một/ Nếu tiết Trung thu 15 tháng Tám không có trăng, thì trai không có ngọc)” (\*).

<sup>2</sup> Tức là châu sa, dùng làm phấn hồng hoặc chất làm vị thuốc.

<sup>3</sup> Tức huyện Thạch Thất, Sơn Tây {nay là huyện Thạch Thất, Hà Nội} có núi Câu Lậu nên mới gọi tên như vậy.

<sup>4</sup> Chỉ hồi Minh thuộc. *Bổ chú*: Theo chúng tôi, “bấy giờ” chỉ thời Đỗ Phủ trở về trước chứ không phải thời Minh thuộc hay thời Thanh như niên đại ước chừng của sách (\*).

<sup>5</sup> Nguyên văn là “thổ phàn”.

**Cánh kiến** – cũng gọi là tử thảo, sinh ra ở khoảng cành cây. Sách *Trung Châu kí* chép rằng: “Kì kí và tử thảo là hai vật đều do loại kiến tạo ra, như kiểu ong gây mật vậy. Tử thảo màu đỏ và vàng giống nhựa thông”. Sách *Giao Chỉ chí* có chép: “Tử thảo và huyết kiệt đều sinh ra từ gỗ mục”. Thế thì rõ ràng rằng tử thảo và huyết kiệt không phải là một vật. Sách *Bản thảo* có nói: “Hai vật (tử thảo và huyết kiệt) làm cho ngũ tạng người ta được điều hoà, cầm được máu và chữa được vết thương vì binh đao. Dùng nó trộn với các vị khác làm hương thì lại càng tốt”.

**Hoàng nhan** – tức là kim nhan, cũng gọi cam ma, màu giống nhũ hương, có thể trừ được tà khí.

**Đâu lâu hương** – là giống cây huệ, có thể dùng làm hương liệu.

**An túc hương** – giống như cây xoan (khổ luyện), lớn và thẳng, lá giống lá cây khô<sup>1</sup> nhưng dài hơn, trong suốt và chất nhựa có thể làm hương liệu.

**Long nhị hương** – cây giống cây nhãn, lá hơi nhọn và trắng, nhị vàng, có thể dùng làm hương liệu... Gỗ rắn, có vân, dùng để đóng đồ. [59b]

**Bài thảo hương** – lá tròn, dày và có lông, rễ có thể làm hương. [68]

**Phong chi hương** – cây cao và to, dầu tiết ra thành một chất nhựa, có thể dùng làm hương liệu.

**Tô hợp hương** – cây có mủ, có thể làm thuốc. Các vị cổ lão tương truyền rằng cây tô hợp hương là lấy từ Chiêm Thành đem về trồng. Cây to, nhựa kết lại thành hương. Nay không còn nữa.

**Ốc biển** – sản ở bờ biển, thịt ốc có thể ăn được, vỏ ốc có thể làm hương liệu.

**Vỏ cây du {du bì}** – giống loại cây quýt, cây bưởi, vỏ có thể chế làm hương.

**Bạch mộc hương** – cây lớn, lá nhỏ, ba trăm năm thì cây già, gốc đỏ, đợi cho cây mục thì lấy lõi làm hương.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “dương đào”.

**Cà tất trùng** – quả như hồ tiêu, vị cay, có thể dùng làm thuốc. [60a]

**Hồ tiêu** – loại cây bò leo, lá như cây củ mài. Mùa xuân trở hoa, mùa thu được lấy quả, vị cay.

**Lá trạch lan** – loại cây sống trong nước, lá như lá lan, màu tím, chất cay, có thể chữa bệnh huyết cho phụ nữ. [69]

**Hoa dã lâu**<sup>1</sup> – chất ôn hoà và êm, dùng chữa khi bị trúng các tên tẩm thuốc độc.

**Cỏ bướm nước**<sup>2</sup> – sống ở trên mặt nước, lá như cánh bướm, chất êm dịu, dùng trị chứng lỵ và chữa khi bị trúng các tên tẩm thuốc độc.

**Cành và lá cây cha luật**<sup>3</sup> – cũng gọi cây long bì, giống cây hoàng nhĩ, dùng trị các chứng tả.

**Cây ích tinh** – vị ngọt và thơm, có thể bồi bổ dương khí.

**Cây ha lê lạc** – sách *Trung Châu kí* chép rằng: cây ha lê lạc sản ở Giao Châu và Ái Châu, hoa trắng, quả như quả sơn chi, thịt và bì quả xen lộn lẫn nhau, vị ôn hoà không độc, chuyên trị những chứng cảm lạnh, đầy bụng. [60b]

**Sừng dê linh dương** – sống ở trên núi cao, con linh dương có một sừng trong đặc, rất rắn, có thể đập vỡ kim loại và đồ đá.

**Con tê thông thiên** – theo *Giao Châu kí* của Lưu Hân Kỳ thì con tê đuôi như đuôi lợn, đầu có sừng: sừng ở trên mũi thì ngắn, sừng ở trên đầu thì dài. Sách *Dị vật chí* chép rằng: “Khi con tê giác, hễ con nào có một tia sáng lơ mờ từ cuối sừng đến ngọn sừng thì là loài tê thông thiên”.

**Tê chống rét** – Năm Khai Nguyên thứ 2 (714) đời Đường, tiết Đông chí, Giao Chỉ dâng tiến sừng tê, sắc đỏ như vàng, sứ giả xin đặt vào chiếc mâm vàng để ở trong điện, thì hơi nó làm cho người ta ấm áp, vua Đường hỏi duyên cớ, sứ giả đáp: Đó là thú sừng tê chống rét. [70]

---

<sup>1</sup> Có bản chép là “dã an” (\*).

<sup>2</sup> Nguyên văn là “thủy hồ điệp thảo”.

<sup>3</sup> Nguyên văn là {“cha luật mộc chi điệp”}.

**Tê rê nước** – ngày xưa truyền rằng An Dương Vương có văn tế bảy tấc, khi chiến bại, vào trong biển, nước phải rẽ ra, nay không có thú sùng tê này.

**Voi** – voi đực có hai ngà, voi cái không có ngà, sức lực nó tụ cả ở chỗ cái vòi. Khi săn voi, người ta lừa voi cái vào trong núi, cho ăn mía để nhử voi đực đến bèn đặt cạm để đánh bắt. (Khi đã bị bắt,) ban đầu, nó còn gằm rống ầm ĩ, nhưng nuôi lâu, dạy quen, nó cũng dần dần hiểu được ý người, trong những ngày lễ khánh đán, người ta dùng gấm che lên lưng voi, rồi bảo nó quỳ và lạy. Tính nó rất khôn, khi ở rừng núi mỗi một voi đực dụ đến 40 hay 50 con cái, thế là khoẻ, voi thích uống rượu, lấy vòi khoét vách nhà dân rồi thò vào hút rượu: rượu hết mà để chai rượu không vỡ. Khi hai con voi cùng đi, hễ kiếm được vật gì thì cũng chia đều. Voi ưa tắm sông và thích bơi trong nước. Khi đàn voi kéo về rừng núi, người ta khua thanh la đánh trống, làm ồn ào ầm ĩ cho chúng kinh sợ thì chúng tranh nhau chạy trốn. Gặp chỗ đường hẹp, voi sa xuống khe lạch, không lên được. Người ta bèn đâm chết. Ngà nó vắn, mịn, đẹp. Nhưng ngà tự gãy rụng hoặc khi voi đã tự chết thì không quý. Người Lâm Ấp giết voi, bị voi báo thù, dàn trận để bao vây, người ta phải trèo lên cây, cởi áo treo vào cành cây rồi leo chuyển sang cây khác để trốn. Voi thấy áo tưởng con người, lấy vòi hút nước rồi phun lên làm cho áo rơi xuống. Không thấy người, voi nổi giận, giày xé cái áo cho rách rồi mới đi.

Khi voi bị ốm chết, đầu nó thể nào cũng hướng về phía nam. Thịt nó liền chung với bì, to thớ và thô, nướng chóng chín. Thịt hai cái vây ở bên ngà và thịt chân voi đều khá ngon. [61a]

**Trâu rừng** – hình dáng giống trâu cày, hai sừng cong cong và rủ xuống, bốn chân nhọn và nhỏ; trâu rừng thích ăn lá cây và bụi gai, không ăn lúa đồng.

**Con trủy**<sup>1</sup> – theo *Giao Châu kí* thì con trủy sản ở Cửu Đức thuộc Giao Chỉ có một sừng, dài 2 thước<sup>2</sup>. Đời Hán Linh Đế

---

<sup>1</sup> Giống như trâu rừng, nhưng màu xanh, có một sừng.

<sup>2</sup> Thước cổ.

(168 – 189), Cửu Chân dâng con trủy và cho là hạng thú vật kì lạ. Khoảng niên hiệu Chí Nguyên<sup>1</sup>, An Nam thường cống con trủy. [71]

**Trâu lặn** – giống loại trâu cày, cũng có hai sừng. *Giao Châu kí* chép rằng: “Huyện Câu Lậu có giống trâu lặn, hể lên trên cạn thì sừng trâu mềm, xuống nước thì lại rắn”. Nay không có giống trâu này nữa.

**Hươu trắng** – đầu niên hiệu Nguyên Khang (291 – 299) nhà Tấn<sup>2</sup>, hươu trắng xuất hiện ở huyện Vũ Ninh thuộc Giao Chỉ. Cuối niên hiệu Nguyên Gia (424 – 453) đời Tống Văn Đế, Giao Chỉ dâng con hươu trắng.

**Người rừng**<sup>3</sup> – Quách Phác có nói người rừng sản ở trong núi thuộc Giao Châu, hình dáng giống người, mặt dài môi đen, mình mẩy có lông, đi kiểu chữ “bát”, xoắn tóc, chạy nhanh, ăn thịt người, thấy người thì cười, Tả Tư có nói: người rừng cười mà bị đánh.

**Đuôi ươi** – sách *Nam trung chí* chép rằng: “Đuôi ươi hình dạng như chó, mặt như mặt người, ở trong hang núi, đi không đi theo đường nhất định, hàng trăm con kết thành một bầy. Người ta đem rượu và buộc vài mươi đôi giày da liền vào nhau rồi để ở trên đất, đuôi ươi trông thấy thì biết ngay tên họ tổ tiên người ấy, liền kêu gọi và khóc lóc mà nói: “Nó muốn trói ta đấy”. Cả đàn đuôi ươi đều bỏ đi rồi lại quay đến gọi nhau, uống rượu đi giày: uống đến một, hai thăng rượu, say bí tỉ. Đuôi ươi bị vướng giày vào, người ta bèn ra bắt lấy.

**Mông quý** – cũng gọi mông tụng, Quách Phác có nói: “Hình dáng giống con vượn, nhưng sắc đen tía”. Ở Nhật Nam và Cửu Chân, người ta hay nuôi, nó bắt chuột giỏi hơn mèo. [61b]

**Vượn bạc má** – hình dáng giống vượn, mặt hơi giống người, mặt trắng, đuôi dài.

---

<sup>1</sup> Niên hiệu của Nguyên Thế Tổ, khoảng cuối thế kỉ XIII.

<sup>2</sup> Tấn Huệ Đế.

<sup>3</sup> Nguyên văn là “phi phi”, theo *Nhật dụng thường đàm* (tờ 51a) dịch là “người rừng”.

**Đuôi ươi gió**<sup>1</sup> – *Giao Châu kí* của Lưu Hân Kỳ chép rằng: “Cửu Đức có sản loại đuôi ươi gió. Khi bị bắt, nó thấy người, có vẻ như thộn, vươn cổ lên một cách co ro, thấy gió thì quay vào nhà, gặp gió thì chạy nhanh”.

**Chim công** – công được sinh được ba năm thì đuôi dài đến vài thước, gặp gió thì công xoè đuôi ra múa, rực rỡ như chiếc bánh xe cài gắm, lông nó có thể dùng để trang sức. [72]

**Chim sơn hô** – như chim hoạ mi nhưng lông đen, sơn hô hót hay, thích chọi nhau.

**Vẹt** – đời Hán Vũ Đế (140 – 87 trước Công nguyên) Giao Chỉ dâng chim vẹt biết nói. Khoảng niên hiệu Trinh Quán (627 – 649) nhà Đường, Lâm Ấp dâng con vẹt năm màu: mặt và lưng đều xanh, trước ức hơi tía và xen màu phơn phớt hồng, hai bên bụng thì màu vàng. Cho nên gọi là chim vẹt năm màu.

**Chim trĩ trắng** – đời Thành Vương (1042 – 1021 trước Công nguyên) nhà Chu, Việt {Thường} sang dâng chim trĩ trắng; đời Hán Quang Vũ (25 – 57), Nhật Nam, Cửu Chân dâng chim trĩ trắng, hương trắng.

**Cánh chim trả** – chim trả là loài cầm, sinh sản ở khoảng sông và chăm làm tổ bên nước, ăn cỏ và lông nó có hai màu xanh biếc và tia tía, có thể dùng để trang sức. [62a]

**Yểng**<sup>2</sup>: Giống con quạ nhưng nhỏ hơn, cánh nó có đốm lông trắng. Lại giống như chim đáı trắng; yểng chân vàng, hót hay, nuôi lâu ngày biết nói.

**Gà chọi**<sup>3</sup>: Đời Hán Vũ Đế, Giao Chỉ dâng con gà chọi khi gáy sáng, rất đúng giờ giấc so với giọt lậu lúc canh tàn, cựa dài, hay chọi nhau.

**Heo biển {hải đồn}**: Đầu lợn đuôi cá, vị ngọt, thơm và ngon. Heo biển là món hải vị rất quý.

**Cá vược**: Mồm to, vẩy nhỏ, mình trắng, dài hàng trượng. [73]

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “phong tinh”.

<sup>2</sup> Nguyên văn là “tần cát liểu”. *Nhật dụng thường đàm* (tờ 50a) dịch là “vẹt đỏ”.

<sup>3</sup> Nguyên văn là “trường minh kê”.

**Cá á biển**<sup>1</sup>: Sách *Lục dị chí* chép: “Cá á biển là giống lớn nhất trong các loại cá”. Có thuyết nói nó có thể nuốt cả chiếc thuyền không phải là không đúng đâu. Thuyền Quảng Châu khi qua Giao Chỉ buôn bán qua biển Điều Lê, thấy hơn 10 con cá ấy: hoặc nổi lên hoặc lặn xuống; ban đầu người ta lấy làm lạ thì người lái thuyền bảo: “Đó là cá á ở biển, nó phun hơi lên nước bắn tung ở khoảng không, gió bốc lên như mưa. Người ta bèn đánh trống hò la cho nó sợ hãi, thành linh nó lặn mất”.

**Cá lân** – hình dáng như con cá sấu, da thô mà có vân hoa, có thể dùng làm bao gươm, đuôi dài, có bốn chân.

**Con sam** – thuộc loài có mai, hình giống cái bầu. Mai con sam có thể dùng làm bầu, có nhiều chân. Trứng sam to bằng hạt lục đậu. [62b]

**Con {xa} ngao** – sinh sản trong cát biển, hình dạng như loại sò biển, sắc trắng, vị ngọt, ăn được.

**Cá nhám** – mình dài hơn 1 trượng, da ram ráp có cát, có vân hoa chương, thịt vị ngọt, như thịt heo nước (hà đồn).

**Da cá giao** – giao tức là cá sấu, da có thể làm bao gươm.

**Cá hoàng ngư** – sinh sản trong biển. Hình dáng giống cá mè nhưng nhỏ và mỏng mình hơn, vị ngọt và ngon, đem muối lại càng tốt. [74]

**Cá sấu** – hình dáng giống tắc kè nhưng to hơn và dài đến 3 trượng, miệng rộng, răng nhọn, bốn chân có vuốt, vẩy cứng như sắt, đuôi sắc như dao, có thể đâm súc vật khác mà ăn.

**Vích** – hình dáng giống rùa nhưng không có ngón và móng vuốt, mai mỏng và có chấm đen, lốm đốm hoa như đối mồi, có thể dùng làm đồ trang sức. [63a]

**Con trăn**<sup>2</sup> – hình dáng to và dài, thường ẩn náu ở bụi cỏ, thấy trâu hay hươu thì quật mình quẩn lấy, cắn chặt rồi nuốt hết cả thân con trâu hay hươu, nó phình không động đậy được, bị người ta đâm chết. Mật trăn rất lạnh và có thể chữa bệnh đau mắt và các vết thương vì đâm chém.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “hải thu”.

<sup>2</sup> Nguyên văn là “nhiêm xà”.

**Chuột bay đỏ**<sup>1</sup> – hình dáng giống chuột, lưng và bụng đều có lông đỏ tua tủa; hai cánh màu đen nhạt. Thường thường từng đôi ẩn náu ở các khe bẹ hoa chuối bên sông. Vì thế, người ta đi bắt thường tóm được cả đôi.

**Mắm trứng kiến** – sách xưa chép rằng các tù trưởng ở khe động thuộc Giao Chỉ hay lấy trứng kiến muối làm mắm. Nếu không phải là chỗ quan khách hay họ thân thì không đem thiết. Nay xét thiên “Giao đặc sinh” (trong *Kinh Lễ*) chép “nem tôm, mắm kiến”. Thiên “Tế thống” lại nói: “Thứ mắm sản ở trên cạn”. Lời “chú” giải nghĩa rằng đó là thứ mắm loại chi<sup>2</sup>, duyên<sup>3</sup>. Sách *Chu Lễ* chép người “ê nhân” có làm món ăn bằng con chi, chi tức trứng kiến đó.

**Quả xoài** – tục gọi là “hương cái”. Nó là thứ quả rất quý trong các loại trái cây, có người nói giống xoài là sản từ Tây Vực, quả như quả lê Trung Quốc. Khoảng tháng Tư, tháng Năm xoài chín hương thơm và vị ngọt, ăn nhiều cũng không hại. Dân gian có xoài không dám ăn, phải để tiến (cho vua chúa).

**Mít** – quả như quả bí phần (đông qua)<sup>4</sup>, có gai. Mít chín vào khoảng tháng Năm, tháng Sáu, mùi thơm vị ngọt ăn được. Hột mít có thể luộc lên mà ăn và chóng no, đặc biệt là hai phủ Phụng Hoá và Gia Lâm đều sản mít ngon. [75]

**Vải quả** – cây cao và to, hoa đỏ, cùi vải mọng trắng như băng giá, nhiều nước và vị ngọt. Chất vải thì nóng nhưng ăn nhiều cũng không hại gì, (có tác dụng là) đỡ khát và bổ tủy. Xưa, Triệu Đà dùng làm sản vật địa phương đem tiến. Đời Ngụy Văn Đế, Giao Chỉ cũng từng tiến vải. Sách *Thông chí* chép rằng: vải sản ở xã Hoa Lâm, châu Gia Lâm là ngon hơn cả nhưng cũng không bằng vải ở Phúc Kiến gọi là “vải chuông vàng” (kim chung lệ chi) cùi dày, vị ngon. [63b]

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “hồng phi thử”.

<sup>2</sup> Chi: Kiến.

<sup>3</sup> Duyên: Châu châu con, là nhộng chưa mọc cánh.

<sup>4</sup> Bí phần có thứ to như quả dưa hấu, thường được gọi là bí ngầu.

**Nhãn** – quả tròn như viên đạn, vỏ thô, cùi trắng, vị ngọt và ngon, hết mùa vải thì nhãn chín, cho nên người ta gọi nhãn là “lệ chi nô”<sup>1</sup>. Nhãn ở châu Gia Lâm và huyện Siêu Loại<sup>2</sup> là ngon hơn cả.

**Dừa** – cây giống cây cau, mỗi cây dừa thường trổ đến vài buồng, mỗi buồng có đến 4 – 5 quả, vỏ ngoài mềm, cùi trong rắn, nước chứa trong sọ gọi là nước dừa, vị ngọt, hơi say, cùi dừa giống thịt củ cải, ngọt và béo, sọ dừa nào tròn có thể dùng làm hồ đựng rượu.

**Cau** – thuộc loại “mộc”<sup>3</sup>. Mùa xuân ra hoa, mùa hạ kết trái, có thứ cau bốn mùa đều có quả. Mỗi buồng cau có đến trăm quả. Bỏ cau ra, quệt vôi vào lá trầu mà cùng nhai thì tiết ra cốt trầu sanh sánh và mặt bùng bùng, như say rượu. Sách *Nam trung chí* có chép: “Hễ đãi khách thì miếng trầu là đầu câu chuyện. Gặp nhau mà không mời nhau miếng trầu thì người ta giận dỗi đấy! Tục thường dùng hộp để đựng trầu khi đi, có dây tở cầm hộp trầu theo sau, thỉnh thoảng lại đưa ra để (chủ) ăn một miếng: cứ thế không mấy lúc để rải miếng. Người ta cho rằng, nhai trầu thì ăn uống dễ tiêu, khỏi đầy {bụng} đỡ rét, trừ trùng, đồ môi tươi mặt, chặt chân răng, khỏi tanh miệng”.

Du Ích Kỳ có nói: “Cây cau không phải là thứ cây thường, cũng là loại cây đặc biệt. Cây nào to thì {một} số chết<sup>4</sup>, cao đến vài trượng, lá chụm lại ở ngọn cây, buồng nẩy ở dưới những tàu cau. Hoa trổ ở buồng cau, quả chia ra ngoài buồng. Từng chẽ ra như nhánh lúa, quả bám vào từng chẽ như kiểu các hạt thóc trong gié lúa. Vỏ cây cau giống cây vòng<sup>5</sup> nhưng dày hơn. Đốt cau rỗng, bì ngoài rắn, cây nào cong thì như cầu vồng úp xuống, cây nào đứng ngay thì như dây thừng dóng thẳng. Gốc không to,

---

<sup>1</sup> Nghĩa là “dây tở theo sau vải”. Ý nói mùa nhãn có sau mùa vải.

<sup>2</sup> Nay là huyện Thuận Thành thuộc Bắc Ninh.

<sup>3</sup> Đối với loại “thảo”.

<sup>4</sup> Nguyên văn là “vì”. *Bổ chú*: “Vi” là đơn vị đo độ dài cổ của Trung Quốc. Có hai khả năng: 1) Khoảng 16,5cm; 2) Khoảng một vòng hai bàn tay, khoảng cách này được gọi là một chét hay một chét tay (\*).

<sup>5</sup> Nguyên văn là “đồng”.

ngọn chẳng nhỏ, phía trên không nghiêng ngả, sừng sững thẳng tắp, hàng trăm hàng nghìn cây đều như nhau. Hể vào rừng cau thì thấy tịch mịch heo hút, đi dưới bóng cau thì thấy hiu hắt, tiêu sơ. (Tại đó người ta) có thể cao giọng ngân dài, lớn tiếng kêu xa. Nhưng tính cau không quen chịu lạnh, nên không thể trồng ở phương Bắc<sup>1</sup> được”. [76]

**Chuối** – quả to như sừng con bê, vỏ chuối xanh, khi chín thì vàng. Có nhiều thứ chuối, riêng thứ chuối tiêu thì mùi thơm, vị ngọt, ăn ngon. [64a]

**Trám** – quả to như cái tổ kén, hai đầu thót nhọn, vị chua, đắng đắng lại giòn ngọt và xang xác, ăn vào còn có dư vị rớt lại. Cây cao và to. Dùng dao rạch vỏ cây trám thì nhựa chảy ra có thể dùng làm đóm, đuốc, cũng có thể nhào với các hương liệu mà làm hương, lại có thứ trám đen, quả to hơn và vị nham nháp, đem om bằng nước sôi âm ỉm thì có thể ăn được. Chặt hạt trám lấy nhân rất thơm và ngon.

**Quýt<sup>2</sup>** – có hai thứ. Thứ quýt ở châu Phụng Hoá thì ngon nhất.

**Hồng** – cây cao và to. Quả hồng lớn bằng nắm tay, màu vàng nhạt. Mùa xuân ra hoa, quả ăn ngọt. Hồng dẹt mình không hạt là thứ ngon. Gỗ có vân, có thể dùng làm đồ đạc.

**Quả chúa mơ<sup>3</sup>** – mọc thành bè ở trong biển, mùa xuân nở hoa, khoảng tháng Bảy quả chín, vị chua hơn mơ.

**Quả lai cấm<sup>4</sup>** – to bằng quả mận, màu tím vị ngọt. Sách *Thông chí* chép rằng: “Thứ sản ở Lạng Châu thì ngon”, nay không có.

**Tô mội** – tục gọi là cây “đa bang”, màu đỏ tươi, có thể dùng để nhuộm. [77]

---

<sup>1</sup> Chỉ Trung Quốc.

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Ngô (tôi) nghe nói: “Tiết Thượng nguyên ngày nay cung kính làm đến thờ thần thổ địa (?), đó là chỗ làng quất của họ Trần vậy”. Thơ thời Trần có câu rằng: “Lưỡng ngạn tân sương kim quất quốc” (Hai bờ sương mới xuống, quất chín vàng thành rừng)”. Đây là câu thơ trong bài *Hồ giá Thiên Trường thư sự (kì nhị)* của Phạm Sư Mạnh (\*).

<sup>3</sup> Nguyên văn là “mai vương quả”.

<sup>4</sup> Nguyên văn là “lai cấm”.

**Gỗ lim** – cũng gọi là “thiết lâm mộc”, rắn và thẳng, đáng dùng làm xà và cột nhà. [64b]

**Cây mạn lê**<sup>1</sup> – cây cao, to, cứng rắn, có thể dùng làm tên sắc bén.

**Cây hoa tiền**<sup>2</sup> – sản ở núi châu Ngọc Ma, trên bì có đốm vân thớ thẳng, có thể dùng làm tên bắn. [79]

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “mạn lê mộc”.

<sup>2</sup> Nguyên văn là “hoa tiền mộc”.

# AN NAM CHÍ NGUYÊN

## QUYỂN II



### Mục lục<sup>1</sup>

- ♦ Cống phú
- ♦ Phong tục
- ♦ Hình thể
- ♦ Hộ khẩu
- ♦ Trường học
- ♦ Quân vệ
- ♦ Công lao đánh dẹp<sup>2</sup>
- ♦ Công lao chống giữ<sup>3</sup>
- ♦ Dinh thự
- ♦ Đàn tràng
- ♦ Nhà trạm
- ♦ Chùa, quán<sup>4</sup>, đền, miếu
- ♦ Cầu cống
- ♦ Cổ tích
  - (Di chỉ) thành quách [1b]
  - Cung điện, nhà cửa
  - Bến đò
  - Quan ải
- ♦ {Núi động}

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép phần mục lục này ở tờ 1a (\*).

<sup>2</sup> Chiến công của bốn phong kiến xâm lược Trung Quốc.

<sup>3</sup> Thành tích của bốn phong kiến quan lại {xâm lược} Trung Quốc.

<sup>4</sup> Đền của đạo sĩ, như Quán Thánh thờ Trấn Võ.

- ♦ Vườn, hồ
- ♦ Giếng, suối<sup>1</sup>
- ♦ Đê, đập
- ♦ Danh lam, thắng cảnh
- ♦ Một số quan lại (Trung Quốc) có thành tích<sup>2</sup> [81] [2a]

---

<sup>1</sup> Nguyên bản Hán văn không có mục này ở mục lục Quyển II (\*).

<sup>2</sup> Những kẻ sang làm Thứ sử, Thái thú, Đô hộ bên ta mà tác giả *An Nam chí nguyên* cho là người tốt.

## CỔNG PHÚ

Đất Giao Chỉ dựa vào núi và phụ vào biển, có rất nhiều sản vật. Từ Lương Hán<sup>1</sup> đến Lục triều<sup>2</sup> dân đều nội thuộc, nhưng không thấy sử sách chép những phẩm vật tiến cống.

Theo *Đường thư*: “An Nam Đô hộ phủ phải cống: chuối, cau, da cá sấu, mật trăn, cánh chim trả. Ái Châu cống sa, the, đuôi chim công. Phúc Lộc cống sáp trắng, trúc tía. Trường Châu cống vàng. Hoan Châu cống vàng (kim bạc hoàng tiết)<sup>3</sup>, vàng cốm, ngà voi, sừng tê, trầm hương, trúc hoa. Phong Châu cống bạc, đồ mây, sáp trắng, mật trăn, đậu khấu. Lục Châu cống vàng, đồi mồi, da vích<sup>4</sup>, cánh chim trả, giáp hương<sup>5</sup>”. Nhưng, đó là chỉ nói sản vật đem cống, chứ không thấy nói số những phẩm vật đem tiến cống ấy là bao nhiêu. Chỉ thấy sách *Thông khảo* chép: “Đô hộ phủ cống 10 nén<sup>6</sup> vàng, 10 buồng chuối, 2.000 quả cau, 2.000 cân da cá, 20 cái [2b] mật trăn, 200 bộ đuôi và cánh {chim} trả. Quận Ngọc Sơn cống 2 tấm đồi mồi, 60 cân da vích, 3 cân giáp hương. Quận Nhật Nam cống 1 chiếc ngà voi, 4 chiếc sừng tê, 20 cân trầm hương, 4 thạch vàng cốm” (còn các châu khác không thấy nói số lượng).

Đời Tống (960 – 1279) và đời Nguyên (1271 – 1367) các cống phẩm của Đinh, Lê, Lý, Trần có: voi đã dạy quen, ngà voi, sừng tê thông thiên, con thú kì lạ, đồ bằng vàng bạc, rùa vàng, bánh vàng, the, sa, lụa mỡ, thuốc thơm, hạc, lư hương, ghế dựa có trang sức thất bảo... Đó chỉ kể ra đồ cống chứ không ghi

---

<sup>1</sup> Túc Tiền Hán (204 trước Công nguyên – 8) và Hậu Hán (25 – 220).

<sup>2</sup> Túc là Ngô (222 – 280), Đông Tấn (317 – 420), Tống (420 – 479), Tề (479 – 502), Lương (502 – 557), Trần (557 – 589), sáu triều đại này đều đóng đô ở Kiến Khang (nay là Nam Kinh).

<sup>3</sup> Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi dịch là “vàng lá, vàng vụn (?)” (\*).

<sup>4</sup> Nguyên văn “tích bì”, Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi chú là “vỏ một loại rùa” (\*).

<sup>5</sup> Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi chú là “vỏ ốc dùng làm hương liệu” (\*).

<sup>6</sup> Nguyên văn là “hốt”.

số liệu nhất định. Còn các thuế khoá và điền phú thì từ Hán trở về sau, không hề thấy con số trưng thu là bao nhiêu.

Đời Lý và Trần [82] có hai thứ công điền, {mỗi thứ} chia làm ba bậc là:

**Ruộng quốc khố** – ruộng thượng đẳng, mỗi mẫu thu thóc thuế 16 thạch 80 cân<sup>1</sup>, ruộng trung đẳng mỗi mẫu 4 thạch, ruộng hạ đẳng [3a] mỗi mẫu 3 thạch.

**Ruộng trước đao**<sup>2</sup> – ruộng thượng đẳng mỗi mẫu thu thóc thuế 1 thạch, ruộng trung đẳng mỗi 3 mẫu thu 1 thạch, ruộng hạ đẳng mỗi 4 mẫu thu 1 thạch.

**Ruộng đất của dân** – mỗi mẫu thu thóc 3 thăng.

**Ruộng muối** – đánh thuế bằng tiền.

**Ruộng đất các trấn** – đều đánh thuế bằng các thổ sản.

Quốc triều<sup>3</sup> từ năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) trở về sau số liệu cống phú chưa có ngạch định hẳn hoi, bởi vì dân Man<sup>4</sup> phản trắc bất thường, nên số ngạch định khi tăng khi giảm không nhất định. Nay xin căn cứ vào bản *Tu tri sách* năm Vĩnh Lạc thứ 15 (1417) về vàng bạc và hương vật, đều có trường sở xuất sản và người coi giữ. Hằng năm cứ đến thời kì nhất định thì nội quan<sup>5</sup> và quan trong ba ti đốc thúc các hộ quân dân cùng đi khai thác và thu lượm, nhưng không đề ra số ngạch nhất định; khi làm xong, các quan cùng nhau hội đồng kiểm điểm niêm phong, sai người đi tiến cống. Lệ ngạch đó không phải do các châu, các huyện hàng năm đứng làm, nên không thấy chép trong *Tu tri sách*. Nay trừ ra một phủ Thăng Hoa là nơi nhân dân chưa [3b] khống phục được, tình hình như cũ không khai báo ra, còn thì

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “thăng” (\*).

<sup>2</sup> Có người đọc là “trắc” {có người đọc là “thác”, “chước”}. Ruộng “trước đao” ban đầu do Lê Phụng Hiểu đứng trên núi Bằng Sơn phóng đao đi xa đến đâu thì cắm ruộng làm ấp ăn lộc đến đấy, sau dùng chỉ những bậc điền thái ấp của các công thần hay các quan to.

<sup>3</sup> Chỉ triều Minh.

<sup>4</sup> Tác giả đứng trên lập trường xâm lược, chỉ dân ta dưới thời Minh xâm lược.

<sup>5</sup> Như hoạn quan.

Giao Châu 16 phủ và Quảng Oai 5 châu..., tính theo tổng số thu được cống phú hàng năm kê khai như sau (Tổng số toàn quốc)<sup>1</sup>:

- Da chim trả: 2.000 cái<sup>2</sup>.
- Quạt giấy: 10.000 bó (bả)<sup>3</sup>. [83]
- Sơn sống: 3.315 cân, 9 lạng, 5 đồng cân.
- Phèn sống: 500 cân.
- Ruộng đất, hồ ao quan và dân<sup>4</sup>: 17.442 khoảnh<sup>5</sup>, 34 mẫu, 5 phân, 6 li. [4a]
- Thóc gạo chiêm, mùa<sup>6</sup>: 73.549 thạch, 4 thăng, 2 cáp, 6 thước, 5 sào<sup>7</sup>.
- Thuế muối: 40.400 đấu, 40 thăng.
- Thuế vàng: 573 lạng, 8 đồng cân, 5 phân, 1 li.
- Thuế bạc: 1.072 lạng, 3 phân, 5 li.
- Tơ: 1.229 cân, 15 lạng, 1 đồng cân.
- Tổng số nộp thóc gạo mùa: 3.001 thạch, 8 đấu.
- Thuế voi: 4 con. [4b]
- Thuế thương mại<sup>8</sup>:
- + Tiền sao: 34.461 quan, 6 tiền, 17 đồng.
- + Tiền đồng: 3.902 quan, 5 tiền, 56 đồng. [84]

---

<sup>1</sup> Mấy chữ này nguyên văn không có. Ở đây chúng tôi nêu ra trong ngoặc đặt làm tiêu đề cho dễ nhận thức.

<sup>2</sup> Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi dịch là “bộ” (\*).

<sup>3</sup> Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi dịch là “cái” (\*).

<sup>4</sup> Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi dịch là “Ruộng đất, hồ ao công tư” (\*).

<sup>5</sup> Khoảnh bao gồm 100 mẫu (\*).

<sup>6</sup> Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi dịch là “Gạo thuế vụ chiêm và vụ mùa” (\*).

<sup>7</sup> Theo Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi: 1.200 hạt thóc là 1 thước (thước), 10 thước (thước) là 1 cáp (hợp), 10 cáp (hợp) là một thăng, 10 thăng là 1 đấu, 10 đấu là một thạch (hộc). Sào (sao) là phần nhỏ của thước (thước) (\*).

<sup>8</sup> Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi dịch là “Các món thuế buôn” (\*).

- + Bảo sao: 30.558 quan, 9 tiền, 21 đồng<sup>1</sup>.
- Thuế nhà quan (công)<sup>2</sup> [bảo sao, tiền ?]: 512 quan, 1 tiền, 30 đồng.
- Thuế các lò gốm, lò đúc [tiền đồng]: 68 quan, 2 tiền.

### Phủ Giao Châu

- Da chim trả: 50 cái. [5a]
- Quạt giấy: 1.500 bó.
- Sơn sống: 1.695 cân.
- Ruộng đất, hồ ao quan và dân: 3.316 khoảnh, 27 mẫu, 6 phân, 6 li.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 16.562 thạch, 4 đấu, 4 thăng, 9 cáp, 5 thước.
- Tơ: 383 cân, 12 lạng, 6 đồng cân.
- Thuế thương mại:
- + Tiền sao: 13.987 quan, 500 đồng.
- + Tiền đồng: 973 quan, 300 đồng. [5b]
- + Bảo sao: 13.014 quan, 200 đồng.

---

<sup>1</sup> Theo Hoa Bàng, “tiền sao” tức “tiền” (?) và “bảo sao”, “bảo sao” tức “tiền giấy”. Theo Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi: “bảo sao” (寶鈔) có lẽ là giấy bạc của Trung Quốc thời Minh. “Tiền sao” (錢鈔) là “tiền giấy”, tức *Thông bảo hội sao* (通寶會鈔) đời Hồ phát hành (?). Theo tra cứu của chúng tôi, “bảo sao” tức *Đại Minh bảo sao* (大明寶鈔), là thứ tiền giấy chính thức duy nhất của nhà Minh (phát hành năm 1375) lưu hành toàn quốc; còn “tiền sao” tức là ngân phiếu, có lẽ cũng do nhà Minh phát hành, không liên quan đến tiền giấy của nhà Hồ. Ở các mục có liên quan đến các loại tiền này, nguyên bản chữ Hán cũng như bản thảo đánh máy bản dịch của Hoa Bàng khá lộn xộn (nhất là sự lẫn lộn giữa “tiền sao” với “bảo sao”, thứ tự trình bày), chúng tôi tham khảo cách dịch của Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi và có hiệu chỉnh lại trật tự trình bày cho sáng rõ hơn (\*).

<sup>2</sup> Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi dịch là “Lãi về cho vay tiền thuế công” và chú: “khoản này có nơi để là “quan phòng tô nhảm”, có nơi để “quan phòng địa tô tiền nhảm”, chỉ đoán được là tiền thuế hoặc lúa thuế đem cho vay lấy lãi”. Chúng tôi cho rằng đây là một loại tiền thuế nhà đất (địa tô) đánh vào nhà đất công (quan phòng) (\*).

- Thuế đánh cá ở các hồ:
- + Tiền sao: 6.160 quan, 400 đồng.
- + Tiền đồng: 1.857 quan, 880 đồng. [85]
- + Bảo sao: 4.032 quan, 220 đồng.
- Tiền tô và tiền thuế nhà quan (công) [tiền sao]: 132 quan, 15 đồng.

### Phủ Bắc Giang

- Da chim trả: 300 cái. [6a]
- Quạt giấy: 1.500 bó.
- Ruộng {đất}, ao quan (công) và dân: 1.962 khoảnh, 92 mẫu, 7 phân.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 8.267 thạch, 9 thăng, 1 cáp, 7 thước, 5 sào.
- Tơ: 100 cân, 12 lạng. [86]
- Thuế thương mại:
- + Tiền sao: 5.054 quan, 253 đồng.
- + Tiền đồng: 801 quan, 445 đồng. (+)<sup>1</sup>
- + Bảo sao: 4.253 quan. [6b]
- Thuế đánh cá:
- + Tiền sao: 985 quan, 540 đồng.
- + Tiền đồng: 611 quan, 940 đồng.
- + Bảo sao: 373 quan, 600 đồng.
- Thuế lò gốm, lò đúc [tiền đồng]: 28 quan.

### Phủ Lạng Giang

- Da chim trả: 250 cái.
- Quạt giấy: 1.000 bó. [7a]

---

<sup>1</sup> Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ in dòng này phía trước dòng “Thóc gạo chiêm, mùa...”, chúng tôi chuyển về đây. Một số chỗ khác trong phần này cũng có sự đảo lộn thứ tự tương tự, chúng tôi có sắp xếp lại theo thiện nghĩ là hợp lí hơn và có đánh dấu (+) để tồn nghi (\*).

- Ruộng, ao quan và dân: 1.040 khoảnh, 4 mẫu, 3 phân.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 4.468 thạch, 7 thăng, 2 cáp.
- Tơ: 88 cân, 5 đồng cân.
- Thuế thương mại:
  - + Tiền sao: 5.072 quan, 700 đồng. [87]
  - + Tiền đồng: 215 quan, 600 đồng.
  - + Bảo sao: 4.857 quan, 100 đồng.
- Thuế đánh cá:
  - + Tiền sao: 1.064 quan. [7b]
  - + Tiền đồng: 321 quan, 700 đồng.
  - + Bảo sao: 740 quan, 300 đồng.
- Tiền thuế nhà quan (công) [tiền sao]: 10 quan.

### **Phủ Lạng Sơn**

- Đất và hồ ao của dân [tư]: 657 khoảnh, 16 mẫu, 2 phân.
- Thuế vàng: 29 lạng, 7 đồng cân.
- Thóc gạo mùa: 2.654 thạch, 7 đấu, 2 thăng, 8 cáp. [8a]
- Thuế thương mại:
  - + Tiền sao: 117 quan, 400 đồng. [88]
  - + Tiền đồng: 37 quan, 400 đồng. (+)
  - + Bảo sao: 80 quan. (+)
- Thuế bạc: 145 lạng, 3 đồng cân.

### **Phủ Tân An**

- Da chim trả: 300 cái.
- Quạt giấy: 2.000 bó. [8b]
- {- Tơ: 1 cân.}
- Ruộng đất, hồ ao quan và dân: 2.914 khoảnh, 76 mẫu, 5 li.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 9.844 thạch, 2 đấu, 1 cáp, 5 thước.
- Tổng số nộp thóc gạo mùa: 31 thạch, 8 đấu.

- Thuế thương mại bản phủ Tân An và các thuộc huyện:
- + Tiền sao: 6.102 quan, 504 đồng.
- + Tiền đồng: 753 quan, 218 đồng. [89]
- + Bảo sao: 5.349 quan, 286 đồng. [9a]
- Thuế đánh cá:
- + Tiền sao: 608 quan, 420 đồng.
- + Tiền đồng: 304 quan, 462 đồng.
- + Bảo sao: 303 quan, 960 đồng.
- Thuế lò gốm, lò đúc [tiền đồng]: 40 quan, 200 đồng.
- Tô thuế nhà quan (công):
- + Tiền sao: 33 quan, 860 đồng.
- + Tiền đồng: 7 quan, 200 đồng.
- + Bảo sao: 26 quan, 660 đồng. [9b]
- {- Thuế muối: 26.775 cân.}

### Phủ Kiến Xương

- Da chim trả: 200 cái.
- Quạt giấy: 500 bó. [90]
- Phèn bản thổ: 300 cân.
- Ruộng đất, hồ ao quan và dân: 442 khoảnh, 42 mẫu, 3 phân, 5 li.
- Tơ: 41 cân, 5 đồng cân, 5 phân. [10a]
- Thóc gạo chiêm, mùa: 2.172 thạch, 7 thăng, 3 cáp.
- Thuế đánh cá:
- + Tiền sao: 2.414 quan, 200 đồng.
- + Tiền đồng: 524 quan, 600 đồng.
- + Bảo sao: 1.889 quan, 600 đồng.
- Thuế nhà đất quan (công) [bảo sao]: 102 quan.
- Thuế muối: 1.940 cân.

## **Phủ Trấn Man**

### **[10b]**

- Phèn bản thổ: 200 cân.
- Tơ: 8 cân, 7 lạng, 3 đồng cân. [91]
- Đất, ao quan và dân: 533 khoảnh, 51 mẫu, 6 phân.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 2.187 thạch, 8 đấu, 8 thăng, 5 cáp.
- Thuế thương mại:
  - + Tiền [sao]: 582 quan. (+) [11a]
  - + Tiền đồng: 48 quan. (+)
  - + Bảo sao: 480 quan.
- Thuế đánh cá:
  - + Tiền sao: 66 quan.
  - + Tiền đồng: 18 quan.
  - + Bảo sao: 40 quan.
- Tô thuế nhà quan (công): 4 quan, 500 đồng.
- Thuế muối: 4.658 cân.

## **Phủ Phụng Hoá**

### **[11b]**

- Da chim trả: 100 cái. [92]
- Tơ: 15 lạng.
- Ruộng đất, ao quan và dân: 901 khoảnh, 66 mẫu, 7 phân.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 3.303 thạch, 2 đấu, 5 thăng.
- Thuế thương mại:
  - + Tiền sao: 224 quan, 464 đồng.
  - + Tiền đồng: 114 quan, 440 đồng.
  - + Bảo sao: 112 quan. (+) [12a]
- Thuế đánh cá [tiền đồng]: 60 quan.
- {Tô thuế nhà quan} [bảo sao]: 144 quan.
- Thuế muối: 441 cân.

## Phủ Kiến Bình<sup>1</sup>

- Da chim trả: 100 cái.
- Tơ: 7 cân, 12 lạng, 5 phân. [93]
- Ruộng đất, ao quan và dân: 1.198 khoảnh, 32 mẫu. [12b]
- Thóc gạo chiêm, mùa: 3.974 thạch, 6 đấu, 9 thăng, 3 cáp.
- Thuế thương mại:
- + Tiền sao: 95 quan, 875 đồng.
- + Tiền đồng: 27 quan, 300 đồng.
- + Bảo sao: 74 quan, 400 đồng.
- Thuế muối: 2.452 cân.
- Thuế khoá nhà quan (công) [bảo sao]: 13 quan, 200 đồng. [13a]

## Phủ Tam Giang

- Da chim trả: 225 cái.
- Quạt giấy: 2.500 bó.
- Đất, ao quan và dân: 1.960 khoảnh, 36 mẫu, 2 phân. [94]
- Thóc gạo chiêm, mùa: 8.686 thạch, 3 đấu, 8 thăng.
- Sơn sống: 300 cân.
- Tơ: 378 cân, 2 lạng, 4 đồng cân. [13b]
- Thuế thương mại:
- + Tiền sao: 471 quan, 674 đồng.
- + Tiền đồng: 220 quan, 39 đồng.
- + Bảo sao: 249 quan, 335 đồng.
- Thuế đánh cá [tiền đồng]: 80 quan, 221 đồng.
- Thuế khoá nhà quan [tiền ?]: 50 quan.

## Phủ Tuyên Hoá

- Sơn sống: 340 cân. [14a]
- Thuế bạc: 859 lạng, 7 đồng cân, 3 phân, 7 li.

---

<sup>1</sup> Từ “Phủ Kiến Bình” đến “Diễn Châu” không thấy được dịch trong bản in roneo, chúng tôi dịch bổ sung (\*).

- Đất, ao quan và dân: 701 khoảnh, 38 mẫu, 5 phân, 7 li. [95]
- Thóc gạo chiêm, mùa: 2.474 thạch, 5 đấu, 3 thăng, 6 cáp, 4 thước.

- Thuế thương mại:
- + Tiền sao: 824 quan, 722 đồng.
- + Tiền đồng: 21 quan, 552 đồng. (+)
- + Bảo sao<sup>1</sup>: 44 quan.
- Tơ: 1.008 cân, 9 lạng. [14b]

### Phủ Thái Nguyên

- Thuế bạc: 144 lạng, 5 đồng cân.
- Thuế vàng: 65 lạng, 5 đồng cân.
- Đất, ao quan và dân: 241 khoảnh, 20 mẫu.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 591 thạch, 9 đấu, 6 cáp.
- Thuế thương mại:
- + Tiền sao: 211 quan, 977 tiền.
- + Tiền đồng: 35 quan, 977 tiền. [96] [15a]
- + Bảo sao: 176 quan.

### Phủ Thanh Hoá

- Đất, ao<sup>2</sup> quan và dân: 830 khoảnh, 55 mẫu, 7 phân.
- Tơ: 85 cân, 8 lạng, 4 đồng cân.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 4.088 thạch, 6 đấu, 1 thăng, 4 cáp.
- Thuế vàng: 180 lạng. [15b]
- Thuế thương mại môn bài:
- + Tiền sao: 1.505 quan, 516 đồng.

---

<sup>1</sup> Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “quan sao” (官鈔). “Quan sao” nghĩa là ngân phiếu do quan phủ phát hành. Như vậy, “quan sao” tương đương với “tiền sao” chứ không phải “bảo sao” (\*).

<sup>2</sup> Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “điền địa đường”, có lẽ in nhầm từ “điền trì đường” sang. Một số chỗ ở phần sau liên quan đến “đất, ao” cũng viết nhầm như vậy (\*).

- + Tiền đồng: 43 quan, 516 đồng.
- + Bảo sao: 1.022 quan. (+)
- Thuế đánh cá:
- + Tiền sao: 950 quan.
- + Tiền đồng: 191 quan.
- + Bảo sao: 764 quan. [97]
- Thuế muối: 1.739 thăng, 40 cân.

### **Phủ Nghệ An** [16a]

- Đất, ao quan và dân: 110 khoảnh, 57 mẫu, 2 phân, 5 li.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 483 thạch, 9 đấu, 1 thăng, 3 cáp, 5 thước.
- Tơ: 9 cân, 2 lạng, 6 đồng cân.
- Thuế vàng: 220 lạng.
- Thuế voi: 3 con.
- Tiền nhà quan [bảo sao ?]: 80 quan.
- Thuế muối: 3.308 cân. [16b]

### **Phủ Tân Bình**

- Đất ruộng dân: 27 khoảnh, 56 mẫu, 7 phân.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 133 thạch, 9 đấu. [98]
- Tơ: 9 cân, 13 lạng, 4 đồng cân.
- Thuế nhà quan [bảo sao]: 10 quan.

### **Phủ Thuận Hoá**

- Ruộng dân: 71 khoảnh. [17a]
- Thóc gạo chiêm, mùa: 213 thạch, 2 đấu, 9 thăng, 9 cáp.

### **Châu Quảng Oai**

- Thuế thương mại [tiền sao]: 43 quan.
- Thuế đánh cá [tiền đồng]: 31 quan.

- Tơ: 34 cân, 8 lạng.
- Đất, ao quan và dân: 181 khoảnh, 95 mẫu, 5 phân.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 778 thạch, 8 đấu, 5 thăng, 4 cáp. [17b]

### **Châu Gia Hưng**

[99]

- Tơ: 34 cân, 15 lạng, 6 đồng cân.
- Thuế thương mại:
  - + Tiền sao: 670 quan, 750 đồng.
  - + Tiền đồng: 508 quan, 250 đồng. (+)
  - + Bảo sao: 163 quan, 500 đồng. (+)
- Đất, ao quan và dân: 151 khoảnh, 69 mẫu, 9 phân.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 115 thạch, 2 đấu, 3 thăng, 5 cáp. [18a]

### **Châu Quy Hoá**

- Đất, ao quan và dân: 151 khoảnh, 69 mẫu, 6 phân.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 115 thạch, 2 đấu, 3 thăng, 5 cáp.
- Tơ: 34 cân, 15 lạng, 6 đồng cân.
- Thuế thương mại:
  - + Tiền sao: 670 quan, 750 đồng.
  - + Tiền đồng: 508 quan, 250 đồng. [100]
  - + Bảo sao: 163 quan, 500 đồng.

### **Châu Ninh Hoá**

- Tơ: 14 cân, 7 lạng, 3 đồng cân.
- Đất, ao quan và dân: 76 khoảnh, 1 phân.
- Thóc gạo chiêm, mùa: 336 thạch, 5 đấu, 4 thăng.

### **Châu Diễn [Diễn Châu]**

- Thuế muối: 580 cân.
- Đất, ao quan và dân: 20 khoảnh, 65 mẫu, 8 phân. [18b]
- Thóc gạo chiêm, mùa: 78 thạch, 4 đấu, 2 thăng, 4 cáp. [19a]

## PHONG TỤC

*Văn hiến thông khảo* chép rằng: “Từ phía nam núi Ngũ Lĩnh trở ra, đất đai xa xôi hẻo lánh, người Di và người Lạc ở lẫn với nhau, không biết lễ nghĩa. Tính tình xốc nổi, hung hãn, họ cho giàu có là hào hùng. Họ kiếm tính nhau một cách cưỡng đoạt, bất kể nghèo yếu phải phục dịch và lệ thuộc mình, cướp bóc và bắt làm tù binh, không còn kiêng nể gì cả. (Đối với đất ấy) xưa nay lấy làm lo. Cho nên từ các triều trước đến [101] thời nhà Đường đều giao cho những tay trọng thần kì cựu có đức vọng, vỗ về cho được yên ổn”.

Sách *Nam Việt ngoại kí* chép rằng: “Người đất ấy hoặc búi tóc như cái chùy, hoặc cắt tóc ngắn, xăm mình, đi chân không, miệng đỏ răng đen<sup>1</sup>, kẻ trên người dưới đều ăn trâu, một năm có hai vụ lúa và tám lứa tằm, dâu và gai cỏ đầy đồng nội. Lợi nguồn về cá và muối rất nhiều. Cơm áo được sung túc. Nhưng họ có thói quen và tính tình ngang ngược và dữ tợn, hay đánh nhau vì oán thù, họ không có tình cha con, cho nên, nếu không phải bậc trọng thần và lương tướng thì không thể [19b] trấn giữ cho yên ổn, nếu không có pháp lệnh và chế độ thì không thể giáo hoá cho họ thuần thực được”.

Sách *An Nam chí lược* chép rằng: “Người châu Giao và châu Ái<sup>2</sup> thì phóng khoáng không chịu bó buộc, có mưu trí, người châu Hoan<sup>3</sup> và châu Diễn<sup>4</sup> thì thuần tuý, tuấn tú, ham học, còn thì đều dẫn động và mộc mạc, lúc thường họ không đội mũ mào, khi đứng thì chấp tay, khi ngồi thì xếp bằng tròn, gặp người tôn trưởng cao quý thì quỳ lạy, cho thế là lễ phép”.

Sách *Giao Chỉ thông chí* chép rằng: “Di Dịch ấy, đất thì ở nơi hoang vắng, chân thì đi chân không. Chỉ có kẻ sang trọng khi đi có giày và có cang. Hằng năm ba ngày Tết Nguyên đán, đều sửa cỗ bàn cúng tổ tiên; trai gái đem nhau đi hành hương, lễ Phật,

---

<sup>1</sup> Ý nói là ăn trâu và nhuộm răng.

<sup>2</sup> Thanh Hoá.

<sup>3,4</sup> Nghệ An.

đánh đu, đá cầu, du hí, ca vũ; tung còn<sup>1</sup>, kéo co. Người nào thắng được uống rượu, người nào thua phải uống nước lã.

Ngày 9 tháng Giêng là ngày đàn {sinh} Ngọc Hoàng, nam nữ đều đến nơi đạo quán<sup>2</sup> để chiêm bái và cúng lễ.

Mùng 3 tháng Ba là tết Thượng tị [20a], nấu chè và làm bánh cúng tổ tiên, quan liêu, sĩ phu và thứ dân đều uống rượu để mua vui.

Mùng 8 tháng Tư là ngày tết “tắm Phật”<sup>3</sup>, người ta thường hành hương<sup>4</sup> lễ Phật, sắm hoa quả và cỗ bàn [102] để cúng tổ tiên.

Mùng 5 tháng Năm người ta đi hái cả hoa hoặc lá cây để làm thuốc.

Rằm tháng Bảy người ta bày “mâm lá”<sup>5</sup> và áo mũ<sup>6</sup> để cúng tổ tiên hoặc mở hội Vu Lan để độ vong. Các hương thôn đều có những cuộc bơi trải.

Tháng Tám các nhà nông làm thịt gia súc để cúng thần ruộng và thần linh bản cảnh, có trò chơi, hát kẹ<sup>7</sup>, múa rối, leo dây, đánh vật hoặc mở hội chùa để cầu phúc.

Năm hết Tết đến nhà có gì thì làm hết để cúng tế tiên nhân một cách phong hậu, hết mực thành kính. Rồi đốt ống lệnh, ăn uống có phần vui vẻ với nhau, thắp đèn suốt đêm, còn người nghèo thì nhân những đêm Tết ấy, gả chồng hoặc lấy vợ”.

Đó chỉ là mấy nét đại khái về phong tục của nước này mà thôi. Còn những chỗ sông ngăn cách, đường đất xa xôi thì có nhiều nét khác nhau nữa, [20b] khó chép đủ ra đây được, xin sẽ trình bày kĩ ở chỗ chép về các phủ, châu, huyện.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “đòn cầu”.

<sup>2</sup> Nơi tu của đạo sĩ hoặc thờ đạo sĩ đắc đạo, chẳng hạn như đền Quán Thánh thờ Trấn Vũ.

<sup>3</sup> Tục thường gọi là ngày “vía Phật”.

<sup>4</sup> Nguyên văn là “phần hương” (đốt hương) (\*).

<sup>5</sup> Nguyên văn là “cách bàn”.

<sup>6</sup> Nguyên văn là “ảnh y”.

<sup>7</sup> Nguyên văn là “xướng kẹ”.

Sau khi quốc triều<sup>1</sup> đã bình định xong, những nhà quan lại, những chỗ *Thị, Thu*<sup>2</sup>, những vùng quanh gần đô thành và những nơi xung yếu đông đúc, phạm những kẻ được người ta trông vào thường hay bắt chuốc văn tục Trung Hoa. Còn những nơi biển ven hẻo lánh, làng mạc xa xôi thì hãy còn giữ theo lễ thói cũ, không cải cách hết được.

**Cánh** – dùng một bức vải dài, trên có lẫn lót, buộc vào cái đòn cong, trên thân đòn phủ một lớp chiếu rộng. Kẻ sang ngồi ở trong cánh, có hai người khiêng đi.

**Mâm lá (cách bàn)** – bày cỗ bàn, hoa quả, chè, bánh lên trên cái lá sen rồi lại dùng lá sen đậy lại.

**Áo mã (ảnh y)** – cắt giấy xanh [103] đỏ như hình người {vì vậy mà gọi là “áo mã”}. [21a]

**Quả còn** – hoặc làm bằng vải, hoặc làm bằng lụa, to bằng nắm tay con nít, phía trên có 20 sợi tua khác màu. [21b]

## HÌNH THỂ

Biển cả như cái hào nằm ở phía đông nam, các rặng núi chặn ở phía tây bắc. Đất nước này bề mặt đều xung yếu hiểm trở cả. [22a]

## HỘ KHẨU

Các đời trước về hộ khẩu (An Nam), sử cũng không ghi chép.

*Hán thư* có viết:

- “– Quận Giao Chỉ có 91.440 hộ, 746.237 nhân khẩu.
- Quận Cửu Chân có 46.513 hộ, 209.894 nhân khẩu.
- Quận Nhật Nam có 18.263 hộ, 60.676 nhân khẩu.”

*Tấn thư* có chép:

- “– Quận Giao Chỉ có 12.000 hộ.
- Quận Tân Xương {có} 3.000 hộ.

---

<sup>1</sup> Chỉ triều Minh.

<sup>2</sup> Chỉ những gia đình có theo Nho học.

- Quận Vũ Bình {có} 5.000 hộ.
- Quận Cửu Chân {có} 3.000 hộ.
- Quận Nhật Nam {có} 600 hộ.”

Nhưng không thấy *Tấn thư* chép mỗi quận có bao nhiêu nhân khẩu.

*Đường thư* có nói:

- “– Tân An Nam Đô hộ phủ có 24.230 hộ, 99.652 nhân khẩu.
- Lục Châu có 494 hộ, 2.064 nhân khẩu.
- Hoan Châu [22b] có 9.619 hộ, 50.818 nhân khẩu. [104]
- Sơn Châu có 1.320 hộ, 5.200 nhân khẩu.
- Phong Châu có 1.920 hộ<sup>1</sup>.
- Ái Châu có 10.047 hộ.
- Trường Châu có 648 hộ.
- Phúc Châu có 317 hộ.
- Diên Châu có 1.450 hộ.”

Còn các châu khác không thấy chép. Đến quốc triều<sup>2</sup> từ năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) trở về sau, có nơi thì quy phụ, có nơi thì chiêu dụ thì mới quay về, có nơi thì đã khôi phục nghề nghiệp cũ, tình hình tiến thủ chưa thật ổn định. Nay căn cứ vào *Tu tri sách* năm Vĩnh Lạc thứ 15 (1417) thì:

- (Tổng cộng cả nước) có 162.558 hộ, 450.288 nhân khẩu.
- Phủ Giao Châu có 19.586 hộ, 65.219 nhân khẩu.
- Phủ Bắc Giang có 10.073 hộ, 35.667 nhân khẩu. [23a]
- Phủ Lạng Giang có 8.136 hộ, 17.087 nhân khẩu.
- Phủ Tân An có 20.647 hộ, 74.226 nhân khẩu.
- Phủ Kiến Xương có 5.915 hộ, 20.061 nhân khẩu.
- Phủ Trấn Man có 3.255 hộ, 13.209 nhân khẩu.
- Phủ Phụng Hoá có 3.500 hộ, 11.564 nhân khẩu. [105]
- Phủ Kiến Bình có 4.618 hộ, 19.267 nhân khẩu.
- Phủ Tam Giang có 8.583 hộ, 41.505 nhân khẩu. [23b]

---

<sup>1</sup> Từ Phong Châu trở xuống không thấy chép nhân khẩu.

<sup>2</sup> Chỉ triều Minh.

- Phủ Tuyên Hoá có 7.197 hộ, 28.390 nhân khẩu.
  - Phủ Thái Bình có 4.332 hộ, 62.084 nhân khẩu.
  - Phủ Thanh Hoa có 7.660 hộ, 67.071 nhân khẩu.
  - Phủ Nghệ An có 7.660 hộ, 16.066 nhân khẩu.
  - Phủ Tân Bình có 2.132 hộ, 4.738 nhân khẩu.
  - Phủ Thuận Hoá có 1.470 hộ, 5.662 nhân khẩu.
  - Châu Quảng Oai có 1.526 hộ, 5.301 nhân khẩu. [24a]
  - Châu Quy Hoá<sup>1</sup> có 1.577 hộ, 5.230 nhân khẩu.
  - Châu Gia Hưng có 1.019 hộ, 4.509 nhân khẩu.
  - Châu Ninh Hoá có 933 hộ, 2.238 nhân khẩu. [106]
  - Châu Diễn {Diễn Châu} có 599 hộ, 1.170 nhân khẩu.<sup>2</sup>
- [24b] [25a]

## TRƯỜNG HỌC

Đất Giao Chỉ thời Tần, Hán lệ thuộc Trung Quốc bị đặt làm quận, huyện, nhưng vì ở cách Trung Hoa xa tít mù khơi không thấm nhuần giáo hoá của vương giả, nên mập mờ không biết đạo lí tam cương<sup>3</sup>, ngũ thường<sup>4</sup>, giáo hoá *Thi*, *Thư* và lễ thói liêm sỉ. Kịp khi Tích Quang cai trị Giao Chỉ, Nhâm Diên cai trị Cửu Chân, mới bắt đầu dạy cho lễ phép, dần dần dựng trường học để cai trị dân. Từ đó, nhân văn được tỏ rạng. Từ Hán đến Đường, các ông Lý Cầm, Trương Trọng và Khương Công Phụ đều do khoa bảng xuất thân, nổi danh thượng quốc.

Đến thời Lý, Trần lại càng nổi tiếng là thịnh văn nhân tài sĩ, người người lớp lớp xuất hiện một cách rục rờ. Nhưng chế độ học hiện nay còn thấp kém, chật hẹp, đơn giản và quê kệch, chưa đủ khả quan. Cho nên, những người có chí về việc học thường phải học riêng ở nhà.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 không có “châu Quy Hoá” (\*).

<sup>2</sup> Thiếu hai phủ: Thái Nguyên và Thăng Hoa (\*).

<sup>3</sup> Ba rường mối chủ chốt trong đạo làm người theo học thuyết nhà nho: vua – tôi, cha – con, vợ – chồng.

<sup>4</sup> Năm đức thường của người ta: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Dưới quốc triều<sup>1</sup> [25b] từ năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) trở đi, quan Bồi chính ti cho rằng Giao Châu bấy lâu im lìm trong tập tục Man Di, bèn đặt lên trên hết công việc phát động văn học và sửa đổi phong tục. Dựng trường học ở ngay những phủ gần kề Giao Chỉ, lựa lấy những tay tuần tú trong dân gian nhận làm sinh đồ. Người giữ công việc ở Bồi chính ti<sup>2</sup> là Thượng thư Hoàng Phúc bèn cho người con nuôi là Hoàng Tông Nho vào để dẫn dụ mọi người cùng tiến, lại tuyển những người có học vấn và đức hạnh, chẳng hạn để cử Đường Phục, đặt làm chức Giáo đạo.

Năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408), có lệnh của Lễ bộ ra rằng bắt đầu từ năm Vĩnh Lạc thứ 8 (1410) nội trong tháng Bảy về chế độ trường học [107] đều nhất luật đặt theo chế độ Trung Quốc cả. Còn như nhà ở, bếp núc và kho tàng đều nên cố gắng sắp xếp sao cho hiệu quả. Vì vậy, cho nên người ta đều có chí muốn học.

Năm gần đây, lại tâu lên để cất nhắc những kẻ sĩ nào thông sáng nghĩa kinh thì cho làm Giáo quan, con đường giáo dục do đó ngày càng được tôn sùng.

Năm Vĩnh Lạc thứ [26a] 15 (1417), triều đình<sup>3</sup> cho rằng Giao Chỉ mới quy phục nên cho làm theo phép tuyển cống do khoảng niên hiệu Hồng Vũ (1368 – 1398) đặt ra khi Vân Nam mới quy phục; cũng cho Giao Chỉ cùng làm theo một thể lệ tuyển cống ấy, không câu nệ người vào học đã lâu năm hay mới ít ngày, miễn là sinh đồ nào có học vấn, có đức hạnh thì được tuyển lựa để sung vào lệ tuyển cống hàng năm. Trong các sinh viên {người học} ở các trường phủ thuộc Giao Châu bấy giờ, đầu tiên có Hoàng Tông Nho và Nguyễn Hiến được sang cống, đặt làm lệ thường. Nay xin kể ra đây số trường học và số người được tuyển cống:

- Trường học tính suốt tất cả cộng được: 161 trường.
- Hàng phủ: 14 trường.
- Hàng châu: 34 trường.

---

<sup>1,3</sup> Chỉ triều Minh.

<sup>2</sup> Nguyên văn: “Chương ti sự” (\*).

- Hàng huyện: 113 trường.
- Số sinh viên được lựa để tiến cống: 161 người. [26b] [27a]

## QUÂN VỆ

Ti Giao Chỉ Đô chỉ huy sứ ở về phía bắc cổ lâu<sup>1</sup>, tây giai<sup>2</sup>, trong phủ thành Giao Chỉ, nguyên trước là nha môn ti Bồ chính Giao Chỉ.

Trong tháng Bảy năm Vĩnh Lạc thứ 11 (1413), do Thượng thư Hoàng Phúc, Thự Bồ chính ti sự, bắt đầu khởi sự.

Tháng Mười một năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415), Tổng ti quan Anh Quốc công Trương Phụ đổi lập Bồ chính ra phía nam cổ lâu, đông giai, [108] còn bản ti hiện tại thì đổi làm Đô ti. Phương Chính, Chưởng ti sự Tả quân Đô đốc đồng tri lại đặc biệt tu sửa thêm, quy mô thể chế đổi mới một cách rực rỡ:

- Nhà chính thính<sup>3</sup>: 5 gian.
- Tiền đường: 3 gian.
- Hậu đường: 5 gian. [27b]
- Nhà ti Kinh lịch: 3 gian.
- Các phòng Đông ti và Tây ti, mỗi phòng: 30 gian.
- Nghi môn: 3 gian.
- Các phòng Đông ti và Tây ti, mỗi phòng: 5 gian.
- Kho có giá và có gác: 3 gian.
- Nhà ti Phán sự: 3 gian.
- Nhà giữ việc hình ngục: 3 gian.
- Cửa tiền<sup>4</sup>: 3 gian.
- Phòng treo bảng của Đông ti và Tây ti, mỗi phòng: 10 gian.
- Chỗ diễn võ: Ở phía tây nam huyện Đông Quan ngoài phủ thành Giao Chỉ, chu vi chừng 12 dặm, trong đó có tượng đài, về phía bắc trên có đình diễn võ 3 gian, hơn 10 trượng; ngoài đình

---

<sup>1</sup> Lầu trống.

<sup>2</sup> Đường phố phía tây.

<sup>3</sup> Còn đọc “thính” là “sảnh” (\*).

<sup>4</sup> Cổng phía trước.

diễn võ có một thành đất chạy suốt từ đông sang tây nam dài độ 5 – 6 dặm, chỗ diễn võ này phía đông giáp góc đông nam phủ thành, phía tây giáp góc tây nam phủ thành, trong đó có 12 doanh trại dùng cho Tổng binh quan, Trấn bị quan và quân lính. Chu vi mỗi một doanh trại đều có tường thành và mở bốn cửa đông, tây, nam, bắc. [28a] Tất cả doanh trại trên đây đều gọi chung là “ngoại doanh”. Đó đều do Anh Quốc công Trương Phụ sáng lập ra.

Lệ thuộc vào nó có 15 vệ và phủ sau đây: [109]

- Giao Châu tả vệ.
- Giao Châu hữu vệ.
- Giao Châu trung vệ (ba vệ trên đây xem “Giao Châu phủ”).
- Giao Châu tiền vệ (xem “Bắc Giang phủ”).
- Giao Châu hậu vệ (xem “Kiến Bình phủ”).
- Xương Giang vệ (xem “Lạng Giang phủ”).
- Trấn Man vệ (xem “Trấn Man phủ”).
- Tân An vệ (xem “Tân An phủ”).
- Tam Giang vệ (xem “Tam Giang phủ”).
- Thanh Hoa vệ (xem “Thanh Hoa phủ”).
- Nghệ An vệ (xem “Nghệ An phủ”).
- Thuận Hoá vệ (xem “Thuận Hoá phủ”).
- Thị Kiều thủ ngự thiên hộ sở (xem “Vũ Ninh châu”).
- Tân Bình thủ ngự thiên hộ sở (xem “Tĩnh An châu”). [28b]
- Diễn Châu thủ ngự thiên hộ sở (xem “Diễn Châu”). [29a]

## **CÔNG LAO ĐÁNH DỆP CÁC ĐỜI TRƯỚC**

### **(Đông Hán với Trưng Vương)<sup>1</sup>**

Đời Hán năm Kiến Vũ thứ 16 (40), Tô Định làm Thái thú Giao Chỉ. Tô Định tham lam và bạo ngược đến nỗi nữ tử Giao Chỉ là Trưng Trắc và Trưng Nhị làm phản, được các quận

---

<sup>1</sup> Từ đây trở xuống phạm những tiêu đề nằm trong ngoặc đơn đều do chúng tôi thêm cho tiện nhận xét.

là Nhật Nam và Cửu Chân hưởng ứng. (Trưng Trắc) đánh phá các thành ấp, tự lập làm vua. Hán Quang Vũ bèn hạ chiếu sai các quận Trường Sa và Hợp Phố sắm đủ thuyền bè, sửa sang cầu đường, mở thông đá chặn khe núi và tích trữ lương thực rồi phong Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, dùng Phù Lạc hầu Lưu Long [110] làm Phó tướng, Đoàn Chí làm Lâu Thuyền tướng quân, thủy bộ đồng thời cùng tiến.

Mã Viện đi men theo bờ biển, tùy hình thế núi, mở đường hơn nghìn dặm. Khi kéo quân đến Lăng Bạc, Viện giao chiến với Nhị Trưng, cả phá, đuổi theo và chém được. Viện kéo quân giết đồ đảng của Nhị Trưng ở huyện Cư Phong, Giao Chỉ yên.

Viện bắt đầu điều động thiết lập thành quách, đặt các tỉnh ấp, đắp Kiến Thành, chia đất thành Tây Vu<sup>1</sup>, đặt làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải, [29b] lập cột đồng ở địa giới Giao Chỉ, rồi Viện về nước.

Năm Quang Hoà thứ 2 (179), Lương Long ở Giao Chỉ làm phản, Hán Linh Đế phong Chu Tuấn làm Thứ sử Giao Châu. Đường qua Cối Kê, Tuấn mộ hương binh cộng với 5.000 quân dưới điều khiển của Tuấn, do hai đường kéo vào; Tuấn, trước hãy sai người thăm dò hư thực, dương oai, phô đức, để làm rung động lòng người, rồi Tuấn cùng quân bảy huyện đuổi đánh chém Lương Long, gọi hàng được vài vạn người. Vì có công này, Tuấn được phong làm Đô Đình hầu.

### (Nhà Ngô chiếm Giao Châu)

Giữa niên hiệu Hoàng Vũ (222 – 228), nhà Ngô thấy (Sĩ) Huy con Sĩ Nhiếp Thái thú Giao Chỉ đời trước không vâng theo mệnh lệnh, bèn cất quân đi canh giữ cửa biển. {Trước đó,} năm Diên Khang thứ 1 (220), nhà Ngô dùng Lữ Đại làm Thứ sử Giao Châu. Đại từ Quảng Châu {ngày đêm ruổi tiến. Có người nói: “Huy nhiều đời đã ra ân đức, cả một châu} ta chưa dễ khinh thường nó đâu”. Đại nói: “Huy cạy mình ở xa, đem lòng

---

<sup>1</sup> Nguyên văn chép là “phân Đông Tây Vu thành địa”. Chắc là chép nhầm chữ “Đông”.

phản nghịch, chắc không ngờ ta kéo đến thành linh. [30a] Việc quân cốt làm cho mau lẹ. Ta ập đến khi nó không phòng bị, chắc thế nào ta cũng phá tan được. Nếu mình cứ chùng chình không tiến gấp thì nó có thể thay lòng đổi dạ, cố giữ lấy vài quận, kêu gọi Bách man<sup>1</sup> hưởng ứng. Bấy giờ dẫu người trí tuệ cũng chẳng tính được nữa”.

Đại bèn (kéo quân) vào Hợp Phố. Đối với Khuông, con của người em của Nhiếp là chỗ ân tình từ trước, [111] Đại nhân đó cho Khuông dụ Huy rằng nên khếp mình nhận tội, thì dẫu mất chức Thái thú trong quận, vẫn được bảo đảm, không xảy ra điều gì đáng lo. Liền đó Đại kéo đến sau. Huy đem sáu anh em cùng vén áo để trần mình xin hàng, đều bị Đại chém cả. Tướng của Huy là bọn Cam Lễ lại kéo quân đánh Đại, đều bị Đại phá tan. Đại tiến đánh Cửu Chân giết và bắt được kể hàng vạn người. Gặp bấy giờ (bên Ngô) có tên Ngũ Khê làm phản, chúa Ngô vội Đại về đóng ở Trường Sa.

### **(Tấn, Tống chiếm Giao Châu)**

Đỗ Tuệ Độ nhà Tấn làm Thứ sử Giao Châu, khi đám giặc lớn Quảng Châu là bọn Lư Tuấn đem quân phá vỡ Hợp Phố đi đường tắt nhằm sang Giao Châu, Tuệ Độ đem quân phá địch ở Thạch Kỳ, Lư Tuấn thu lượm 3.000 quân còn sót lại và 5.000 người Man Lao lại xâm phạm bến Nam [30b] ở Long Biên. Tuệ Độ thả của nhà ra để thưởng quân. Giao chiến với Tuấn, Tuệ Độ dùng cách ném những bó đuốc hình đuôi chim trĩ để đốt thuyền chiến địch, rồi sau sai bộ binh ở hai bên bờ bắn hợp lại. Quân Lư Tuấn bị vỡ tan tành. Tuệ Độ chém đầu Lư Tuấn đưa về Kiến Khang<sup>2</sup>.

Khi nhà Tống lên thay nhà Tấn, Tống Vũ Đế (420 – 423) đưa thư dụ bảo Tuệ Độ, sai Tuệ Độ trấn giữ cõi Nam cho thật yên tĩnh. Gặp bấy giờ Lâm Ấp kéo quân rầm rộ vào lấn cướp,

---

<sup>1</sup> Chỉ chung các dân tộc gần Giao Châu bấy giờ (giọng khinh miệt các dân tộc nhược tiểu của kẻ xâm lược).

<sup>2</sup> Tức là đất Kiến Nghiệp xưa, đến Tấn đổi là Kiến Khang. Thành cũ này bây giờ ở về phía nam thành phố Nam Kinh.

Tuệ Độ đón đánh, cản phá được địch. Lâm Ấp xin hàng và xin trả lại những cái gì đã cướp được. Tuệ Độ ưng thuận.

Khi ở Giao Châu, Tuệ Độ làm chính sự mệnh lệnh nghiêm túc, khiến cho quan lại, dân chúng sợ mà yêu. Cổng thành ban đêm bỏ ngõ, không ai nhốt cửa rơi ngoài đường.

### **(Nhà Tống đánh phá Lâm Ấp)**

Đàn Hoà Chi làm Thứ sử Giao Châu đời Tống Văn Đế (424 – 453). Bấy giờ Phạm Dương Mại, vua Lâm Ấp luôn năm vào ăn cướp. Văn Đế xuống chiếu sai Hoà Chi đi đánh, dùng Tông Xác làm tiên phong, tiến quân hạ được thành Khu Lật<sup>1</sup>, chém tướng Lâm Ấp là Phạm Phù Long. Dương Mại [31a] kéo [112] cả nước ra chiến đấu và lừa đàn voi có nguy trang che phủ, voi phía trước, voi phía sau, nhan nhản vô số. Tông Xác nói: “Tôi nghe nói sư tử có oai, hàng phục được hàng trăm thú vật”. Xác bèn làm thú áo vẽ hình sư tử (choàng cho ngựa) để chống lại voi. Quả nhiên, voi sợ phải chạy. Quân Lâm Ấp thua to. Dương Mại phải chạy thoát lấy mình. Tông Xác không lấy một tí gì cả, áo mặc và hòm tráp vẫn xơ xác không có gì.

### **(Nhà Lương với Tiền Lý Nam Đế)**

Đời Lương Vũ Đế (502 – 549), tay hào hữu Giao Chỉ là Lý Bôn giữ thành Long Biên: đắp thành để ở, tự xưng là Nam Việt Đế, đổi niên hiệu là Thiên Đức (544 – 548). Lương Đế sai Tư mã Trần Bá Tiên sang đánh, Lý Bôn bị thua ở Chu Diên và cửa sông Tô Lịch, phải chạy đi thành Gia Định. Bá Tiên bao vây. Lý Bôn chạy vào trong Lao<sup>2</sup> Tân Xương, rồi đó lại kéo ra đóng ở hồ Điển Triệt, làm chiến hạm (thuyền trận) rất nhiều. Quân Lương sợ hãi.

Bá Tiên cổ vũ các tướng và nói: “Quân ta đã mòn mỏi lại lâm vào tình thế côi quạnh, không có viện binh. Nay đã sa vào tận mồm [31b] tận bụng người ta, muôn một không thắng thì

---

<sup>1</sup> Có sách chép là “Khu Túc”.

<sup>2</sup> Một dân tộc thiểu số.

chúng ta liệu có hi vọng sống toàn vẹn không? Bây giờ quân giặc nhiều lần phải chạy, lòng người chưa vững chắc, mà quân chúng thì ô hợp, có thể bị tiêu diệt một cách dễ dàng. Vậy chính lúc này, nên trăm trận liều chết, quyết tâm cố sức tấn công. Nếu không vì lí do gì mà lại chùng chình ở lại, thì lỡ hết thời cơ, việc sẽ hỏng mất”. Các tướng chẳng ai đáp ứng gì cả.

Đêm đến, nước sông thành linh lên to, rút vào trong hồ. Bá Tiên thúc quân bản bộ, theo dòng nước, tiến lên trước. Các quân khác cũng đánh trống hò reo, cùng tiến lên. Lý Bôn không phòng bị, cả vỡ, phải chạy {vào} trong động Khuất Lão rồi chết.

Anh của Lý Bôn là Đại Nghi thu lượm 20.000 quân còn sót lại, rút vào Cửu Chân, Bá Tiên đuổi đánh dẹp yên.

### (Nhà Tuỳ đánh Lý Phật Tử và Lâm Ấp)

Năm Khai Hoàng thứ 10 (590) nhà Tuỳ, Lý Xuân ở Giao Chỉ làm phản, nhà Tuỳ xuống chiếu cho Dương Tố đi đánh dẹp.

Năm Nhân Thọ thứ 2 (602), Lý Phật Tử làm phản, giữ thành Việt Vương, [113] con nhà anh (của Phật Tử) là Đại Quyền giữ thành Long Biên, Chế suy<sup>1</sup> Lý Phổ Đĩnh<sup>2</sup> giữ thành Ô Diên<sup>3</sup>. Dương Tố tiến cử [32a] Lưu Phương là người có tài làm tướng. Tuỳ Văn Đế bèn dùng Phương làm Giao Châu đạo hành doanh Tổng quản thống suất 27 doanh tiến sang. Quân lệnh của Phương nghiêm túc, hễ kẻ nào phạm pháp thì tất chém. Phương lại có tính nhân đức yêu thương, hễ người lính nào đau ốm thì chính Phương thân đến thăm hỏi vỗ về. Quân sĩ do đó cũng mến Phương. Khi đến núi Đô Long<sup>4</sup> gặp giặc, Phương đánh phá được. Phương tiến quân uy hiếp Lý Phật Tử, dụ bảo về đường lối

---

<sup>1</sup> Tướng cầm quân giữ việc tiết chế và điều khiển quân đội.

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chép là: “Chế sư Nguyễn Phổ Hiên” (\*).

<sup>3</sup> Về sau là xã Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm (nay thuộc Hà Đông) theo *Cương mục*.  
*Bổ chú*: Hạ Mỗ nay thuộc huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>4</sup> Theo *Thanh nhất thống chí* dẫn trong *Cương mục*, Chính biên IV, 14, thì núi Đô Long ở phủ Khánh Viễn ở An Nam quận. *Bổ chú*: Đô Long chính là vùng mỏ Tụ Long, trước đây thuộc Tuyên Quang, Việt Nam, nay thuộc Vân Nam, Trung Quốc (\*).

hoạ phúc, Phật Tử sợ, xin hàng, bị Phương cho đưa về Trường An<sup>1</sup>, còn những người kiệt hiệt đều bị Phương chém cả.

Về sau, có người nói Lâm Ấp có nhiều cửa báu, mà vua nước ấy là Phạm Chí nhiều năm không tiến cống. Tuỳ Dạng Đế bèn trao cho Phương chức Hoan Châu đạo hành doanh Tổng quản, thống suất chu sứ đi từ cõi bắc đến cửa biển, đánh quân Lâm Ấp đang giữ nơi hiểm yếu phải bỏ chạy, quân Phương vượt sông Chà Lê<sup>2</sup>. Quân Lâm Ấp cuội voi lớn từ bốn mặt kéo lên. Phương cho đào các hố nhỏ<sup>3</sup>, phủ cỏ lên trên rồi sai quân khiêu chiến, giả cách thua. Lâm Ấp tung quân ra đuổi, [32b] voi phần nhiều sa hố, què ngã và sợ hãi. Phương dùng nỏ cứng bắn vào voi, voi trở lại chà đạp trận địa của Chiêm Thành. Phương thúc quân tinh nhuệ kế tiếp tiến đánh. Lâm Ấp đại bại, bị bắt làm tù binh có đến hàng vạn người. Phương kéo quân đuổi theo, tám ngày<sup>4</sup> đến kinh đô Chiêm Thành. Phạm Chí bỏ thành chạy. Phương tước lấy mười tám thần chú bằng vàng vọng thờ ở miếu. Phương khắc đá ghi công, rồi về. Nhưng quân sĩ chết đến bốn, năm phần mười.

### (Nhà Đường với Mai Thúc Loan và Nam Chiếu)

Năm Thuỵ Cung thứ 1 (685) đời Đường Vũ Hậu<sup>5</sup>, Đinh Kiến ở Giao Châu làm phản, giết Đô hộ Lưu Diên Hựu. Tào Chân, Tư mã Quế Châu tiến [114] quân dẹp yên.

---

<sup>1</sup> Thành cũ Trường An nay ở phía tây bắc huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây (theo *Từ hải*).

<sup>2</sup> Cũng gọi “Xà Lê” hoặc “Đỗ Lê”. Theo *Thông giám tập lãm* dẫn ở *Cương mục* (Chính biên IV, 16) thì Chà Lê ở phía bắc nước Chiêm Thành, nhưng nay chưa rõ ở chỗ nào.

<sup>3</sup> Bản chép tay chép là “thủy huyệt” (hố nước), nhưng có lẽ “hố nhỏ” (tiểu huyệt) đúng hơn. Chữ “tiểu” (小) và chữ “thủy” (水) rất dễ nhầm với nhau (\*).

<sup>4</sup> Đây theo *Cương mục*. Còn *An Nam chí nguyên* thì in là “bát nguyệt” (tám tháng).

<sup>5</sup> Thuỵ Cung là niên hiệu của Đường Duệ Tông, nhưng từ tháng Chín năm 684 Vũ Tắc Thiên (Vũ Hậu) bắt đầu “lâm triều xưng chế”, nên ở đây ghi là Vũ Hậu (\*).

Đầu niên hiệu Khai Nguyên (713), thủ lĩnh Mai Thúc Loan tiếm hiệu là Hắc Đế, liên kết với Lâm Ấp và Chân Lạp, nói phao lên là có binh chúng đến 30 vạn người, đóng giữ thành An Nam.

Bấy giờ Dương Tư Húc<sup>1</sup> làm Tả giám môn vệ tướng quân. Đường Huyền Tông (712 – 756) [33a] hạ chiếu cho Tư Húc và Đô hộ Nguyên Sở Khách, theo đường cũ của Mã Viện, sang cả phá và dẹp yên được giặc, vui thầy đắp làm cái gò to để ghi công rồi về.

Khoảng giữa niên hiệu Hàm Thông (860 – 873), Nam Chiếu đánh hãm Giao Chỉ, Đô hộ Thái Tập bị chết. Hạ Hầu Tư tiến cử Cao Biền. Đường Ý Tông (860 – 873) sai Biền do chân Kiếm hiệu, Công bộ Thượng thư, gấp đi đánh Man, người Man sợ, phần nhiều trốn đi. Biền đánh càng gấp và hạ được thành, chém tướng Man là Đoàn Tù Thiên và hai động thổ Man theo Nam Chiếu. Có hơn một vạn bảy nghìn người quy phục. An Nam được bình định. Đường {Ý} Tông bèn đặt Tĩnh Hải trung quân, tiến phong Cao Biền làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ.

### (Nhà Tống với nhà Lê)

Khoảng giữa niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (976 – 983) {nhà Tống}, Đinh Liễn ở Giao Châu bị chết, em là Toàn được lập lên ngôi. Thái hiệu<sup>2</sup> Lê Hoàn cầm tù Đinh Toàn, rồi lên thay, coi quản binh chúng.

Hay tin đó, Tống Thái Tông (976 – 997) hạ chiếu cho bọn Tôn Toàn Hưng và Chuyển vận sứ Hầu Nhân Bảo đem quân thủy và quân bộ sang đánh, [33b] cả phá được giặc, chém hàng vạn thủ cấp. Lại đánh phá ở sông Bạch Đằng, chém hơn nghìn thủ cấp, bắt được 100 chiến hạm, hàng vạn áo giáp và mũ trụ. Hoàn sợ, sai sứ dâng biểu tạ tội, tiến cống sản vật địa phương. Tống Thái Tông hạ chiếu rút quân về.<sup>3</sup>

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Dương Tư Viễn”. Các bộ sử khác có liên quan phần lớn chép là “Dương Tư Húc” (\*).

<sup>2</sup> Nguyên văn chép là “kiếm”, có thể do nhầm lẫn (\*).

<sup>3</sup> Sử Việt chép Lê Hoàn đại thắng quân Tống (981) chứ không phải ngược lại (\*).

### (Nhà Tống với nhà Lý)

Năm Hy Ninh thứ 8 (1075) đời Tống, Lý Kiên Đức<sup>1</sup> sai quân chia làm ba đạo và lần cướp, đánh phá Khâm Châu, Liêm Châu và Ung Châu giết tướng trấn thủ là Tô Giam, làm cỏ [115] hơn 50.000 dân.

(Vua Tống) ra chiếu dùng Quách Quỳ làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm Phó sứ, tháng Mười hai năm Hy Ninh thứ 9 (1076), quân Tống phá quân Man<sup>2</sup> ở ải Quyết Lý. Quân Tống đóng ở sông Phú Lương, người Man dùng quân tinh nhuệ bơi thuyền đi nghênh chiến. Quách Quỳ nói: “Theo binh pháp thì mình làm cho người ta phải đến chứ không bị người làm cho mình phải đến. Ta nay tỏ ra cho họ tưởng rằng quân ta nhu nhược”. Quả nhiên, Quách Quỳ phá được tan tành, giết Vương tử là Hồng Chân và bọn đại tướng là Nguyễn Căn.

Kiến Đức sợ, dâng biểu tỏ lòng thành thực hàng phục, bọn Quỳ bèn rút về. [34a]

### (Nhà Nguyên với nhà Trần)

Nguyên Thế Tổ sau khi bình định Vân Nam để đại tướng là Ngột Lương Hợp Thai ở lại Kinh lược.

Năm Đinh Tỵ (1257), sai đại tướng (Ngột Lương Hợp Thai) từ Vân Nam qua An Nam lên Ung Châu và Quế Châu hội binh để đánh nhà Tống. Quân Nguyên đóng ở Nỗ Nguyên. Vua Trần là Nhật Quê<sup>3</sup> đem quân và voi đi nghênh địch. A Thuật, con của đại tướng, 18 tuổi, đốc suất những tay thiện xạ ra bắn voi. Quân có voi (bên nhà Trần) oà vỡ.

Nhật Quê phá cầu Phù Lỗ<sup>4</sup> dân trận. (Quân Nguyên) muốn lợi qua sông nhưng chưa lường biết nước sông nông sâu thế nào,

---

<sup>1</sup> Tên của Lý Nhân Tông (1072 – 1127).

<sup>2</sup> Chỉ các chiến sĩ đời Lý.

<sup>3</sup> Sử ta chép là “Cảnh”, tên của Trần Thái Tông. *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 chép là “Nhật Cảnh” (日景). Các tên “Nhật Quê” về sau cũng vậy (\*).

<sup>4</sup> Tục gọi là cầu Lỗ ở làng Phù Lỗ thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay. *Bổ chú*: Nay là làng Phù Lỗ, xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (\*).

bèn đi men sông bắn tên xuống, hễ thấy chỗ nào tên sa xuống nước mà không nổi lên thì biết là chỗ nông, liền kéo quân lội qua sông đánh. Nhật Quê phải đầu hàng, bấy giờ {quân Nguyên} rút quân về nước.

Năm Trung Thống thứ 1 (1260), nhà Nguyên đẩy binh đi đánh Chiêm Thành, sai sứ sang dụ bảo An Nam giúp quân vào cung đốn lương thực. Bấy giờ, Trần Nhật Quê đã chết<sup>1</sup>, con là Hoảng<sup>2</sup> không vâng theo mệnh lệnh. Năm Giáp Thân (1284) niên hiệu Chí Nguyên<sup>3</sup>, nhà Nguyên sai Trần Nam Vương Thoát Hoan và Bình chương A Lý Hải Nha giúp sức vào chiến dịch Chiêm Thành, [34b] đóng quân ở An Nam (Thoát Hoan) chia:

– Vạn hộ Bột La Hợp Đáp Nhi và Chiêu thảo Hà Thâm do đường phía tây từ huyện Khưu Ôn tiến sang.

– Khiếp Tiết Triệt [116] Đáp Nhi và Vạn hộ Lý Bang Hiến do đường phía đông từ núi Thông Lĩnh kéo sang.

– Đại binh của Trần Nam Vương kế tiếp theo sau tiến vào cánh quân Đông đạo (của Nguyên) phá ải Khả Ly, đánh bại quân của Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn nước An Nam ở ải Nội Bàng và châu Lạng Sơn... bắt được vài chục chiến thuyền, cánh quân Tây đạo phá được cửa ải Chi Lăng.

Nhật Hoảng chính mình làm tướng, đem 10 {vạn} quân đi chống cự, bị đại bại, phải lui giữ Lô Giang<sup>4</sup>, lại đại bại, phải chạy.

Trần Nam Vương qua sông, mở yến tiệc ở nơi triều đình, nhận dâng tù binh và số người bị chém giết bằng cách đếm tai đã cắt.

(Quân Nguyên) tiến phá ải Thiên Hán, chém tướng (An Nam) là Bảo Nghĩa hầu Trần Trọng<sup>5</sup>. Nhật Hoảng lui giữ ải Hải Thị<sup>6</sup>.

---

<sup>1</sup> Thực ra lúc bấy giờ Trần Thái Tông chưa mất (ông mất năm 1277), nhưng đã nhường ngôi Hoàng đế cho Trần Thánh Tông để lên làm Thái thượng hoàng (1258), nên có lẽ ở đây sách nhầm lẫn rằng ông đã mất (\*).

<sup>2</sup> Tên của Trần Thánh Tông (1258 – 1278).

<sup>3</sup> Tức là năm Chí Nguyên thứ 21, niên hiệu của Nguyên Thế Tổ.

<sup>4</sup> Một khúc sông Hồng từ Ngã Ba Hạc đến Hà Nội.

<sup>5</sup> Tức Trần Bình Trọng.

<sup>6</sup> Nghĩa là “chợ miền bề”.

Bấy giờ, Đại vương Toa Kỳ, Hữu thừa Toa Đô, Tả thừa Đường Như Đái và Tham tri Hắc Đích lại từ Chiêm Thành tiến quân vào phủ Bố Chính, đánh vào phía sau. Nhật Hoảng sai em là Trần Thích chống cự ở Nghệ An, [35a] thua chạy. (Nhật Hoảng) lại sai con người anh là Chương Hiến hầu Trần Kiện đi đánh ở Thanh Hoá, bị thua, phải đầu hàng. Toa Đô đem quân kị vượt qua kênh Bố Vệ<sup>1</sup>, chém các tướng (bên Nam) là Đinh Xa và Nguyễn Tất Bồ<sup>2</sup>... Trần Nam Vương lại phá Nhật Hoảng ở Đại Hoàng Giang. Tông tử Trần Tú Tuấn<sup>3</sup> đầu hàng. Thanh Hoa và Nghệ An đều yên. Toa Kỳ và Đường Như Đái lại thống lĩnh chu sư kéo ra biển, bao vây Nhật Hoảng, suýt nữa bắt được.

Quốc đệ Trần Ích Tắc đem quân đến quy phụ. Gặp bấy giờ là mùa nắng nóng lại hay mưa, Trần Nam Vương rút quân về, các quân đều kéo về nước cả.

### (ĐỜI MINH)

#### (Nhà Minh với nhà Hồ và Hậu Trần)

Đến quốc triều<sup>4</sup> năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), Lê Quý Ly<sup>5</sup> bên An Nam làm việc đại nghịch vô đạo<sup>6</sup>.

Ngày 14 tháng Bảy, vua Minh ban bài chế cho Thái tử Thái phó Thành Quốc công Chu Năng đeo ấn Chinh Di tướng quân, sung chức Tổng binh quan, dùng Tân Thành hầu Trương Phụ làm Chinh Di phó [117] [35b] tướng quân, Vân Dương bá Trần Húc làm Hữu tham tướng quân, {Phiêu kị đại tướng quân Chu Vinh, Lưu Thập...}, Ứng Dương tướng quân là bọn Lữ Nghi và Phương Chính, Thần Cơ tướng quân là bọn Trình Khoan và La Chi, Du kích tướng quân là bọn Chu Quảng và Vương Thứ, tất cả 25 tướng quân.

---

<sup>1</sup> Thuộc Thanh Hoá.

<sup>2</sup> Trong *An Nam chí lược* chép là “Nguyễn Tất Dũng”.

<sup>3</sup> Chỗ khác trong sách này, cũng như ở một số thư tịch khác, chép là “Trần Tú Viên”. Tuy nhiên, cũng có một số thư tịch chép là “Trần Tú Tuấn” (\*).

<sup>4</sup> Chỉ triều Minh.

<sup>5</sup> Túc Hồ Quý Ly.

<sup>6</sup> Ý nói Hồ Quý Ly giết vua cướp nước.

Lại dùng Tây Bình hầu Mộc Thạnh làm Chinh Di tướng quân, Phong Thành hầu Lý Bân làm Hữu tham tướng quân, thống suất các quân sĩ Ba Thục, Vân Nam và Kiến Xương cùng các Đô chỉ huy là bọn Trần Tuấn và Lữ Vượng, tất cả 80 vạn vừa {bộ} binh vừa kị binh kéo sang đánh dẹp.

Lại dùng Binh bộ Thượng thư Lưu Tuấn làm Tham tán nhung cơ điển lĩnh quân vụ, Bắc Kinh hành Thượng thư sự Hoàng Phúc, Đại lý tự khanh Trần Hiệp, Binh khoa Cấp sự trung Phùng Quý cùng nhau đốc thúc và chuyển vận lương thực đã chứa ở hai tỉnh Hoài Nam và Hoài Bắc<sup>1</sup>, lại tuyển kị lấy thêm các binh sĩ để đem theo, tiến sang.

Khi kéo quân đến Tân Châu thì Thái phó (Chu Năng) chết. (Vua Minh) dùng Trương Phụ lên thay đeo ấn Chinh Di tướng quân.

Mồng 9 tháng Mười, [36a] (quân Minh) từ huyện Bằng Tường phủ Tư Minh tiến vào. Mồng 10 tháng ...<sup>2</sup> làm lễ tế vọng các thần sông núi trong bờ cõi An Nam, trần cáo về tội giặc Lê Quý Ly giết vua, hại dân, xâm lấn nội địa<sup>3</sup>, khinh nhờn thượng quốc<sup>4</sup> và tuyên bố lí do vì thế phải vâng theo mệnh trời, làm việc đánh dẹp.

Khi quân đến ải Chi Lăng, hạ được đồn trại ở đó, lại đánh bại phục binh ở Cẩn Trạm, bèn đóng quân ở huyện Tân Phúc, phủ Bắc Giang. Hữu phó tướng quân (Mộc Thạnh), cũng từ châu Thủy Vĩ, Vân Nam<sup>5</sup> dẫn quân đến sông Tuyên Quang<sup>6</sup> đóng doanh trại ở huyện Bạch Hạc, châu Tam Đái.

---

<sup>1</sup> Nay là đất Hoài Dương đạo, thuộc tỉnh Giang Tô (Trung Quốc) (Theo *Từ nguyên*).

<sup>2</sup> Bản sách Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “bát nguyệt” (tháng Tám). Chúng tôi tra lại bản chép tay số kí hiệu A.1489 cũng thấy viết như vậy. Vì cả hai đều không đúng, nên khi dịch, chúng tôi để trống chỗ tháng ấy.

<sup>3</sup> Đất nhà Minh.

<sup>4</sup> Chỉ nhà Minh.

<sup>5</sup> Thủy Vĩ thuộc tỉnh Lào Cai. Hối Minh thuộc bị người Minh nhập nó thuộc về Vân Nam.

<sup>6</sup> Thượng lưu sông Lô.

Tháng Mười hai, thế lực hai đạo quân (nhà Minh) được kết hợp lại, bèn phá vỡ thành Đa Bang, đốt những đồn trại có rào lũy ở ven sông, rồi vào chiếm đóng Đông Đô của địch, chia sai quân đi lược địch trong xứ, số người đầu hàng và quy phụ kể đến hàng vạn.

Mùa xuân năm sau (1407), giặc<sup>1</sup> đem chu sư ngược dòng sông, đến phạm [118] của Hàm Tử. Quân ta<sup>2</sup> tung ra hăng hái đánh mạnh, quân giặc bị đại bại. Giặc bị chết, bị bắt và chết đuối đến bảy, tám phần mười. Thuyền giặc đều bị tước hết. Thừa thắng ruổi dài, ta kéo thẳng đến cửa biển Kỳ La [36b] và các xứ khác, bắt sống tên trùm sỏ giặc là Lê Quý Ly luôn với các con hần là Lê Thương<sup>3</sup>, Lê Trừng<sup>4</sup> cùng thân thích và quân lính của hần {nhiều} vô kể.

Khoan hồng tha tội cho những kẻ bị hiệp tòng, vỗ về những dân chúng ở các quận ấp, sau khi gần xa đã yên cả, bèn vâng theo mệnh lệnh bề trên, lại khôi phục chế độ quận huyện xưa để cho dân được chăm sóc yên nghỉ. Lại lập ra Đô ti<sup>5</sup>, Bố chính ti<sup>6</sup> và Án sát ti<sup>7</sup> để cầm quyền thống trị. Rồi đó rút quân về, dâng công ở cửa cung khuyết.

(Vua Minh) đặc biệt tiến phong Tân Thành hầu Trương Phụ tước Anh Quốc công, Tây Bình hầu Mộc Thạnh tước Kiểm Quốc công.

Về sau, những giặc còn sót lại là bọn Giản Định, Trần Quý Khoáng nối nhau lại làm phản. Triều đình (nhà Minh) lại dùng Kiểm Quốc công (Mộc Thạnh) làm Chinh Di tướng quân, dùng Lại bộ Thị lang Trần Hiệp làm Tham tán quân vụ, hợp quân lại, cùng tiến sang đánh dẹp, bắt sống Giản Định ở động Cát Sơ Khúc thuộc Mỹ Lương, bọn Phúc Kiến Đô Chỉ huy là Sư Tá... [37a]

---

<sup>1</sup> Chỉ nhà Hồ.

<sup>2</sup> Chỉ giặc Minh.

<sup>3</sup> Tức Hồ Hán Thương.

<sup>4</sup> Tức Hồ Nguyên Trừng.

<sup>5</sup> Tức Đô chỉ huy sứ ti, cơ quan giữ quân sự.

<sup>6</sup> Cơ quan giữ về hành chính và tài chính.

<sup>7</sup> Cơ quan giữ về tư pháp.

bắt được Quý Khoáng ở vùng Nam Ma thuộc sách Mông nước Lão Qua luôn với bọn nguy<sup>1</sup> Thái sư Nguyễn Suý, nguy Thái bảo Trần Cảnh Chân<sup>2</sup> và nguy Bình chương quan Đặng Dung, lần lượt đóng cũi đưa về kinh đô (nhà Minh).

Các giặc khác đều yên. Nhân dân được yên nghiệp làm ăn. Đối với những người có công lao trong việc chống giữ và đánh dẹp xin kính cẩn, lật lượm chép ra dưới đây theo như “Phàm lệ” đã nêu. [37b] [38a]

## CÔNG LAO CHỒNG GIỮ

### Phương Chính<sup>3</sup>

Người huyện Toàn Tiêu, châu Trù thuộc Trực Lệ, trước kia, Phương Chính làm chức Sơn Đông Đô chỉ huy thêm sự. Năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), được trao [119] Ứng Dương tướng quân, Phương Chính theo Tổng binh quan Tân Thành hầu (Trương Phụ) sang đánh An Nam, công phá Đa Bang và Khuân Hải...

Năm sau (1407), được điều động đi đánh các giặc Man ở các phủ Tầm Liểu thuộc Quảng Tây, Phương Chính dẹp yên, do đó được thăng làm Đô chỉ huy sứ.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 7 (1409), đi đánh các thủ lĩnh những đám giặc còn sót ở Giao Chỉ, Phương Chính đánh bại quân giặc ở huyện Tiên Du, cửa Hàm Tử và cửa biển Thái Bình, bắt sống thủ lĩnh giặc là Giản Định.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 8 (1410), đi đánh Trần Quý Khoáng làm phản, {Phương Chính lĩnh quân đánh bại Khoáng ở huyện Từ Liêm, sông Phú Lương, phủ Thái Nguyên, tiến công động

---

<sup>1</sup> Vì tác giả *An Nam chí nguyên* theo quan điểm và lập trường của kẻ xâm lược nên gọi những anh hùng dân tộc làm việc khởi nghĩa là “nguy” cả.

<sup>2</sup> Sử ta chép là Nguyễn Cảnh Chân. *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 chép là “Nguyễn Cảnh Dị” (\*).

<sup>3</sup> Tên Phương Chính này đến năm 1427 cùng bọn Vương Thông phải đầu hàng quân Nam ta, được ta giao cho 500 chiếc thuyền để hản chở những quân Minh đi đường thủy rút về nước.

Hoàng Sơn; giao chiến ở các xứ Yên Mạc<sup>1</sup>, Hải Dương. Năm sau (1411), đại chiến ở suối La Ngai, [38b] Lâm Thanh} Phương Chính giết các đại tướng bên giặc là bọn Phan Kỳ, bắt được hơn 70 chiếc thuyền chở vũ khí.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 12 (1414), đi đánh ở Cha Bồ thuộc Xiêm Man, bắt sống tướng giặc là bọn Trần Cảnh Dị<sup>2</sup> và Đặng Dung... hơn 600 người. Vì có công này, Phương Chính được thăng Tả quân Đô đốc Đồng tri chuồng Giao Chỉ đô ti sự.

Năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415), Trần Nguyệt Hồ làm phản, Phương Chính đem quân đi đánh, dẹp yên. Dương Tiến Giang ở Thái Nguyên làm loạn, Phương Chính tiến quân đánh úp tận sào huyệt, bắt sống Tiến Giang.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 16 (1418), Phương Chính phá được giặc Man là Xa Tam Chúng ở huyện Tứ Mang (Tứ Mương), bắt được voi của giặc. Từ trước đến sau, công lao đánh dẹp của Phương Chính rất rõ ràng.

## Hoàng Trung

Người huyện Yên Phong, châu Thọ, phủ Phượng Dương thuộc Trục Lệ, trước là Thiên hộ, được về hưu, sau Trung nhờ ơn triều đình được quyền lực, thăng chức Tứ Xuyên hành Đô ti Đô chỉ huy sứ, lại thăng Tiền quân Đô đốc phủ thêm sự.

Năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), được điều động theo [39a] Tổng binh quan Thành Quốc công Chu Năng tiến đánh Lê Quý Ly ở An Nam, Hoàng Trung thống lĩnh quân sĩ, đánh hai lần cửa ải Chi Lăng<sup>3</sup>, khi đánh ải Đa Bang hiểm yếu, Trung lên thuyền chở [120] chiến cụ qua hai tầng hào, nhân lúc tối tăm, kéo quân bắc thang đánh phá Mộc Sách, cả phá quân giặc. Về sau, Trung đem quân đuổi giặc ở cửa biển Nam Linh, bắt được

---

<sup>1</sup> Rất có thể là “Yên Mô” mà sách in là “Yên Mạc” vì “Mạc” và “Mô” tự dạng Hán văn gần giống nhau.

<sup>2</sup> Sử ta chép là Nguyễn Cảnh Dị. *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 cũng chép là “Nguyễn Cảnh Dị” (\*).

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Kê Lăng” (\*).

con của giặc là Lê Trùng và lần lượt đem quân đi giết giặc, Trung lại đánh bại được các đám giặc cỏ như đàn kiến quần tụ ở núi Thiên Kiện, sông Sinh Quyết và Bàn Than.

Đến ngày khai hoàn, chủ tướng (Trương Phụ) cho rằng Thanh Hoa là đất trọng yếu của Giao Châu, bảo sai Trung ở lại phòng thủ, rồi đó, những đám giặc còn sót lại làm phản, thủy bộ đánh khép lại, làm cho đường sá không thông đồng được. Trong khi viện binh không kế tiếp được đến, lương ăn thì cạn, tình thế thì nguy, Trung vẫn dốc hết của riêng để khuyến khích và uy lạo sĩ tốt, khiến họ đều trở sức để giữ thành và chống địch, hơn một năm không trễ nải, cho nên thành trì nhờ đó được bảo toàn, quân dân [39b] nhờ đó được yên ổn. Về sau, đi tông chinh vào Thuận Hoá, Trung bị chết ở trong quân<sup>1</sup>.

### Trần Tuấn

Là người Phụng Dương. Trần Tuấn, trước kia làm Vân Nam Đô ti {Đô} chỉ huy thiêm sự. Năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), được điều động quản lĩnh quan quân đi đánh An Nam. Tuấn từ huyện Mông Tự<sup>2</sup> tiến quân sang, mở đường vượt những cửa ải hiểm trở. Theo Tây Bình hầu (Mộc Thạnh), Tuấn đánh phá các xã Mãnh Liệt... và thành Đa Bang, đuổi giết quân giặc thẳng đến cửa biển Muộn Hải, lại theo Tân Thành hầu (Trương Phụ) đi đánh dẹp bọn Trần Nguyên Lộc, đầu đảng ở Tuyên Quang, bọn giặc này bị tan vỡ.

Vì có công, Tuấn được thăng Giao Chỉ Đô ti {Đô} chỉ huy sứ, kể đó Tuấn theo Tây Bình hầu (Mộc Thạnh) đánh phá sách Xương Giang và cửa Hàm Tử, giết và phá quân giặc ở Bàn Than, bắt sống tướng giặc là Phạm Tất Lật ở cửa biển Thái Bình, đuổi giết thủ lĩnh giặc là Giản Định ở {các} huyện Cổ Linh... [40a] giết bọn Lê Nhị ở châu Từ Liêm, đánh phá trại lương ở đồn Quảng Oai.

---

<sup>1</sup> Xem *Cương mục*, Chính biên XIV, 25.

<sup>2</sup> Thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Lại đem [121] chu sứ xuống châu Hạ Hồng, Tuấn bắt rồi chém bọn nguy Ninh Vệ Đại tướng quân Nguyễn Tông Chế và nguy Chấp chính Trần Nguyên Định. Rồi đó, lại đi dẹp Hoàng Thiêm Hựu ở Giao Châu, bắt được Nguyễn Cá Thông ở quận Cửu Chân<sup>1</sup>.

Tuấn còn theo Tổng binh quan tướng quân (Trương Phụ) đi trận. Thủ lĩnh giặc là Trần Nguyệt Hồ phải nộp mình và bọn gian tặc là Quách Doãn Ái bị chém. Từ trước đến sau, Tuấn lập được nhiều chiến công rõ rệt.

### Vương Lạng

Người châu Cao Bưu, phủ Dương Châu, thuộc Trục Lệ. Lạng trước kia, làm Hồ Quảng Đô chỉ huy thêm sự. Năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), được điều động đem quan quân theo Tổng binh quan Thành Quốc công (Chu Năng) đi đánh giặc {Lê ở Giao Chỉ, liên tiếp lập được chiến công. Khi giặc} đã bị bắt, thiết lập Giao Chỉ đô ti, Lạng được lưu lại coi quản công việc trong Đô ti sau khi quân Minh đã khai hoàn, các mầm giặc [40b] khác lại trỗi lên làm loạn, đường sá không được thông đồng. Các vệ sở tại<sup>2</sup> chỉ có thể tự giữ mình được thôi. Lạng được cử đi tuần tiễu ở Thanh Hoa. Lạng cho châu Giao Chỉ là đất trọng yếu An Nam, bèn đem toàn cô quân đi đường tắt từ Thiên Quan quay về, bị tướng và quân giặc Man chặn đánh cả đằng trước và đằng sau. Lạng thể với quân: cứ hăng hái phấn chấn vừa đi vừa đánh, do đó, quân được toàn vẹn kéo về. Người châu Giao Chỉ bấy giờ mới yên tâm, thế lực giặc gần xa từ đó mới bị xẹp xuống. Về sau, vì có công, Lạng được thăng Đô chỉ huy sứ.

Tháng Chín năm Vĩnh Lạc thứ 9 (1411), Lạng đi đánh giặc ở cửa biển Thần Đầu<sup>3</sup>, bị chết về tay giặc.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn chép: “Cửu Chân châu” (\*).

<sup>2</sup> Cơ quan quân sự do người Minh thiết lập ở các địa phương nước ta, đã đàn áp các cuộc khởi nghĩa đương thời (xem *An Nam chí nguyên*, mục “Quân vệ”).

<sup>3</sup> Tức cửa Thần Phù.

Khi ở trong quân ngũ, Lạng chăm chỉ và nghiêm túc về việc dạy dỗ, rèn cặp, khuyên răn các quân sĩ, chỉ bảo cho mọi người biết về phương lược, cho nên chiến đấu thì đắc thắng, tấn công thì lấy được, không gì là chẳng được như ý. Do đó, quân sĩ vui lòng để Lạng sử dụng và Lạng làm được thành công. [122] [41a]

## Hoa Anh

Người Sào Huyện, châu Vô Vi, phủ Lô Châu. Hoa Anh trước kia làm Quảng Đông Đô chỉ huy sứ. Năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), theo Tổng binh quan (Chu Năng) tiến đánh An Nam. Hoa Anh lấy được các cửa ải Khưu Ôn, Ải Lưu và Kê Lăng, rồi phá được thành Đa Bang.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 5 (1407), vì có công, Hoa Anh được thăng chức.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 7 (1409), theo Anh Quốc công Trương Phụ đến điều khiển và quản lĩnh quân ở cửa Hàm Tử, Bàn Than<sup>1</sup> và cửa biển Thái Bình, nhiều lần lập được kì công trong các cuộc thuỷ chiến. Hoa Anh lại theo đi đánh Tây Đô<sup>2</sup>, tiến quân bắt được thủ lĩnh giặc là Giản Định, lần lượt đi đánh giặc ở Tống Giang... đều lập được chiến công hiển hách.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 8 (1410), (vua Minh) cho phép trả lại chức Giao Châu Đô ti quản sự. Về sau, Hoa Anh lại lập được chiến công rõ ràng trong các trận đánh giặc ở các huyện Cổ Lôi, Nga Lạc, thuộc Ái Châu, ở các sách Đông Lai, ở các nơi như Tế Giang, Lỗi Thạch, cửa biển {Hà Hoa}, Hoá Châu. Sau đó lại có công trong trận đánh ở Linh {Hoá} châu<sup>3</sup>: bắt sống thủ lĩnh giặc là Quách Ba La [41b] và hơn 400 quân giặc.

---

<sup>1</sup> Tức là Bình Than ở xã Bàn Than thuộc huyện Quế Dương, Bắc Ninh. *Bổ chú*: Nay thuộc xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (\*).

<sup>2</sup> Thanh Hoá.

<sup>3</sup> Có lẽ là “Ninh Hoá châu” chép nhầm sang (\*).

## Từ Chính

Người huyện Nghi Trưng<sup>1</sup>, phủ Dương Châu. Từ Chính trước kia làm Hà Nam Đô chỉ huy ti thêm sự. Năm Vĩnh Lạc thứ 4, (Chu Năng) đi đánh An Nam, Từ Chính nhiều lần lập được kì công trong những trận đánh giặc ở sông Tam Đái, sông Sinh Quyết, cửa Muộn Hải và ải Hàm Tử...

Về sau Từ Chính cầm quân trấn giữ Bàn Than, giặc còn sót lại là Giản Định đem quân đến vây đánh đồn lũy. Lương thực trong quân đã cạn, nhưng Từ Chính vẫn vỗ về săn sóc quân sĩ với lòng thành thực, cùng nhau hiệp sức cố giữ được hơn bảy tháng. Mồng 7 tháng Tám năm (Vĩnh) Lạc thứ 7 (1409), kéo quân ra chiến đấu, chính mình đi đầu làm gương cho quân sĩ. Từ Chính bị giặc dùng cây thương đâm xía, trúng suốt cả hai bên hông nhưng vẫn chịu đau, cố gượng, đôn đốc quân sĩ liều chết chiến đấu. [123] Khi giặc rút lui thì Từ Chính chết. [42a]

## Vương Trung

Người Thọ Châu thuộc phủ Phượng Dương. Vương Trung, trước kia làm Quảng Tây Đô chỉ huy đồng tri. Năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), theo Tổng binh quan Thành Quốc công (Chu Năng) đi đánh An Nam. Trung được cất nhắc lên giữ Trấn Nam quan<sup>2</sup>, đánh giết giặc Man mở thông đường sá.

Năm (Vĩnh Lạc) thứ 5 (1407), Trung được nhắc lên làm Giao Chỉ Đô ti quản sự, thống suất quan quân đi đánh Thái Nguyên, phá được các trại ở Văn Lãng..., giết người của giặc là bọn Lương Doãn Thọ. Trung lại được điều động đi giữ Bàn Than. Giặc xâm phạm chỗ Trung đóng, nhiều lần đều bị đánh lui và Trung vẫn giữ vững được thành trì. Trung lại cùng đại quân đi đánh huyện An Lão, phá các trại Nghi Dương. Trung cùng với

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 ghi là “Nghi Chân” (宜眞). Theo địa danh học Trung Quốc, cái tên “Nghi Chân” có trước, đến thời Ung Chính (1722 – 1735), do kiêng húy vua (là Dận Chân 胤禛) nên đổi ra thành “Nghi Trưng” (宜徵) (\*).

<sup>2</sup> Nay là Mục Nam quan. *Bổ chú*: Năm 1965, “Mục Nam quan” được đổi thành “Hữu Nghị quan” (\*).

Đồng Chỉ huy sứ Trần Tuấn chém bọn nguy Ninh Vệ tướng quân Nguyễn Tông Chế và nguy Chấp chính Trần Nguyên Định. Trung lại đến các nơi ở Tỉnh An châu... đuổi bắt được người của giặc là bọn Trần Nguyên {...} và Dương Hội. Về sau, đến vùng Thái Nguyên – Lạng Sơn, có công trong việc đánh phá các trại Gia Muộn, bắt giết đồ đảng giặc [42b] La Thế Dương.

### **Từ Lượng {Từ Lạng}**

Người huyện Định Viễn thuộc phủ Phượng Dương. Từ Lượng trước kia, làm Tú Xuyên Đô chỉ huy đồng tri. Năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), Theo Tây Bình hầu (Mộc Thạnh) đi lập công, Lượng được điều động sang đánh An Nam đường từ huyện Mông Tự qua Man Dã Bồ đi vào bờ cõi giặc, đánh phá thành Đa Bang, đuổi giặc thành Đông Quan. Lượng lại theo Tây Thành hầu<sup>1</sup> đi đánh Thanh Hoa, thiêu đốt sào huyệt của giặc Lê<sup>2</sup>. Rồi lại điều khiển thống suất quân đội, Lượng đuổi đánh đảng giặc là Nguyễn Cảnh Dị, thắng đến Diễn Châu, bắt nguy Đồ đốc Trần Đồ và giết đi, rồi quay quân về đẩy lùi được giặc ở Lỗi Giang, bèn đóng ở cửa tây thành. [124]

Khi đánh Nghệ An, đánh bại được quân của thủ lĩnh giặc là Đặng Tất, Lượng đuổi đến Tân Bình rồi rút về. Bấy giờ Lượng được {Quản} binh quan bổ nhiệm làm Giao Chỉ Đô chỉ huy đồng tri, đi trấn thủ Thanh Hoa. Gặp bấy giờ các thủ lĩnh giặc [43a] là bọn Giản Định, Đặng Tất và Trần Quý Diễm nổi nhau xâm phạm và bao vây thành Thanh Hoa. Lượng bắt sống được tướng giặc là Phạm Đình Dích, lại nhiều lần đánh bại quân giặc, bắt được bọn Lê Thiêm Phúc.

Vì lương thực trong quân không được tiếp tế, Lượng phải cho đào củ chuối đồ lên, phơi khô, chứa sẵn để dành làm lương ăn. Lượng lại tự bỏ bạc nén và áo mặc của mình để thưởng và uy lạo những kẻ có công, cùng nhau hiệp sức, cố giữ. Sau đó một năm, quan quân tiếp ứng được đều, bấy giờ Lượng cùng với

---

<sup>1</sup> Có lẽ là Tân Thành hầu (Trương Phụ).

<sup>2</sup> Chỉ Lê Quý Ly, tức Hồ Quý Ly.

quan quân đến các xứ Nghệ An và Tân Bình<sup>1</sup>, có công trong việc đuổi giặc, rồi mới về.

## Từ Hựu

Người huyện Hợp Phì thuộc phủ Lư Châu. Từ Hựu, trước kia, làm Giao Châu Đô chỉ huy thêm sự. Năm Vĩnh Lạc thứ 10 (1412), Hựu đánh dẹp và tuần tiểu Uy Man châu, đánh phá sơn trại Ma Châu. Kế đó, Hựu được Tổng binh quan<sup>2</sup> điều động lên coi quản quân bản ti<sup>3</sup> đi tiểu các giặc còn sót lại. Hựu đi tuần tiểu các sách thuộc huyện Cổ Hoàng<sup>4</sup>, phủ Trường Yên giáp cửa biển Diễn Sưu<sup>5</sup> và các xứ thuộc cửa Thai Hải. [43b] Lại lùng soát tuần tiểu các địa giới có trạm miền núi thuộc cửa Thai Hải luôn với hai cửa biển Kỳ La và Hà Hoa, tiến quân cướp lấy thuyền giặc và bắt quân giặc, lại lục soát ở những chỗ Hoành Sơn, La Hà, Thâm Giang và núi Hoàng Thổ<sup>6</sup>.

Kế đó, Từ Hựu theo Tổng binh quan (Trương Phụ) đi tuần biên và đánh dẹp các vùng Tâm Giang, Thâm Giang và Kê Giang, lại thống suất thuyền chiến đi tuần tiểu miền Hàm Hải và huyện Thạch Đường. Khi ra khơi, đến núi Song Ngư, Hựu quay về.

---

<sup>1</sup> Sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ là “Tân Niên” (vì “Bình” và “Niên” tự dạng chữ nhỏ gần giống nhau).

<sup>2</sup> Chỉ Trương Phụ.

<sup>3</sup> Tức Giao Châu Đô chỉ huy ti.

<sup>4</sup> Sau đổi làm huyện Hoàng Hoá thuộc tỉnh Thanh Hoá (theo *Cương mục*, Chính biên V, 24, 25).

<sup>5</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Diễn Canh” (\*).

<sup>6</sup> Nguyên văn chữ Hán (kết hợp với bản chép tay A.1489) như sau: “[...] tiểu Trường Yên phủ Cổ Hoàng huyện sách giáp Diễn Sưu hải khẩu; hựu tiểu thám kinh Diễn Châu sách Thai Hải khẩu đẳng xứ, cập sưu chu tiểu Thai Hải sơn trạm giới, tính Kỳ La, Hà Hoa nhị hải khẩu. Tiến đoạt tặc thuyền, tặc chúng. Sưu Đại Hoành Sơn Hà ư La Thâm Giang, Hoành Thổ Sơn đẳng xứ”. Chữ nghĩa đúng là hơi khó hiểu. Tạm dịch lại như sau: “[...] tuần tiểu các sách huyện Cổ Hoàng, phủ Trường Yên, áp sát cửa biển Diễn Sưu, lại tuần thám qua các xứ là các sách thuộc Diễn Châu và cửa biển Thai Hải, cùng là tìm thuyền tuần tiểu vùng địa giới trạm núi Thai Hải kiêm cả hai cửa biển Kỳ La và Hà Hoa. Tiến quân và bắt được thuyền và quân giặc. Tìm (tiểu) Đại Hoành Sơn Hà (?) ở các xứ La Thâm Giang và Hoành Thổ Sơn” (\*).

Trước và sau, [125] Hựu có công trong việc đánh và bắt được đồ đảng của giặc. [44a]

## DINH THỰ

Giao Chỉ phủ Thừa tuyên Bố chính sứ ti ở phía tây sông Kim Lô<sup>1</sup> và phía nam sông Lai Tô<sup>2</sup>, là trị sở của An Nam Đô hộ dưới thời Đường và là chỗ lập quốc của họ Lý và họ Trần. Trước đất ấy là nơi đồng bằng màu mỡ, đường giao thông liên suốt bốn bề núi sông châu vào một cách đầy đủ và chặt chẽ. Suốt đất Viêm bang, không chỗ nào hơn được ở đó.

Bố chính sứ ti trước kia vốn ở phía tây cổ lâu<sup>3</sup> trong thành phủ Giao Chỉ, năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415), Tổng binh quan Chinh Di tướng quân Anh Quốc công là Trương Phụ đổi ti Bố chính sứ ấy là Đô ti<sup>4</sup>. Về sau, đặt ti Bố chính ở phía nam đông giai trong thành. Chuồng ti sự<sup>5</sup> là Thượng thư Hoàng Phúc lại xây dựng đổi mới lại: bắt đầu khởi công từ ngày 12 tháng Tám năm Vĩnh Lạc thứ 14 (1416) đến ngày 10 tháng Ba năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419) thì hoàn thành. Từ quy mô đến kiểu mẫu, nhất {nhất} theo đúng như cũ. [44b]

- Nhà chính thính<sup>6</sup>: 5 gian.
- Tiền đường: 3 gian.
- Hậu đường: 5 gian.
- Nhà ti Kinh lịch: 3 gian.
- Nhà Chiếu ma sở<sup>7</sup>: 3 gian.
- Các phòng Đông ti và Tây ti, mỗi phòng: 30 gian.
- Cổng giữa: 3 gian.

---

<sup>1</sup> Đoạn này sách in có nhiều chữ lộn xộn và sai lầm. Đây chúng tôi tạm dịch cho xuôi nghĩa.

<sup>2</sup> Tức sông Hồng.

<sup>3</sup> Lầu trống để cắm canh.

<sup>4</sup> Cơ quan coi quân sự của giặc Minh.

<sup>5</sup> Chức quan nhà Minh giữ công việc trong ti Bố chính.

<sup>6</sup> Nhà công đường chính.

<sup>7</sup> Sở giữ việc kiểm soát và đối chiếu các văn bản.

- Hối lang<sup>1</sup> tả và hữu, mỗi cái: 7 gian.
- Kho có giá, có gác: 3 gian.
- Các phòng Đông lâu và Tây lâu, mỗi phòng: 10 gian.
- Nhà Lý sự sở<sup>2</sup>: 3 gian.
- Nhà công văn để khổng<sup>3</sup>: 1 gian. [126]
- {Các phòng Đông ti và Tây ti, mỗi phòng: 3 gian.}
- Kho có giá, có gác: 3 gian.
- Nhà ti Tư ngục<sup>4</sup>: 3 gian.
- Cửa tiền<sup>5</sup>: 3 gian.

Kho Vĩnh Doanh ở phía bắc cổ lâu trong thành phủ Giao Châu. Ngày 10 tháng Tư năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), bắt đầu thiết lập. [45a] Ngày 11 tháng Ba năm (Vĩnh Lạc) thứ 11 (1413), Vương Hựu Nhất, đại sứ kho doanh, khởi công làm:

- Phòng kho, ba toà cộng: 42 gian.
- Nhà kho: 3 gian.
- Cổng: 1 toà.

Ti Đề cử trông coi thuế muối ở Giao Chỉ ở gần phía đông nam huyện Đông Quan, phủ Giao Chỉ, thiết lập từ ngày mồng 1 tháng Tư năm Vĩnh Lạc thứ 12 (1414) do Trần Nguyên Thanh, Đề học của bản ti, khởi công làm:

- Nhà làm việc của chức Đề cử: 5 gian.
- Nhà làm việc của các lại mục: 3 gian.
- Các phòng Đông ti và Tây ti, mỗi phòng: 10 gian.
- Cổng giữa: 3 gian.
- Cổng ngoài: 3 gian.

Ti thuế muối trường An Hoà (xem huyện Thuỷ Đường, phủ Tân An). [45b]

---

<sup>1</sup> Hành lang quanh một toà nhà.

<sup>2</sup> Sở làm việc hành chính.

<sup>3</sup> Chỗ thu nhận và truyền đệ các giấy tờ tố cáo hoặc để đặt.

<sup>4</sup> Ti giữ việc hình ngục, tức là ti Tư pháp.

<sup>5</sup> Cổng trước.

Ti thuế muối trường Chi Phong (xem huyện Chi Phong, phủ Tân An).

Ti thuế muối trường An Lão (xem huyện An Lão, phủ Tân An). [127]

Ti thuế muối trường Đại Hoàng (xem huyện Hoàng Sơ, phủ Kiến Xương).

Ti thuế muối trường Quảng Từ (xem huyện Yên Ninh, phủ Kiến Bình).

Ti thuế muối trường Chu Giáp (xem huyện Cửu Hoàng, phủ Thanh Hoa).

Ti thuế muối trường Hoàng Phúc (xem huyện Hoàng Phúc, phủ Nghệ An).

{Ti thuế muối trường Nam giới (địa giới phía Nam), (xem huyện Phi Lộc, phủ Nghệ An).} [46a]

Ti thuế muối trường Thiên Đông (xem Diễn Châu).

Kho muối Thông Tế ở gần phía tây ti Đề cử, mồng 1 tháng Tư năm Vĩnh Lạc thứ 12 (1414), do Đề cử là Trần Nguyên Thanh khởi công làm:

– Nhà hai toà cộng: 15 gian.

Kho muối Bắc Tế (xem huyện Chí Linh, phủ Tân An).

Kho muối Quảng Tế (xem phủ Kiến Bình).

Kho muối Thanh Viễn (xem phủ Thanh Hoa). [128]

Kho muối An Tế (xem phủ Nghệ An). [46b]

Kho muối Diễn Tế (xem phủ Nghệ An).

Ti Đề cử coi về chợ và thuyền mảnh ở Vân Đồn<sup>1</sup> thuộc Giao Chỉ (xem huyện Vân Đồn thuộc Tân An).

Trường Trừu Phân<sup>2</sup> của Vân Đồn (xem phủ Tân An).

Ti Đề cử coi về chợ búa, thuyền mảnh ở Tân Bình thuộc Giao Chỉ (xem phủ Thuận Hoá).

---

<sup>1</sup> Bản sách *An Nam chí nguyên* do Học viện Viễn Đông Bác cổ xuất bản in là: “Vân Nam đồn”.

<sup>2</sup> Tức là trường sở thu thuế thương mại, tùy theo giá hàng mà đánh lấy bao nhiêu phần trăm.

Trường Trừu Phân ở Thuận Hoá (xem phủ Thuận Hoá).

Ti Đề cử coi về chợ búa, thuyền mảnh ở Thuận Hoá thuộc Giao Chỉ (xem phủ Thuận Hoá).

Các nha môn lớn nhỏ ở các phủ, châu, huyện gồm có 837 đơn vị: [47a]

- Phủ: 17.
- Châu: 47.
- Huyện: 157.
- Ti Tuần kiểm: 187.
- Ti Khoá thuế: 10.
- Cục Thuế khoá: 9.
- Trạm đường thuỷ và trạm đường bộ chạy bằng ngựa: 37.
- Sở Đệ vận<sup>1</sup>: 8.
- Kho tàng cộng tất cả có: 26.
- Sở Hà bạc<sup>2</sup>: 3.
- Cục Kim trường<sup>3</sup>: 6.
- Sở Phê nghiệm<sup>4</sup>: 6. [129]
- Y học: 78.
- Âm dương học<sup>5</sup>: 68.
- Ti Tăng cương<sup>6</sup>: 11.
- Ti Đạo ki<sup>7</sup>: 12.
- Ti Tăng chánh<sup>8</sup>: 24.
- Ti Đạo chánh<sup>9</sup>: 24.

---

<sup>1</sup> Sở trông coi về việc vận tải, chuyên chở.

<sup>2</sup> Nơi đánh thuế cá muối.

<sup>3</sup> Cục sở trông coi về việc khai kim loại.

<sup>4</sup> Sở phê chuẩn và khám nghiệm các hiện vật đã trình các loại thuế.

<sup>5</sup> Học về thuật số.

<sup>6</sup> Gương mẫu về đạo Phật.

<sup>7</sup> Khuôn phép về đạo Lão.

<sup>8</sup> Những người đứng đầu trong giới chư tăng.

<sup>9</sup> Hội tập các sư.

- Ti Tăng hội<sup>1</sup>: 63.
- Ti Đạo hội<sup>2</sup>: 50. [47b]

Các nha môn lớn nhỏ ở các phủ, châu, huyện, trên đây là con số hiện tại năm được. Ngoài ra, phủ Thanh Hoa có các nha môn của huyện Khai Bình, các phủ có nơi Trừu Phân của trường sở vàng, có các nha môn của Âm dương học và Đạo hội, cộng 92 chỗ. Tại những chỗ đó, tuy đã thiết lập, nhưng chưa có dinh thự, ấn tín và quan lại, nên không liệt kê ở đây.

Ti Đế hình, Ấn sát của các xứ thuộc Giao Chỉ ở phía bắc cổ lâu, tây giai trong thành phủ Giao Chỉ. Thiết lập trường ngày mồng 10 tháng Tư năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) do Hoàng Phúc, Chương ti sự khởi công làm:

- Nhà chính thính: 5 gian.
- Môn đường: 3 gian.
- Hậu đường: 5 gian.
- Nhà ti Kinh lịch: 3 gian.
- Nhà Chiếu ma sở: 3 gian.
- Các phòng Đông ti và Tây ti, mỗi phòng: 20 gian. [48a]
- Hối lang tả và hữu, mỗi cái: 3 gian.
- Kho có giá, có gác: 3 gian.
- Nhà ti Tư ngục: 3 gian.
- Cửa tiền: 3 gian.
- Đông bảng phòng và Tây bảng phòng<sup>3</sup>, mỗi phòng: 10 gian. [130]

#### **Tài liệu phụ thêm:**

Giao Chỉ Ấn sát viện ở bắc giai trong thành phủ Giao Châu. Tháng Sáu năm Vĩnh Lạc thứ 15 (1417), Giao Chỉ Đô ti Chương ti sự Đô đốc Phương Chính khởi sự làm:

<sup>1</sup> Hội tập những người tu đạo {Phật}.

<sup>2</sup> Không thấy chú thích cụ thể trong bản đánh máy, chỉ thấy đánh số chú thích. Có lẽ dịch giả muốn chú thích: Hội tập những người tu đạo Lão (\*).

<sup>3</sup> Bảng có nhiều ý nghĩa. Nhưng đây có thể có nghĩa là phòng treo niêm yết tên họ những người thi đỗ hoặc được tuyên bố làm quan lại.

- Nhà chính thính: 3 gian.
- Môn đường: 3 gian.
- Nhà hậu thính: 3 gian.
- Cổng: 1 toà. [48b]

Phân ti Đề hình Ấn sát gồm 15 chỗ (xem các phủ Tân An,... các châu Quy Hoá,... các huyện Mỹ Tài,...).

Ba ti trấn thủ Nghệ An (xem Nghệ An phủ). [49a]

## **ĐÀN TRÀNG**

Các đời trước, đàn tràng ra sao, không thể khảo được. Dưới thời Lý, Trần, trong tám huyện ở Giao Chỉ mới chỉ có đàn tràng chứ không thấy có các đàn vũ thờ thần sông núi. Quốc triều<sup>1</sup> {năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407)} trở về sau theo chế độ các quận huyện ở nội địa, sức cho các phủ, huyện và châu sở tại: phạm các đàn vũ thờ các thần gió, mây, sấm, mưa, núi, sông, xã tắc thuộc hàng quận hay hàng ấp, đều nhất luật đặt rõ lễ tế trong xuân thu nhị kì. Còn năm tháng bắt đầu đặt từ bao giờ và xứ sở dựng lên đàn tràng ở đâu, đều trình bày kĩ ở dưới chỗ nói về các đàn tràng. Nay xin kê ra sau đây một số mục các đàn tràng trong cõi An Nam. [131]

- Tính tất cả: 444 đàn tràng. [49b]
- Đàn xã tắc: 148 đàn tràng.
- Đàn thờ các thần gió, mây, sấm, mưa: 148 đàn tràng.
- Đàn thờ hàng quận: 46 đàn tràng.
- Đàn thờ hàng ấp: 102 đàn tràng. [50a]

## **NHÀ TRẠM**

An Nam là quận huyện đời Hán và đời Đường, tất phải có nhà trạm truyền đệ văn thư, lưu thông, chính sự, nhưng (cụ thể ra sao) nay không thể khảo được. Dưới thời Lý, Trần, đất nước thì nhỏ, đường sá thì ở gần các xứ, chỉ đặt người truyền đệ

---

<sup>1</sup> Triều nhà Minh.

văn thư đi bộ để chạy giấy về phía bắc đến Lạng Sơn, phía nam đến Thăng Hoa mà thôi. Nếu khi nào đó có việc gấp thì sai một người đi tắt đường mang đến.

Quốc triều<sup>1</sup> sau khi đã bình định, các phủ, châu và huyện (ở An Nam) đều theo chế độ quận, huyện trong đất (Trung Quốc). Lập các nhà trạm tùy theo đường đất xa hay gần, cứ lấy 10 dặm làm mức, ấn định cho từng nhà trạm thường xuyên làm việc chuyển đệ văn thư. Nay xin liệt kê ra sau đây số mục các nhà trạm trong bờ cõi (An Nam).

Những nhà trạm làm việc chuyển đệ công văn gấp rút gồm có {tổng số} 374<sup>2</sup>: [50b]

- Phủ Giao Châu: 51.
- {Phủ} Bắc Hà<sup>3</sup>: 19.
- {Phủ} Lạng Giang: 19.
- {Phủ} Lạng Sơn: 29.
- {Phủ} Tân Bình<sup>4</sup>: 23. [132]
- {Phủ} Kiến Xương: 11.
- {Phủ} Trấn Man: 7.
- {Phủ} Phụng Hoá: 8.
- {Phủ} Kiến Bình: 8.
- {Phủ} Tam Giang: 18.
- {Phủ} Tuyên Hoá: 28.
- {Phủ} Thái Nguyên: 27.
- {Phủ} Thanh Hoa: 27.
- {Phủ} Nghệ An: 29.
- {Phủ} Tân Bình: 21.
- {Phủ} Thuận Hoá: 17.
- Châu Quảng Oai: 4.

---

<sup>1</sup> Triều nhà Minh.

<sup>2</sup> Tổng cộng số nhà trạm theo danh sách ở dưới là 384 (\*).

<sup>3</sup> Có lẽ là “Bắc Giang” (\*).

<sup>4</sup> Có lẽ là “Tân An” (\*).

- {Châu} Gia Hưng: 10.
- {Châu} Quy Hoá: 17.
- {Châu} Ninh Hoá: 7.
- Châu Diển {Diển Châu}: 4. [51a]

## CHÙA, QUÁN, ĐỀN, MIẾU

Ở Giao Chỉ, theo tục cũ, tin quỷ thần, có rất nhiều đền thờ nhảm nhí<sup>1</sup>. Người ta dễ có bệnh hoạn tai nạn gì thì đồng cốt quàng xiên, không chữa điều mê tín gì là không làm. Đối với những lời đồng cốt, nhiều người mê tín theo. Đó vì phong tục chỗ đất Man Di vẫn có thói quen ưa chuộng như vậy, tưởng không có gì đáng lạ. Nhưng, chùa Phật và quán thánh cũng có cả.

Sách *Giao Châu bát huyện kí* chép rằng: “Ở Giao Chỉ có 4 ngôi chùa có tiếng và 1 quán thánh có tiếng. Chu Diên có 29 chùa có tiếng, 9 quán thánh có tiếng. Huyện Tống Bình có 5 chùa có tiếng, 4 quán thánh có tiếng. Huyện Giao Chỉ có 29 chùa có tiếng, 6 quán thánh có tiếng. Huyện Vũ Bình có 2 chùa có tiếng, 1 quán thánh có tiếng. Huyện Nam Định có 7 chùa có tiếng, không có quán thánh”. Còn các huyện khác không thấy chép đến. Mà những tên chép trong sách *Giao Châu bát huyện kí* ấy phần nhiều lại không phù hợp với những tên mà nay đã lật lượm được, đến cả dấu cũ đàn xưa, [51b] nhiều chỗ cũng [133] không thể xét được. Kể cả hiện nay, những chỗ nào có bằng cứ có thể biết được, cũng khó mà phụ hội thêm được.

Từ quốc triều<sup>2</sup> năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) trở về sau, các quan hữu trách theo chế độ quận huyện ở Trung Quốc, lập thêm miếu thờ thành hoàng ở các phủ, châu và huyện, phạm chỗ nào có quân vệ thì lại lập thêm miếu thờ “cờ vũ bảo”<sup>3</sup>. Những ngày mồng một và rằm trong xuân thu nhị kì, các quan văn võ làm lễ cúng tế.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “dâm từ”.

<sup>2</sup> Triều nhà Minh.

<sup>3</sup> Cờ có trang sức tua lông chim ở trên chóp.

- Tất cả các chùa, quán, đền, miếu cộng: 861 ngôi.
- Chùa: 469.
- Quán thánh: 92.
- Đền: 48.
- Miếu: 252.

## Phụ lục

Miếu thờ “cờ vũ bảo” Đô ti Giao Chỉ ở phía đông bắc bản quốc. Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), do Chương ti sự là Phương Chính khởi công làm. [52a]

## CẦU CỐNG

Mạnh Tử có nói: “Hàng năm, tháng Mười một hoàn thành những cầu vuông để khách bộ hành tiện qua lại, tháng Mười hai, hoàn thành những ván bắc trên mặt cầu. Như vậy, dân không phải khổ về lặn lội”<sup>1</sup>. Xem như thế thì việc cầu cống cũng là một việc chính sự vương giả và cũng là điều không thể trì hoãn trong dân sự.

Ở Giao Chỉ, các địa phương đều nhiều sông nước, đâu đâu cũng có cầu cống. Cái cầu nào là trọng yếu và ở nơi danh thắng thì những ngày tết hoặc ngày xuân, trai gái thường rủ nhau đến đó vui chơi, có khi còn bày hàng hoá trên cầu mà trao đổi mua bán. Vì vậy, [134] mỗi khi sửa chữa cầu cống, đều do công sức mọi người quyên góp làm thành, chứ không cần nhà nước phải hợp sức mà làm. Nay xin căn cứ vào “tập ghi chép tường tận về các bản khai báo của các phủ huyện”<sup>2</sup> mà trình bày số liệu tóm tắt ra sau đây:

---

<sup>1</sup> Xuất xứ thiên “Ly Lâu”, sách *Mạnh Tử*: “Tuế, thập nhất nguyệt, đồ giang thành; thập nhị nguyệt, dư lương thành. Dân vị bệnh thiệp dã” (Mỗi năm vào tháng Mười một bận việc nông, nhà cầm quyền nên sửa những cái cầu nhỏ giúp người đi bộ qua sông; đến tháng Chạp, việc đồng áng đã xong thì sửa cầu lớn để giúp xe cộ qua lại. Dân không khổ vì sự lặn lội) (\*).

<sup>2</sup> Nguyên văn là “Các phủ huyện khai báo tường tài chí”.

Tất cả các cầu cống cộng có: 335 cái<sup>1</sup>: [52b]

- Phủ Giao Châu: 31.
- {Phủ} Bắc Giang: 14.
- {Phủ} Lạng Sơn: 29.
- {Phủ} Lạng Giang: 5.
- {Phủ} Tân An: 44.
- {Phủ} Kiến Xương: 31.
- {Phủ} Trấn Man: 18.
- {Phủ} Phụng Hoá: 13.
- {Phủ} Kiến Bình: 18.
- {Phủ} Tam Giang: 33.
- {Phủ} Tuyên Hoá: 6.
- {Phủ} Thái Nguyên: 12.
- {Phủ} Thanh Hoa: 4.
- {Phủ} Nghệ An: 12.
- {Phủ} Tân Bình: 5.
- {Phủ} Thuận Hoá: 3.
- {Châu} Quy Hoá: 16.
- {Châu} Ninh Hoá: 1.
- Châu Diễn {Diễn Châu}: 1. [53a]

## CỔ TÍCH

Người xưa, đối với những chỗ danh thắng và có hình thế tiện nghi đều có xây dựng và thiết lập ở đó. Trải qua lâu đời, tuy đã có phần đổ nát [135] hoang tàn hay phế bỏ, nhưng dấu tích vẫn chưa từng mất hẳn. Sử sách sở dĩ còn ghi lại mà không bỏ sót, là cốt để rộng kiến văn, giúp cho sưu tầm khảo cứu, biết những nét thịnh {suy} lên xuống mà thôi.

Đất Giao Chỉ ở hẻo lánh về góc tây nam nhưng hình thế đất nước thì rộng rãi, cảnh núi sông thì kì lạ, dấu vết xây dựng của

---

<sup>1</sup> Thống kê theo danh sách phía dưới là 296. Có lẽ vì thiếu hai châu Quảng Oai và Gia Hưng (\*).

cổ nhân đâu đâu cũng có. Nay xin cứ vào các bản khai báo đã được thu lượm và trong phủ chí hay huyện chí, chọn lấy những cảnh nổi bật mà nêu khái quát ra sau đây. [53b] [54a]

## **(DI CHỈ) THÀNH QUÁCH**

### **Thành Việt Vương**

Ở huyện Đông Ngạn. Thành này còn có tên là Loa Thành, vì nó khuất khúc như hình tròn ốc. Kiểu mẫu thành này bắt đầu từ An Dương Vương, vòng xoay chín lần, lại gọi là “thành Khả Lũ” do An Dương Vương xây đắp từ ngày xưa, chỗ An Dương Vương đóng đô vốn là đất Việt, nên người sau gọi là “Việt Vương thành”. Trong thành có cung đình của An Dương Vương, nền cũ hầu còn, Lưu Chiếu có nói: “Giao Chỉ tức là nước của An Dương Vương”.

### **Thành Kiến và thành Vọng Hải**

Đều ở huyện An Lăng. Xưa, Trưng Trắc và Trưng Nhị làm phản, Hán Quang Vũ phong Mã Viện là Phục Ba tướng quân đi đánh, chém Nhị Trưng, dẹp yên Giao Chỉ. Chia huyện Tây Vu<sup>1</sup> làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải đắp hai thành này. [54b] Di chỉ hãy còn. [136]

### **Thành Đại La**

Ở ngoài thành phủ Giao Châu, do Trương Bá Nghi nhà Đường đắp, Cao Biền sau khi phá được Nam Chiếu, mở rộng ra {chiếu ngang bên} trong được 1.982 trượng. Di chỉ hãy còn. [55a]

## **CUNG ĐIỆN, NHÀ CỬA**

### **Cung Lạc Vương**

Ở châu Tam Đái. Sử cũ chép rằng: “Xưa, khi chưa có quận huyện (ở Giao Chỉ) có ruộng Lạc điền, làm theo nước thủy triều

---

<sup>1</sup> Sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “Tây Bình” vì chữ “Vu” và “Bình” tự dạng chữ nho gần giống nhau.

lên xuống. Người khai khẩn ruộng là Lạc dân, người thống lĩnh ruộng là Lạc Vương, người phó phụ là Lạc tướng đều có ấn đồng, thao xanh, gọi là nước Văn Lang. Phong tục thuần phác, chính sự (chưa có văn tự) còn dùng cách thắt nút dây để đánh dấu. Truyền được 18 đời, sau bị Thục Vương diệt”. Nay, cung Lạc Vương hãy còn di chỉ.

### **Cung Trùng Quang**

Ở huyện Mỹ Lộc. Nhà Trần xây dựng hành cung ở đây, mỗi năm đến chơi một lần. Dòng nước uốn quanh bên tường. Hương hoa bên bờ ngào ngạt quần người. Thuyền vẽ thường thường qua lại. Người ta cho đó là cảnh tiên. Nay<sup>1</sup> đã bỏ hoang. [55b] [56a]

### **BẾN ĐÒ**

#### **Bến Đông Tân**

Ở huyện Đông Quan, bờ phía đông và bờ phía tây sông Lô<sup>2</sup>. Trước đây, sự đi lại bằng thuyền bè thường bị sóng gió làm ngăn trở. Đến quốc triều<sup>3</sup>, sau khi đã bình định, Tổng binh quan Anh Quốc công (Trương Phụ) và Kiểm Quốc công (Mộc Thạnh) {mới tạo cầu phao, để tiện thông sang đường phủ Bắc Giang}<sup>4</sup> [137] mỗi năm thay một lần. [56b] [57a]

### **QUAN ẨM**

#### **Cửa ải Pha Luỹ**

Tên cũ gọi là cửa ải Pha La Duy<sup>5</sup>, ở địa phận huyện Uyên. Đó là cửa ải thứ nhất trên đường vào Nam Giao.

---

<sup>1</sup> Hồi Minh thuộc.

<sup>2</sup> Tức sông Hồng ngày nay.

<sup>3</sup> Chỉ nhà Minh.

<sup>4</sup> Gồm cả Bắc Ninh và Bắc Giang ngày nay.

<sup>5</sup> ải ở Nam Quan (nay là Hữu Nghị quan) (\*).

## Cửa ải Trấn Di

Ở huyện Trấn Di, tên cũ là cửa Kê Lăng, cực kì âm u và hiểm trở, cũng gọi là Quỷ Môn quan. Cửa ải này thông với đường đi Quảng Tây.

## Cửa ải Ngọc Sơn Hải Khẩu và cửa ải Bạch Long Vĩ<sup>1</sup>

Đều ở bên Hải Đông, thuộc huyện Vạn Ninh<sup>2</sup>, thông với đường Khâm Châu. Nay, do vệ Trấn Di cắt quân canh giữ.

## Cửa ải Thạch Lãm

Ải này<sup>3</sup> thông sang đường Vân Nam. Năm Vĩnh Lạc thứ 16 (1418), Tổng binh quan Phong Thành hầu (Lý Bân) lại đặt quân ở đây để canh giữ.

## Cột đồng

Mã Viện Phục Ba tướng quân nhà Hán, sau khi đã bình định Giao Chỉ, có lập cột đồng để làm mốc cho địa giới nhà Hán. Tương truyền, cột dựng ở động Cổ Sâm thuộc Khâm Châu. [57b] Trên có lời lẽ Viện thể rằng: “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt”<sup>4</sup>. Vì thế, mỗi khi người Giao Chỉ đi qua, bên cột đồng thường ném gạch đá bồi vào, lâu ngày trở thành gò đồng.

Mã Tổng nhà Đường, khi làm Đô hộ An Nam, lại dựng hai cột đồng nữa, ghi rõ công đức nhà Đường để tỏ ra rằng mình là dòng dõi Phục Ba (Mã Viện). (Về cột đồng của Mã Tổng) nay không rõ ở chỗ nào.

Mã Viện lại từng qua quận Nhật Nam vào nước Tây Đổ Di cũng [138] dựng hai cột đồng để đánh dấu địa giới của nhà Hán. Kịp khi Viện trở về Bắc quốc, Viện có để lại hơn 10 hộ cư trú ở bên cột đồng. Đến đời Tuỳ, những hộ ấy đã sinh sôi thành hơn

---

<sup>1</sup> Nay thuộc huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng (\*).

<sup>2</sup> Nay thuộc địa phận thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (\*).

<sup>3</sup> Chưa rõ chỗ nào (\*).

<sup>4</sup> Cột đồng gãy, Giao Chỉ bị diệt.

300 hộ, đều lấy họ là họ Mã. Người bản thổ cho là lưu ngụ, nên gọi họ là “Mã Lưu”. Về sau, cột đồng mất đi, những người “Mã Lưu” vẫn nhớ chỗ của cột đồng ấy.

Sách *Lâm Ấp chí* chép rằng: “Cột đồng Mã Viện ở địa giới phía nam Tượng Châu, chỗ phân chia bờ cõi giữa nước Tây Đô {Di} với nhà Hán”. Lại chép: “Chu vi núi đồng trụ hơn mười dặm, như hình cái tán cổ ngỗng<sup>1</sup>, phía tây qua nhiều đợt núi; phía đông giáp với biển cả”. Sách ấy lại chép: “Cửa Đại Phố nước Lâm Ấp có năm cột đồng. Khoảng giữa niên hiệu Thiên Bảo (742 – 755) nhà Đường, [58a] Hà Lý Quang làm Đô hộ, đem quân đánh Vân Nam, lấy được thành An Ninh, lại lập cột đồng Mã Viện để định rõ bờ cõi. Nay chưa biết rõ cột đồng này ở đâu”. [58b] [59a]

## NÚI ĐỒNG

### Núi Đại Quang Thánh

Ở huyện Lê Bình, trong có huyết suối. Người xưa lấy đồ vật ném vào suối này thì thấy trôi ra sông Chi Phong. Trong núi có pho tượng sư Ma Ni, dưới núi có chùa Tĩnh Giới. Phía đông nam có một ngọn núi đẹp, trên đó có cây tháp hãy còn. Lại có núi Ba Lỗ, núi Lôi, núi Lâm, núi Toái, núi Cá Lạo, đều có khe nhỏ thông suốt với nhau.

### Núi Thăng Trụ

Ở huyện Hiệp Sơn<sup>2</sup>, gỗ ghề hoắm hoắm, rộng rãi sâu thẳm và âm u. Phạm Sư Mạnh có đề bài thơ rằng:

*Hành dịch đăng gia sơn<sup>3</sup>,*

*Kiểu<sup>4</sup> thủ vạn lí thiên.*

---

<sup>1</sup> Tán cắm ở hậu bành trên kiệu, phía trên cán hình cong như cổ con ngỗng.

<sup>2</sup> Sau đổi Hiệp Thạch, tục gọi Giáp Thạch.

<sup>3</sup> Bản sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ có ghi là “sơn gia”.

<sup>4</sup> Bản sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ có ghi là “kiểu”.

Quan hồng Nam minh ngoại,  
 Tân nhật đông nhạc tiền.  
 Yên Phụ thiên nhất ác,  
 Tượng Đầu nhận cửu thiên. [139]  
 Tăng tăng Tử Tiêu vân,  
 Hội phỏng Yên Kỳ tiên.  
 Hung hung Bạch Đằng đào,  
 Tưởng tượng Ngô Vương [59b] thuyền.  
 Ưc tích Trùng Hưng đế,  
 Diệu chuyển khôn toàn kiên<sup>1</sup>.  
 Phán chuồng điện ngao cực,  
 Văn Hà tẩy tinh chiên.  
 Chí kim tứ hải dân,  
 Trường kí cầm Hồ niên.

(Đại ý nghĩa là:

Nhân khi đi làm việc quan, tôi lên chơi núi Thảng Trạ  
 là một cảnh núi thuộc địa hạt nhà,  
 Ngược đầu lên: trời mông mênh muôn dặm.  
 Chim hồng xa xa ngoài biển Nam,  
 Đằng trước, có núi châu về phía mặt trời mọc.  
 Quanh đây, có núi Yên Phụ như nắm lấy trời,  
 Núi Tượng Đầu (đầu voi) cao hàng chín nghìn nhận<sup>2</sup>.  
 Những áng mây tầng tầng lớp lớp ở chùa Tử Tiêu  
 trên núi Yên Tử này,  
 Như hện hò thăm hỏi khách tiên Yên Kỳ Sinh.

---

<sup>1</sup> Sau liên thơ này còn có một liên thơ nữa mà bản thảo Hán văn *An Nam chí nguyên* bỏ sót. Đó là: “Hải phổ thiên mông đồng/ Hiệp môn vạn tinh chiên” (Hàng nghìn chiến thuyền đậu ngoài cửa biển/ Muôn lá cờ lệnh bay trên cửa ải). Nay thêm vào đây (\*).

<sup>2</sup> Đơn vị đo lường xưa, có thuyết cho rằng 1 nhận bằng 8 thước nhà Chu, thuyết khác lại bảo mỗi 1 nhận là 7 thước hoặc 4 thước cổ (theo *Tử nguyên*).

Sóng sông Bạch Đằng ào ào sôi sục,  
Ta tưởng tượng như thuyền chiến của Ngô Vương Quyền  
đang tiến đánh giặc Nam Hán.  
Nhớ xưa vua Trùng Hưng (tức Trần Nhân Tông),  
Có tài xoay chuyển trời đất.  
Dẹp giặc ngoài, giữ yên nước để như trở bàn tay,  
Kéo nước sông Ngân Hà xuống để rửa sạch  
mùi hôi tanh (vì giặc xâm lược).  
Đến bây giờ, nhân dân bốn biển,  
Hãy còn nhớ mãi công chuyện trong những năm  
đánh bắt giặc Nguyên.)

### Núi Bảo Phúc<sup>1</sup>

Rộng 8 – 9 trượng, đất núi toàn màu đỏ cả. Phạm Sư Mạnh có thơ rằng:

*Bảo Phúc động thiên thương hải đảo,  
Tiền nhân công hạ đắc nhàn du.  
Phương Hồ, Viên Kiệu vân trung xuất,  
Tử Phủ, Thanh Đô thủy thượng phù.  
Vũ trụ kì quan Dương Cốc nhật,  
Giang sơn vượng khí Bạch Đằng thu.  
Đề thi vị vấn Cát Tiên bá,  
Phân ngã thanh sơn nhất bán phâu?*

(Đại ý nghĩa là:

Trời của động Bảo Phúc liền với đảo biển cả,  
Nhân lúc làm việc công nhàn rồi, được đến chơi  
để vẽ cảnh.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Chữ “Phúc” 福 có chỗ chép là “Phúc” 腹 (\*).

Bầu hình vuông và ngọn núi tròn<sup>1</sup> đều cao ngất  
ở trong mây,  
Lâu đài son tía và kinh đô thanh lịch<sup>2</sup>  
như nổi trên mặt nước.  
Mặt trời từ hàng núi mọc lên sáng rực,  
là cả một kì quan của vũ trụ,  
Cảnh mùa thu ở sông Bạch Đằng báo hiệu  
có khí thịnh vượng của sông núi.  
Tôi để bài thơ này để nhắn hỏi bác tiên Cát Hồng<sup>3</sup>:  
Có chia sẻ cho tôi nửa quả núi xanh này không?)

### Núi Hoa Nham

Ở huyện Đông Triều, rộng hơn 5 trượng, pháp sư Thuần Nhất thoát xác ở đây. Phạm Quát<sup>4</sup> có thơ rằng:

*Tháp thiên thúy sắc, ngọc phù dung,  
Thắng cảnh thiên niên hải quận hùng.  
Trúc ảnh hoa âm thanh chuông tự,  
Thần ngoan quý khắc [60a] bạch vân cung.  
Bắc hồi vạn thắng bài sương kích,  
Nam ấp xuân giang dững ngọc hồng.  
Nhật mộ, trượng lê, cao xứ vọng,  
Sơn xuyên tú khí mãn hung trung.*

---

<sup>1</sup> Thực ra, Phương Hồ và Viên Kiếu là các địa danh. *Phương Hồ, Viên Kiếu*: theo huyền thoại, đây hai quả núi ở biển Bột Hải, nơi có tiên ở (\*).

<sup>2</sup> *Tử Phủ, Thanh Đô*: theo huyền thoại, đó là các thành do Thiên Hoàng (thời cổ đại) xây nơi thượng giới làm nơi ở cho thần tiên (\*).

<sup>3</sup> *Cát Hồng* (284? – 341?): tự Trí Xuyên, hiệu Bão Phác Tử, người thời Đông Tấn, người Câu Dung (nay thuộc Giang Tô), là nhà y học trứ danh, đồng thời là người tu tiên theo phái ngoại đan. Tương truyền ông đắc đạo thành tiên, nên được gọi là “Cát Tiên” (\*).

<sup>4</sup> Tức Phạm Bá Quát. *Bổ chú*: Thực ra, ông tên là Lê (Bá) Quát. Các tư liệu hiện nay cho bài thơ này là của Phạm Sư Mạnh, bạn thân của Lê Quát, chứ không phải của Lê Quát. Có lẽ vì vậy mà bản thảo Hán văn hỗn chép thành Phạm Bá Quát (\*).

(Đại ý nghĩa là:

Núi màu biếc như đoá phù dung bằng ngọc  
cao ngấn đến trời,  
Thắng cảnh này hàng nghìn năm làm hùng tráng  
cho một quận miền biển<sup>1</sup>.  
Lùm trúc bóng hoa tô điểm cho cảnh chùa ở núi xanh,  
Cung điện lẫn trong mây trắng khéo léo  
như do quỷ thần đẽ gọt, chạm trổ.  
Từ đây quy về phía bắc, có hàng vạn ngọn núi<sup>2</sup> tua tủa  
như những cây kích trắng xoá bầy la liệt,  
Cúi xuống phía nam, một dải xuân giang<sup>3</sup>  
như vọt ra chiếc cầu bằng ngọc.  
Chiều chiều, lão chống cây lê, lên chỗ cao mà ngồi,  
Cảm thấy như khí tươi đẹp của núi sông  
đầy trong lồng ngực.)

### Núi Long Toàn {Tuyền}

Ở huyện Động Hỷ, rộng hơn 300 trượng, trong núi có chùa thờ Phật Thích Ca và các tượng Phật bằng đá, phía đông núi này có một cái hang, do nước suối phun lên, trở thành cái ao, trong đó có cá lượn không sao đếm được. Người nào đốt đuốc vào chơi, nếu thành tâm [140] thì tùy ý muốn chơi đến bao giờ cũng được; nếu không thành tâm thì gió nổi lên, đuốc tắt ngấm, không biết đường nào mà về nữa. Suối ấy ăn ngầm trong đất, dài độ hơn 2 dặm, thông suốt ra sông Lệ Thủy.

---

<sup>1</sup> Chỉ huyện Đông Triều {nay là thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh}.

<sup>2</sup> Có bản chép là “Vạn Kiếp”, tức núi Vạn Kiếp ở Chí Linh, Hải Dương (\*).

<sup>3</sup> Có cách hiểu khác: “Xuân Giang” là tên một khúc sông, thuộc sông Hồng. Như Nguyễn Phi Khanh có các bài thơ: *Trùng du Xuân Giang hữu cảm*, *Bồi Bàng Hồ tướng công du Xuân Giang* (\*).

## Núi Tập Đại<sup>1</sup>

Ở Ái Châu, núi này có riêng cảnh sắc sầm uất tốt tươi. Trong núi có tiên, phía ngoài cheo leo những chùa và đền. Nằm ngang phía trước [60b] có sông nước trong, uốn quanh phía sau có ngôi đảo tắt. Thông reo vài dặm, núi cao muôn trùng. Thật là một phong cảnh đẹp.

## Động Hoa Lư

Ở huyện Lê Bình, trong thông với luân các, lòng động này rộng hàng 2 trượng, có một dòng nước khuất khúc ngoằn ngoèo, uốn quanh thành Hoa Lư. Phía nam, dòng nước này thông đến sông Cự Đầu và sông Vũ Lâm, rồi đổ ra cửa biển Yên Mô.

## Động Vũ Lâm

Ở huyện Yên Ninh, trong động bằng phẳng có khoảnh đất rộng hàng 2 trượng. Họ Trần<sup>2</sup> đã từng cư trú ở đây, pháp hiệu là Trúc Lâm Đại Sĩ. Trong động có quán Thái Vi, di chỉ hầy còn, lại có động Kê Sơn, động Ông Nham, động núi Thiên Dưỡng, động Bôn Sơn và động núi Lãng Gia. Tất cả các động này đều có khe nước thông với nhau.

## Động Gió {Phong động}

Ở huyện Na Ngạn. Khoảng giữa tháng Ba, tháng Sáu, gió từ trong hang thổi ra làm cho ban ngày cũng trút mưa xuống. Hơi gió ấy tấp vào [61a] lúa mà làm cho lúa héo khô. Người ở gần núi này phần nhiều bị thiệt hại.

## Động Tam Thanh

Ở huyện Lập Tuyền. Động này rộng 5 trượng, dài 1 dặm, trong đó có pho tượng Tam Thanh, người làng sở tại, những ngày mồng một và rằm, đến đó [141] lễ bái.

---

<sup>1</sup> Nghĩa là túi kếp.

<sup>2</sup> Chỉ vua Trần Nhân Tông (1279 – 1293).

## **Động Lung Năng**

Ở châu Vạn Nạn. Bốn bề đứng đồng, vách đá phía trong có đường, dài nửa dặm, có thể đi lại được, trong có 5 nhà dân cư và 20 mẫu ruộng.

## **Động Thạch Kê**

Ở huyện Cẩm Hoá. Tương truyền, xưa có con gà đá biết gáy, người hàng xóm thích đánh chơi gà đi đường qua động ấy, thấy gà đá gáy, đầu gà thì bị sút mẻ, bèn chọn lấy chỗ động này làm chỗ ở. Nay vườn trúc hầy còn. [61b]

## **Động Bông Sơn**

Ở huyện Lộng Thạch<sup>1</sup>. Động này rất kì lạ. Có thể làm chỗ đến chơi mà thưởng ngoạn được. Trong động có nước, có thể đi thuyền.

## **Động Lôi Sơn**

Ở huyện Đà Châu. Động này sâu đến 10 dặm. Xưa có người đến một chỗ rất rộng và bằng phẳng có thể chứa được vài trăm người. Tương truyền, đó là chỗ Sơn Tinh giấu Mị Nương (xem thêm mục “Núi Tản Viên”).

## **Động Hoàng Thiên**

Ở huyện Nông Cống. Cửa động rất hẹp, nhưng bên trong thì rộng, sâu và tối, có thể chứa được hơn vài nghìn người. Giặc cướp thường đóng sào huyệt ở đây, quan quân phải đi lòng bắt.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Khởi Thạch” (\*).

## Hoàng Nham (Nham huyệt)<sup>1</sup>

Ở huyện Tân Phong. Trong hang có xã Thủy Noãn, bị đá phủ lên trên. Đi ngoặt tám lần vào sâu độ một dặm, ngay ban ngày cũng không thấy trời và mặt trời. Khi nước thủy triều dâng lên, người ta cầm đuốc đi thuyền vào tận chỗ cùng kiệt trong hang mới thấy có chỗ đất phẳng, hãy còn di chỉ [62a] của một xã đã tàn. [142] Mỗi khi thủy triều rút xuống, nước khô cạn thì có thể đi lại thông đồng được. Khi nước lên to, núi và hang đều ngập hết. [62b] [63a]

## VƯỜN, HỒ

### Vườn Đổ Tử Bình

Ở huyện Cổ Lan. Trong vườn có các cây hương liệu, muỗm, mai, trúc; lại có khe suối và hồ nước. Đó là chỗ thắng cảnh trong cả một huyện, người ta đến chơi để thưởng ngoạn. Lý Văn Hổ<sup>2</sup> có đề thơ rằng:

*Mai ổ tuyết tiêu, châu bội lỗi,  
Trúc đình vân yếm, ngọc lang can.*

(Tạm dịch:

Vườn mai, tuyết rữa, châu cài nụ,  
Sân trúc, mây che, ngọc điểm màu.)

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú thêm: “Bài thơ ngẫu bút của Ngô Dương Đình [có câu như sau]: *Hà xứ Tân Phong huyệt?/ Trung tàng Thủy Noãn xã/ Nãi tri vũ trụ gian/ Thiên hạ hữu thiên hạ...* (Huyệt ở huyện Tân Phong là chỗ nào?/ Trong đó có chứa xã Thủy Noãn/ Mới hay trong vũ trụ này/ Trong thiên hạ có thiên hạ...)” (\*).

<sup>2</sup> *Lý Văn Hổ*: Người đời Nguyên (cuối thế kỉ XIII – đầu thế kỉ XIV), chưa rõ lai lịch, chỉ biết rằng ông giữ chức Tuyên phủ sứ, từng đến lộ Hưng Hoá (An Nam) [Theo *Tân Nguyên sử*, Quyển II, 41]. Tuy nhiên, hai câu thơ phía dưới được tìm thấy trong bài thơ *Phúc Hưng viên* (Vườn Phúc Hưng) của Trần Quang Khải. Bản chép tay A.1489 cũng chú: “Đây là bài *Vịnh Phúc Hưng viên* của Trần Quang Khải” (\*).

## Giếng Minh Châu<sup>1</sup>

Ở trong Loa Thành, huyện Đông Ngạn. Tương truyền do An Dương Vương đào. Hễ rửa hạt trai bằng giếng này thì màu sắc hạt trai nổi tươi sáng và đẹp đẽ.

## Hồ Kim Ngưu

Ở huyện Tế Giang. Tương truyền, xưa có trâu vàng từ châu Vũ Ninh bôn đến đây. Cao Biền nhà Đường sai người đào lên, [63b] bèn thành cái hồ này.

## Hồ Lăng Bạc

Còn có tên nữa là Tây Hồ, ở huyện Đông Quan<sup>2</sup>. Mã Viện sau khi bình định Giao Chỉ, mổ trâu làm tiệc khao lạo quân sĩ, có bảo các quan quân thuộc dưới quyền mình rằng: “Em tôi là Thiệu Du thương hại tôi là người khảng khái, có chí lớn. Nó đã từng than rằng: “Người ta ở đời chỉ cần đủ cơm ăn áo mặc, đi chiếc xe trục ngắn, cưỡi con ngựa chậm chạp, làm chức lại viên ở quận huyện, giữ được mồ mả tổ tiên, khiến cho làng xóm khen là “người lành”, thế là đủ rồi. Còn như muốn cầu cho được thoả thuê, thừa thãi thì chỉ là tự làm khổ mình thôi”. Khi tôi ở khoảng Lăng Bạc, Tây Lý, chưa diệt giặc xong, trên thì sương mù, dưới thì nước lụt, khí độc bốc lên ngùn ngụt, [143] ngược trông con điều đang bay là là như muốn sa xuống nước, bấy giờ dù muốn làm như lời Thiệu Du đã nói khi xưa, nào có được đâu”. [64a]

## Biển Nông (Thiến hải)

Ở huyện Nha Nghi, phủ Bình Hoà, sóng biếc dập dềnh, cây súng xanh xanh nhấp nhô cao thấp. Chim âu trắng lượn lờ, cá chép hoa bơi lượn. Thuyền câu và bè vó lúc tụ lại, lúc tản đi. Đáng là chỗ để chơi và ngắm cảnh của một vùng.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “Minh Châu trì” (ao rửa cho hạt châu được sáng). Đây chúng tôi theo đúng thực tế, nên dịch là giếng.

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chú thêm: “Nay Vĩnh Thuận thuộc phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội” (\*).

## Hồ Vườn (Viên hồ)

Ở huyện Lợi Bồng. Những khi tháng Ba mùa xuân, nước xanh đầy hồ, cây súng và cỏ rong xanh biếc. Chim âu và con cò lúc bay lúc đậu rất vui mắt.

## GIẾNG, SUỐI

### Giếng Tự Nhiên

Ở huyện Đông Ngạn. Cổ lão truyền rằng: Giếng này tự nhiên mà có, chứ không phải do người ta đào. Mùa đông cũng như mùa hạ, nước không bao giờ rút kém, [năm nào] nước vơi thì dói, nước đầy thì được mùa.

### Giếng Thăng Đức

Ở huyện Yên Ninh, xung quanh chắn bằng cành cây lim, trên mặt giếng có đá hoa. Giếng này đào từ đời Lý. [64b] Họ Trần khi đánh Chiêm Thành, đi qua đây, nước giếng vọt chảy sôi sục. Những người ở bên ngăn vua Trần rằng, đó không phải là điềm tốt, xin đừng đi nữa. (Vua Trần) không nghe, quả nhiên bất lợi.

### Giếng Nhân Xá

Ở huyện Phượng Sơn. Giếng này thông với nước thủy triều ngoài biển. Nước mạch trong và lạnh buốt: khi thủy triều dâng lên thì nước giếng mặn, khi rút xuống thì nước giếng ngọt. [144]

### Giếng Linh Chung<sup>1</sup>

Ở huyện Cổ Nông. Tương truyền, có cái chuông hồng bỏ ở bên chằm nước. Một hôm, có người đàn bà đến giặt ở bên cái chuông, thấy chuông tự nhiên cứ sụt xuống đất đến hơn trăm trượng, trở thành cái giếng. Nay hình cái giếng như cái chuông.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Linh Xá tỉnh” (giếng Linh Xá) (\*).

## Suối Sái Tuyết<sup>1</sup>

Tại huyện Thanh Ba. Cây rừng râm mát, cảnh vật đẹp đẽ, lạ kì.

## Suối Phi Lai

Ở núi Phi Lai, châu Ly Nhân. Suối như tuyết phun, thường xuyên chảy, không lúc nào cạn. [65a]

## Suối Ấm (Ôn tuyến)

Ở dưới núi Ngọc Sơn, châu Trường Yên. Bề ngang suối rộng 5 thước<sup>2</sup>, nước thường chảy vọt, sôi nổi, bốn mùa lúc nào nước cũng ấm ấm. Các huyện Vĩnh Thông và Thuỷ Vĩ đều có suối ấm.

## Suối Sấm (Lôi tuyến)

Ở trong núi Yên Sinh, châu Đông Triều, rộng hơn 4 mẫu: nước trong suốt đến tận đáy, sâu không sao lường được. Bên suối có cửa đá. Khi trời sắp mưa, có tiếng vang âm như sấm.

## Suối Vảy Rồng (Long Lân tuyến)

Ở xã Tri Lễ, nước chảy như bay xa đến nghìn thước, phía dưới trở thành vực. [65b] [66a]

## ĐÊ, ĐẬP

Đắp đập là để giữ nước, đắp đê là để chống lụt. Ở một nước liên biển và lắm sông ngòi, đất thường trũng, đồng thường sâu, có thể ít đập, nhưng không thể không có đê được.

Giao Chỉ, dân cư trù mật, đất không đủ cày cấy. Cho nên người ngày trước [145] đắp đê cao ở hai bên bờ sông để phòng nước lụt. Những nhà quyền thế muốn chiếm làm tư hữu những

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Sái tuyến” (suối Sái) (\*).

<sup>2</sup> Thước cổ. Các chỗ khác cũng vậy.

đất ở nơi bị nước mặn tràn ngấm vào, nên tùy tiện đắp đê chắn nước mặn mà gieo giống ở đây. Đó là để cho dân được ở yên và địa lợi được mở mang hết.

Và lại, kìa như sông Phú Lương<sup>1</sup> phát nguyên từ trong núi tây bắc, uốn khúc lượn về phía đông nam, mông mênh man mác; khoảng mùa hè – mùa thu, trời mưa dầm, bị nạn lụt đe dọa<sup>2</sup>. Cho nên, phải đắp đê ở hai bên bờ sông để phòng lụt. [66b] Có hai hệ thống đê: một từ sông Đáy đến sông Hải Triều<sup>3</sup> và sông Phù Vạn thì ngừng; còn một nữa thì từ bến sông Bạch Hạc đến sông Lô<sup>4</sup>, sông Đại Lũng<sup>5</sup>, cửa Mạnh và cửa Ninh... thì ngừng. Mỗi đê cao 3 thước<sup>6</sup>, rộng 5 trượng, đặt các quan Hà đê sứ và Phó sứ để trông nom<sup>7</sup>. Hằng năm, cứ đến tháng Giêng, quan coi đê đốc thúc nhân dân quanh vùng có đê, không phân biệt sang hèn, già trẻ đều phải đến sửa đắp: chỗ nào thấp và trũng thì đắp cao thêm: đê nào hư hỏng thì sửa chữa lại. Làm đến đầu mùa hạ mới xong công việc. Hằng năm, cứ giữ làm lệ thường. Khoảng tháng Sáu, tháng Bảy, nước sông lên to, chính Hà đê sứ phải thân hành đi tuần xem xét, hễ thấy chỗ nào hư hỏng sút mẻ thì phải tùy tiện sửa lại ngay. Nếu viên Hà đê sứ nào biếng nhác, không làm tròn nhiệm vụ đến nỗi làm cho dân bị lụt, lúa bị ngập thì sẽ bị trừng phạt tùy theo độ nặng hay nhẹ. Vì thế tránh được cái hại nước lụt và giúp cho sự sống của dân được thoả thuê, không bỏ sót sự lợi ích của ruộng đất. Nay<sup>8</sup>, cứ noi theo nếp cũ, hằng năm, đến mùa thì lại sai quan đi trông coi, đốc thúc việc đê điều. [67a]

---

<sup>1</sup> Tức sông Hồng.

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Có thể thấy đất Giao Chỉ ta không thể không có đê điều” (\*).

<sup>3</sup> Tức đoạn sông Luộc, chảy qua xã Hải Triều thuộc huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên ngày nay (\*).

<sup>4</sup> Có lẽ là sông Phù Lô (Cà Lô), một nhánh của sông Cầu, từng là một chi lưu của sông Hồng (\*).

<sup>5</sup> Tức sông Đáy (\*).

<sup>6</sup> Thước xưa.

<sup>7</sup> Theo Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Đồng Chi, con đê này chắc là đê quai vạc (đỉnh nhĩ) được đắp từ năm 1248 và chức Hà đê chánh, phó sứ cũng được đặt ra từ lúc bấy giờ (\*).

<sup>8</sup> Hồi Minh thuộc.

## DANH LAM, THẮNG CẢNH

[146]

Đất Giao Chỉ hẻo lánh ở phương xa, nhưng đâu đâu cũng có danh sơn và thắng cảnh: có thể đứng ra xa mà ngắm hoặc trèo lên mà ngó ra xung quanh, khoan khoái tinh thần, mở rộng tầm mắt. Thí dụ như:

### Núi Tiên Tích<sup>1</sup>

Ở huyện Thạch Thất, phía trước là đất phẳng, phía sau rủ bóng xuống lòng sông. Trong núi có hang, có động tĩnh mạch. Trong động có hòn bàn thạch. Trên đó có vết cựa nhân<sup>2</sup>, là chỗ Thiên sư Đạo Hạnh thoát xác ở đó. Trên núi có chùa Tự Phúc<sup>3</sup>, các am Biện Tài và Cục Lạc. Người đời và các con em nhà quyền quý, hằng năm, cứ đến tháng Ba, vẫn hay đến chơi hoặc đi lễ bái, khói hương toả mờ, ngựa xe đông đúc. Các văn nhân và danh sĩ phần nhiều có thơ đề vịnh ở đây.

### (Núi Lạn Kha)

Châu Vũ Ninh có núi Lạn Kha, liền nối nhau hàng vài trăm dặm. Trên núi có bàn cờ bằng đá. Tương truyền rằng, xưa có hai vị tiên [67b] ngồi đánh cờ ở đó. Người đứng xem đến nỗi cán rìu đã mục nát từ lúc nào mà không biết. Núi này dấu thiêng vẫn còn mãi, khách chơi cũng nhiều. Họ Trần từng lập thư viện Lạn Kha ở đây, dùng danh nho Trần Tôn làm sơn trưởng, dạy dỗ các sinh đồ. Vua Trần thính thoảng cũng đến văn cảnh, mở yến ăn tết Trùng dương<sup>4</sup>. Văn nhân mặc khách cũng hay đề vịnh ở núi này. Ngày trước, có chùa Vạn Phúc xây dựng ở lưng chừng núi. Cách đó vài dặm về phía tây có chùa Vĩnh Phúc. Lại vài dặm nữa có am Nguyệt Thường. Phía bắc núi này có chùa Kim Ngưu, tức là chỗ Cao Biền đào đất thấy con trâu vàng từ đó bôn {chạy} ra.

---

<sup>1</sup> Tức núi Thầy hoặc Sài Sơn.

<sup>2</sup> Người kì dị.

<sup>3</sup> Sau đổi “Thiên Phúc”, nhân dân thường gọi là chùa Thầy.

<sup>4</sup> Tết mồng 9 tháng Chín Âm lịch.

### (Chùa Đại Lãm)

Huyện Từ Sơn có chùa Đại Lãm. Ngon núi chơm chớm vun vút, có thể lên cao mà ngó ra xa. Trong núi có chùa Thần Quang, trông ra [147] sông Thiên Đức<sup>1</sup> ở trước mặt, thông bách sấm uất xanh tươi, bát ngát ở trước tầm mắt. Cứ mồng 8 tháng Tư, các Cử nhân<sup>2</sup> và sĩ phu đến hội họp ở đây: [68a] ca, múa, ngâm vịnh. Họ Trần<sup>3</sup> có thơ rằng:

*Tục đa biến thái, vân thương cầu,  
Tùng bất tri niên, tăng bạch đầu.  
(Đời xoay lăm vể, mây xanh chói,  
Thông đã bao năm, sãi bạc đầu.)*

### (Chùa Long Khánh, chùa Thê Nhân)

Phủ Bắc Giang, những núi có tiếng cũng nhiều. Phong cảnh các chùa Long Khánh và Thê Nhân đều lạ và đẹp. Các quan đi nhậm chức, đường qua đó, thường hay để vịnh thơ, để lưu lại.

### Núi Yên Tử

Ở châu Đông Triều, núi này cao ngất tâng không, chạy xa đến tận Đông Hải, chân người ít lui đến. Trúc và cây xanh tốt, rườm rà. Chân núi có chùa Long Động. Trần Nhân Tông (1279 – 1293) học đạo Phật ở đó. Trên núi có chùa Hoa Đăng<sup>4</sup> và am Tử Tiêu. Lại có các cảnh thanh kì, u nhã, đáng yêu như {các} suối Đạm Thuỷ<sup>5</sup>... {các} quán Ngọc Thanh... {các} chùa Linh Khánh, Quỳnh Lâm, Thiên Liêu, Cam Lộ, Sơn Nham... {Tất cả đều [68b] u kì, đáng yêu.} Vua Trần<sup>6</sup> có thơ rằng:

---

<sup>1</sup> Tục gọi là sông Luống (hoặc Đuống).

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “nhân cư nhân” (người nhàn rồi) (\*).

<sup>3</sup> Đây chỉ Trần Nhân Tông với bài *Đại Lãm Thần Quang tự* (Chùa Thần Quang ở núi Đại Lãm) (\*).

<sup>4</sup> Tức chùa Vân Yên (hoặc Hoa Yên) (\*).

<sup>5</sup> Sách in là “núi Đạm Thuỷ”.

<sup>6</sup> Đây là Trần Minh Tông với bài *Đề Cam Lộ tự* (Đề chùa Cam Lộ) (\*).

*Tùng thuý, toàn thanh nhập vọng đa,  
Khê biên nhật ảnh chuyển diêm tà.  
Cách lâm để điều vưu sầm tịch,  
Nhất kính cổ tùng sơ truy hoa.  
(Nhô xanh, nổi biếc cảnh bao la,  
Bóng ác bên khe xế mái nhà.  
Chim hót rừng sâu thêm vắng ngắt,  
Thông già một dãy mới ra hoa.)*

Ngoài ra, còn có như:

### **Côn Sơn**

Ở phủ Lạng Sơn<sup>1</sup>. Trong núi có chùa Tư Phúc, động Thanh Hư, cầu Thấu Ngọc, am Bạch Vân.

### **Núi Long Đại**

Ở phủ Thanh Hoa, có cầu Ấm Hồng, động Khế Long, chùa Du Anh.

### **Chùa Phổ Minh**

Ở phủ Phụng Hoá<sup>2</sup>.

### **Động Ngọc Hoa**

Ở phủ Diễn Châu.

### **Núi Voi Hương Hàm (Hương Hàm Tượng sơn)**

{Ở phủ Nghệ An.}

---

<sup>1</sup> Nay Côn Sơn thuộc địa phận huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương.  
*Bổ chú:* Côn Sơn nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (\*).

<sup>2</sup> Nay chùa Phổ Minh ở địa phận Tức Mặc, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. *Bổ chú:* Nay chùa Phổ Minh thuộc phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định (\*).

## Núi Tản Viên

Ở châu Gia Hưng<sup>1</sup>.

## Núi Tam Đảo

Ở Dương Huyền<sup>2</sup>. [148] Trên núi Tam Đảo có am Vân Tiêu, am Song Tuyền (hai suối), am Lưỡng Phong (hai ngọn núi), thang Bộ Vân (bước trên mây), cầu Đái Tử (dây lưng)...

Những cảnh trên đây kì lạ khác thường, đều là những danh thắng ở cõi Nam Giao, đại loại như vậy còn nhiều. Chúng đã được thu lượm và ghi chép vào trong những tập phủ chí. Nay chỉ xin ghi lại một số có tiếng nhất để phụ vào cuối mục “Phong cảnh” {“Danh lam, thắng cảnh”} mà thôi. [69a]

## MỘT SỐ QUAN LẠI [TRUNG QUỐC] CÓ THÀNH TÍCH<sup>3</sup>

Đời Tây Hán (204 trước Công nguyên – 8) và đời Lục triều (420 – 581) đặt ở Giao Chỉ các phủ các Thứ sử, Châu mục, Đô đốc, Tổng quản và Đô hộ để quản lĩnh thống trị quận huyện. Đến Tuỳ (581 – 618), Đường (618 – 907), vẫn noi theo như cũ. Giữa niên hiệu Điều Lộ (679) (nhà Đường) đổi đặt làm An Nam Đô hộ phủ, sau đổi đặt làm Tĩnh Hải quân. Các quan chức do Đường đặt ra có: Thứ sử, Mục, Đô đốc, Tổng quản, Đô hộ, Kinh lược {sứ} và Tiết độ sứ về các nha môn và quan liêu, trước sau tuy có để nguyên hoặc đổi lại khác nhau, nhưng về địa vị đứng đầu để thống trị các quận huyện thì vẫn là một.

Quốc triều<sup>4</sup>, sau khi bình định, có thiết lập Giao Chỉ Bố chính ti, đặt ra các chức quan Tả hữu Bố chính và Tả hữu Tham nghị; còn Án sát ti thì đặt các chức quan Án sát sứ, [69b] Án sát phó sứ và Thiêm sự. (Nhà Minh) cho rằng Giao Chỉ là đất tân tạo

---

<sup>1</sup> Nay núi Tản Viên ở {huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội}.

<sup>2</sup> Sau đổi là huyện Tam Dương, thuộc tỉnh Vĩnh Phú {nay là Vĩnh Phúc} ngày nay.

<sup>3</sup> Nguyên văn là “Hoạn tích”.

<sup>4</sup> Chỉ triều nhà Minh.

nên dùng trọng thần để trấn giữ, vỗ về, nên đặc biệt sai Hoàng Phúc, Thượng thư bộ Hình Bắc Kinh sang giữ công việc hai ti<sup>1</sup>, thống trị 17 phủ.

Nay, theo như “Phàm lệ” đã nêu, tôi lược lấy những tài liệu đã chép trong các “chỉ lược”<sup>2</sup> và “ngoại kỉ”<sup>3</sup> mà lựa ghi rõ ra sau đây những người có thành tích và danh vọng thuộc ba ti của quốc triều. [149]

## CÁC ĐỜI TRƯỚC

### Đặng Nhượng

Làm Thứ sử Giao Châu. Phần *Quang Vũ kỉ*<sup>4</sup> chép rằng: “Cuối đời Vương Mãng, các quận Giao Chỉ đóng cửa ngõ để giữ lấy bờ cõi. Sầm Bành vốn chơi thân với Đặng Nhượng có gửi thư cho Nhượng, tỏ bày uy đức của Nhà nước. Đặng Nhượng bấy giờ mới đôn đốc Thái thú các quận sai sứ [70a] sang cống nhà Hán. Nhượng được phong tước hầu”.

### Trương Kiểu

Đời Hán Thuận Đế (126 – 144), Trương Kiểu thay Chu Xương<sup>5</sup> làm Thứ sử. Bấy giờ có Khu Liên, người Man Tượng Lâm đem quân vào lấn cướp, đánh giết trường lại. Phàn Diễn đem hơn 9 vạn quân trong châu đi cứu. Quân sĩ sợ đánh xa, bèn nổi dậy làm phản. Thế lực giặc Man, do đó, trở thành cường thịnh. Vua Hán xuống chiếu bảo các quan phải hợp sức lại mà đi đánh, nhưng không thắng được. Thuận Đế vời các công khanh bách quan và các duệ lại<sup>6</sup> tư phủ để bàn hỏi sách lược. Thái úy

---

<sup>1</sup> Tức là ti Bô chính và ti Án sát.

<sup>2</sup> Thí dụ *An Nam chí lược*.

<sup>3</sup> Thí dụ như *Nam Việt ngoại kỉ* (xem *An Nam chí nguyên*, Quyển II, phần “Phong tục”).

<sup>4</sup> Đoạn Hán sử chép vào đời Quang Vũ (25 – 57).

<sup>5</sup> Cũng đọc là “Chu Sưởng” (\*).

<sup>6</sup> Nguyên văn “duệ thuộc” (các chức quan giúp việc cho trưởng, chỉ chức quan nhỏ) (\*).

Lý Cố bàn rằng: “Dấy quân đi xa hàng muôn dặm, chi bằng kén dùng một người hiền lương có thể giữ nổi”. Bấy giờ nhà Hán mới dùng Trương Kiều làm Thứ sử, Kiều đi chiếc xe đến trong châu, đồ đảng giặc tự yên.

### Hạ Phương<sup>1</sup>

Tên tự là Công Lược. Hạ Phương làm Thứ sử Giao Châu. Đầu đời Hán Thuận Đế (126 – 144), Giao Chỉ làm phản, rung động đến cả Cửu Chân. Phương giảng dụ vỗ về mọi người bằng ân đức và tín thực, giặc bèn đầu hàng. Vì có công, [70b] Phương được thăng làm Thứ sử Quế Dương. Năm Diên Hy thứ 2 (159), giặc Cửu Chân lại làm phản. Nhà Hán lại sai Phương sang làm Thứ sử Giao Châu. Phương vẫn nổi tiếng là người có oai và có ơn huệ, giặc đem nhau ra hàng. [150]

### Hướng Diễm

Tên tự là Lâm Cương. Hướng Diễm người Trung Sơn. Sách *Nam Việt chí* chép rằng: “Diễm làm Tư đồ, vì tính ngay thẳng, nói xúc phạm bề trên, bị cho ra làm Thứ sử Giao Châu. Làm chính sự thì thanh liêm, có ơn nhuần thấm đến người khác. Do đó, Diễm được lòng dân”.

### Chu Tuấn

Tên tự là Công Vĩ. Chu Tuấn là người Cối Kê. Năm Quang Hoà thứ 4 (181), đời Hán Linh Đế, Lương Long ở Giao Châu làm phản, nhà Hán phong Tuấn làm Thứ sử Giao Châu. Xem mục “Công lao đánh dẹp” (nói kĩ về Chu Tuấn).

### Giả Tung

Tên tự là Mạnh Kiên. Giả Tung người Liêu Thành, đỗ Hiếu liêm, được bổ làm Kinh sư doãn<sup>2</sup>. Giao Chỉ là đất có nhiều

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Lỗ Phương” (\*).

<sup>2</sup> Chức Phủ doãn ở Kinh đô.

châu báu. Từ trước đến sau, [71a] các Thứ sử phần nhiều tham ô. Các lại viên và dân chúng đều oán hận và làm phản. Đầu niên hiệu Trung Bình (184 – 189), Tam phủ<sup>1</sup> cử Tung sang làm Thứ sử Giao Châu. Khi đến quận rồi, Tung viết thư khuyên bảo mọi người, khiến cho ai nấy yên nghiệp làm ăn. Tung lại triệu tập võ về những người xiêu dạt, tha miễn đao dịch. Tung chém những tay đầu sỏ (xướng xuất việc nổi loạn), kén lựa những kẻ lại mục hiền lương. Trăm họ, do đó, được yên ổn. Họ làm lời ca rằng: “Giả phụ đến muộn, nên ta trước đây làm phản; nay thấy bình yên phẳng lặng, không dám lại làm phản nữa”<sup>2</sup>.

### Chu Thừa

Tên tự là Công Nghĩa. Chu Thừa làm Ngự sử, vì cương trực trái ý bề trên, bị cho sang làm Thứ sử Giao Châu. Chu Thừa dâng thư cho vua, có nói: “Giao Châu ở nơi xa tít, thô tục tham ô, những kẻ cường hào thường hay tụ họp làm điều gian ác. Những kẻ trưởng lại thì giáo hoạt gian ác, xâm lấn, bòn rút, vơ vét của muôn dân. Tôi nay muốn vì thánh triều mà lọc trong cả một phương”. Bấy giờ, trong các thành thuộc quyền Chu Thừa có đến hơn 30 người bị tước tháo ấn.

### Trình Bình

Tên tự là Đức Khu. Trình Bình người Nhữ Nam, thờ Trịnh Huyền làm thầy. Về sau, lánh loạn, Bình sang ở đất Giao Chỉ, cùng với Lưu Kỳ bàn luận về đại nghĩa kinh sử, Bình học rộng [71b] và lâu thông *Ngũ kinh*<sup>3</sup>. [151] Sĩ Nhiếp cho Bình làm Trưởng sử. Tôn Quyền vời Bình về, phong làm chức Thái phó của Thái tử.

---

<sup>1</sup> Phủ của Tam công (Thái úy, Tư đồ và Tư không thời Đông Hán) cầm chính quyền.

<sup>2</sup> Câu cuối, có bản chép là “lại bất cảm phạn” (kẻ lại viên không dám ăn cơm của dân) hoặc “lại bất cảm bạn” (kẻ lại viên không dám làm phản). Nhưng chúng tôi cho rằng, chữ “lại” là do chữ “cánh” mà lầm ra, vì “lại” (kẻ lại viên) và “cánh” (lại nữa) tự dạng chữ nho gần giống nhau, nên mới dịch là “không dám làm phản nữa” (cánh bất cảm bạn).

<sup>3</sup> Năm sách kinh điển của nhà nho: *Dịch*, *Thi*, *Thư*, *Lễ* và *Xuân Thu*.

## Bộ Chất

Tên tự là Tử Dương, người Hoài Dương, lánh loạn, sang ở Giang Đông, làm chức Trung lang tướng, Chinh Nam tướng quân nhà Ngô. Bấy giờ, Ngô Cự do Lưu Biểu đặt làm Thái thú ở Thương Ngô, bề ngoài làm ra phụ thuộc, nhưng bề trong thì chống nghịch. Bị Chất dụ rồi chém chết. Tôn Quyền thăng Chất làm Thứ sử Giao Châu. Khi đến quận, oai thanh của Chất rất lừng lẫy, đất miền Nam được bình trị. Nhà Ngô hạ chiếu cho Bộ Chất đem vạn người nghĩa sĩ Giao Châu đi sang đốt cỏ ruộng<sup>1</sup> ở Trường Sa. Gặp bấy giờ Lưu Bị kéo quân xuống, Chất bèn chống nhau với Bị ở Ích Dương, Lưu Bị thua trận. Các quận Linh Lăng hãy còn quấy nhiễu, Chất đi đánh, dẹp yên được. Đầu niên hiệu Kiến Hưng (223 – 237)<sup>2</sup>, Tôn Quyền sai Lữ Đại sang thay.

## Lữ Đại

Tên tự là Thực Công. Lữ Đại người Quảng Lăng. Năm Hoàng Vũ thứ 5 (226) nhà Ngô, Lữ Đại làm Thứ sử Giao Châu. Trước kia Sĩ Huy<sup>3</sup> {ở Giao Chỉ} chống mệnh lệnh nhà Ngô [72a] Đại đem quân vượt biển sang đánh, Huy sợ, đem sáu anh em ra hàng. Đại đều chém cả. Đại lại sai các người làm việc dưới quyền mình vào miền nam tuyên truyền mệnh lệnh và oai đức của nhà Ngô. Các nước ở ngoài bờ cõi như Phù Nam và Lâm Ấp đều sai sứ vào cống. Vì có công, Đại được thăng Trấn Nam tướng quân, rồi tiến phong tước Phiên Ngung hầu.

Khi Tôn Lượng lên ngôi, Đại được phong Đại Tư mã.

Đại là người thẳng thắn, công bằng và thanh liêm, làm quan ở đâu cũng {được} ghi nhớ. Khi ở Giao Chỉ, hàng bao năm không

---

<sup>1</sup> Nguyên văn chép là “thú” có hai nghĩa: đi săn về mùa đông, đốt cỏ ruộng (hoả điền). Chúng tôi dịch theo nghĩa thứ hai. Nếu là “đi thú”, thì phải viết chữ “thú” là “lính thú”.

<sup>2</sup> Kiến Hưng là niên hiệu của Hán Hoài Đế Lưu Thiện (223 – 237). Đây là điều đặc biệt vì đang nói về nước Ngô nhưng lại dùng niên hiệu của vua Thục Hán. Nhà Ngô cũng có niên hiệu Kiến Hưng (252 – 253) dưới thời Tôn Lượng, nhưng không phù hợp ở đây (\*).

<sup>3</sup> Con của Sĩ Nhiếp.

gửi lương về cho gia đình, vợ con phải đói thiếu. Tôn Quyền hay tin ấy, bèn ban cho tiền và lụa. Khi Đại chết, 96 tuổi, Tôn Thỉnh có nói: “[Mềm mỏng với kẻ ở xa để có thể lâu dài được, thì không gì bằng chữ tín.] Đại giết người đã đầu hàng<sup>1</sup> để tăng công. Người quân tử vì thế biết rằng họ Lữ không truyền đời được dài lâu”. [152]

### Lục Duệ

Tức Lục Dận, tên tự là Cung Tông, là em Lục Khải. Năm Xích Ô thứ 11 (248) nhà Ngô, giặc Giao Chỉ và Cửu Chân đánh phá các thành ấp, nhà Ngô dùng Duệ làm Thứ sử Giao Châu. Khi vào đến trong {cõi}, Duệ dỗ bảo bằng ân tình và tín nghĩa, cốt làm việc chiêu dụ và thu nạp, lại ban phát cho của cải và hoá vật. Quân giặc và dân chúng [72b] chẳng ai là không bái phục, Giao Châu được yên ổn thanh thoi. Duệ do chức An Nam tướng quân, được phong Đô Đình hầu.

### (Ngu Dĩ – Đào Hoàng)

Ngu Dĩ, tên tự là Thế Hồng, là con Ngu Phiên. Đầu niên hiệu Kiến Hành (269 – 271) đời Tôn Hạo, Dĩ làm Giám quân sứ giả cùng với các tướng là Tiết Hủ và Đào Hoàng chống nhau với bọn Dương Tắc nhà Tấn, đánh nhau ở sông Phân Lâm<sup>2</sup>. Hoàng thua, phải lui giữ Hợp Phố và thiệt mất hai tướng. Hủ nổi giận, bảo Hoàng: “Anh tự mình dâng biểu, xin đi đánh giặc, thế mà nay thiệt mất hai tướng thì ai chịu trách nhiệm vào đây?”. Hoàng nói: “Tại vì kẻ hạ quan này không được quyền làm theo ý mình, các quân không hoà thuận với nhau nên mới đến nỗi bị thua đó thôi”. Hủ, nhân đó, rút quân về trước. Hoàng đang đêm, đem quân xuất kì bất ý, đi đường tắt đến Giao Chỉ. Đồng Nguyên<sup>3</sup> đi cự chiến, các tướng của Hoàng muốn ra chiến đấu, nhưng Hoàng ngờ rằng phía trong bức tường đứt đoạn có

---

<sup>1</sup> Chỉ việc Đại giết sáu anh em Sĩ Huy đã đầu hàng nhà Ngô.

<sup>2</sup> Nguyên văn là “Phân Thuỷ Lâm”.

<sup>3</sup> Tướng nhà Tấn.

quân mai phục, bèn dẫn toán quân cấm trường kích ở phía sau. Khi quân hai bên vừa giao chiến thì quân Đồng Nguyên giả vờ thua chạy, Hoàng đuổi theo, thì phục binh của Nguyên quả nhiên nổi dậy, bị toán quân trường kích của Hoàng dùng cây kích dài đón đánh, quân của Đồng Nguyên bị đại bại, các {vật} quý báu [73a] đều bị quân Hoàng tước cả.

Tiết Hủ xin lỗi Hoàng. Hoàng sai đem những vật báu đã tước được đó cho Lương Trai, tướng giặc Phù Nham. Trai bèn đem hơn vạn quân đi giúp Hoàng. Đồng Nguyên có người tướng cũ là Giải Hệ cùng ở trong thành, Hoàng sai em là Tượng viết thư gửi cho Hệ. Hoàng lại sai Tượng sắm sanh đủ đồ nghi vệ, xe đi, trống giong, kèn thổi, người dẫn trước kẻ hầu sau, để cho Tượng thấy đi. Nguyên nói: “Tượng đã như vậy thì tất Hệ cũng có ý đi”. Nguyên liền giết Hệ. Hoàng bèn tấn công và hạ được thành. [153] Trần Tộ, Công tào ở Cửu Chân, giữ quận này, theo về với nhà Tấn. Hoàng sai tướng đi đánh không hạ được. Lê Minh, cậu của Tộ, theo Hoàng đi trận, khuyên Tộ nên đầu hàng. Tộ đáp: “Riêng cậu, cậu cứ làm tướng theo nhà Ngô, còn tôi, tôi cứ làm tướng của nhà Tấn, chỉ độ sức xem ai sẽ thắng ai thôi”. Sau đó ít lâu, Hoàng hạ được Tộ. Do đó, Cửu Chân và Nhật Nam đều đầu hàng, nhà Ngô phong Hoàng làm Thứ sử Giao Châu.

Hoàng là người mưu lược, ưa làm việc bố thí, hay giúp người lúc nguy cấp, được lòng người. Người Di và người Lạc cũng cỗi, không theo giáo hoá, Hoàng dẹp yên cả.

Khi Hoàng bị triệu về, bọn người bản thổ có đến 30 người nài Hoàng ở lại. Nhà Ngô bèn [73b] cho Hoàng lại sang nhận chức như cũ.

Tôn Hạo nhà Ngô đầu hàng nhà Tấn. Hạo có viết bức thư bảo Hoàng quy thuận nhà Tấn. Hoàng ứa nước mắt đến vài ngày rồi về Lạc Dương nộp trả ấn và thao. Vua Tấn ban chiếu cho Hoàng lại giữ chức cũ và phong tước Uyển Lăng hầu, và đổi gọi là Quán Quân tướng quân. Hoàng ở An Nam 30 năm, vốn tỏ ra là người có ân có oán. Khi Hoàng chết, người trong cả châu đều thương khóc.

## Dương Tắc

Tên tự là Thủ Khanh. Dương Tắc người đời Tây Tấn. Trước kia, nhà Ngô thấy Giao Chỉ thuộc về nhà Tấn và nhà Tấn dùng Tắc làm Thứ sử, thì Ngô cũng sai Lưu Tuấn sang làm Thứ sử. Trước sau xuất quân đánh đến ba lần. Tắc chống cự lại, đều phá được quân Ngô. Do đó, Uất Lâm và Cửu Chân đều theo phe với Tắc. Vì thấy mình được lòng mọi người, Tắc sai tướng quân là Mao Quang và Đồng Nguyên đi đánh Hợp Phố, giao chiến với Lưu Tuấn ở Thạch Thành, cả phá quân Ngô và giết chết Tuấn. Tắc bèn dâng biểu xin cho Mao Quang làm Thái thú Uất Lâm và Đồng Nguyên làm Thái thú Cửu Chân. [74a]

## Ngô Ngạn

Tên tự là Sĩ Tắc, làm Thái thú quận Kiến Bình<sup>1</sup> nhà Ngô. Ngô Ngạn là người gồm tài văn võ, tay không mà đánh được mãnh thú. Khi nhà Ngô mất, Ngạn theo về với Tấn làm Thứ sử Giao Châu. [154] Khi Đào Hoàng chết, lính thú ở Cửu Chân làm loạn, Ngạn dẹp yên được, chém tướng giặc là Triệu Chỉ. Ngạn làm quan ở trấn 20 năm, tỏ ra là người có oai và {có ơn nghĩa, tín nhiệm,} Nam Châu được yên ổn.

## Cố Bí<sup>2</sup>

Tên tự là Công Chân, người đời Tây Tấn, làm Thứ sử thay chân Ngô Ngạn. Cố Bí là người ôn hoà, lương thiện, cung kính và tiết kiệm, được cả châu yêu mến. Bí làm quan ở trấn, chưa được bao lâu thì mất.

## Đào Uy

Là con Đào Hoàng. Uy trước làm Thái thú Thương Ngô, sau thăng Thứ sử Giao Châu. Khi tại chức, Uy rất được lòng mọi người,

---

<sup>1</sup> Quận này do nhà Ngô đời Tam quốc đặt ra, nay là huyện Vu Sơn, thuộc Tứ Xuyên {Trung Quốc} (theo *Từ nguyên*).

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Trần Bí” (\*).

làm quan được 30 năm thì chết. Người trong châu cử em của Uy là Thục làm Thứ sử. Thục chết, người ta liền cử Tuy, con của Uy làm Thứ sử. [74b] Từ ông, cha đến Tuy gồm bốn đời đều làm Thứ sử.

### **Đào Khản**

Tên tự là Sĩ Hành, người Bàn Dương, tính thông minh. Khản làm Thái thú Giang Hạ, chăm chỉ việc quan. Bấy giờ Vương Cơ làm Thứ sử Giao Châu, bị Lương Thạc chống cự. Cơ cùng bọn Đỗ Hồng, Ôn Thiệu và Tú tài Giao Châu là Lưu Trị làm phản. Khản đánh dẹp được, chém bọn Cơ, chặt đầu đem đến kinh đô. Vì có công, Khản được thăng Thị trung Thái úy, thêm chức Đô đốc Giao Quảng thất châu quân sự, kiêm lĩnh Thứ sử Giao Châu, Chinh Nam đại tướng quân, tước Đông Hương hầu.

### **Dương Bình**

Tên tự là Công Chính, Dương Bình làm Thứ sử Giao Châu năm Vĩnh Hoà thứ 7 (142)<sup>1</sup> cùng với Đằng Tuấn đi đánh Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp là Phạm Phật Tử [155] thua trận, tự trói mình đến cửa quan xin chịu tội. Dương Bình hội minh rồi rút về. [75a]

### **Ôn Phóng<sup>2</sup>**

Tên tự là Tử Quang. Ôn Phóng là con Ôn Kiệu. Do chân Thị lang, Phóng được thăng làm Thứ sử Giao Châu. Khoảng giữa niên hiệu Thăng Bình (357 – 361) nhà Tấn {Mục Đế}, Phóng đem quân đi đánh Lâm Ấp. Thái thú là Đỗ Bảo và Biệt giá là Trần Lãng không chịu đi theo, Phóng bèn giết chết vì giận họ làm cản trở kế hoạch việc quân, rồi Phóng đem quân đi đánh

---

<sup>1</sup> Thục ra đây không phải niên hiệu Vĩnh Hoà (136 – 141) của Hán Thuận Đế mà là niên hiệu Vĩnh Hoà (345 – 356) của Tấn Mục Đế. Bản chép tay A.1489 cũng chưa “niên hiệu Tấn Mục Đế”. Vậy đây là năm 351 (\*).

<sup>2</sup> Sách *An Nam chí lược* chép là “Ôn Phóng Chi”, chưa rõ bản nào nhầm lẫn (\*).

phá được giặc. Phạm Phật Tử, vua nước Lâm Ấp, phải đầu hàng. Nay<sup>1</sup> cách thành Lâm Ấp 3 dặm về phía đông hãy còn hai lũy của Ôn Phóng.

### Nguyễn Di Chi

Giữa niên hiệu Nguyên Gia<sup>2</sup>, Nguyễn Di Chi đi đánh Lâm Ấp. Chúa Lâm Ấp là Phạm Dương Mại ra ngoài vì có việc hôn nhân<sup>3</sup>. Trần Khiêm Chi<sup>4</sup>, tướng của Di Chi, quản lĩnh 7.000 quân, trước hết, đánh úp thành Khu Lật. Di Chi đi đường biển, gặp gió bão, suốt hai ngày không có chỗ đậu, lại gặp giặc ở bến Thọ Hợp. Dương Mại đem 500 thuyền đến cứu người thành Khu Lật. Khiêm Chi bắn trúng vào chỗ tay lái của thuyền Dương Mại. Thuyền hỏng, quay ngang quay dọc lung tung. Dương Mại phải sang chiếc thuyền khác đến đón trốn đi. Di Chi sau trận gió bão đắm chìm, biết không có lí gì đánh thắng được nữa bèn trở về đất Bắc. [75b]

### Đàn Hoà Chi

Tên tự là Tử Dị. Đàn Hoà Chi người Cao Bình. Cuối niên hiệu Nguyên Gia (424 – 453)<sup>5</sup> làm Long Nhượng tướng quân, Thứ sử Giao Châu. Hoà Chi vốn có cái danh, nên giặc cướp phải nép hơi kín tiếng. Hoà Chi đã đánh phá được Phạm Dương Mại, chúa nước Lâm Ấp. Xem mục “Công lao đánh dẹp” ở trên.

---

<sup>1</sup> Hối Minh thuộc.

<sup>2</sup> Nguyên Gia (424 – 453) niên hiệu của Tống Văn Đế.

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chép tên người là “Đằng Hàm” (滕含) và ghi tiếp: “Là Thứ sử Giao Châu, trong niên hiệu Nguyên Hưng (402 – 404) đời Tấn An Đế, đi đánh Lâm Ấp. Tướng Lâm Ấp là Phạm Dương Mại ra ngoài có việc hôn nhân”. Theo *An Nam chí lược*, Đằng Hàm làm Thứ sử Giao Châu đời Tấn, đánh Lâm Ấp vào năm cuối niên hiệu Thăng Bình (361) thời Tấn. Hơn nữa đoạn sau có nói đến Di Chi, vậy bản chép tay đã nhầm lẫn. *An Nam chí lược* cũng chép về Nguyễn Di Chi giống như bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ (\*).

<sup>4</sup> *An Nam chí lược* chép là “Nguyễn Vô Chi” (\*).

<sup>5</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Nguyên Hy (Cung Đế) (419 – 420)”. *An Nam chí lược* chép như trên nội dung (\*).

## Lý Tắc

Do chân Trường sử ở Giao Châu, dẹp yên loạn Lý Khải, Thứ sử trước, Lý Tắc được cất nhắc lên làm Thứ sử Giao Châu, có tiếng là tay văn học. Lý Tắc được nhiều người yêu mến. [156]

## Dương Phiêu

Tên tự là Đạo Ngạn. Phiêu làm Thứ sử Giao Châu thời nhà Lương, cùng Trần Bá Tiên cầm quân đánh Lý Bôn. Phiêu tiến quân đến Gia Ninh, Lý Bôn nhiều lần bị đánh bại, phải trốn vào động Khuất Lão<sup>1</sup>. Bị người trong động này chém đầu đem nộp<sup>2</sup>.

## Khuê Hoà

Khuê Hoà người Lạc Dương, cuối niên hiệu Đại Nghiệp (605 – 618) nhà Tùy được phong làm Thái thú Giao Châu. Hoà khéo vỗ về, nắm được hết tình hình của nhân dân, cõi biên viễn được yên ổn. Khi Dạng Đế nhà Tùy mất, bấy giờ Hồng lô Ninh Trường Chân đem đất Uất Lâm theo về với Tiêu Tiển, Phùng Áng đem đất Châu Nhai và Phiên Ngung theo về với Lâm [76a] Sĩ Hồng. Họ đều sai người mời Hoà đến, nhưng Hoà không theo ai cả. Các nước Lâm Ấp thường thường biếu Hoà vàng, hạt trai sáng bóng, của báu và tề giác có văn, cho nên Hoà trở nên giàu có ngang với các vương giả.

Hay tin đó, Tiêu Tiển sai Trường Chân đem người Man và người Lạc ở Nam Việt đi đánh Hoà. Hoà sợ, muốn ra đón (và xin hàng) nhưng Tư pháp Tá thư là Cao Sĩ Liêm ngăn rằng: “Quân của Trường Chân dẫu nhiều, nhưng từ xa đến, lương thực ít, thì tình thế không thể giữ lâu được. Trong thành số quân tài giỏi của ta còn có thể chiến đấu được. Vậy tội gì lại đi chịu để người ta kiểm chế?”. Hoà bèn sai Sĩ Liêm làm chức Hành quân Tư mã đi đánh. Trường Chân phải chạy. Khi nhà Tùy mất,

---

<sup>1</sup> Cũng đọc là “Khuất Liêu”.

<sup>2</sup> Theo sử sách của ta thì anh hùng dân tộc Lý Bôn {có khi đọc là Lý Bí}, khi ở động Khuất {Lão}, bị bệnh vì lam sơn chướng khí mà mất.

Hoà {bày tỏ sự trung thành với nhà Đường, nhà Đường bèn trao cho Hoà} chức Giao Châu Tổng quản.

### Đỗ Chính Luân

Người Tương Châu. Đường Thái Tông vốn biết tiếng Luân có tài văn học và chính trị, nên vời Luân ra, phong làm Trung thư Thị lang, Thái tử {Tả thứ tử}. Sau, vì Thái tử Thừa Kiền âm mưu làm việc {binh biến} trái phép và bị thất bại nên Luân bị làm Thứ sử Giao Châu. [76b]

### Nguyễn Sở Khách

Là người Giang Lăng. {Đầu} niên hiệu Khai Nguyên (713 – 741) {đời Đường Huyền Tông}, Sở Khách được thăng làm An Nam Đô hộ, cùng với Dương Tư Húc<sup>1</sup> dẹp yên loạn Mai Thúc Loan, thủ lĩnh miền Nam. [157]

### Tống Chi Đế

Là em Chi Vấn<sup>2</sup>. Giữa niên hiệu Khai Nguyên (713 – 741), Chi Đế từ chân Kiếm Nam Tiết độ sứ làm đến Thái Nguyên đoãn. Sau vì can cứu vào việc gì đó, Chi Đế bị đày đi Chu Diên. Bấy giờ người Man vào cướp Hoan Châu, Chi Đế được trao chức Giao Châu Tổng quản, đi đánh dẹp yên được.

### Hà Lý Tiên<sup>3</sup>

Là người Quế Châu. Năm Thiên Bảo thứ 10 (751), Lý Tiên làm An Nam Đô hộ, cầm quân đi đánh Văn Nam, lấy lại được thành An Ninh, lại lập lại cột đồng Mã Viện để định rõ mốc bờ cõi.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Dương Tư Miễn” (\*).

<sup>2</sup> Tức Tống Chi Vấn (khoảng 656 – 712), nhà thơ nổi tiếng thời Đường (\*).

<sup>3</sup> *An Nam chí lược* chép là “Hà Lý Quang”. Chữ “Tiên” và “Quang” tự dạng rất gần nhau, nên dễ nhầm lẫn (\*).

## Cao Chính Bình<sup>1</sup>

Người đời Đường Đại Tông (763 – 779). Ban đầu, Chính Bình làm Vũ Định Hiệu úy, đem quân sang cứu Trương Bá Nghi ở Long Biên, đánh phá quân Côn Lôn<sup>2</sup> và Chà Bà<sup>3</sup> ở Chu Diên, được phong làm Đô hộ. [77a]

## Phụ Lương Giao

Năm Kiến Trung thứ 3 (782) đời Đường Đức Tông, Lương Giao làm An Nam Đô hộ. Bây giờ Diễn Châu Tư mã Lý Ích Thu<sup>4</sup> và Phong Châu Thứ sử Lý Bử Ngạn làm phản, bị Lương Giao khi đó làm An Nam Tiết độ sứ chém chết.

## Triệu Xương

Là người đời Đường Đức Tông (780 – 804). Trước kia, vì Đô hộ Cao Chính Bình bắt dân đóng góp nặng nề, bị người trong châu oán giận, nên bọn Đỗ Anh Hàn, Tù trưởng người Lào ở An Nam dấy quân vây Đô hộ phủ. Chính Bình bị chết vì quá lo sợ. Đức Tông dùng Triệu Xương sang làm Đô hộ. Khi đến quận, Xương vỗ yên bọn dân Man. Năm Trinh Nguyên thứ 6 (790), Xương được làm thêm các chức Kinh lược Chiêu thảo sứ và Xử trí sứ. Xương sửa thêm La Thành rồi đi khắp các núi to, [158] sông lớn, cổ tích và tự đàn ở các quận, viết thành tập phủ kí<sup>5</sup>.

Năm Trinh Nguyên thứ 19 (803), Xương tự dâng biểu xin cho người khác sang thay mình. Nhà Đường hạ chiếu cho Bùi Thái {sang thay}.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Mã Chính Bình”. *An Nam chí lược*, Đại Việt sử kí toàn thư... chép là “Cao Chính Bình” (\*).

<sup>2</sup> *Côn Lôn*: tên phiên âm chỉ các nhóm người sống ở vùng biển thuộc khu vực Đông Nam Á, phía nam Trung Quốc. “Côn Lôn” cũng dùng để chỉ Côn Đảo, Việt Nam ngày nay (\*).

<sup>3</sup> *Chà Bà*: có lẽ là phiên âm của “Java”, hòn đảo lớn nay thuộc Indônêxia (\*).

<sup>4</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Lý Ích Phong”. *An Nam chí lược* chép là “Lý Mạnh Thu” (\*).

<sup>5</sup> Cũng gọi “phủ chí”, tức là *Giao Châu phủ chí*.

## Trương Chu

Ban đầu Trương Chu làm Phán quan ở An Nam Kinh lược. Năm Nguyên Hoà thứ 3 (808) đời Đường Hiến Tông, Chu được thăng làm Đô hộ. *Cựu tích* chép rằng: “Đại La thành ở An Nam, [77b] trước kia do Kinh lược Trương Bá Nghi đắp, cao 2 trượng 2 thước, mở 3 cửa đều có biển ngang (để chữ), Đông và Tây mỗi cửa 3 gian, riêng cửa Nam 5 gian, trên cổng để trống và tù và, hai bên tả hữu trong thành có 10 doanh trại.

Bùi Thái đắp thành Châu Hoan và thành Châu Ái, bị Hoàn Vương<sup>1</sup> phá huỷ gần hết. Trương Chu lại đắp lại.

Trước kia, trong quận chỉ có 8.000 khí giới. Trong vòng 3 năm, số khí giới tăng lên, cộng được hơn 40 vạn. Chu sai những kẻ tả hữu dưới quyền mình làm lầu “giáp trượng”<sup>2</sup> 40 gian để chứa khí giới. Trước kia, có vài chục chiếc thuyền chiến, nhưng xấu và đi chậm. Chu bèn chế tạo 450 chiếc thuyền hồng lung<sup>3</sup>, mỗi thuyền có 25 tay chiến, 23 tay chèo và hai mũi hình cong như cánh nỏ<sup>4</sup>. Trên lợp chiếu hoặc vải. Thuyền {chèo} khi lui, khi tới, chạy nhanh như bay. Từ đó, Chiêm Thành và Chân Lạp đều phải sửa lễ tiến cống.

## Mã Tổng

Tên tự là Nguyên Hội. Khoảng niên hiệu Nguyên Hoà (806 – 820), Mã Tổng do chân Thứ sử Ái Châu, được thăng làm An Nam Đô hộ. Là người thanh liêm, không nao núng, Tổng dùng [78a] học thuật nhà nho dạy cho người ta biết thói lễ phép. Người Di và người Lào đều được yên. Tổng dựng cột đồng nêu rõ công đức nhà Đường vì Tổng là dòng dõi {của Phục Ba vậy}.

---

<sup>1</sup> Tức nước Lâm Ấp {Chiêm Thành}.

<sup>2</sup> Nhà có gác để chứa khí giới và nghi trượng.

<sup>3</sup> Nguyên văn “mông đồng” (thuyền chiến, thuyền lớn đi biển) (\*).

<sup>4</sup> Nguyên văn là “xa nỏ nhị bản”.

## Quế Trọng Vũ

Làm chúc Đô hộ nhà Đường, dẹp yên Dương Thanh, Thứ sử Hoan Châu làm phản.

## Bùi Hành Ngôn<sup>1</sup>

Làm An Nam Kinh lược sứ. Bấy giờ, Lý Lạc Sơn, kẻ phản nghịch của nước Hoàn Vương mưu định phế bỏ chúa nó, đến xin quân cứu viện. Hành Ngôn [159] chém đi rồi cho đem xác Lạc Sơn về. Người Man do đó dẹp lòng và cảm phục.

Bộ tướng của Hành Ngôn là Đỗ Anh Sách và Phạm Đình Chi đều là những tay thảo hào ở nơi khe động. Họ lệ thuộc vào quân của Kinh lược sứ. Đối với các Kinh lược sứ khác, họ hay mượn thân thể ngang ngược rộng rãi, khó trị. Hành Ngôn trị họ rồi thay cho phép được lập công chuộc tội. Vì thế được Anh Sách trở sức để giúp đỡ.

Đình Chi đang tẩm gội mãi không về. Hành Ngôn cho vờ đến. Hẹn rằng: “Theo quân pháp hễ đi đâu quá một ngày thì chém”. Lần khác Đình Chi lại thế. Hành Ngôn bèn đánh chết, rồi trả xác cho nhà họ Phạm, chọn lấy hạng con em lương thiện lên thay Đình Chi. Oai phong của Hành Ngôn, do đó, [78b] lừng lẫy khắp nơi.

Khi đổi đi làm Quan sát sứ ở Quế Châu, Hành Ngôn dẹp yên được cuộc phản nghịch của Hoàng Gia Động, rồi thay thế Quế Trọng Vũ làm An Nam Đô hộ.

## Hàn Ước

Làm An Nam Đô hộ. Năm Thái Hoà thứ 2 (828) đời Đường Văn Tông, Phong Châu Thứ sử là Vương Thăng Triều làm phản, Ước đến đánh và dẹp yên. Sau Ước bị loạn quân đuổi về.

---

<sup>1</sup> *An Nam chí lược* chép là “Bùi Hành Lập” (\*).

## Mã Thực

Tên tự là Tôn Chi. Thực làm An Nam Đô hộ khoảng đầu niên hiệu Khai Thành (836 – 840) đời Đường Văn Tông. Dùng văn nhã để tô điểm, Mã Thực làm chính sự thì trong sạch, lặng lẽ không phiền nhiễu. Dân được yên ổn. Các tù trưởng người Lào đều tranh nhau đến tỏ lòng thành, xin quy phụ.

## Bùi Nguyên Hựu

Năm Hội Xương thứ 5 (845), người Nam Man vào lấn cướp. Vua Đường ban chiếu dùng Nguyên Hựu làm Đô hộ Kinh lược sứ, đem quân đi đánh, dẹp yên được.

## Vương Thúc

Đời Đường Tuyên Tông (847 – 859), Vương Thúc làm Đô hộ Kinh lược sứ, có mưu lược to tát. Khi đến phủ Giao Châu, Thúc trồng cây có gai làm rào lũy, có thể chống giữ đến vài mươi [160] [79a] năm. Ở phía ngoài thành, Thúc lại đào hào sâu để tháo bớt nước ở trong thành. Trên bờ hào, Thúc trồng tre bụi, giặc cướp không vào được. Thúc tuyển lựa và luyện tập quân lính. Rồi ra, quân Nam Man rầm rộ kéo đến, đóng ở bên Chu Diên, cách Giao Châu nửa ngày đường. Thúc vẫn ung dung, sai thông ngôn dịch những lời mình nói để hiểu dụ họ, đúng ngay vào những điểm trọng yếu của họ. Trong một buổi tối, người Man kéo nhau đi, sai người đến xin lỗi Thúc và nói: “Chúng tôi tự lực đi bắt người Lào làm phản, chứ không phải làm giặc đâu”.

Lại có Đô hiệu là La Hành Cung chuyên quyền chính sự trong phủ; dưới cờ của hắn có đến vài nghìn tinh binh, còn trong phủ Đô hộ thì chỉ có lính gậy còm {hai trăm người}. Khi đến nhậm chức, Thúc trị tội Hành Cung, sai đánh bằng trượng rồi cách chức đi.

Lại có nô dân đồn rằng: Chu Nhai, Kinh lược sứ Quảng Châu, sai bộ hạ chúc ăn mặc như quân “Hoàng đầu”<sup>1</sup> chúc đến tấn công

---

<sup>1</sup> Đội quân bịt đầu bằng khăn vải vàng.

phủ Đô hộ. Mọi người đều sợ hãi nói: “Quân Hoàng đầu vượt biển đến đánh úp chúng ta đây” rồi họ đang đêm cùng nhau vào thành, đánh trống hò la đòi đưa Vương Thúc về đất Bắc để họ giữ thành chống quân Hoàng đầu.

Bấy giờ Thúc đương ăn, có người khuyên nên lánh đi, Thúc nói: “Nếu chân ta một khi dời đi thì thành này tan vỡ mất”. Ung dung ăn xong, Thúc mặc áo giáp đem những người ở bên tả hữu [79b] trèo lên thành, kéo cờ đại tướng, rồi ngồi mà quả trách {bọn chúng}. Đám người nổi loạn đều chạy cả. Qua hôm sau, Thúc bắt hết đem chém đi.

Bấy giờ đói kém và loạn lạc liên tiếp, 6 {năm} liền không sửa được lễ cống theo thường lệ<sup>1</sup> và không có việc khao thưởng cho quân lính trong hàng ngũ. Thúc mới sửa được lễ tiến cống theo như chức phận phủ Đô hộ và khao thưởng cho tướng sĩ. Chiêm Thành và Chân Lạp đều lại sai sứ sang thông hiếu.

Năm Hàm Thông thứ 1 (860) đời Đường Ý Tông, Hạ Hầu Tư có nói: “Vương Thúc đầu là con nhà nho nhưng khi ở An Nam danh tiếng của Thúc đồn đại ra cả nơi xa. Vậy có thể dùng Thúc được đấy”. Vua Đường bèn hạ chiếu phong Thúc làm Chiết Đông Quan sát sứ.

## Thái Tập

Năm Hàm Thông thứ 3 (862), Thái Tập thay Vương Khoan làm An Nam Kinh lược. Tháng Mười một năm ấy, Man Nam Chiếu vây Giao Chỉ, Tập đóng chặt [161] cửa thành, cố giữ nhưng viện binh không đến. Tháng Giêng năm Hàm Thông thứ 4 (863), quân Man đánh gấp, thành bị phá, gia quyến của Tập có đến 70 người bị chết. Tập đi chân không cùng với bộ hạ cố sức chiến đấu. Tập muốn rảo bước để xuống thuyền Giám quân nhưng thuyền đã lia bờ đi rồi, Tập bị chết đuối. Bốn trăm tướng sĩ Kinh Nam [80a] chạy đến phía đông thành thì chỗ đó lại giáp với nước. Ngu hầu Nguyên Duy Đức bảo mọi người rằng:

---

<sup>1</sup> Nói ở Giao Châu bấy giờ luôn năm bị đói khổ và loạn lạc, đến nỗi nhà Đường không thu được cống phú trong 6 năm như lệ đã định.

“Chúng ta không có thuyền, xuống nước thì chết, chỉ bằng quay về chiến đấu với quân Man”. {Bèn tiến về giết chết 2.000 quân Man} rồi chết. Riêng có Mạc phủ Phàn Sước đem ấn của Tập chạy đi trước, qua sông được thoát.

Nam Chiếu hai lần đánh phá Giao Chỉ cướp đi mất 15 vạn người và để lại 20 vạn người, sai tướng là Dương Tư Tấn<sup>1</sup> đóng giữ An Nam.

### Cao Biền

Đời Đường Ý Tông (860 – 873), Cao Biền làm Kiều kị tướng quân. Trước kia, năm Hàm Thông thứ 4 (863), giặc Nam Chiếu đánh phá phủ thành, Ý Tông gọi viện binh các đạo về nước, hạ chiếu bãi bỏ An Nam Đô hộ phủ, đặt hành Giao Châu ở trấn Hải Môn, dùng Hữu giám tướng quân Tống Nhung làm Thứ sử Giao Châu, dùng Nghĩa Vũ Tiết độ sứ Khang Thừa Huấn<sup>2</sup> kiêm giữ An Nam [80b] và hành doanh các đạo. Liền đó lại thiết lập An Nam Đô hộ phủ ở hành Giao Châu, dùng Tống Nhung làm Kinh lược sứ, cho 1 vạn quân Sơn Đông đi trấn giữ. Bấy giờ quân các đạo của nhà Đường đến cứu viện đóng tại Lĩnh Nam. Năm (Hàm Thông) thứ 5 (864), Ý Tông dùng Dung quản Kinh lược sứ Trương Nhân lo liệu công việc Giao Châu phủ, tăng thêm số quân giữ trấn Hải Môn lên 55.000 người, sai Trương Nhân tiến quân đánh lấy, nhưng Nhân chùn chình không làm. {Hạ Hầu Tư [162] nhân đó tiến cử Cao Biền làm} Đô hộ Kinh lược Chiêu thảo sứ, rồi trao hết quân cho Biền, quân sĩ đều chịu theo Biền. Năm (Hàm Thông) thứ 6 (865), Biền đang tổ chức việc quân ở trấn Hải Môn, chưa kịp tiến, thì Giám quân Nguyễn Duy Chu ghen ghét, muốn bỏ Biền, nên nhiều lần cứ giục Biền tiến quân. Biền phải đem hơn 5.000 người vượt biển đi trước, hẹn Duy Chu đem quân đi sau để tiếp viện cho. Sau khi Biền đã đi, Duy Chu cứ giữ số quân còn lại không chịu xuất phát.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Lý Tư Trấn”, nhưng chỗ khác lại chép “Dương Tư Tấn”. *An Nam chí lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép là “Dương Tư Tấn” (\*).

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Khang Phụng Huấn” (\*).

Tháng quý thu<sup>1</sup>, Biền đến Nam Định và Phong Châu<sup>2</sup>. Bấy giờ 5 vạn quân Man đang gặt lúa ở đồng ruộng, Biền đánh úp, cả phá được địch, [81a] thu lấy số lúa đã gặt để nuôi quân.

Năm (Hàm Thông) thứ 7 (866), Tù trưởng Nam Chiếu sai Dương Tư Tấn giúp Đoàn Tù Thiên. Khi đó Giám quân nhà Đường là Trần Hặc sai Vi Trọng Tế đem 7.000 người đến Phong Châu. Biền do đó được thêm quân, kéo đi đánh Nam Chiếu, nhiều lần phá được địch, cáo tin tâu thắng trận. Khi đến Hải Môn đều bị Duy Chu giấu đi cả. Triều đình vì thế không được tin tức gì hết. Đường Ý Tông lấy làm lạ. Duy Chu lại tâu, Biền đóng quân ở Phong Châu, coi việc quân là trò chơi, không chịu tiến. Ý Tông nổi giận dùng Hữu vệ tướng quân Vương Yển Quyền sang thay Biền và hạ chiếu vời Biền về cửa cung khuyết, định sẽ giáng chức một cách nghiêm trọng.

Bấy giờ, Biền đã cả phá Nam Chiếu, giết và bắt được rất nhiều, Nam Chiếu phải rút số quân còn lại chạy vào trong thành, cố giữ. Biền bao vây thành hơn 10 ngày, quân Nam Chiếu rất khổn đốn, thành sắp bị hạ thì vừa nhận được tờ điệp của Yển Quyền, nói đã cùng với Duy Chu xuất phát từ Hải Môn, Biền bèn trao việc quân cho Vi Trọng Tế, rồi cùng với hơn trăm quân dưới cờ, về Bắc.

Trước đó, Trọng Tế sai Tiểu sứ [81b] Vương Tuệ Tấn, còn Biền sai Tiểu hiệu Tăng Cổn đi báo tin thắng trận. Khi đến Hải Môn trông thấy cờ xí từ phía đông kéo đến. Cổn hỏi dò người ở trong thuyền đang bơi chơi, thì người ta nói: “Đó là quan Kinh lược mới<sup>3</sup> cùng quan Giám quân<sup>4</sup> đang trẩy đến”. Cổn sợ Duy Chu sẽ tước đoạt mất tờ tấu, nên phải ẩn nấp vào trong núi ở hải đảo. [163] Sau khi bọn Duy Chu đi khỏi, Cổn mới đi vội đến kinh đô.

---

<sup>1</sup> Tức tháng Chín năm Hàm Thông thứ 6 (865).

<sup>2</sup> Nguyên văn chép là: {季秋駢至南定峯州 – Quý thu, Biền chí Nam Định, Phong Châu}. Về điều này sử *Cương mục* cũng nêu lên thành một vấn đề cần phải nghiên cứu. Vì Nam Định là tên một địa điểm hay chỉ là tiếng tên chung. *Bổ chú*: Phạm Văn Ảnh đề nghị câu này có thể đọc là: “Quý thu, Biền chí nam, định Phong Châu” (Tháng Chín, Biền đến phương nam, bình định Phong Châu) (\*).

<sup>3</sup> Chỉ Vương Yển Quyền.

<sup>4</sup> Chỉ Nguyễn Duy Chu.

Ý Tông nhận được tờ tấu của Biển, cả mừng, liền phong thêm cho Biển làm Kiểm hiệu Công bộ Thượng thư, sai đi tiếp tục đánh Man. Biển mới về đến Hải Môn lại quay sang.

Yến Quyền là kẻ mờ tối ươn hèn, động tí là phải hỏi xin mệnh lệnh của Duy Chu. Duy Chu thì hung bạo, tham lam, các tướng không chịu để hắn sử dụng. Do đó, vòng vây phải vỡ, người Man trốn đi được đến quá nửa. Khi Biển đến, Biển lại đốc thúc và cổ vũ các tướng sĩ đánh thành, bèn hạ được, giết Tù Thiên và Chu Đạo Thạch, người Thổ Man làm hướng đạo cho Nam Chiếu, chém hơn 3 vạn thủ cấp. {Quân} Nam Chiếu phải trốn đi, Biển lại phá hai động Thổ Man đã giúp Nam Chiếu, và giết Tù trưởng của họ. Thổ Man đem quân chúng đến theo về với Biển cộng được 17.000 người.

Ý Tông [82a] nhân đó đổi đặt An Nam Đô hộ làm Tĩnh Hải quân, tiến phong Biển làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ. Biển vào đóng giữ phủ thành, đắp La Thành, làm sổ định rõ cương giới, lính thú và cống thuế. Dân trong châu đều sợ và kính trọng Biển, gọi Biển là Cao Vương.

Năm (Hàm Thông) thứ 8 (867), Biển cho rằng từ bản phủ<sup>1</sup> đến Ung Châu, đường biển có nhiều đá ngầm, sự chuyên chở vận tải không được thông đồng tiện lợi. Biển bèn mộ dân bản thổ đi khai đào để cho đường vận tải lương thực được cung cấp đầy đủ.

Có 5 chỗ đường biển do Biển khai thông. Về kênh “Thanh Thạch”<sup>2</sup>, có lời truyền lại rằng kênh này Cao Biển<sup>3</sup> không làm nhưng rồi có sét đánh tan đá làm cho cũng được thông đồng, do đó gọi tên là cảng Thiên Uy.

Năm (Hàm Thông) thứ 9 (868), Ý Tông thăng Biển thêm chức Kiểm hiệu Thượng thư bậc thượng. Có thuyết nói rằng, {Biển được} thăng chức Hữu kim ngô đại tướng. Năm Kiến Phù thứ 1 (874) đời Đường Hy Tông, đổi Biển làm Thái Bình Tiết độ sứ.

---

<sup>1</sup> Tức Giao Châu phủ.

<sup>2</sup> Đá xanh.

<sup>3</sup> Nguyên bản viết là “Mã Viện” (\*).

Người cháu họ của Biển, tên là Tầm, làm tiên phong. Khi đi trận, chính Tầm xông pha tên đạn, đi đầu quân sĩ để làm gương mẫu. Biển bèn dâng biểu, tiến cử Tầm lên thay mình, được Đường Hy Tông nghe theo. [164]

Biển làm Đô hộ từ năm Bính Tuất (866) đến năm Giáp Ngọ (874) niên hiệu Hàm Thông, Tầm từ năm Ất Mùi (875) đến năm Mậu Tuất (878) niên hiệu Kiến Phù cộng 13<sup>1</sup> năm liên. [82b]

### Cao Tầm

Tầm theo Cao Biển có công trong việc bình định An Nam được Biển tiến cử thay mình làm Tiết độ sứ.

### Tăng Cồn

Trước kia, theo Cao Biển, Tăng Cồn làm chức Tiểu hiệu, giỏi về công việc hành chính. Giữa niên hiệu Kiến Phù (874 – 879) đời Hy Tông, nhà Đường dùng Cồn thay Cao Tầm làm Tiết độ sứ. Năm Quảng Minh thứ 1 (880), quân trong phủ Giao Châu nổi loạn, người dưới cờ của Cồn khuyên Cồn ra ngoài thành để lánh đi nhưng Cồn không nghe đến, bèn ra ngoài thành bày tỏ oai quyền và ân đức của triều nhà Đường cho mọi người biết. Rồi đó, bọn giặc cướp tự thôi hoạt động, đến xin chịu tội, còn cầu tha chết, không xét hỏi nữa. Do đó, lính thú các đạo nhà Đường đóng ở Ung Quán theo về với Cồn, được Cồn vỗ về và thu nạp. Người ta gọi Cồn là Tăng Thượng thư. Về sau {Cồn soạn sách *Giao Châu kí* lưu hành ở đời.} Cồn làm quan ở trấn được 14 năm: từ năm Mậu Tuất (878) niên hiệu Kiến Phù đến năm Tân Hợi (891) niên hiệu Đại Thuận.

### Chu Toàn Dục

Là anh Chu Toàn Trung, Chế nguyên suý phủ nhà Đường. Toàn Dục, trước kia, theo Cao Biển đánh phá Nam Chiếu, có công được phong [83a] Quân Tư mã. Năm Cảnh Phúc thứ 1 (892)

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “tam thập niên” (30 năm) (\*).

đời Đường Chiêu Tông, Dục thay Tăng Cồn làm Tiết độ sứ, rồi thăng Đồng Bình chương sự. Về sau, {Chu Toàn} Trung tâu với vua Đường rằng Dục là người gốc nghềch, mộc mạc, không có tài năng gì, xin nhà vua làm tội hần. Dục làm quan ở trấn được 13 năm: Từ năm Nhâm Tý (892) niên hiệu Cảnh Phúc đến năm Giáp Tý (904) niên hiệu Thiên Hựu {Đường Chiêu Tông}.

### Hầu Nhân Bảo

Là con Thái sử Ích nhà Tống, được Tể tướng Triệu Phổ gả em gái cho. Phổ dùng Nhân Bảo, chia giữ công việc Tây Lạc 10 năm không phải đổi. Lư Đa Tốn có hiềm khích với Triệu Phổ. Nhân bấy giờ ra làm việc ở trấn ngoài, Đa Tốn làm Tham tri chính sự liên đổi Nhân Bảo [165] ra làm Tri châu ở Ung Châu, 10 năm không được đổi về. Nhân Bảo tự liệu rằng thế nào mình cũng đến chết ở nơi biên viễn. Nhân đó, Nhân Bảo mới bày vẽ ra kế hoạch đánh Giao Chỉ và nói Chủ sự Giao Chỉ đã bị hại, trong nước đang loạn, có thể nhân cơ hội chỉ dùng một bộ phận quân đội cũng đánh thắng được. Nhân Bảo bèn xin vào chầu. Khi tờ sớ của Nhân Bảo đến nơi, Tống Thái Tông [83b] mừng lắm sai chạy trạm đến vời Nhân Bảo về triều. Đa Tốn tâu rằng: “Giao Chỉ đang có nội loạn, đó là lúc trời làm mất đấy. Triều đình nên cho đại binh kéo sang xuất kì bất ý. Thế là tiếng sấm cho phát một cái không kịp bịt tai. Nếu nay cho triệu Nhân Bảo về thì mưu tất lộ, kẻ kia<sup>1</sup> nếu biết trước việc này thì dựa vào hình thế rừng núi hiểm trở, không thể sớm tối lấy ngay được đâu. Vậy nhân dịp nên trao cho Nhân Bảo chức Chuyển vận sứ, khiến hần liệu tính công việc. Lựa lấy 3 vạn quân Kinh Hồ cho hần ruổi dài đem vào Giao Chỉ thì thế tất vạn toàn, dễ làm như bẻ cành khô và chẻ củi mục”. Vua Tống cho là phải bèn {sai} Tôn Toàn Hưng đem quân đến đánh Giao Châu, thì Nhân Bảo {đem} theo hàng vạn người tiến vào trước. Thế lực của giặc rất mạnh, quân hậu viện nhà Tống chưa kịp đến thì Nhân Bảo đã sa hãm trong vòng trận, bị loạn quân giết chết,

---

<sup>1</sup> Chỉ nước ta.

ném xác xuống sông. Vua Tống hay tin lấy làm đau xót, ban cho tặng điển một cách ưu hậu.

## Thiệu Việp

Năm Cảnh Đức thứ 2 (1005), Việp làm Giả Quang lộc khanh, Giao Châu An phủ tín sứ, sau đổi làm Duyên [84a] Biên An phủ Chuyển vận sứ<sup>1</sup>. Năm Cảnh Đức thứ 3 (1006), Chủ suý Giao Châu, Lê Hoàn mất<sup>2</sup>, trong nước rối loạn. Vua Tống hạ chiếu bảo Việp và Lăng Sách ở Quảng Châu<sup>3</sup> cùng viên Kinh lược sứ được tiện nghi làm việc rồi tâu vua nghe<sup>4</sup>.

Tháng Tám năm ấy, Việp dâng bản đồ đường thủy và đường bộ từ Ung Châu đến Giao Châu. Tống Chân Tông đưa cho các bầy tôi thân cận xem và nói: “Giao Châu là đất lam chương nhiều đấy. Vả lại, tổ tiên mở mang bờ cõi rộng lớn như thế này rồi, ta chỉ nên cẩn thận giữ lấy mà thôi”. Vua Tống liền [166] thăng Việp làm Binh bộ Viên ngoại lang, được khen vì đã làm xong công việc Giao Châu.

## PHỤ LỤC

### Hứa Tĩnh

Tên tự Văn Hưu, Tĩnh người Nhữ Nam, đỗ Hiếu liêm, làm Thượng thư lang<sup>5</sup>, giữ chức Thái thường<sup>6</sup>, tránh loạn Đồng Trác, Tĩnh đến nương tựa Thái thú Vương Lăng ở Cối Kê. Kịp khi Tôn Sách qua sông, Tĩnh chạy sang Giao Chỉ để lánh nạn, được Sĩ Nhiếp đãi ngộ bằng lễ ưu hậu. [84b] Tĩnh với Trần Quốc và

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “An Biên phủ Chuyển [vận] sứ”. Tuy nhiên ở Quyển III bản này lại chép “Duyên Biên An phủ sứ” (\*).

<sup>2</sup> Thực ra Lê Hoàn mất năm 1005 chứ không phải năm 1006 như đây đã chép.

<sup>3</sup> Bấy giờ Lăng Sách đang làm Tri châu ở Quảng Châu {Trung Quốc}.

<sup>4</sup> Nguyên văn chép: “Chiếu Việp dữ Quảng Châu Lăng Sách đồng Kinh lược sứ tiện nghi dĩ văn” {詔曄與廣州陵策同經畧使便宜以聞}.

<sup>5</sup> Chức quan, ban đầu chỉ dùng để gọi những người ở trực túc vệ, về sau gọi chung cả người làm việc ở ti tào.

<sup>6</sup> Chức quan giữ các lễ nghi ở nơi tôn miếu nhà vua.

Viên Huy cùng trú ngụ ở Giao Chỉ. Huy gửi thư cho Tuân Úc, có nói: “Hứa Văn Hưu là một danh sĩ anh tài, từ khi lưu lạc đến đây được đám sĩ tử tin theo, hễ có điều gì nguy cấp thì Tĩnh vẫn cứ giúp người trước, rồi mới lo cho mình sau. Tĩnh chia đôi sẽ lạnh với người chín họ<sup>1</sup>, nội và ngoại”. Trương Cao, người quận Cự Lộc, khi vâng mệnh nhà vua, sang sứ Giao Châu, dựa vào thế lực muốn ép Tĩnh hội mình với mình, nhưng Tĩnh từ chối không nghe theo.

## QUỐC TRIỀU<sup>2</sup>

### Hoàng Phúc

Tên tự là Sơn Ngôn<sup>3</sup>, Phúc người huyện Xương Ấp, châu Bình Độ, phủ Lai Châu thuộc Sơn Đông. Do thân Quốc tử Giám sinh, Phúc làm Công bộ Thượng thư rồi được điều động sang làm Bắc Kinh Hình bộ Thượng thư. Năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), triều đình nhà Minh cho rằng Hồ Quý Ly ở An Nam làm nhiều điều vô đạo, nên muốn [85a] sai tướng đem một bộ phận quân đội sang hỏi tội, bèn sai Phúc cùng với Trần Hiệp, trước làm chức Đại lý tự, nay làm Binh bộ Thượng thư và Phùng Quý nguyên làm Binh bộ Cấp sự trung, nay làm bản ti Tả Tham chính<sup>4</sup> cùng nhau trước đến Hồ Quảng và Quảng Tây làm các việc chinh lý thổ binh sở tại và điều bát [167] chuyển vận lương thực... Về sau, đại quân đã bình định An Nam rồi, nhà Minh

---

<sup>1</sup> Nguyên văn chép là “cửu tộc”. Về “cửu tộc” có nhiều thuyết khác nhau: Có thuyết cho rằng: họ cha bốn, họ mẹ ba, họ vợ hai – chín họ. Thuyết khác lại cho rằng: cứ lấy chính mình làm bản vị, nếu trực hệ thì tính từ mình ngược lên ông tổ vài đời, rồi lại tính từ mình xuống cháu bốn đời; nếu về bàng hệ thì kể ngang từ mình đến cháu, chất...

<sup>2</sup> Triều nhà Minh.

<sup>3</sup> Trong *Minh sử* (tr. 981) chép tên tự của Hoàng Phúc là Như Tích.

<sup>4</sup> Tức là làm Tả Tham chính trong Binh bộ.

thiết lập ba<sup>1</sup> ti Đô, Bố, Ấn ở Giao Chỉ, sắc sai Hoàng Phúc tạm quyền giữ ti Bố chính và ti Ấn sát<sup>2</sup>.

### Phùng Quý

Người huyện Vũ Lăng, phủ Thường Đức thuộc Hồ Quảng. Phùng Quý do chân Tiến sĩ làm Binh khoa Cấp sự trung. Triều đình nhà Minh cho rằng Hồ Quý Ly ở An Nam [85b] là kẻ vô đạo, phải xuất quân sang hỏi tội, bèn cho Phùng Quý trước đến đạo Quảng Tây, đi điều động vận chuyển quân lương, tuyển mộ chiêu tập lính {bản} thổ. Sau đó khi đại binh kéo vào bờ cõi An Nam rồi, thì Quý tham dự bàn tính kế hoạch ở nơi màn trướng, có nhiều công lao. Khi đã khởi hoàn, Quý được thăng Giao Chỉ Bố chính ti Hữu Tham nghị quản đốc công việc ở trường sở khai vàng<sup>3</sup>.

### Kỷ Vĩ

Người huyện Đông An, phủ Thuận Thiên thuộc Bắc Kinh. Kỷ Vĩ do chân Quốc tử Giám sinh, trước làm Giám sát Ngự sử sau thăng Sơn Đông Giám sát sứ, rồi vì can cứu việc gì đó bị đày làm lính thú. Kế đó có chiếu cầu hiền, Vĩ được khởi nguyên chức,

---

<sup>1</sup> Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “nhị” (hai) (\*).

<sup>2</sup> Sau mục này, bản chép tay A.1489 (Quyển II, tờ 85a) chép mục về Trương Hiến Tông như sau: “Người huyện Ninh (Hoá), phủ Môn (!) Châu, tỉnh Phúc Kiến, do chân Tiến sĩ làm Quốc tử giám Tế tửu, có mắc lỗi nên điều làm lính thú trong quân ngũ. Sau được ơn trên cho ra trấn tuý việc mà điều động, đều nghe theo (sự chỉ huy của) các quan lại”. Sau đó đến cuối Quyển III (tờ 73a) lại chép tiếp một đoạn: “Theo quan Tổng binh Thành Quốc công chinh phạt Giao Chỉ, làm Biện sự. Sau khi bình định rồi, đặt Bố chính ti Vệ môn, lấy Hiến Tông làm Bố chính ti của ti ấy. Văn chương và chính sự của Tông được mọi người đề cao. Tông chết khi tại chức”. Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ thì chép mục “Trương Hiến Tông” vào phía sau mục “Đường Phục”, “Tất Ngạn Tài” (xem ở dưới) (\*).

<sup>3</sup> Khi làm Tham nghị, Phùng Quý thường báo cáo với triều Minh rằng nước ta có sản nhiều vàng, nên vua Minh mới ra lệnh bắt dân ta khai thác vàng và cho Quý làm Đốc đốc kim trường. Đến khi nghĩa quân Lam Sơn nổi dậy, Quý bị chết ở Côi Huyện (theo *Minh sử*).

lại vẫn được trao chức Giám sát Ngự sử. Về sau lập được chút công, Vĩ được thăng Giao Chỉ {Ấn sát ti} Ấn sát sứ.

### Nguyễn Hữu Chương<sup>1</sup>

Người huyện Lữ Lăng, phủ Cát An thuộc Giang Tây, Chương do chân Quốc tử Giám sinh, trước làm Phúc Kiến Ấn sát sứ, sau [86a] được điều động làm Ấn sát Hà Nam. Vì can cứu việc gì đó, Chương theo Tổng binh quan Thành Quốc công (Chu Năng) sang đánh Giao Chỉ. Sau khi địa phương An Nam đã bình định, nhà Minh thiết lập Giao Chỉ Ấn sát sứ (ti), bèn trao cho Chương làm chức Phó sứ ở ti ấy. Việc khảo sát [168] thành tích trong chín năm của các quan đã mãn kì, Chương về kinh đô, lại được thăng làm Ấn sát sứ Ngự sử ở Phúc Kiến. Sau khi việc khảo sát thành tích đã xong, Chương được thăng Giao Chỉ Ấn sát ti Phó sứ.

### Ân Đán

Người huyện Tiêu Sơn, phủ Thiệu Hưng thuộc Chiết Giang. Đán do chân Tiến sĩ, được trao chức Ấn sát Ngự sử. Kì hạn khảo sát thành tích chín năm đã mãn, Đán được thăng làm Giao Chỉ Ấn sát ti Phó sứ.

### Lục Quảng Bình

Người huyện Lâm Xuyên, phủ Phủ Châu thuộc Giang Tây. Bình do chân Quốc tử Giám sinh, được trao chức Giám sát Ngự sử rồi thăng Quảng Tây Ấn sát ti Phó sứ. Vì can cứu việc gì đó, Bình bị giáng xuống làm Giao Chỉ Ấn sát ti Thiêm sự. Kì hạn khảo sát thành tích chín năm đã mãn, Bình được thăng Quý Châu Bố chính, [86b] có tiếng giỏi về hình danh<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Nguyễn Tẩu Chương” (\*).

<sup>2</sup> Văn án và sự vụ về pháp luật nói chung.

## Trương Tập

Người Lộc Châu, phủ Diên An thuộc Thiểm Tây. Tập do chân Quốc tử Giám sinh, trước làm Thông phán phủ Quỳ Châu thuộc Tứ Xuyên. Khi kì hạn khảo sát thành tích chín năm đã mãn, Tập do thăng chức (Thái) thú Quảng Tây thăng lên chức Giao Chỉ Án sát ti Thiểm sự, mất tại chức.

## Tất Ngạn Tài<sup>1</sup>

Người châu Quảng An, phủ Thuận Khánh thuộc Tứ Xuyên. Ngạn Tài do chân lại viên {mà} làm Đại lí tự Bình sự. Vì can cứu việc gì đó, Ngạn Tài đi theo Tổng binh quan Thành Quốc công (Chu Năng), {sau} lên chức Giao Chỉ Biện sự. Khi địa phương đã bình định, nhà Minh thiết lập Giao Chỉ {Bố} chính ti nha môn, Ngạn Tài được trao chức Kinh lịch ở ti ấy. Khi tại chức, Ngạn Tài là người gìn giữ và cẩn thận, chết trong khi đang làm quan.

## Lưu Huỳnh

Người huyện Đồng Thành, phủ An Khánh thuộc An Huy<sup>2</sup>. Huỳnh làm chức Giám sát Ngự sử. Sau vì can cứu việc gì đó, Huỳnh phải đổi làm Đô sự trong ti Kinh lịch thuộc Giao Chỉ quận ti. [87a] Khi tại chức, Huỳnh là người thanh liêm, nắm được những điểm chủ chốt, có tính cương trực, bất khuất, mạnh dạn làm những việc nên làm<sup>3</sup>, có lễ độ với mọi người. Cho nên đối với trên, Huỳnh không bỏ việc gì bê trễ, đối với dưới không làm ai phải oán than. Về sau, vì gặp tang cha mẹ, Huỳnh bỏ quan về hưu.

---

<sup>1</sup> Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ đặt mục “Tất Ngạn Tài” sau mục “Đường Phục” (\*).

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Trực Lệ”, có lẽ gần nguyên bản hơn “An Huy” (\*).

<sup>3</sup> Nguyên văn “kiến nghĩa dũng vi” (dũng cảm làm những việc nghĩa khi gặp) (\*).

## Đường Phục

Người huyện Vũ Tiến, phủ Thường Châu {Trực Lệ}<sup>1</sup>. Phục do chân Tiến sĩ trước làm Tri huyện Dư Diêu, phủ Thiệu Hưng thuộc Chiết Giang, sau [169] được trao chức Giao Chỉ lục Đề cử ti Phó {Đề cử sự}. Phục là người có học vấn, biết cách sắp xếp, được giao cho giữ việc Nho học ở phủ Giao Châu. Phục biết đường lối giáo dục, được các tử đệ vui theo. Khi {tạm} quyền giữ công việc phủ Tuyên Hoá, Phục vỗ về dân một cách không biết mỏi, được dân trong quận phần nhiều khen mến. Kì hạn khảo sát thành tích chín năm đã mãn, Phục về kinh đô, được thăng Đại lí tả tự {Tự} phó. [87b]<sup>2</sup>

## Trương Hiến Tông

Người huyện Ninh Hoá, phủ Đình Châu thuộc Phúc Kiến. Hiến Tông do chân Tiến sĩ, làm Quốc tử giám Tế tửu. Vì can cứu việc gì đó, Hiến Tông bị đày làm lính thú, sau nhờ ơn trên, được thăng bổ chức Biện sự quan, đi theo Tổng binh quan Thành Quốc công (Chu Năng) sang đánh Giao Chỉ, làm Biện sự. Khi đã bình định, nhà Minh thiết lập Bố chính ti nha môn, dùng Hiến Tông làm Bố chính sứ ti ấy. Có văn chương và tài chính sự, Hiến Tông được mọi người tôn trọng. Sau chết tại chức.

## Hà Chính Bình

Người Tức huyện thuộc Quang Châu, Hà Nam<sup>3</sup>. Bình do chân Quốc tử Giám sinh, được trao chức Giám sát Ngự sử, Thiểm Tây Án sát ti Phó sứ, sau lại thăng Đô sát viện Hữu thiêm đô Ngự sử.

---

<sup>1</sup> Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ không có địa danh này (\*).

<sup>2</sup> Quyển II bản chép tay A.1489 và VHv.1316 đến đây khuyết các mục tiếp theo. Nhưng các mục này được chép hoặc ở phía trên (một phần mục “Trương Hiến Tông”), hoặc được chép cuối Quyển III (một phần mục “Trương Hiến Tông”, các mục “Hà Chính Bình”, “Lưu Bản”, “Lưu Dục”). Xin lưu ý bạn đọc để tiện đối chiếu (\*).

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 (Quyển III, tờ 73a-b) chép: “Hà Chính Bình, người Tức huyện, châu Ninh Quang, Nhữ Nam”. Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ chính xác hơn (\*).

Vì can cứu việc gì đó, Bình bị đổi làm Kinh lịch ở nha Thiên Tân, lại thăng làm Phúc Kiến [170] Bố chính ti Hữu tham chính, được giao cho làm chức quan giữ việc văn bản, theo Tổng binh quan Thành Quốc công (Chu Năng) đi đánh Giao Chỉ, làm chức Biện sự. Khi Giao Chỉ đã bình định, nhà Minh thiết lập Bố chính ti nha môn, Bình được thăng làm Bố chính sứ ti ấy. Tổng binh quan (Trương Phụ) cho rằng phủ Thanh Hoa là chỗ đất xung yếu ở Giao Chỉ, bèn dùng Chính Bình làm Trấn thủ. Về sau, giặc Man chực đến đánh thành, Bình giữ vững được, mọi người nhờ đó được yên. Bình chết tại chức.

### Lưu Bản

Người huyện Ngọc Điền, châu Kế, phủ Thuận Thiên thuộc Bắc Kinh<sup>1</sup>. Bản do chân Tiến sĩ làm chức Hành nhân, thăng Thiểm Tây tả Bố chính sứ. Vì can cứu việc gì đó, Bình phải đổi làm Hà Nam Bố chính ti Tả Tham chính. Lại vì can phạm, Bản bị đày làm lính thú. Sau nhờ ơn trên, được thả ra, bổ làm Biện sự quan, theo Thành Quốc công (Chu Năng) đi đánh Giao Chỉ, làm Biện sự. Khi địa phương đã bình định, nhà Minh thiết lập Bố chính ti nha môn, Bản được trao chức Tả Tham chính ti ấy. Kì hạn khảo sát thành tích đã mãn, Bản được thăng Sơn Đông Án sát sứ. Bản là người thanh liêm, cần kiệm, rộng rãi và trung hậu, giữ được thể thống là người “phương diện quốc gia”.

### Lưu Dục<sup>2</sup>

Người châu Cao Đường, phủ Đông Xương thuộc Sơn Đông, do chân Quốc tử Giám sinh, Dục làm Lại bộ Cấp sự trung, thăng {Thông chính ti} Thông chính sứ, lại thăng Hà Nam Bố chính ti Hữu Tham chính. Vì can cứu việc gì đó, Dục bị đày làm lính thú, sau nhờ ơn trên được thả ra, bổ làm Biện sự quan,

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 (Quyển III, tờ 73b-74a) chép: “Lưu Bản, người huyện Ngọc Du, châu Kế, phủ Thuận Thiên, Bắc Kinh”. Tuy nhiên, “Ngọc Điền” là chính xác (\*).

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chép ở Quyển III, tờ 74a (\*).

theo Thành Quốc công (Chu Năng) sang đánh Giao Chỉ, làm Biện sự. Khi địa phương ở An Nam đã bình định, nhà Minh thiết lập nha môn Bô chính ti, Dục lại được giao chức Hữu Tham chính ở ti ấy. Về sau, cùng với đại quân giết giặc ở Hàm Tử quan, Dục bị giặc giết chết. Dục là người thẳng thắn, thanh liêm, mẫn cán, được đương thời khen<sup>1</sup>. [171]

---

<sup>1</sup> Không rõ tại sao bản *An Nam chí nguyên* này còn sót Giải Tấn, cũng là một viên quan nhà Minh, nhà bác học Lê Quý Đôn có nói đến trong phần “Thiên chương” sách *Kiến văn tiểu lục* của ông với mục đích là đính chính lại điểm lầm của Cao Hùng Trưng và tranh biện cho sáng tỏ một sự kiện lịch sử có quan hệ đến quá trình phát triển văn học của Việt Nam ta (Giải Tấn, vì trái ý Minh Thành Tổ (1403 – 1424), bị vua Minh truất giáng, cho làm Tham nghị ở Giao Chỉ, rồi chưa đầy năm, lại triệu về. Thế mà Hùng Trưng lại cho rằng nước Nam từ khi được Giải Tấn dạy bảo, bắt đầu mới biết hướng theo văn học, nên Tấn được tôn gọi là Giải Phu Tử. Như vậy rất điều ngoa, càn bậy). Tác giả *Kiến văn tiểu lục* lại thêm: Khi mình đi sứ, thấy các nho giả Trung Quốc có hỏi về việc nước ta... tôn sùng Giải Phu Tử, thì chính Quý Đôn có đưa tặng Chu Bộ Liên, Đồ đốc Quảng Tây, cuốn *Trích diễm thi tập* để tỏ cho biết rằng từ đời Trần, nước ta đã có nhiều văn học và thơ ca, chứ không phải nhờ Giải Tấn mới bắt đầu biết đến văn học. Theo *Minh sử*, phần “Liệt truyện” (tr.9761 – 9765), thì Giải Tấn, tên tự là Đại Thân, người Cát Thủy, đỗ Tiến sĩ năm 1388. Khi nhà Minh định kéo đại quân sang đánh nước ta thì Tấn có can ngăn, nhưng vua Minh không nghe. Năm 1407, Tấn bị giáng truất, đổi sang làm Tham nghị trong Bô chính ti ở bên ta coi việc quản đốc lương thực ở Hoá Châu. Đến năm 1410, nhân có việc “phải tàu trình”, Tấn lại trở về kinh đô nhà Minh, liền bị tống ngục, về sau bị cho uống rượu thật say rồi vùi vào trong đồng tuyết cho chết lập tức (1415). Tài liệu trong *Minh sử* này không hề nói đến việc Giải Tấn “hướng dẫn học tập” ở Việt Nam như các nho giả nhà Thanh nghe nói.

# **AN NAM CHÍ NGUYÊN**

## **QUYỂN III**



### **Mục lục<sup>1</sup>**

- ♦ Nhân vật
- ♦ Những người tu Phật, tu tiên
- ♦ Chuyện vật<sup>2</sup>
- ♦ Thơ văn<sup>3</sup> [173]

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép phần mục lục này ở tờ 1a (\*).

<sup>2</sup> Nguyên văn là “Tập chí”.

<sup>3</sup> Thực tế chỉ thấy có chép một số bài văn như chiếu, biểu và bảng văn... của bọn Minh xâm lược, chứ không có thơ và văn của người khác. *Bổ chú:* Trong bản chép tay A.1489, phần mục lục có chú “đã khuyết”, chứng tỏ sách còn nữa, nhưng đã bị rơi rụng (\*).

## NHÂN VẬT

[1b]

Khổng Tử có nói: “Trong một ấp có mười nhà, thế nào cũng có người trung tín” huống chi Giao Chỉ đất vuông nghìn dặm, tinh anh non sông bàng bạc chung đúc, há lại {không} có những {nhân vật thực tài hay sao? Vì vậy, từ} Hán<sup>1</sup> đến nhà Nguyên trước đây, nhân vật ở An Nam rất nhiều, tiếc rằng họ ở nơi xa xôi hẻo lánh, phần đông không nhìn thấy cảnh thịnh trị văn minh của Trung Quốc, nên không bởi đâu mà tự đề đạt lên được, đến nỗi {tên tuổi} họ bị chìm xuống, không ai nghe biết. Vậy phàm những nhân vật trong *Chí lược*<sup>2</sup> và *Ngoại kỉ*<sup>3</sup> đã chép thì cứ theo “Phàm lệ” đã định, đều thu nhặt hết, còn những nhân vật nào thấy chép trong các phủ chí thì xin lựa những người nổi tiếng nhất, chép phụ vào đây.

Riêng về họ Khúc<sup>4</sup>, họ Dương<sup>5</sup>, họ Kiều<sup>6</sup>, họ Ngô<sup>7</sup> và 12 sứ quân đều là những tay hùng kiệt trong đám loạn tặc, tuy theo “Phàm lệ” không được chép vào, nhưng nay cho rằng vì họ tiếp nối lẫn nhau, chuyên giữ đất nước đến năm, sáu mươi năm nên cũng cứ chép thêm vào để giúp làm tài liệu tham khảo đó thôi. Còn bốn họ Đinh, Lê, Lý, Trần sau đó đều có tước vương, tự tiện nắm giữ lấy dân, thì dẫu không thể coi là “nhân vật”, nhưng họ đã là người sinh ở Giao Chỉ [2a] nên cũng không coi khác được. Nay xin cứ theo thứ tự mà trình bày, ngõ hầu khi mở sách ra, sẽ biết được từ gốc đến ngọn.

Sau khi quốc triều<sup>8</sup> kiến lập được cuộc bình định, và người nào làm được việc, lập được công, có thể bảo vệ làng mạc,

---

<sup>1</sup> Tức là Tây Hán (204 trước Công nguyên – 8) và Đông Hán (25 – 220).

<sup>2</sup> Tức *An Nam chí lược*.

<sup>3</sup> Tức *Nam Việt ngoại kỉ*.

<sup>4</sup> Từ Khúc Thừa Dụ đến Khúc Thừa Hạo và Khúc Thừa Mỹ.

<sup>5</sup> Dương Đình Nghệ.

<sup>6</sup> Kiều Công Tiễn.

<sup>7</sup> Ngô Quyền.

<sup>8</sup> Chỉ triều Minh.

giữ toàn tính mạng cho nhân dân<sup>1</sup>, thực tế có thể biểu dương được, thì cũng thu lượm ghi chép kĩ càng, không bỏ sót<sup>2</sup>.

### Lý Ông Trọng

Thân dài 2 trượng 3 thước<sup>3</sup>. Ông Trọng có khí chất đoan trang, trung hậu, khác với người thường. Lúc trẻ, ông làm việc ở huyện, bị viên Đốc bưu [174] đánh, Ông Trọng than rằng: “Người sống ở đời há chịu như thế này à?”<sup>4</sup>. Ông Trọng bèn đi học, nghiên cứu sử sách. Tần Thủy Hoàng khi đã kiêu tính được cả thiên hạ<sup>5</sup>, sai Ông Trọng cầm quân ở Lâm Thao, tiếng lừng đến cả Hung Nô. Nhà Tần cho đó là một việc tốt lành. Kịp khi Ông Trọng chết đi rồi, nhà Tần bèn đúc đồng làm tượng đặt ở ngoài cửa Tư mã cung Hàm Dương, trong lòng tượng có thể chứa được vài chục người. Khi Hung Nô kéo đến, thấy tượng đó, tưởng Ông Trọng hãy còn sống<sup>6</sup>. [2b]

### Lý Tiến<sup>7</sup>

Năm Trung Bình thứ 4 (187) đời Hán, Tiến thay Giả Tung làm Thứ sử, có xin cho Giao Châu cũng theo lệ Trung Quốc, được tiến cống kẻ sĩ triều đình, được vua Hán ban chiếu ứng thuận<sup>8</sup>.

Bấy giờ Kinh Man<sup>9</sup> nổi dậy làm giặc, cản nghẽn đường sá. Kịp khi Tiến đến kinh đô nhà Hán, thì nhà chức trách cho rằng việc đã cách năm, trái với kì hạn đã định nên không được thu dùng nữa. Tiến dẫu sợ nói: Nam Giao ở nơi hẻo lánh cùng kiệt,

---

<sup>1</sup> Chỉ hạng người làm tay sai đắc lực cho giặc Minh.

<sup>2</sup> Sau câu này, bản chép tay A.1489 chép thêm câu: “Nay chọn lấy những người ưu tú, phụ chép vào đây” (\*).

<sup>3</sup> Thước cổ.

<sup>4</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Sự tích thấy chép trong sử Việt” (\*).

<sup>5</sup> Ý nói thống nhất đất nước.

<sup>6</sup> Bản chép tay A.1489 có chú thích: “Sự việc thấy có trong sử Việt” (\*).

<sup>7</sup> Bản chép tay A.1489 chép: “Nguyễn Tiến”. Bản này cũng chú thích: “Sự tích thấy có trong sử Việt” (\*).

<sup>8</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Sự tích thấy có trong sử Việt” (\*).

<sup>9</sup> Túc giặc Man ở đất Kinh (\*).

đường cách biển khơi sóng gió không lường, nên sự đi lại bị nhiều trở ngại. Vậy không nên đặt kì hạn ngang như Trung Châu. Vì lời Tiến cầu xin như vậy, nên có những người để trễ, quá hạn, cũng được lục dụng.

Tiến lại dâng sớ nói: “Suốt trên mặt đất đến tận bãi biển, ở đâu chẳng là thần dân của nhà vua. Thế mà bây giờ, những người được lên làm quan ở triều đình đều là kẻ sĩ Trung Châu<sup>1</sup>, còn những người ở nơi biên viễn như khách đến thì chưa từng được khuyến khích tường lệ”. Lời và ý đều thiết tha cảm động. Trong bài sớ ấy lại có dẫn chứng và kể rõ sự việc.

Theo lệ cũ, phạm các Hiếu liêm<sup>2</sup> và Mậu tài<sup>3</sup>, đều chỉ được bổ làm trưởng lại ở những nơi thuộc vào hạng {trưởng lại ở nơi} châu {thuộc}, chứ không được bổ nhiệm làm quan ở Trung Châu. Tiến lại dâng sớ nói: “Xin cho những người mới đỗ Hiếu liêm được đối đãi ngang hàng như các nhân tài bác sĩ trong mười hai châu Trung Quốc”. Quan trên sợ rằng [3a] những người ở nơi biên viễn có tính phù phiếm, rỗng tuếch hoặc đến khi được vào cầm chính quyền lại chê bai hắt hủi Trung triều<sup>4</sup>, nên không ứng thuận. Bây giờ, Lý Cẩm đang làm Túc vệ ở nơi đài sảnh, bèn rủ các bạn đồng hương là bọn Bốc Long, sáu người, thiết tha bày tỏ duyên cớ nhân ngày mồng một Tết là ngày các nước đến chầu. Vua Hán có ban chiếu xuống để yên ủi, dùng một Mậu tài người Giao Châu làm chức Lệnh ở Hạ Dương [175] và một Hiếu liêm người Giao Châu làm chức Trưởng ở Lục Hợp. Về sau, Lý Cẩm làm đến Tư lệ Hiệu úy, Trương Trọng làm Thái thú Kim Thành. Nhân tài An Nam được tuyển dụng cũng như Trung Quốc; đó có lẽ là do Lý Cẩm và Lý Tiến mở đầu ra trước<sup>5</sup>.

---

<sup>1</sup> Túc Trung Quốc. Các chỗ dưới cũng vậy.

<sup>2</sup> Như Cử nhân đời sau.

<sup>3</sup> Như Tú tài đời sau.

<sup>4</sup> Triều đình Trung Quốc.

<sup>5</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Tra cứu thêm” (\*).

## Sĩ Nhiếp<sup>1</sup>

Tên tự là Ngạn Uy, tổ tiên là người Vấn Thượng<sup>2</sup>, nước Lỗ, gặp loạn Vương Mãng, tổ tiên Sĩ Nhiếp lánh sang Giao Chỉ, đến Nhiếp đã được sáu đời. Đời Hán Hoàn Đế (147 – 167), cha Nhiếp {là Sĩ} Tử làm Thái thú quận Nhật Nam.

Sĩ Nhiếp lúc trẻ thờ Lưu Tử Kỳ ở Dĩnh Xuyên làm thầy, nghiên cứu *Tả thị Xuân thu*<sup>3</sup> và làm chú giải, đỗ Hiếu liêm được bổ Thượng thư lang. Sau vì việc công, bị miễn quan, lại đỗ Mậu tài được dời sang làm Thái thú ở Giao Châu.

Thời Đông Trác [3b] cầm quyền, Chu Phù, Thứ sử Giao Châu bị giặc giết, Nhiếp làm quan ở quận, có độ lượng rộng rãi và phúc hậu, lễ độ khiêm tốn, đối với các sĩ phu người trong nước càng thêm yêu mến. Các nhân sĩ Trung Quốc lánh nạn thường sang nương tựa Sĩ Nhiếp.

Anh em Sĩ Nhiếp đều được phong tước hầu, hùng trưởng một địa phương. Khi Sĩ Nhiếp đi hoặc về thì trống đánh khánh khua, kèn vang, sáo thổi, ngựa xe đầy đường. Thường có đến vài chục người thấp hương bái vọng ở bên bánh xe. Vợ cả, vợ lẽ đều đi xe kiệu phụ nữ, có màn che. Các tử đệ đều có lính kỵ theo hầu. Quyền quý, sang trọng của Sĩ Nhiếp bấy giờ làm rung động cả các quan Di, khiến họ phải phục, dù đến Lệnh uy Triệu Đà ngày trước cũng không đủ so sánh với Nhiếp được.

Trước kia, Chu Phù và Trương Tân bị giết, tình hình châu và quận cực kì rối loạn, nhà vua ban thủ thư nói rằng: Giao Châu ở nơi hẻo lánh xa xăm về phía nam, cách sông, cách biển. Ởn bề trên không được rõ rệt, tình nghĩa kẻ dưới bị che lấp. Nay biết rằng nghịch tặc Lưu Biếu sai Lại Cung sang dòm ngó đất Nam, nên ta dùng nhà người làm Tuy Nam tướng quân, coi cả bảy quận và lĩnh chức Thái thú Giao Chỉ như cũ. Nhiếp bèn sai

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Nam Giao học tổ” (Ông tổ việc học xứ Nam Giao) (\*).

<sup>2</sup> Có sách chép là “Vấn Dương” 汶陽. Vấn Dương nay là thị trấn thuộc thành phố Phi Thành, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc (\*).

<sup>3</sup> Tức là sách *Tả truyện*.

Trương Quỳnh đến kinh đô, dâng lễ cống. Bấy giờ thiên hạ loạn lạc, đường sá bị nghẽn, {mà [4a] Nhiếp không bỏ việc cống nạp} nên nhà vua đặc biệt ban chiếu phong [176] Nhiếp làm An Viễn tướng quân, tước Long Độ Đình hầu.

Cuối niên hiệu Kiến An (196 – 220), Tôn Quyền sai Bộ Chất làm Giao Châu Thứ sử. Khi Chất đến nơi, anh em Sĩ Nhiếp đều chịu vàng phục dưới quyền điều khiển. Tôn Quyền dùng Nhiếp làm Tả tướng quân, Nhiếp bèn cho con là Khâm vào làm con tin, được Tôn Quyền cho thăng làm Vũ Vệ tướng quân, tước Long Biên hầu. Nhiếp thường sai sứ sang chỗ Tôn Quyền dâng biếu hạt trai bóng, xà cừ, san hô, đồi mồi, chim công, tê giác, voi, vật lạ, quả ngon như các loại chuối và nhãn, không năm nào không tiến cống, Nhiếp làm quan ở quận 40 năm, hưởng thọ 90 tuổi.

### **Đỗ Viện**

Người đời Hiếu Vũ (373 – 395) nhà Đông Tấn. Viện dẹp yên loạn {của bọn} Lý Tồn, Thái thú Cửu Chân, được thăng làm Thứ sử Giao Châu. Giữa niên hiệu Long An<sup>1</sup> (397 – 401), vua nước Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt đánh phá Nhật Nam<sup>2</sup> và Cửu Chân<sup>3</sup>, rồi đánh phá luôn cả Giao Châu. Viện đi đánh phá được địch. [4b] Sau, Viện chết.

### **Đỗ Tuệ Độ**

Tuệ Độ là con Đỗ Viện. Năm Nghĩa Hy thứ 7 (411), Lư Tuấn, Thái thú Vĩnh Gia, tràn đến {đánh}. Vua Tấn dùng Tuệ Độ làm Thứ sử, nhưng tờ chiếu chưa đến nơi thì Tuấn đã phá vỡ Hợp Phố, đi tắt sang Giao Châu. Tuệ Độ đem các văn võ thuộc châu phủ đi chống cự Tuấn ở Thạch Kỳ, phá được địch. Tuấn chỉ còn hơn 3.000 quân. Dư đảng của Lý Tồn là bọn Lý Thoát kết hợp hơn 5.000 người Lý và người Lạc để hưởng ứng với Tuấn,

---

<sup>1</sup> Niên hiệu của An Đế nhà Đông Tấn.

<sup>2</sup> Vào khoảng từ Hoàn Sơn đến Đại Lãnh (Đại Lãnh ở giữa Phú Yên và Khánh Hòa) ngày nay.

<sup>3</sup> Nay là Thanh Hoá.

xâm lấn bên nam thành Long Biên. Tuệ Độ đem hết gia tài ra thưởng quân sĩ để giao chiến với Tuần. Ném bó đuốc hình đuôi chim trĩ<sup>1</sup> đốt thuyền chiến của địch rồi, Tuệ Độ thúc quân bộ {ở hai bên bờ bắn vào địch. Thuyền và quân của Tuần đều bị} đốt cháy, thua vỡ tan tành. Tuệ Độ xông đánh, chém đầu Tuần, đóng hòm [177] đưa về Kiến Khang.

Năm (Nghĩa Hy) thứ 9 (413), Phạm Hồ Đạt nước Lâm Ấp lấn cướp Cửu Chân, Tuệ Độ [5a] đi đánh chém được Hồ Đạt.

Năm (Nghĩa Hy) thứ 11 (415), Lâm Ấp lại vào lấn cướp, tướng ở trong châu đi đánh, Lâm Ấp bị đại bại.

Bấy giờ nhà Tống được nhà Tấn trao ngôi cho, Tống Vũ Đế gửi thư bảo Tuệ Độ đi đánh Lâm Ấp, phá được quá nửa. Lâm Ấp bị đại bại, phải xin đầu hàng và nộp trả tất cả những thứ tù trước đến sau đã cướp được. Tuệ Độ ưng thuận.

Tuệ Độ ở Giao Châu, làm việc công cũng như việc nhà, quan lại và dân chúng đều sợ và mến. Cổng thành đêm bỏ ngỏ, đường sá không nhặt của rơi. Về sau, Tuệ Độ chết, vua Tống hạ chiếu cho con Tuệ Độ là Hoàng Văn thay làm Thứ sử.

### **Đỗ Hoàng Văn<sup>2</sup>**

Là con Đỗ Tuệ Độ. Văn được Tống Vũ Đế (420 – 422) cho làm Trấn Viễn tướng quân, Thứ sử Giao Châu. Vì là người rộng rãi, Hoàng Văn được lòng mọi người và được tập tước Long Biên hầu. Năm Nguyên Gia thứ 4 (427)<sup>3</sup>, nhà Tống dùng Đinh uy Vương Huy Chi sang thay. Văn đang bị bệnh, thì có lệnh vua vời, phải cáng lên đường, có người khuyên Văn hãy đợi cho lành mạnh đã. Nhưng Văn nói: “Nhà ta ba đời cảm cờ tiết làm Thứ sử,

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “trĩ vĩ cự” do điển Đường Khản nhà Lương giữ kinh đô Kiến Nghiệp, Hầu Cảnh dùng thứ lửa gỗ để đánh thành, đạn quân Lương không thể chống lửa gỗ được. Khản bèn làm bó đuốc hình đuôi chim trĩ, tẩm dầu, buộc vào tên sắt, rồi bắn vào đám lửa gỗ, đốt sạch (lương thảo).

<sup>2</sup> Bản A.1489 có chú thích: “Ba đời họ Đỗ trượng nghĩa, tiết liệt” (\*).

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Vĩnh Gia (Hoài Đế niên hiệu) tứ niên” (Năm Vĩnh Gia thứ 4 – năm 310 – đời Tấn Hoài Đế), rõ ràng là sai lầm (\*).

thường muốn tự đến triều đình để nộp xác [5b] còn chẳng về thay, hưởng chi nay lại được vời?”. Đến Quảng Châu, Văn chết.

### Lý Tắc<sup>1</sup>

Người đời Tề Lương (cuối thế kỉ V – đầu thế kỉ VI). Ban đầu, Lý Khải thay Phục Đăng Chi làm Thứ sử. Vì thấy nhà Lương mới được nhà Tề trao ngôi cho, nhưng ân và uy của nhà Lương chưa tăng lên, nên Khải cầm đầu người trong châu nổi dậy làm phản. Tắc bấy giờ đương làm Trưởng sử, đem quân đi đánh và bắt được Khải. Giữa niên hiệu Thiên Giám (502 – 519), vua Lương xuống chiếu cho Tắc làm Thứ sử. Tắc lại chém bọn Nguyễn Tông Hiếu, dư đảng của Khải, chặt đầu đóng hòm đưa về Kiến Khang. [178]

### Trương Thuận

Đời Đường Túc Tông (756 – 762), Thuận được bổ làm Thứ sử Giao Châu. Năm Chí Đức thứ 2 (757), Đại Thực<sup>2</sup> và Ba Tư<sup>3</sup> vào lấn cướp, đánh phá phủ thành, giết Đô hộ là Nguyễn Kính. Giặc thừa thắng, tấn công Quảng Châu vây Cổ Thành. Trương Thuận đốc suất người trong châu chặn đánh đường giặc rút về, phá vỡ quân địch ở cửa Thần Thạch thuộc Lục Châu. Hay tin thắng trận ấy, Túc Tông ban chiếu xuống bổ Thuận làm Đô hộ. Khi Thuận chết rồi, vua Đường ban chiếu [6a] bổ con Thuận là Bá Nghi lên thay (làm Đô hộ).

### Trương Bá Nghi

Là con Trương Thuận. Bá Nghi thay cha làm Đô hộ. Năm Đại Lịch thứ 2 (767), Côn Lôn và Xà Bà<sup>4</sup> lại vào lấn cướp. Bá Nghi

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Nguyễn Tắc” (\*).

<sup>2</sup> Tức là A Lạt Bá {Arabia} để quốc xưa, sau chia làm Đại Thực áo đen bị Mông Cổ diệt và Đại Thực áo trắng bị Tây Ban Nha diệt (theo *Từ nguyên*).

<sup>3</sup> Nay là nước Iran.

<sup>4</sup> Còn đọc “Chà Bà”, tức Java. Xem chú thích ở mục viết về Cao Chính Bình (Quyển II) (\*).

giao chiến với địch, bắt lợi bèn cầu Cao Chính Bình, Hiệu úy Vũ Định, đến cứu viện thì giặc rút trốn.

### **Đỗ Anh Sách**

Là kẻ hào trưởng nơi khe động. Anh Sách làm An Nam Đô hộ đời Đường Đức Tông (780 – 804).

### **Khương Thần Dục**

Người Ái Châu, Thần Dục làm Thứ sử Thư Châu.

### **Khương Công Phụ**

Đỗ Tiến sĩ dưới triều Đường Đức Tông (780 – 804). Phụ làm Hiệu thư lang, vì bài chế sách trội khác hạng thường, nên được trao chức Tả thập di, Hàn lâm học sĩ. Đầy năm đáng lẽ được đổi làm chức khác, nhưng vì còn mẹ, cần nhờ bổng lộc để phụng dưỡng mẹ cho trọn tuổi già, nên Phụ xin làm Giám Kinh Triệu hộ tào Tham quân.

Công Phụ [6b] có tài cao, một khi yết kiến nhà vua, thường tâu trình sự việc một cách tường tận, sáng sủa, được Đường Đức Tông quý trọng.

Khi Chu Thử trở về kinh đô, Phụ can ngăn vua Đường rằng: “Đối đãi với Thử, bề hạ không thể vô tâm thân nhiên được đâu, chi bằng giết phút nó đi. Nuôi cọp, sẽ để lo về sau đấy”. Vua Đường không nghe. Hồi đó, quân Kinh Nguyên thành linh nổi loạn<sup>1</sup>, vua Đường phải từ cửa Uyển Bắc [179] chạy đi. Phụ níu cương ngựa, can rằng: “Thử đã làm Chủ suý ở Kinh Nguyên, được lòng các quân sĩ, vừa rồi vì dính dấp vào việc phản loạn, bị tước đoạt mất binh quyền, nên những lúc bình thường hẳn vẫn bực dọc uất ức. Vậy xin ruổi quân kị đến bắt lấy Thử để đưa theo đi, chứ đừng để bọn hung ác nắm được Thử”. Trong lúc bối rối, vua Đường {không kịp nghe. Khi đã đi rồi, nhà vua} muốn đến

---

<sup>1</sup> Nguyên văn: “Nga nhi Kinh sư loạn” (Không lâu sau, Kinh sư có loạn). Cả bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ và bản chép tay A.1489 đều chép “Kinh sư” chứ không phải là “Kinh Nguyên” (\*).

đóng tại Phượng Tường, dựa vào Trương Dật, Phụ nói: “Dật tuy là bấy tôi đáng tin cậy, nhưng hần là quan văn, quân hần quân lãnh đều là bộ hạ Chu Thử, chẳng hạn như quân đột kị Ngự Dương. Nếu Chu Thử có ý gì khác, thì quân Kinh Nguyên sẽ nổi dậy làm biến loạn. Như vậy, không phải làm mưu chước vạn toàn”. Vua Đường bèn chạy đi Phụng Thiên. Có người nói Chu Thử làm phản, xin đề phòng trước. Lữ Kỷ nói: “Chu Thử là người trung trực, tín thực, vậy sao lại bảo hần là làm phản [7a] để làm tổn thương đến lòng kẻ đại thần? Tôi xin đồng thanh cùng trăm viên để bảo đảm<sup>1</sup>”.

Vua Đường biết quân thần có nhiều người khuyên Chu Thử đi đón ngự giá, bèn hạ chiếu bảo quân các đạo nên đóng lại cách thành một cung trạm, Phụ nói: “Vương gia nếu không giữ nghiêm được việc vũ bị, thì lấy gì để cho oai linh mình được tôn trọng? Bây giờ, quân cấm vệ đã ít, mà lại cho binh mã các đạo đóng lại ở ngoài thì nguy cho bộ hạ đấy!”. Vua Đường khen phải, bèn cho quân các đạo kéo vào đóng ở trong tất cả. Quả nhiên, quân Chu Thử kéo đến đúng như lời Phụ đã nói. Vua Đường bèn cất nhắc Phụ lên Giám nghị đại phu, Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự.

Trước kia, khi vua Đường dời đi đất Lương, dọc đường trường nữ là công chúa Đường An chết, nhà vua muốn xây tháp và hậu táng cho công chúa. Phụ ngăn rằng: “Tôi cho rằng Sơn Nam không phải như đất Trường An, vậy nhà vua nên tiết kiệm để dùng vào việc cần kíp cho lương thực trong khi đi đường”. Vua Đường nói với Lục Chí: “Công Phụ muốn sửa lỗi cho trăm nhưng chỉ cốt cầu danh cho mình đó thôi”. Chí đáp: “Công Phụ làm chức Giám nghị, phải can ngăn điều vua lầm lỗi, đó là nhiệm vụ mà Phụ phải làm”. Vua Đường nói: “Không phải thế đâu, [7b] Công Phụ chỉ muốn chước danh, làm ra ta đây thẳng thắn”. Vua Đường bèn đổi Phụ làm chức Thái tử Tả thứ tử. [180] Sau khi đoạn tang mẹ, Phụ lại làm chức Hữu thứ tử, lâu mãi

---

<sup>1</sup> Nguyên văn: “Thần dĩ bách khẩu bảo chi” (Bề tôi xin lấy trăm miệng mà bảo đảm) (\*).

không được thăng. {Lục Chí làm Tể tướng, Công Phụ mấy lần xin chức quan, Chí nói riêng với Phụ: “Thừa tướng Đậu Tham từng xin cho ông làm quan nhiều lần rồi vậy. Hoàng thượng không vui”<sup>1</sup>. Công Phụ sợ, xin làm Đạo sĩ, nhà vua hỏi nguyên cớ, Công Phụ không dám tiết lộ lời của Chí, mà lấy lời của Tham tâu lên. Nhà vua nổi giận, biếm Phụ làm Biệt giá ở Tuyên Châu, lại sai sứ đến trách Tham. Thuận Tông lên ngôi, phong cho Phụ làm Thứ sử Cát Châu, chưa đến nhận chức quan đã chết}.

### Khuơng Công Phục

Là em Công Phụ, Phục làm quan Thái thú ở đất Bắc Quận cho đến trọn đời.

### Nguyễn Nguyên Hỷ

Người đời Mục Tông (821 – 824) nhà Đường, Nguyên Hỷ làm Đô hộ, thấy trong phủ Giao Châu có dòng {nước} nghịch, sợ rằng người trong châu này làm phản. Năm Trường Khánh [8a] thứ 4 (824), Hỷ sai người xem đất chọn chỗ khác để dời phủ lỵ đến, nhân đó tìm được đất vùng sông Tô Lịch, bèn đắp cái thành nhỏ. Người xem đất nói: “Không đắp nổi thành đâu. Cái thành nhỏ giá thử có lực chẳng nữa cũng không đắp được, thành to sau đây 50 năm nữa sẽ có bậc cao nhân đóng đô, dựng phủ ở đây”. Về sau, đến giữa niên hiệu Hàm Thông (860 – 874) đời Đường Ý Tông, Nam Chiếu vào lấn cướp An Nam, nhà Đường sai Cao Biền đem quân đi đánh. Sau khi dẹp yên Nam Chiếu, Biền đắp La Thành có nữ tường<sup>2</sup> và vọng lâu<sup>3</sup>. Kể từ năm Giáp Thìn (824) niên hiệu Trường Khánh đến năm Quý Tỵ (873) niên hiệu Hàm Thông vừa 50 năm, đúng như lời người xem đất đã nói.

---

<sup>1</sup> Đoạn này *An Nam chí lược* chép có hơi khác: “Khi Lục Chí làm Tể tướng, Công Phụ xin được thay đổi chức quan, Lục Chí ngầm bảo Phụ rằng: Thừa tướng Đậu Tham thường bảo ông làm quan hay thay đổi, nên Hoàng thượng không vui”. Một số đoạn trên, *An Nam chí lược* cũng chép khác và tương tự hơn (\*).

<sup>2</sup> Tường nhỏ xây trên mặt thành.

<sup>3</sup> Lầu cao để dễ dòm ngó động tĩnh của quân địch.

## Khúc Hạo

Người Giao Chỉ, Khúc Hạo, hồi cuối nhà Đường thay Độc Cô Tổn làm Tiết độ sứ, đổi các hương<sup>2</sup> thuộc các huyện làm các giáp, mỗi giáp đặt một Quản giáp [181] và một Phó tri giáp, giữ việc đánh thuế. Khúc Hạo tại chức 4 năm thì mất, con là Thừa Mỹ nối ngôi.

Năm Ất Hợi (915) niên hiệu Trinh Minh thứ 1, nhà {Hậu} Lương, Thừa Mỹ sai sứ đi tiến cống, cầu xin phù tiết và phủ việt, được nhà Lương trao cho.

Bấy giờ, Lưu Ẩn đóng giữ Phiên Ngung, Khúc Hạo đã sai sứ sang thông hiếu. Ẩn chết rồi, con là Cung lên nối ngôi, [8b] biết tin Thừa Mỹ vâng theo mệnh lệnh nhà Lương, thì cả giận, sai kiêu tướng là Lương Khắc Chính<sup>3</sup> đem quân đi đánh bắt được Thừa Mỹ đem về. Việc này sách *Thông khảo*<sup>4</sup> không nói đến.

## Dương Đình Nghệ<sup>5</sup>

Người Ái Châu. Đình Nghệ là tướng của Khúc Hạo. Khi Lưu Cung đã bắt được Thừa Mỹ, bèn tiếm quyền trao chức tước cho Đình Nghệ rồi dùng tướng là Lý Tiến làm Thứ sử Giao Châu, cùng giữ thành với Khắc Chính. Cung bảo mọi người thân cận ở bên tả hữu mình rằng: “Dân Giao Chỉ hay nổi loạn như vậy thì ta chỉ nên đối xử bằng cách ràng buộc lỏng lẻo mà thôi”. Qua năm sau<sup>6</sup>, Đình Nghệ quả nhiên làm phản, kéo quân vây thành.

---

<sup>1</sup> Tiêu đề này nguyên thư không có, chúng tôi nêu thêm cho tiện tra cứu.

<sup>2</sup> Đơn vị hành chính cơ bản xưa, có thể to bằng một tổng và lớn hơn làng xã sau này, nên chúng tôi cứ dịch là “hương”.

<sup>3</sup> *Toàn thư* và *Cương mục* đều chép là Lý Khắc Chính. *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 chép là “Lương Khắc Lập” (\*).

<sup>4</sup> *Tứ Văn hiến thông khảo*.

<sup>5</sup> Có sách chép là “Dương Diên Nghệ”.

<sup>6</sup> Theo *Cương mục*, thì năm Quý Mùi (923) là năm Khúc Thừa Mỹ hoàn toàn thất bại, cũng là năm Dương Đình Nghệ khởi nghĩa đánh đuổi Khắc Chính (Chính biên V, 16 – 17).

Khắc Chính tan vỡ phải chạy, Đinh Nghệ chiếm giữ bờ cõi, tự xưng là Tiết độ sứ. Khi cầm chính quyền, Đinh Nghệ hay làm oai làm phúc, chuyên chế mọi việc, được 3 năm, bị Kiều Công Tiễn giết.

### Kiều Công Tiễn

Người Phong Châu. Công Tiễn là nha tướng {của} Dương Đình Nghệ, sau giết Đinh Nghệ, lên thay thế. Năm Thiên Phúc thứ 2 (937) nhà Tấn<sup>1</sup>, bị Ngô Quyền điều động quân sĩ từ Ái Châu ra bao vây, Công Tiễn vì thế lực đã nao núng, cầu xin Lưu Cung kéo quân sang cứu viện. Cung dùng con là Vạn Vương Hoàng Thao {làm [9a] Tiết độ sứ Giao Châu thống lĩnh quân đội đến cứu. Khi Thao} đến sông Bạch Đằng {, Ngô Quyền đã giết được Kiều Công Tiễn, lại đại phá quân Hoàng Thao}. Ngô Quyền cầm quyền ở trấn được 2 năm.

Nay xét *Văn hiến thông khảo*, sau chỗ Đinh Nghệ có chép đến Thiệu Hồng, nhưng không chép đến sự việc Công Tiễn và Ngô Quyền. Có lẽ [182] sách ấy đã lầm.

### Ngô Quyền

Là người Ái Châu<sup>2</sup> và là nha tướng {của} Dương Đình Nghệ. Ngô Quyền giết Công Tiễn rồi tự lập. (Sau đó) con là Xương Ngập và em là Xương Tuấn<sup>3</sup> nối ngôi. Bấy giờ Lưu Thạnh<sup>4</sup> đang làm vua ở Nam Hán, Xương Tuấn chịu thần phục hẳn, sai sứ sang cống

---

<sup>1</sup> *Cương mục* chép việc này vào năm Mậu Tuất (938).

<sup>2</sup> Có thuyết cho rằng Ngô Quyền là người Đường Lâm (nay là Cam Đường, thuộc Sơn Tây {Hà Nội}). *Bổ chú*: Một số nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng Đường Lâm là châu nằm ở khu vực nay thuộc địa phận tỉnh Thanh Hoá chứ không phải làng Đường Lâm ở Hà Nội. Điều này càng củng cố thông tin cho biết Ngô Quyền quê ở Thanh Hoá (\*).

<sup>3</sup> Nguyên văn chép là “từ Xương Ngập, đệ Xương Tuấn kế chi...” đến đoạn dưới lại chép: “Xương Tuấn tốt, đệ Xương Văn lập”, vậy không rõ Xương Tuấn đó là ai. Phải chăng là một tên khác của Dương Tam Kha? Còn sử ta đều chép hai con trai của Ngô Quyền: Xương Ngập là anh và Xương Văn là em.

<sup>4</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Ngô Thạnh” (\*).

và cầu xin tiết việt. Thạnh sai ngự Cấp sự trung Lý Dĩ<sup>1</sup> cầm cờ và phù tiết sang phong tước cho Xương Tuấn. Khi Dĩ đi đến Bạch Châu, Xương Tuấn sai người đến bảo Dĩ dừng lại và nói: “Giặc biến làm loạn, đường sá bị nghẽn”. Quả thật, Dĩ không đi đến tận chỗ Xương Tuấn được. Xương Tuấn chết, em là Xương Văn lên ngôi. Họ Ngô được 4 đời, 26 năm. [9b]

Tham mưu của họ Ngô là Ngô Xử Bình, Phong Châu Thứ sử là Kiều Tri Hựu, Ninh Châu Thứ sử là Dương Huy và nha tướng (họ Ngô) là Đỗ Cảnh Thạc cùng nhau tranh ngôi, rồi bị Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên cả và thống nhất đất nước.

*Ngụy kị*<sup>2</sup> chép rằng: “Muời hai sứ quân ganh nhau nổi dậy, mỗi người chiếm giữ một châu huyện: Kiều Công {Tam} Chế<sup>3</sup> giữ Phong Châu; Nguyễn Thái Bình<sup>4</sup> giữ Nguyễn Gia Loan<sup>5</sup>; Nguyễn Công Khoan<sup>6</sup> giữ Đường Lâm; Đỗ Cảnh Thạc giữ Đông Giang<sup>7</sup>; Nguyễn Du Dịch giữ Kiều Bình<sup>8</sup>; Nguyễn Lang Công<sup>9</sup> giữ Siêu Loại; Nguyễn Lệnh Công<sup>10</sup> giữ Tiên Du; Lữ Tá Công<sup>11</sup>

---

<sup>1</sup> Còn đọc là “Tự” (\*).

<sup>2</sup> Phải chăng cũng như *Ngoại kị* (xem phần “Nhân vật”) mà Cao Hùng Trưng muốn chỉ là *Nam Việt ngoại kị*?

<sup>3</sup> *Cương mục* chép là Kiều Công Hãn tự xưng Kiều Tam Chế. *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 cũng chép là Kiều Tam Chế. Bản này chú thêm: “Nay là vùng đất phúc thần rất linh thiêng của tổng Bái Dương”. Tổng Bái Dương nay là vùng đất thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Đây cũng là quê hương của Ngô Thế Vinh, người có để lại nhiều dấu ấn trong một vài dị bản *An Nam chí nguyên* (\*).

<sup>4</sup> Tên tự xưng của Nguyễn Khoan.

<sup>5</sup> Tức xưng là núi Độc Nhĩ hoặc Biện Sơn ở xã Vĩnh Mỹ thuộc Yên Lạc (xưa thuộc Tam Đái) nay là huyện Vĩnh Tường thuộc tỉnh Vĩnh Phú {nay thuộc huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc}. “Nguyễn Gia Loan” có người dịch là “núi nhà Nguyễn Khoan”.

<sup>6</sup> *Cương mục* chép là Ngô Nhật Khánh tự xưng Ngô Lâm Công. *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 chép là “Nguyễn Công Giác” (\*).

<sup>7</sup> *Cương mục* chép là Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều, {Đỗ Cảnh Thạc giữ} Đỗ Động Giang.

<sup>8</sup> *Toàn thư* chép là Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều.

<sup>9</sup> *Toàn thư* và *Cương mục* đều chép Lý Khuê tự xưng Lý Lăng Công chứ không phải Nguyễn Lang Công.

<sup>10</sup> Tên tự xưng của Nguyễn Thủ Tiệp (theo *Toàn thư* và *Cương mục*).

<sup>11</sup> Tên tự xưng của Lữ Đường.

giữ Tế Giang<sup>1</sup>; Nguyễn Hy Công<sup>2</sup> {giữ Hồi Hồ<sup>3</sup>}; {Phạm Phòng Ất<sup>4</sup>} giữ Đằng Châu<sup>5</sup>; Trần Minh Công<sup>6</sup> giữ cửa Bồ (Bồ hải khẩu)<sup>7</sup>; Đinh Bộ Lĩnh, con nuôi Trần Minh Công, đem quân bản bộ đánh mười hai sứ quân, đều hạ được cả”.

Những sự việc trên đây đều khác với *Chí lược*<sup>8</sup> và *Thông khảo*<sup>9</sup> đã chép. Tham khảo với những lời của các kì lão truyền cho nhau mà tác giả này đã phỏng vấn thì thuyết nói có mười hai sứ quân là đúng. Vậy xin chép cả ra đây để chất chính cùng thức giả. [10a]

### Đinh Bộ Lĩnh

Người động Hoa Lư thuộc Giao Châu, cha là Công Trứ, là nha tướng {của} Dương Đình Nghệ. Cuối đời Ngũ đại (907 – 959), Đình Nghệ giữ Giao Châu, [183] dùng Công Trứ tạm quyền làm (Thứ sử) Hoan Châu.

Trước kia, Ngô Quyền giết được Kiều Công Tiễn, thì cha con Bộ Lĩnh theo về với họ Ngô. Do đó, họ Ngô sai Công Trứ về làm chúc cũ. Công Trứ chết rồi, Bộ Lĩnh nối chức của cha. Khi Ngô Xương Văn đã mất, kẻ dưới làm loạn, Bộ Lĩnh cùng con là Liễn dẹp yên được, rồi Bộ Lĩnh tự cai quản lấy công việc trong châu, gọi là Vạn Thắng Vương, tự mình cất đặt cho Liễn làm Tiết độ sứ. Được 10 năm, Bộ Lĩnh mất, Liễn nối ngôi được 7 năm<sup>10</sup> thì đến năm Tân Mùi, niên hiệu Khai Bảo thứ 4 (971), nhà Tống

---

<sup>1</sup> Nay là huyện Văn Giang thuộc tỉnh Hưng Yên.

<sup>2</sup> *Toàn thư* và *Cương mục* đều chép là Kiều Thuận, tự xưng là Kiều Lệnh Công.

<sup>3</sup> Nay thuộc huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

<sup>4</sup> Tên tự xưng của Phạm Bạch Hổ.

<sup>5</sup> Nay thuộc thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (\*).

<sup>6</sup> Tên tự xưng của Trần Lâm.

<sup>7</sup> Nay thuộc tỉnh Thái Bình.

<sup>8</sup> Tục *An Nam chí lược*.

<sup>9</sup> Tục *Văn hiến thông khảo*.

<sup>10</sup> Theo sử ta thì năm 979, Đinh Tiên Hoàng cùng con là Nam Việt Vương Liễn đều bị Đỗ Thích giết, chứ không phải Bộ Lĩnh chết trước, còn Liễn thì nối ngôi sau mới chết, con số “10 năm” và “7 năm” chép ở đây có thể sai lầm, vì không phù hợp với sử.

sai Đại tướng quân Phan Mỹ đi dẹp Lĩnh Nam, Liễu sớ, dâng biểu sai sứ sang cống, cầu xin phụ thuộc vào đất Trung Quốc. Tống Thái Tổ xuống chiếu phong Đinh Liễu làm Tiết độ (sứ), An Nam Đốc hộ. Tháng Năm năm Khai Bảo thứ 8 (975), Liễu cống vàng, lụa, sừng tê, ngà voi, thuốc thơm. Tháng Tám năm ấy, (vua Tống) làm bài chế phong Liễu làm Giao Chỉ Quận vương, thực ấp 1 vạn hộ, [10b] thực phong 1 nghìn hộ. Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 2 (977), Liễu sai sứ sang mừng việc Tống Thái Tông lên ngôi. Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), Liễu mất<sup>1</sup>, em là Toàn lên ngôi. Toàn còn nhỏ, tự xưng là Tiết độ sứ, Hành quân Tư mã châu quân sự. Đại hiệu Lê Hoàn<sup>2</sup> chuyên quyền, dời Toàn đến biệt điện rồi cầm cố lại, còn mình thì tự quân lĩnh lấy quân chúng.

Tống Thái Tổ nổi giận, dấy quân để sang đánh. Hoàn sai người mạo xưng là sứ giả của Toàn, dâng biểu tiến cống đồ vàng bạc, sừng tê, ngà voi, lụa quỳên... và nói: “Các tướng hiệu, quân dân và kì lão trong quán<sup>3</sup> nài xin Đinh Toàn, hành Tiết độ sứ sự, nối ngôi của cha anh, đồng thời sao lục bản trạng ấy đính theo dâng trình”. Bấy giờ nhà Tống đã dấy quân sang đánh, nên tờ tấu ấy gửi lên không được trả lời. Nhà Tống tiến quân, đánh bại quân Lê Hoàn ở sông Bạch Đằng. Năm sau (981), quân Tống bắt lợi, phải rút về. Năm (Thái Bình Hưng Quốc) thứ 7 (982), Hoàn lại sai người mạo xưng là sứ giả của Toàn sang [184] tiến cống. Đó là vì sợ quân Tống đang ở trên đường lại kéo đại binh {sang chinh phạt. Toàn bị Hoàn hại.} Họ Đinh được 3 đời [11a] gồm 17 năm<sup>4</sup>.

---

<sup>1</sup> Đinh Liễu mất năm 979, chứ không phải 980. *Bổ chú*: Con số sai lệch khoảng 1 năm như thế này hoàn toàn có thể hiểu được do việc báo tang, báo tin thường mất thời gian và chậm đi so với thực tế. Nhiều trường hợp khác cũng vậy (\*).

<sup>2</sup> Sử cũ chép Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân (*Cương mục*, Chính biên I, 4, 9), chứ không phải là Đại hiệu.

<sup>3</sup> Đơn vị hành chính ngang với quận hoặc trấn.

<sup>4</sup> Sử ta chép Đinh Toàn theo Lê Hoàn đi đánh Cử Long, bị trúng tên bay mà chết.

## Lê Hoàn

Người Ái Châu. Lê Hoàn có chí khí và mưu lược, được lòng quân sĩ. Nhân được Đinh Liễn giao cho binh quyền, Hoàn liền cướp ngôi của họ Đinh, tự xưng là Giao Châu Tam suất Lưu hậu, sai sứ sang cống nhà Tống, dâng biểu nói: “Đinh Toàn cùng mẹ là Dương thị dẫn đầu quan lại, dân chúng và tướng hiệu đem quả ấn Tam suất nhường cho thần để thần quản lĩnh công việc trong phủ. Xin kèm thêm tờ biểu của Toàn dâng lên”.

Tống Thái Tông nhân đó vỗ về Lê Hoàn và dụ rằng: “Họ Đinh đã 3 đời truyền nối, nên trẫm muốn dùng Hoàn làm Thống suất và nhà người làm Phó suất. Nếu Hoàn còn có tính khí trẻ con, không có tướng tài gì đáng khen thì nên cho mẹ con vào chầu, tất sẽ được trẫm đối xử bằng lễ ưu hậu, và trao cho nhà người phủ tiết và cờ mao. Trong hai đường ấy, nhà người nên chọn lấy một đường”.

Vua Tống bèn [sai] Trương Tông Quyền đi sứ hiểu dụ ý chỉ của nhà vua. Bấy giờ Lê Hoàn đã tự tiện chiếm giữ đất nước, không chịu vâng theo mệnh lệnh, lại dâng thư nói: “Nước Chiêm Thành kéo vài vạn binh mã sang cướp, thần đi đánh, [11b] Chiêm Thành phải chạy”. {Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 8 (983), Hoàn sai sứ sang cống các đồ vàng bạc, sừng tê, ngà voi...} Năm Ung Hy thứ 2 (985), Hoàn sai sứ sang cống rùa, hạc và lư hương bằng vàng, trăm chiếc ngà voi và 1 vạn tấm lụa quỳn.

Năm Ung Hy thứ 5 (988), Hoàn tiến cống đồ bằng bạc và sản vật địa phương. (Vua Tống) làm bài chế phong Hoàn làm Kim tử vinh lộc đại phu, Kiểm hiệu Thái uý sứ tri tiết Đô đốc chư quân sự, An Nam Đô hộ, lập Tĩnh Hải Tiết độ sứ, Giao Châu quản nội quan sát sứ, Thượng trụ quốc, Kinh Triệu quận khai quốc hầu, hưởng thực ấp 3.000 hộ, [185] lại ban hiệu là Suy Thành công thần.

Năm Đoan Cung thứ 1 (988), Hoàn được tiến phong Khai Quốc công, tăng số thực ấp lên thêm 1.000 hộ. Tháng Năm nhuận năm ấy, Hoàn sai sứ sang tiến cống.

Năm Thuần Hoá thứ 1 (990), lại phong thêm cho Hoàn. Tháng Mười năm ấy, Hoàn tiến cống sừng tê, ngà voi và cái y trang sức thất bảo...

Tháng Ba năm Thuần Hoá thứ 4 (993), vua Tống làm bài chế phong Hoàn là Giao Chỉ Quận vương. Tháng Ba (năm Thuần Hoá) thứ 5 (994), Hoàn sai sứ sang cống.

Về sau, Hoàn cậy mình ở chỗ hiểm trở, nhiều lần lấn cướp và làm hại, không giữ lễ là phiên thần. [12a]

Mùa xuân năm Chí Đạo thứ 1 (995), Hoàn cướp bóc ở bờ cõi của Trương Quan, Chuyển vận sứ Quảng Tây, lại cướp bóc cư dân và lương thực trong kho tàng ở trấn Như Hồng thuộc Khâm Châu, rồi rút về.

Mùa hạ năm ấy, Hoàn đem 5.000 quân ở châu Tô Mậu thuộc quyền cai quản của Hoàn sang cướp Ung Châu, bị Dương Văn Kiệt Tuần kiểm Lộc Châu thuộc quản {ấy}, đánh đuổi; Hoàn phải chạy. Tống Thái Tông bấy giờ đang để ý việc vỗ yên những cõi xa xăm, nên không hỏi tội nữa.

Trương Quan lại nói: “Có tin đồn rằng vì bị họ Đinh xua đuổi, Hoàn đem số quân còn lại ra ở nơi hải đảo, làm việc cướp bóc để tự túc. Nay Hoàn đã chết rồi”. Vua Tống thấy lời trong tờ biểu như vậy, bèn sai Thái thường thừa Trần Sĩ Long làm Thái phó sứ, [sang] dò la hư thực, thì bấy giờ mới biết Hoàn hãy còn sống, chỉ là do sự đồn lầm.

Năm (Chí Đạo) thứ 2 (996), vua Tống xuống chiếu hặc tội Trương Quan. Trương Quan bị bệnh chết. Vua Tống hạ lệnh cho Trần Nghiêu Tẩu làm Quảng Tây Chuyển vận sứ, nhân đó ban chiếu thư cho Hoàn.

Trước đó, ba trấn Như Hồng, Tuy Bộ và Như Lâm thuộc Khâm Châu đều giáp với biển, có bọn Bốc Văn Dững<sup>1</sup>, người Triều Dương<sup>2</sup> thuộc Giao Châu vì can án giết người, đem cả

---

<sup>1</sup> Toàn thư, Bản kỉ I, 1, chỉ chép là “Văn Dững”.

<sup>2</sup> Nay là Tiên Yên và Vạn Ninh thuộc tỉnh Quảng Ninh. *Bổ chú*: Nay là huyện Tiên Yên và một phần thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (\*).

gia quyến [12b] trốn sang trấn Như Lâm, được bọn Hoàng Lệnh Đức<sup>1</sup> che giấu cho. Lê Hoàn sai Hoàng Thành Nhã, trấn tướng Triều Dương, đuổi theo sang bắt, nhưng Lệnh Đức không giao trả, Thành Nhã bèn cướp bóc rồi rút về. Khi Nghiêu Tẩu đến trấn Như Lâm, dò hỏi được chứng cứ về việc chứa chấp che giấu cho bọn Văn Dũng, bèn bắt hết bọn này [186] tất cả già trẻ trai gái cộng được 130 người, rồi gọi quan lại Triều Dương giao trả. Thành Nhã nhận được bọn Văn Dũng rồi, viết công văn gửi sang cảm ơn Nghiêu Tẩu. Lê Hoàn bèn dâng biểu chương tạ ơn vua Tống và nói đã răn bảo các khe động không được hoạt động quấy nhiễu nữa.

Tháng Bảy năm ấy, Tống Thái Tông lại sai Lý Nhược Chuyết đem ban cho Lê Hoàn chiếu thư và đai ngọc. Trước kia, mỗi khi Trung sứ<sup>2</sup> sang Giao Châu, Hoàn tiếp đãi rất đậm bạc, rồi gửi kèm theo tờ biểu hỏi thăm sức khỏe mà thôi. Vả lại, Hoàn nói: “Vụ cướp trấn Như Hồng là do giặc biển ở cõi ngoài đó thôi”. Hoàn liền bắt bảy người thuộc tộc Đán không biết tiếng Trung Quốc giao cho Chuyển vận sứ. Vì sứ giả của Lê Hoàn đến nên nhà Tống sai Nhược Chuyết lại sang. Khi Nhược Chuyết tới nơi, Hoàn ra ngoài thành đón tiếp, với giọng rất ngạo mạn, Hoàn bảo Nhược Chuyết rằng: “Vụ cướp Như Hồng trước đây là do người cõi ngoài [13a] gây ra đó thôi. Chẳng hay Hoàng đế<sup>3</sup> có biết cho không? Ví bằng do Giao Châu gây hấn làm phản, thì phải trước sang Quảng Châu, rồi vào các quận thuộc Môn Châu, chứ đâu có chỉ đến Như Hồng?”. Nhược Chuyết chậm rãi đáp: “Chúa thượng nghe nói về việc Như Hồng bị cướp bóc, hãy còn chưa xét rõ là thực hay hư. Đối với túc hạ, Chúa thượng để bạt từ chân nhà tướng, trao cho phù tiết và cây việt. Theo lễ, đáng lẽ túc hạ phải hết lòng trung thành, chứ đâu lại còn có ý gì khác. Bất nộ giặc biển<sup>4</sup>, việc ấy rất là rõ ràng. Nhưng các đại thần lại

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Hoàng Lệnh Vu” (\*).

<sup>2</sup> Sứ giả nhà vua nói chung.

<sup>3</sup> Chỉ vua Tống.

<sup>4</sup> Chỉ việc Lê Hoàn bắt bảy người Đán giao cho nhà chức trách ở Quảng Tây (xem *Cương mục*, Chính biên I, 31).

cùng bàn rằng triều đình thiết lập tiết suý<sup>1</sup> để giữ yên dân chúng ở biển ngoài, thế mà riêng có Giao Châu không kiểm chế được. Vậy triều đình nên đem vài vạn tinh binh đến hội với quân lính trong châu cùng đánh giặc biển để chấm dứt nỗi lo về sau. Nhưng nhà vua lo rằng Giao Châu không lường biết được ý triều đình, có lẽ đến nỗi kinh sợ hãi hùng chẳng? Chi bằng cứ giao phó hẳn việc ấy cho Giao Châu. Vì vậy, mới không hội binh đi đánh nữa”. Hoàn ngạc nhiên, nói: “Giặc cướp xâm phạm biên giới, đó là tội của thần này. Thánh thượng khoan dung tha thứ, không [187] trách phạt ngay, ơn ấy thật quá cha mẹ. Từ nay thần xin tự nguyện kính theo giáo hoá triều đình, giữ cho miền biển lam chương này được phẳng lặng”. Nhân đó Lê Hoàn làm lễ khấn đầu [13b] mừng nhà vua.

Năm (Chí Đạo) thứ 3 (997), (nhà Tống) ban chiếu gia phong Lê Hoàn làm Lưu hậu Thập trung, tiến phong Nam Bình Vương. Sự ban ơn này là vì nhân dịp Tống Chân Tông mới lên ngôi.

Tháng Chín (năm ấy), Hoàn cống vàng bạc, sừng tê, ngà voi, lụa mỗ<sup>2</sup> và cỗ ý trang sức thất bảo. Năm ấy, Chiêm Thành lần cướp nơi biên giới, Hoàn đi đánh, Chiêm Thành phải chạy. Hoàn bèn dâng biểu mừng vua Tống, đại lược nói: “Bản đạo ấy giáp liền bờ cõi với Chiêm Thành. Trong khoảng một, hai năm nay, Chiêm Thành thường khuấy rối, làm động lảng giềng; có cướp bóc thuế hộ ở làng mạc lân cận, nó xâm lấn dân lương thiện ở nơi biên giới chúa thượng, {thần nhiều lần phát binh mã, đi lại để chế ngự} mới đến nỗi chầy trễ {việc triều cống}, rất cô phụ đối với phép tắc nhà vua”. Vua Tống hạ chiếu đáp lại một cách ưu hậu, lại ban cho Lê Hoàn đai, áo giáp và ngựa.

Tháng Chín năm Hàm Bình thứ 1 (998) đời Tống Chân Tông, {Lê Hoàn cống bốn con voi đã dạy quen. Năm Hàm Bình thứ 2 (999), ban chế dụ gia phong} Lê Hoàn làm Thuận Hoá công thần.

---

<sup>1</sup> Viên chủ suý phù tiết và cây việt để cai quản một địa phương.

<sup>2</sup> Nguyên văn là “du quyền”.

Năm (Hàm Bình) thứ 3 (1000), Lê Hoàn cống voi đã dạy quen, sừng tê và bình bằng vàng có trang sức thất bảo. Đó là để tạ ơn về việc gia phong.

Năm (Hàm Bình) thứ 5 (1002), vua Tống ban bài chế gia phong Lê Hoàn làm Bảo Tiết công thần.

Năm (Hàm Bình) thứ 6 (1003), (quan lại địa phương) Khâm Châu tâu rằng dân chúng trảng Hiệu Thành<sup>1</sup> thuộc Giao Châu và tên đầu mục Bát châu sú là Hoàng Khánh Tập<sup>2</sup> ở trảng Hiệu Thành ấy đem cả bà con họ hàng [14a] hơn 450 người trốn sang ngụ tại thôn Ô Thổ thuộc Dũng Giang<sup>3</sup> ở địa phận Khâm Châu. Vua Tống ban chiếu sai sứ vỗ về yên ủi và bảo họ trở về bản đạo<sup>4</sup>, bọn Khánh Tập sợ, không dám về, bèn cư trú ở bờ biển Khâm Châu.

Năm Cảnh Đức thứ 1 (1004), Lê Hoàn sai con là Lê Minh Đế sang cống, được vua Tống phong Minh Đế làm Kim tử vinh lộc đại phu, Kiểm hiệu Thái bảo, Hoan Châu Thứ sử, Thượng trụ quốc.

Năm (Cảnh Đức) thứ 3 (1006), Lê Hoàn mất<sup>5</sup>, con thứ<sup>6</sup> là Long Việt lên nối ngôi, bị em là Long Đinh giết rồi tự lập làm vua. Anh là Long Toàn tức giận, cướp lấy tiền của trong kho, trốn đi. Long Hộ<sup>7</sup> cầm đầu quân lính trại Phù Lan nổi dậy tranh ngôi nhưng chưa xong. [188]

Lê Minh Đế, vì gặp lúc trong nước rối loạn, không về được, bèn đóng lại ở Quảng Châu cư trú tại miền bờ biển thuộc

---

<sup>1</sup> *Cương mục* chép là “thành Nhật Hiệu”.

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Hoàng Khánh Cừ”, hai chữ “Tập” (集) và “Cừ” (渠) rất dễ nhầm lẫn (\*).

<sup>3</sup> *Cương mục* chép là “Dũng Bộ Giang”.

<sup>4</sup> Tức là nước Việt Nam.

<sup>5</sup> Theo sử ta thì Lê Hoàn mất năm 1005.

<sup>6</sup> Nguyên bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ viết “trung tử” (con giữa). Bản chép tay A.1489 thiếu câu này (\*).

<sup>7</sup> Theo *Cương mục* (Chính biên I, 26 và 39) thì là Ngự Bác Vương Long Ngân, chứ không phải Long Hộ.

Khâm Châu. Tống Chân Tông hạ chiếu ban cho tiền 50 vạn và gạo 150 học, lại cấp phát cho phiếu cư trú ở công quán<sup>1</sup>.

Tháng Sáu {năm ấy}, Lăng Sách, Tri châu Quảng Châu nói: “Trước đây được lời chiếu phê chuẩn rằng vì quân lính Giao Chỉ nổi loạn, sai thần cùng với Thiệu Việp, An phủ sứ ở Duyên Biên<sup>2</sup>, cùng làm việc kinh lý và tùy theo tiện nghi mà lo tính mọi việc. Bọn thần đến Bạch Châu, rồi qua Liêm Châu, [14b] đưa bọn Hoàng Khánh Tập hơn nghìn người, là những dân thường, trở về Giao Chỉ”. Lăng Sách lại nói: “Lê Hoàn đã chết, các con đang tụ tập binh sĩ, dựng trại lập sách lung tung; quan lại do đó chia lìa tan tác. Bọn Khánh Tập vì không chịu theo họ sai khiến, nên bị giết đến cả những người trong họ thân cận, nay Khánh Tập đã chạy sang ta báo tin và xin triều đình liệu tính xuất quân để bình định Giao Châu. Khánh Tập xin tình nguyện làm tiên phong, chọn ngày đánh lấy. Bọn thần đã họp nhau bàn định: Nếu triều đình chuẩn y cho lời thỉnh cầu ấy thì xin đem đồn binh ở các châu thuộc Quảng Nam<sup>3</sup>, rồi thêm vào đó các quân cứng mạnh ở Hồ Nam và Hồ Bắc<sup>4</sup>, thủy bộ hai đường đồng thời cùng tiến thì có thể bình định ngay được”. Tống Chân Tông nói: “Lê Hoàn đã gửi lễ cống, lại từng cho con vào triều cận, giữ yên được nơi góc biển, không lỗi đạo trung thuận. Nay nghe tin Hoàn chết, mình chưa từng đi viếng và chia buồn, đã vội chực đánh nước người ta trong dịp có tang. Như vậy há phải là hành vi của vương giả?”. Vua Tống bèn hạ chiếu bảo bọn Lăng Sách cứ theo lời chiếu lần trước mà yên ủi vỗ vể, cốt làm cho được yên tĩnh, còn đối với bọn Khánh Tập, thì cứ tính theo nhân khẩu, cấp cho lương ăn, kịp thời ban cho những ruộng bỏ hoá; {nếu có kẻ đáng bổ chức danh, thì mau liệt kê ra [15a] để biết.} nếu những ai trong bọn họ đáng ưa, sẽ ban cho ân điển một cách ưu hậu.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “quán khoán”.

<sup>2</sup> Nguyên văn chép: “Duyên Biên An phủ sứ” (\*).

<sup>3</sup> Thuộc Trung Quốc.

<sup>4</sup> Nguyên văn là “Kinh Hồ” (tức Kinh Nam và Hồ Nam; Kinh Nam tức là Nam Bình, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) (\*).

Vua Tống bèn sai Thiệu Việp gửi thư sang Giao Châu, dụ bảo cho biết oai đức của triều đình. Nếu mọi người còn coi nhau như cá thịt mà tàn hại lẫn nhau, bỏ lâu ngôi vị không ổn định, bấy giờ triều đình sẽ cho một bộ phận quân đội sang hỏi tội thì họ Lê sẽ không còn nòi giống sống sót nữa đâu. Long Hộ sợ, phải rước Long Đĩnh lên làm chủ việc quân<sup>1</sup>.

Năm (Cảnh Đức) thứ 7 (1010)<sup>2</sup>, Thiệu Việp [189] dâng thư nói Long Đĩnh có gửi công điệp đến, tự xưng là Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, Quan sát sứ, Xử trí sứ, Kiểm hiệu thái uý, Khai Minh Vương, xin đến thắp Tắm sai em vào cống, nhưng thần<sup>3</sup> cho rằng Long Đĩnh chưa được mệnh chân chính của chúa thượng phong cho, sợ mỗi khi có việc phải xưng hô, không dám theo như danh hiệu hần đã tự xưng mà báo cáo lên trên được. Vua Tống cho rằng Long Đĩnh ở cõi hoang đất xa, không biết đại thể, nên hạ chiếu cho Việp bảo Long Đĩnh phải tước bỏ ngụy chức đi thì mới được phép vào cống.

Bấy giờ Lê Minh Đế, hãy còn sống ở Quảng Châu, vua Tống ban chiếu bảo Việp báo cho Minh Đế biết về tình hình trong nước và những lời tâu trình của Long Đĩnh, rồi dụ bảo Minh Đế tự chọn lấy con đường lui tới: nếu muốn về nước thì nhà Tống sẽ cấp phát cho người, thuyền, phiếu cư trú nơi công quán và ban cho tiền nong mà về.

Thiệu Việp dâng lên vua Tống bức bản đồ đường thủy và đường bộ từ Ung Châu đến Giao Châu. [15b] Tống Chân Tông đưa cho bọn bấy tôi thân cận xem bức bản đồ ấy và nói: “Giao Châu là nơi lam sơn chướng khí, nếu ta dấy quân đánh lấy thì quân ta tất chết và bị thương nhiều. Và lại, tổ tông ta mở mang bờ cõi đã rộng lớn như thế này rồi; ta chỉ nên cẩn thận

---

<sup>1</sup> Về việc này, *Cương mục* chép khác: Từ cuối năm 1005, Long Đĩnh, sau khi giết Long Việt, lên ngôi làm vua rồi, bấy giờ mới đem quân đánh Long Ngân (*An Nam chí nguyên* chép là “Long Hộ”) ở Phù Lan để củng cố ngôi vị của mình, chứ không phải như đây đã chép.

<sup>2</sup> Thực tế bấy giờ là năm Đại Trung Tường Phù thứ 3 (1010) đời Tống Chân Tông và đã là năm Thuần Thiên thứ 1 đời Lý Thái Tổ.

<sup>3</sup> Lời Việp xưng với vua Tống.

giữ lấy mà thôi, chứ cần gì phải dấy quân, nhọc dân, tham lam chỗ đất vô dụng? Trong chỗ đất mà mặt trời, mặt trăng đã soi tới, nếu có kẻ nào dám làm phản, dấy loạn thì ta không thể không trừ khử đi thôi”.

Việp lại nói: “Trước đây, Hoàng Khánh Tập ở Giao Châu sang lánh loạn, hướng theo giáo hoá của ta, họ hàng bà con hẳn rất đông, nếu ta cho hẳn về thì e sẽ bị giết chết. Vậy phong ban cho ân điển”. Vua Tống bèn cho Khánh Tập làm Tam ban tá chức, giữ thuế muối ở Sâm Châu.

Tháng Bảy năm (Cảnh Đức) thứ 4 (1007), Lê Long Đĩnh tạm quyền An Nam Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, Quan sát sứ, Xử trí sứ, Lưu hậu, sai em là Lê Minh Suồng và Chương thư kí là Hoàng Thành Nhã sang cống. Long Đĩnh sai dâng biểu xin *Cửu kinh*<sup>1</sup> và *Tam tạng*<sup>2</sup> nhà Phật. Nhà Tống đều ưng cho cả.

Tháng Tám (năm ấy, vua Tống) làm bài chế trao cho Long Đĩnh làm Kiểm hiệu thái úy, Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, An Nam Đô úy, [16a] Giao Chỉ Quận vương, Suy Thành công thần, [190] ban cho tên là Chí Trung. Lại tặng phong cố<sup>3</sup> Tĩnh Hải sứ, Nam Bình Vương Lê Hoàn là Trung thư lệnh, tiến phong Nam Việt Vương và đưa sang vải, lụa, dê, rượu để làm lễ phúng.

Theo lệ cũ, phàm những người được trao chức ở Giao Châu đều chỉ được ban thêm cho phù tiết và cây việt, chứ chưa cho vương tước. Tống Chân Tông cho rằng An Nam là chỗ phong tục xa lạ, phải có ân điển triều đình ban mệnh lệnh cho, mới có thể trấn phục được, bèn đặc biệt sai đúc “Giao Chỉ quận ấn” ban cho.

Năm Đại Trung Tường Phù thứ 1 (1008), vua Tống làm bài chế gia phong Chí Trung<sup>4</sup> làm Dục Đối công thần. Tháng Chín

---

<sup>1</sup> Chín loại kinh sách của nhà nho. Có nhiều thuyết khác nhau nhưng đại để là: *Dịch, Thi, Thư, Xuân Thu, Tả truyện, Lễ kí, Chu Lễ, Hiếu kinh, Luận ngữ, Mạnh Tử*. Thuyết khác thì lấy: *Nghi lễ, Đại học, Trung dung* thay cho *Lễ kí* và *Hiếu kinh*.

<sup>2</sup> Sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “Nhất tạng”.

<sup>3</sup> Chỉ người có chức mà đã chết.

<sup>4</sup> Tên của Long Đĩnh do vua Tống ban.

năm ấy, (quan ở) Quảng Châu dâng thư nói vua Tống rằng có hai thương nhân người Chân Lạp bị Giao Châu trục xuất, trốn đến Chàng Châu<sup>1</sup>, muốn lấy vợ và nhận tịch ở châu ấy. Chân Tông nói: “Đó là người đến [từ] phương xa vì cùng đường mà theo về với ta”. Vua Tống bèn ban chiếu bảo cấp phát cho họ áo mặc đúng mùa<sup>2</sup> và tiền đóng thành từng quan, rồi sai sứ giả làm bạn đường đưa về nước. Tháng Mười hai năm ấy, vua Tống làm bài chế cho Chí Trung được y như trước, làm Kiểm hiệu Thái thú, Đồng Bình chương sự, An Nam Đô hộ, Giao Chỉ Quận vương, Tĩnh Hải {quan} Tiết độ sứ, [16b] Quan sát sứ, Xử trí sứ.

Năm (Đại Trung Tường Phù) thứ 2 (1009), Chí Trung sai sứ sang cống đồ vàng bạc, sừng tê, ngà voi và sản vật địa phương, lại dâng biểu hỏi xin áo giáp và mũ trụ trang sức bằng vàng. Vua Tống đều ưng cho cả. Chí Trung lại {gửi công văn đến các Chuyển vận sứ} cầu xin mở cuộc hủ thị<sup>3</sup> ở Ung Châu, nhưng Chân Tông không đồng ý, chỉ cho hủ thị ở Liêm Châu và trấn Như Hồng mà thôi.

Năm (Đại Trung Tường Phù) thứ 3 (1010), Chí Trung chết, có một con mới 10 tuổi, {bèn} bị Lý Công Uẩn cướp ngôi. Họ Lê được 3 đời, gồm 35 năm.

### Lý Công Uẩn (và nhà Lý)

Người Giao Châu<sup>4</sup>, Công Uẩn có tài thao lược, làm đại tướng của Lê Chí Trung<sup>5</sup>, được tin dùng và thân cận hơn hết.

Năm Canh Tuất, {niên hiệu} Đại Trung Tường Phù {thứ 3} (1010), Chí Trung chết, con hãy còn nhỏ, em là Minh Sưởng tranh làm ngôi, nhưng Lý Công Uẩn đánh đuổi và giết chết.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn chữ Hán: 州幢 (Châu Thoản) (\*).

<sup>2</sup> Nguyên văn là “thời phục” có nghĩa là áo mặc mùa nực hoặc mùa rét.

<sup>3</sup> Mở chợ buôn bán ở đất nước nhau để trao đổi hàng hoá.

<sup>4</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Nay là xã Đình Bảng, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh”. Nay là phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (\*).

<sup>5</sup> Tức Ngôạ Triều Lê Long Đĩnh.

Công Uẩn tự quản lĩnh lấy công việc Giao Châu, xưng làm [191] An Nam Tĩnh Hải quân Lưu hậu.

Hà Lượng, Chuyển vận sứ Quảng Tây, [17a] nói Công Uẩn gửi công văn sang xin tiến cống sản vật địa phương và xin ban cho chế văn phong tước. Tống Chân Tông nói: “Lê Hoàn đã do bất nghĩa mà được nước, Công Uẩn lại bắt chước đua hơn, càng đáng ghét thật”. Vua Tống bèn hạ chiếu cho Lượng làm việc vỗ yên dân nơi biên giới, và xem xét cơ sự rồi tấu lên vua biết.

Tháng Bảy năm ấy, vua Tống ban chế phong Công Uẩn tạm quyền làm Tĩnh Hải quân Lưu hậu, đặc tiến Kiểm hiệu Thái phó, An Nam Đô hộ, Tiết độ sứ, Quan sát sứ, Xử trí sứ, Giao Chỉ Quận vương, 2.000 hộ thực ấp và 1.000 hộ thực phong, kiêm Ngự sử Đại {trung, Thượng trụ quốc, Đặc tiến Suy Thành, Thuận Hoá công thần}. Lại ban cho áo kép, đồ dùng và lụa.

Tháng Mười hai năm ấy, Công Uẩn sai sứ sang mừng vua Tống thân hành đi làm lễ tế ở đất Phần Âm<sup>1</sup>, được ban ơn phong thêm làm {Đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự. Năm {Đại Trung Tường Phù} thứ 5 (1012), (Công Uẩn) cống các vật vàng bạc, lụa the, sừng tê, ngà voi..., được gia phong} Khai phủ nghi, Đồng tam ti Dục đới công thần, ban cho đồ dùng, vải lụa [17b] và yên cương ngựa<sup>2</sup>.

Năm [Đại Trung Tường Phù] thứ 7 (1014), vua Tống lại gia phong Công Uẩn làm Bảo tiết thủ chính công thần. Công Uẩn có nói về việc người Man Hạc Thác đem ba vạn quân đến địa giới châu mình, dựng trại, lập sách. Bấy tôi ở bản đạo đem binh mã đi chiến đấu ở Phương Lâm. Quân giặc bị đại bại, chủ nó là Dương Trường Huệ và binh mã đảng Man đều bị bắt. Nay Công Uẩn sai sứ sang báo tin thắng trận và tiến cống 60 thớt ngựa.

Tháng Tám năm ấy, Công Uẩn tiến cống sản vật địa phương, cầu xin áo giáp, mũ trụ và kinh *Đại tạng*. Nhà Tống đều ứng cho.

---

<sup>1</sup> Thuộc địa phận tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc ngày nay.

<sup>2</sup> Thực ra là “ngựa có đóng yên cương” (yên mã) (\*).

Tháng Mười hai năm ấy, Cao Huệ Liên, Chuyển vận sứ Quảng Tây, dâng thư nói với vua Tống rằng Giao Châu vào cướp trại Như Hồng thuộc Khâm Châu, cướp lấy người và súc vật rất nhiều. Vua Tống hạ chiếu bảo Huệ Liên phải gửi công văn sang Giao Châu truy đòi lại.

Trước đó, một hộ trong dân Lào [192] là Trương Bà Khán trốn tội chạy sang [nhà Tống], Mục Trọng, Tri châu Khâm Châu, vời Khán đến, nhưng giữa đường Khán lại chống cự lại. Đô Tuần kiểm Tàng Tự bèn hạ lệnh cho trại Như Hồng mổ trâu làm rượu khao bọn Khán. Giao Châu do thám biết việc ấy, bèn nhân dịp sang đuổi bắt người Lào, nên mới kéo đến cướp bóc [trại Như Hồng]. Do đó, vua Tống mới ban chiếu dặn bảo các châu từ nay không được [18a] chiêu dụ người Man, người Lào và đừng thiết tiệc khao lạc họ cho khởi sinh sự.

Tháng Hai năm Thiên Hy thứ 1 (1017), nhân dịp lễ mừng thánh hiệu đã xong, vua Tống gia phong Công Uẩn làm Nam Bình Vương, và tặng thêm thực ấp 1.000 hộ.

Năm (Thiên Hy) thứ 2 (1018), nhà Tống ban cho {Đạo} *Tạng kinh* là do theo lời cầu xin của Công Uẩn.

Năm (Thiên Hy) thứ 3 (1019), Công Uẩn sai sứ sang cống, được gia phong làm Kiểm hiệu thái úy.

Năm Kiến Hưng thứ 1 (1022), Công Uẩn được gia phong Thái sư, Tông nhân công thần, đó [là] vì nhân dịp Tống Nhân Tông mới lên ngôi, nên ban ơn thăng tước đến Công Uẩn. Công Uẩn sai sứ sang mừng.

Năm Thiên Thánh thứ 2 (1024), Công Uẩn được gia phong Thực ấp công thần. Năm (Thiên Thánh) thứ 6 (1028), quan Tam ti<sup>1</sup> có tâu trình về việc Giao Châu sai người đem dâng nộp thuốc thơm trị giá 3.760 quan tiền để góp vào kho “Tắc phường liệu khổ”<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> Tức là Tam ti sứ, coi giữ ba ti là Diêm thiết (muối, sắt), Hộ bộ và Độ chi, cầm nắm hết cả tài chính trong nước.

<sup>2</sup> Nghĩa là kho chứa vật liệu của công trường thủ công thời phong kiến như Tắc phường chế tạo áo giáp, Tắc phường làm đồ sơn.

Vua Tống hạ chiếu lại ban cho [Giao Châu] 5.000 quan. Để tỏ ý vỗ về người phương xa.

Tháng Năm [năm ấy], Chuyển vận sứ Quảng Tây tâu rằng: Công Uẩn tự tiện sai con em và con rể là Thân Thừa Quý đem binh chúng đến cướp bắt dân ở biên giới đạo Quảng Tây, [ta] đã nhiều lần cho đi theo dõi tìm kiếm nhưng [Công Uẩn] không chịu buông thả cho về, đã lâu vẫn làm lo lắng cho biên giới. Nay muốn liệu tính sai phái [18b] những quân đã được luyện tập của đạo Quảng Tây cùng với số dinh tráng các khe động đã quy phụ dưới quyền Tuần kiểm của bản hộ, lấy danh nghĩa là giúp việc đi lùng đòi những nhân khẩu đã bị bắt cóc để trừ khử những kẻ kéo bè kéo đảng với bọn gian ác, rồi tuyên bố rằng quan đạo Quảng Tây sẽ sang hội khám. Bọn Thừa Quý nếu quả chống cự lại, chiếm giữ nạn dân không trả lại thì sẽ làm ngay theo như lời đã tâu bày<sup>1</sup>.

Năm [Thiên Thánh] thứ 6 (1028), Công Uẩn mất, con là Đức Chính lên ngôi, sai sứ sang Tống cáo phó. Đức Chính tự tiện lên giữ chức Lưu hậu. Tên cũ của Đức Chính là Khai Nguyên<sup>2</sup>. [193] Chuyển vận sứ Quảng Tây tâu rằng em Khai Nguyên là Khai Quốc cũng chiêu tập binh mã, tình thế tất sẽ tranh nhau làm vua. Vậy thiết nghĩ xin cho Ung Châu, Khâm Châu, Quảng Châu và Huệ Châu<sup>3</sup> được tăng thêm chút ít lính thú để phòng bị sự bất trắc, xin nhà vua ban chiếu bảo Tuần kiểm Trương Bân là người của ti Chuyển vận sứ Quảng Tây tạm quyền gánh vác công việc Qua Châu và Truyền Châu, hãy đem quân sĩ bản bộ đến gần để phòng thủ.

Năm Cảnh Hựu thứ 1 (1034), Đức Chính nói: “Cha thần đã chết, các đài quan, tham tá, tướng sĩ và kì lão đều cầu xin với thần đứng lên coi quản công việc trong châu, nay sai sứ giả vào cống”.

---

<sup>1</sup> Về việc này, *Tống sử* (Bản kỉ đời Nhân Tông) cũng chép sự rằng mồng 1 tháng Ba năm Thiên Thánh thứ 6 (1028), Giao Chỉ sang cướp ở nơi biên giới (*Tống sử*, tr.3606), nhưng theo *Cương mục* thì bấy giờ Lý Công Uẩn đã mất và suốt tháng Năm năm ấy không có việc đánh Tống.

<sup>2</sup> Sứ ta chép là “Phật Mã”, tên Lý Thái Tông (1028 – 1054).

<sup>3</sup> Huệ Châu thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Vua Tống xuống chiếu sai Chương Tân, Chuyển vận sứ Quảng Tây, sang làm lễ tế điệu, tặng phong Công Uẩn chức Thị trung, [19a] tiến phong Nam Bình Vương, và trao cho Đức Chính chức quan như ban đầu đã cho Công Uẩn. Vua Tống lại xuống chiếu trách cứ Đức Chính phải bắt và trị tội kẻ cầm đầu về vụ cướp bắt những dân biên giới Quảng Tây.

Năm Bảo Nguyên thứ 1 (1038), phong Đức Chính làm An Nam Vương.

Năm Hoàng Hựu thứ 1 (1049), Nùng Trí Cao người Man Lĩnh Nam đem quân cướp phá biên giới nhà Tống, Giao Châu xin xuất quân tương trợ để đánh Trí Cao, nhưng đại tướng Địch Thanh cho rằng không tiện, nên vua Tống ban chiếu bảo đình chỉ việc [giúp binh cứu trợ] ấy.

Năm Chí Hoà thứ 2 (1055), Đức Chính mất<sup>1</sup>, gọi tên thụy theo tước Đại Vương, ở ngôi trị vì 30 năm, con là Nhật Tôn lên kế vị, được nhà Tống phong là Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, Giao Châu Quận vương.

Năm Gia Hựu thứ 3 (1058), Nhật Tôn sai cống con lân trắng, một giống thú lạ, Khu mật sứ Điền Huống nói: “Chỉ là con thú kì dị thôi, chứ không phải là con lân”.

Tống Anh Tông lên ngôi, gia phong Nhật Tôn chức Đồng Bình chương sự, đến Tống Thần Tông tiến phong làm Nam Bình Quận vương, gia phong Khai phủ nghi Đồng tam ti.

Giao Chỉ từ Đinh, Lê trở đi vẫn xưng thần và tiến cống, được triều đình Trung Quốc ban cho tước phong; nhưng ở trong nước thì vẫn tự xưng một cách tiếm nguy<sup>2</sup>, bắt chước như việc Triệu Đà đã làm ngày trước.

Trước kia, [19b] An Nam mới lập quốc, mọi việc đều đơn giản và sơ lược cả. Đến họ Lý mới bắt đầu làm ra cung thất, từ lễ nhạc đến văn vật đều càng rục rờ khả quan.

---

<sup>1</sup> Sử ta chép Lý Thái Tông mất năm 1054.

<sup>2</sup> Ý nói các vua Việt Nam xưng đế ở trong nước.

Nhật Tôn<sup>1</sup> [194] truy tôn Công Uẩn là Thần Vũ, đặt quốc hiệu là Đại Việt, tự đặt hiệu cho mình là Thiên Ứng Sùng Nhân Chí Đạo Khánh Thành Long Tường Minh Văn Duệ Vũ Hiếu Đức Thánh Bộ Bồ Tát {, đổi niên hiệu là Thiên Huống Bảo Tượng}; tôn mẹ là Thánh Nguyên Thái hậu, vợ là Thượng Dương<sup>2</sup> hoặc gọi là Linh Nhân Hậu<sup>3</sup>. Con tên là Kiến Đức, tước Minh Vương, con thứ là Thượng Nhạc Thái tử<sup>4</sup>.

Các quan chức có: Quốc phó, Thái úy, Tả hữu Giám nghị đại phu, Tả hữu lang, Nội thị Viên ngoại lang – Đó là nội chức<sup>5</sup>. Khu mật sứ, Kim ngô Thái úy, Lãnh binh sứ, Thông phán, An Nam Đô hộ phủ – Đó là ngoại chức<sup>6</sup>.

Quân hiệu có: Ngự Long, Vũ Thắng, Long Dực, Bộ Điện, Cung Nhật, Bảo Thắng, Hùng Lược và Vạn Tiệp. Mỗi quân hiệu này đều có Tả và Hữu<sup>7</sup>. Tất cả đều xăm vào trán, để chữ “Thiên tử quân”.

(Cung điện) có: cung Thuỷ Tinh, điện Thiên Quang, [20a] có một ngôi lầu cao hấy còn để ở biển là: “An Nam Đô hộ phủ”, dựng lầu có chuông, dân chúng có cần việc gì thì đánh chuông để tố cáo.

{Nước} Chiêm Thành lấn cướp nơi biên giới, Nhật Tôn đem quân đi đánh, hơn một năm không hạ được. Linh Nhân Hậu là người có hiền đức nên lòng dân cảm hoá hoà thuận, bờ cõi được yên ổn. Linh Nhân mộ Phật, làm nhiều chùa chiền<sup>8</sup>, tục gọi là Quan Âm. Nhật Tôn khi rút quân về đến Liên Châu<sup>9</sup>, nghe biết

---

<sup>1</sup> Nhật Tôn là tên của Lý Thánh Tông.

<sup>2</sup> Tức là Thượng Dương Thái hậu Dương thị, vợ cả Lý Thánh Tông.

<sup>3</sup> Tức là Ý Lan, vợ lẽ Lý Thánh Tông, sinh ra Lý Nhân Tông, được tôn là Linh Nhân Hoàng Thái hậu. Đây chép lầm, cho Thượng Dương và Linh Nhân là một người.

<sup>4</sup> *Cương mục* (Chính biên III) có chép Lý Thánh Tông lập con là Kiến Đức làm Thái tử, còn các con thứ không có ai là Thượng Nhạc Thái tử cả.

<sup>5</sup> Quan chức làm việc ở kinh đô.

<sup>6</sup> Quan chức ở ngoài như các trấn, các lộ, các châu...

<sup>7</sup> Thí dụ: về quân hiệu Vũ Thắng, có Tả Vũ Thắng và Hữu Vũ Thắng.

<sup>8</sup> Nguyên văn “quảng sùng Phật tự” (rất sùng thượng chùa Phật) (\*).

<sup>9</sup> *Cương mục* (Chính biên III, 18) chép là “Cự Liên Châu”.

việc làm của Linh Nhân, Nhật Tôn nói: “Nàng chỉ là một đàn bà, vậy mà còn làm được như thế, ta là tài trai, sao lại xoàng đến thế này!”. Rồi Nhật Tôn lại dẫn quân đi đánh và thắng được Chiêm Thành.

Năm Hy Ninh thứ 4 (1071), Nhật Tôn mất, đặt tên thụy là Hiến Vương<sup>1</sup>, ở ngôi 17 năm, con là Kiến Đức<sup>2</sup> lên ngôi, sai sứ sang cáo phó. Nhà Tống gia phong Nhật Tôn làm Giao Chỉ Quận vương.

Mùa đông năm Hy Ninh thứ 8 (1075), Giao Chỉ lần cướp nơi biên giới (nhà Tống), đánh phá các châu Khâm, Liêm. Vua Tống sai Triệu Tiết và Nội thị Lý Hiến đi đánh.

Trước đó, Tri châu Quế Châu là Thẩm Khởi và Lưu Di [195] nổi nhau sai quan vào hải động, tập hợp lính thổ làm bảo [20b] giáp, kể đó, họ lại sai tập hợp chu sứ ở bên biển, rèn tập thuỷ chiến, ngăn cấm châu huyện bên nhà Tống không đổi chác, buôn bán với Giao Châu. Giao Châu lấy làm ngờ vực, bèn dẫn quân, chia làm ba đạo, vào lần cướp, nói phao lên rằng quân sĩ có đến trăm vạn, bao vây Ung Châu.

Tháng Mười, Giao Châu đánh phá Khâm Châu và Liêm Châu, hễ đến đánh phá thành ấp nào thì đều làm lộ bố<sup>3</sup> niêm yết ở bên đường và ngã tư, nói rằng những kẻ phản bội của bộ hạ mình trốn sang Trung Quốc đều được quan lại Trung Quốc bao che, chứa chấp, đến khi có kêu với Quế quân<sup>4</sup>, thì không thấy trả lời, cho nên mới phải kéo quân sang bắt kẻ làm phản. Lại nói: Quế quân điểm duyệt quân lính ở động và khe, đổ lỗi cho là làm giặc để kéo sang đánh. Lại nói: Trung Quốc đặt ra phép

---

<sup>1</sup> *Cương mục* (Chính biên III, 31) chép Lý Thánh Tông (tên là Nhật Tôn), mất năm 1072 và đặt tên thụy là Ứng Thiên Sùng Nhân Chí Đạo Uy Khánh Long Tường Minh Văn Duệ Vũ Hiếu Đức Thánh Thần Hoàng Đế.

<sup>2</sup> Tên Lý Nhân Tông (1072 – 1127).

<sup>3</sup> Như thể bài hịch.

<sup>4</sup> “Quân” là một đơn vị hành chính, tương đương như châu hay quận của Trung Quốc. Đây nói “Quế quân” là chỉ nhà cầm quyền ở Quế Châu.

“thanh miêu” và “trợ dịch”<sup>1</sup> lừa cho sinh dân bị cùng khổ. Giao Châu nay xuất quân là muốn cứu vớt lấy dân Trung Quốc.

Vương An Thạch nổi giận, tiến cử Triệu Tiết làm An Nam Chiêu thảo sứ, coi quản chín tướng quân, kéo sang đánh, còn Lý Hiến và Yên Đạt đều làm Phó tướng.

Chính Vương An Thạch tự thảo ra bài chế để hiểu dụ. Bài chế ấy có nói: “Đạo trời giúp kẻ kính thuận, nếu nói phản nghịch thì quyết không phải là điều lành ban bố chính sự mới, người ta [21a] biết rằng có kẻ khinh lờn nước mình thì đều ô mấp tinh thần chống lại kẻ mà nhà vua căm giận”.

Vương An Thạch rất không tin những thuyết “tai dị” trong thiên “Hong phạm” nhưng đối với sự sao chổi xuất hiện thì lại suy tính về Giao Châu rằng: “Tháng Giêng sang năm, Giao Châu đánh phá Ung Châu”.

Trương Thủ Tiết, Đốc giám Quảng Tây đem quân đến cứu Ung Châu, bại trận ở cửa ải Côn Lôn, bị chết, Ung Châu bị vây 40 ngày. Tri châu Tô Giam đem ngày uý lạo quân sĩ. Dùng cung thần tí bắn giết người Giao Châu không kể xiết. Người Giao Châu toan rút đi thì có người xui: Xếp các bao đất làm thang mà trèo lên thành. Thành liền bị phá. Tô Giam nói: “Vì chính nghĩa, ta quyết không chịu chết trong tay giặc!”. Giam bèn trở về công đường trong châu, ra lệnh cho 36 người trong nhà mình đều phải chết trước. Chôn thi thể họ vào [196] trong hố rồi, Giam đốt lửa tự thiêu mình chết.

Giặc đến, tìm kiếm Giam, không được, bèn giết quan lại, quân lính và dân binh đến hơn 5 vạn người, cộng thêm vào đó số người bị chết ở Khâm, Liêm, tất cả không kém 10 vạn người. Các thành đều bị phá huỷ cả.

---

<sup>1</sup> “Thanh miêu” và “trợ dịch” đều là chính sách do Vương An Thạch đặt ra. *Thanh miêu*: Nhà nước cho dân vay tiền khi lúa còn xanh, đến mùa được gặt thì dân phải trả nợ và chịu lãi hai lần. Tháng Giêng cho vay, vụ chiêm phải trả; tháng Năm cho vay, vụ mùa phải trả. *Trợ dịch*: Bắt những người trước kia không phải đóng góp tạp dịch (như những nhà có con vị thành niên hoặc con {một, hoặc nhà đàn bà không có con, hoặc người ở chùa, hoặc người có quan chức...} phải đóng tiền “miễn dịch” như những người khác)...

Khi Ung Châu [21b] bị vây đã lâu, lương thảo đã hết kiệt, giếng và suối đều cạn; mọi người bị đói, khát và đau ốm, do đó bị chết chồng chất lên nhau, thế mà dân vẫn không có ý làm phản.

Nhà Tống liền đó truy tặng Tô Giam làm Phụng quốc quân Tiết độ (sứ), đặt tên thụy là Trung Dũng, ban cho 10 khoảnh ruộng thượng đẳng ở khu Giáp thứ nhất thuộc kinh thành, lại cho bảy người họ gần làm quan và dùng con là Nguyên làm Giáp môn chỉ hầu triệu mộ chu sứ phó tướng, cho phép khi vào châu được ngồi ở trên điện; võ về yên ủi cực kì chu tất. Vua Tống lại bảo Nguyên: “Ung Châu nếu không do cha khanh chống giữ thì sẽ cũng như Khâm Châu và Liêm Châu; giặc đến, thành bị phá, rồi giặc thừa thắng sẽ xông xáo làm càn, bấy giờ Tân Châu, Tương Châu và Quế Châu<sup>1</sup> cũng sẽ không giữ được nữa! Xưa kia, Trương Tuấn và Hứa Viễn<sup>2</sup> dùng Thư Dương để che chống cho Giang Hoài<sup>3</sup>. Nay so với cha khanh, họ cũng không hơn đâu”.

Trước kia, Vương An Thạch nắm chính quyền, muốn lập công về việc mở rộng biên giới. Có người bèn dâng ý kiến nói với Vương An Thạch: “Giao Chỉ đã bị Chiêm Thành đánh bại, quân còn không đầy 1 vạn, bấy giờ có thể tính ngày mà lấy được đấy”. An Thạch [22a] bèn dùng Thẩm Khởi làm Tri châu Quế Châu. Thẩm Khởi ở phương nam, muốn cầu được thưởng, nên đã tự tiện chiêu nạp binh mã. Vì thế, phạm tội bị bãi chức. An Thạch lại dùng Lưu Di lên thay Thẩm Khởi. Khi Di đến, lại sinh sự, do đó người Giao Châu vào lẩn cướp, nhà Tống bèn đày Khởi đi Sính Châu và Di đi Tuý Châu.

Ngày mồng 2, tháng Chín (năm Hy Ninh thứ 9 (1076)), (nhà Tống) dùng Quách Quỳ làm An Nam Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm Phó sứ đánh bại Giao Chỉ ở sông Phú Lương,

---

<sup>1</sup> Đều thuộc Quảng Tây, Trung Quốc.

<sup>2</sup> Hai “liệt sĩ” {kẻ sĩ nghĩa liệt} đời Đường, cùng nhau hợp quân để giữ Thư Dương, chống lại bọn An Lộc Sơn hồi cuối niên hiệu Khai Nguyên (713 – 741). Sau bị giặc giết.

<sup>3</sup> Tức là Trường Giang và Hoài Thủy, nay là địa phận hai tỉnh Giang Tô và An Huy ở lưu vực hai con sông này.

bắt được Thái tử Hồng Chân. Lý Kiến Đức<sup>1</sup> xin đầu hàng, nhà Tống được đất Quảng Nguyên năm châu<sup>2</sup>, rút quân về; rồi đổi Quảng Nguyên làm Thuận Châu.

Về trận này, [197] quân Tống kéo sang 8 vạn, chết đến 6 nghìn. Quách Quỳ muốn vượt qua sông để sang Di Châu<sup>3</sup>, nhưng rồi {lại thôi mà} nói: “Xin đem một thân mình để đổi cho hàng vạn người được sống”. Quỳ bèn rút quân về.

Tháng Chín mùa thu, năm Nguyên Phong thứ 1 (1078), Giao Chỉ vào cống, [xin trả] lại các châu Quảng Nguyên, Tô, Mậu. Tống Thần Tông ban tờ chiếu cho Kiến Đức, nói: “Hãy trả về đây những người ba châu Ung, Khâm, Liêm đã bị bắt, ta sẽ làm cho được như ý muốn cầu xin”.

Qua năm sau (1079), người ba châu [22b] nói trên được thả về. Vua Tống hạ chiếu phế bỏ Thuận Châu<sup>4</sup> để ban cho.

Trước kia, Triệu Tiết xin với vua Tống đừng cho lại Quảng Nguyên, nên hằng năm nhà Tống phải đặt 2.000 lính thú, thường bị hao thiệt đến năm, sáu phần {mười}. Tống Thần Tông nói: “Thuận Châu [tức Quảng Nguyên] là nơi hoang dại, lam chướng, triều đình lấy được cũng chưa lợi gì, vậy há nên lừa quân sĩ mà tung vào chỗ đất lam sơn chướng [khí] thay, hưởng chỉ mười phần lại tổn thất đến năm, sáu?”. Do đó, nhà Tống lại ban cho cả sáu huyện và ba động làm đất ăn vào nội địa nữa.

Tống Triết Tông lên ngôi, gia phong Kiến Đức làm Bình chương sự. Giữa niên hiệu Nguyên Hựu (1086 – 1094), tiến phong Kiến Đức làm Nam Bình Vương. Tống Huy Tông năm Tuyên Hoà thứ 1 (1119), gia phong Kiến Đức làm Tư không. Năm Thiệu Hưng thứ 1 (1131) đời Tống Cao Tông, Kiến Đức chết<sup>5</sup>,

---

<sup>1</sup> Tên Lý Nhân Tông (1072 – 1127).

<sup>2</sup> Nguyên văn: “Năm châu gồm Quảng Nguyên...” (\*).

<sup>3</sup> Bản của Học viện Viễn Đông Bác cổ và bản chép tay A.1489 đều viết là “Di Châu” (移州), chưa rõ ở đâu (\*).

<sup>4</sup> Tức châu Quảng Nguyên bị đổi tên.

<sup>5</sup> Sử ta chép Lý Nhân Tông chết năm 1127.

ở ngôi 59 năm, tên thụy là Nhân Vương, con là Dương Hoán<sup>1</sup> lên ngôi.

Tháng Ba mùa xuân, năm Thiệu Hưng thứ 2 (1132), phong Dương Hoán làm Giao Chỉ Quận vương. Tháng Bảy mùa thu, năm (Thiệu Hưng) thứ 25 (1155), gia phong (Thiên Tộ<sup>2</sup>) làm Nam Bình Vương. Năm (Thiệu Hưng) thứ 26 (1156), (Thiên Tộ) sai con sang tiến cống. Tháng Tám mùa thu năm ấy gia phong (Thiên Tộ) làm Kiểm hiệu Thái sư. Tháng Mười hai mùa đông, năm Thiệu Hưng thứ 30 (1160), An Nam dâng tiến con voi đã dạy quen.

Tháng Tám, mùa thu, năm Long Hưng thứ 2 (1164) đòi Tống Hiếu Tông [23a], An Nam sang cống, được ban tên gọi là An Nam quốc<sup>3</sup>.

Thiên Tộ mất, ở ngôi 39 năm, tên thụy là Anh Vương, con là Long Cán<sup>4</sup> lên ngôi. Năm Thuần Hy thứ 6 (1179), nhà Tống phong (Long Cán) làm An Nam Quốc vương. Mùa thu, năm Thiệu Hy thứ 5 (1194) đòi Tống Quang Tông, gia phong (Long Cán) là Tư Trung công thần. [198] Mùa đông năm ấy, lại gia phong là Tế Mỹ công thần.

Từ đó trở đi, oai quyền và thanh danh họ Lý không lừng lẫy nữa. Giặc cướp nổi lên như ong, tụ họp bao vây La Thành. Long Cán phải chạy đi Bắc Giang, dựa vào nhà Hà Cao<sup>5</sup>. Anh em Trần Thừa là chỗ ngoại thích, hợp tập hương binh, dẹp yên loạn lạc, đón nhà vua về cung.

---

<sup>1</sup> Là con Sùng Hiền hầu, Dương Hoán được Lý Nhân Tông lập làm Thái tử, miếu hiệu là Thần Tông (1128 – 1137).

<sup>2</sup> Tên của Lý Anh Tông (1138 – 1175).

<sup>3</sup> Trước đó, các triều đình phong kiến Trung Quốc chỉ coi ta như một quận, từ đây trở đi, họ mới thừa nhận ta là một nước.

<sup>4</sup> Long Cán, tên của Lý Cao Tông (1176 – 1210), trong *An Nam chí lược* chưa âm chữ là “Trắc”, nhưng bấy lâu ta vẫn quen đọc là “Cán”.

<sup>5</sup> Trong *An Nam chí lược*, Lê Trắc chép Lý Cao Tông chạy lên Quy Hoá Giang (Hưng Hoá) nương nhờ nhà Hà Vện.

Năm Gia Định thứ 5 (1212) đời Tống Ninh Tông, Long Cán chết, ở ngôi 30 năm<sup>1</sup>, tên thụy là Cao Vương, con là Hạo Sảm<sup>2</sup> lên ngôi.

Trong nước bấy giờ có loạn giặc Hoan Châu là Nguyễn Niên<sup>3</sup>, hiệu là Kim Thiên Đại Vương<sup>4</sup>, cùng với Đoàn Ma Lôi<sup>5</sup>, người Hồng Lộ, làm phản. Trần Thừa cùng em là Kiến Quốc<sup>6</sup> đi đánh, không dẹp được bèn giảng hoà và kết thân với Ma Lôi, rồi cùng nhau hợp sức đánh Niên, Niên chết, [23b] loạn yên.

Vì có công, Trần Thừa hỏi Chiêu Thánh<sup>7</sup>, con gái Hạo Sảm cho con mình<sup>8</sup> làm vợ, được Hạo Sảm ưng thuận. Hạo Sảm không có con trai, bèn lập Chiêu Thánh nối ngôi, còn mình thì rút lui, ra ở chùa Chân Giáo, học đạo Phật, rồi chết, ở ngôi được 16 năm, tên thụy là Huệ Vương. Chiêu Thánh lên ngôi rồi, đến năm sau là năm Canh Dần<sup>9</sup>, Chiêu Thánh trao nước cho Nhật Cảnh. Phàm họ hàng nhà Lý và những nhà dân nào là họ Lý đều bị đổi là họ Nguyễn cả, cốt để cắt đứt tấm lòng trông ngóng của dân chúng. Họ Lý truyền được 8 đời, cộng 220 năm<sup>10</sup>. Chiêu Thánh không có con, nước thuộc về họ Trần. Đến thờ họ Lý hương khói mãi mãi bất tuyệt.

---

<sup>1</sup> Sử ta chép Long Cán tức Cao Tông chết năm 1210 và ở ngôi 35 năm (xem *Cương mục*, Chính biên V, 34 – 35).

<sup>2</sup> Tên của Lý Huệ Tông (1211 – 1223). *Việt sử lược* cũng chép là Hạo Sảm. *Cương mục* chỉ chép là “Sảm” (không có chữ “Hạo”). *Bổ chú*: Một số tư liệu nói Huệ Tông trị vì từ năm 1210 đến 1224 (15 năm) (\*).

<sup>3</sup> Chính là Nguyễn Nộn (? – 1229), một “sứ quân” chống triều đình cuối thời Lý đầu thời Trần, đóng ở Bắc Ninh (\*).

<sup>4</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Kim Ngô Thiên Vương” (\*).

<sup>5</sup> Trong sử Việt, nhân vật họ Đoàn là Đoàn Thượng (1181 – 1228). Còn Phan Ma Lôi là một tủy tướng gốc Chăm của Nguyễn Nộn (\*).

<sup>6</sup> Tức Trần Tự Khánh (1175 ? – 1223) (\*).

<sup>7</sup> Tức Lý Chiêu Hoàng.

<sup>8</sup> Trần Cảnh, miếu hiệu là Trần Thái Tông (1225 – 1257).

<sup>9</sup> Năm Trần Cảnh lên thay nhà Lý là năm Ất Dậu (1225), còn Canh Dần (1230) là năm thứ 6 sau khi Trần Cảnh lên ngôi.

<sup>10</sup> Theo *Cương mục* (Chính biên V, 44) thì nhà Lý trị vì được 216 năm.

## Trần Thừa (và nhà Trần)

Người Giao Châu, Trần Thừa là chỗ ngoại thích với họ Lý. Cuối đời Lý, trong nước rối loạn, Thừa cùng em là Kiến Quốc đánh dẹp có công, được làm Thái úy, Kiến Quốc làm Đại tướng quân. Con Thừa là Nhật Cảnh, lấy Chiêu Thánh, con gái Lý Vương Hạo Sâm<sup>1</sup>. Nhân đó, nhà Trần bèn được nước.

Nhật Cảnh, con Trần Thừa, lên ngôi. Cảnh là người thông minh, khoan hoà, nhân hậu, gồm tài văn võ. Do là rể họ Lý, Cảnh nối chức, giữ nước. {Hoàng hậu} Chiêu Thánh [24a] không có con, Cảnh lại lấy người em gái của Chiêu Thánh<sup>2</sup>, [199] sinh được ba con. Đầu niên hiệu Thiệu Định (1228 – 1233) nhà Tống, Trần Nhật Cảnh sai sứ sang cống. Tống Lý Tông phong làm An Nam Quốc vương, gia phong Đặc tiến Kiểm hiệu thái úy kiêm Ngự sử đại phu, Thượng trụ quốc, ban cho tên hiệu là Hiệu Trung Thuận Hoá Bảo Tiết Thủ Nghĩa Hoài Đức Quy Nhân Mộ Trị Phụng Công Lý Tín công thần, Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, Quan sát sứ, Xử trí sứ, thực ấp 11.000 hộ, thực phong 4.300 hộ.

Năm Bảo Hựu thứ 6 (1258), họ Trần dâng biểu tạ ơn về việc cho được thế tập<sup>3</sup>. Năm Cảnh Định thứ 2 (1261), họ Trần lại sai sứ sang cống. Vua Tống xuống chiếu ban khen và phủ dụ, lại tặng cho thứ gấm hoa vàng (kim hoa cẩm).

Tháng Mười hai năm Đinh Tỵ (1257) triều Nguyên, đại tướng Ngột Để Hợp Thai đem quân từ Vân Nam qua biên ấp An Nam, bị người trong nước An Nam chống cự lại. Quan quân nhà Nguyên đánh và phá vỡ được<sup>4</sup>, Nhật Cảnh sợ, xin hàng.

---

<sup>1</sup> Tức Lý Huệ Tông.

<sup>2</sup> Đây chép lầm. Thực ra, Chiêu Thánh là em, mà Thuận Thiên trước lấy Trần Liễu, sau lấy Trần Cảnh thì là chị (Xem *Cương mục*, Chính biên V, 41).

<sup>3</sup> Cha truyền con nối, được đời đời giữ chức và tước phong.

<sup>4</sup> *Toàn thư* (Bản kỉ V, 25) chép khác: Quân ta tiến đến Đông Bộ Đầu đón đánh giặc Nguyên, cả phá được địch. Giặc Nguyên phải trốn về, khi đến trại Quy Hoá, lại bị dân quân tập kích, giặc bị thua to.

Năm Mậu Ngọ (1258), họ Trần sai bồi thần<sup>1</sup> sang dâng biểu tỏ lòng thành thực quý thuận và giữ lễ cống [24b] theo chức phận.

Năm Trung Thống thứ 2 (1261), Nguyên Thế Tổ làm bài chế phong Trần Nhật Cảnh làm An Nam Quốc vương, ban cho hổ phù quốc ấn.

Năm Chí Nguyên thứ 8 (1271), nhà Nguyên sai cống sứ của nhà Trần đem về tờ chiếu của vua Nguyên dụ bảo ba năm một lần cống và ban cho các lễ vật, lại dụ vua Trần vào chầu, nhưng vua Trần cáo bận từ chối.

Năm Chí Nguyên thứ 14 (1277), (Nhật Cảnh) chết, tên thụy là Thái Vương<sup>2</sup>, ở ngôi 36 năm<sup>3</sup>, con là Hoảng, lại có tên khác là Nhật Huyền, lên ngôi. Hoảng là người khôi ngô, kì vĩ, nhã nhặn và có độ lượng. Trước đó, năm Mậu Ngọ (1258), Hoảng lên ngôi thay thế cho cha đã già, sai sứ sang cống nhà Tống. Khoảng niên hiệu Bảo Hựu (1253 – 1258), Tống Lý Tông phong cho Hoảng làm An Nam Quốc vương. Đến khi cha mất, Hoảng không xin mệnh lệnh nhà Nguyên đã tự lập làm vua. Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), nhà Nguyên sai Lễ bộ Thượng thư Sài Xuân sang dụ vào chầu, Hoảng từ chối vì có bệnh, rồi Hoảng giao việc nước cho con. Năm Chí Nguyên thứ 17 (1280), gặp lúc bảy giờ Sài Xuân lại sang (dụ) vời Hoảng vào chầu, Hoảng bèn sai chú họ (tùng thúc) là Di Ái [200] sang triều cận. Vua Nguyên nhân đó lập Di Ái làm An Nam Quốc vương.

Năm (Chí Nguyên) thứ 19 (1282), vua Nguyên trao cho Sài Xuân chức Hành An Nam tuyên úy sứ, Đô nguyên súy, [25a] đem 1.000 quân hộ tống Di Ái về nước, có chiếu thư mang theo dụ bảo họ hàng và quan lại nhà Trần, nhưng Hoảng không nghe, truất bỏ Di Ái làm thứ dân.

---

<sup>1</sup> Bầy tôi của nước chư hầu đối với thiên tử, theo lối xưng hô thời phong kiến.

<sup>2</sup> Tức Trần Thái Tông (1225 – 1258).

<sup>3</sup> *Cương mục* (Chính biên VII, 18) chép Trần Thái Tông ở ngôi 33 năm.

Năm Chí Nguyên thứ 19 (1282), nhà Nguyên lại sai người sang dụ Hoảng vào châu, và hỏi mượn đường An Nam để tiến quân sang đánh Chiêm Thành, lại ra lệnh bảo góp quân lính, nộp lương thực. Hoảng biết rõ dụng ý của nhà Nguyên, bèn từ chối rằng có tật đã lâu, không vào châu được, còn nước thì nhỏ, không lấy gì mà đóng góp vào việc quân.

{Mùa đông năm (Chí Nguyên) thứ 21 (1284), Trần Nam Vương Thoát Hoan nhà Nguyên lãnh đại quân áp sát biên giới, Hoảng cất quân nghênh địch, đánh thua, bèn bỏ thành trốn. Những người họ hàng gần là Trần Ích Tắc, Trần Kiện, Trần Tú Viên, Trần Văn Lộng ra hàng.}

Tháng Tư năm sau (1285), người trong nước nhân thế thuận lợi lấy lại được La Thành. Tháng Năm (năm ấy), Trần Nam Vương nhà Nguyên rút quân về vì có nước lụt<sup>1</sup>.

Hoảng dâng biểu xin tạ tội. Triều đình nhà Nguyên giữ sứ giả lại, rồi ra lệnh cho Trần Nam Vương lại kéo quân sang đánh. Tháng Mười hai năm ấy, quân Nguyên kéo đến, Hoảng thua trận lần trốn ra hải đảo, nghe ngóng lúc nào thuận tiện thì đổ ra đánh úp.

Tháng Ba năm sau (1286), Trần Nam Vương [25b] vì nắng nóng khô cạn, bèn rút quân về<sup>2</sup>.

Hoảng sai bồi thần thay mình sang tạ lỗi, dâng tiến {tượng} người vàng thay thế tội mình và cống sản vật địa phương.

Năm Chí Nguyên thứ 27 (1290), họ Trần sai sứ sang cống. Nhà Nguyên sai bọn Lưu Đình Trực, Để hình Ấn sát sứ, đem chiếu thư sang dụ bảo ý chỉ vua Nguyên.

---

<sup>1</sup> Trận này giặc Nguyên lại đại bại: Nguyên帥 Toa Đô bị chém đầu, các tướng Lý Hằng và Lý Quán đều bị bắn chết, Thái tử Thoát Hoan phải trốn trong một thứ đồ đồng mới chạy thoát được (theo *Toàn thư* và *Cương mục*).

<sup>2</sup> Trận này giặc Nguyên cũng thua thiệt nặng, lương thuyền của Trương Văn Hổ bị đánh đắm hết ở Vân Đồn, quân Nguyên bị đại bại ở sông Bạch Đằng, bọn Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ Ngọc đều bị bắt sống. Chuyện giặc Nguyên bị bại trận lần thứ ba này là năm sau.

Năm sau (1291), Hoảng mất, ở ngôi 27 năm, đặt tên thụy là Thánh Vương<sup>1</sup>; con là Khâm là người nhân từ, thuần túy, đẹp đẽ, lên nối ngôi.

Trước đó, năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), vì cha đã già, Khâm lên thay; khi cha mất, Khâm dâng biểu xin nối ngôi, nhưng Nguyên Thế Tổ không ưng thuận. Năm Chí Nguyên thứ 28 (1291), vua Nguyên sai Lễ bộ Thượng thư Trương Lập Đạo sang dụ vào chầu.

Qua năm sau (1292), Khâm sai [201] bồi thần đến cửa cung khuyết, xin tạ tội và hẹn khi mãn tang cha sẽ sang chầu.

Năm Chí Nguyên thứ 30 (1293), nhà Nguyên lại sai Bình bộ Thượng thư Lương Tăng sang dụ vào chầu. Khâm từ chối vì có tật, sai quốc tướng là Đào Tử Kỳ sang dâng lễ cống. Triều đình nhà Nguyên giữ Đào Tử Kỳ ở lại Giang Lăng, lập An Nam Hành sảnh<sup>2</sup>, dùng bọn Bình chương là Liệt Nhị, Toa Đô tổng lãnh quân đội đóng [26a] ở Tĩnh Giang để đợi tiến binh.

Tháng Giêng mùa xuân năm [Chí Nguyên] thứ 31 (1294), Nguyên Thế Tổ chết; Thành Tổ<sup>3</sup> lên ngôi, ban chiếu bãi binh, sai bọn Lễ bộ Thị lang Lý Diễn đem chiếu thư sang xá tội, thả bồi thần Đào Tử Kỳ về nước.

Năm Nguyên Trinh thứ 2 (1296), vua Trần sai sứ sang cống và dâng biểu cầu phong tước vương, nhưng không được nhà Nguyên ưng thuận; còn việc xin *Đại tạng kinh* thì được ban cho.

Năm Đại Đức thứ 5 (1301), vua Nguyên sai bọn Thượng thư Ma Hợp Ma... đưa sứ giả An Nam là Đặng Nhữ Lâm về nước, dụ bảo nước An Nam cứ làm theo lệ trước ba năm một lần cống, đến kì hạn thì tự đến, chứ triều đình nhà Nguyên không phải sai sứ sang nhắc nữa.

Mùa xuân năm sau (1302), An Nam sang tiến cống.

---

<sup>1</sup> *Cương mục* (Chính biên VIII, 15) chép Trần Thánh Tông mất năm 1290, ở ngôi 21 năm.

<sup>2</sup> Nhà Nguyên có ý hạ nước ta xuống làm một đơn vị hành chính ngang với một trấn, một đạo hoặc một tỉnh.

<sup>3</sup> Túc Nguyên Thành Tông (1294 – 1307) (\*).

Năm Chí Đại thứ 1 (1308), An Nam lại sai sứ sang cống triều đình, nhà Nguyên sai bọn Thượng thư An Võ Uy ban cho tước phong.

Bấy giờ Nguyên Vũ Tông đã lên ngôi, khi sứ giả nhà Nguyên đem chiếu thư đến thì Khâm đã mất từ trước rồi. Khâm ở ngôi 15 năm, thọ 53 tuổi<sup>1</sup>.

Trước kia, Khâm mộ Phật, một hôm, lia bỏ cung điện và đồ vật quý báu, giao [26b] việc nước cho con, vào động Vũ Lâm<sup>2</sup>, mặc áo lá ăn chay, tu hành, hiệu là Trúc Lâm Đại Sĩ<sup>3</sup>. Đến đây, Khâm mất, đặt tên thụy là Nhân Vương. Con là Huyền<sup>4</sup> lên ngôi, sai sứ sang cống.

Năm (Chí Đại) thứ 4 (1311), nhà Nguyên lại sai bọn Lễ bộ Thượng thư Nãi Phùng Ngũ sang tuyên dương mệnh lệnh của triều Nguyên. Bấy giờ Nguyên Nhân Tông đã lên ngôi, khi sứ giả đem chiếu thư đến thì Huyền trước đó đã đem quân đi đánh nước Chiêm Thành, bắt được chúa Chiêm.

Năm Nhâm Tý, niên hiệu Hoàng Khánh thứ 1 (1312), Huyền đem quân [từ Chiêm Thành] về nước, bái lĩnh chiếu thư, sai sứ sang cống và mừng việc Nguyên Nhân Tông lên ngôi, lại dâng biểu [202] tạ tội.

Năm Diên Hựu thứ 7 (1320), Huyền mất, ở ngôi 21 năm, con là Minh Tổ<sup>5</sup> lên ngôi, sai sứ sang cống.

Năm Chí Trị thứ 1 (1321), Nguyên Anh Tông lên ngôi, (An Nam) sai sứ sang cống và chúc mừng.

Năm Thái Định thứ 1 (1324), sang cống. Năm Trí Hoà<sup>6</sup> thứ 1 (1328), lại sang cống.

---

<sup>1</sup> *Cương mục* (Chính biên IX, 1 – 2) chép Trần Nhân Tông ở ngôi 14 năm, thọ 51 tuổi.

<sup>2</sup> Các sử kí và kinh sách nhà chùa của Việt Nam đều chép vua Trần Nhân Tông xuất gia tu ở núi Yên Tử, thuộc Đông Triều, Hải Dương. *Bổ chú*: Nay núi Yên Tử thuộc khu vực xung quanh thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (\*).

<sup>3</sup> Cũng gọi là Trúc Lâm Đề Nhất Tổ, Điều Ngự Giác Hoàng.

<sup>4</sup> Sử ta chép là “Thuyên”, tên Trần Anh Tông (1293 – 1313).

<sup>5</sup> Sử ta chép là “Mạnh”, tên Trần Minh Tông (1314 – 1328).

<sup>6</sup> Trí Hoà là niên hiệu của Thái Định Đế nhà Nguyên.

Năm sau (1329), Nguyên Văn Tông lên ngôi, An Nam sai sứ sang cống và chúc mừng.

Năm Thiên Lịch<sup>1</sup> thứ 2 (1329), Minh Tể đã giao việc nước cho con, rút lui học đạo, hiệu là Thái Hư Tử<sup>2</sup>; [27a] nhưng phạm văn thư biểu chương và việc tiến cống đều đứng tên mình cả. Rồi đó, Minh Tể mất, ở ngôi 15 năm, tên thụy là Minh Vương.

Con là Vương lên kế vị, ở ngôi 13 năm<sup>3</sup> thì mất, tên thụy là Hiến Vương<sup>4</sup>.

{Em Hiến Vương là Hạo lên ngôi, tại vị 28 năm<sup>5</sup> thì mất, tên thụy là Dụ Vương.}

Em Dụ Vương<sup>6</sup> là Phủ, lại có tên khác là Nhật Khuê, lên ngôi, dâng lễ cống, chịu mệnh lệnh của hoàng triều<sup>7</sup>, vẫn phong làm An Nam Vương, bị giặc Lê<sup>8</sup> giết<sup>9</sup>; tên thụy là Nghệ Vương<sup>10</sup>. Em là Cánh<sup>11</sup> lên kế vị, ở ngôi 5 năm thì mất, đặt tên thụy là Duệ Vương<sup>12</sup>. Con là Hiện lên kế vị, ở ngôi 12 năm, bị giặc Lê giết chết, đặt tên thụy là Hưng Vương<sup>13</sup>.

Con Nghệ Vương là Ngung lên ngôi, trị vì 9 năm, bị giặc Lê giết, tên thụy là Thuận Vương<sup>14</sup>. Con là Ấn lên ngôi, tuổi còn nhỏ, bị giặc Lê cướp ngôi, rồi bị hại<sup>15</sup>.

Nhà Trần trên đây được 12 đời, gồm 175 năm.

---

<sup>1</sup> Bản sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in lầm là “Đại Lịch”, vì “thiên” (天) và “đại” (大) tự dạng chữ Hán gần giống nhau.

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Nhập Hư Tử” (\*).

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “12 năm” (\*).

<sup>4</sup> Tức Trần Hiến Tông (1329 – 1340).

<sup>5</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “36 năm” (\*).

<sup>6</sup> Tức Trần Dụ Tông (1341 – 1369).

<sup>7</sup> Chỉ triều Minh.

<sup>8</sup> Chỉ Hồ Quý Ly.

<sup>9</sup> Trần Nghệ Tông chết già chứ không phải bị Quý Ly giết.

<sup>10</sup> Tức Trần Nghệ Tông (1370 – 1372).

<sup>11</sup> Còn đọc là “Kính” (\*).

<sup>12</sup> Tức Trần Duệ Tông (1373 – 1376).

<sup>13</sup> Tức Trần Đế Hiện (1377 – 1387), bị Hồ Quý Ly (*An Nam chí nguyên* chép là “giặc Lê”) gièm pha rồi bị giết.

<sup>14</sup> Tức Trần Thuận Đế (1387 – 1397).

<sup>15</sup> Tức Trần Thiếu Đế (1398 – 1399), sau bị Hồ Quý Ly truất xuống làm Vương, nhưng không giết vì Thiếu Đế là cháu ngoại của Quý Ly.

## Trần Tuy<sup>1</sup>

Là cháu đại vương nhà Trần, được phong tước ngụy là Văn Vương<sup>2</sup>, Tuy thông minh ham học, tự hiệu là Sầm Lâu, có văn tập<sup>3</sup> lưu hành ở [27b] đời. Tuy có câu thơ rằng:

*Cổ lai hà vật bất thành thổ?*

*Tử hậu duy thi khả thắng kim.*

(Từ xưa đến nay, vật gì chẳng hoá thành đất cả?

Người ta chết rồi, chỉ còn thơ là đáng quý hơn vàng.)

Cháu là Văn Linh hầu<sup>4</sup> có thơ viếng rằng:

*Sơn khởi nhĩn mai thành khí ngọc,*

*Nhật ứng tự chiếu thiếu niên hồn.*

(Đối với hạt ngọc đã trau mài thành khí rồi,

núi kia sao nở chôn vùi?

Hồn phách của trang thiếu niên ưu tú này, đáng được

mặt trời soi rọi, nảy ra những ánh sáng loà.)

Năm 24 tuổi, Tuy mất, người trong nước đều thương tiếc. [203]

## Trần Di Ái

Xem {các việc ở} trên<sup>5</sup>.

## Trần Ích Tắc

Thông minh ham học, Ích Tắc làm Đại tướng quân, giữ công việc dân quân ở Đà Giang lộ. Năm Giáp Thân (1284), niên hiệu Chí Nguyên, quân Nguyên kéo vào bờ cõi, Ích Tắc đem gia quyến quy phụ nhà Nguyên, theo sang triều cận, được vua Nguyên khen là trung hiếu, bèn phong làm An Nam Quốc vương, Quang lộc

---

<sup>1</sup> Còn đọc là “Trần [Quốc] Toại” (\*).

<sup>2</sup> *An Nam chí lược* chép là “Uy Văn Vương”, cháu gọi Trần Thái Tông bằng cậu. Ông cũng là con rể của Thái Tông (\*).

<sup>3</sup> Tức là *Sầm Lâu tập*.

<sup>4</sup> *An Nam chí lược* chép là “Văn Hiến hầu”. Văn Hiến hầu, hiệu Cương Đông, là con trai của Trần Nhật Duật (\*).

<sup>5</sup> Mục “Trần Thừa (và nhà Trần)” trong sách này.

đại phu, ban ấn hồ phù, cho 5.000 quan tiền. Con trưởng của Ích Tắc là Bá Cốc được phong Gia Nghĩa Đại phu, ở xa lãnh chức Tuyên phủ sứ lộ Đà Giang, lại được ban áo mặc, đồ vật, cung, tên, yên, cương và ngựa.

Tháng Mười năm Đinh Hợi (1287), Ích Tắc vâng theo chiếu chỉ, theo quân Nguyên rút về Trung Quốc.

Tháng Giêng năm sau (1288), quân Nguyên đánh phá quốc đô<sup>1</sup>, Trần Vương Hoảng<sup>2</sup> phải xa trốn.

Tháng Ba năm ấy, Trần Nam Vương<sup>3</sup> vì nắng nóng khô cạn phải rút [28a] quân. Ích Tắc cũng theo về. Tháng Tám, mùa thu, Ích Tắc được phát áo, chăn và ban cho 1 vạn quan tiền.

Năm Nhâm Thìn (1292), niên hiệu Chí Nguyên, Ích Tắc được gia phong Hồ Quảng sứ, Hành Trung thư sảnh Bình chương chính sự, cư trú ở đất Miện.

Năm sau (1293), Nguyên Thành Tông lên ngôi, ban cho Ích Tắc tiền lụa và 200 khoảnh ruộng. Vũ Tông lên trị vì, phong thêm là Ngân thanh vinh lộc đại phu. Khi Nhân Tông kế vị, gia phong làm Kim tử quang lộc đại phu, Nghi Đồng tam ti. Khi Anh Tông và Văn Tông lên ngôi, Ích Tắc đều được ban thưởng thêm hơn.

Năm sau (1294), Ích Tắc chết, thọ 76 tuổi, nhà Nguyên đặt cho tên thụy là Trung Ý Vương và ban cho 5.000 quan tiền để phúng.

Ích Tắc mộ đạo Phật và đạo Lão, giỏi về thơ<sup>4</sup>, có *Củng cực lạc ngâm tập* lưu hành ở đời.

### Trần Tú Viên

Là con nhà em của Quốc vương An Nam, phong tước ngụy là Văn Nghĩa hầu, Viên là người tước tần mà có văn vẻ.

---

<sup>1</sup> Kinh đô nước Việt, tức là Thăng Long xưa.

<sup>2</sup> Trần Thánh Tông (1258 – 1278).

<sup>3</sup> Tước phong của Thoát Hoan, Thái tử nhà Nguyên, cầm đầu đạo quân xâm lược sang lấn cướp nước ta.

<sup>4</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Thơ của ông ấy nay cũng có lưu hành” (\*).

Mùa đông năm Giáp Thân (1284) niên hiệu Chí Nguyên, quân Nguyên [204] kéo sang. Mùa xuân năm sau (1285), Viên khuyên cha mẹ quy thuận nhà Nguyên. Tháng Tư, khi sang triều kiến, dọc đường tám người trong gia quyến Viên đều bị chết<sup>1</sup>, nhà Nguyên có câu đối viếng rằng:

*Tam thế bát tang thiên cổ [28b] thống,*

*Nhất thân vạn lí bách niên cô.*

(Người trong ba đời<sup>2</sup> một nhà với nhau, bỗng chốc xảy ra đến tám cái tang, thật là sự đau đớn nghìn thuở; Ở nơi xa khơi muôn dặm, chiếc thân riêng

chịu côi quạnh trong cảnh trăm năm.)

Tháng Chín, Viên đến kinh đô nhà Nguyên, được phong Phụ Nghĩa hầu, Tư Thiện Đại phu, cấp cho hồ phù và ban cho 5.000 quan tiền. Con là Đức Tiệm được ở xa lĩnh chức Tuyên phủ sứ lộ Nghệ An, Gia Nghĩa Đại phu.

Năm Đinh Hợi (1287)<sup>3</sup>, niên hiệu Chí Nguyên, Viên được ban cho cung, tên, tiền, đồ vật, ngựa và yên ngựa, theo quân Nguyên sang đánh {An Nam}.

Năm sau (1288), Viên về ở Hán Dương. Trước kia, Trần Nam Vương<sup>4</sup>, tướng nhà Nguyên, lấy con gái<sup>5</sup> của Viên là Thụy Ánh làm Thứ phi, sinh được hai con trai.

Tháng Năm, mùa hạ, năm Kỷ Sửu (1289), niên hiệu Chí Nguyên, Viên chết, có tập thơ *Thụy Sơn ngâm thảo*.

### Trần Văn Lộng

Là người cung kính, khiêm tốn, ôn hoà và thuần túy. Lộng đã từng đem quân trấn giữ Tam Đái Giang.

---

<sup>1</sup> Khi bọn phản quốc Trần Tú Viên hàng giặc, trốn sang Nguyên, bị quân và dân ta truy kích, nên gia quyến Viên mới chết thảm hại và nhục nhã như vậy.

<sup>2</sup> Có thể là hàng cha mẹ, hàng vợ và hàng con cháu.

<sup>3</sup> Sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in lầm là “Ất Hợi”.

<sup>4</sup> Tước phong của Thoát Hoan.

<sup>5</sup> Nguyên bản chép là “em gái” (muội). Theo chúng tôi, “em gái” thì đúng hơn “con gái”, như thế mới hợp với độ tuổi của Thoát Hoan cũng như Trần Tú Viên (\*).

Năm Giáp Thân (1284) niên hiệu Chí Nguyên, quân Nguyên kéo đến, Lộng đem cả gia quyến và vợ con quy phụ nhà Nguyên<sup>1</sup>, được phong Gia Nghĩa Đại phu, ở xa làm chức An phủ sứ lộ Quy Hoá Giang, lại được ban tiền, lụa, cung tên, yên và ngựa, theo quân Nguyên đi đánh, có công trong sự trở sức tông quân.

Năm Kỷ Sửu, niên hiệu Chí Nguyên (1289)<sup>2</sup>, vào triều cận, Lộng được trao cho Tuyên mệnh hồ phù.

Năm Tân Sửu (1301) niên hiệu Đại Đức, [29a] Lộng được phong Trung Phụng Đại phu, ở xa lãnh chức Tuyên úy sứ đạo Quảng Tây, được ban 5.000 quan tiền, hai tấm đoạn kim tuyến.

Năm Bính Ngọ (1306) niên hiệu Đại Đức, Lộng được ban cho 100 khoảnh ruộng để tự túc. Năm Nhâm Tý (1312), niên hiệu Hoàng Khánh, Lộng được chuyển lên Chính Phụng Đại phu, giữ chức như cũ, qua năm sau (1313), Lộng chết.

### Trần Kiện

Diện mạo tuấn tú khác thường, Kiện<sup>3</sup> đã từng đọc binh thư, giỏi bắn cung và cưỡi ngựa, thay cha lãnh chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ. Về sau, gửi gắm vào đạo học Lão Trang, Kiện ở ẩn tại hương Nhân Mục<sup>4</sup>.

Năm ấy<sup>5</sup>, quân Nguyên kéo vào bờ cõi, Trần Vương Hoảng<sup>6</sup> thua trận; Tả Thừa tướng Toa Đô lại từ Chiêm Thành [205] tiến quân sang. Nhà Trần bèn cưỡng ép Kiện lại ra làm quan, đem quân đi chống cự. Kiện bảo bọn thuộc hạ: “Nước ta vì không vào triều cận, nên mới đến nỗi bị thiên triều sang đánh; sớm tối nguy ngập đến nơi! Nếu cứ mê man không tỉnh, nước mất nhà tan, mình nữa nào ngồi nhìn ư?”.

---

<sup>1</sup> *Cương mục* (Chính biên VII, 38) chép: Trần Văn Lộng người họ tôn thất nhà Trần, đầu hàng giặc Nguyên hồi tháng Ba năm Trùng Hưng thứ 1 (1285).

<sup>2</sup> Sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in lầm là “Tân Sửu”.

<sup>3</sup> Trần Kiện là con vợ lẽ của Tĩnh Quốc vương Trần Quốc Khang.

<sup>4</sup> Nay là cả một vùng gồm mấy làng mạc, ngoại thành Hà Nội. *Bổ chú*: Nhân Mục tức làng Mọc, nay thuộc quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>5</sup> Tức năm Giáp Thân (1284).

<sup>6</sup> Trần Thánh Tông (1258 – 1278).

Tháng Giêng năm sau (1285), Kien đem thuộc viên là bọn Lê Trắc<sup>1</sup> và vài vạn quân đi đầu hàng quân Nguyên<sup>2</sup>. Trấn Nam Vương<sup>3</sup> ban thêm cho áo kếp, yên, cương, rồi sai người làm bạn đường hộ tống về để yết kiến (vua Nguyên). Khi truyền ngựa trạm chạy đến Chi [29b] Lăng, bị người {trong} nước đón đánh, Kien mặc áo giáp, cố sức chiến đấu, bị chết trên mình ngựa.

Kien là người khiêm tốn, cung kính, khoan hoà và trung hậu, đối đãi người dưới bằng ân tình, cho nên khi Kien chết, ai cũng mến tiếc và thương xót.

### Trần Nhữ Thạch

Người xã Bạch Đa, châu Nam Sách, phủ Tân An<sup>4</sup>. Thạch làm đầu mục trong quân đời Trần. Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), Thạch quy thuận quân Minh trước tiên, sau đem quân theo Tổng binh quan, Chinh Di tướng quân, Anh Quốc công Trương Phụ, đánh giết giặc ở các nơi như cửa biển Yên Mô và núi Côn Trù, nhiều lần lập được chiến công kì lạ. Thạch được thăng Giao Chỉ quận Chi huy thêm sự, thường được khen thưởng.

Tháng Hai năm Vĩnh Lạc thứ 16 (1418), Thạch chết.

Trước kia, đi đánh Xa Tam, giặc châu Gia Hưng, Thạch cứ hăng hái, không nghĩ đến thân mình, xung phong đi đầu đánh giặc. Tổng binh quan Trương Phụ đem việc đó tâu lên vua Minh, được triều đình nhà Minh khen là trung nghĩa và can đảm, bèn làm bài lỗi văn<sup>5</sup>, sai quan tế điệu; [30a] lại cấp lương thực và gai, vải cho gia đình Thạch; làm cả phần mộ và chôn cất theo đúng lễ.

### Trần Phong

Là người xã Ma Lộng, huyện Chí Linh, phủ Tân An. Khi đại quân mới dẹp yên Giao Chỉ, Phong đem quân đến quy thuận,

---

<sup>1</sup> Đây theo đúng âm trong các từ thư, còn nhiều người thường đọc là “Tắc”.

<sup>2</sup> *Cương mục* (Chính biên) chép Trần Kien hàng giặc Nguyên hồi tháng Hai năm Ất Dậu (1285).

<sup>3</sup> Thoát Hoan.

<sup>4</sup> Nay thuộc Hải Dương.

<sup>5</sup> Bài văn kể hết những đức tính lúc sinh thời của người chết.

được giao chức [206] Giao Chỉ Hữu vệ Chỉ huy đồng tri, lần lượt chiêu tập, vỗ về nhân dân; kêu gọi tập hợp quân sĩ bản thổ, đi tuần tiểu và báo cáo tằm hơi tin tức, lùng bắt quân giặc. Riêng Phong lập được công lao khá nhiều và được cửa tướng ban thưởng bổng lộc cũng lắm.

Năm Vĩnh Lạc thứ 12 (1414), vì có công, Phong được thăng Giao Châu Đô Chỉ huy thêm sự.

### Lý Huân

Người xã Biển Khả, huyện Chí Linh, phủ Tân An. Khi đại quân nhà Minh mới dẹp yên Giao Chỉ, Huân quy thuận trước tiên, được trao chức Tri phủ phủ Lạng Giang. Huân có công trong việc lần lượt bắt giặc, chiêu dụ mọi người. Khi sang kinh đô nhà Minh để chầu vua và tạ ơn, Huân được thăng Giao Chỉ Bố chính ti [30b] Hữu tham nghị.

Bấy giờ, mầm mống giặc còn sót lại là Giản Định<sup>1</sup>, tiếm xưng vương hiệu, nổi dậy làm loạn, giặc độc khắp nơi quận ấp mà vùng phủ Lạng Giang tiếp giáp với Quảng Tây đều là chỗ ở của người Lào xa lạ. Tổng binh quan Trương Phụ bèn lập đồn Nam Bình ở huyện Bảo Lộc và đồn Vĩnh Định ở huyện Lục Na. Trong mỗi đồn bảo ấy đều có đặt dân binh để canh phòng. Vì Lý Huân cai quản đốc thúc mọi việc ở đó, bố trí có phương pháp, rèn tập được thành thạo, giết Ông Nguyên là tay đầu sỏ, trừ Thiêm Hựu<sup>2</sup> là loại giặc gian ác, nên một dải đất vùng Lạng Giang, giặc cướp im hơi và dân được yên ổn, cuối cùng không phải lo có nạn binh lửa gì cả.

Khi Chủ sự<sup>3</sup> tấu bài khải ca, thì ở đó vang lên những tiếng gõ nhịp ca hát thái bình. Do đó, ti Bố chính dâng biểu tiến cử Huân đem các quan hàng quận và hàng huyện sang chúc mừng vua Minh. Mọi người đều được thăng thưởng có hơn kém

---

<sup>1</sup> Tức Giản Định Vương, tên là Trần Ngỗi, là con Trần Nghệ Tông. Khi kháng Minh, Giản Định xưng đế, đặt niên hiệu là Hưng Khánh (1407 – 1408).

<sup>2</sup> Ông Nguyên, Thiêm Hựu: Hai nhà khởi nghĩa ở đương thời của Việt Nam.

<sup>3</sup> Chỉ Trương Phụ, tướng giặc Minh.

khác nhau. Còn Huân thì được đặc biệt ban ơn, thăng làm Bố chính sứ ở bản ti. Chính vua Minh làm bài thơ ban cho, rất khen ngợi.

### Mạc Tuy<sup>1</sup>

Người xã Đông Cao, huyện Chí Linh, phủ Tân An<sup>2</sup>. Khi đại quân nhà Minh mới dẹp yên Giao Chỉ, Tuy đem binh chúng đến quy [31a] phục, [207] được trao chức Tri phủ phủ Lạng Giang. Tuy có công trong việc lần lượt bắt được giặc, vỗ yên dân. Khi sang kinh đô triều kiến và tạ ơn vua Minh, Tuy được thăng chức Hữu tham nghị ti Bố chính ở Giao Chỉ. Về sau, theo đi chinh phạt đánh Bùi Văn Lịch<sup>3</sup>, đầu sỏ giặc, Tuy bị chết trận.

Con Tuy là Tung được sang kinh đô nhà Minh nối chức cha trước, được hậu thưởng đặc biệt, lại được ưu đãi bằng bổng lộc.

### Đỗ Duy Trung<sup>4</sup>

Là người xã Cấy Cháy<sup>5</sup>, huyện Ma Khê<sup>6</sup>, phủ Tam Giang, Trung đã làm quan với nhà Trần, giữ chức Chủ bạ ở bản huyện.

Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), quy thuận nhà Minh, được trao chức Tri châu Hoá Châu. Vì có công trong việc phủ dụ nhân dân, trừ khử giặc Khách<sup>7</sup>, giữ yên bờ cõi, Trung được thăng Tri phủ phủ Tam Giang.

---

<sup>1</sup> “Tuy” cũng đọc là “Toại”.

<sup>2</sup> Bản sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “Tân Bình”. *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 cũng chép là “Tân Bình”. Như vậy, cả hai bản đều nhầm. Việc này xảy ra không chỉ một lần (\*).

<sup>3</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỉ IX, 21 chép là “Nông Văn Lịch”, khởi nghĩa ở Lạng Sơn.

<sup>4</sup> Sử ta chép Trung là thổ hào ở Thao Giang, theo giặc Minh, được làm Tri phủ Tam Giang. Khi Hưng Khánh và Trùng Quang nhà Hậu Trần khởi nghĩa, hào kiệt các lộ đều hưởng ứng, chỉ riêng Trung ngoan cố, vẫn bảo vệ và nuôi dưỡng quan lại nhà Minh, không theo nghĩa quân (*Toàn thư*, Bản kỉ IX, 14).

<sup>5</sup> Cũng có thể đọc là “Ký Chơi” (\*).

<sup>6</sup> Nay là huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (\*).

<sup>7</sup> Nguyên văn chép là “Khách kiếp”.

Khi mầm mống giặc còn sót lại là Giản Định nổi loạn, các dân ngoan ngoãn ở vùng ven biển, không đâu không hưởng ứng, thế mà chỉ riêng có Duy Trung giữ vững trung nghĩa, không mê hoặc theo lời điên cuồng, bèn chiêu mộ nghĩa dũng, họp tập trai tráng, bày tỏ và hiệu dụ cho họ về đường thuận nghịch và hoạ phúc. {Trung lại dốc hết của cải ra để ứ lạo, tận lực cố thủ.} [31b] Do đó, mưu kế của giặc không thi thố vào đâu được. {Dân do đó mới tránh được hoạ hại.} {Triều đình} từng ban cho bức thư có đóng dấu ngọc tĩ và tấm đoạn văn hoa để khen thưởng Trung.

Năm Vĩnh Lạc thứ 14 (1416), Trung được sang kinh đô nhà Minh để vào chầu và tạ ơn vua Minh.

### Lương Nhữ Hốt

Người xã Trác Vĩnh, huyện Cổ Đằng, phủ Thanh Hoá. Hốt vì có công trong việc bắt được giặc, dụ được dân, được trao chức Tri phủ phủ Thanh Hoá. Kì hạn khảo sát thành tích chín năm đã mãn, Hốt sang kinh đô nhà Minh, được thăng làm Hữu tham nghị ti Bố chính ở Giao Chỉ, giữ công việc ở ti Bố chính<sup>1</sup>. [208] [32a]

### NHỮNG NGƯỜI TU PHẬT, TU TIÊN

Về đạo Phật ở Giao Chỉ, từ đời Hán đến đời Đường đều không thể khảo cứu được. Từ Lý, Trần trở đi, các sư có danh tiếng rất nhiều, có những nét linh dị đã được tỏ rõ. Họ được Quốc vương kính lễ và thăm hỏi về những việc bí ẩn, kì dị, thậm chí có vị Quốc vương đã xả thân xuất gia<sup>2</sup> làm cho quan liêu, nhân sĩ và dân chúng cảm hoá tin theo. Còn đạo phái thần tiên thì cũng ít có, chỉ nghe thấy một vài chuyện thôi. Nay dựa vào

---

<sup>1</sup> Về sau Hốt đầu hàng nghĩa quân Lam Sơn, được Bình Định Vương Lê Lợi tha tội cho; nhưng rồi Hốt lại mưu phản, định làm nội ứng cho giặc Minh lần nữa, nên bị nhà Lê giết ngày 24 tháng Mười một năm Mậu Thân (1428).

<sup>2</sup> Chỉ Trần Nhân Tông (1279 – 1292), xuất gia, lên tu trên núi Yên Tử, được tôn hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng, Trúc Lâm Đề Nhất Tổ.

các sử sách cũ, các bản trình báo ở quan nha các xứ và những lời tương truyền của các phụ lão mà thu lượm lại rồi lựa lấy những truyện tích có chứng nghiệm, phụ chép ra sau đây.

## Yên Kỳ Sinh

Người đời Hán, Yên Kỳ Sinh tu tiên, đắc đạo ở núi Yên Tử, châu Đông Triều, về sau, lên tiên tại đó.

## Thôi Vĩ

Người đời Hán, Vĩ có lần đi ở Giao Châu, lỡ chân sa xuống Việt Vương tỉnh {giếng Việt Vương}, thấy con măng xà<sup>1</sup>, đang ăn những thạch nhũ. Vĩ đói quá, cũng [32b] ăn, bèn thành tiên<sup>2</sup>.

## Đồng Phụng

Tên tự là Quân Di, người Hầu Quan. Khi Sĩ Nhiếp nhà Hán ở Giao Châu bị bệnh chết đã ba ngày, Phụng cho viên thuốc để ngâm thì trong giấy lát, nhan sắc Nhiếp dần dần lại bình phục như cũ, nửa ngày lại cử động được.

## Cát Hồng

Tên tự là Trí Xuyên, người đời Tấn, ôm ấp chí khí cao cả rộng rãi, ưa thích phép thuật tu đạo, Cát Hồng muốn được đơn sa để luyện thuốc trường sinh, bèn xin chức Huyện lệnh ở Câu Lậu<sup>3</sup>, về sau quả được thành tiên. [209]

## Trần Đạo Căn

Người huyện Chí Linh, phủ Tân An, Đạo Căn có thể tịch cốc<sup>4</sup>, đã từng vì người ta lập đàn thờ cúng ở đền. Đạo Căn dùng giấy

---

<sup>1</sup> Nguyên văn là “đại xà”.

<sup>2</sup> Truyện “Việt Vương tỉnh” trong *Lĩnh Nam chí quái* cũng có nói về Thôi Vĩ.

<sup>3</sup> Thuộc huyện Thạch Thất, Sơn Tây. *Bổ chú*: Nay thuộc huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội (\*).

<sup>4</sup> Không ăn cơm gạo.

phủ mặt, cho ngập vào trong nước, đợi khi đốt hương xong thì trở dậy. [33a]

### Thảo Đường Thiền sư

Là người rất có đạo đức và nét na, Thảo Đường tinh thông kinh điển nhà Phật, được vua Lý phong làm thầy, sau ngồi chững chạc ngay ngắn mà hoá thân<sup>1</sup>.

### Tịnh Giới Thiền sư

Là sư ở huyện Đông Quan, Tịnh Giới tu về môn Đầu đà hạnh<sup>2</sup>, cảm hoá một cách linh ứng như thần. Khi Giao Châu hạn hán, nhà Lý sai sứ giả đón đến để đảo vũ. Đang nửa đêm, Tịnh Giới đứng ở trong đình, đốt hương, thì trận mưa ngọt to trút xuống. Vua Lý ban khen, tặng hiệu là “Vũ sư”<sup>3</sup>.

### Tam Mạch Thiền sư

Là sư ở châu Tam Đái. Đời Lý, Tam Mạch xuất gia tu ở chùa Giáng Ân, đắc đạo, phi thăng giữa ban ngày.

### Đạo Hạnh Thiền sư

Là sư ở huyện Thạch Thất. Đạo Hạnh đã từng đi khắp các tùng lâm<sup>4</sup>, dò hỏi tìm kiếm những bậc tri thức<sup>5</sup>. Sau khi đạo lực

---

<sup>1</sup> Ý nói ngồi mà chết.

<sup>2</sup> Thiền tông tu theo lối khổ hạnh, phải trừ bỏ các phiền não về tham (tham dục), sân (gắt gỏng, nổi xung), si (say đắm thứ gì). *Bổ chú*: Bản chép tay A.1489 chú: “Đầu đà: *Thê Đầu Đà tự bi văn* (Văn bia về việc nghỉ ở chùa Đầu Đà) của Vương Giản viết: Thái Sứ quân Hưng Tông làm biểu sát (chùa) có tên Sùng Cơ, lại làm nhà Thiền Luận ở đó để thờ phụng và tu theo hạnh lớn của Đại Ca Diếp, vì thế nên cho Đầu đà là số một. Chú rằng: *Di Lặc thành Phật kinh* nói: Di Lặc tán dương Đại Ca Diếp vì khưu là đại đệ tử của Thích Ca Mâu Ni Phật. Thích Ca Mâu Ni ở giữa đại chúng thường ca ngợi: Đầu đà là số một, có thể thông đạt thiền định, giải thoát khỏi (lửa) tam muội. Lại chú rằng: Tiếng Thiên Trúc nói là Đầu đà, ấy là muốn nói là làm rơi rụng, giải thoát khỏi phiền não, vì thế gọi là Đầu đà” (\*).

<sup>3</sup> Sư làm mưa.

<sup>4</sup> Nơi nhiều sư quy tụ.

<sup>5</sup> Những người hiểu biết thâm thúy về đạo Phật.

đã thành thực, pháp lực có tăng thêm, Đạo Hạnh có thể làm cho chim ngàn thú nội quen thuộc mình, kéo hàng đến quán quýt ở bên. Đạo Hạnh cầu mưa và chữa bệnh, không việc gì là không linh ứng. Nay<sup>1</sup>, chân hình của Đạo Hạnh hãy còn.

### Viên Chiếu Thiền sư

Là người ở huyện Thanh Đàm. Viên Chiếu thông minh, ham học, nghiên cứu về Thiền tông. Một buổi tối kia, Viên Chiếu mộng thấy Văn Thù Bồ Tát [33b] cầm dao mổ bụng, rửa óc, rồi bôi thuốc vào cho. Từ đó, cái gì đã nhập tâm thì đều nhớ mãi như đã quen biết từ đời kiếp trước<sup>2</sup>. Về sau, Thiền tông của Viên Chiếu rất thịnh.

### Nghĩa Tồn Thiền sư

Là sư ở huyện Thanh Oai. Đời Trần, Nghĩa Tồn trụ trì ở chùa núi Tiên Lữ, tu hành đặc đạo. Nay chân thân của Nghĩa Tồn hãy còn. [210]

### Trí Nhân Thiền sư

Là sư ở huyện Yên Lãng. Trí Nhân thiện hành một cách tinh tiến. Khi thấy con hổ đuổi một con hươu, Trí Nhân dự bảo nó rằng: “Hết thấy chúng sinh đều yêu tiếc mạng sống của mình. Vậy mà đừng làm hại nhau”. Con hổ bèn cúi đầu, nép xuống đất mà đi. Những người Man và người Lào ở Tiên Sơn tụ họp nhau làm giặc cướp, Trí Nhân hiểu dự được rất nhiều người quay về làm ăn lương thiện.

---

<sup>1</sup> Hồi tác giả Cao Hùng Trưng viết *An Nam chí nguyên*. Các chỗ khác do Cao Hùng Trưng viết cũng vậy. *Bổ chú*: Thực ra, không hẳn như vậy. Theo E. Gaspardone hay Trương Tú Dân, đây rất có thể là đang nói về thời Vĩnh Lạc (nhà Minh) (\*).

<sup>2</sup> Ý nói tiếp thu rất nhanh và nhớ được mãi mãi.

## Giới Châu Thiền sư

Giữ giới hạnh nghiêm túc và chặt chẽ, Giới Châu hể đảo vũ thì được ứng nghiệm ngay. Đại vương nhà Trần đã từng đặt cái vò ra giữa sân, Giới Châu làm cho mưa đầy trong vò thế mà bên ngoài vò vẫn không ướt át, được Trần đại vương khen và đãi ngộ bằng lễ độ. [34a]

## Y Sơn Thiền sư

Là sư ở huyện Gia Lâm. Y Sơn có học kinh sử chút ít, còn về kinh điển Thiên Trúc<sup>1</sup> thì đặc biệt tinh thông, theo phương tiện mà làm việc giáo hoá, có ý giúp ích người đời. Khi Y Sơn sắp tịch<sup>2</sup>, hoa trên cây trong một lúc tự nhiên rụng xuống, chim chóc riu rít kêu thương không thôi.

## Giới Không Thiền sư

Sư huyện Gia Lâm, tu về môn Đầu đà hạnh, có thể sai khiến được quỷ thần phải phục vụ và bắt ác thú phải quen và chịu phục. Về sau, Giới Không ngồi chững chạc, ngay ngắn mà hoá thân.

## Thiền Nham Thiền sư

Sư huyện Siêu Loại, giữ giới hạnh rất nghiêm túc và chặt chẽ, ăn hoa quả và uống nước suối, thoát xác, trông như người còn sống. Người đời gọi là Phật sống.

## Nguyễn Học Thiền sư

Sư châu Vũ Ninh<sup>3</sup>, khi nhập định, thân hình giống như cây khô, bấy giờ không còn gì là sắc tướng bản thân mình

---

<sup>1</sup> Chỉ kinh sách nhà Phật ở nước Thiên Trúc (Ấn Độ).

<sup>2</sup> Tiếng nhà chùa quen dùng để nói về sự chết.

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Nay là huyện Võ Giàng”. Huyện Võ Giàng nay là một phần huyện Quế Võ và một phần thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (\*).

hay các vật khác nữa. Cho nên, các chim trời và thú rừng đều đến [211] [34b] làm quen và đùa giỡn ở bên, hết như những gia súc mình nuôi vậy. Tuỳ Cao Tổ (589) sai sứ giả đến dựng tháp và cúng đường.

### **Bảo Tính và Minh Tâm<sup>1</sup>**

Hai thiền sư huyện Đông Ngạn, đứng đầu tông lâm, đã từng lập hội giảng kinh, về sau, cùng vào lửa “tam muội”<sup>2</sup> trong giàn thiêu, hài cốt đều hoá thành thất bảo<sup>3</sup>.

### **Không Lộ Thiền sư**

Sư huyện Giao Thủy, có thể bay trong không, đi trên nước, hàng phục được hổ và rồng, kì lạ muôn hình muôn vẻ, chẳng ai lường biết được<sup>4</sup>.

### **Giác Hải Thiền sư**

Sư huyện Giao Thủy, có phép thần thông rộng lớn, biến hoá như thần. Khi sắp tịch, có sao Hoả sa xuống ngôi nhà thái thất<sup>5</sup>, đến sớm hôm sau thì Giác Hải qua đời.

### **Ma Ni pháp sư**

Sư huyện Lê Bình, trụ trì ở núi Đại Tiên Thánh, 7 năm thành đạo, hàng phục được rồng và hổ, cầu đảo mưa hay tạnh đều linh nghiệm cả. Nay trong núi hãy còn pho tượng Ma Ni. [35a]

---

<sup>1</sup> Tức là Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm.

<sup>2</sup> Tiếng nhà Phật, có nghĩa là “chính dịch”, tức là thoát li vòng tà loạn, vào cõi chân chính và yên tĩnh.

<sup>3</sup> Việc này xuất hiện ở đời Lý Thái Tông. Do mê tín dị đoan, nhà vua cho thế là điềm lành và sự khác thường, nên đã đổi niên hiệu là Thông Thụy (xem *Toàn thư*, Bản kỉ II, 22; *Cương mục*, Chính biên II, 38 – 39).

<sup>4</sup> Đoạn này bản chép tay A.1489 chép thiếu (\*).

<sup>5</sup> Đây có nghĩa là ngôi nhà to và thanh tịnh.

## Thuần Nhất Thiên sư

Sư châu Nam Sách<sup>1</sup>, học đạo Lão và đạo Phật<sup>2</sup>. Về sau vào núi Nhấm Sơn, ngồi trên hòn đá mà hoá thân. Nay chân thân hãy còn.

## Vô Châu Thiên sư

Sư huyện Phi Lộc. Khi mới sinh, có ánh sáng tốt lành chiếu vào trong nhà và đám mây tía bay lên khoảng không. Lớn lên, diện mạo khác thường, râu dài hàng thước. Vô Châu dựng chum am mây ở trên ngọn núi Sư Tử, nắm được bí quyết của đạo Phật. Mỗi khi giảng kinh luôn có hào quang toả ra. Về sau, ngồi chững chạc, ngay ngắn mà hoá thân, thọ 83 tuổi. [212]

## Từ Quán Huệ Thông Thái sư

Sư nữ huyện Chí Linh, xuất gia từ năm 12 tuổi, giữ giới hạnh được tinh khiết. Năm 84 tuổi, khi sắp tịch, chim muông kêu thương sáu thứ nhạc<sup>3</sup>, cất tiếng rung động, mây trắng phủ am, hương lạ đầy nhà. [35b] [36a]

## CHUYỆN VẬT<sup>4</sup>

Núi sông ở Giao Chỉ thì kì lạ, giống người thì cũng khác nhau, tập tục và hiểu thượng không đồng nhất, những chuyện u quái cũng nhiều. Nay căn cứ vào *An Nam chí lược*, *Nam Việt ngoại kỉ*, tục cũ tương truyền và những bản khai báo của các châu, các huyện đã được nhật lượm chép trong các phủ chí<sup>5</sup>

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Nam Vạn” (\*).

<sup>2</sup> Sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “Đạo học Thiên dũ”. Chúng tôi cho rằng, đáng phải là “học Đạo dũ Thiên” mới đúng.

<sup>3</sup> Nguyên văn là “lục nhạc”, tức là sáu thứ nhã nhạc: Văn môn, Đại hàm, Đại thiếu, Đại hạ, Đại hộ và Đại vũ. Đây nói các thanh âm trong thiên nhiên đều rung lên dường như tỏ nỗi thương cảm.

<sup>4</sup> Phàm các tiêu đề trong phần này đều do chúng tôi nêu lên trong ngoặc đơn để tiện {theo dõi}, nhận xét.

<sup>5</sup> Các địa chí ghi chép về lịch sử địa dư... các phủ.

mà lựa lấy những chuyện đáng hãi hùng, đáng kinh ngạc nhất rồi chép phụ ra sau đây.

### **(Người Lào uống bằng mũi)**

Các phủ, các châu như Tuyên Quang, Quy Hoá, Gia Hưng và Ngọc Ma... có người Lào uống bằng mũi, thường ăn cơm nếp, khi ăn uống xong, họ lấy gừng và tỏi giã nát ra, hoà với nước lã, rồi dùng cái ống nhỏ, để vào lỗ mũi mà hút rồi nuốt, hắt hơi luôn hồi thì cơm nếp ở trong bụng đều chuyển động cả. Khi ăn thịt xong, họ cũng làm như vậy.

Đại để, khi ăn, họ dùng miệng; khi uống, họ dùng mũi, [36b] khác hẳn người ta, nên gọi là “người Lào uống bằng mũi”.

### **(Người Lào áo nịt đỏ)**

Những núi có tiếng ở các phủ, các châu Tuyên Quang, Gia Hưng, Quy Hoá, Trà Lung, Ngọc Ma và Quỳnh Châu đều có người Lào áo nịt đỏ. Họ thích mặc áo màu hồng, ống tay rất ngắn và chặt, áo không có cổ, không có vạt; khi mặc thì cho đầu chui qua, sự đỏ nó đã thành tập tục, cho nên đời gọi [213] là “người Lào áo nịt đỏ”.

### **(Người Lào đầu bay)**

Châu Gia Hưng có giống người Lào đầu bay. Tương truyền, ngày xưa, vì nhân lúc mưa to, sét lớn, rơi xuống một khối băng cao đến vài trượng, trong có con trâu đỏ, người trong hương thôn xúm lại xem, rồi phá vỡ khối băng, làm thịt con trâu, cùng nhau ăn. Về sau, những người ăn thịt trâu này đều hoá thành giống người Lào đầu bay. Đêm đến, lỗ mũi tuôn ra luồng xanh xanh, hai mắt lồi ra, biến mình qua khe vách, bay ra ngoài đồng, tìm giun để mà ăn, [37a] hoặc rúc xuống mồ mả ăn thây người chết, hoặc đến nhà người ốm ăn tinh huyết người ta, đến sáng thì về, có khi lìa hẳn đầu và phủ tạng mà bay đi. Kịp khi về nhà, lại làm người y nguyên như cũ. Chính những người Lào ấy cũng không tự biết rằng mình như vậy. Nay không thấy có hạng người này nữa.

## (Tinh cạp)

Ái Châu xưa có người tập Lào, ở chung trong đám sinh Lào. Họ có thể hoá thành con hổ. Tương truyền, nhà kia có tinh cạp, đời nào cũng có. Nếu biến thành con cạp sống thì người ta sai thầy cúng {giết gà rồi hương vào rừng mà cúng tế nó. Lại bật dây nỏ tre thành tiếng,} đọc chú rồi sau mới thôi. Nay chưa thấy có tinh cạp.

## {Người Lào}

Các người Lào trên đây đều ở giáp giới với Lão Qua (Lào) và Quảng Tây (Trung Quốc). Về tình hình, tập quán và thị hiếu của họ lại khác hẳn, không giống nhau. Phàm những vật như rắn, chuột, dơi, nhái, kiến và côn trùng, họ đều lấy lửa thui nướng đem ăn. Duy có trứng kiến thì hoà với gạo nếp [37b] nấu làm cháo. Chuột thì muối làm mắm. Đó là những món rất quý. Trai gái thường giao cấu nhau ở khoảng núi rừng, đồng nội giữa ban ngày; đêm đến, [214] ai về nhà nấy, đợi đến khi có mang, bấy giờ mới nói với cha mẹ, lấy nhau làm vợ chồng.

Khi có người chết, thì họ cất xác vào trong khúc gỗ như chiếc thuyền gao, rồi gác lên cành cây, đợi khi thịt tiêu, xương còn lại, thì họ {đem} xuống, rửa sạch, lại dùng khúc gỗ để chứa hài cốt rồi chôn ở trong ao. Đó là điều rất hiếm.

Khi cúng tế, họ dùng phần hồng hay mực đem mặc lên mặt và thân thể thầy mo, thầy cúng làm như hình dáng quỷ thần, rồi giết trâu, mổ lợn và làm các món lặt vặt khác để cho quỷ thần được no nê, sau khi quỷ thần ăn no rồi, còn thừa thì cả nhà xúm vào ăn cho kì hết. Đó là việc làm rất kính trọng về sự cúng tế.

Họ thích mặc áo đỏ, đi chân không, vẽ mình, xăm trán, tai đeo vòng lớn. Kẻ quyền quý thì khoan răng rồi gắn thiếp của quý vào trong đó.

Họ hay dùng nhiều cung, nỏ và cây thương. Họ thích chiến đấu. Họ đặt trống đồng ở giữa sàn, cho thứ trống đồng nào cao và to là quý hơn hết.

Khi có tiệc rượu để chiêu đãi đồng loại, thì nổi trống lên, mọi người nghe có tiếng trống, sẽ kéo đến như [38a] mây tụ lại. Các con gái nhà hào phú thì dùng vàng bạc gõ trống, gõ xong, để vàng bạc ấy lại cho chủ nhân.

Có người nói, trống đồng là thứ chiêng mà Gia Cát Lượng dùng khi đánh Man, nhưng chưa biết có phải hay không.

### (Dã nữ mặc quần áo trắng tinh)

Quận Nhật Nam<sup>1</sup> có hạng dã nữ (野女), từng đàn ra đi. Họ mặc quần áo trắng tinh, nhưng người ta không biết chỗ ở của họ. Đến nay<sup>2</sup>, sau cơn binh lửa, chưa thấy nữa.

### (Sơn Tinh – Thủy Tinh)

Núi Tản Viên có thần Mị Nương. Tương truyền, Mị Nương là con gái Hùng Vương, được Vương yêu dấu, muốn kén người tài năng làm rể.

Bấy giờ ở núi Gia Ninh có hai người: một người là Sơn Tinh có thể xuyên qua đá núi và một người nữa là Thủy Tinh có thể lặn ở dưới nước được. Hai người mưu tính trở về đem sản vật địa phương, để dâng nhà Vương.

Hôm sau, Sơn Tinh đem vàng, bạc, ngọc báu, chim lạ, muông kì bầy la liệt ở sân nhà Vương, dẫn cưới bằng lễ ưu hậu, [215] [38b] rồi đem Mị Nương về giấu ở núi Lôi Động.

Thủy Tinh đến sau, dâng các lễ vật: trâu châu, đồi mồi, xà cừ, rùa, ba ba... nhưng Mị Nương đã bị Sơn Tinh đem đi mất rồi. Thủy Tinh cả giận, đánh phá núi Lôi Động. Sơn Tinh bèn đem Mị Nương di cư lên đỉnh núi Tản Viên. Thủy Tinh do đó năm nào cũng căm giận, đánh nhau mãi không thôi, cho đến ngày nay cũng hầy còn như thế.

---

<sup>1</sup> Vào khoảng từ Hoành Sơn đến Đại Lãnh (Đại Lãnh ở giữa Phú Yên và Khánh Hoà).

<sup>2</sup> Hồi thuộc Minh.

Mị Nương cũng linh dị và kì quái, thường hiện hình ra người tóc dài<sup>1</sup>, mặc áo dài, nghiêm nhiên là một người đàn bà đẹp. Chuyện này chép kĩ ở trong *Quảng Oai châu chí*<sup>2</sup>.

### (Cuộc nổi dậy của Triệu Ẩu)

Trong núi Cửu Chân có người con gái là Triệu Ẩu, vú dài 3 thước, không lấy chồng, kết bè đảng nổi dậy làm giặc, cướp bóc chốn hương ấp. Triệu Ẩu mặc áo vải mộc màu vàng, đi guốc, cưỡi đầu voi mà chiến đấu. Có hơn 10 bọn trai trẻ được dùng làm quân hầu. Về sau mất, Triệu Ẩu thành thần.

### (Phép thuật)

Huyện Tứ Mang (Tứ Mường ?), có người dùng thuốc bôi mắt có thể trông thấy cả ngũ tạng người ta. Nếu thù oán người nào thì họ lấy các vật như sắt, đá và mảnh tre [39a] để làm cho lặn vào trong bụng và lặn trong da. Ban đầu người ta không biết, khi phát bệnh thì chết liền. Nếu người nào mặc áo xanh hay áo thâm và đeo con dao con bèn mình thì thuật ấy không thi thố được; nếu người nào mặc áo trắng thì bị hại, nhưng cũng có cách để giải trừ được mối lo này.

### (Tinh sao)

Núi Trang Đảo, phủ Tam Giang, có tinh một vì sao, ban đêm sao mọc, ánh sáng làm loá cả mắt người ta, có khi trôi qua núi khác, tia sáng toả ra đến vài mươi trượng, rồi lại trở về chỗ cũ. Người sở tại thường thấy như vậy, không lấy làm lạ.

---

<sup>1</sup> Bản sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “trường tu”, nhưng là đàn bà thì sao có “râu dài” được, chắc là do sự in lầm “phát” ra nên chúng tôi dịch như vậy cho hợp lí và ăn nghĩa với câu “người đàn bà đẹp” ở dưới.

<sup>2</sup> Tập địa chí chép về châu Quảng Oai (nay thuộc Sơn Tây). *Bổ chú*: Quảng Oai nay là huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (\*).

### (Trâu vàng)

Núi Cư Phong ở Ái Châu, từ cửa núi này thường thấy có gió to đổ ra, lại thấy có trâu vàng ban đêm xuất hiện, rực sáng đến hơn mười dặm. [216]

### (Trâu rừng – Trâu lặn nước)

Núi Dao Sơn ở Ái Châu có trâu rừng<sup>1</sup>, hễ chọi nhau thì nước biển sôi lên; trâu nhà trông thấy, rất sợ. Khi nào người ta chặn lối để định bắt nó thì sấm sét liền xảy đến. Ở đó lại có nhiều trâu lặn nước; mỗi khi chúng ra khỏi nước để chọi, sừng mềm nhũn lại, nhưng hễ xuống nước thì sừng lại rắn. [39b]

### (Cá sấu)

Hai phủ Tân Bình và Thuận Hoá có cá sấu, hình dạng giống như thuồng luồng, dài hơn hai trượng, rất khoẻ, người nào đi đường thuỷ có khi bị nó quật đuôi lên cuốn lấy, lôi xuống mà nuốt. Xưa có người bị cá sấu lôi đi, hấn lấy tay chẹn họng nó lại; cá sấu không nuốt được, bèn nhả đi, người ấy được thoát chết. Mỗi khi mưa gió, cá sấu nổi lên trên mặt sông, người ta thường xúm lại mà xem.

Cá sấu mỗi lứa thường đẻ đến vài mươi trứng. Khi bào thai đã thành rồi; trứng nào đẻ dưới nước thì sinh ra cá sấu; trứng nào nở ở trên cạn thì là con kì đà. Con cá sấu mẹ có khi nuốt bớt trứng đi không để cho sinh sôi nảy nở nhiều. [217] [40a]

## THƠ VĂN

Nay xét: Giao Chỉ là quận huyện của nhà Hán, nhà Đường. Những người Trung Quốc sang làm quan hoặc đi du lịch cũng nhiều. Thêm vào đó, văn vật đời Lý, đời Trần đều rất thịnh. Như vậy, từ trước đến sau, thơ văn trước tác tất có khả quan.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn chép là “Ái Châu Dao Sơn hữu Dao ngư” (Dao Sơn ở Ái Châu có Dao ngư – trâu Dao) (\*).

Nhưng sau bọn giặc Lê<sup>1</sup>, bị thiêu huỷ và huỷ diệt gần hết, còn lại chẳng chỉ có cuốn *An Nam chí lược*<sup>2</sup> mà thôi.

Nay xin cứ theo “Phàm lệ”<sup>3</sup> đã nêu, lựa chọn trong văn thơ lấy những tác phẩm nào có quan hệ đến phong tục, dân sự thì chép phụ vào<sup>4</sup>, còn các bài văn như chiếu thư, lộ bố<sup>5</sup> của quốc triều<sup>6</sup> trong việc bình định An Nam thì nêu lên ở phần đầu này.

### **Bài bảng văn<sup>7</sup> của Tổng binh quan<sup>8</sup> khi tiến đánh An Nam** **{*Tổng binh tiến chinh An Nam bảng văn*}**

Bọn Tổng binh quan Chinh Di tướng quân Thành Quốc công Chu Năng xin trình bày về việc sang đánh giặc Lê ở An Nam:

Người ta từng nói: [40b] Việc nên làm trước của chính sự nhân nghĩa là lập lại nước đã bị diệt, nối lại dòng họ đã bị đứt; trừ bạo ngược, cứu vớt, đó là việc tất phải làm của đạo quân chính nghĩa. Bởi vì, công cuộc đánh giết không phải là điều thánh nhân muốn làm, chỉ vì kẻ nghịch loạn thì không được pháp luật vương giả dung thứ.

Nay xét: An Nam là đất giáp liền với Trung Quốc. Từ khi Thái Tổ Hoàng đế<sup>9</sup> ta chịu mệnh trời, dựng nghiệp lớn, thống nhất bờ cõi, thì Quốc vương là Trần Nhật Khuê hâm mộ lễ nghĩa, đã làm gương cho các Man Di, đều tiện hướng theo

---

<sup>1</sup> Chỉ Hồ Quý Ly.

<sup>2</sup> Tác giả là Lê Trắc.

<sup>3</sup> Thể lệ do Cao Hùng Trưng đặt ra để làm nội quy cho việc chép *An Nam chí nguyên*. *Bổ chú*: Theo Trương Tú Dân, thể lệ này là do triều đình nhà Minh đặt ra để biên soạn các sách tổng chí, phủ chí... trong toàn quốc (bao gồm cả An Nam lúc bấy giờ), không phải của Cao Hùng Trưng (\*).

<sup>4</sup> Mào đầu ở đây tuy nói như vậy, nhưng suốt nội dung phần này không thấy trình bày, có lẽ sót chăng?

<sup>5</sup> Một thể văn xưa có hai nghĩa: công văn để ngỏ, không niêm phong và bài văn trình bày về việc thắng trận.

<sup>6</sup> Chỉ triều Minh.

<sup>7</sup> Bài văn niêm yết vào tấm bảng để mọi người biết.

<sup>8</sup> Chức quan của Chu Năng.

<sup>9</sup> Chỉ {Chu} Nguyên Chương, vua nhà Minh, niên hiệu là Hồng Vũ (1368 – 1398).

phong hoá Trung Quốc. Quốc vương ấy đã được ban ân điển, cho tước phong, trọng đãi vào hạng ngũ đẳng. Đã biết giữ vững tấm lòng rất thành thực để kính thờ nước lớn, lại tâm địa từ huệ và ôn hoà để vỗ về nhân dân, Quốc vương ấy truyền dòng nối dõi đã trải nhiều năm.

Nay giặc cha con Lê Quý Ly<sup>1</sup> là bấy tôi nước ấy, chuyên quyền cầm nắm chính sự, độc dữ ngang với cú vọ, [218] tham tàn lại quá hổ lang. Lê Quý Ly ấy, trong lòng vẫn ấp ủ cái ý dòm ngó ngai vàng đã lâu nhưng lại khéo gán cho con cái tiếng cướp ngôi, bèn đổi tên là Hồ Nhất Nguyên, con là Thương thì đổi thành Hồ Đăng, rồi càn ra tay làm oai làm phúc, vờ mượn [41a] danh nghĩa là chỗ nhân gia, đến nỗi giết cả chúa, làm hại họ hàng Quốc vương, rõ ràng bạo ngược đối với cả nước. Hắn làm cho trời đất và quỷ thần đều ghét cay ghét đắng, mà cây cỏ chim muông cũng không được yên.

Đến đời Hoàng thượng<sup>2</sup> khi mới lên ngôi, nhà vua lại mở rộng lòng mến người xa. Cha con Lê tặc nảy ý cầu may, đem lòng lừa dối bề trên, sai sứ sang châu, nói dối để xin triều đình ban cho sắc mệnh, rằng: Tông giống họ Trần đã tuyệt diệt cả, mình là chỗ cháu ngoại họ Trần, xin tạm quyền coi giữ việc nước. Triều đình chỉ cốt mở rộng lòng thành, chứ không dò xét đến các ý dối trá của hắn. Mặc dầu mặt trời mặt trăng chưa chiếu thấu đến phần phía trong chỗ chậu úp. Nhưng các dòng ngòi lạch cuối cùng rồi cũng chảy đến biển cả. Người cháu của An Nam Quốc vương<sup>3</sup> trước đây bị cha con giặc Lê xua đuổi, trốn vào trong đất Bách di<sup>4</sup>, lần mò vào đến Kinh đô, tỏ bày hết các căn do. Ban đầu, triều đình hãy còn chưa tin, sau nhân ngày Tết Nguyên đán, sứ giả An Nam sang châu mừng, [41b] triều đình cho nhận nhau xem là thực hay giả, thì sứ giả cho rằng không phải là chuyện bậy, rồi phục xuống quỳ lạy, mừng mừng tủi tủi, yên ủi vỗ về không quên tình chủ cũ.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Kê 20 tội (của nhà Hồ)” (\*).

<sup>2</sup> Tức là Minh Thành Tổ, niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 – 1424).

<sup>3</sup> Chỉ Trần Thiên Bình hoặc Trần Thiêm Bình.

<sup>4</sup> Chỉ chung chỗ các dân tộc thiểu số.

Sau khi sứ giả về bản quốc. Cha con giặc Lê nghe nói Quốc vương hãy còn dòng dõi, sợ thiên triều sẽ sang trị tội, Lê Quý Ly bèn sai sứ sang tỏ lòng thành khẩn, trình bày sự việc, xin thu những điều dối trá từ trước, xin đón người cháu Quốc vương về nước để lấy đạo làm tội mà thờ.

Triều đình cả tin, [219] không ngờ, bỏ qua lỗi cũ, ban khen rằng biết sửa lỗi, đổi mới, nên ưng thuận tất cả những điều hãn đã tâu xin. Triều đình sai sứ đem 5.000 quân hộ tống người cháu Quốc vương về nước, nhưng cha con họ Lê ngầm chứa tấm lòng độc ác, càng không sợ hãi gì; đặt quân phục sẵn ở nơi biên giới, chẹn chống binh sĩ của thiên triều, bắt giết người cháu An Nam Quốc vương. Sứ thần đem việc này tâu lên thì Hoàng thượng nổi giận, đặc cách sai bản chúc đem 80 vạn quân sang đánh [42a] cha con giặc Lê Quý Ly.

Nay nghị: Đạo quân thương dân, đi đánh kẻ có tội, tất phải nêu rõ sự thực, kể tội cha con giặc Lê Quý Ly ra như sau:

- Hai lần giết An Nam Quốc vương để chiếm lấy nước. Đó là một tội.

- Giặc Lê giết hại con cháu và họ hàng nhà Trần đến gần hết. Đó là hai tội.

- Coi nước nhà như thù địch, hình phạt nặng nề, pháp luật dữ dội, bạo ngược giết hại những kẻ vô tội, sưu cao, thuế nặng bóc lột không ngừng, làm cho dân chúng không biết đặt chân tay vào đâu, dùng quân đói khát không nơi nương tựa, xú xú do đó hoặc chết rấp ở nơi ngòi rạch, hoặc trốn tránh sang nơi đất khách quê người, không sao xiết kể. Đó là ba tội.

- Nhà hãn vốn nổi đời là họ Lê, vậy mà nay hãn phản bội tổ tông, tự tiện đổi họ Hồ<sup>1</sup>. Đó là bốn tội.

- Lấy nệ là chỗ thân tình với họ Trần, nhận càn đứng lên tạm quyền coi giữ việc nước để lừa gạt triều đình. Đó là năm tội.

- Nghe biết Quốc vương có cháu ở Kinh đô<sup>2</sup>, bèn sai sứ sang bịa đặt những lời điều ngoa, xin đón về nước, tôn thờ bằng đạo

---

<sup>1</sup> Chỉ việc Lê Quý Ly đổi tên họ là Hồ Nhất Nguyên.

<sup>2</sup> Chỉ Yên Kinh, kinh đô nhà Minh bấy giờ.

làm tôi. Kịp khi đã được triều đình tha lỗi, cúi theo điều hấn cầu xin, thì hấn không nghĩ cảm ơn, răn chữa tội ác cũ, làm theo điều thiện, lại còn rắp tâm mưu gian, gây mãi lòng độc, đón đường chống cự thiên binh, ngăn cản thiên sứ. Đó là [42b] sáu tội.

– Người cháu của An Nam Quốc vương bị hấn bức bách [220] xua đuổi, vất vả gian truân, vượt ải qua đèo, thập tử nhất sinh, mới được Hoàng thượng là bậc thánh mở lòng xót thương, bắt người Trung Quốc phải vất vả để đi hộ tống và tư cấp lương thực đưa về bản thổ, ân đức ấy sâu rộng như trời đất. Thế mà cha con giặc Lê không cảm ơn đức thương xót, lại quen mưu mẹo gian tà, trá dụ người cháu của Quốc vương mà giết đi! Hấn làm trái nghịch đạo trời, tiêu diệt lễ phải. Đó là bảy tội.

– Châu Ninh Viễn<sup>1</sup> đòi đòi theo chức phận giữ lễ cống Trung Quốc, thế mà giặc Lê cậy mạnh, lấn cướp bảy trại Mãnh Liệt của châu ấy, chiếm hữu và cai quản nhân dân, giết và bắt nam nữ. Đó là tám tội.

– Hấn lại giết Mãnh Mạn, người rể của thổ quan, rồi bắt lấy người con gái của Mãnh Mạn là Năng, dùng để sai khiến, cưỡng ép làm việc trưng thu bạc nén và cung ứng mọi thứ tạp dịch. Đó là chín tội.

– Lấy uy quyền bức bách các thổ quan phải bôn tẩu đóng góp lực dịch, lại sai quân lùng bắt những người dân còn sót lại khiến cho họ phải sợ hãi, chạy trốn tất tả. Đó là mười tội.

– Xâm chiếm đất đai [43a] châu Lộc, châu Tây Bình và trại Vĩnh Bình thuộc phủ Tư Minh. Kịp khi triều đình sai sứ giả sang đòi lại thì chống chế bằng lời khéo léo, còn số đất cũ trả lại không được hai, ba phần mười. Đó là mười một tội.

– Sau khi trả đất rồi, lại sai đồ đảng giặc chiếm giữ châu Tây Bình, bắt cóc và giết quan lại do triều đình bổ nhiệm, về sau lại còn âm mưu sang cướp Quảng Tây. Đó là mười hai tội.

---

<sup>1</sup> Nay là Lai Châu, thuộc Khu tự trị Thái – Mèo. *Bổ chú:* Khu tự trị Thái – Mèo là đơn vị hành chính lập ra thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, kéo dài từ năm 1955 đến năm 1962 (từ năm 1963 đến năm 1975 đổi thành “Khu tự trị Tây Bắc”) bao gồm đất thuộc các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên ngày nay (\*).

– Ba Đích Lại, chúa nước Chiêm Thành, mới gặp tang cha lên nối chức làm việc nước, Lê Quý Ly liền cất quân sang đánh các đất Cách Liệt thuộc châu cũ của Chiêm Thành. Đó là mười ba tội.

– Lại đem quân đánh các châu Bản Đạt Lang và Bạch Hắc của Chiêm Thành, cướp hết cả nhân dân và súc vật ở đấy. Đó là mười bốn tội.

– Lại đem quân đánh Chiêm Thành, chiếm lấy hơn 100 thớt voi và các đất Sa Ly Nha,... [221] của Chiêm Thành. Đánh mãi không thôi, không biết no chán. Đây là mười lăm tội.

– Chiêm Thành là phiên thần của Trung Quốc, đã nhận lĩnh ấn chương và phẩm phục của triều đình rồi, thế mà giặc Lê lại tự làm ấn vàng bạc, mũ miện và phẩm phục cửu chương với đai ngọc... để ban cho Quốc vương [43b] Chiêm Thành. Đó là mười sáu tội.

– Lớn tiếng quở trách chúa Chiêm Thành chỉ biết tôn trọng Trung Quốc, chứ không biết đến An Nam, vì vậy trong một năm đem quân vào đánh Chiêm Thành đến hai lần. Đó là mười bảy tội.

– Kịp khi thiên sứ đem sứ giả Chiêm Thành cùng đến bản quốc thì bị giặc Lê đem quân đến đẩy lùi ở cửa Thi Côn Nại cảng<sup>1</sup>. Đó là mười tám tội.

– Ban đầu Lê Quý Ly vâng theo chính sóc<sup>2</sup> rồi lại tiếm xưng các niên hiệu Thánh Nguyên (1400)<sup>3</sup>, Thiệu Thánh (1401 – 1402) và Khai Đại (1403 – 1407)<sup>4</sup>, rồi lại đổi quốc hiệu là Đại Ngu. Đó là mười chín tội.

– Khi dâng tiến lễ cống sang triều đình, hần không sai bồi thần<sup>5</sup>, lại dùng kẻ có tội rồi khoác cho chức quan, cho làm sứ thần. Khinh lờn, không kính trọng triều đình là như vậy. Đó là hai mươi tội.

Trên đây chỉ là kể ra những tội to lớn, còn thì không cần phải nói.

---

<sup>1</sup> Túc của biển Thị Nại, thuộc tỉnh Bình Định ngày nay (\*).

<sup>2</sup> Xem lời chú ở chỗ bài Tựa sách này.

<sup>3</sup> Niên hiệu của Hồ Quý Ly.

<sup>4</sup> Hai niên hiệu của Hồ Hán Thương.

<sup>5</sup> Bề tôi của chư hầu đối với thiên tử xưa.

Thiết nghĩ: Cha con giặc Lê những tội không giữ gìn đạo làm tôi thật là đầy rẫy ngút trời, lưới trời và phép dân đều không thể dung thứ được.

Còn các người trong nước mắc phải độc hại đã hàng bao năm rất đáng thương xót. Nay quân thiên triều kéo đến chính là để tỏ lòng thương nỗi đau khổ của nhân dân các người và để làm cho [44a] dòng dõi họ Trần được thêm dài nữa<sup>1</sup>.

Ta đã nghiêm túc ra lệnh cho các tướng sĩ: không được xâm phạm của dân một mảy tóc, ai nấy đều nên ở yên như cũ, dứt khoát chớ có sinh lòng kinh hãi và nghi ngờ một cách càn bậy. Còn những quan lại bị hiếp tòng, không phải thực tâm theo giặc, mà là bị cưỡng ép bằng uy quyền, thì ai nấy có thể cứ giữ chức dịch, không bị bắt tội đâu; những ai có tội đồng mưu với giặc nếu biết thay lòng đổi lỗi, quay ra quy thuận thì cũng cho phép cải quá tự tân, vẫn được cứ giữ chức quan như cũ.

Còn những [222] người ngoại quốc hiện đang thông thương ở An Nam hoặc bị giam giữ ở đây khá kịp đến cửa quân mà trình bày, tức thì ta sẽ cho người hộ tống về nước, hoặc giả có ai tình nguyện ở lại, hoặc ai nếu có thể làm phúc cho người nước Nam, bắt sống cha con giặc Lê đưa đến cửa quân thì sẽ được hậu thưởng tước lộc. Kẻ nào nếu còn mờ tối, không chữa, dám giúp kẻ ác, trái nghịch chống lại thì ta chỉ cần trở tay một cái, quân nhà trời sẽ quét sạch, không còn để sót. Đợi đến ngày cha con giặc Lê bị bắt rồi, tức thì ta sẽ họp tập các người là quan lại, [44b] tướng hiệu, người nước và kì lão, lựa tìm con cháu họ Trần cho khôi phục lại vương tước, để rửa u buồn cho người đang nằm dưới đất<sup>2</sup> và cởi gỡ cho dân trong nước đang bị treo ngược, để trên có thể làm phỉ lòng Hoàng thượng<sup>3</sup> và dưới có thể làm hả ý các người trông mong. Khi bảng văn này truyền đến, mọi người đều phải tuân theo<sup>4</sup>.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 có chú thích: “Lời lẽ nguy biện” (\*).

<sup>2</sup> Chỉ mấy vua cuối đời Trần bị Hồ Quý Ly giết chết.

<sup>3</sup> Chỉ vua Minh.

<sup>4</sup> Nguyên văn: “Tu chí bảng văn giả” (Người nhận bảng văn: ...). Vì vậy, câu cuối này chỉ có nghĩa là muốn kẻ những người sẽ nhận bảng văn chứ không có ý nói: Khi bảng văn này truyền đến, mọi người đều phải tuân theo (\*).

**Bài lộ bố của Tổng binh quan khi bình định An Nam**  
**{Tổng binh quan bình định An Nam lộ bố văn}**

Tổng binh quan Chinh Di Hữu phó tướng quân, quải Chinh Di tướng quân ấn, Phụng thiên tĩn nạn, Suy thành tuyên lực vũ thần, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Trụ quốc, Tân Thành hầu thần Trương Phụ.

Đồng Chinh Di tướng quân Hữu phó tướng quân, Tây Bình hầu thần Mộc Thạnh.

Hữu quân Đô đốc đồng tri, Phong Thành hầu thần Lý Bân.

Hữu Tham tướng quân, [45a] Phụng thiên tĩn nạn, Suy thành tuyên lực vũ thần, Văn Dương bá {thần} Trần Húc.

Kính theo lời thánh huấn răn dạy không được giết càn, muốn cho kẻ lỗ lã được toàn hoạt, nên đã treo bảng chiếu dụ [223] cho chúng quy thuận. Ai ngờ sai lang vẫn không có lòng hối cải; chực dựa vào sức kiên cố của Đông Đô và Tây Đô để làm hào sào huyết, cậy thế hiểm trở của sông Phú Lương để làm hào nước nóng sôi, dựng lũy đắp thành, dàn thuyền giương buồm, dăng dặc đến bảy trăm dặm, hấn giở trò quỷ quyệt đến muôn ngàn chước.

Bọn thần trước hết điều động Chu Vinh đem quân chọn chỗ hiểm yếu, lập lũy đối chọi với quân địch ở Gia Lâm; rồi bọn thần thân đem đại quân đi đường tắt, lọt vào chỗ trống rộng, đóng doanh trại ở cửa sông, hết sức sửa sang và chế tạo các khí cụ chiến đấu để hội với cánh quân Văn Nam.

Các thần là bọn Thạnh do huyện Mông Tự tiến quân sang, theo đường quan Man Dã Bồ, xuyên qua rừng rú, lặn lội gập ghềnh, điều động bọn Đô chỉ huy sứ Trần Tuấn<sup>1</sup> cướp lấy cửa ải Mãnh Liệt; đồ đảng của giặc phải tan vỡ. Bọn Du Nhượng đánh cửa ải Sách Hoa, [45b] quân Man bị bắt và bị giết. Các cửa ải Tiên Du<sup>2</sup>... đều bị đổ lướt theo gió.

---

<sup>1</sup> Cùng là một tên người, nhưng ở đây thì in là “Toàn” (鑣), đến mấy chỗ dưới lại in là “Tuấn” (濬). Để thống nhất lại, chúng tôi tham khảo *Minh sử* và *Toàn thư* mà phiên âm là “Tuấn” cả.

<sup>2</sup> Tiên Du này khác với Tiên Du thuộc Bắc Ninh ngày nay.

Bọn thần bèn dựng lũy theo một dọc dài như chuỗi hạt châu và ngà {cây} ra để đóng thuyền. Rồi dùng bọn Đồ đốc, Đồ Chỉ huy Từ Tôn và Khổng Bàn trước hết đem quân tinh nhuệ thành lĩnh vọt ra cửa sông Tuyên Quang đánh giết quân giặc, rồi cướp lấy bãi Úc Sa và bãi Vãn Sa.

Thần là Lý Bàn lại thăm dò miền thượng du, tính xem chỗ nào có thể thì ngầm chiếm lấy, bèn thân hành đem bọn Lập công Đồ đốc<sup>1</sup> Trình Đạt và Chỉ huy Tống Ngung, đang nửa đêm khiêng thuyền, ngấm tằm, đi đường phía đầu sông Thao, nhân thời cơ mà đánh giặc; phóng hoả đốt thuyền địch, mới cướp được mặt sông Phú Lương.

Thần là Mộc Thạnh đốc suất bọn Chỉ huy Trần Tuấn, Du Nhượng, Từ Đà và Từ Nguyên... theo dòng sông hợp quân mà đánh; thuyền chiến của ta liên lạc được với nhau từ đầu đến cuối, chiến đấu đến tận lúc mặt trời lặn<sup>2</sup>, sóng nước từ phía trên đến phía dưới đều đỏ ngòm cả. Quân ta dàn trận, đánh chiếm từng bãi cát, từng ghềnh sông, bèn làm cầu phao để cho quân ta vượt, khiến giặc hoảng sợ tưởng như quân đầu từ trời bay xuống. {Lại làm cầu phao [224] để đưa quân qua sông.} [46a]

Thần là Trần Húc, đang đêm tập hợp quân lại, tìm đường tắt để tiến binh mà như mây hợp lại, lập lũy đối ngang với quân địch. Thành Đa Bang là nơi hiểm trở xung yếu, thực như vật áo và cuống họng của Tam Đái Giang, địch phòng thủ rất nghiêm cẩn nên ta lại cần phải đánh nhanh, lấy gấp. Hai cánh quân ta hợp lại đầy đủ, gây thành cái thế ỷ giốc. Các tướng ta đồng tâm mà quyết định được chước phá giặc.

Thần là bọn Trương Phụ bèn cầm dùi thúc trống mà ra lệnh, thân hành đốc chiến, phát cờ tiến quân. Điều động các tướng có {bọn Đồ đốc Hoàng Trung, bọn Ứng Dương tướng quân Chu Anh, bọn Thần Cơ tướng quân} Trình Khoan

---

<sup>1</sup> Chức Đồ đốc được theo đi đánh giặc để lập công chuộc tội.

<sup>2</sup> Sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “mộ” (bắt), vì “mộ” (bắt) và “mộ” (chiều tối) tự dạng Hán văn gần giống nhau nên đã lầm. Đây chúng tôi đính chính lại mà dịch theo nghĩa chữ “mộ” (chiều tối).

và bọn Đô Chỉ huy Hoàng Nghĩa đánh phía tây nam<sup>1</sup> thành. Hồi đầu trống canh tư, ba quân hăng hái tinh thần, xuất kì bất ý, đua nhau xông lên phía địch, níu thang mây<sup>2</sup> để trèo lên trước, múa côn giáo lạnh như sương mà đánh lung tung. Đạn bay như mưa, súng kêu tựa sấm. Giặc lửa voi ra để xung phong đột trận. Ta dùng hổ bôn<sup>3</sup> để [46b] phá vỡ trận voi của quân địch. Do đó, giặc mạnh bị phá, vách thành kiên cố bị đổ, máu chảy nhiều như sông, thây chất thành gò.

Thần là bọn Mộc Thạnh đốc suất bọn Đô đốc Chỉ huy Trần Tuấn đánh phía đông nam thành. Các quân võ dũng và những tay cứng mạnh, đông như đàn kiến, đua nhau xông lên trước, những quân sĩ mặc áo giáp cứng và cầm binh khí sắc bén, nhanh như bầy vượn, leo trèo thẳng lên. Quân ta xông phá tên đạn để tiến, được phân phát chiến cụ để cùng đánh khệp lại. Do đó, phá được trại, hạ được thành, chiến đấu lại càng hăng hái. Chừng từ giờ Dần<sup>4</sup> đến giờ Ngọ<sup>5</sup>, chém giết còn đang toi bời. Thế lực quân ta bấy giờ đang mạnh, tàn quân địch thì đã kinh sợ {mất} mặt. Gió tanh hôi nổi dậy thảm thê, sát khí mệnh mông âm đạm.

Bọn thần là Trương Phụ vỗ về đốc suất bọn Thanh Viễn bá Vương Hữu và bọn Du Kích tướng quân Chu Quảng; còn thần là Bàn thì vẫn đốc suất Đô Chỉ huy Du Nhượng, liền [225] chia quân ra, đi dập tắt những tàn lửa còn sót lại. Quân ta, bèn theo tung tích mà đi càn quét tận xa, nhân đà ruổi dài, rảo lên miền núi Tản Viên, quay về phía tây, theo sông Phú Lương thẳng xuống thiêu đốt các đồn lũy {liên tiếp}, [47a] lửa sáng rực trời;

---

<sup>1</sup> Toàn thư (Bản kỉ VIII, 54a) chép là “tây bắc”.

<sup>2</sup> Nguyên văn “vân thê”, là một công cụ quân sự dùng để đánh thành: Để thang làm bằng phiến gỗ lớn có sáu bánh xe để tiện chuyển vận, trên để có hai cái thang, mỗi cái dài 2 trượng, đều có trục xoay chuyển để tùy ý dựng cao hay thấp. Khi chiến đấu, thì đem thang đến bên thành, kéo trục cho hai thang dựng ngược lên, rồi trèo thang mà xông đánh thành.

<sup>3</sup> Theo sử ta chép, quân nhà Hồ cho voi ra trận, bị quân giặc Minh dùng ngựa trận ngụy trang bằng vải vẽ hình sư tử và bắn bằng tên phát hoả (hoả tiễn, có sách chép là súng thần cơ hoả khí) nên voi sợ, phải tan vỡ và chà đạp lên nhau.

<sup>4</sup> Hồi 4 – 5 giờ sáng.

<sup>5</sup> Hồi 12 giờ trưa.

đuổi và đốt những thuyền địch bị thua, khói toả như mây lên tận mặt trời. Cờ xí chói lọi rực đỏ cả cỏ cây ở bên sông hay trên cánh đồng. Chiêng trống âm vang, sóng biển cũng đều sôi sục. Như bẻ cành khô, như phá gỗ mục, quân ta thẳng tới Đông Đô. Những tướng đồn thú và những kẻ đầu sỏ của giặc<sup>1</sup> phút chốc đều bỏ áo giáp mà tan trốn. Các xóm liền nhà, các tộc cùng ở một chỗ đều nối gót nhau mà ra hàng.

Quan lại và nhân dân đều mừng vui nhảy múa, tranh nhau đi đến. Già trẻ dắt díu nhau cùng đi xem.

Bọn thần chiêu tập dân quận ấp, tăng cường võ về những người mệt nhọc tàn tật.

Còn Tây Đô<sup>2</sup> còn con là chỗ sào huyệt của giặc Lê, thì thần là Bân quân lĩnh Đô Chỉ huy Lưu Vương và thần là Húc quân lĩnh bọn Đô đốc Cao Sĩ Văn và bọn Đô Chỉ huy Từ Chính cùng nhau thống suất quân kị, (chỗ nào) gặp sông nước thì bắc cầu, gấp đường đi nhanh. Giặc kinh hãi vì thấy quân vương giả kéo đến thành lình, chúng liền bỏ hết và đốt trụ sào huyệt, tức thì lẩn trốn.

Thấy mạn sông Sinh Quyết<sup>3</sup> hãy còn những kẻ cường lương tụ họp và vùng núi Thiên Kiện<sup>4</sup> hãy còn ẩn nấp yêu ma, bọn thần sai bọn Chỉ huy Trần Lịch [47b] và Vương Phương đem quân đi tiêu diệt tung tích giặc. Nhưng đồ đảng ác tặc hãy còn dựa vào vùng núi và chằm. Nên bọn thần đã điều động Thanh Viễn bá Vương Hữu quân lĩnh bọn Chỉ huy Liễu Tông {nhân lúc chúng không đề phòng, đêm vượt qua bến Đà Giang,} ập đánh vào lúc nên đánh trước, cố sức hạ được lũy bằng gỗ ở Trù Giang, bèn phá luôn cả trại Viên Mai<sup>5</sup>, {giặc bị giết cũng nhiều; đánh vỡ thuyền địch ở Bàn Than,} địch phải đầu hàng cũng lắm.

---

<sup>1</sup> Sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “tặc tù” (賊囚), thiết tưởng là {“tặc thủ” (賊首)} mới đúng, nên chúng tôi dịch là “kẻ đầu sỏ của giặc”. *Bổ chú:* “Tặc tù” dùng để mật sát giặc, nghĩa là bọn giặc tội phạm, can phạm (\*).

<sup>2</sup> Thanh Hoá.

<sup>3</sup> Tức sông Thanh Quyết ở địa phận xã Thanh Quyết thuộc huyện Gia Viễn, Ninh Bình.

<sup>4</sup> Ở xã Thiên Kiện thuộc huyện Thanh Liêm, Hà Nam.

<sup>5</sup> Tức Bình Than, ở xã Bàn Than, thuộc huyện Quốc Dương, tỉnh Bắc Ninh.

Nghịch tặc như thỏ giảo quyết, đem bè đảng như chó lén lút, ra vào ẩn hiện [226] ở vùng Hoàng Giang hãy còn cầm nắm khí giới. Thần là Thanh và thần là Bân thống suất bọn Chỉ huy Vương Thông, Hồ Hải và thần là Húc thống suất {bọn Đô đốc Liễu Thăng, Hoành Hải tướng quân Lỗ Lân,} bọn Đô Chỉ huy Vương Lạng, đóng quân ở cửa Lỗ Giang, cách sông cắm trại. Khi giặc xâm phạm châu Mộc Hoàn, tức thì bọn thần đem quân đi tiêu. Quân bộ và quân kỵ đồng thời cùng tiến, ngọn giáo và cây mâu quật chạm xuống đất, làm bụi tung lên. Mặt thủy và mặt bộ cùng đánh khệp lại: [48a] hơi lửa bốc lên như sao bay, chớp nhoáng. Giặc bị chém đầu cắt tai, còn thân thì trôi ở Tiên Lữ; xương giặc bị đập thành gò, cao ngất ở trước cửa Sa Môn.

Đối với sự cướp bóc quấy nhiễu của giặc châu Hạ Hồng, bọn thần đã sai bọn tướng quân Mã Năng, đi về phía tây để đánh dẹp và bắt bớ, đã trừ được đám Man Lạp ở Ba Đồn và trói được nguy quan ở Trường Tân<sup>1</sup>. Giặc luôn bị bại mà không chữa, nên mới quật cường, ẩn mình ở miền Giao Hải<sup>2</sup> {, cây nơi kiên cố, hiểm trở}. Bọn thần là Phụ và Thanh đốc hết quân sĩ ra tấn công, đốc thúc các tướng hiệu đi đuổi đánh, thì vừa gặp được Mạc Thuý, là người bản quốc đã đầu hàng, vốn căm giận giặc Lê tàn bạo, muốn cởi gỡ cho dân nước khỏi bị đau khổ tai hại, bèn đem mình quy thuận, xin tình nguyện xung phong đi đánh giặc, đem hơn vạn quân, sửa vài trăm thuyền. Dàn thuyền mông đồng ở Giao Thủy đã làm kinh hãi lòng giặc, lại đuổi giặc như rắn rết ở cửa sông, làm cho tinh thần quân sĩ lại tăng lên gấp bội. Giao chiến hết chỗ này đến chỗ khác hàng mười ngày, rồi chỉ trong một buổi tối là phá vỡ vòng vây của địch.

Sức kiệt, đường cùng, giặc tự biết [48b] rằng mưu kế khôn xoay, vận mệnh đã hết, sợ trúng không chọi được với đá, nên vượt ra ngoài Viêm hải<sup>3</sup> để chực lén lút kiếm chút sống thừa.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn in là “長津” (Trường Tân), có lẽ là bến sông, vùng Trường Yên thuộc Ninh Bình.

<sup>2</sup> Nguyên văn in là “膠海” (Giao Hải), có lẽ là hải phận gần Giao Thủy thuộc Nam Định.

<sup>3</sup> Tức hải phận của nước Việt Nam.

Nhưng, phách chết biết dựa vào đâu? Hồn bơ vơ đã lìa xa rồi. Lữ Gia<sup>1</sup> là kẻ ngang trái cuồng loạn, rút cục thủ cấp cũng bị đem nộp ở điện đình nhà Hán; Trưng Trắc rông rỡ<sup>2</sup>, cuối cùng cũng bị giết ở đảo Di Địch.

Bọn thần từ khi đánh dẹp đến nay, lòng trời tựa thuận nên những khí lam chướng [227] đều ngấm ngấm tiêu tan. Lấy lương ở giặc, nên không phải hao phí đến của chúa trong kho tàng của nước nhà. Hiện nay dẹp yên được: 27 phủ châu, 93 huyện, 1.858.400 hộ. Và tước được: 40 thớt voi, 152 con ngựa, 22.600 con trâu, 5.350 chiếc thuyền<sup>3</sup>.

Những số đã bắt được làm tù binh, số bị chém đầu xẻo lấy tai trái, và số quân nhu khí giới sẽ xin tâu riêng.

Ngoài ra, trong số những người đầu hàng và quy phục có những ai bị hiệp tông đồng đảng, nếu đã thật tình phục tội, thay tâm đổi tính hướng theo giáo hoá thì bọn thần đã kính cẩn tuyên đọc thánh chỉ đều tha cho cả. Còn những quân và dân được thoát thân khỏi vòng lửa nước thì khấu đầu [49a] chúc tụng triều đình thánh minh vì được thấm ơn mưa móc, rất được yên ủi tấm lòng trông cậy và cầu mong trong cơn đại hạn, cùng mừng được sống lại, ở yên nơi cửa nhà. Vì vậy, khí vui mừng trong muôn nhà ấm áp như mùa xuân, hơi thở ma quái ở miền Nam đều phải im bật.

Bọn thần không phải nhọc nhằn về việc dây máu gươm đao, thế mà cỏ lướt theo gió, ngời nhìn hát bài khải ca; mặt trời sáng tỏ thì băng giá tan, lại khôi phục bờ cõi thời cổ, dài vui cuộc thịnh trị trong cảnh thái bình.

Bọn thần bao xiết vẻ nhảy múa hoan hô, kính dâng các bài lộ bố để tâu vua biết.

---

<sup>1</sup> Lữ Gia (? – 211 trước Công nguyên): Tể tướng nước Nam Việt, phò vua Nam Việt chống Hán, bị nhà Hán giết (\*).

<sup>2</sup> Tác giả bài lộ bố này là mấy tên tướng giặc Minh, chúng đứng trên lập trường của kẻ xâm lược, nên chép là “Trưng Trắc sinh yêu” {Trưng Trắc rông rỡ}.

<sup>3</sup> Tham khảo con số thống kê của *Toàn thư* thì có khác: Phủ và châu: 48; Huyện: 168; Hộ: 3.129.500; Voi: 112 thớt; Ngựa: 420 con; Trâu: 35.750 con; Thuyền: 8.865 chiếc (Quyển IX, tờ 4a).

**Bài lộ bố của Tổng binh quan  
dâng tù binh sau khi bình định An Nam  
{Tổng binh quan tiến bình Nam hiển phù lộ bố văn}**

Bọn thần là Tổng binh quan Chinh Di Hữu phó tướng quân đeo ấn Chinh Di tướng quân, Phụng thiên tể nạn, Suy thành tuyên lược vũ thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Trụ quốc, Tân Thành hầu Trương Phụ, thực vui thực mừng khấu đầu kính lạy, [49b] dâng lời trình bày: [228]

{Cúi nghĩ:} Theo mệnh trời, đánh kẻ có tội, ta phải dấy quân đánh giặc để cứu dân; việc võ đã xong, nay xin làm lễ dâng tù binh, bọn đầu sỏ đã bị bắt hết, đất nước được phẳng lặng bình yên. Vì trừ kẻ ác, phải nhổ hết tận gốc; dứt mối lo, chi ngại bề trụi cả mầm.

An Nam nghịch tặc Lê Quý Ly đổi tên họ là Hồ Nhất Nguyên và con là Lê Thương thì đổi là Hồ Đăng. Chúng ở {nơi} hẻo lánh tại Viêm bang<sup>1</sup>, cậy có hình thế biển khơi hiểm trở, bèn buông thả theo lòng tham tàn của sài lang, chất chứa nọc độc của rắn rết; giết hại quốc chủ, cuối cùng đi đến chỗ dời đổi ngôi của họ Trần. Gieo tai rắc độc cho sinh dân, nhiều lần xâm phạm biên cương của triều đình<sup>2</sup>, vây đánh sứ giả mang tờ chiếu chỉ, bạo ngược xâm lấn nước láng giềng<sup>3</sup>, tiếm xưng quốc hiệu là Đại Ngu, lén lút đặt vụng niên hiệu<sup>4</sup>. Hình phạt nghiêm khắc để ra oai với mọi người, ai cũng lo sợ bị giết đến con cái; thuế má ngang ngược để bóc lột dân, khiến cho nhà nào cũng bị bác tước nặng nề. Những người vô tội [50a] chỉ biết kêu trời, tiếng oan dậy đất.

Thánh triều đã từng ra ơn, cho hãn được hối cải đổi mới, nhưng thẳng diên cậy mình, cuối cùng vẫn không chịu đổi lỗi. Nó dám chặn đường sứ giả của thiên triều, giết chết người cháu

---

<sup>1</sup> Chỉ nước Việt Nam ta.

<sup>2</sup> Chỉ nhà Minh.

<sup>3</sup> Chỉ nước Chiêm Thành.

<sup>4</sup> Hồ Quý Ly đặt niên hiệu là Thánh Nguyên (1400).

của chủ cũ<sup>1</sup>. Tội ác của nó lại còn dữ quá Tam Miêu<sup>2</sup>, pháp luật của Ngu Thuấn đâu có dung thứ? Tội nặng hơn Trưng Trắc<sup>3</sup> thì quân Hán tất phải diệt trừ.

Bọn thần kính vâng chế thư của nhà vua, thống suất quân đội hùng mạnh như các chim ưng, chiền, bằng, ngạc; mạnh tợn như loài tì, hổ, hùng, bi. Bay trước khí mây, vượt qua phía nam sao Đẩu, thổi vút oai gió qua ngoài núi Ngũ Lĩnh; luôn phá được những chặng hiểm nghèo của mấy lần quan ải, rồi nhanh như bay vượt qua trường giang, hạ được thành Đa Bang, giết được bọn xấu xa. Nhân thế chẻ tre, chia quân đuổi bọn Man Di chạy trốn ra hải đảo. Đông Đô đã lập tức bình định; Tây Đô lại bị hạ liền. Các mầm mống khác, [229] như đàn kiến đông đặc, đều bị quét sạch mau chóng ở Bàn Than và Viên Mai. Bè đảng giặc như tàn lửa mới nhen, bị đại bại ở Lỗ Giang và Tiên Lữ. Chợ búa lại họp, quận ấp nương theo phong tục Trung Quốc. Nhân sĩ và dân chúng {trên dưới} [50b] dâng thư bày tỏ tội ác của giặc có đến hàng nghìn. Người bản thổ quy thuận, tình nguyện xin cùng đi tiêu có đến hơn vạn người.

Bọn thần bèn đốc suất chu sư, tiến lên bức bách quân địch ở Giao Thủy, đuổi kinh nghệ ở cửa biển, làm khốn cọc kên<sup>4</sup> ở trong chuồng. Quân địch chỉ tạm thời còn chút sống thừa, rồi phút chốc phải trốn tránh để giữ lấy sinh mạng.

Phía ta nhân đó cho quân nghỉ ngơi và sửa soạn phòng bị, có ý muốn nhử giặc kia đến để chịu giết. Là loài cuồng bạo và xấu xa, chúng còn muốn làm như chim vọ giấy cửa và loài lợn xông xáo. Có tin truyền báo rằng phía giặc đem quân và lừa voi

---

<sup>1</sup> Chỉ việc Hồ Quý Ly sai quân đánh Sài Xuân nhà Nguyên và đón giết Trần Thiêm Bình. *Bổ chú*: Thực ra, Hồ Quý Ly sai quân đánh Hàn Quang và Hoàng Trung nhà Minh khi chúng dẫn quân hộ tống Trần Thiêm Bình về nước (\*).

<sup>2</sup> Chỉ chung các tộc người Miêu ở miền khe động vùng Hồ Nam (Trung Quốc). Xưa, Tam Miêu chống lại Ngu Thuấn, {Ngu Thuấn} sai Vũ đi đánh dẹp và hàng phục được.

<sup>3</sup> Đây là bọn tướng giặc Minh nói theo giọng lưỡi của kẻ xâm lược.

<sup>4</sup> Đều chỉ giặc mạnh và dữ.

đến đánh, quân ta sôi sục căm phẫn, ai nấy đều tuốt gươm và vung tay lên để đi bắt.

Thần là Bàn và thần là Húc thấy quân đi đã xa, thì Đô đốc Liễu Thăng thỉnh linh kéo đến. Giặc lại vào sông Hoàng Giang, kéo tất cả chiến thuyền đến Muộn Hải. Chúng sai bọn Hồ Xạ, Lương Nhân và Vũ Dật nhằm ngày 30 tháng Ba năm nay<sup>1</sup>, xâm phạm Hàm Tử quan. Thần là Trương Phụ bèn giương cung, nhảy ngựa, đốc trận và huy động bọn Phiêu Kỵ tướng quân Ngô Vượng và Lưu Tháp [51a] đốc suất bọn Du Kích tướng quân Thiếp Mộc Nhi, Thần Cơ tướng quân Trương Thắng, Đinh Năng, Chu Chân, Hoành Hải tướng quân Vương Ngọc, Đô Chỉ huy Hoàng Nghĩa và Chỉ huy Lý Kính đem những quân tinh nhuệ thẳng tiến lên trước, kịp đánh những giặc mạnh đã đổ bộ. Còn bọn Đô đốc thêm sự Liễu Thăng và Hoàng Trung, bọn Ứng Dương tướng quân Giang Hạo và Từ Thái, bọn Đô Chỉ huy Từ Chính đem chu sư cố sức đánh, hăng hái càn quét những đồ đảng giặc ở Độn Sơn: bọn hung bạo bị chặt đầu, tướng đầu sỏ của giặc bị chết. Nước sông Lô<sup>2</sup> vì thế mà đỏ ngầu, sông Trường Giang bị nghẽn vì xác chết và bị tanh vì máu chảy. [230] Sát khí ngất trời, suốt ngày mây mù tối tăm.

Thần là Thạnh đem bọn Chỉ huy Liễu Tông quản lĩnh ngựa và bộ binh, giao chiến cả thủy lẫn bộ. Tên đạn như mưa, nhưng không kẻ nào dám cản được chúng ta. Súng kêu như sấm, nhưng quân ta tiến đến đâu thì ở đó không gì chống nổi. Quân ta tha hồ chém giết, những quân địch còn sót lại đều tan vỡ chạy hết.

Bọn thần là Bàn và Húc được tin báo, liền kế tiếp đến. Thần là [51b] Phụ thống suất Phiêu Kỵ tướng quân Chu Vinh nhân đà thắng lợi cùng tiến quân đánh úp từ sông Lô Giang đến sông Hoàng Giang, đồ đảng giặc phải chạy trốn. Chúng ta bắt được

---

<sup>1</sup> Tức năm Đinh Hợi (1407).

<sup>2</sup> Tức là khúc sông Hồng từ Ngã Ba Hạc đổ xuống, bây giờ quen gọi là sông Lô.

hải hạm<sup>1</sup> và chiến hạm<sup>2</sup> của địch, liền tiến thẳng đến Muộn Hải. Được tin, bọn đầu sỏ giặc lại dùng thuyền nhẹ kéo đến đông đặc ở bến biển, chúng ta bèn tẩy sạch những kẻ hiếp tòng<sup>3</sup>, vỗ về những người đã đầu hàng và quy phục.

Thần là Thạnh đốc suất bọn Đô Chỉ huy Du Nhượng cũng do Lỗ Giang thẳng đến cửa biển Long Vương, bắt được những kẻ chiến đấu và thuyền mạnh, buông tha nhân dân bị giam cầm.

Bọn thần là Phụ cho rằng sào huyệt giặc đã nghiêng ngửa, đồ đảng hung bạo đã tan nát hết, bèn chặn chính quân lữ ở Giao Thủy, lại dàn quân ở Giao Châu, thể diệt giặc để yên nơi biên giới, nên chính mình phải cố gắng làm cho mọi người được yên. Bọn thần bàn để thần là Húc ở lại để phòng bị và chống giữ mọi chỗ, còn thần là Phụ, thần là Thạnh và thần là Bân thì lãnh quân mã bộ<sup>4</sup> gấp đường tiến lên, thẳng đến tận góc biển, đuổi bắt bọn đầu sỏ giặc.

Thần là Phụ lại điều động bọn Liễu Thăng và [52a] Hoành Hải tướng quân Lỗ Lân cùng bọn Tri phủ Mạc Thuý người bản thổ, thần là Thạnh thì điều động bọn Chỉ huy Lý Tiết cùng bọn Tri phủ Lý Đại người bản thổ, đều quản lãnh chiến thuyền, do đường thủy đuổi giặc đến kì cùng.

Ngày 22 tháng Tư<sup>5</sup>, quân ta đến Lỗ Giang thuộc phủ Thanh Hoa. Quân giặc hãy còn vươn ngòi ong độc để chực đốt, lại muốn giơ cang bộ ngựa để chống bánh xe. Bọn thần bèn chia ra từng đội, điều động các quan quân phía trước tiến lên, càn quét giặc. Thuyền chiến [231] chúng ta đón đánh, quân địch phải lên bờ chạy trốn; cây mâu, ngọn kích ta cầm, quân địch phải lướt để theo gió; quân Man Di tàn dư đã thua trận, sĩ tốt của ta tăng lên gấp bội.

---

<sup>1</sup> Thuyền lớn đi biển.

<sup>2</sup> Thuyền dùng đi trận.

<sup>3</sup> Bị cưỡng ép phải theo.

<sup>4</sup> Bộ binh dùng ngựa đi trận, tức như quân kỵ mã.

<sup>5</sup> Toàn thư, IX, tờ 3a chép là ngày 23 tháng Tư năm Đinh Hợi (1407).

Ngày 29, chu sứ của ta đến cửa biển Điển Tẩu<sup>1</sup>. Bấy giờ tạnh nắng đã lâu, nước sông khô cạn. Quân giặc bỏ thuyền trốn trước, quân ta muốn tiến nhưng sông cạn, không đi thuyền được. Giấy lát, mây đùn lên, mưa trút xuống, nước sông dâng lên vài thước. Như vậy, tin rằng thần sông giúp sức linh thiêng, khiến cho hàng nghìn chiếc thuyền có thể đi trên sông được. Đó há phải là do sức người [52b] làm được đến thế đâu! Vậy không phải như người xưa hoặc nhờ có băng giá đóng lại mà vượt qua sông<sup>2</sup>, hoặc phải nhọc nhằn lạy giếng rồi mạch nước mới chảy<sup>3</sup>!

Sự mở mang phải nhờ có người trước, tội nhân<sup>4</sup> ngày nay đã bị bắt rồi. Làm gì cũng được linh ứng cả, đó là nhờ đức tốt của thánh quân<sup>5</sup> thấu lên đến trời.

Khi quân ta tiến đến huyện Trà Long phủ Diễn Châu<sup>6</sup>, dò biết bọn đầu sỏ giặc đã trốn vào Thâm Giang phủ Nghệ An, giặc còn hồ nghi lưỡng lự, đang định là như con thỏ đào sẵn ba hang để ẩn thân thì tình hình như sấm vang gió cuốn, chúng ta không thể buông tha quân giặc một ngày nào được.

Thần là Phụ thống suất bọn Đô Chỉ huy Trần Hoài và Vu Khải do đường phía đông sông Cử Quyết huyện Thổ Du, còn thần là Thạnh và thần là Bàn thì thống suất bọn Đô Chỉ huy Lữ Vượng,

---

<sup>1</sup> Cũng là tên một cửa biển, đây chép là “Diễn Tẩu”, Quyển II chỗ tiểu truyện “Tư Hựu” lại in là “Diễn Sư”, còn *Toàn thư*, IX, tờ 3a thì chép là “Diễn Canh”. Đó là vì tự dạng Hán văn ba chữ là gần giống nhau, nên mới có sự không nhất trí như vậy.

<sup>2</sup> Do điển Lưu Tư nhà Hán khi định kéo quân qua sông Hồ Đà, không có thuyền, may nhờ có băng đóng rắn lại, nên mới vượt qua được, sau khi sang sông rồi, băng lại tan ra (theo *Lịch đại thông giám tập lãm*, XX, 11b – 12a).

<sup>3</sup> Do điển Cảnh Cung đời Hậu Hán quỳ lạy cái giếng ở trong thành Sơ Lạc đã đào sâu đến 15 trượng mà chưa có nước để cầu đảo cho người trong thành có nước dùng trong khi bị quân Hung Nô bao vây, chẹn lấp khe nước. Sau đó giấy lát, nước do giếng chảy ra như suối (theo *Hậu Hán thư*, “Cảnh Cung truyện”).

<sup>4</sup> Chỉ cha con Hồ Quý Ly.

<sup>5</sup> Chỉ vua nhà Minh.

<sup>6</sup> Nay thuộc Nghệ An. Bản chép tay A.1489 đến đây bị khuyết một đoạn khá dài, đến trước câu: “Nó mờ tối ngoan ngoan, mưu đồ làm to, muốn chống chọi với Trung Quốc...”. Bản này cũng chú thích “Văn bị thiếu” (\*).

Du Nhượng và bọn Chỉ huy Vương Anh do đường phía tây sông Cử Quyết, cùng nhau theo đường bộ, kéo đi đánh úp. Giặc sợ bạt hồn, đốt thuyền, muốn trốn vào Tân Bình; dư đảng lìa tan, khúm núm xin hàng ở cửa biển.

Thần là Phụ lại điều động bọn Hoàng Trung, Thần Cơ tướng quân Trình Khoan, Trương Thắng, Đinh Năng, Phiêu Kỳ tướng quân Lưu Trại, Chu Bất Hoa, Du Kích tướng quân Chu Giác và Vương Thứ, cứ theo ven biển mà đuổi đến châu Nhật Nam. Chu sư của Liễu Thăng và Lỗ Lân trước đã kéo đến cửa biển Kỳ La, giết hại đồ đảng giặc và cướp lấy chiến thuyền địch.

Ngày 11 tháng Năm<sup>1</sup>, [232] bọn Vương Sài Hồ bảy người là những sĩ quân trong các vệ Vĩnh Định do bọn Liễu Thăng quản lĩnh, bắt sống được đầu sỏ giặc là Lê Quý Ly. Chỉ huy Trần Khâm, dưới quyền quản lĩnh của Trần Trung, đốc suất bọn Lý Bảo bảy người là quân nhân trong Giao Châu Hữu vệ, bắt được Lê Trừng, con trai giặc, ở trong núi nơi cửa biển<sup>2</sup>.

Ngày 12, bọn đầu mục Vũ Như Khanh<sup>3</sup>, là bộ hạ Mạc Thuý, bắt sống được Lê Thương<sup>4</sup>, đầu giặc, và con trai hãn là Nhuế ở núi Cao Vọng bên bờ biển Vĩnh Áng.

Bọn thần là Thạnh và Bàn được theo tông tích, đuổi đánh úp giặc cũng đến tận chỗ châu Nhật Nam.

Bọn Lý Đại<sup>5</sup> báo tin ngày mồng 10 đã bắt sống được Quý Tỳ, em giặc, và bọn Lê Vô Cữu, cháu giặc, ở cửa biển Kỳ La.

Còn bọn Hồ Đổ, Phạm Lục Tài, Nguyễn Ngạn Quang và Đoàn Bàn... là chân tay của giặc, cũng đã bị bắt; bọn Trần Nhật Chiêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Cẩn và Đỗ Mẫn, là tâm phúc của giặc, đều đầu hàng cả.

---

<sup>1</sup> Năm Đinh Hợi (1407).

<sup>2</sup> *Toàn thư*, IX, 3a chép rõ là “cửa biển Kỳ La”.

<sup>3</sup> *Toàn thư*, IX, 3b chép là “Nguyễn Như Khánh”.

<sup>4</sup> Túc Hồ Hán Thương.

<sup>5</sup> *Toàn thư*, IX, 3a chép là “Nguyễn Đại”, trước làm tôi nhà Hồ, sau phản bội theo giặc Minh. *Toàn thư* lại chép ngày Nguyễn Đại bắt được Quý Tỳ ấy là mồng 5 tháng Năm năm Đinh Hợi (1407).

Quân thấy đến đâu thì ở đó người ta như được đặt lên gối ấm chăn êm, nên người ta đua nhau đem giỏ cơm đến đón quân ta. Chúng ta làm việc cứu dân trong vòng nước sôi lửa bỏng, cho nên mọi nhà đều mừng cho nhau. Chúng ta khoan hồng, tha cho những người bị cưỡng ép theo giặc. Bọn thần tuyên bố mệnh lệnh ban ơn của triều đình, vỗ về những kẻ lưu li, khiến cho mọi người đều được thoả thuê sống lại. Chúng ta quét sạch ma quỷ ở Viêm bang, đánh bạt hơi hướng yêu quái ở biển đầy chướng khí.

Bọn thần là Phụ xét theo sử sách thì An Nam vốn là Giao Châu xưa, đời Hán, đời Đường chỉ ràng buộc một cách lỏng lẻo. Về sau, An Nam quật cường, tiếm xưng tôn hiệu<sup>1</sup>, nhà Tống nhà Nguyên cũng còn bị An Nam xâm lấn và khinh lờn, vì An Nam đã quen thói cũ, nên các triều đại Trung Quốc dù có đem quân sang đánh nhưng An Nam lúc thì thần phục, lúc thì làm phản, biến chuyển bất thường. Huống chi nghịch tặc ngày nay<sup>2</sup> lại càng hung ác tàn bạo hơn cả<sup>3</sup>. Nó mờ tối ngoan ngạnh, mưu đồ làm to, muốn chống chọi với Trung Quốc, rộng rãi gieo rắc độc hại cho sinh linh. Tội ác nó ngút trời! Thần linh và người đời đều căm giận, trời đất không thể dung tha, xui nên cha con anh em nó đều [233] bị bắt trời ở cửa quân, họ hàng nó và các nguy quan đều bị bắt sống ở dưới cờ. Nó tự cho rằng chỗ nó ở là nơi xa xăm hẻo lánh, đầy những lam chướng độc địa, oai quyền quân sự của các triều đại không thể vươn tới. Ai ngờ thần công thánh đức của triều đình ta<sup>4</sup> to tày trời, đánh dẹp khắp sáu cõi không ai địch nổi. Bình định mau chóng, trội hơn Cao Tông xưa đi đánh Quỷ Phương phải mất ba năm mới thắng được<sup>5</sup>;

---

<sup>1</sup> Ý nói các triều đại Việt Nam xưng đế, tổ chức thành quy mô một nước độc lập.

<sup>2</sup> Chỉ cha con Hồ Quý Ly.

<sup>3</sup> Bản chép tay A.1489 bị khuyết đến chỗ này (\*).

<sup>4</sup> Chỉ triều nhà Minh.

<sup>5</sup> Lấy điển trong quẻ “Kí tể” – *Kinh Dịch*.

ta bắt tù binh rồi về, thật đáng coi việc đòi Chu Tuyên Vương đi đánh Hiểm Doãn<sup>1</sup> mà thơ “Lục nguyệt” đã tả là quê kệch<sup>2</sup>.

Nay rửa được mối hận còn đọng lại của các triều đại trước, cởi gỡ cho dân thoát cảnh đau khổ đang bị treo ngược. Tướng sĩ của ta sôi nổi hoan hô, biết rằng lòng trời [53a] đã giúp kẻ đi đường thuận; Man Di nhảy múa vui mừng, tin rằng đạo trời ghét những kẻ kiêu ngạo, tự mãn.

Thánh thượng thật có mưu lược sâu rộng như Hán Quang Vũ, sáng suốt trông rộng ra ngoài muôn dặm; lại có oai trời rực rỡ như vua nhà Chu, ngồi {một} chỗ mà thu được công lao ba lần thắng trận. Thế là đưa được hàng vài trăm vạn dân có tục xăm chân và nói ríu lưỡi đều lên cõi thọ, và thu vào bản đồ hàng mấy nghìn dặm đất phì nhiêu có nhiều lợi hải sản như cá và muối. Thế là khôi phục được bờ cõi cổ xưa, từ nay ban bố lễ nhạc và chế độ của Trung Hoa ở xứ này.

Tính suốt sổ sách thì bọn thần bình định được: 48 phủ và châu, 106 huyện<sup>3</sup>, 83.125.900 hộ<sup>4</sup>. Và tước được: 112 voi, 420 ngựa, 35.750 trâu, 8.265 thuyền<sup>5</sup>. Những số tù binh bắt được, thủ cấp chém được và quân nhu khí giới, nghi trượng tước được đều làm thành văn bản riêng, kê rõ từng mục để tâu lên.

Bọn thần đã bắt sống được:

– Lê Quý Ly, Thượng hoàng nước ngụy Đại Ngu, đầu sỏ nghịch tặc An Nam.

– Lê Thương, chúa nước ngụy Đại Ngu.

– Lê Trùng, ngụy Suy thành thủ chính, Dực [53b] tán hoàng hoá công thần; Văn Đôn trấn kiêm Quy Hoá, Gia Hưng đẳng trấn Tiết độ đại sứ, Thao Giang quản nội Quan sát, Xử trí đẳng sứ;

---

<sup>1</sup> Tức là nước Hung Nô.

<sup>2</sup> Lấy điển trong “Tiểu nhã” – *Kinh Thi*.

<sup>3</sup> Theo *Toàn thư* thì là 168 huyện.

<sup>4</sup> Về con số hộ này, *An Nam chí nguyên*, trong bài “Bình định An Nam” {Bài lộ bố của Tổng binh quan khi bình định An Nam} trên đây chép là 1.858.400 hộ, đến bài này lại chép là 83.125.900 hộ; thế là trước sau mâu thuẫn nhau.

<sup>5</sup> *Toàn thư* chép 8.865 thuyền.

Tri tiết [234] Vân Đồn, Quy Hoá, Gia Hưng đẳng trấn chư quân sự, lãnh Đông Đô lộ, Thiên Trường phủ lộ, Đại Đô đốc phủ; Đặc tiến Khai phủ Nghi Đồng tam ti; Nhập nội Kiểm hiệu đại uý<sup>1</sup>, Bình chương quân quốc sự, tứ Kim ngư đại, Thượng trụ quốc, Khai quốc vệ quốc đại vương.

– Lê Đôn, ngự Thái Nguyên trấn kiêm Thiên Quan trấn Phiêu Kỵ Thượng tướng quân, Lương Quốc vương.

– Lê Uông, ngự Tân An trấn Phiêu Kỵ Đại tướng quân, Tân Hưng Quận vương.

– Lê Nhuế, ngự Thái tử, cháu nội của giặc.

– Lê Mỗ, ngự Quận Tự vương.

– Lê Hàm, ngự Quận Á vương.

– Ngũ Lang, cháu nhỏ của Lê Quý Ly.

– Lê Quý Tỳ, ngự Lâm An trấn kiêm Đại An trấn Phiêu Kỵ Đại tướng quân; Đặc tiến Khai phủ Nghi Đồng tam ti; Nhập nội Hữu tướng quốc Bình chương sự, tứ Kim [54a] ngư đại, Thượng trụ quốc; Đường Lâm Quận vương, em của giặc.

– Lê Vô Cữu, ngự Vọng Giang trấn Phụ quốc tướng quân; Nhập nội Phán trung đô phủ; Hà Dương quận Á công, cháu của giặc.

– Lê Tử Chương, ngự lĩnh Long Hưng lộ Đô thống phủ, Bình Lục huyện Thượng hầu.

– Lê Tử Việp, ngự Ngự Liễn thự nhất cục chính chương, Hương hầu, cháu của giặc.

– Lê Bá Tuấn, ngự Thượng Uy Đình hầu.

– Lê Đình Xước, ngự Thạch Đường Hương hầu.

– Lê Đình Khoáng, ngự Vĩnh Lộc Đình hầu.

– Hồ Đổ<sup>2</sup>, Nhập nội thêm văn quốc chính kiêm Nội thị sảnh đô tri, Tả ban sự; Lạng Giang trấn thêm kiêm Hành quân sự; Lạng Sơn lộ Đồng tri tổng quản phủ sự; tứ Kim ngư đại, Trụ quốc, Đông Sơn Hương hầu, tướng của giặc.

---

<sup>1</sup> Có lẽ là “thái uý” đúng hơn (\*).

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Hồ Tùng” (\*).

– Nguyễn Ngạn Quang<sup>1</sup>, ngự Nhập nội hành khiển, Đồng tri Thượng thư hữu ti sự, Xu mật phó sứ. [235]

– Lê Cảnh Kỳ, ngự Chính phụng đại phu, [54b] Nhập nội hành khiển, Môn hạ tả Giám nghị đại phu; Đồng trung thư môn hạ công sự, Tam Giang lộ Thái thú, Tân An trấn Chế trí sứ; Quốc tử Tế tửu, tứ Kim ngư đại, Hộ quân.

– Đoàn Bàn, ngự Ninh vệ tướng quân, tứ Kim ngư phụ phù, Huyện bá.

– Lê Tứ Mộng, ngự Thần kinh doanh đình bá.

– Phạm Lục Tài, ngự Câu Cầm vệ, Trung lang tướng, lĩnh Long tiệp kiêm lĩnh Tráng Dũng doanh.

Luôn với ngự ấn của chúng đều bị bắt cả.

Các tù binh trên đây do Cẩn Sai Đô đốc thêm sự Liễu Thăng, Hoàn Hải tướng quân Lỗ Lân, Thần Cơ tướng quân Trương Thăng, Tả Dực Đại tướng quân Lương Thế Phong, Hữu Dực Đại tướng quân Hoàng Việt Khải, Tiền Đô tướng quân Ngũ Hàm Hanh, Hậu Đô tướng quân Đinh Văn Hành, Đô Chỉ huy thêm sự<sup>2</sup> {Du Nhượng, Chỉ huy đồng tri Lương Đình, Chỉ huy thêm sự} Thân Trung đem dâng {tù} ở dưới cửa cung khuyết. Ngoài ra, các ngự quan hoặc bị bắt hoặc đầu hàng đã được giải ra thì đều làm bản danh sách khác tâu lên để nhà vua biết.

Bọn thần then mình không xứng chức, đã không có công lao, phải đổ mồ hôi ngựa, thế mà được hả nổi cảm giận vì chống được kẻ thù của nhà vua. Đó là vì bọn thần đều làm theo sự mưu tính sẵn của triều đình, nên đã lập được đôi chút công lao; dẹp yên kẻ đầu sỏ Man Di, quét sạch kẻ phạm tội nặng; dâng tù binh để cáo yết nhà Thái miếu và đền thờ xã tắc, mong đáp ứng được sự phù hộ của thần linh, làm mắt kẻ thù mà ban cho Man Di để tỏ rõ rệt hiển chương nhà trời. Do đó, chính trị và giáo hoá lâu dài hàng muôn năm của triều ta mới được làm mới; khiến mọi người được hưởng vui mãi cảnh bốn biển yên ổn, thanh bình. Bọn thần khôn xiết [55a] vui tươi mừng rỡ, kính cẩn dâng bài lộ bố để tâu vua biết.

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 chép là “Lý Ngạn Quang” (\*).

<sup>2</sup> Bản chép tay A.1489 chú: “Mất một câu” (\*).

**Bài biểu của Tổng binh quan [Trương Phụ]  
dâng mừng về việc đã bình định được An Nam  
{Tổng binh quan tiến hạ bình định An Nam biểu văn}  
[236]**

Thần là Trương Phụ, giữ chức Tổng binh An Nam, Chinh Di Hữu phó tướng quân, đeo ấn Chinh Di tướng quân, Phụng thiên tể nan, Suy thành tuyên lược vũ thần, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Trụ quốc, Tân Thành hầu Trương Phụ, thực vui thực mừng khấu đầu kính lạy, dâng lời nói rằng:

Nếp nghĩ: Chính trị của đế vương là hợp bốn biển lại làm một nhà; lòng của trời đất là làm cho muôn vật đều được thoả thuê tùy theo ngôi vị của mình. Có lúc sinh thành, lại có khi túc sát là tùy từng thời tiết thích nghi; hoặc dùng lễ nhạc, hoặc phải đánh dẹp, cả hai cùng làm, chứ không lệch về hướng nào cả.

Nay đã thối tan được khí độc yêu quái ở nơi chằm hoang, bãi rậm; lại phát quang được bờ cõi làm cho nước biển lặng trong, [55b] dân được mạnh, vật được thịnh, trời và người đều vui mừng.

Kính nghĩ: Hoàng đế bệ hạ<sup>1</sup> là bậc thông minh thánh trí, trung chính, cương {nghị}, đức cao cả ngang với trời đất, lòng chí nhân mở rộng khắp muôn nước. Kính cần sửa mình, phù hợp với đức tính của Ngu Thuấn; chăm lo việc dân, tha thiết còn hơn Văn Vương nhà Chu. Các chư hầu đều đến triều kiến và ca ngợi; tỏ ra triều ta thịnh vượng, được trời tựa và người theo. Trong nước thì từ điển chương đến văn vật đều đi đến chỗ tốt là công được thành và chính trị được ổn định, công đức và ơn trạch không để sót một người nào; suốt cả mặt đất, ai ai cũng một lòng yêu mến và tôn kính.

Chỉ có An Nam kia bờ cõi tiếp giáp với bờ bến thuộc hải phận Quảng Đông. An Nam đã giữ lễ chúc cống đến 300 năm và được sắc mệnh triều đình phong tước đã đến sáu đời. Rồi đó có vạ giặc Lê<sup>2</sup>, nó giết hại tông giống họ Trần, sưu thuế cao,

---

<sup>1</sup> Minh Thành Tổ, niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 – 1424).

<sup>2</sup> Chi Hồ Quý Ly.

hình phạt nặng, gieo độc rắc hại cho người nước đến tận xương tuỷ; [56a] cương cường bạo ngược, khuấy nhiễu và làm hại nước láng giềng<sup>1</sup>, đáng làm người ta đau lòng! Muốn nầy âm mưu lấn lướt người trên, lại dám buông thả lòng ác, xâm lấn nội địa<sup>2</sup>. [237] Nó lén lút chiếm cứ bờ cõi của ta, cướp bóc nhân dân của ta, thường tới thường lui, càng lâu càng tệ. Ân điển thánh triều rộng rãi lớn lao, nhiều lần ban thư răn dạy khuyên bảo; nhưng nó mờ tối ngoan cố, cứ làm những việc xuẩn động, cuối cùng vẫn không tỏ ý ăn năn sửa lỗi. Nó lại cướp biên quận của ta, bắt giết quân khâm mạng của ta, lừa dối đón tiếp người cháu của chủ cũ<sup>3</sup>, ngăn chặn sứ giả của thiên triều. Nó cứ hung ác bội nghịch không thôi, gây thêm mãi những tai vạ và rắc rối. Xưa Hiểm Doãn<sup>4</sup> xâm lăng, nên Chu Tuyên Vương mới có cuộc Bắc phạt; dân Miêu chống mệnh lệnh, nên vua Thuấn mới phải cất quân đi.

Thần là bọn Phụ: thẹn mình thiếu tài làm tướng, được làm vâng mệnh lệnh nhà vua dụ bảo cho biết cái ý cứu dân trong vòng nước sôi lửa nóng, trao cho phương lược cứu dân trong cảnh lâm than, giao cho cầm nắm tất cả binh cơ tướng lược để thi hành việc đánh dẹp theo ý trời.

Sau khi từ biệt khỏi cửa phương khuyết, bọn thần có tinh thần làm cho sóng kinh sôi nổi, [56b] hùng cứ ở mặt biển hàng nghìn dặm, mạnh mẽ như loài hùm cọp, một thời chân cứng đá mềm, đạp phẳng núi sông hiểm trở. Tiếng kèn trong vang tít tắp mây, như sấm ầm ầm hết đêm nay đến đêm khác. Cờ xí rực ánh mặt trời, loang loáng như chớp búa ở khoảng không.

---

<sup>1</sup> Chỉ việc nhà Hồ đánh và chiếm đất Chiêm Thành.

<sup>2</sup> Chỉ đất nước nhà Minh bấy giờ.

<sup>3</sup> Chỉ Trần Thiên Bình, tức Trần Thiêm Bình, được bọn Hàn Quan và Hoàng Trung nhà Minh đem quân đưa về nước ta năm 1406 nhưng bị phục kích mà chết (*Cương mục*, Chính biên III, 10 – 11). Tài liệu khác cũng cho biết rằng tháng Ba năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), bọn Hoàng Trung và Lữ Nghị đem 5.000 quân hộ tống Thiên Bình về nước. Khi sắp đến Cần Trạm thì bị phục binh nhà Hồ nổi dậy đánh giết Thiên Bình. Bọn Hoàng Trung bị thua, phải chạy về (theo *Minh sử*, tr.31, tr.726).

<sup>4</sup> Tức là Hung Nô.

Ban đầu hạ được nhiều cửa ải, kể đến bình được các trại, rồi bọn thần trấn giữ chỗ hiểm yếu, xây đắp đồn lũy, đồn gỗ đóng thuyền, dựng cột kéo buồm để vượt sông Phú Lương; đua nhau trèo thang mây để cố đánh ải Đa Bang<sup>1</sup>. Dùng quân đánh phá sào huyệt của giặc, chúng như vài trăm vạn con ong cái kiến bị gió thổi tan; dùng lửa đốt thành lũy địch, khói lửa rực trời trong vòng bảy trăm dặm. Đông Đô và Tây Đô bèn bình định cả, các quận ở miền biển và miền núi đều đầu hàng hết. Quân tinh nhuệ của ta kéo đến đâu thì ở đó đem giỏ cơm đến đón. Bọn thần bèn vào chỗ trung tâm thành thị, vỗ về những người đang bị tổn thương và tàn tật, tỏ cho người ta biết cái ý thương và đánh kẻ có tội, cởi bỏ những pháp luật và chính lệnh hà khắc. Chỉ vì loại xấu xa cậy thế hiểm trở là dựa vào Lỗ Giang, lại nổi loạn và làm phản, bọn thần bèn cho hàng nghìn thuyền chiến cùng tiến và hàng muôn [57a] quân kì, cùng đánh [238] khép lại. Chim hạc non chọi sao nổi với chim ưng, châu chấu đá xe thể nào được? Cuối cùng địch bị tan vỡ, phải phá vòng vây chạy trốn, quân ta thừa thắng cứ việc giết chóc. Hải cốt địch lại bị đập thành gò ở các bãi sông; bọn giặc cùng đường phải trốn tránh ở hải đảo, chúng trộm sống thoi thóp, không chỗ nương thân, rồi đây cái ngày bị chặt đầu cũng không còn xa nữa.

Côi Man đã được phẳng lặng; đất Viêm bang đã yên hàn. Quân thấy đến đâu cũng lấy đủ được lương thực, không phải làm tổn kém mấy tóc về quân nhu của nước nhà. Oai đã vung dậy, ân lại thấm nhuần, dân chúng đều được an cư và lạc nghiệp. Tầm lòng vui vẻ chan hoà, chỗ tối tăm âm thầm được thấy bóng dương xuân ấm áp; tình cảm hâm mộ sâu sắc, đang đợi hạn được trận mưa đúng lúc dầm dề.

Đó đều là nhờ ở sự tính toán từ nơi nhà vua làm sẵn trao cho nắm chắc được chước vẹn toàn. Bọn thần chỉ xin kính cẩn

---

<sup>1</sup> Ở địa phận xã Cổ Pháp, huyện Tiên Phong (nay là đất huyện Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây) (theo *Cương mục*, Chính biên XII, 9). *Bổ chú*: Nay nằm vào khoảng địa bàn các xã: Phú Đông, Phong Vân, Vạn Thắng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (\*).

nhớ lấy, làm theo, không còn phải nhọc sức thừa gì nữa. Ấp núi, khắc bia, tỏ bày công lao cho đời sau biết. Trông về cửa cung khuyết, tỏ bày mọi lời, kính chúc nhà vua được muôn năm trường thọ. [57b]

### {CHIẾU}

**Bài chiếu của vua Minh nói về việc đã bình định được An Nam,  
thiết lập ba ti<sup>1</sup> và các nha môn quân dân ở Giao Chỉ**  
*[An Nam bình khai thiết Giao Chỉ tam ti  
cập quân dân nha môn chiếu thư]*

Hoàng đế là đấng vâng mệnh trời, nổi vận nước, ban lời chiếu rằng:

Trẫm nay vâng nghiệp lớn, kính theo hiến chương sẵn có, rộng ban giáo hoá, mong bốn biển được an khang, giữ mãi thái hoà, khiến cho muôn vật được thoả thuê sinh sống. Sớm hôm canh cánh lo âu, trẫm không dám rong chơi biếng nhác.

Kính nghĩ:

Vua cha ta là Thái tổ Cao Hoàng đế<sup>2</sup> thống nhất thiên hạ, diu dàng vỗ về người phương xa. Trần Nhật Khuê ở An Nam hâm mộ đạo nghĩa, hướng theo Hoa phong, đầu tiên nêu gương về việc sang tiến cống theo chúc phận. Để khen tấm lòng ân cần thành khẩn ấy, Hoàng khảo ta phong cho (Trần Nhật Khuê) làm An Nam Quốc vương, được giữ đất nước lâu dài, con cháu [58a] đời đời nối chúc, [239] cùng chia vui với thiên quốc<sup>3</sup>.

Mới đây, Hồ Quý Ly từ lâu chúa chấp lòng lang dạ hổ, rồi cuối cùng làm miếng đóp tường nuốt chửng: giết cố chủ, phá hại tông miếu, làm cho các bồi thần<sup>4</sup> lại mắc vào thảm họa. Đối với nhân dân, nào bắt đóng góp, nào giết chóc, làm cho họ bị thảm độc! Đến cả gà chó cũng không được yên. Tiếng oán than đầy rẫy ngoài đường. Nó lại đa nghi như cáo, giáo trá như khỉ,

---

<sup>1</sup> Ti Đô chỉ huy, ti Bố chính và ti Ấn sát.

<sup>2</sup> Tên là Chu Nguyên Chương, niên hiệu là Hồng Vũ (1368 – 1398).

<sup>3</sup> Nguyên văn: “dữ quốc đồng hưu” (cùng chia vui với triều đại) (\*).

<sup>4</sup> Bầy tôi của vua chư hầu đối với thiên tử. Đây chỉ các bầy tôi nhà Trần.

kiệt hiệt như chuột, tham lam như sói, quỷ quyết thay đổi tên họ là Hồ Nhất Nguyên và đổi tên con là Hồ Đăng. Nó che giấu sự thực, mượn lệnh bề trên, giết chết người cậu họ Trần, nói dối rằng họ Trần đã tuyệt tự, cầu xin nối chúc và phong vương tước.

Trẫm không đoán biết rằng nó nói dối, chỉ nghĩ rằng nếu không để cho nó nối chúc thì trong nước không có người coi quản thống trị; nên cuối cùng mới ưng thuận tin lời nó nói. Nó đã hù dọa thành công về việc bày mưu gian dối, bèn buông thả cái chí lăng loàn cho rộng rãi lên: không điều ác gì là không làm, chẳng còn kiêng sợ gì cả. Nó tự cho rằng mình thánh hơn Tam hoàng, đức vượt hơn Ngũ đế, cho vua Văn vua Vũ là không đáng theo làm gương mẫu; cho Chu Công, Khổng Tử không đáng tôn làm thầy; cho Mạnh Tử [58b] là hạng đạo Nho<sup>1</sup>; cho bọn Trình Tử<sup>2</sup> và Chu Tử<sup>3</sup> là cấp trộm, bóc lột tư tưởng của người khác. Nó tỏ ra lừa thánh, khinh trời, không còn có luân có lý gì nữa. {(Nó) tiếm quốc hiệu là Đại Ngu, trộm niên hiệu là Thiệu Thánh, tự xưng là Luống cung Hoàng đế, mạo dùng nghi lễ triều đình. Không chỉ tung hoành ở nơi phương xa, mà còn muốn đối kháng với Trung Quốc. Nó giả vờ vâng theo chính sách, nhận ban hoàng lịch mà đốt đi; chiêu nạp bọn trốn tránh, nghe việc truy tìm mà che giấu đi. Lễ triều cống không làm, cái tính hung bạo ngày càng can rở. Âm mưu từ trứng nước, mà ấp ủ cái lòng ham lớn không thôi; mũi nhím búa ve, càng khua động cái thế xâm lăng. Nhòm ngó Nam Chiếu, dòm dò Quảng Tây. Chiếm cứ chín châu phủ Tư Minh, xâm phạm bảy trại châu Ninh Viễn. Cướp bóc mệnh sứ của triều đình, để cung cấp vàng hàng năm cho nhà nó. [240] Cầm tù vợ con người ta để làm cho đầy cung cấm khoá cấm; xua đuổi nhân dân để hãm vào lửa thiêu, nước nóng. Nó khinh [59a] Chiêm Thành yếu nhược, đánh nước ấy lúc gặp tang. Chiếm lĩnh đất đai, đòi hỏi

---

<sup>1</sup> Hồ Quý Ly không chê Mạnh Tử, mà chỉ nhận định Hàn Dũ là đạo Nho (xem *Toàn thư*, Bản kỉ, Quyển VIII, tờ 22b). Ở đây vua Minh nói không đúng.

<sup>2</sup> Trình Hạo và Trình Di là hai anh em và là hai Tổng Nho.

<sup>3</sup> Chu Hy, Trình và Chu đều là Tổng Nho.

thuế cống. Ép nhận ấn tín và mũ áo tiếm nguy, sai bảo phải theo mình mà quay lưng với triều đình. Nước ấy nhiều lần bị tàn hại, nên mấy lần đã đến cáo cấp. Trẫm xót thương nó ngu muội, chưa muốn chặn hết đường sống. Đặc sai sứ thần, báo cho hoạ phúc, chỉ cho con đường tự thay đổi, mở cho cánh cửa hướng thiện, chân thành tha thiết hai ba lần, khiến cho nó chuyển mình giác ngộ. Nhưng càng ngày càng thấy (nó) ngoan cố, tối tăm, nham hiểm ngang ngạnh, cậy ác không chừa. Vừa lúc ấy, cháu của vua An Nam chạy trốn đến kinh sư, tố cáo hết sự việc. Giặc Lê vừa nghe tin, trá đến mong hối cải, xin được cởi bỏ cái tội gian dối, đón về để lập cháu họ Trần lên ngôi. Trẫm muốn cho nó thấy sự chí công, chưa từng ngăn cản khó khăn. Bèn đưa cháu họ Trần về nước, giặc Lê bèn phục quân đón giết ở dọc đường và giết luôn cả sứ giả của triều đình.

Trẫm sai người đem lễ vật ban cho Chiêm Thành thì giặc Lê lại giết sứ giả mà cướp lấy. Các triều thần xin đem quân sang đánh, [59b] bảo rằng: “Xưa dân Miêu chống nghịch, Bá Vũ phải đem quân đi đánh; Cát Bá giết người, biểu thịet đám dân giúp việc cày cấy, Thành Thang phải đem quân đi diệt trừ Cát để cứu dân<sup>1</sup>. Huống chi kẻ hung bạo ngày nay tội ác chất cao như núi, bị thần và người đều căm giận, suốt cả bốn biển không thể tha thứ. Không giết đi thì còn răn dạy ai được?”.

Trẫm đây, khi binh khí đã tra vào vỏ, vào túi, chính là lúc muôn nước đều yên. Thế mà riêng xứ tiểu Di nhà người dám phạm phép trời: Nọc rắn rất không biết thế nào là chán; sinh dân mắc hại không biết đến đâu là cùng. Mỗi khi nói tới việc này, trẫm rất thảm thương! Lòng cốt cứu dân, há nỡ dùng nhàm việc võ, thật là bất đắc dĩ đó thôi. Kính cáo với thần linh,

---

<sup>1</sup> Theo thiên “Trọng Huỷ chi cáo” trong *Kinh Thư* và theo sách *Mạnh Tử* thì Cát Bá bỏ việc thờ tự, vì lấy cớ rằng không có xôi gạo để đơm cúng, Thành Thang phải sai dân chúng đất Bạc đến giúp việc cày cấy. Già trẻ xứ Cát đem cơm ủng hộ những người sang giúp công việc canh tác; có em nhỏ lại đem biểu họ cả thịt nữa. Cát Bá giết em đó rồi cướp lấy thịt. Thành Thang bèn dẫn quân đi đánh và diệt xứ Cát.

dấy quân hỏi tội, [241] bèn cử hành điển lễ “cửu phạt”<sup>1</sup> để trừ diệt kẻ bạo ngược tham tàn, để cởi gỡ cho dân khỏi bị treo ngược. Ta phải dập tắt ngọn lửa dữ đương bốc lên, nổi lại dòng họ Trần đã bị tuyệt diệt.

Trẫm bèn sai bọn Chinh Di tướng quân Thành Quốc công Chu Năng đem một cánh quân 80 vạn, mặc áo giáp, cầm vũ khí để đi đánh. [60a] Lại sắc sai các tướng sĩ: hễ bên địch kẻ nào ra trận mà chống lại thì giết không tha; kẻ nào đầu hàng thì phải tha thứ. Khi quân ta vượt sông Phú Lương, giặc đem quân sĩ với con số nói thẳng lên là 700 vạn để kháng chiến. Giặc giương sức mạnh bọ càn, bọ ngựa để chống với oai sấm động, sét vang. Vừa mới giao phong, thế như gió lướt, quân ta giày đạp quân địch như bẻ cành khô, ghè gỗ mục, chém đầu không biết bao nhiêu mà kể. Quân ta thẳng kéo đến Đông Đô<sup>2</sup>, rồi dẹp yên Tây Đô<sup>3</sup>. Bốn bề ngoại thành không còn có sự cản trở bằng cách kết cỏ cho sập xuống hố<sup>4</sup> mà tiền đồ của địch, quân lính nó đều có ý trở gáo xin hàng.

Nghịch đảng giặc Lê liên bị tiêu diệt. Hễ kẻ nào quăng bỏ binh khí, xin tha tính mạng thì được phóng thích không giết. Quân ta thấy đến đâu, không hề xâm phạm của dân một chút tơ tóc. Chợ không thay đổi cửa hàng, nhân dân được yên chỗ ở. Ta bèn tìm khắp để lập con cháu nhà Trần. Nhưng quan lại, kì lão và nhân dân trong nước đều nhiều lần khai rằng con cháu họ Trần đã bị giặc Lê diệt hết, không còn ai kế thừa được. Họ giải bày cầu xin rằng An Nam xưa kia vốn là Giao Chỉ, là quận huyện của Trung Quốc, bị chìm vào phong tục Man Di đã lâu. [60b]

---

<sup>1</sup> Thời phong kiến xưa, thiên tử phải thi hành việc đánh dẹp theo chín nguyên tắc đã đặt để giữ cho trong nước được có trật tự (theo sách *Chu Lễ*).

<sup>2</sup> Tức Thăng Long (Hà Nội).

<sup>3</sup> Tức Thanh Hoá.

<sup>4</sup> Do điển Ngụy Khoá nhà Tấn, đời Xuân Thu, khi đánh nhau với Đỗ Hối bên Tấn, có người đào hố rồi phủ cỏ lên trên để lừa cho Đỗ Hối sa xuống hố, bị Khoá bắt được.

Nay may gặp được dịp tốt là quét sạch quái gỡ hung dữ, phát quang hoang dại như bản. Vậy xin lại đặt làm quận huyện, cùng dân đổi mới, ngõ hầu lại được nhìn rõ thói tục thuần hậu của Hoa Hạ<sup>1</sup> và trông thấy cuộc thịnh trị của lễ nhạc.

Trẫm đây cúi theo tình ý của công chúng, ưng thuận lời họ cầu xin, đặt Giao Chỉ Chỉ huy sứ {ti}, Giao Chỉ Thừa tuyên Bố chính sứ ti, Giao Chỉ Án sát sứ {ti} và nha môn quân dân, rồi chia đặt quan chức để thống trị; tẩy sạch cái khí yêu quái ở nơi góc biển, thay đổi [242] thói tục hủ lậu của xứ xa xôi.

Than ôi! Ra oai bằng việc võ, há phải lòng trẫm muốn đâu? Kẻ đầu sỏ gian ác đã bị giết chết, thực mọi người đều lấy làm đồng tình. Trẫm mở rộng lòng nhân, coi mọi người đều đáng yêu thương cả. (Từ nay làm cho An Nam) cũng được lâu dài vui hưởng cuộc thịnh trị của đời thái bình. Nay tuyên bố cho trong ngoài đều được nghe, biết. Phàm những sự việc nên làm đều liệt thành từng khoản kê ra sau đây:

### Kê khai

1) An Nam Vương họ Trần, bị giặc Lê<sup>2</sup> giết chết, bắt đặc kì tử, thực đáng thương xót, nay nên gia phong và truy tặng tên thụy để [61a] yên ủi âm hồn ở nơi u minh. Còn con cháu và họ hàng nhà Trần có ai bị giặc Lê giết hại thì nên phong tặng quan chức. Hữu tư<sup>3</sup> thì làm đủ danh sách tâu lên triều đình để mở rộng thêm ân điển, ân tước.

2) Họ Trần bị giặc Lê giết chóc đã hết sạch. Hương hoả tông miếu bị tuyệt tự. Nay đặc cách cho dựng đền lập bia, đặt quan chuyên chủ việc cúng tế theo tuần tiết; lại cấp cho 30 hộ coi giữ miếu thờ và làm việc quét tước.

---

<sup>1</sup> Chỉ Trung Quốc văn minh.

<sup>2</sup> Chỉ Hồ Quý Ly.

<sup>3</sup> Những quan lại có nhiệm vụ phải làm việc gì, cũng như ngày nay nói “nhà chức trách” hoặc “những người phụ trách”.

3) Lăng mộ họ Trần bỏ hoang đã lâu. Nay nên sai quan đến xem xét. Nếu nó đổ nát hư hỏng thì phải sửa chữa ngay, lại cấp cho 30 hộ giữ việc coi mộ và tảo mộ.

4) Quan lại và nhân dân An Nam bị giặc Lê dùng uy quyền cưỡng bách xông pha vào vòng gươm giáo, bị chết mất khá nhiều; [61b] xương phơi thịt giải, [243] bọc lộ đáng thương. Hữu tư phải lo việc chôn cất ngay.

5) Quan lại trong các quận huyện ở An Nam đều là người cũ của họ Trần, bị giặc Lê uy hiếp, bắt đắ dĩ phải theo. Một khi tờ chiếu này đã đến, thì phạm những ai đang làm chức dịch vẫn cứ được để nguyên như cũ, không động chạm gì đến. Còn nhân dân bấy lâu tiếm nhiễm thói tục Man Di, chưa quen lễ giáo Hoa Hạ, triều đình sẽ đặt quan lại giữ cả việc thống trị và việc chính lí, dạy cho lễ giáo Trung Quốc.

6) Trong vài năm qua, giặc Lê làm việc chính trị thật là hà khắc dữ dội, khiến cho nhân dân phải chịu độc hại và tàn ngược! Nay phải trừ bỏ tất cả mọi chính sự ấy. Vậy ban bố chính lệnh triều đình để mọi người được yên. Ai nấy đều tuân theo để hưởng thái bình.

7) Phạm các quan ải ở các xứ trong An Nam hễ đâu có tụ họp nhân dân để phòng thủ và trong các hải đảo hễ đâu có người trốn tránh đến ở, một khi chiếu thư này đã ban ra [62a] thì tức khắc phải cho giải tán, về nhà, yên nghiệp làm ăn.

8) Nhân dân An Nam bị giặc Lê làm khổ khó đã lâu! Hữu tư nên gia tâm vỗ về thương xót khiến cho ai nấy đều được yên nghiệp, không đến nỗi bơ vơ, không có công ăn việc làm.

9) Phạm các quan lại và quân dân An Nam hễ có ai bị giặc Lê làm hại, hoặc bị thích chữ phát phối đi chịu tội đồ, hoặc cả nhà bị lưu đầy xiêu dạt, long đong không yên chỗ, và tất cả những người đang phải bị hại, một khi chiếu thư này đã ban đến thì hết thảy đều được thả về nguyên quán; lại làm ăn như cũ. Các quan sở tại phải làm ngay việc này, không được để cho đọng lại. Còn những người đang bị cầm tù trong ngục thì tức khắc phải thả ra cho về. [244]

10) Trong bờ cõi An Nam, hễ có người tuổi cao đức tốt thì hữu tư nên đãi ngộ ngay bằng điển lễ trọng hậu hơn. Và đối với những người quan<sup>1</sup>, quả<sup>2</sup>, cô<sup>3</sup>, độc<sup>4</sup>, không nơi nương tựa thì lập viện Dưỡng tế để giúp đỡ họ. [62b]

11) Đối với những kẻ sĩ, hữu dụng, ôm ấp tài đức trong bờ cõi An Nam, hữu tư nên dùng lễ nhả nhận mời sang Kinh đô<sup>5</sup> để triều đình<sup>6</sup> xét, tùy tài từng người mà bổ dụng làm việc ở bản thổ.

12) Biên giới An Nam tiếp giáp với Chiêm Thành và Bách di<sup>7</sup> phải nên phòng thủ bờ cõi cho cẩn thận hơn, đừng để cho đến nỗi có sự xâm lấn. Cũng không cho phép quan và dân giao thông riêng với nước ngoài, tự tiện lên lút ra biển mua bán hàng hoá ngoại quốc. Ai vi phạm sẽ bị trị tội theo pháp luật.

Ngày mồng 1 tháng Ba năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407). [63a]

**LOẠI VĂN NIÊM YẾT Ở BẢNG**  
**{BẢNG VĂN}**

**Bảng văn giải tỏ về việc giáo hoá**  
**{*Thân mình giáo hoá bảng văn*}**

Ti Thừa tuyên Bố chính ở các xứ trong Giao Chỉ có lời giải tỏ về việc giáo hoá như sau đây:

Người ta có nói: Muốn chấn dân và làm cho phong tục đến được thịnh trị, trước phải mở rộng ân đức; muốn thay đổi phong tục, đầu tiên phải chú trọng vào việc mở rộng giáo hoá. Vì rằng đức trạch có rầy khắp xung quanh thì dân mới được thấm nhuần ơn huệ cụ thể, pháp lệnh có ban bố rõ rệt thì dân mới giữ được phép tắc đã quy định sẵn. Đó là mưu đồ lớn lao

<sup>1</sup> Đàn ông không có vợ.

<sup>2</sup> Đàn bà goá chồng.

<sup>3</sup> Người con mồ côi, không có cha mẹ.

<sup>4</sup> Người trơ trọi một mình, không nơi nương tựa.

<sup>5</sup> Chỉ Yên Kinh, kinh đô nhà Minh bấy giờ.

<sup>6</sup> Chỉ triều Minh.

<sup>7</sup> Chỉ chung các dân tộc thiểu số ở gần Việt Nam (theo quan niệm phong kiến và tư tưởng “đại quốc” của người Minh bấy giờ).

của việc vỗ về tập hợp nhân dân và cũng là đạo cốt yếu của việc trị nước yên dân vậy.

Nay xét:

Giao Chỉ từ đời Hán, Tấn, Tuỳ, Đường trở đi, [245] đều là quận huyện của Trung Quốc; thấy đều do mệnh lệnh triều đình bổ người sang làm quan để cai trị. Kịp đến đời Ngũ Quý (907 – 959) suy yếu, các thổ hào nổi lên chiếm cứ địa phương, làm cho văn thanh và giáo hoá bị cách trở, chìm vào trong phong tục Man Di, không được thấy phong tục của Trung Hoa. Từ đó đến nay đã lâu rồi!

Gần đây, nhân có cha con họ Lê làm việc thoán nghịch, xâm phạm đến đất đai tiếp giáp ở biên giới, [63b] Hoàng thượng ta bèn sai tướng ra quân, làm việc đánh kẻ có tội để cứu dân chúng. Giết được kẻ đầu sỏ bạc ác, vỗ yên được dân lương thiện, khôi phục lại bờ cõi ngày xưa, ban bố chính trị mới mẻ, thiết lập Giao Chỉ Đô ti<sup>1</sup>, thống suất quân túc vệ để trấn át bọn gian tà hung ác. Lại sai Bố chính ti khống chế chặn giữ các châu huyện để dẹp giặc giã cho yên dân chúng. Những người đen đầu ở tận góc biển cũng là dân trong sổ hộ nhà vua hết cả. Núi sông ở ngoài Ngũ Lĩnh đều thuộc trong nội địa Trung Quốc; không có gần xa đều được coi chung trong một lòng nhân hậu yêu thương. Chia đặt quan lại để vỗ về nhân dân. Thiết lập kỉ cương để thi hành chính sự.

Nghĩ rằng: Nhân dân mới quy phụ, trong lòng hãy còn tiềm ẩn thói tục cũ, chưa tẩy sạch được ngay đâu. Quan lại mới sang hoặc giả hãy còn rông rờ tham lam, không làm được hết chức trách. Phạm điều lợi gì nên làm, điều hại gì nên bỏ, điều thiện nào nên khuyến khích, điều ác nào nên răn ngừa, đều chưa làm được tất cả.

Bản quan giữ chức ở một địa phương, sớm hôm vượt bụng, run rẩy sợ hãi, chỉ chăm lo cho việc trị an. Nay đặc biệt yết bảng hiểu dụ cho dân xã sở tại [64a] các người đều biết.

---

<sup>1</sup> Tức là Đô chỉ huy ti, giữ về quân sự.

Trên nhờ có mỹ ý của triều đình cất dùng quan lại để vỗ yên dân chúng, mọi người đều nên tẩy lòng, rửa ruột, tránh xa tội ác, làm theo điều thiện, mong được ngôi vị và tước lộc, cùng hưởng cảnh thăng bình. Trong bọn quan lại, hễ kẻ nào dám tham tàn, phá hoại, hại nước, hại dân; trong đám bách tính hễ kẻ nào dám cố phạm lỗi, làm điều quấy, nổi loạn và cản trở giáo hoá [246] thì nhà nước đã có hình phạt nghiêm ngặt, bản thân và gia đình nó sẽ bị giết. Bấy giờ dù có ăn năn nhưng sự đã rồi!

Nay có những sự việc nên làm, xin bày tỏ ra sau đây, hết thảy đều phải tuân theo như lời trong bảng văn này.

1) Canh nông và tầm tang là việc căn bản để có cơm ăn áo mặc. Nếu không chăm lo làm ruộng và chăn tằm thì việc dân sinh lấy đâu cho được phong hậu? Gần đây, vì việc binh biến, nhân dân đều thất nghiệp. Các hữu tư quan lại, kì lão, xã chính, giám nhân<sup>1</sup>, thủ lãnh, quan lang và nhân viên đầu tiên để tâm khuyến khích việc nông tang, khiến cho cư dân nam nữ trong các hương xã đều yên nghiệp làm ăn, hết sức cày ruộng dệt vải, cốt sao cho ruộng không bỏ hoang, từng người và từng nhà được no đủ. Hễ kẻ nào dám chơi bời biếng nhác, [64b] không chăm làm ăn, nếu là tội nhẹ thì quan sở tại được phép tự tiện trừng trị; nếu là tội nặng thì giải nộp quan trên xét xử.

2) Dân Giao Chỉ trước đây gặp phải giặc Lê hà khắc tàn ngược, lại mắc vào vòng binh đao, vết thương chưa lành, mọi mệt cũng chưa hồi tỉnh, cơ nghiệp tiêu hao, cơm áo không đủ. Các quan lại, kì lão và nhân viên sở tại đều nên chăm lo việc công, giữ gìn phép nước, hết lòng thành khẩn, đến nơi đến chốn, để tâm vỗ về cho êm ấm hơn nữa, khiến cho ai nấy ở yên nơi làng xóm quê hương. Hễ kẻ nào dám can bậy sinh sự, tiêu phí tài lực và vật lực, thi hành hình pháp và phép luật một cách nghiêm khắc, dữ dội, bạo ngược đối với dân ta, thì cho phép người dân bị hại được cáo tố theo sự thực để quan trên căn cứ vào đó mà trừng trị.

---

<sup>1</sup> Nhân viên trong các cơ quan chính quyền phong kiến thuộc dưới quyền người Minh bấy giờ.

3) Trước đây, nhân dân các xứ vì gặp việc binh cách phải lìa nhà cửa, bỏ nghề nghiệp, trốn tránh lưu li, không được ở yên, thực đáng thương xót! Đô ti nay đã nghiêm sức tướng sĩ rèn luyện binh mã một cách tinh thực. Nếu dân mà yên nghiệp làm ăn thì không đem quân đến đánh một cách càn bậy đâu. Các người [247] [65a] là hữu tư, quan lại và nhân viên<sup>1</sup> cần phải vỗ về, chăn nuôi dân một cách đầy đủ, tha dao dịch cho dân, khiến họ được yên làm nghề cày ruộng và dệt vải. Hễ có kẻ nào dám tự tiện dùng sức một người dân và tiêu sai một đồng khiến cho những dân lương thiện kia không được sống yên, nếu bị phát giác thì nhất định sẽ đem những người quan lại và nhân viên không xứng đáng {với} chức vụ ấy ra xét xử theo như pháp luật; hoặc giả nếu bị người ta cáo tố thì sẽ khép vào tội phản nghịch theo như bản văn của Tổng binh quan<sup>2</sup> đã định.

4) Đất Giao Chỉ tuy ở nơi xa xôi, hoang vu, nhưng tính người vốn thiện thì đâu cũng có. Nay, nhân dân sở tại chớ nên yên phận noi theo tục cũ, phải nên bắt chước Trung Quốc. Cốt sao cho cha thì hiền từ, con thì hiếu thảo, anh thì thương yêu, em thì cung kính, chồng thì vui hoà, vợ thì mềm mỏng, kính người già, thương kẻ khó, để tâm giúp đỡ những người cô quả. Như vậy, ngõ hầu lễ nhượng mới dấy lên được và phong tục mới được thuần hậu và tốt đẹp. Hễ kẻ nào dám cứ giữ theo phong tục tệ hại và còn cứ cắt tóc, đeo vòng cổ, đi đất, ở truồng, trai gái chung chạ, cha con chia lìa, trái lễ ngược đạo, làm bại hoại phong tục thì quan sở tại sẽ trừng trị nghiêm ngặt.

5) Tục cũ Giao Chỉ: Kẻ mạnh hay lấn người yếu, số đông làm dữ số ít. Người giàu thì sai khiến nô tì, bắt ngát những ruộng liền bờ, yên hưởng vinh hoa sung sướng. Người nghèo thì chạy vạy như trâu ngựa, hầu hạ phục dịch, ngày làm không đủ ăn. Vì thế, kẻ giàu lại càng giàu, lấn dần như tầm ăn dâu, như lưới vét cá, chẳng còn chừa một thứ gì là không làm. Người nghèo thì

---

<sup>1</sup> Đến đây bản chép tay A.1489 chép thiếu một đoạn. Bản này chú thích rằng: “Văn bị thiếu” (*Thoát văn*) (\*).

<sup>2</sup> Trương Phụ.

càng nghèo, phải lột đến da, bóc đến xương để đóng góp dâng nộp cũng không đủ! Trước đây, có những kẻ thổ hào, dân thổ trước<sup>1</sup> và những thổ quan<sup>2</sup> mới cũ cũng hay cậy sức mạnh, dựa thân thế, uy hiếp kẻ tiểu dân, quấy nhiễu và độc hại những người nghèo khổ yếu thế. Nay trở về sau, ai nấy đều yên nghiệp làm ăn, giữ gìn nhà mình, không được chiếm bình dân làm nô bộc, khách khí, đè nén trong sự sai khiến, và {cũng} [65b] không được tự tiện [248] bá chiếm ruộng đất, hồ ao của công hay của tư, xâm chiếm và cướp đoạt lợi của dân chúng. Nay về sau, hễ kẻ nào vi phạm, thì cho phép những người bị hại cứ theo sự thực mà trình báo để quan trên dựa vào bằng cứ mà hỏi tội. Còn các tiểu dân thì cũng nên yên phận cày ruộng dệt vải cho đủ ăn đủ mặc, chứ không được dựa dẫm nhờ vả vào thế lực những nhà quyền quý hào trưởng, trốn tránh sai dịch để tự mình chuốc lấy tai vạ và nguy hại về thân.

6) Nhân dân các xứ gần đây vì việc binh biến, phần nhiều thiếu ăn thiếu mặc, đến nỗi có những kẻ vô lại đó nổi lên làm trộm cướp. Vậy, hữu tư và quan lại ở nơi tuần ti cần phải để tâm vào việc tuần sát, tìm cách lòng bắt trừ khử để cho dân lương thiện của ta được yên. Phàm người bản thổ nào có công bắt giặc sẽ được liệu tùy từng việc mà thưởng cho. Còn ai dám cố ý trái lệnh, ngồi nhìn kẻ làm hại dân thì nhất định phải bắt để xét hỏi, trị tội không tha.

7) Trước đây, vì tên giặc Giản Định<sup>3</sup> làm loạn, trong đám quan dân đầu mục có người bị hiếp tòng, quan Tổng binh<sup>4</sup> đã từng yết bảng hiểu dụ: Quan thì vẫn cho nguyên chức như cũ, dân thì lại về yên nghiệp làm ăn. Nay các nơi giặc đã dẹp yên, e rằng có người hãy còn chưa biết, còn đem lòng sợ hãi. Vậy, sau khi bảng văn này đã yết ra, hết thầy quan dân đầu mục và nhân sĩ đã bị cưỡng ép bắt theo mà nay hãy còn tụ họp,

---

<sup>1</sup> Những người đã lâu đời ở tại bản thổ.

<sup>2</sup> Bọn quan lại người bản xứ.

<sup>3</sup> Chỉ Trần Ngỗi, anh hùng dân tộc, nổi dậy chống Minh xâm lược, đặt niên hiệu là Hưng Khánh (1407 – 1408).

<sup>4</sup> Chỉ Trương Phụ, tướng giặc Minh.

lẩn tránh đều cho phép được ra mắt tất cả, sẽ được coi ngay như hạng người lương thiện, không bị khép tội. Hễ kẻ nào dám cứ như cũ, kết đảng tụ tập ở rừng núi, quấy nhiễu nhân dân, cản trở giáo hoá thì cho phép quan lại, xã chính và giám nhân nã bắt lấy những tên giặc trước đã ra thú đó đem giải lên quan, thì bản thân phạm nhân sẽ bị giết và cả họ sẽ bị tru diệt. Người nào có công trong việc bắt giặc, sẽ được ban thưởng đúng thể lệ.

8) Theo tục cũ của Giao Chỉ, những người hào hiệp và nhân dân vẫn đóng riêng chiến thuyền, sắm riêng chiến cụ, và nuôi bữa gia nô, làm việc báo thù giết hại lẫn nhau, khuấy nhiễu [249] những người lương thiện. Như vậy rất là có hại đến dân. Từ nay về sau, hễ kẻ nào dám lén lút đóng thuyền chiến, sắm chiến cụ và những kẻ nào trước đây đã có mà vẫn giấu giếm không đưa nộp quan ngay, một khi việc bị lộ, phát giác đến quan, hay là bị ai cáo tố thì nhất định phải khép vào tội phản nghịch theo như bản văn của quan Tổng binh đã định<sup>1</sup>.

9) Các phố phường và các chợ búa ở các xứ, hễ quân và dân mua bán hàng hoá, đồ vật, giá cả cao hay hạ, là tùy theo hai bên tự nguyện thoả thuận giao dịch với nhau. Hễ kẻ nào dám cậy thần thế, mà ức hiếp do đó xảy ra tranh chấp đánh nhau, làm ngăn trở đến việc buôn bán, khi đã bị bắt nộp quan thì không cứ là quân hay dân đều phải đưa ra xét hỏi cả.

10) Đối với những người quan<sup>2</sup>, quá<sup>3</sup>, cô<sup>4</sup>, độc<sup>5</sup>, bại liệt, điếc lác và tàn tật, triều đình<sup>6</sup> đã lập viện Dưỡng tế để thu nuôi rồi. Nhưng e [66a] quan lại thừa hành không đến nơi đến chốn. Nay trở đi, quan lại có trách nhiệm về viện Dưỡng tế phải đến tận viện mà lo sửa sang tu bổ cho được kiên cố, hoàn bị, thu nạp các nơi mà nuôi ngay vào đó những người lưu lạc, bơ vơ,

---

<sup>1</sup> Bản chép tay A.1489 khuyết mất từ mục 6 đến mục 8 (\*).

<sup>2</sup> Đàn ông không có vợ.

<sup>3</sup> Đàn bà goá chồng.

<sup>4</sup> Người con mồ côi, không có cha mẹ.

<sup>5</sup> Người trơ trọi một mình, không nơi nương tựa.

<sup>6</sup> Chỉ triều đình nhà Minh.

không biết kêu đầu, chú đừng để họ đến nỗi không được yên sở. Kẻ nào trái lệnh, sẽ bị trị tội.

11) Ở Giao Châu, dân đông, người nhiều, tình hình trải qua một cuộc binh lửa, nhưng há lại không có con hiếu, cháu hiền, chồng nghĩa, vợ trinh, trung thần, liệt sĩ hay sao? Quan sở tại không được ẩn giấu, nên để tâm xét hỏi, căn cứ vào sự thực rồi báo lên để bằng cứ vào đó mà biểu dương, khuyến khích, cổ vũ phong tục.

12) Trường học là gốc gây nên phong hoá, là đất phát sinh lễ nhạc, luân lí nhờ đó mà sáng tỏ, nhân tài do đó mà nảy ra. Huống chi, Giao Chỉ vẫn có tiếng gọi là đất văn hiến<sup>1</sup>, người ta thích đọc sách và ưa làm điều lành. Vậy nay, các quan lại sở tại nên thiết lập trường học, cẩn thận lựa chọn lấy những người nho giả sáng suốt [250] để làm thầy dạy, rồi kén lựa con em dân gian sung làm sinh viên {người học}, cho miễn sai dịch. Thêm vào đó, dạy dỗ một cách nghiêm ngặt, [66b] gây nuôi cho thành tài để cung vào việc bổ dùng làm quan. Đối với việc này, đừng nên coi thường là chuyện phiếm mà không để ý làm theo. Kẻ nào vi phạm sẽ bị trị tội.

13) Đời nào chẳng có những người hiền tài. Quan lại có trách nhiệm ở sở tại nên thể theo mĩ ý của Hoàng thượng<sup>2</sup> là dùng người hiền tài không hạn chế theo xứ sở, nên thăm hỏi cho rộng, tìm lấy những người có chân tài, thực học đáng sung vào việc tiến cống để dùng. Hễ thấy người ta vui thích ra làm quan thì nên vời lễ độ, đưa ngay đến dinh sứ ti, để quan trên căn cứ vào thực tế xếp theo thứ tự, tuyển lựa đưa sang kinh đô, trao cho quan chức, rồi lại cho về bản quốc để vỗ về nhân dân. Nếu quan lại nào có chức trách về việc này mà biếng nhác tìm kiếm, thăm hỏi hoặc che giấu người hiền mà không đề cử hoặc đề cử mà không xứng đáng, đều bị trị tội.

14) Nhân dân trong các xứ tiếm nhiễm phong tục tệ hại ở nơi xa xôi hoang đại đã từ lâu, không biết phép tắc chế độ

---

<sup>1</sup> Kinh điển, sách vở và người hiền tài.

<sup>2</sup> Chỉ vua nhà Minh.

của triều đình<sup>1</sup>. Pháp luật đã có điều khoản rõ ràng cấm việc tố tụng vượt bậc và trị tội kẻ nào vu cáo. Gần đây, trong quan và dân có kẻ viết ra những lời bịa đặt, vu khống, vượt qua quan phủ hạt mình thưa lên cấp trên, [67a] vu cáo hạng người lương thiện. Kịp khi bắt bị cáo đến để đối chất thì kẻ tố cáo ấy lại sợ tội, trốn về; trong đó có kẻ vì mắc vào sự “vu vơ, không đầu” mà phải mang tội. Giảo trá như vậy, chẳng những làm phiền, làm bận chốn công đường mà bản thân người ấy lại tự chuốc lấy vạ vào mình nữa. Từ nay về sau, trong dân chúng các người, nếu ai quả thật có nhiệm vụ xử vụ ấy mà ngả theo tư tình không xét, hay là xét xử không công bằng chính đáng, thì mới cho kêu lên quan trên xét xử. Kẻ nào trái lệnh, sẽ bị trị tội. [251]

15) Phạm các cửa ải và bến đò ở các xứ đều có quan quân các nha, các sở và ti tuần hành canh giữ. Đối với những kẻ lén lút vượt ải, qua bến, pháp luật đã có định tội sẵn rồi. Từ nay về sau, nhân dân các xứ khi muốn ra khỏi nơi mình ở ngoài trăm dặm để buôn bán các thứ lương thực, thì phải trình bày rõ ràng với quan sở tại, xin cấp cho tờ bằng chứng và ghi rõ kì hạn đã định; khi đi thì điểm lại, [67b] khi về thì sẽ thu hồi giấy phép. Hễ người dân nào không khai báo để lấy tờ “văn dẫn”<sup>2</sup> mà tự lén lút đi xa, hay là có xin tờ “văn bằng”<sup>3</sup> mà quan lại sở tại không cấp cho ngay thì cả hai đều bị trị tội.

### **Bảng văn tuyên bố và bày tỏ về việc giáo hoá** ***{Tuyên minh giáo hoá bằng văn}***

Thừa tuyên Bố chính ti ở các xứ trong Giao Chỉ tuyên bố và bày tỏ về việc giáo hoá như sau:

Đã từng nghe nói: Rộng rãi mà cứu giúp mọi người, ấy là mấu chốt trong việc làm chính trị; chính sự được tốt, là do phong tục được sửa đổi, đó là đạo cốt yếu trong việc giáo hoá nhân dân. Phạm kẻ làm chúc Thái thú và Châu mục, tất phải lấy

---

<sup>1</sup> Chỉ triều đình nhà Minh.

<sup>2</sup> Tức như giấy thông hành.

<sup>3</sup> Giấy chứng thực của chính quyền thời Minh thuộc.

những điều trên đây làm căn bản. Ví bằng chỉ buông thả theo lòng ham muốn của nhân dân mà không biết tiết chế, gặp lúc thời thế biến đổi mà không biết châm chước, thêm bớt, thế mà muốn cho giáo hoá được thi hành, phong tục được tốt đẹp, thật là điều ít có xưa nay.

Nam Giao ngày nay vẫn là đất nội thuộc xưa kia dẫu rằng ở những đời cuối nhà Tống, nhà Nguyên, thổ hào chiếm giữ đất nước, văn thanh giáo hoá không truyền đến được, [68a] nhưng việc tiến cống vẫn không phế bỏ.

Riêng có cha con Quý Ly dám làm kẻ thù địch của dân, anh em Quý Khoáng thay nhau phạm vào phép trời. Quân vương giả liền đi đánh dẹp thì bờ cõi ở góc biển bèn được yên. Các quận ấp đều trở lại sáp nhập vào bản đồ ngày xưa. Quan lại và thú lệnh tuyên truyền trị giáo của Trung Quốc. Quan tư thì giữ chức phận, nhân dân thì yên nghiệp làm ăn. [252]

Gián hoặc có kẻ ngu dốt ngoan ngạnh, hãy còn giữ theo thói cũ đến nỗi luân thường bị đảo lộn, lòng liêm sỉ bị lu mờ. Nay gặp thời buổi minh thịnh, đã học đạo xưa mà ra làm quan, thì ngay bây giờ cần phải làm cho Man Di biến thành Hoa Hạ<sup>1</sup>.

Liệt kê ra từng sự việc mà trình bày để chỉ thị rõ ràng cho quan và dân; cốt phải sáng tỏ đạo thường của tiên thánh<sup>2</sup>, tuân theo chế độ của triều đình<sup>3</sup>, đem lại sự rực rỡ của mũ áo<sup>4</sup>, cùng hưởng phúc chung cùng Hoa Hạ, trở thành xứ sở có lễ nghĩa, vui cảnh thăng bình thịnh trị. Phàm kẻ nào cố ý vi phạm lệnh cấm, vẫn cứ đi theo vết cũ của phong tục tệ hại, ngoài mặt làm ra nghe theo, trong lòng lại nghĩ khác; vượt trái lễ giáo, làm loạn đạo thường. Như vậy nếu không mắc vào hình phạt nhà nước, thì tất cũng bị trời phạt.

Than ôi! Giáo hoá cho dân trở thành [68b] tục tốt, trách nhiệm ấy ở những quan lại phụ trách làm; biểu dương người thiện,

---

<sup>1</sup> Man rợ trở nên văn minh.

<sup>2</sup> Chỉ Khổng Tử.

<sup>3</sup> Chỉ triều đình nhà Minh.

<sup>4</sup> Tượng trưng cho chế độ phong kiến.

ghét bỏ kẻ ác, việc ấy có quan hệ đến chính sự của vương giả. Cốt sao cho làm được có công hiệu thực sự, chứ không phù phiếm chỉ có lời văn vẻ suông. Vậy cần phải làm cho được đúng như lời bảng văn này.

1) Canh nông và tầm tang là nguồn gốc của cơm ăn áo mặc, tất phải mở rộng việc trồng cấy, ngô hầu mới khỏi đói rét. Nay về sau, nhân dân các xứ cần phải làm theo sự việc và thể lệ đã định sẵn, tỏ ra có nghề nghiệp rõ rệt như cày ruộng, trồng dâu, để cho đủ ăn, đủ mặc. Nếu các kì lão, xã chính và đầu mục không làm việc dạy dỗ, dụ bảo dân và các quan lại có trách nhiệm trề nải về việc khuyên nhủ, đôn đốc dân, để đến nỗi ruộng cấy và dâu trồng không đủ số ngạch, thiếu ăn thiếu mặc thì quan lại, kì lão và xã chính sẽ bị trị tội đến kì cùng, không tha.

2) Trường học là chỗ nhân tài do đó mà nảy ra, luân lí do đó mà sáng tỏ. Sau khi đã giàu có và đông người, [69a] các quan phủ châu và huyện tất phải rộng tìm lấy những người thầy thông sáng nghĩa kinh, có phẩm hạnh tốt, để giáo dục các con em tuần tú trong dân gian, khiến cho nhân tài được thành tựu và lễ nhạc được thịnh hành. [253]

3) Luân lí là lẽ vốn có trong lòng người ta và là đạo thường hằng ngày phải noi theo. Muốn cho dân chúng trở nên đôn hậu thì quan tư cần phải làm gương mẫu. Nay về sau, phàm các hữu tư và quan lại cần phải nêu gương mẫu lên trước. Vậy các kì lão và xã chính cần phải khuyên lơn, dụ bảo hơn nữa, cốt khiến cho cha con thân yêu nhau, vợ chồng có sự phân biệt, đôi nào đi đôi ấy, kẻ lớn người nhỏ có trật tự, không lộn xộn, bè bạn có sự tin thực đối với nhau. Nếu kẻ nào dám cố ý phá hoại cương thường, tất sẽ bị tội nặng.

4) Phong tục có quan hệ đến đường lối chính trị; nếu sự hiếu thượng được chính đáng thì phong tục được thuần hậu. Phàm các quan lại, kì lão, xã chính, giám nhân, thủ lĩnh, quan lang, đầu mục, để hình và các phụ nữ đều phải dùng áo mặc, mũ giày theo quy định khác nhau. Từ sau ngày bảng văn này đã ra, hạn trong [69b] một tháng phải sửa đổi lại cho đúng: hết thầy đều ăn mặc theo chế độ hiện nay, chứ không được phép

noi theo phong tục Man Di, ở trần, ở truồng, đi {chân} đất, tiếm dùng các màu huyền, màu vàng và màu tía để trái với lệnh cấm, để làm vấy bẩn đến phong hoá Hoa Hạ. Kẻ nào vi phạm sẽ bị trị tội.

a) Quan lại đều dùng thứ khăn “triển giốc đầu cân”, cổ áo “bàn lĩnh”, áo có vạt đỏ dài rộng tay, cửa hai ống tay áo bằng tơ và giày có dây buộc.

b) Các sinh viên đều dùng khăn “triển giốc đầu cân”, áo lam xanh, cổ áo “bàn lĩnh”, áo có vạt; cửa hai ống tay áo bằng vải bóng láng và giày có dây buộc.

c) Các thủ lãnh, quan lang, xã chính, lại giám và khai sao... đều là những người có nhiệm vụ cai quản dân chúng, đều dùng áo có cổ “bàn hữu lĩnh”, áo dài có ống tay rộng, đội khăn và đi giày.

d) Phụ nữ nếu có chồng làm quan thì ăn mặc theo lễ chế do bảng văn đã định, nếu không có chồng làm quan thì phải búi tóc mặc áo lụa thâm, lấy khăn bịt đầu, đeo hoa tai, chải tóc cài thoa, tuy cho được thích nghi mang áo dài hoặc áo ngắn, mặc quần dài, đi giày da hay vải. [70a] {Không được [254] cắt tóc, đi chân đất cũng như dùng các màu đen, vàng, tía.}

5) Đối với những người quan<sup>1</sup>, quâ<sup>2</sup>, cô<sup>3</sup>, độc<sup>4</sup>, long đông không biết kêu đầu, người làm chính sự nhân đức cần phải thương xót. Quan lại hữu trách cần phải thăm hỏi, dò tìm, đừng bỏ sót, thu nuôi theo như lệ định. Người nào xưa kia theo giặc, nay về làm ăn, nếu có túng ăn thiếu mặc thì phủ quan cũng nên đôn đốc các kì lão, xã chính hiểu dụ bọn nhà giàu giúp đỡ cho người ta sinh sống, đừng để họ phải long đông, không yên chỗ, mà lỗi đạo tôi con triều đình<sup>5</sup>.

6) Về những thiên tai như mưa lụt, thủy tai, hoàng trùng, hạn hán, đời nào chẳng có. Nếu thực lòng biết thể hiện tấm lòng

---

<sup>1</sup> Đàn ông không có vợ.

<sup>2</sup> Đàn bà goá chồng.

<sup>3</sup> Người con mồ côi, không có cha mẹ.

<sup>4</sup> Người trơ trọi một mình, không nơi nương tựa.

<sup>5</sup> Chỉ triều đình nhà Minh.

yêu dân của nhà nước thì phải phòng bị trước, đừng để hoạ hoạn xảy ra. Nay về sau, hết thấy đề sông, hồ, đầm, phàm cái gì có lợi cho dân thì đều nên chỉnh lí cho bền vững và hoàn bị ở những lúc mùa màng đã xong. Nếu gặp nạn sâu keo, châu chấu, chuột bọ có hại cho nhân dân thì nên chiêu tập ngay nhiều người lại mà bắt, mà trừ, khiến cho hết tuyệt. Đừng ngại nhọc nhằn nhỏ mọn, để đến nỗi phải chịu mối lo to hơn. Các quan lại, kì lão và xã chính [70b] phải thường đi tuần hành coi xét. Ai vi phạm sẽ bị trị tội. Phàm những việc gì không phải vì làm lợi hoặc trừ hại cho dân mà bọn quan lại lại bày việc thổ mộc một cách càn bậy, làm nhọc sức dân thì nhất định sẽ xét xử trị tội những quan lại trái phép ấy, còn hạng kì lão cũng sẽ bị trị tội vì không để cử được người chính đáng làm quan.

7) Những hạng cướp bóc, gian nhùng là kẻ thù của quân tử và là kẻ có hại của lương dân. Các lưu quan<sup>1</sup>, các thổ quan<sup>2</sup>, các kì lão, các xã chính, các thủ lĩnh, các quan lang và các đầu mục ở các phủ, châu, huyện, nếu gặp thấy hạng hung ác ấy thì nên lập tức bắt lấy để trừ hại cho dân. Hễ ai dám vì cảm tình [255] mà còn dung túng, không bắt, ngồi nhìn cho nó lan tràn, đến nỗi quan trên phải đem quân đi đánh dẹp một cách nhọc nhằn, làm lụy đến dân lương thiện thì những quan lại và kì lão sở tại đó nhất định sẽ bị trị tội đến cùng. [71a]

8) Đối với thần linh, trời đất phải nhờ để tạo nên muôn vật, người và vật đều nhờ đó để sinh sống và trưởng thành. Tế lễ thành kính, đó là việc rất trọng đại. Ở các phủ, châu và huyện, theo như điển lễ tự điển đã ghi chép, thì những thần linh nào nên thờ cúng đều phải dựng đền miếu, xây đàn tràng, đủ nghi lễ bằng hi sinh và tễ bạch, và theo như chế độ triều đình mà cúng tế cho hợp nghi, cốt phải giữ hết lễ nghi để tỏ lòng kính cẩn, bảo tồn cội gốc<sup>3</sup> để dân được phúc.

---

<sup>1</sup> Quan lại lưu động ở một nơi mà coi giữ việc hành chính ở một địa phương nào đó, chỉ thỉnh thoảng qua lại để xem xét sắp đặt công việc, chứ bản thân không cư trú tại địa phương được nhận chức.

<sup>2</sup> Quan lại người bản thổ được dùng giữ chức ngay ở bản hạt của mình.

<sup>3</sup> Nguyên văn “báo bản” (báo đáp tổ tiên) (\*).

## Bài biểu dâng mừng về việc Giao Chỉ được thái bình {Tiến hạ Giao Chỉ thái bình biểu}

Thần là bọn Hoàng Phúc, Thượng thư Hình bộ Bắc Kinh, Thự ti sự ở ti Thừa tuyên Bố chính của các {xứ} trong Giao Chỉ. Nay {cúi} mừng thấy địa phương Giao Chỉ được bình định tất cả, nhân dân thì yên lành, mọi vật thì phồn thịnh, từ lễ nhạc đến áo mũ đều giống như Trung Quốc. Các thổ quan và kì lão đều muốn sang châu. Bọn thần vì chúc vụ ở nơi phiên thuộc, chưa rảnh để chính mình trở về triều cận. Vậy theo lẽ phải, kính dâng lời chúc mừng và nghĩ cách thức viết [71b] bài biểu, khấu đầu cúi lạy dâng lời nói với bao hải hùng và sợ sệt.

Nép nghĩ:

Trời đất có lòng ưa muốn cho sống, nên muôn vật đều được thích nghi đầu vào đấy; thánh nhân vốn có độ lượng như trời che đất chở, coi mọi vật đều chung một lòng yêu thương, can qua xếp lại, đất nước ở nơi góc biển được yên; lễ nhạc sáng tỏ, Man Di ở cõi xa được hưởng vui sướng. Suốt gầm trời đều mừng rõ, suốt mặt đất đều chung ân điển.

Bọn thần trộm nghĩ:

Hạ Vũ là bậc thần minh, trong khi sửa sang đất nước, đã dẫn nước sông Hắc Thủy chảy về tây nam; Đường Nghiêu là bậc đế, khi đặt quan chia chức, đã sai Hoà Thúc đóng ở Nam Giao. Từ xưa phạm những chỗ nào mà sức người có thể đi tới, đều có giáo hoá của vương giả phổ cập. {Chẳng phải} [256] Tộc Hữu Miêu khinh lờn, Ngu Thuấn phải đem quân đi đánh. Nội trong bảy tuần, Hữu Miêu phải quy phục. Cát Bá chống đối, Thành Thang phải đem quân đi dẹp. Dân bốn phương đều mong ngóng để được cứu sống<sup>1</sup> {đó sao!}. Những kẻ ngu tối ngoan cố chống lại giáo hoá như thế, dù ở dưới thời thịnh trị thịnh thoảng cũng có. Đối với những kẻ cật hiểm trở kiên cố, quật cường chống lại, từ xưa bao dung cũng nhiều. Đó không phải là dung túng kẻ loạn

---

<sup>1</sup> Xem lại lời chú giải trong *Bài chiếu của vua Minh nói về việc đã bình định được An Nam...* ở phía trên.

và gây mối quân gian đầu, nhưng cũng chỉ tấm lòng thích cho sống và ghét giết chóc. Còn đối với những kẻ tội ác tày đình thì việc đánh dẹp theo phép trời [72a] tất phải thi hành, cốt để trừ khử kẻ tàn bạo, khiến dân được cùng đổi mới theo chính sách của đời rất thịnh trị. Nhưng chưa có bao giờ được như ngày nay: nhà vua thoát nổi giận, thì dấy quân quét sạch ngay được bọn đầu sỏ hung ác ở nơi góc biển, ba lần tha thứ cho tội xuẩn động, chăm lo cứu vớt những người vô tội ở phương xa.

Nay vì may mắn gặp được Hoàng đế bệ hạ là bậc thần võ, không muốn giết người, khắp gầm trời đều trông xa ngóng thiên tử như ngóng đám mây tốt, mặt trời lành đang soi rọi xuống nhân dân; nhờ sự sáng suốt và khôn ngoan của thiên tử, bốn biển đều được tắm gội thấm nhuần trong đức hoá.

Trước đây, vì muốn cho trăm họ được yên, nên bắt buộc dĩ phải sai tướng ra quân, muốn cho nước hẻo lánh này sẽ được thay đổi nên lại răn dạy quan lại về nhiều cách, nhiều đường. Cho dân được nghỉ ngơi, được nuôi dưỡng, ta lấy việc nông tang làm gốc; để kẻ sĩ được sửa lại lễ thói cho đúng đắn, ta lấy lễ nghĩa làm đầu. Do đó, Giao Chỉ được yên ổn hẳn, người thì vui, vật thì thịnh, từ lễ nhạc đến áo mũ đều theo như thói Hoa Hạ. Các thổ quan và kì lão đều muốn sang châu: khấu đầu dưới thêm, mong được ngược thấy thánh nhân Trung Quốc; lạy múa trước đơn trì, mong cách bỏ được thói hủ lậu của Man Di. Từ nay mà đi, được nhìn thấy văn minh rực rỡ hàng vài trăm nghìn năm nay [72b] chưa được thấy; cũng từ nay bắt đầu gây dựng ra công cuộc tốt đẹp hàng mấy vạn ức năm không suy. Nhờ đội ơn trên, chan chứa đầm đề, bọn họ vẫn ghi vào xương, tạc vào dạ. Đối với tấm lòng chí đức thương yêu quyến cố, [bọn họ] nhớ mãi truyền cho đời con qua đời cháu.

Thần, vốn chân [257] Thượng thư, giữ chức Bộ chính, dầu không có tài “sơ phụ”<sup>1</sup>, đem kẻ dưới thân cận với người trên, nhưng nay phụ trách làm việc tuyên dương ân đức triều đình,

---

<sup>1</sup> Lấy chữ trong *Kinh Thi*, ý nói làm cho người sơ trở nên thân cận.

xin đem hết lòng thành thực để làm việc công. Nghĩ rằng dân nay như người trúng độc mới lành, lo rằng còn đau chưa khỏi. Thân này hãy còn ở xa, phải khấu đầu làm lễ, nhưng lòng tha thiết, bao giờ cũng như hoa quỳ hướng dương.

Nếp mong Hoàng đế bệ hạ ngồi ngay một chỗ, rửa tay áo mà cuộc thịnh trị được thực hiện, giống như Ngu Thuấn<sup>1</sup> vô vi mà thiên hạ vẫn thái bình; có lòng coi dân như cùng một bọc, mọi vật như chung một tình thương yêu, làm theo đạo trời chuyển vần không nghỉ. Muôn nước được chung phúc lành, cõi hoang đại cũng sửa lễ tiến cống và vào triều cận; trăm họ cùng dâng ngọc cầu, trong các nước chư hầu đều cùng một vết đường xe, cùng một thứ văn tự<sup>2</sup> và cùng tuân theo một chính sóc<sup>3</sup>. Đuốc ngọc thường sáng, âu vàng nguyên lành. Biển khơi không nổi sóng gió hãi hùng, [73a] núi cao mãi mãi tắt hẳn khói lửa báo hiệu giặc giã. Bọn thần được nhìn thấy trời, ngược trông thánh, vô cùng vui vẻ nhảy nhót. Nay kính dâng biểu chúc mừng để tâu nhà vua biết<sup>4</sup>.

---

<sup>1</sup> Bản sách của Học viện Viễn Đông Bác cổ in là “Thường Thuấn”.

<sup>2</sup> Đây có ý nói chế độ nhà Minh được thi hành khắp thiên hạ.

<sup>3</sup> Xem chú giải ở bài Tựa đầu sách này.

<sup>4</sup> Đến đây bản chép tay A.1489 chép bổ sung về một số nhân vật: Hà Chính Bình, Lưu Bản. Bản này cũng chú thích: “Cần tra cứu thêm” (\*).

# SÁCH DẪN

## NHÂN DANH, ĐỊA DANH, THỨ DANH, SẢN VẬT

### A

A Lạt Bá (Arabia), 79, 288

A Lý Hải Nha, 211

A Thuật, 210

Ái Châu, 94, 138, 155, 173, 184, 199, 219,  
241, 264, 289, 292, 293, 297, 338, 341

Ái Lao, 91, 127, 141, 159

Ải Lưu, 107, 149, 219

An Bản, 136

An Bì, 139

An Bình, 110

An Dương Vương, 142, 174, 233, 244

An Đế, 26, 260, 286

An Định, 138, 157

An Hoà, 24, 135, 153, 224

An Hoạch, 158

An Huy, 93, 277, 313

An Khánh, 277

An Lạc, 138

An Lăng, 233

An Lão, 220, 225

An Nam, 12, 15, 16, 17, 22, 39, 42, 43, 49, 50,  
55, 56, 57, 61, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 72,  
74, 83, 85, 86, 87, 88, 89, 91, 92, 94, 95,  
96, 97, 99, 100, 101, 102, 105, 108, 110,  
111, 112, 114, 117, 118, 120, 121, 122,  
123, 125, 127, 128, 131, 132, 133, 134,  
140, 142, 160, 164, 175, 184, 198, 199,  
207, 209, 210, 211, 212, 213, 215, 216,  
217, 218, 219, 220, 221, 223, 228, 229,  
235, 243, 251, 256, 257, 262, 263, 264,  
265, 266, 267, 268, 270, 271, 274, 275,

276, 280, 282, 284, 289, 291, 296, 297,  
304, 305, 306, 309, 310, 312, 313, 315,  
317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324,  
325, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348,  
354, 360, 361, 364, 367, 369, 370, 371,  
372, 373, 385

*An Nam chí*, 12, 16, 19, 20, 21, 39, 58, 59, 60,  
64, 67, 68, 75, 76, 82, 84, 87

*An Nam chí kỉ lược*, 10, 19, 21, 47, 67, 68, 81,  
82, 87

*An Nam chí kỉ yếu*, 12, 18, 19, 20, 21, 49, 50,  
58, 67, 68, 71, 76, 83

*An Nam chí lược*, 21, 30, 40, 47, 60, 61, 62,  
64, 74, 82, 83, 87, 137, 141, 142, 143,  
145, 170, 196, 212, 252, 259, 260, 262,  
263, 265, 268, 282, 291, 295, 315, 323,  
336, 342

*An Nam chí nguyên*, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 16, 17,  
18, 19, 22, 23, 25, 27, 29, 31, 32, 33, 35,  
37, 38, 39, 42, 47, 51, 52, 54, 55, 56, 57,  
58, 59, 60, 62, 64, 65, 66, 68, 69, 71, 73,  
75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 87, 100,  
103, 105, 120, 121, 128, 135, 138, 145,  
160, 165, 183, 208, 215, 218, 225, 237,  
252, 280, 294, 303, 322, 333, 342, 361

*An Nam chí tự*, 21, 68

*An Nam kí lược*, 169

*An Nam kí sự bản mạt*, 63, 64

*An Nam kỉ yếu*, 16, 76

*An Nam khí thủ bản mạt*, 54

*An Nam sử sự kỉ yếu*, 50, 77, 83

*An Nam tạp kí*, 50

An Nảo, 161

An Ninh, 236, 262

An Nhân, 139  
An Tế, 225  
an tức hương, 152, 169  
An Vô Uy, 321  
Arousseau, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 29,  
32, 37, 39, 42, 51, 56, 75

## Â

Ấm Hồng, 250  
Ân Đán, 276

## B

Bà Âu, 162  
Ba Cố, 161  
Bá Cốc, 324  
Ba Đích Lại, 346  
Ba Đốn, 352  
Bà Kê, 162  
Bà Khê, 162  
Ba La Phường, 157  
Bà Lai, 161  
Ba Lang, 162  
Ba Lãng, 139, 162  
Ba Liệt, 159  
Ba Lỗ, 236  
Bá Ôn, 115, 116, 117, 119  
Bà Phi, 160  
Ba Quan, 139  
Ba Tư, 79, 288  
Ba Thục, 213  
Ba Vi, 137, 140, 163, 251, 340, 366  
Bá Vũ, 369  
Bác Hoa, 149  
Bác Lãng, 114  
Bác Tế, 225  
Bạch Châu, 294, 302  
Bạch Đa, 327

Bạch Đằng, 153, 209, 237, 238, 239, 293,  
296, 319  
Bách Đích, 126  
Bạch Hạc, 143, 146, 147, 156, 213, 247  
Bạch Hắc, 346  
Bạch Long Vĩ, 152, 235  
Bach Mã, 140  
bạch mộc hương, 172  
Bạch Ô, 140  
Bạch Thông, 138  
Bạch Vân, 148, 250  
Bái Dương, 294  
Bàì Hoàng, 157  
bài thảo hương, 172  
Bàn Dương, 259  
Bản Đạt Lang, 346  
Bàn Thạch, 138  
Bàn Than, 153, 217, 219, 220, 351, 355  
*Bản thảo*, 172  
Bang Cơ, 110  
Bảo Các, 158  
Bào Đột, 38, 164  
Bảo Hựu, 317, 318  
Bảo Lạc, 124, 126  
Bảo Phác Tử, 239  
Bảo Phúc, 238  
Bảo Tính, 335  
Bảo Thắng, 310  
Bắc Bộ, 66  
Bắc Giang, 54, 101, 103, 106, 135, 144,  
147, 148, 149, 152, 166, 188, 199,  
203, 213, 229, 232, 234, 249, 315  
Bắc Hà, 55, 159, 229  
Bắc Kạn, 138  
Bắc Kinh, 57, 66, 72, 141, 213, 252,  
274, 275, 279, 385  
Bắc Ninh, 21, 28, 147, 148, 150, 179,  
219, 234, 305, 316, 334, 348, 351

Bắc Từ Liêm, 103  
 Bàng Sơn, 185  
 Bàng Tường, 91, 141, 149, 213  
 Bát Bạt, 137  
 Bát Hốt Mộc, 98  
 Bát Hốt Thuật, 98  
 Bát Lan, 139  
 Bì Vi, 157  
 biển Bột Hải, 239  
*Biên duệ điển*, 21, 31, 42, 68  
 Biển Khả, 328  
 Biển Nông (Thiên hải), 244  
 Biện Sơn, 159, 294  
 Biện Tài, 248  
 Bình Định, 107, 330, 346  
*Bình định Giao Nam lục*, 69  
 Bình Hoà, 244  
 Bình Kiều, 294  
 Bình Lăng, 157  
 Bình Long, 157  
 Bình Nguyên, 137, 156, 157  
 Bình Sơn, 151  
 Bình Than, 147, 148, 153, 219, 351  
 Bình Xuyên, 137, 143  
 Bồ Ban, 161  
 Bồ Cô, 103  
 Bộ Chắt, 255, 286  
 Bộ Đài, 139, 161, 162  
 Bộ Điện, 310  
 Bộ Lăng, 139, 161, 162  
 Bộ Lộ, 161  
 Bộ Vệ, 212  
 Bộc Dương, 133  
 Bốc Văn Dũng, 298  
 Bôn Sơn, 241  
 Bông Sơn, 157, 242  
 Bột La Hợp Đáp Nhi, 211  
 Bùi Hành Lập, 265

Bùi Hành Ngôn, 265  
 Bùi Nguyên Hựu, 266  
 Bùi Thái, 263, 264  
 Bùi Văn Lịch, 329

## C

cá á biển, 177  
 cá hoàng ngư, 177  
 Cá Lạo, 236  
 Cá Lăng, 160, 162  
 cá lân, 177  
 Cà Lồ, 247  
 cá nhám, 177  
 cá sấu, 177, 184, 341  
 cà tất trùng, 173  
 cá vược, 169, 176  
*Các cuộc khai quật ở Đông Dương*  
 (*Fouilles d'Indochine*), 15  
 Cách Liệt, 346  
 Cadière, 15, 16  
 Cam Đường, 126, 293  
 Cẩm Hoá, 138, 157, 242  
 Cam Lễ, 205  
 Cam Lộ, 249  
 Cảnh Cung, 358  
 cánh chim trả, 184  
 Cảnh Đức, 273, 301, 303, 304  
 Cảnh Hựu, 308  
 cánh kiến, 172  
 Cao Bằng, 120, 121, 122, 123, 124, 126, 127  
 Cao Biền, 95, 143, 147, 148, 165, 209,  
 233, 244, 248, 268, 270, 271, 291  
 Cao Bình, 260  
 Cao Bưư, 218  
 Cao Chính Bình, 263, 288, 289  
 Cao Đức, 219  
 Cao Đường, 279  
 Cao Huệ Liên, 307

Cao Hùng Trưng, 12, 16, 17, 19, 20, 23, 28,  
38, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 50, 51, 57,  
67, 68, 71, 73, 75, 76, 77, 79, 80, 81, 82,  
83, 87, 91, 93, 130, 142, 145, 280, 294,  
333, 342  
Cao Sĩ Liêm, 261  
Cao Sĩ Văn, 351  
Cao Tầm, 271  
Cao Vương, 270, 316  
Cao Xung, 43, 44, 81  
Cát Bá, 369, 385  
Cát Hồng, 146, 171, 239, 331  
Cát Thủy, 46, 280  
cau, 168, 179, 180  
Cầm Khê, 137, 295, 329  
Cầm Xuyên, 138  
Cập Vi, 157  
Câu Dung, 239  
Câu Lậu, 91, 146, 171, 175, 331  
cây cha luật, 173  
Cấy Chầy, 329  
cây ha lê lặc, 173  
cây hoa tiễn, 181  
cây ích tinh, 173  
cây long bì, 173  
cây mạn lê, 181  
cỏ bướm nước, 173  
con (xa) ngao, 177  
con sam, 177  
con tê thông thiên, 173  
con trần, 177  
con trủy, 174  
Cổ Bì, 258  
Cổ Đằng, 138  
Cổ Đằng, 330  
Cổ Đường, 160  
Cổ Hoàng, 222  
*Cổ kim đồ thư tập thành*, 21, 31, 42, 59, 68, 87

Cổ Lan, 136, 243  
Cổ Lâm, 115, 118  
Cổ Linh, 217  
Cổ Lôi, 138, 219  
Cổ Nông, 137, 161, 245  
Cổ Pháp, 366  
Cổ Sâm, 115, 235  
Cổ Thành, 288  
Cổ Thôn, 138, 159  
Cổ Trai, 112, 120  
Cổ Xã, 138  
Cốc Ứng Thái, 49, 50, 67, 68, 77, 83, 130, 131  
Cối Kê, 204, 253, 273  
Côn Đảo, 263  
Côn Lôn, 263, 288, 312  
Côn Sơn, 148, 250  
Công Chính, 259  
Công Lược, 253  
Công Nghĩa, 254  
Công Vĩ, 253  
Cự Hy, 139, 162  
*Củng cực lạc ngâm tập*, 324  
Củng Nhật, 310  
Cự Đà, 161  
Cự Đàm, 157  
Cự Đầu, 241  
Cự Đông, 161  
Cự Giới, 161  
Cự Lai, 160  
Cự Linh, 161  
Cử Long, 296  
Cự Lộc, 274  
Cư Phong, 204, 341  
Cử Quyết, 358  
cửa Bố, 295  
cửa Mạnh, 247  
cửa Ninh, 247

Cự Lạc, 248  
 Cương Đông, 323  
*Cương mục*, 16, 19, 21, 29, 42, 46, 57, 76,  
 81, 94, 96, 97, 100, 103, 106, 109, 111,  
 112, 115, 136, 137, 138, 139, 140, 161,  
 207, 208, 217, 222, 269, 292, 293, 294,  
 295, 296, 299, 301, 303, 308, 310, 311,  
 316, 317, 318, 319, 320, 321, 326, 327,  
 335, 365, 366  
 Cửu Chân, 92, 93, 94, 138, 141, 142,  
 143, 159, 175, 176, 198, 199, 200,  
 204, 205, 207, 218, 253, 256, 257,  
 258, 286, 287, 340  
 Cửu Đức, 94, 174, 176  
 Cửu Hoàng, 225  
*Cựu tích*, 264  
 Chà Bà, 263, 288  
 Cha Bó, 216  
 Chà Lê, 208  
 Chàng Châu, 305  
 Chánh Bình, 139  
 Chấm, 55, 56, 316  
 chân châu, 170  
 Chân Định, 157  
 Chân Lại, 57, 136  
 Chân Lạp, 209, 264, 267, 305  
 Chân Phúc, 138, 159  
 Châu Diên, 144, 195, 200, 230, 232  
 Châu Nhai, 108, 132, 133, 261  
 Châu Thoản, 305  
 Châu Trắc, 162  
 Chi Đà, 31  
 Chi La, 138  
 Chi Lăng, 211, 213, 216, 327  
 Chí Linh, 148, 149, 150, 153, 225, 240,  
 250, 327, 328, 329, 331, 336  
*Chí lược*, 60, 65, 141, 143, 170, 282, 295  
 Chí Nguyên, 98, 175, 211, 318, 319, 320,  
 323, 324, 325, 326  
 Chi Phong, 24, 126, 135, 225, 236  
 Chí Trung, 304, 305  
 Chi Vãn, 262  
 Chiêm Hoá, 137  
 Chiêm Thành, 91, 97, 99, 111, 127, 141,  
 146, 153, 155, 172, 208, 211, 212, 245,  
 264, 267, 297, 300, 310, 313, 319, 321,  
 326, 346, 354, 365, 368, 369, 373  
 Chiết Đông, 267  
 Chiết Giang, 32, 50, 93, 116, 276, 278  
 Chiết Phiêu, 115, 118  
 Chiêu Minh Vương, 98  
 Chiêu Tấn, 126  
 Chiêu Tông, 132, 272  
 Chiêu Thánh, 316, 317  
 chim công, 184, 286  
 chim sơn hồ, 176  
 chim trả, 169, 176, 184, 186, 187, 188,  
 189, 190, 191, 192  
 chim trĩ trắng, 170, 176  
 Chính Đức, 87, 111, 112  
 Chính Thống, 110  
 Chu Anh, 349  
 Chu Bất Hoa, 359  
 Chu Bộ Liên, 280  
 Chu Công, 368  
 Chu Chân, 356  
 Chu Chí Viễn, 122  
 Chu Diên, 143, 206, 230, 262, 263, 266  
 Chu Đạo Thạch, 270  
 Chu Đế, 124  
 Chu Đệ, 134  
 Chu Giác, 359  
 Chu Giáp, 225  
*Chu Lễ*, 178, 304, 370  
 Chu Năng, 342  
 Chu Năng, 63, 69, 101, 212, 213, 216,  
 218, 219, 220, 276, 277, 278, 279,  
 280, 342, 370

Chu Nguyên Chương, 342, 367  
 Chu Nhai, 266  
 Chu Phồn, 160  
 Chu Phù, 285  
 Chu Quảng, 212, 350  
 Chu Sưởng, 252  
 Chu Toàn Dục, 271  
 Chu Toàn Trung, 271  
 Chu Tuấn, 204, 253  
 Chu Tuyên Vương, 361, 365  
 Chu Tử, 368  
 Chu Thử, 289, 290  
 Chu Thừa, 254  
 Chu Văn Trinh, 150  
 Chu Vinh, 212, 348, 356  
 Chu Xán, 125  
 Chu Xương, 252  
 chùa Thấy, 146, 248  
 chuột, 168, 178, 180, 184, 221, 286  
 chuột bay đồ, 178  
 Chữ Dương, 162  
 Chương Sơn, 154  
 Chương Tấn, 309

## D

da cá giao, 177  
 Dạ Trạch, 153  
 Dạ Trạch Vương, 153  
*Danh sơn đồ*, 150  
 Dao Sơn, 341  
 Dận Chân, 220  
 Đậu Bảng, 112  
 Di Ái, 318  
 Di Bản, 158  
 Di Châu, 314  
 Di Chi, 260  
*Di sản Hán Nôm – thư mục để yếu*, 75  
*Dị vật chí*, 173

Diêm Tĩnh Sơn, 161  
 Diên An, 277  
 Diên Châu, 37, 72, 136, 140, 164, 167, 199,  
 203, 221, 222, 225, 250, 263, 358  
 Diên Hy, 253  
 Diên Khang, 204  
 Diễn Tế, 225  
 Dĩnh Xuyên, 285  
 Doanh Lâu, 143  
 Du Anh, 158, 250  
 Du Ích Kỳ, 179  
 Du Nhượng, 348, 349, 350, 357, 359, 363  
 Dũ Viễn, 149  
 Dụ Vương, 322  
 Duệ Vương, 322  
 Dũng Bộ Giang, 301  
 Dũng Giang, 301  
 Dũng Thuỷ, 161  
 Duy Châu, 132  
 Duy Đàm, 120  
 Duy Đinh, 124, 125  
 Duy Hiệp, 124  
 Duy Kỳ, 120, 121  
 Duy Khoái, 124  
 Duy Tân, 120  
 Duy Trinh, 124, 125, 126  
 Duy Vũ, 122  
 Duyên Biên, 273, 302  
 Duyên Hà, 136, 154  
 Duyên Sơn, 161  
 Dự Chương, 158  
 Dự Diêu, 32, 278  
*Dư địa chí*, 56, 57, 162  
 Dự Nhượng, 114  
 dừa, 169, 179  
 Dương Bình, 259  
 Dương Châu, 218, 220  
 Dương Diên Nghệ, 292

Dương Đình Nghệ, 282, 292, 293, 295  
Dương Hạo, 122  
Dương Hoán, 315  
Dương Hội, 221  
Dương Hùng, 60, 145  
Dương Huy, 294  
Dương Huyện, 25  
Dương Phiêu, 261  
Dương Sĩ Kỳ, 72, 108, 133  
Dương Tắc, 256, 258  
Dương Tiến Giang, 216  
Dương Tố, 207  
Dương Tư Húc, 209, 262  
Dương Tư Tấn, 268, 269  
Dương Tử Văn, 60, 145  
Dương Tư Viễn, 209  
Dương Thanh, 265  
Dương Thị Tập, 107  
Dương Triệu Kiệt, 123  
Dương Trường Huệ, 306  
Dương Văn Kiệt, 298  
Dương Vinh, 108, 133  
Dương Xá, 137

## **Đ**

Đa Bang, 102, 214, 215, 216, 217, 219, 221, 349, 355, 366  
Đa Bôi, 162  
Đa Châu, 242  
Đa Dục, 136  
Đa Giang, 137, 155, 156, 323, 351  
Đa Lý, 162  
Đa Ngự, 134  
Đa Vông, 154  
Đài An, 30  
Đại Canh, 30  
Đái Diêu, 121  
Đại Hoàng, 146, 147, 154, 164, 212, 225

Đại La, 143, 233, 264  
Đại Lâm, 249  
Đại Lịch, 288, 322  
Đại Loan, 136  
Đại Long, 152  
Đại Lộ, 161  
Đại Lũng, 247  
Đại Man, 137, 156  
*Đại Nam nhất thống chí*, 21, 28, 34, 35, 42, 55, 137, 138, 139, 140  
*Đại Nam thực lục*, 35, 75  
Đại Nghi, 207  
Đại Nghiệp, 261  
Đại Ngu, 346, 354, 361, 368  
Đại Phố, 236  
Đại Quang Thánh, 236  
Đại Quyền, 207  
*Đại tạng*, 306, 320  
Đại Tiên Thánh, 335  
Đái Tử, 251  
Đại Từ, 138  
*Đại Thanh nhất thống chí*, 43, 44, 45  
Đại Thuận, 271  
Đại Thực, 79, 288  
Đại Trung Tường Phù, 303, 304, 305, 306  
Đại Viên, 152  
Đại Việt, 55, 56, 74, 160, 310, 329  
*Đại Việt sử kí toàn thư*, 56, 160, 263, 268, 329  
Đakrông, 139  
Đàm Kỳ Tương, 72  
Đạm Thủy, 151, 249  
Đàm Trung, 106  
Đan Ba, 149  
Đàn Hoà Chi, 206, 260  
Đan Phượng, 207  
Đạo Hạnh (Thiền sư), 248, 332, 333  
Đào Hoàng, 143, 256, 258  
Đào Khản, 259

Đảo Mã, 107  
Đạo Ngạn, 261  
Đạo Ngô, 160  
Đào Tử Kỳ, 320  
Đào Uy, 258  
Đặng Công Toán, 124  
Đặng Châu, 295  
Đặng Dung, 112, 113, 115, 116,  
117, 118, 119, 134  
Đặng Dung, 215, 216  
Đặng Đại, 137  
Đặng Hàm, 26, 260  
Đặng Nhữ Lâm, 320  
Đặng Nhượng, 252  
Đặng Tất, 221  
Đặng Xương, 139  
Đấu Càn, 154  
Đấu Đà, 332  
đầu lâu hương, 172  
Đậ Tham, 291  
Đầu Voi (Tượng Đầu), 150  
Để Giang, 137  
Địa Cận, 146  
Địch Thanh, 309  
Điện Biên, 345  
Điện Canh, 162, 222, 358  
Điện Sư, 222, 358  
Điện Tẩu, 358  
Điện Triệt, 206  
Điều Lại, 139  
Điều Lũ, 161  
Điều Phước, 139  
Đình Bảng, 28, 305  
Định Bắc, 138  
Đình Bộ Lĩnh, 95, 154, 294, 295  
Đình Châu, 278  
Định Châu, 138  
Định Hoá, 138

Đình Kiến, 208  
Đình Liễn, 95, 209, 296, 297  
Đình Năng, 356, 359  
Đình Toàn, 209, 296, 297  
Đình Văn Hành, 363  
Định Viễn, 221  
Đình Xa, 212  
Đoàn Bàn, 359, 363  
Đoan Cung, 96, 297  
Đoàn Chí, 204  
Đoan Hùng, 137, 156  
Đoàn Ma Lôi, 316  
Đoạn Sơn, 152  
Đoàn Từ Thiên, 209, 269  
Đoàn Thượng, 316  
Đỗ Anh Hàn, 263  
Đỗ Anh Sách, 265, 289  
Đỗ Bảo, 259  
Đỗ Cảnh Thạc, 294  
Đỗ Chính Luân, 262  
Đỗ Duy Trung, 329  
Đô Hoà, 139, 162  
Đỗ Hoằng Văn, 287  
Đỗ Hôi, 370  
Đỗ Hồng, 259  
Đô Long, 207  
Đô Lý, 153  
Đỗ Mãn, 359  
Đỗ Mộ, 153  
Đỗ Ôn, 116  
Đỗ Phủ, 171  
Đỗ Tuệ Độ, 143, 205, 286, 287  
Đỗ Tử Bình, 243  
Đô Trai, 112  
Đỗ Viện, 286  
Độc Cô Tổn, 292  
Độc Nhĩ, 294  
đối mối, 92, 169, 171, 177, 184, 286, 339

Đông An, 275  
 Đông Bộ Đầu, 317  
 Đông Cao, 147, 329  
 Đông Cửu, 147  
 Đông Đô, 102, 135, 214, 215, 348, 351, 355, 362, 366, 370  
 Đông Giang, 294  
 động Gió (Phong động), 241  
 Đông Hải, 249  
 Đông Hưng, 136  
 Đông Hỷ, 138, 157  
 Động Hỷ, 138, 157, 240  
 Đông Kết, 136, 153  
 Đông Kinh, 17, 40, 88, 127  
 Đông Lai, 219  
 Động Lan, 152  
 Đông Lỗi, 161  
 Đông Mông, 126  
 Đông Nam Á, 263  
 Đông Ngàn, 305  
 Đông Ngạn, 28, 38, 138, 148, 233, 244, 245, 335  
 Đông Nghi, 126  
 Đông Ngô, 133  
 Đồng Nguyên, 256, 257, 258  
 Đồng Phụng, 331  
 Đông Quan, 71, 107, 130, 131, 136, 146, 202, 221, 224, 234, 244, 332  
 Đông Sơn, 138, 151, 154, 158, 362  
 Đồng Tồn Trạch, 122  
 Đồng Thành, 38, 160  
 Đồng Thành, 277  
 Đồng Trắc, 273, 285  
 Đông Triều, 148, 150, 151, 239, 240, 246, 249, 250, 321, 331  
 Đông Vệ, 158  
 Đông Y, 157  
 Đột Quyết, 132

đơn sa, 171, 331  
 Đức Chính, 308, 309  
 Đức Tiềm, 325  
 đười ươi, 170, 175  
 đười ươi gió, 176  
 Đường Chiêu Tông, 272  
 Đường Duệ Tông, 208  
 Đường Đại Tông, 263  
 Đường Đạo, 137  
 Đường Đức Tông, 263, 289  
 Đường Hiến Tông, 264  
 Đường Huyền Tông, 209, 262  
 Đường Như Đái, 212  
 Đường Phục, 201, 275, 277, 278  
 Đường Túc Tông, 288  
 Đường Thái Tông, 132, 262  
 Đường Thanh, 113  
*Đường thư*, 61, 94, 141, 184, 199  
 Đường Văn Tông, 132, 265, 266  
 Đường Vũ Hậu, 208  
 Đường Ý Tông, 209, 267, 268, 269, 291

## G

gà chọi, 176  
 Gaspardone, 8, 10, 12, 14, 15, 18, 67, 68, 73, 75, 87, 333  
 gỗ lim, 169  
 Gia Bình, 147, 219  
 Gia Định, 147, 206, 316  
 Gia Hưng, 57, 72, 140, 156, 163, 167, 170, 195, 200, 230, 232, 251, 327, 337, 361  
 Gia Khánh, 34, 154  
 Gia Lâm, 102, 178, 179, 334, 348  
 Gia Long, 31, 34  
 Gia Mượn, 221  
 Gia Ninh, 261, 339  
 Giả Nghị, 133

Giả Quyền Chi, 133  
 Gia Tĩnh, 46, 69, 74, 87, 88, 112, 113, 119, 134  
 Giả Tung, 253, 283  
 Gia Viễn, 34, 137, 154, 155, 351  
 Giác Hải (Thiền sư), 335  
 Giải Hệ, 257  
 Giải Tấn, 46, 280  
 Giản Định, 103, 214, 215, 217, 219, 220, 221, 328, 330, 377  
 Giản Định Hoàng Đế, 103  
 Giản Định Vương, 103, 328  
 Giảng Ân, 332  
 Giang Hạ, 259  
 Giang Hạo, 356  
 Giang Lăng, 262, 320  
 Giang Tây, 93, 158, 276  
 Giang Tô, 93, 213, 239, 313  
 Giao Cương, 127  
 Giao Châu, 26, 32, 48, 54, 61, 72, 73, 74, 89, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 103, 104, 105, 106, 109, 112, 115, 116, 123, 127, 135, 142, 144, 145, 146, 150, 152, 161, 165, 168, 173, 175, 186, 187, 199, 201, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 217, 218, 219, 222, 224, 227, 229, 232, 233, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 266, 267, 268, 270, 271, 272, 273, 274, 278, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 291, 292, 293, 295, 297, 298, 299, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 309, 311, 312, 313, 317, 328, 331, 332, 357, 359, 360, 379  
 Giao Châu bát huyện kí, 230  
 Giao Châu chí, 18, 19, 39, 59, 73, 76, 77  
 Giao Châu dư địa chí, 73  
 Giao Châu dư địa đồ, 73  
 Giao Châu kí, 59, 173, 174, 175, 176, 271  
 Giao Châu phủ chí, 69, 263

Giao Châu tổng chí, 74  
 Giao Chi, 32, 39, 48, 63, 68, 69, 86, 89, 91, 92, 93, 95, 96, 98, 99, 103, 104, 105, 106, 109, 127, 129, 130, 134, 135, 141, 142, 143, 145, 156, 164, 171, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 184, 198, 200, 201, 202, 203, 204, 206, 207, 209, 215, 216, 217, 218, 220, 221, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 230, 231, 232, 233, 235, 244, 246, 247, 248, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 258, 267, 268, 272, 273, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 282, 285, 292, 296, 298, 302, 304, 305, 306, 308, 309, 311, 313, 314, 315, 327, 328, 329, 330, 336, 341, 367, 370, 371, 373, 374, 375, 376, 378, 379, 380, 385, 386

Giao Chỉ chí, 172  
 Giao Chỉ di biên, 18, 75  
 Giao Chỉ đạo tam, 39  
 Giao Chỉ phủ chí, 69  
 Giao Chỉ quận chí, 69  
 Giao Chỉ tổng chí, 10, 12, 66, 68, 69, 71, 72, 74  
 Giao Chỉ thông chí, 60, 69, 72, 145, 196  
 Giao Hải, 352  
 Giao Quảng, 259  
 Giao Thủy, 136, 141, 147, 154, 335, 352, 355, 357  
 Giáp Thạch, 236  
 giếng Muối, 161  
 Gio Linh, 139  
 Giới Châu (Thiền sư), 334  
 Giới Không (Thiền sư), 334

## H

Hà Bá, 132  
 Hà Cao, 315  
 Hà Chính Bình, 278, 387  
 Hà Đồng, 75, 103, 106, 207

Hạ Hầu Tư, 209, 267, 268  
Hà Hoa, 138, 160, 219, 222  
Hạ Hoa, 137, 155  
Hạ Hoà, 137, 155  
Hạ Hồng, 24, 135, 218, 352  
Hạ Lang, 123  
Hà Lỗ, 153  
Hạ Lôi, 122  
Hà Lý Quang, 236, 262  
Hà Lý Tiên, 262  
Hạ Mỗ, 207  
Hà Nam, 35, 131, 142, 146, 147, 220,  
276, 278, 279, 351  
Hà Nội, 10, 15, 17, 40, 66, 68, 69, 71, 72,  
73, 74, 75, 80, 91, 103, 104, 106, 137,  
140, 143, 145, 146, 147, 163, 171, 207,  
210, 211, 244, 251, 293, 326, 331, 340,  
366, 370  
Hạ Phương, 253  
Hà Tĩnh, 102, 138, 161  
Hà Thâm, 211  
Hà Trung, 138  
Hà Vận, 315  
Hách Dục, 125  
Hai Bà Trưng, 88, 142  
Hải Cát, 161  
Hải Dương, 112, 118, 119, 148, 149, 150,  
216, 240, 250, 321, 327  
Hải Lăng, 139  
Hải Môn, 268, 269, 270  
Hải Nam, 133  
Hải Ninh, 150, 152  
Hải Nhạc, 59, 150  
Hải Phòng, 112, 152, 235  
Hải Triều, 153, 247  
Hàm Hải, 222  
Hàm Tử, 214, 215, 217, 219, 220, 280, 356  
Hàm Thông, 165, 209, 267, 268, 269, 270,  
271, 291

Hán Cao Tổ, 114  
Hàn Dũ, 46, 368  
Hán Dương, 325  
Hán Hoài Đế, 255  
Hán Hoàn Đế, 285  
Hán Linh Đế, 174, 204, 253  
Hán Nguyên Đế, 132  
Hàn Quan, 365  
Hán Quang Vũ, 92, 131, 176, 204, 233, 361  
Hán Thành Đế, 132  
Hán Thuận Đế, 252, 253, 259  
*Hán thư*, 61, 64, 143, 198  
Hán Thương, 100, 102, 160, 214, 346, 359  
Hàn Ước, 265  
Hán Văn Đế, 131  
Hán Vũ Đế, 92, 176  
Hãng Giang, 164  
Hạo Sâm, 316, 317  
Hát Môn, 104  
hạt trai thực, 170  
Hắc Địch, 212  
Hắc Giang, 156  
Hầu Bảo, 105  
Hầu Cảnh, 287  
*Hậu Hán thư*, 143, 358  
Hầu Nhân Bảo, 209, 272  
Hầu Quan, 331  
heo biển, 169  
Hiểm Doãn, 361, 365  
Hiển Vương, 311, 322  
Hiệp Sơn, 155, 236  
Hiệp Thạch, 236  
Hiệt Lợi Khả Hãn, 132  
Hiệu Thành, 301  
Hoa Anh, 219  
Hoa Bằng, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 18, 75, 81, 135  
Hoa Châu, 139  
Hoá Châu, 139, 162, 219, 280, 329

Hoà Chi, 206, 260  
 hoa dã lâu, 173  
 Hoa Đăng, 249  
 Hoa Hạ, 93, 371, 372, 381, 383, 386  
 Hoa Lư, 33, 154, 241, 295  
 Hoa Quán, 126  
 Hoà Vinh, 139  
 Hoa Yên, 249  
 Hoài Bắc, 213  
 Hoài Dương, 213, 255  
 Hoài Đức, 75, 103, 244, 317  
 Hoài Nam, 213  
 Hoan Châu, 94, 138, 184, 199, 208, 262, 265, 295, 301, 316  
 Hoàng Công Trí, 125  
 Hoàng Đình Kiên, 150  
 Hoàng Giang, 352, 356  
 Hoàng Hiến, 123  
 Hoàng Khánh Cừ, 301  
 Hoàng Khánh Tập, 301, 302, 304  
 Hoàng Lan, 163  
 Hoàng Lệnh Đức, 299  
 Hoàng Lệnh Vu, 299  
 Hoàng Lương Ký, 67, 87  
 Hoàng Nghĩa, 350, 356  
 Hoàng Nham, 126, 243  
 hoàng nhan, 172  
 Hoàng Phúc, 26, 63, 69, 70, 101, 103, 106, 109, 134, 147, 148, 201, 202, 213, 223, 225, 227, 252, 274, 275, 385  
 Hoàng Sơ, 225  
 Hoàng Tông Nho, 201  
 Hoàng Tông Tái, 104  
 Hoàng Thành Nhã, 299, 304  
 Hoàng Thiêm Hựu, 218  
 Hoàng Thiên, 242  
 Hoàng Thổ, 222  
 Hoàng Thúc Trâm, 8, 9, 11, 13, 75  
 Hoàng Trung, 62, 101, 103, 216, 349, 355, 356, 359, 365  
 Hoàng Viêt Khải, 363  
 Hoàng Vũ, 204, 255  
 Hoàng Dực, 119  
 Hoàng Sơn, 160, 222, 286, 339  
 Hoàng Thao, 293  
 Hoàng Trị, 111  
 Hồ Bắc, 93, 302  
 Hồ Đà, 358  
 Hồ Đăng, 100, 343, 354, 368  
 Hồ Diệp, 126  
 Hồ Đổ, 102, 359, 362  
 Hồ Hải, 352  
 Hồ Hàn Da, 132  
 Hồ Nam, 93, 302, 355  
 Hồ Nhất Nguyên, 100, 343, 344, 354, 368  
 Hồ Quảng, 218, 274, 275, 324  
 Hồ Quý Ly, 39, 55, 62, 77, 100, 101, 130, 147, 212, 221, 274, 275, 322, 342, 346, 347, 354, 355, 358, 360, 364, 367, 368, 371  
 hồ tiêu, 128, 173  
 Hồ Tùng, 362  
 hồ Vườn (Viên hồ), 245  
 Hồ Xạ, 356  
 Hối Hồ, 295  
 Hồng Chân, 210, 314  
 Hồng Đức, 40, 52  
*Hồng Đức bản đồ*, 40  
 Hồng Lộ, 316  
 Hồng Vũ, 46, 99, 100, 130, 134, 201, 342, 367  
 Hợp Phi, 126, 222  
 Hợp Phố, 89, 92, 204, 205, 256, 258, 286  
 Huệ Châu, 308  
 Huệ Vương, 316  
 Hùng Lược, 310  
 Hung Nô, 132, 283, 358, 361, 365  
 Hùng Vương, 339

Huống Diễm, 253  
Hứa Tĩnh, 273  
Hưng Hoá, 39, 57, 126, 243, 315  
Hưng Kiều, 161  
Hưng Khánh, 103, 328, 329, 377  
Hưng Vương, 322  
Hưng Yên, 136, 153, 247, 295  
Hương Sơn, 101, 126  
Hương Tượng, 159  
Hương Trà, 139  
hương trắng, 170, 175, 176  
Hữu Bình, 139  
Hữu Giang, 96, 162  
Hữu Nghị, 220, 234  
Hữu Sào, 126  
Hý Mã, 158  
Hy Ninh, 96, 210, 311, 313

## I

Ích Dương, 255  
Ích Nương, 152  
Ích Sơn, 157  
Iran, 79, 288

## J

Java, 263, 288

## K

Kê Giang, 138, 161, 222  
Kê Lăng, 101, 216, 219, 235  
Kê Sơn, 241  
Kiếm Nam, 262  
Kiến Bình, 54, 72, 103, 136, 144, 154, 167, 192, 199, 203, 225, 229, 232, 258  
Kiến Đức, 96, 210, 310, 311, 314  
Kiến Giang, 143  
Kiến Hưng, 307

Kiến Khang, 184, 205, 287, 288  
Kiến Nghiệp, 205, 287  
Kiến Phù, 270, 271  
Kiến Quốc, 316, 317  
Kiến Thụy, 112  
*Kiến văn tiểu lục*, 280  
Kiến Vũ, 93, 203  
Kiến Xương, 23, 54, 68, 70, 72, 103, 135, 136, 144, 153, 166, 190, 199, 213, 225, 229, 232  
Kiếp Bạc, 149  
Kiệt Đặc, 150  
Kiêu Cát, 115  
Kiểu Công (Tam) Chế, 294  
Kiểu Công Hãn, 294  
Kiểu Công Tiễn, 282, 293, 295  
Kiểu Lệnh Công, 295  
Kiểu Năng, 160  
Kiểu Tri Hựu, 294  
Kim Âu, 158  
Kim Lặc, 115, 118  
Kim Lô, 223  
Kim Lung, 159  
Kim Ngưu, 148, 244, 248  
Kim Xuyên, 134  
Kính Bảo, 125, 126  
Kính Châu, 126  
Kính Diệu, 121  
Kính Đình, 125, 126  
Kính Khoan, 121  
*Kính Lễ*, 91, 178  
Kính Man, 283  
Kính Nam, 267, 302  
Kính Nguyên, 289  
Kính Quang, 125  
*Kính Thư*, 91, 135, 369  
Kỳ Anh, 102, 138  
Kỳ Bố, 136

Ký Chơi, 329  
Kỳ Đà, 160  
Kỳ Hoa, 138  
Kỳ La, 102, 138, 160, 214, 222, 359  
Kỷ Vi, 275  
Khả La, 162  
Khả Lan, 162  
Khả Lư, 164  
Khả Phiêu, 162  
Khai Bảo, 295  
Khai Bình, 165, 227  
Khai Đại, 346  
Khai Hoàng, 207  
Khai Minh Vương, 303  
Khai Nguyên, 26, 94, 142, 173, 209,  
262, 308, 313  
Khai Thành, 266  
Khang Hy, 37, 44, 45, 47, 50, 67, 73,  
122, 123, 124, 125, 126  
Khang Phụng Huấn, 268  
Khang Thừa Huấn, 268  
Khánh Hoà, 286, 339  
Khánh Viễn, 44, 82, 100, 207  
Khâm Châu, 93, 96, 110, 113, 115, 118,  
141, 210, 235, 298, 301, 302, 307,  
308, 311, 313  
Khâu Tuấn, 69  
Khê Biển, 140  
Khê Cẩm, 140  
Khế Long, 250  
Khiếp Tiết Triệt Đáp Nhi, 211  
Khiết Đan, 131  
Khoái Châu, 136  
Khoáng Sơn, 160  
Khôi Huyện, 140, 164  
Không Lộ (Thiền sư), 335  
Khổng Tử, 61, 282, 368, 381  
Khởi Thạch, 242

Khu Lật, 206, 260  
Khu Liên, 252  
Khu Túc, 206  
Khu Than, 30, 159  
Khuân Đồng, 157  
Khuân Hải, 215  
Khuân Sính, 157  
Khuân Vũ, 157  
Khuất Lão, 207, 261  
Khúc (Thừa) Hạo, 165, 282, 292  
Khúc Thừa Dụ, 165, 282  
Khúc Thừa Mỹ, 282, 292  
Khuông Công Phụ, 94, 200, 289  
Khuông Công Phục, 291  
Khuông Thần Dục, 289  
Khuông Trung, 111  
Khuư Cung, 149  
Khuư Hoà, 164, 261  
Khuư Long, 149  
Khuư Mã, 149  
Khuư Ôn, 100, 149, 157, 211, 219  
Khuư Phan, 149

## L

La Chi, 212  
La Hà, 222  
La Hành Cung, 266  
La Mật, 162  
La Ngai, 216  
Lã Nghi, 101, 103  
La Thành, 142, 263, 270, 291, 315, 319  
La Thế Dương, 221  
lá trạch lan, 173  
Lạc Dương, 88, 133, 257, 261  
Lạc Lâm, 146  
Lạc Thủy, 142  
Lạc Vương, 142, 233, 234

Lại Bổng, 139, 162  
 Lại Cung, 285  
 Lai Châu, 156, 274, 345  
 Lại Đáp Lợi, 124  
 Lại Điều, 162  
 Lai Tô, 146, 223  
 Lạn Kha, 147, 248  
 Lãng Bạc, 204, 244  
 Lạng Châu, 180  
 Lãng Gia, 241  
 Lạng Giang, 54, 101, 103, 135, 144, 148,  
 149, 166, 188, 199, 203, 229, 232,  
 328, 329, 362  
 Lạng Nguyên, 112  
 Lạng Sơn, 45, 48, 54, 72, 81, 103, 107, 112,  
 116, 144, 149, 166, 169, 170, 189, 211,  
 221, 229, 232, 250, 329, 362  
 Lào Cai, 102, 126, 140, 147, 156, 164,  
 213, 345  
 Lão Qua, 91, 104, 127, 141, 159, 162,  
 215, 338  
 Lãng Sách, 273, 302  
 Lâm An, 164, 362  
 Lâm Ấp, 26, 59, 93, 141, 145, 160, 174,  
 176, 205, 206, 207, 208, 209, 236,  
 255, 259, 260, 261, 264, 286, 287  
*Lâm Ấp chí*, 59, 236  
 Lâm Hạ, 30  
 Lâm Hy Nguyên, 115, 118  
 Lâm Sĩ Hồng, 261  
 Lâm Thao, 137, 283  
 Lâm Xuyên, 276  
 Lân Châu, 126  
 Lập Tuyền, 241  
 Lập Thạch, 143, 159  
 Lập Yên, 140  
*Le royaum de Văn-lang*, 17  
 Lê (Bá) Quát, 151, 239  
 Lê Anh Tông, 119  
 Lê Bá Ly, 119  
 Lê Bá Tuấn, 362  
 Lê Bình, 33, 34, 137, 154, 236, 241, 335  
 Lê Cảnh Kỳ, 363  
 Lê Cung Hoàng, 113  
 Lê Chí Trung, 305  
 Lê Chiêu Tông, 112  
 Lê Duy Bang, 119  
 Lê Duy Đế, 121  
 Lê Duy Hy, 122, 123  
 Lê Duy Liêu, 113  
 Lê Duy Trinh, 51, 124, 125  
 Lê Để, 140  
 Lê Đình Khoáng, 362  
 Lê Đình Xước, 362  
 Lê Đôn, 102, 362  
 Lê Gia Tông, 124  
 Lê Giang, 139, 162  
 Lê Hàm, 362  
 Lê Hiến Tông, 111  
 Lê Hiệu, 122  
 Lê Hoàn, 79, 95, 209, 273, 296, 297,  
 299, 300, 301, 302, 304, 306  
 Lê Huyền Tông, 122  
 Lê Hy Tông, 124  
 Lê Kính Tông, 120  
 Lê Khoáng, 111  
 Lê Long Đình, 304, 305  
 Lê Lợi, 56, 78, 105, 106, 107, 108, 109, 110,  
 114, 127, 130, 131, 132, 134, 330  
 Lê Minh, 257, 301, 303, 304  
 Lê Minh Đế, 301, 303  
 Lê Mỗ, 362  
 Lê Ninh, 113, 114, 116, 118, 119  
 Lê Nhân Tông, 110  
 Lê Nhi, 217  
 Lê Nhuế, 102, 362  
 Lê Phụng Hiểu, 185

Lê Quát, 151  
 Lê Quốc Hưng, 146  
*Lê quý kĩ sự*, 75  
 Lê Quý Ly, 130, 212, 213, 214, 216, 221, 343, 344, 346, 354, 359, 361, 362  
 Lê Quý Tỳ, 362  
 Lê Sủng, 119  
 Lê Túc Tông, 111  
 Lê Tuệ, 112, 113  
 Lê Tử Chương, 362  
 Lê Tử Mộng, 363  
 Lê Tử Việp, 362  
 Lê Tương Dực, 111  
 Lê Thái Tông, 110  
 Lê Thánh Tông, 25, 55, 57, 110  
 Lê Thần Tông, 120, 121  
 Lê Thế Tông, 120  
 Lê Thiêm Phúc, 221  
 Lê Thuỷ, 139, 240  
 Lê Thương, 102, 160, 214, 354, 359, 361  
 Lê Trang Tông, 113  
 Lê Trắc, 30, 74, 82, 83, 141, 142, 315, 327, 342  
 Lê Trung hưng, 34, 51  
 Lê Trung Tông, 119  
 Lê Trừ, 119  
 Lê Trùng, 214, 217, 359, 361  
 Lê Ôn, 362  
 Lê Uy Mục, 111  
 Lê Vô Cữu, 359, 362  
 Lê Y, 112  
*Lịch triều hiến chương loại chí*, 75  
*Lịch triều tạp kỉ*, 75  
 Liêm Châu, 96, 115, 117, 210, 302, 305, 311, 313  
 Liêm Năng, 111  
 Liền Châu, 310  
 Liệt Nhi, 320  
 Liêu Đông, 124  
 Liễu Tông, 60, 103, 145, 351, 356  
 Liễu Tông Nguyên, 60, 145  
 Liễu Tử Hậu, 34, 145  
 Liêu Thành, 253  
 Liễu Thăng, 101, 102, 106, 107, 108, 131, 132, 352, 356, 357, 359, 363  
 Linh Chung, 245  
 linh dương, 173  
 Linh Hoá, 219  
 Linh Khánh, 151, 249  
 Linh Lăng, 255  
 Lĩnh Nam, 88, 93, 94, 268, 296, 309, 331  
*Lĩnh Nam chí quái*, 331  
 Linh Nhân Hậu, 310  
 Linh Xá, 245  
 Loa Thành, 233, 244  
 Loạn Nương, 152  
 Long Biên, 49, 74, 143, 205, 206, 207, 263, 286, 287  
 Long Cán, 315, 316  
 Long Châu, 109, 149  
 Long Dực, 310  
 Long Đại, 158, 250  
 Long Đình, 301, 303, 304  
 Long Động, 249  
 Long Hộ, 301, 303  
 Long Hưng, 315, 362  
 Long Khánh, 119, 249  
 Long Khê, 154  
 Long Môn, 156, 163  
 Long Ngân, 301, 303  
 long nhị hương, 172  
 Long Toàn, 240, 301  
 Long Thành, 143  
 Long Việt, 301, 303  
 Lộ Bái, 155  
 Lô Châu, 219

Lỗ Động, 163  
Lô Giang, 211  
Lô Hưng Tổ, 122  
Lỗ Lân, 352, 357, 359, 363  
Lỗ Phương, 253  
Lỗ Trọng Liên, 132  
Lộc Châu, 108, 277, 298  
Lộc Động, 99  
Lộc Vương, 250  
Lôi Dương, 119  
Lôi Động, 339  
Lôi Giang, 138, 159, 221, 357  
Lôi Sơn, 155, 242  
Lôi Thạch, 219  
Lộng Thạch, 138, 157, 242  
Lợi Bổng, 139, 245  
Lợi Châu, 99  
Lợi Điều, 139  
*Luận hành*, 142  
Lục Châu, 184, 199, 288  
Lục Chí, 290, 291  
Lục Dận, 143, 256  
*Lục di chí*, 59, 177  
Lục Duệ, 256  
Lục Hợp, 284  
Lục Na, 149, 328  
Lục Ngạn, 149  
Lục Quảng Bình, 276  
Lung Năng, 242  
Lũng Quang, 157  
Luy Lâu, 143  
Lư Châu, 222  
Lư Đa Tốn, 272  
Lữ Đại, 204, 255  
Lữ Đường, 294  
Lữ Gia, 353  
Lư Lăng, 276

Lữ Nghi, 212, 365  
Lữ Tá Công, 294  
Lư Tuấn, 205, 286  
Lư Vương, 213, 351  
Lữ Vương, 358  
Lực Nghiêu, 161  
Lương Doãn Thọ, 220  
Lương Đình, 363  
Lương Giang, 138  
Lương Khắc Chính, 292  
Lương Khắc Lập, 292  
Lương Long, 204, 253  
Lương Minh, 106, 107  
Lương Nhân, 356  
Lương Nhữ Hốt, 330  
Lưỡn Phong, 251  
Lương Phụ, 117  
Lưỡn Quảng, 114, 123, 124  
Lương Tăng, 320  
Lương Thạc, 259  
Lương Thế Phong, 363  
Lương Trai, 257  
Lương Vũ Đế, 153, 206  
Lưu Ân, 95, 292  
Lưu Bản, 278, 279, 387  
Lưu Bị, 255  
Lưu Biểu, 255, 285  
Lưu Công Phụ, 106  
Lưu Di, 96, 311, 313  
Lưu Diên Hựu, 208  
Lưu Dục, 103, 278, 279  
Lưu Đại Hạ, 111  
Lưu Đình Trực, 319  
Lưu Hân Kỳ, 173, 176  
Lưu Huỳnh, 277  
Lưu Ky, 254  
Lưu Long, 204

Lưu Phương, 207  
Lưu Tuấn, 101, 103, 213, 258  
Lưu Tư, 358  
Lưu Tử Kỳ, 285  
Lưu Thạnh, 293  
Lưu Tháp, 212, 356  
Lưu Thiện, 255  
Lưu Thuận, 106  
Lưu Trại, 359  
Lưu Trị, 259  
Lý Anh Tông, 315  
Lý Bang Hiến, 211  
Lý Bân, 104, 105, 213, 235, 348, 349  
Lý Bí, 261  
Lý Bĩ Ngạn, 263  
Lý Bôn, 153, 206, 207, 261  
Lý Cao Tông, 315  
Lý Cầm, 200, 284  
Lý Cổ, 93, 253  
Lý Công Uẩn, 28, 65, 95, 305, 308  
Lý Chi Lan, 125  
Lý Chiêu Hoàng, 316  
Lý Diễn, 320  
Lý Dữ, 294  
Lý Đại, 357, 359  
Lý Đăng, 106  
Lý Hằng, 97, 319  
Lý Hiến, 311, 312  
Lý Huân, 328  
Lý Huệ Tông, 97, 316, 317  
Lý Ích Phong, 263  
Lý Ích Thu, 263  
Lý Kiến Đức, 210, 314  
Lý Kính, 356  
Lý Khải, 261, 288  
Lý Khánh, 106, 107  
Lý Khắc Chính, 292  
Lý Khuê, 294

Lý Lạc Sơn, 265  
Lý Lăng Công, 294  
Ly Lâu, 143  
Lý Mạnh Thu, 263  
Lý Nam Đế, 153, 206  
Lý Ngạn Quang, 363  
Lý Nguyên Gia, 143  
Lý Nhậm, 106  
Lý Nhân, 34, 96, 146, 147, 210, 310, 311, 314, 315  
Lý Nhân, 246  
Lý Nhân Tông, 96, 210, 310, 311, 314, 315  
Lý Nhược Chuyết, 95, 299  
Lý Ông Trọng, 283  
Lý Phật Tử, 207  
Lý Phiên, 132  
Lý Phổ Đĩnh, 207  
Lý Quán, 319  
Lý Tắc, 261, 288  
Lý Tiến, 283, 284, 292  
Lý Tiên Cẩn, 31, 38, 49, 50, 67, 77, 83, 123, 127, 129, 130  
Lý Tiết, 357  
Lý Tồn, 286  
Lý Thái Tông, 308, 309, 335  
Lý Thánh Tông, 96, 310, 311  
Lý Thoát, 286  
Lý Thuyên, 142  
Lý Văn Hổ, 243  
Lý Văn Phụng, 30, 59, 74  
Lý Xuân, 207

## M

Mã Anh, 106  
Mã Châu, 222  
Mã Chính Bình, 263  
Mã Đoan Lâm, 140  
Mã Ha, 155

Ma Hợp Ma, 320  
 Mã Kỳ, 89, 105, 109, 134, 135  
 Ma Khê, 137, 155, 329  
 Ma La, 161  
 Ma Lao, 161  
 Ma Lộng, 327  
 Ma Luận, 162  
 Ma Lung, 140  
 Mã Năng, 352  
 Ma Ni (pháp sư), 236, 335  
 Mã Tổng, 235, 264  
 Mã Thực, 266  
 Mã Viện, 49, 83, 88, 93, 142, 143, 149, 204, 209, 233, 235, 236, 244, 262, 270  
 Mạc Đăng Dung, 112, 115, 118, 120, 121, 134  
 Mạc Hoàn Dực, 119  
 Mạc Kính Bảo, 126  
 Mạc Kính Cung, 121  
 Mạc Kính Chiêu, 125  
 Mạc Kính Diệu, 121, 122  
 Mạc Kính Dụng, 120  
 Mạc Kính Quang, 124, 125  
 Mạc Mậu Hợp, 119  
 Mạc Phúc Hải, 116, 119  
 Mạc Phúc Nguyên, 119  
 Mạc Tuy, 329  
 Mạc Thuý, 352, 357, 359  
 Mạc Văn Minh, 117  
 Mai Thúc Loan, 208, 209, 262  
 Man Dã Bồ, 221, 348  
 Man Di, 78, 88, 93, 95, 96, 99, 100, 106, 111, 118, 130, 132, 201, 230, 342, 355, 357, 361, 363, 370, 372, 374, 381, 383, 385, 386  
 Man Hạc Thác, 306  
 Man Khoá, 30  
 Man Lạo, 205, 352  
 Man Nương, 164  
 Man Tượng Lâm, 252  
 Mãnh Liệt, 217, 345, 348  
 Mãnh Mạn, 345  
 Mạnh Quán, 142  
 Mạnh Tử, 61, 231, 304, 368, 369  
 Mao Bá Ôn, 114, 115, 119  
 Mao Quang, 258  
 Maspero, 16, 19, 32, 40, 43, 58, 65  
 Maybon, 17  
 mắ m trắ m kiế n, 169  
 Mân, 68  
 Mân Châu, 299  
 Mê Linh, 143  
 Mế Phất, 150  
 Mị Nương, 242, 339, 340  
 Miên Quốc An, 124  
 Minh Anh Tông, 110  
 Minh Châu, 244  
 Minh Đồ, 125  
 Minh Giang, 158  
 Minh Hiếu Tông, 111  
 Minh Hy Tông, 121  
 Minh Linh, 139  
 Minh Mệnh, 28, 34  
 Minh Nghĩa, 163  
 Minh Nhân Tông, 105  
*Minh sử*, 54, 62, 63, 66, 274, 275, 280, 348, 365  
*Minh sử kỉ sự bản mạt*, 49, 67, 83  
 Minh Sướng, 305  
 Minh Tâm, 335  
 Minh Tế, 321, 322  
 Minh Tuyên Tông, 105, 132  
 Minh Thái Tổ, 99, 108, 130, 134  
 Minh Thái Tông, 108  
 Minh Thành Tổ, 100, 108, 134, 280, 343, 364  
 Minh Thế Tông, 134  
*Minh triều kỉ sự bản mạt*, 50, 77

Minh Vũ Tông, 111  
 Minh Vương, 310, 322  
 mít, 128, 169, 178  
 mỏ bạc, 161  
 Móng Cái, 152, 235, 298  
 Mộc Châu, 164  
 Mộc Thạnh, 39, 55, 63, 73, 77, 101, 103,  
 106, 134, 213, 214, 217, 221, 234,  
 348, 349, 350  
 Mộc Triều Phụ, 116  
 Môn Châu, 275  
 môn quý, 59, 175  
 Mông Tự, 126, 217, 221, 348  
 Mục Mãn, 133  
 Mục Nam quan, 220  
 Mục Sảo, 149  
 Mục Trọng, 307  
 Muộn Giang, 154  
 Muộn Hải, 220  
 Mường Cơ, 161  
 Mỹ Lộc, 136, 234  
 Mỹ Lương, 140, 162, 214

## N

Na Ngạn, 241  
 Na Rì, 138  
 Nãi Phùng Ngũ, 321  
 Nam Châu, 258  
 Nam Chiếu, 94, 95, 208, 209, 233, 267,  
 268, 269, 270, 271, 291, 368  
 Nam Dương, 294  
 Nam Định, 103, 136, 147, 154, 230, 250,  
 269, 294, 352  
 Nam Kinh, 57, 67, 141, 184, 205  
 Nam Linh, 139, 216  
 Nam Man, 266  
 Nam Ninh, 117, 123, 125  
 Nam Quan, 48, 111, 121, 234

Nam Sách, 24, 135, 327, 336  
 Nam Tĩnh, 138  
 Nam Từ Liêm, 103  
*Nam trung chí*, 175, 179  
 Nam Trực, 136, 294  
 Nam Vạn, 336  
 Nam Việt, 24, 40, 59, 60, 92, 120, 131,  
 143, 164, 171, 196, 206, 261, 294,  
 295, 304, 353  
*Nam Việt bản đồ*, 40  
*Nam Việt chí*, 59, 171, 253  
*Nam Việt ngoại kỉ*, 24, 60, 143, 145, 164,  
 196, 252, 282, 294, 336  
 Niệm Ma, 157  
 Ninh Bình, 34, 103, 137, 154, 155, 351, 352  
 Ninh Hoá, 140, 144, 164, 167, 170, 195,  
 200, 219, 230, 232, 275, 278  
 Ninh Kiều, 106, 107  
 Ninh Viễn, 156, 163, 345, 368  
 Ninh Yên, 137  
 Nỗ Nguyên, 210  
 Nông Cống, 138, 159, 242  
 Nông Văn Lịch, 329  
 núi Bài (Bài Sơn), 162  
 núi Bia, 160  
 núi Biện (Biện Sơn), 159  
 núi Bông, 157  
 núi Bổng, 160  
 núi Cẩn, 160  
 núi Cẩn, 163  
 núi Đài (Đài Sơn), 158  
 núi Đền, 155  
 núi Đền (Đằng Sơn), 162  
 núi Hiền (Hiên Sơn), 157  
 núi Huệ, 160  
 núi Hun, 148  
 núi Ích (Ích Sơn), 157  
 núi Khê (Khê Sơn), 156

núi Khổng, 162  
 núi Không Lộ, 146  
 núi Lan (Lan Sơn), 163  
 núi Lâm, 236  
 núi Lôi, 236, 339  
 núi Mỏ, 160  
 núi Mộng (Mộng Sơn), 162, 163  
 núi Mường (Mang Sơn), 164  
 núi Nang (núi Túi, Nang Sơn), 157  
 núi Ninh, 163  
 núi Ngải, 163  
 núi Nhăm, 162, 336  
 núi Nhân (Nhân Sơn), 157  
 núi Phì (Phì Sơn), 162  
 núi Quất, 162  
 núi Sắt, 160  
 núi Sấm, 155  
 núi Tích, 164  
 núi Toái, 236  
 núi Thầy, 91, 145, 248  
 núi Thuyền (Thuyền Sơn), 162  
 núi Vạn (Vạn Sơn), 159  
 Nùng Trí Cao, 309  
 Nước Ma, 162  
 Ngã Ba Hạc, 147, 211, 356  
 Nga Bôi, 140, 162  
 Nga Lạc, 105, 138, 219  
 Ngạn Uy, 285  
*Ngan-nan tche yuan*, 10, 15, 71  
 Ngân Sơn, 138  
 Nghệ An, 54, 94, 103, 109, 138, 140, 144, 159, 161, 164, 167, 194, 196, 200, 203, 212, 221, 222, 225, 228, 229, 232, 325, 358  
 Nghệ Vương, 322  
 Nghi Dân, 110  
 Nghi Dương, 112, 220  
 Nghi Lộc, 159  
 Nghi Trưng, 220  
 Nghĩa Châu, 140  
 Nghĩa Hưng, 136  
 Nghĩa Hy, 286, 287  
 Nghĩa Tồn (Thiên sư), 333  
 Nghĩa Thuận, 140, 162  
 Nghịch Đăng, 148  
 Nghiêm Bảo Tính, 335  
 Nghiêm Tung, 114  
 Nghiêu Thần, 133  
 Nghiêu Thuận, 135  
 Ngọc Cự, 126  
 Ngọc Châu, 153  
 Ngọc Du, 138, 279  
 Ngọc Điền, 279  
 Ngọc Hoa, 250  
 Ngọc Ma, 138, 161, 170, 181, 337  
 Ngọc Sơn, 184, 235, 246  
 Ngọc Sơn Hải Khẩu, 235  
 Ngọc Thanh, 100, 151, 249  
 Ngọc Vân, 105  
 Ngô Cự, 255  
*Ngô Châu phủ chí*, 43, 44, 45, 46, 47  
 Ngô Dương Đình, 135, 243  
 Ngô Ngạn, 258  
 Ngô Quang, 122  
 Ngô Quyền, 153, 282, 293, 295  
 Ngô Tam Quế, 44, 81, 124, 126  
 Ngô Thế Vinh, 25, 75, 106, 135, 294  
 Ngô Trọng Dực, 106  
 Ngô Văn Sở, 159  
 Ngô Vương, 356  
 Ngô Xử Bình, 294  
 Ngô Xương Xí, 294  
 Ngột Để Hợp Thai, 317  
 Ngột Lương Hợp Thai, 210  
 Ngu Dĩ, 256  
 Ngũ Hàm Hanh, 363

Ngũ Khê, 205  
 Ngũ Lang, 362  
 Ngũ Lĩnh, 30, 196, 355, 374  
 Ngu Phiên, 256  
 Ngu Thuấn, 355, 364, 385, 387  
 Ngụy Khoả, 370  
 Nguyên Anh Tông, 321  
 Nguyễn Cá Thông, 218  
 Nguyễn Cảnh Di, 215, 216, 221  
 Nguyễn Căn, 210  
 Nguyễn Cẩn, 359  
 Nguyễn Công Bảo, 21  
 Nguyễn Công Khoan, 294  
 Nguyễn Danh Nho, 126  
 Nguyễn Di Chi, 260  
 Nguyễn Du Dịch, 294  
 Nguyễn Duy Chu, 268, 269  
 Nguyễn Duy Đức, 267  
 Nguyên Đế, 132  
 Nguyễn Đình Sách, 126  
 Nguyễn Đồng Chi, 9, 137, 139, 165, 166, 170, 184, 186, 187, 247  
 Nguyên Gia, 141, 175, 260, 287  
 Nguyễn Hoàng Dụ, 112  
 Nguyên Học (Thiền sư), 334  
 Nguyên Hội, 264  
 Nguyên Hưng, 26, 260  
 Nguyên Hựu, 266, 314  
 Nguyễn Hữu Chương, 276  
 Nguyễn Hy Công, 295  
 Nguyễn Kim, 116, 118  
 Nguyên Khang, 175  
 Nguyễn Khoan, 294  
 Nguyễn Lang Công, 294  
 Nguyễn Lệnh Công, 294  
 Nguyên Long, 110  
 Nguyễn Mậu Tài, 124  
 Nguyễn Niên, 316  
 Nguyễn Nộn, 316  
 Nguyễn Ngạn Quang, 359, 363  
 Nguyễn Nguyên Hỷ, 291  
 Nguyên Nhân Tông, 99, 321  
 Nguyễn Như Khánh, 359  
 Nguyễn Phi Khanh, 240, 359  
 Nguyễn Quý Đức, 126  
 Nguyễn Sĩ Dục, 23  
 Nguyên Sở Khách, 209, 262  
 Nguyễn Suý, 215  
 Nguyễn Tắc, 288  
 Nguyễn Tất Bô, 212  
 Nguyễn Tất Dũng, 212  
 Nguyễn Tiến, 125, 283  
 Nguyễn Tiến Tài, 125  
 Nguyễn Tông Chế, 218, 221  
 Nguyễn Tông Hiếu, 288  
 Nguyễn Thái Bình, 294  
 Nguyên Thanh, 122, 123, 124  
 Nguyên Thành Tông, 98, 320, 324  
 Nguyễn Thế Tổ, 97, 98, 175, 210, 211, 318, 320  
 Nguyễn Thủ Tiệp, 294  
 Nguyên Trung, 111  
 Nguyên Trùng, 102, 214  
 Nguyễn Ưc Trai, 106  
 Nguyễn Văn Lang, 111  
 Nguyên Văn Tông, 322  
 Nguyễn Vĩ, 103  
 Nguyễn Viết Mậu, 121  
 Nguyễn Vô Chi, 260  
*Nguyệt Sơn tùng đàm*, 74  
 Nguyệt Thường, 248  
 Ngự Dương, 126, 290  
 Ngự Long, 310  
 người rừng, 59, 170, 175  
 nhà Lê, 21, 95, 109, 112, 113, 120, 121, 122, 124, 125, 127, 134, 148, 209, 330

nhà Minh, 17, 27, 39, 46, 51, 52, 56, 57, 59,  
 61, 68, 69, 73, 77, 79, 87, 91, 100, 101,  
 104, 105, 106, 107, 108, 109, 113, 116,  
 118, 119, 120, 121, 130, 131, 132, 134,  
 144, 145, 147, 160, 170, 213, 214, 223,  
 228, 229, 230, 234, 251, 274, 275, 276,  
 277, 278, 279, 280, 327, 328, 329, 330,  
 333, 342, 344, 354, 355, 358, 360, 365,  
 373, 378, 379, 380, 381, 383, 387  
 Nha Nghi, 138, 159, 244  
 nhà Tống, 19, 88, 95, 96, 133, 205, 209,  
 210, 272, 287, 295, 296, 297, 299,  
 300, 303, 307, 309, 311, 313, 314,  
 315, 317, 318, 360, 381  
 nhà Thanh, 19, 43, 46, 51, 57, 77, 121,  
 122, 123, 124, 125, 280  
 nhãn, 179  
 Nhâm Diên, 88, 92, 200  
 Nhấm Sơn, 336  
 Nhân Mục, 326  
 Nhân Thọ, 207  
 Nhân Vương, 160, 315, 321  
 Nhân Xá, 245  
 Nhập Hư Tử, 322  
 Nhật Bản, 15, 74  
 Nhật Cảnh, 210, 316, 317, 318  
*Nhật dụng thường đàm*, 168, 175, 176  
 Nhật Hoảng, 211, 212  
 Nhật Huyền, 97, 98, 318  
 Nhật Khuê, 99, 322, 367  
 Nhật Nam, 92, 93, 94, 127, 141, 142, 143,  
 161, 169, 171, 175, 176, 184, 198, 199,  
 204, 235, 257, 285, 286, 339, 359  
 Nhật Quê, 210  
 Nhật Tôn, 96, 97, 98, 309, 310, 311  
 Nhĩ Hà, 24  
 Nhị Hà, 128  
 Như Hồng, 298, 299, 305, 307  
 Như Lâm, 298  
 Nhữ Nam, 254, 273, 278

Như Nguyệt, 147, 148  
 Như Tích, 110, 115, 118, 274

## Ô

Ô Cách, 147  
 Ô Diên, 207  
 Ô Hắc, 125  
 Ô Mã Nhi, 319  
 ốc biển, 172  
 Ôn Kiệu, 259  
 Ôn Phóng, 259  
 Ôn Phóng Chi, 259  
 Ôn Toàn, 164  
 Ôn Tuyển, 164  
 Ôn Thiệu, 259  
 Ông Lâu, 158  
 Ông Nguyên, 328  
 Ông Nham, 241  
 Ông Vạn Đạt, 117  
 Ông Vinh, 152

## P

Pelliot, 15, 16, 42, 43, 51  
*Première étude sur les sources annamites de  
 l'histoire d'Annam*, 15  
*Protectorat Général d'Annam sous les T'ang*,  
 16  
 Pha La Duy, 234  
 Phả Lại, 147, 153  
 Pha Luỹ, 234  
 Phạm (Bá) Quát, 239  
 Phạm Chí, 208  
 Phạm Chính Nghi, 116  
 Phạm Dương Mại, 26, 206, 260  
 Phạm Đình Chi, 265  
 Phạm Đình Đích, 221  
 Phạm Gia Mô, 113  
 Phạm Hồ Đạt, 286, 287

Phạm Lục Tài, 359, 363  
 Phạm Minh Tâm, 335  
 Phạm Phật Tử, 259, 260  
 Phạm Phòng Ất, 295  
 Phạm Phù Long, 206  
 Phạm Sư Mạnh, 180, 236, 238, 239  
 Phạm Tất Lật, 217  
 Phạm Trọng Diễm, 9, 137, 139, 165,  
 166, 170, 184, 186, 187, 247  
 Phàn Diễn, 252  
 Phan Đán, 114  
 Phan Ma Lôi, 316  
 Phàn Sước, 268  
 Pháp, 10, 15, 17, 20, 28, 29, 65, 66,  
 67, 68, 71, 72  
 Phấn, 104  
 Phấn Âm, 306  
 Phấn Hạ, 104  
 Phấn Lâm, 256  
 Phấn Thượng, 104  
 Phật Đào, 153  
 Phật Mã, 308  
 Phật Tích, 91, 145  
 Phật Thích Ca, 240  
 phèn bản thổ, 171, 190, 191  
 Phi Diệp, 149  
 Phi Lai, 246  
 Phi Lộc, 138, 159, 225, 336  
 Phi Sơn, 30, 160  
 Phi Thành, 285  
 Phiên Ngung, 130, 255, 261, 292  
 Phong Châu, 184, 199, 263, 265,  
 269, 293, 294  
 phong chi hương, 172  
 Phong Doanh, 103, 136  
 Phong Diễn, 139  
 Phong Khê, 24, 204, 233  
 Phong Vân, 366  
 Phổ Minh, 250  
 Phổ Viên, 126  
 Phú Bình, 137, 148  
 Phù Dung, 136  
 Phụ Dực, 136  
 Phù Đồng, 124  
 Phú Đồng, 366  
 Phú Khê, 103  
 Phù Lỗ, 210, 247  
 Phú Lộc, 139  
 Phú Lương, 24, 48, 91, 96, 102, 138,  
 146, 157, 169, 170, 210, 215, 247,  
 313, 348, 349, 350, 366, 370  
 Phú Lương Giao, 263  
 Phù Lưu, 140  
 Phủ Lý, 147  
 Phù Nam, 255  
 Phù Ninh, 143  
 Phù Nham, 257  
 Phú Thọ, 102, 137, 140, 143, 147, 155,  
 156, 295, 329  
 Phú Vinh, 139  
 Phúc Châu, 199  
 Phúc Đăng Chi, 288  
 Phúc Hải, 118, 119  
 Phúc Hưng, 33, 243  
 Phúc Kiến, 68, 93, 178, 214, 275, 276,  
 278, 279  
 Phúc Khang, 139, 161  
 Phúc Lộc, 184  
 Phúc Nguyên, 119  
 Phùng Áng, 261  
 Phùng Hoá, 54, 72, 103, 136, 141, 147, 154,  
 166, 178, 180, 191, 199, 229, 232, 250  
 Phùng Quý, 89, 105, 213, 274, 275  
 Phùng Thiên, 290  
 Phùng Thượng, 104  
 Phùng Trí, 106  
 Phùng Trinh Quân, 69

Phượng Chính, 105, 202, 212, 215, 216,  
227, 231  
Phượng Doanh, 113, 116  
Phượng Dực (Cánh Phượng), 155  
Phượng Dương, 216, 217, 220, 221  
Phượng Hoàng, 146, 150  
Phượng Hồ, 238, 239  
Phượng Lâm, 306  
Phượng Nhân, 148, 149  
Phượng Sơn, 245  
Phượng Tường, 290

## Q

Qua Châu, 308  
quả chúa mơ, 180  
quả hồng, 180  
quả lai cấm, 180  
quả xoài, 178  
Quách Ba La, 219  
Quách Cảnh, 111  
Quách Doãn Ái, 218  
Quách Phác, 59, 175  
Quách Quỳ, 96, 210, 313, 314  
Quan Môn, 159  
Quán Thánh, 182, 197  
Quảng An, 277  
Quảng Bình, 55, 127, 139  
Quang Châu, 278  
Quảng Châu, 30, 79, 153, 177, 204, 205, 266,  
273, 288, 299, 301, 302, 303, 305, 308  
*Quảng Châu kí*, 30  
Quảng Điện, 139  
Quảng Đông, 44, 87, 93, 114, 116, 127, 141,  
219, 308, 364  
Quang Hoà, 204, 253  
Quảng Lăng, 126, 255  
Quảng Minh, 271  
Quảng Nam, 55, 126, 127, 139, 302

Quang Ninh, 139  
Quảng Ninh, 148, 150, 152, 169, 170, 235,  
240, 298, 321  
Quảng Ngãi, 127, 140  
Quảng Nguyên, 96, 123, 169, 170, 314  
Quảng Oai, 57, 72, 137, 140, 143, 144, 162,  
163, 167, 170, 186, 194, 200, 217, 229,  
232, 340, 366  
*Quảng Oai châu chí*, 340  
Quảng Tây, 28, 44, 45, 46, 67, 74, 81, 87, 91,  
93, 101, 106, 114, 121, 125, 127, 141,  
149, 215, 220, 235, 274, 275, 276, 277,  
280, 298, 299, 306, 307, 308, 309, 312,  
313, 326, 328, 338, 345, 368  
*Quảng Tây thông chí*, 19, 43, 44, 45, 46, 47,  
58, 67, 68  
Quảng Tế, 225  
Quảng Từ, 225  
Quang Trạch, 123  
Quang Trung, 75, 159  
Quảng Yên, 150, 169  
Quân Di, 331  
Quân Phòng, 133  
Quế Châu, 208, 210, 262, 265, 311, 313  
Quế Dương, 30, 147, 219, 253  
Quế Lâm, 45, 67, 69, 81, 125, 130  
Quế Trọng Vũ, 265  
Quế Võ, 148, 334  
Quốc Dương, 351  
Quốc Oai, 145  
Quỳ Châu, 138, 158, 277, 337  
Quý Châu, 93, 124, 276  
Quy Hoá, 57, 72, 140, 156, 157, 163, 164,  
167, 195, 200, 228, 230, 232, 315, 317,  
326, 337, 361  
Quý Khoáng, 103, 104, 105, 215, 381  
Quý Tỳ, 359  
Quy Thuận, 99, 122, 124, 126  
Quỳnh Côi, 136

Quỳnh Lâm, 140, 164, 249  
Quỳnh Lưu, 164  
Quỳnh Nhai, 126  
Quỳnh Phụ, 136  
quýt, 168, 169, 172, 180

## R

Rú Biện, 159

## S

Sạ Hợp, 139  
Sạ Lệnh, 139  
Sa Ly Nha, 346  
Sách Hoa, 348  
Sài Sơn, 145, 248  
Sái Tuyết, 246  
Sài Xuân, 318, 355  
san hô, 169, 171, 286  
Sào Huyện, 219  
Sào Phong, 161  
Sầm Bành, 105, 252  
Sâm Châu, 304  
Sầm Lâu, 323  
Sĩ Dương, 124  
Sĩ Hành, 259  
Sĩ Huy, 255, 256  
Sĩ Nhiếp, 143, 204, 254, 255, 273, 285, 286, 331  
Sĩ Tắc, 258  
Sĩ Vinh, 139  
Siêu Loại, 179, 294, 334  
Sính Châu, 313  
Sinh Quyết, 103, 155, 217, 220, 351  
Song Ngự, 222  
Song Tuyển, 251  
sông Cái, 163  
sông Cầu, 148, 247  
sông Đà, 147, 156

sông Đáy, 137, 247  
sông Đuống, 148  
sông Hiệp, 153  
sông Hồng, 24, 49, 91, 102, 146, 147, 148, 156, 211, 223, 234, 240, 247, 356  
sông Kê, 161  
sông Lô, 71, 146, 147, 148, 156, 157, 213, 234, 356  
sông Lỗ, 247, 356  
sông Luộc, 247  
sông Nhị, 127  
sông Tuyên, 102, 147, 156, 213, 349  
sông Thao, 147, 156, 164, 349  
Sơ Lặc, 358  
Sơn Châu, 199  
Sơn Dương, 137, 156  
Sơn Đông, 215, 268, 274, 275, 279, 285  
Sơn Nam, 118, 290  
Sơn Ngôn, 274  
Sơn Nham, 249  
Sơn Tây, 57, 91, 137, 140, 143, 145, 171, 293, 306, 331, 340, 366  
Sơn Tinh, 242, 339  
Sơn Thọ, 105, 109  
Sơn Yêu, 126  
suối Ấm, 164, 246  
suối Sái, 246  
suối Sầm (Lôi tuyển), 246  
*Sứ sự kì yếu*, 49, 67  
Sư Tá, 104, 214  
sừng dê linh dương, 173

## T

Tả Giang, 96, 162  
Tả Tư, 169, 175  
*Tả thị Xuân thu*, 285  
Tam Dương, 48, 143, 251

Tam Đái, 101, 143, 146, 147, 213, 220, 233, 294, 325, 332, 349  
 Tam Đảo, 25, 127, 156, 251  
 Tam Giang, 54, 103, 137, 144, 155, 167, 192, 199, 203, 229, 232, 329, 340, 363  
 Tam Kỳ, 162  
 Tam Mạch (Thiền sư), 332  
 Tam Miêu, 355  
 Tam Nông, 137  
 Tam Quế, 81, 124  
 Tam Thanh, 241  
 Tấn Viên, 127, 156, 163, 242, 251, 339, 350  
 Tàng Tự, 307  
 Tào Chân, 208  
 Tào Tháo, 133  
 Tăng Cổn, 269, 271, 272  
 Tâm Giang, 222  
 Tầm Liễu, 215  
 Tân An, 54, 103, 135, 144, 150, 152, 166, 189, 190, 199, 203, 224, 225, 228, 229, 232, 327, 328, 329, 331, 362, 363  
 Tân Bình, 54, 72, 103, 139, 144, 167, 194, 200, 203, 221, 222, 225, 229, 232, 329, 341, 359  
 Tân Châu, 213, 313  
*Tân đại sơ bình Nam Việt khảo*, 68  
 Tấn Hoài Đế, 287  
 Tấn Mục Đế, 259  
 Tân Phong, 243  
 Tấn Thủy Hoàng, 114, 283  
 Tân Trịnh, 131  
 Tân Xương, 94, 198, 206  
 Tân Yên, 152  
 Tập Đại, 241  
 Tất Mã Giang, 118  
 Tất Ngạn Tài, 275, 277  
 Tây Ban Nha, 79, 288  
 Tây Bình, 108, 345  
 Tây Chân, 57, 136  
 Tây Đô, 102, 219, 348, 351, 355, 366, 370  
 Tây Đồ Di, 235  
 Tây Hồ, 244  
 Tây Lạc, 272  
 Tây Lan, 137  
 Tây Lý, 244  
*Tây Việt ngoại kỉ*, 24, 30, 41, 60, 168, 170  
 Tây Vu, 204, 233  
 Tây Vực, 131, 178  
 tê chống rét, 173  
 Tế Giang, 159, 219, 244, 295  
 tê rẽ nước, 174  
 Tích Lệ Cơ Ngọc, 319  
 Tích Lịch, 151  
 Tích Quang, 88, 92, 200  
 Tiên Du, 124, 147, 215, 294, 348  
 Tiên Lữ, 247, 333, 352, 355  
 Tiên Phong, 366  
 Tiên Tích, 248  
 Tiên Yên, 152, 298  
 Tiết Hù, 256, 257  
 Tiêu Sơn, 276  
 Tiêu Tiển, 261  
 Tiêu Tư, 153  
 Tĩnh An, 23, 29, 135, 152, 169, 170, 203, 221  
*Tĩnh chí*, 67, 83  
 Tĩnh Giang, 320  
 Tĩnh Giới, 236  
 Tĩnh Giới (Thiền sư), 332  
 tinh tinh, 24  
 Toa Đô, 97, 212, 319, 320, 326  
 Toa Kỳ, 212  
 Toàn Tiêu, 215  
 Tô Định, 203  
 Tô Đình Hiến, 117  
 Tô Giám, 96, 210, 312, 313  
 tô hợp hương, 172  
 Tô Lịch, 143, 146, 206, 291

Tô Mậu, 298  
 tô mộc, 180  
 Tô Thức, 150  
 Tồn Chi, 266  
 Tôn Hạo, 256, 257  
 Tôn Lượng, 255  
 Tôn Quyền, 254, 255, 256, 286  
 Tôn Toàn Hưng, 209, 272  
 Tôn Thừa Ân, 112, 125  
 Tống Bình, 230  
 Tống Cao Tông, 314  
 Tống Chân Tông, 95, 133, 273, 300, 302, 303, 304, 306  
 Tống Chi Đế, 262  
 Tống Chi Vãn, 262  
 Tống Hiếu Tông, 315  
 Tống Huy Tông, 314  
 Tống Lý Tông, 317, 318  
 Tống Ninh Tông, 316  
 Tống Ngung, 349  
 Tống Nhung, 268  
 Tống Quang Tông, 315  
 Tống Sơn, 138  
 Tống Thái Tổ, 95, 296  
 Tống Thái Tông, 96, 209, 272, 296, 297, 298, 299  
 Tống Triết Tông, 314  
 Tống Văn Đế, 141, 175, 206, 260  
 Tống Vũ Đế, 205, 287  
 Tông Xác, 206  
*Tu chí phạm lệ*, 69  
 Từ Thiên, 270  
*Tu tri sách*, 62, 70, 185, 199  
 Tuân Úc, 274  
 Túc Lãm, 126  
 Tuy Bộ, 298  
 Tuy Châu, 313  
 Tuy Dạng Đế, 208  
 Tuy Văn Đế, 207  
 Tuyên Đức, 56, 72, 105, 106, 109, 110  
 Tuyên Giang, 102, 137, 156  
 Tuyên Hoà, 314  
 Tuyên Hoá, 32, 54, 72, 103, 137, 138, 144, 156, 167, 170, 192, 200, 229, 232, 278  
 Tuyên Quang, 102, 125, 126, 137, 156, 157, 207, 217, 337  
 Tử Bối, 133  
 Tư Châu, 140  
 Tử Châu, 126  
 Tử Chính, 220, 351, 356  
 Tư Dung, 139, 161, 162  
 Tử Dương, 255  
 Tử Đà, 349  
 Tử Đạo Hạnh, 145  
 Tự Đức, 21, 28, 29, 31, 34, 55, 56, 57, 75  
*Từ hải*, 168, 208  
 Từ Hanh, 106  
 Từ Hậu, 34, 145  
 Từ Hựu, 222, 358  
 Tứ Kỳ, 29  
 Tư Khách, 139  
*Tứ khổ toàn thư*, 19, 45, 46, 74  
*Tứ khổ toàn thư tổng mục*, 19, 45  
 Tư Lăng, 48, 110  
 Từ Liêm, 103, 207, 215, 217  
 Tư Lộc, 149  
 Tư Mang, 140, 163, 216, 340  
 Tư Minh, 28, 45, 46, 47, 67, 81, 82, 91, 93, 100, 141, 213, 345, 368  
 Tư Mườg, 140, 163, 216, 340  
 Tư Nông, 137, 138, 148, 157  
 Tư Nghĩa, 54, 140  
*Từ nguyên*, 79, 213, 237, 258, 288  
 Từ Nguyên, 349  
 Tự Nhiên, 245  
 Tư Phúc, 250

Tự Phúc, 248  
 Từ Quán Huệ Thông Thái sư, 336  
 Từ Quang, 155  
 Tử Quang, 259  
 Từ Sơn, 28, 147, 249, 305  
 Tử Tiêu, 237, 249  
 Từ Thái, 356  
 Từ Thành, 110  
 Tứ Thành, 124, 126  
 Tử Văn, 145  
 Tứ Xuyên, 48, 50, 77, 93, 124, 132, 216, 221, 258, 277  
 Túc Mặc, 250  
 Tương Châu, 262, 313  
 Tương Dương, 138  
 Thạch Đằng, 162  
 Thạch Đường, 138, 222, 362  
 Thạch Kê, 242  
 Thạch Kính Đường, 131  
 Thạch Kỳ, 205, 286  
 Thạch Lan, 139  
 Thạch Lâm, 123  
 Thạch Lãm, 235  
 Thạch Thành, 258  
 Thạch Thất, 91, 145, 146, 171, 248, 331, 332  
 Thái Bình, 136, 200, 209, 215, 217, 219, 270, 295, 296, 297  
 Thái Bình Hưng Quốc, 296  
 Thái Hải, 222  
 Thái Hoa, 149  
 Thái Hư Tử, 322  
 Thái Kinh, 115, 116  
 Thái La, 156  
 Thái Lan, 15  
 Thái Nguyên, 54, 103, 137, 138, 148, 156, 157, 166, 169, 170, 193, 200, 215, 216, 220, 229, 232, 262, 362  
 Thái Phúc, 109  
 Thái Tương, 150  
 Thái Vi, 241  
 Thái Vương, 318  
 Thanh Ba, 137, 155, 246  
 Thanh Đàm, 333  
 Thành Đế, 132  
 Thành Đô, 133  
 Thanh Giang, 147, 156  
 Thanh Hoa, 35, 55, 105, 107, 112, 113, 116, 119, 120, 166, 200, 203, 212, 217, 218, 221, 225, 227, 229, 232, 250, 279, 357  
 Thanh Hoá, 35, 54, 94, 102, 103, 118, 119, 138, 140, 144, 155, 158, 159, 193, 196, 212, 219, 222, 286, 293, 330, 351, 370  
 Thánh Hoá, 145  
 Thanh Hư, 148, 250  
 thành Kiến, 143  
 Thanh Lộc, 157  
 Thanh Lương, 150  
 Thanh Minh, 164  
 Thánh Nguyên, 310, 346, 354  
 Thanh Oai, 333  
 Thanh Quyết, 155, 351  
 Thanh Sơn, 140  
 Thành Thái, 35  
 Thành Thang, 369, 385  
 Thanh Thuỷ, 140  
 Thanh Viễn, 225, 350, 351  
 Thánh Vương, 320  
 Thanh Xuân, 326  
 Thảo Đường (Thiền sư), 332  
 Thao Giang, 102, 137, 156, 329, 361  
 Thăng Bình, 139, 259, 260  
 Thăng Châu, 139  
 Thăng Đức, 245  
 Thăng Hoa, 54, 55, 56, 72, 103, 139, 162, 185, 200, 229  
 Thăng Long, 102, 106, 107, 121, 127, 146, 324, 370

Thăng Trạ, 236, 237  
 Thâm Giang, 222, 358  
 Thẩm Khởi, 96, 311, 313  
 Thần Bao Tư, 113  
 Thần Đẩu, 155, 218  
 Thần Quang, 34, 249  
 Thần Tư, 113  
 Thần Thạch, 288  
 Thần Thừa Quý, 308  
 Thần Trung, 363  
 Thất Khê, 149  
 Thất Nguyên, 149  
 Thấu Ngọc, 148, 250  
 Thế Hồng, 256  
 Thê Nhân, 249  
 Thế Phan, 124  
 Thị Cầu, 153  
 Thi Diên Dung, 67  
 Thích Ca Mâu Ni, 332  
 Thiêm Hựu, 328  
 Thiêm Kiện, 146, 155  
 Thiểm Tây, 142, 208, 277, 278, 279  
 Thiên Bảo, 236, 262  
 Thiên Cẩm, 160  
 Thiên Dưỡng, 155, 241  
 Thiên Đông, 225  
 Thiên Đức, 112, 148, 206, 249  
 Thiên Giám, 288  
 Thiên Hựu, 272  
 Thiên Kiện, 146, 155, 217, 351  
 Thiên Kỳ, 151  
 Thiên Khải, 121  
 Thiên Liêu, 249  
*Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, 40, 73  
 Thiển Nham (Thiến sư), 334  
 Thiên Nhận, 159  
 Thiên Phúc, 146, 248, 293  
 Thiên Quan, 218, 362  
 Thiên Tộ, 315  
 Thiên Thánh, 307, 308  
 Thiên Thuận, 110  
 Thiên Trường, 147, 180, 362  
 Thiên Uy, 270  
 Thiển Uyên, 133  
 Thiếp Lăng, 110, 115, 118  
 Thiếp Mộc Nhi, 356  
 Thiết Sơn, 160  
 Thiếu Du, 244  
 Thiệu Hưng, 32, 276, 278, 314, 315  
 Thiệu Hy, 315  
 Thiệu Thánh, 346, 368  
 Thiệu Trị, 35  
 Thiệu Việp, 273, 302, 303  
 Thịnh Triệu Mẫn, 66  
 Thọ Châu, 220  
 Thọ Hợp, 260  
 Thoát Hoan, 97, 98, 211, 319, 324, 325, 327  
 Thổ Du, 138, 159, 161, 358  
 Thổ Hoàng, 138, 160  
 Thôi Tự, 106, 107  
 Thôi Than, 153  
 Thôi Vĩ, 331  
*Thông chí*, 72, 178, 180  
*Thông khảo*, 184, 292, 295  
 Thông Linh, 211  
 Thông Tế, 225  
 Thông Thuy, 335  
 Thu Vật, 137  
 Thuận Châu, 139, 314  
 Thuận Hoá, 55, 72, 103, 139, 144, 161, 162,  
 167, 194, 200, 203, 217, 225, 226, 229,  
 232, 300, 306, 317, 341  
 Thuận Nhất (Thiến sư), 239, 336  
 Thuận Thành, 179  
 Thuận Thiên, 275, 279, 303, 317  
 Thuận Trị, 44, 50, 77, 81, 121

Thuận Vi, 136  
 Thuận Vương, 322  
 Thủy Củng, 208  
 Thủy Đường, 224  
 Thủy Noãn, 243  
*Thủy Sơn ngâm thảo*, 325  
 Thủy Tinh, 310, 339  
 Thủy Vĩ, 126, 140, 164, 213, 246  
 Thư Châu, 289  
 Thử Khanh, 258  
*Thư mục An Nam (Bibliographie annamite)*, 15  
 Thừa Ân, 113  
 Thừa Kiến, 262  
 Thừa Mỹ, 292  
 Thừa Quý, 308  
 Thừa Thiên (Huế), 139  
 Thực Công, 255  
 Thường Châu, 32, 278  
 Thượng Dương, 310  
 Thường Đức, 275  
 Thượng Hoàng, 138  
 Thượng Lan, 157  
 Thượng Lang, 123  
 Thương Ngô, 255, 258  
 Thượng Phúc, 146  
 Thượng Văn, 149  
 Trà Ba La, 38  
 Trà Hiệu, 152  
 Trà Kệ, 139, 161, 162  
 Trà La Ba, 30, 41, 158  
 Trà Long, 105, 358  
 Trà Lung, 138, 161, 170, 337  
 Trà Lưu, 157  
 Trà Thanh, 140  
 Trác Trầm, 160  
 Trác Vĩnh, 330  
 trám, 168, 180  
 Trang Đào, 340  
 Trảng Định, 149  
 trăm hương, 171, 184  
 Trầm Trí, 163  
 Trấn An, 99, 141  
 Trấn Anh Tông, 98, 321  
 Trấn Bá Tiên, 153, 206, 261  
 Trấn Cảnh, 97, 215, 216, 316, 317  
 Trấn Cảnh Chân, 215  
 Trấn Cảnh Di, 216  
 Trấn Cao, 108, 109, 112, 116, 134, 146  
 Trấn Châu, 108  
 Trấn Di, 107, 149, 235  
 Trấn Di Ái, 323  
 Trấn Dụ Tông, 99, 160, 322  
 Trấn Duệ Tông, 99, 322  
 Trấn Đại Khoa, 120  
 Trấn Đào, 126  
 Trấn Đạo Căn, 331  
 Trấn Đế Hiện, 322  
 Trấn Định, 138, 161  
 Trấn Hạc, 269  
 Trấn Hiến Tông, 322  
 Trấn Hiệp, 106, 213, 214, 274  
 Trấn Hoài, 358  
 Trấn Húc, 33, 101, 212, 348, 349  
 Trấn Hưng Đạo, 75, 149, 153  
 Trấn Ích Tắc, 212, 319, 323  
 Trấn Kiện, 212, 319, 326, 327  
 Trấn Khánh Dư, 98  
 Trấn Khâm, 97, 359  
 Trấn Khiêm Chi, 260  
 Trấn Lãm, 295  
 Trấn Lãng, 259  
 Trấn Lịch, 351  
 Trấn Liễu, 317  
 Trấn Man, 30, 54, 72, 136, 154, 166, 191, 199, 203, 229, 232

Trần Minh Công, 295  
 Trần Minh Tông, 100, 249, 321  
 Trần Nam quan, 220  
 Trần Nam Vương, 97, 98, 211, 212, 319, 324, 325, 327  
 Trần Nghệ Tông, 99, 100, 103, 322, 328  
 Trần Nghiêu Tẩu, 133, 298  
 Trần Ngỗi, 103, 328, 377  
 Trần Nguyên, 148, 217, 218, 221, 224, 225  
 Trần Nguyên Đán, 148  
 Trần Nguyên Định, 218, 221  
 Trần Nguyên Lộc, 217  
 Trần Nguyên Thanh, 224, 225  
 Trần Nguyệt Hồ, 216, 218  
 Trần Nhân Tông, 97, 98, 150, 154, 160, 238, 241, 249, 321, 330  
 Trần Nhật Cảnh, 317, 318  
 Trần Nhật Duật, 323  
 Trần Nhật Khuê, 99, 108, 342, 367  
 Trần Nhật Quê, 211  
 Trần Nhữ Thạch, 327  
 Trần Phong, 327  
 Trần Quang Khải, 33, 98, 243  
 Trần Quốc, 273  
 Trần Quốc Khang, 326  
 Trần Quý Diễm, 221  
 Trần Quý Khoáng, 30, 103, 104, 214, 215  
 Trần Sĩ Long, 44, 81, 298  
 Trần Tộ, 257  
 Trần Tôn, 248  
 Trần Tú Tuấn, 212  
 Trần Tú Viên, 212, 319, 324, 325  
 Trần Tuấn, 213, 217, 221, 348, 349, 350  
 Trần Tuy, 323  
 Trần Thái Tông, 97, 210, 211, 316, 318, 323  
 Trần Thánh Tông, 97, 211, 320, 324, 326  
 Trần Thích, 212  
 Trần Thiêm Bình, 100, 343, 355, 365  
 Trần Thiên Bình, 101, 343, 365  
 Trần Thuận Đế, 322  
 Trần Thừa, 315, 316, 317, 323  
 Trần Trí, 105  
 Trần Trọng, 14, 211  
 Trần Trung, 105, 359  
 Trần Văn Lộng, 319, 325, 326  
 Trần Viễn, 110, 287  
 Trần Vũ, 197  
 Trần Vương Hoảng, 324, 326  
 Trần Yên, 140  
 trâu lặn, 175, 341  
 trâu rừng, 168, 174, 341  
 Trí Bá, 114  
 Trì Bình, 140  
 Trí Cao, 309  
 Trí Lễ, 246  
 Trí Nhân (Thiền sư), 333  
 Trí Xuyên, 239, 331  
 Triệu Ẩu, 340  
 Triệu Chỉ, 258  
 Triệu Dương, 298  
 Triệu Đà, 92, 120, 131, 171, 178, 285, 309  
 triều Minh, 27, 68, 74, 77, 81, 111, 124, 148, 185, 198, 199, 201, 212, 275, 282, 322, 342, 373  
 Triệu Phong, 139  
 Triệu Phổ, 272  
 Triệu Quang Phục, 153  
 Triệu Tiết, 96, 210, 311, 312, 313, 314  
 Triệu Tương Tử, 114  
 triều Thanh, 68, 81, 123  
 Triệu Việt Vương, 153  
 Triệu Xương, 165, 168, 263  
 Trình Bình, 254  
 Trịnh Giang, 113  
 Trịnh Huyền, 254  
 Trịnh Kiểm, 119, 120

Trình Khoan, 212, 349, 359  
 Trình Lạn, 126  
 Trình Minh, 292  
 Trình Nguyên, 165, 263  
 Trình Phương Triều, 122  
 Trình Quán, 132, 176  
 Trịnh Tạc, 123  
 Trịnh Tùng, 119, 120, 121  
 Trịnh Tuy, 112, 116  
 Trình Tử, 368  
 Trịnh Ưc, 123, 124, 125  
 Trù Giang, 351  
 Trúc Bi Sơn, 160  
 Trúc Lâm Đại Sĩ, 241, 321  
 Trung Bình, 254, 283  
*Trung Châu kí*, 172, 173  
 Trung Dũng, 313  
*Trung đô thập tam xứ phủ huyện châu  
tổng mục*, 73  
 Trùng Quang, 103, 234, 329  
 Trung Quốc, 10, 15, 16, 17, 31, 33, 39, 41,  
 43, 47, 49, 51, 57, 58, 59, 62, 64, 66,  
 69, 72, 73, 81, 83, 85, 87, 88, 89, 93,  
 95, 97, 98, 102, 108, 111, 112, 114, 117,  
 120, 121, 124, 127, 128, 130, 131, 132,  
 133, 134, 141, 142, 149, 154, 158, 168,  
 178, 179, 180, 182, 183, 187, 200, 201,  
 207, 213, 217, 220, 229, 230, 258, 263,  
 273, 280, 282, 283, 284, 285, 296, 299,  
 302, 306, 308, 309, 311, 312, 313, 315,  
 324, 338, 341, 342, 343, 345, 346, 355,  
 358, 360, 368, 370, 371, 372, 374, 376,  
 381, 385, 386  
*Trung Quốc ẩn loát sử*, 66  
 Trung Thống, 211, 318  
*Trung Việt quan hệ sử luận văn tập*, 66  
 Trung Ý Vương, 324  
 Truyền Châu, 308  
 Trực Lê, 133  
 Trực Lệ, 32, 50, 77, 215, 216, 218, 277, 278  
 Trưng Nhị, 93, 142, 203, 233  
 Trưng Trắc, 93, 142, 203, 233, 353, 355  
 Trường An, 88, 142, 208, 290  
 Trương Bà Khẩn, 307  
 Trương Bá Nghi, 143, 233, 263, 264, 288  
 Trương Bạch, 124  
 Trường Chân, 261  
 Trường Châu, 184, 199  
 Trương Chiêu, 133  
 Trương Chu, 143, 264  
 Trương Dật, 290  
 Trương Dịch Bí, 122  
 Trường Giang, 313, 356  
 Trương Hiến, 26, 103, 275, 278  
 Trương Hiến Tông, 275, 278  
 Trương Kiểu, 93, 252  
 Trường Khánh, 291  
 Trương Lập Đạo, 320  
 Trương Lĩnh, 113  
 Trương Lương, 114  
 Trương Nhạc, 115, 116, 117  
 Trương Nhân, 268  
 Trương Phụ, 33, 39, 49, 55, 62, 63, 64, 69,  
 71, 73, 77, 83, 86, 101, 102, 103, 104,  
 108, 117, 134, 202, 203, 212, 213, 214,  
 215, 217, 218, 219, 221, 222, 223, 234,  
 279, 327, 328, 348, 349, 350, 354, 356,  
 364, 376, 377  
 Trương Quan, 298  
 Trương Quýnh, 286  
 Trường Sa, 204, 205, 255  
 Trương Sĩ Cống, 125  
 Trường Tân, 352  
 Trương Tập, 277  
 Trương Toàn, 114  
 Trương Tông Quyền, 297  
 Trương Tú Dân, 8, 10, 12, 66, 67, 68, 73,  
 87, 145, 333, 342  
 Trương Thắng, 25, 356, 359, 363

Trương Thủ Tiết, 312  
Trương Thuận, 79, 288  
Trương Trọng, 200, 284  
Trương Văn Hổ, 98, 319  
Trương Vinh, 121  
Trường Yên, 137, 155, 222, 246, 352  
Trừu Phần, 225, 226, 227

## U

Uất Lâm, 258, 261  
Úc Sa, 349  
Ung Châu, 96, 210, 270, 272, 273, 298,  
303, 305, 308, 311, 312, 313  
Ung Chính, 220  
Ung Hy, 297  
Ung Quân, 271  
Uông Bí, 321  
Uông Trực, 110  
Uý Đà, 120  
Uy Man, 222  
Uy Mục, 111  
Uy Văn Vương, 323  
Uy Viễn, 34  
Uyển Bắc, 289  
Ứng Lâm, 123

## V

vải quả, 178  
Vạn Cát, 115, 118  
Vạn Đạt, 117  
Vạn Kiếp, 149, 240  
Vạn Lịch, 44, 119  
Vạn Ninh, 24, 135, 139, 152, 235, 298  
Vạn Ngạn, 242  
Vạn Phúc, 248  
Vạn Tiệp, 310  
Vạn Thắng, 95, 295, 366

vàng, 30, 79, 83, 105, 109, 149, 152, 157,  
158, 161, 162, 163, 164, 169, 170, 184,  
185, 186, 189, 193, 194, 227, 275, 296,  
297, 300, 305, 306, 339  
Vây Rộng (Long Lân tuyến), 246  
Văn Bàn, 30, 140  
Văn Chấn, 140, 163  
Văn Giang, 295  
*Văn hiến thông khảo*, 40, 61, 64, 140, 142,  
196, 293, 295  
Văn Hưu, 273  
Văn Lang, 17, 142, 234  
Văn Lăng, 169, 220  
Văn Thủ Bồ Tát, 333  
Văn Uyên, 69, 72, 149, 169  
Văn Uyên Các, 69, 72  
*Văn Uyên Các thư mục*, 69, 72  
Văn Vương, 323, 364  
Văn Yên, 137  
Văn Đồn, 98, 152, 169, 170, 225, 319, 361  
*Văn khê*, 140  
Văn Nam, 87, 91, 93, 97, 98, 100, 101, 106,  
110, 111, 116, 118, 124, 125, 126, 127,  
134, 141, 156, 157, 163, 164, 201, 210,  
213, 217, 225, 235, 236, 262, 317, 348  
Vấn Sa, 349  
Văn Tiêu, 251  
Văn Yên, 249  
vet, 169, 176  
Vệ Nghi, 139  
Vi Trọng Tế, 269  
Vị Xuyên, 126, 157  
vích, 177  
Viên Chiêu (Thiền sư), 333  
Viễn Đông Bác cổ, 8, 10, 11, 13, 14, 15, 17,  
18, 22, 29, 32, 43, 67, 75, 76, 92, 93, 94,  
106, 135, 137, 138, 139, 166, 188, 193,  
213, 222, 225, 233, 236, 260, 275, 277,  
278, 289, 301, 304, 314, 322, 325, 326,  
329, 336, 340, 349, 351, 387

Viên Kiếu, 238, 239  
 Viên Lăng, 162  
 Viên Mai, 351, 355  
*Việt Kiếu thư*, 30, 33, 39, 54, 56, 57, 59, 60, 64, 65  
 Việt Nam, 15, 29, 31, 41, 66, 73, 74, 75, 77, 78, 79, 80, 81, 83, 87, 89, 90, 93, 95, 96, 156, 160, 207, 263, 280, 301, 309, 321, 328, 345, 352, 354, 360, 373  
*Việt ngoại kỉ*, 24, 30, 60, 143, 164  
*Việt sử thông giám cương mục*, 16, 75  
 Việt Tây, 46, 82, 87, 121  
 Việt Thường, 92, 176  
 Việt Trì, 156  
 Việt Vương, 59, 92, 147, 207, 233, 331  
 Vĩnh An, 159  
 Vĩnh Áng, 359  
 Vĩnh Bình, 345  
 Vĩnh Doanh, 224  
 Vĩnh Định, 328, 359  
 Vĩnh Đồng, 57, 136  
 Vĩnh Gia, 286, 287  
 Vĩnh Hoà, 93, 259  
 Vĩnh Lạc, 10, 39, 52, 54, 58, 62, 63, 64, 66, 68, 69, 72, 74, 77, 100, 103, 104, 105, 108, 111, 130, 134, 139, 147, 152, 170, 185, 199, 201, 202, 212, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 227, 228, 230, 231, 235, 274, 294, 327, 328, 329, 330, 333, 343, 364, 365, 373  
*Vĩnh Lạc thực lục*, 71  
 Vĩnh Linh, 139  
 Vĩnh Ninh, 138, 158  
 Vĩnh Phú, 137, 143, 156, 251, 294  
 Vĩnh Phúc, 137, 143, 156, 210, 248, 251, 294  
 Vĩnh Tường, 143, 294  
 Vĩnh Thông, 246  
 Vĩnh Viễn, 138  
 Vĩnh Yên, 137, 143  
 vỏ cây du (du bì), 172  
 Võ Giàng, 148, 334  
 Võ Nhai, 157  
 voi, 174  
 Voi Hương Hàm (Hương Hàm Tượng sơn), 250  
 Vọng Doanh, 136  
 Vọng Hải, 93, 143, 204, 233  
 Vô Cữu, 126  
 Vô Châu (Thiên sư), 336  
 Vô Vi, 219  
 Vụ Bản, 136  
 Vũ Bình, 199, 230  
 Vũ Dật, 356  
 Vũ Định, 263, 289  
 Vũ Giang, 148  
 Vu Khải, 358  
 Vũ Khởi Nguyên, 125  
 Vũ Lăng, 275  
 Vũ Lâm, 34, 153, 154, 241, 321  
 Vũ Lễ, 138, 157  
 Vũ Ninh, 147, 148, 175, 203, 244, 248, 334  
 Vũ Nhai, 138, 157  
 Vũ Như Khanh, 359  
 Vu Sơn, 258  
 Vũ Tiên, 136  
 Vũ Tiến, 32, 278  
 Vũ Thắng, 310  
 Vu Thù Diệu, 121  
 Vũ Thư, 136  
 vượn bạc má, 175  
 Vương An Thạch, 96, 312, 313  
 Vương Anh, 359  
 Vương Ba, 126  
 Vương Cơ, 259  
 Vương Huy Chi, 287  
 Vương Hữu, 350, 351  
 Vương Lăng, 273

Vương Lương Phụ, 117

Vương Ngọc, 356

Vương Nhị, 126

Vương Phương, 351

Vương Quốc Trinh, 125

Vương Sài Hồ, 359

Vương Sung, 142

Vương Tuệ Tán, 269

Vương Tư, 126

Vương Thăng Triều, 265

Vương Thông, 106, 107, 108, 109, 130,  
131, 132, 134, 135, 215, 352

Vương Thứ, 212, 359

Vương Thức, 266, 267

Vương Trung, 220

Vương Vĩnh Niên, 124

Vương Yến Quyên, 269

## X

Xà Bà, 288

Xa Lai, 140

Xa Tam, 327

Xa Tam Chúng, 216

Xích Thổ, 140, 164

Xiêm Man, 216

Xuân Trường, 136, 250

Xương Ấp, 274

Xương Giang, 106, 107, 153, 203, 217

Xương Ngập, 293

Xương Tuấn, 293

## Y

Ỡ Lan, 310

Y Môn, 162

Y Sơn (Thiền sư), 334

Ỡ Yên, 57, 103, 136, 154

Ỡ Bái, 137, 140, 163, 345

Ỡ Binh, 137

Ỡ Đạt, 312

Ỡ Định, 138

Ỡ Kỳ Sinh, 150, 151, 152, 237, 331

Ỡ Khang, 34

Ỡ Khánh, 34, 137, 154

Ỡ Khương, 34

Ỡ Lạc, 138, 143, 294

Ỡ Lãng, 143, 333

Ỡ Lập, 140, 163

Ỡ Mạc, 216

Ỡ Mô, 216, 241, 327

Ỡ Ninh, 137, 154, 155, 225, 241, 245

Ỡ Phong, 103, 216

Ỡ Phụ, 237

Ỡ Quyết, 75

Ỡ Sơn, 152

Ỡ Tử, 127, 150, 151, 152, 237, 249,  
321, 330, 331

Ỡ Vương, 134

Ỡng, 168, 176

Ỡ Dương, 30

# PHỤ LỤC

## AN NAM CHÍ KỈ LƯỢC TỰ TỰ<sup>1</sup>

Cao Hùng Trưng

Tôi khảo về Giao Chỉ [thấy rằng], từ năm Nguyên Đĩnh (116 – 111 trước Công nguyên) đời Hán Vũ Đế (156 – 87 trước Công nguyên) bình định Nam Việt<sup>2</sup>, có đặt chức Thứ sử, cũng giống như việc trước tiên đặt ra huyện ở đất Sầm ta<sup>3</sup>. Tuy giữa chừng, từng một lần có người phụ nữ tên là Trưng Trắc (? – 43) làm phản, nhưng Mã Phục Ba (14 trước Công nguyên – 49)<sup>4</sup> đã chinh thảo thắng lợi, bình định được, cột đồng đã dựng thì người Giao phải kinh sợ<sup>5</sup>. Từ thời Hán (206 trước Công nguyên – 220), qua Tam quốc (220 – 280), rồi Tấn (266 – 420), rồi Nam Bắc triều (420 – 589), rồi Tùy (581 – 619), rồi Đường (618 – 907), không mối lo nào khác nữa<sup>6</sup>. Đến khoảng thời Ngũ đại (907 – 960), nhà Nam Hán (917 – 971) thực đã có được đất ấy, nhưng Đinh Bộ Lĩnh (? – 979) bắt đầu tự xưng vương. Nhà Tống (960 – 1279) với văn giáo hưng thịnh nhưng võ lược lại chưa chấn khởi,

---

<sup>1</sup> Theo *Khánh Viễn phủ chí* (慶遠府志) (Quyển 18 – “Nghệ văn chí” (藝文志): Trước tác (著作), tờ 5b – 7b): “*An Nam chí kỉ lược*, 1 quyển, Cao Hùng Trưng soạn, lời *Tự tự* của Cao Hùng Trưng viết rằng:...” (\*).

<sup>2</sup> Tức nói việc nhà Hán tiêu diệt nước Nam Việt của nhà Triệu (\*).

<sup>3</sup> Tức Sầm Khê, thuộc Ngô Châu, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, quê hương của Cao Hùng Trưng. Theo *Khánh Viễn phủ chí*, Cao Hùng Trưng, tự Thanh Nam (淸南), người huyện Nghi Sơn (宜山), sau ngụ cư ở huyện Sầm Khê, đỗ Phó bảng năm Canh Tý (1660) đời Thuận Trị, làm quan đến Chiết Giang Đô chuyển diêm vận sứ (\*).

<sup>4</sup> Tức Mã Viện, được phong danh hiệu Phục Ba tướng quân, người cầm quân sang dẹp cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng thời Hán (\*).

<sup>5</sup> Tương truyền sau khi bình định Giao Chỉ, Mã Viện đã cho dựng cột đồng ở vùng ranh giới hai bên, trên cột đồng khắc dòng chữ “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt” (Cột đồng mà gãy, Giao Chỉ sẽ bị tiêu diệt) (\*).

<sup>6</sup> Cao Hùng Trưng đã bỏ qua nhiều cuộc nổi dậy khác của người bản địa (\*).

phía bắc lại có nước Liêu, phía tây lại có nước Hạ, trước sau tranh chiến, đầu rảnh rang mà để ý đến Giao Chỉ! Sau [Vương] An Thạch<sup>1</sup> (1021 – 1086) mưu lập kì công, mới chỉ lấy được bốn châu một huyện mà 8 vạn quan quân thì chết mất sáu phần mười, rồi người Giao lại vây hãm châu Khâm, châu Liêm, rồi vây hãm châu Ung, tàn sát hơn 5 vạn dân ở đó<sup>2</sup>. Cái được chẳng bù nổi cái mất. Nhà Tống không hùng mạnh, mới nên nổi ấy. Kịp khi Nguyên Thế Tổ (1215 – 1294) thống nhất thiên hạ, ghét nước ấy không chịu cho mượn đường, bèn sai Trần Nam Vương Thoát Hoan (? – 1301) sang chinh phạt, xuống chiếu phát động hơn 9 vạn quân dân các vùng Giang Hoài<sup>3</sup>, Mông Cổ, Vân Nam theo đường thủy bộ cùng tiến đánh, [Trần] Nhật Huyền<sup>4</sup> dùng thuyền ra biển. [Nhà Nguyên] cất quân mà không lập được công trạng gì. [Rốt cuộc,] Tả thừa Toa Đô (? – 1285), Trung thư Lý Hằng (1236 – 1285) chết trận, Thoát Hoan vì thế bị tội. Trung Quốc<sup>5</sup> [từ đó] xem người Di ở đất Giao rốt cục tựa như nước Cao Ly khiến nhà Tuỳ phải diệt vong<sup>6</sup>, thì ai còn dám mang thêm binh sang chinh phạt nữa? Trong niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 – 1424) nhà Minh, ban đầu bắt được tên tù binh Lê Quý Ly, rồi tên tù binh Trần Quý Khoáng, công lao của Anh Quốc công họ Trương<sup>7</sup> rực rỡ tựa Phục Ba tướng quân [họ Mã].

---

<sup>1</sup> *Vương An Thạch*: Tể tướng nhà Tống, mưu đồ bình định Đại Việt, nhưng không thành công. Ông cũng là một tác gia có tiếng thời Tống (\*).

<sup>2</sup> Đây nói về việc Lý Thường Kiệt dẫn quân sang đánh các châu Ung, Khâm, Liêm vào năm 1075 – 1076 để ngăn chặn âm mưu sang đánh Đại Việt của nhà Tống (\*).

<sup>3</sup> *Giang Hoài*: Vùng đất nằm giữa Trường Giang và Hoài Hà (nay thuộc các tỉnh Giang Tô, An Huy ở vùng Trung bộ của Trung Quốc) (\*).

<sup>4</sup> *Ngô Nhật Huyền*: Tên trong các văn bản bang giao với nhà Nguyên của Trần Thánh Tông (1240 – 1290), nhưng cũng thường bị nhầm là tên của Trần Nhân Tông (1258 – 1308) trong một số văn bản, trong đó có *An Nam chí nguyên* (\*).

<sup>5</sup> Chỉ triều đình phương Bắc (\*).

<sup>6</sup> Nhà Tuỳ đánh Cao Ly mấy lần khiến thực lực suy yếu, do đó sau bị nhà Đường đánh bại. Vì vậy, sử cũ coi một trong những nguyên nhân khiến nhà Tuỳ diệt vong là do đánh Cao Ly (\*).

<sup>7</sup> Tức Trương Phụ (1375 – 1449), tướng nhà Minh, cầm đầu chiến dịch xâm lược Đại Việt năm 1407 (\*).

Rồi Anh Quốc công bị triệu về, đám hoạn quan sang trấn thủ, bọn tham quan ô lại hạch sách không thôi, dẫn đến việc Lê Lợi lại làm phản. [Minh] Nhân Tông (1378 – 1425) lên ngôi, vẫn cho bọn hoạn quan đó giữ chức. Trong năm Tuyên Đức (1426 – 1435), thất bại ở châu Trà Long<sup>1</sup>, thất bại ở Ninh Kiều<sup>2</sup>, rồi thành Xương [Giang]<sup>3</sup>, rồi gò Đảo Mã<sup>4</sup>, Vương Thông là loại đàn bà nên rất cục chủ hoà nghị, rồi bỏ không giữ Giao Chỉ cho đến ngày nay.

Hỡi ôi! Việc Giao Chỉ thực không thể chiếm được là như thế đấy chăng? Nếu là vậy thì tại sao từ thời Hán cho đến thời Đường, [nước ấy] đều là quận huyện [của ta]? Tôi được điều chuyển đến phủ Tư Minh, chính là chỗ đất tiếp giáp với Giao Chỉ, bèn hỏi han các bậc cổ lão. Năm Khang Hy thứ 13 (1674), giặc Ngô [Tam Quế] (1612 – 1678) làm phản, người Di ở đất Giao thừa lúc loạn lạc, nhiều lần đánh phá châu Tư Lăng<sup>5</sup>, giết mẹ quan của đất ấy, bắt tù con trai quan đất ấy, cấu kết với bọn giặc ở Thập Vạn Sơn<sup>6</sup> cùng đánh phá các thôn Niệm Tăng phủ Tư Minh. Từ khi khôi phục đến nay, Tư Lăng nhiều lần khống chế các đất bị xâm chiếm ấy, trước tiên là Quận thừa Lý Sơn Linh, lại qua Quận thừa Tạ Cương Linh, rồi lại qua Quận thừa Phan Kỳ Sinh ở Tứ Thành<sup>7</sup>. Đến nay, Quận thừa Trần Đạt ba lần đến coi xét [đất ấy] vào các năm [Khang Hy] thứ 26, 27, 28 (1687, 1688, 1689),

---

<sup>1</sup> *Trà Long*: Tức Trà Lân, phủ thành ở phía tây Nghệ An, nơi diễn ra các trận đánh quyết định của nghĩa quân Lam Sơn trong việc chiếm lại Nghệ An (\*).

<sup>2</sup> *Ninh Kiều*: Cầu bắc qua sông Ninh Giang (sông Đáy), nằm ở thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội ngày nay. Đây là nơi diễn ra chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn trước quân Minh năm 1426 (\*).

<sup>3</sup> *Xương Giang*: Nay thuộc Bắc Giang, nơi diễn ra trận đánh thắng lợi của nghĩa quân Lam Sơn năm 1427 (\*).

<sup>4</sup> *Gò Đảo Mã*: Có lẽ là gò Mã Yên, nơi Liễu Thăng (? – 1427) và đội quân chi viện bị nghĩa quân Lam Sơn đánh bại năm 1427 (\*).

<sup>5</sup> *Tư Lăng*: Một châu thuộc phủ Tư Minh, Trung Quốc (\*).

<sup>6</sup> *Thập Vạn Sơn*: Một hương ở quận Phòng Thành, khu tự trị dân tộc Choang, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay (\*).

<sup>7</sup> *Tứ Thành*: Tên châu, nay thuộc địa phận huyện Lăng Vân, khu tự trị dân tộc Choang, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc (\*).

mới đi đến xác quyết rằng tính tình dân Di giáo hoạt, [cần] có người đầu mục đến vậy.

Tôi xét thấy rằng: Từ phủ Tư Minh đến ải Nam Quan<sup>1</sup> chỉ hơn 100 dặm, từ [ải] Nam Quan đến [phủ] Giao Châu không quá độ 480 dặm. Duy từ [phủ] Lạng Sơn đến Quỷ Môn quan<sup>2</sup>, trong vòng trăm dặm, núi non bao quanh, rừng cây rậm rạp, rất nhiều suối khe, phải lặn lội khá vất vả mà thôi. Ngoài ra thì toàn đường lớn bằng phẳng, không cát sỏi, bùn lầy, có thể cùng giòng xe lớn, qua sông Phú Lương<sup>3</sup> chính là [phủ] Giao Châu, không hiểm trở như Kiếm Các, Bình Âm<sup>4</sup>, cũng không có sự cản trở của hào trời Trường Giang<sup>5</sup>. Hơn nữa, châu ấy không có thành quách gì, dân đều sống trong nhà cỏ, lại không có thành cao hào sâu để mà nương tựa. Cớ sao lời bàn của các bậc tiền bối lại khen ngợi ba ông họ Dương<sup>6</sup> [thời Minh], xem đó như là kế sách lớn của những bậc lão thành, không để để bọn thiếu niên ham lập công bàn bạc đến vậy? Mùa xuân năm nay<sup>7</sup>, lại đúng kì hạn người Giao phải vào cống nạp, sứ thần trên đường qua phủ này trú lại vài ba lần, trải cả tháng trời, mà người Giao lấy cớ có việc biến động dùng tấu chương để từ chối không chịu nghiệm khám việc cống nạp, dẫn đến [việc cống nạp] ách tắc chậm trễ mãi, như thế chẳng quá đáng lắm ru! Tôi thì đóng cửa thư phòng, nhân rồi không việc, nhân đó mới đem gộp sách “tĩnh chí”<sup>8</sup> cùng với hai sách *Minh sử kỉ sự bản mật* của ông Cốc Ứng Thái và

---

<sup>1</sup> *Ái Nam Quan*: Nay là Hữu Nghị quan ở biên giới Việt – Trung, tỉnh Lạng Sơn (\*).

<sup>2</sup> *Quỷ Môn quan*: Hẻm núi hiểm trở, nằm ở gần ải Chi Lăng, nay thuộc xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (\*).

<sup>3</sup> *Sông Phú Lương*: Tức sông Hồng (\*).

<sup>4</sup> *Kiếm Các, Bình Âm*: Những nơi có tiếng là hiểm trở ở Trung Quốc (\*).

<sup>5</sup> *Trường Giang*: Sông lớn ở Trung Quốc (\*).

<sup>6</sup> *Tứ Dương Sĩ Kỳ, Dương Vinh, Dương Phổ* – ba đại thần thời Minh Tuyên Tông, Minh Anh Tông. Đây là những người chủ trương không đem quân sang đánh Đại Việt để phục thù thất bại năm 1427 (\*).

<sup>7</sup> Có lẽ là năm 1691 như miêu tả của Trương Tú Dân về sách *An Nam chí kỉ yếu* ở Thư viện Trường Đại học Nam Kinh. Theo một số sử liệu, đây cũng là năm sứ thần Đại Việt sang nhà Thanh (\*).

<sup>8</sup> Có lẽ là sách *Quảng Tây thông chí* (\*).

Sứ sự *kỉ yếu* của Thị độc học sĩ Lý Tiên Căn<sup>1</sup>, biên soạn thành quyển, đặt tên là *An Nam chí kỉ yếu*<sup>2</sup>, đặt khiến những người lưu tâm đến việc biên giới, có cái để kê cứu. Chớ cho rằng đội quân Lâu thuyền và Hạ lại<sup>3</sup> chưa qua sông Phú Lương thì khu vực Long Biên<sup>4</sup>, Lạng Sơn không phiền đến việc đồn thú quân sĩ! Nhà Minh hai lần bình định [An Nam] nhưng rồi lại lấy việc nhà Tống, nhà Nguyên phải bỏ xe lại làm lời răn<sup>5</sup>, khiến cho người Di giáo trá coi thường Trung Quốc không có những người như Phục Ba và Anh Quốc<sup>6</sup>. Hi vọng [sách này] có thể giúp cho việc trừ hoạch biên cương, sách lại kèm thêm các bản đồ<sup>7</sup> để cho cho việc khảo cứu được phần đầy đủ.

**Lộc Nguyên dịch**  
**Phạm Văn Ánh hiệu đính**

---

<sup>1</sup> Xem chú thích về Cốc Ứng Thái và Lý Tiên Căn trong phần “Lời người dịch” của sách *An Nam chí nguyên* này (\*).

<sup>2</sup> *An Nam chí kỉ yếu* hay *An Nam chí kỉ lược* là một, chữ “yếu” và “lược” ý nghĩa gần như nhau (\*).

<sup>3</sup> *Lâu thuyền, Hạ lại*: Tên chức võ tướng thời nhà Hán (Lâu thuyền tướng quân, Hạ lại tướng quân), cũng chỉ thủy quân hoặc tên loại thuyền (\*).

<sup>4</sup> *Long Biên*: Chỉ Thăng Long (nay là Hà Nội) (\*).

<sup>5</sup> Ý chỉ việc sau thất bại ở An Nam, nhà Minh không còn chủ trương sang bình định Đại Việt nữa với lí do là nhà Tống, nhà Nguyên đã từng thất bại ở đây (\*).

<sup>6</sup> *Phục Ba và Anh Quốc*: Chỉ Mã Viện và Trương Phụ (\*).

<sup>7</sup> Theo Trương Tú Dân, ở Thư viện Nam Kinh có bản *An Nam chí (kỉ yếu)*, khắc in thời Thanh, gồm hơn 13 nghìn chữ và có cả phần bản đồ phụ vào. Sách này có bài tựa tựa *An Nam chí kỉ yếu* của Cao Hùng Trưng, bài tựa *An Nam chí kỉ yếu* của Hoàng Lương Ký viết năm Khang Hy thứ 30 (1691) (\*).

**MỘT SỐ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN ĐẾN**  
***AN NAM CHÍ NGUYÊN***



安南志原卷第一

目錄

安南志原序

疆域

山川

總要

八到

土產

坊郭

阮士翼抄本

分野

城池

鄉鎮

VH. 16

安南志原序

粵東漢南

安南界在粵東西及滇漢之國由海道入而粵西由陸道入故嶺南傳檄以及上表進貢由粵西取其地形便也明正嘉中安南黎莫二夷互相雄據爭欲得中國之號為重而中國亦察其情形隨宜便應之第羈縻勿絕耳迨莫氏中微黎氏中興旁觀物議於盈庭大都英銳之氣以漢唐郡縣為宗

1316

1974

1967

1991

Một số trang của cuốn *An Nam chí nguyên* (VHv.1316)

(Ảnh do Lộc Nguyên cung cấp)

談者有遺論焉黎氏相殘盛衰迭興枉因較逆無所等差然皆先後輸誠叩關請命王封未削國體猶尊威已加矣然後釋之操縱有宜抑亦參伍于前事也昔成化時聞也律功數從中間所司征安南故籍劉忠宣臣不與事乃中寢嗚呼茲蓋臣之用心哉

### 安南志序

關名

安南介在粵東西及滇南之間粵東滇南由海道入而粵西由陸道入故領袖傳檄以及上表進貢舉由粵西其地形便也明正嘉中安南黎莫二弊互相雄據爭欲得中國之典為重而中國亦察其情形隨宜應之第萬慮弗絕耳迨莫氏中微黎氏復與旁觀之譏戕於盈庭大都莫銳之士以漢唐郡縣為名必乘輓蚌之勢而清漲海之塵老成之臣惕宋元之遺轍皆欲以彝治彝如嘉靖故事今昔之指不甚相遠傳曰上者因之其次整齊之最下者與之乎西京之時寬其文網而因其習俗故其民安東京之時導以禮法而恐以兵威故其民疑至漢之季而吏虐民民亦病吏廢不可收拾矣唐末而後尤有甚焉墨吏利其山澤之貴以安南為奇貨諸山而治竭澤而漁虎狼之性反噬隨之其號為強有力者藉以功各自樹今日名慕明日德輸誠首末聞而提於立見元姑無論西漢時交州道官為刺史者一為郡守者二邑令不數明則列為三司今為十七府州縣且以百計而又鎮以中官彼其人豈皆飲冰茹蘗匪躬之故乎聞之

掌故若參政馮貴已有墨彊而中官馬驥尤甚初政若斯後將安極宜乎交人之屢叛也昔合浦郡多墨吏珠移之交孟喜為郡去珠復還嗟夫今之世安能盡得若人布之南文令華人不敢輕中夏哉

### 論安南

關名

昔漢武帝西征大宛西南入牂牁夜郎之墟南平甌閩轉粵東西以其餘力定交趾九真日南三郡如反掌然何其烈哉元混一區宇以宇內之全力不能下一安南何也漢以文告而元以兵威也今觀漢武特樓船下潮之師未嘗渡富良也龍輿諒山之域不以煩戍卒也彼且無町畦吾與之無町畦禮所謂修其政不易其俗者殆庶幾哉光武能開西域之關而不能忘微側之叛雞銅柱標名千古爛然而南徼之役從此重傷矣試即建武之功方於元鼎已不可並轡而驟而況於元乎食墨之吏先攜其心虎狼之習難革其舊即得之能終守之乎明初擒其罪人而郡縣領之豈不稱烈然旋復平旋復叛則非勝之難也乃守之難也至宣宗時強將限千戈勁兵濶草野楊簡不繼海內為虛雖欲不息兵庸可得耶後之議者猶以三楊樂安南為失策噫老成石畫固未易為少年喜功者道也

Tựa An Nam chí (trong Cổ kim đồ thư tập thành)

(Ảnh do Lộc Nguyên cung cấp)

ÉCOLE FRANÇAISE D'EXTRÊME-ORIENT

COLLECTION DE TEXTES ET DOCUMENTS  
SUR L'INDOCHINE

I

NGAN-NAN TCHE YUAN

Texte chinois édité et publié sous la direction de LÉONARD AUROUSSEAU

Avec une étude sur

LE NGAN-NAN TCHE YUAN ET SON AUTEUR

par E. GASPARDONE.



HANOI  
IMPRIMERIE D'EXTRÊME-ORIENT  
1932

TABLE DES MATIÈRES.

	Pages
Préface de la collection	5
Le Ngan-nan tche yuan et son auteur	7
Principales variantes	44
Marginalia	93
NGAN-NAN TCHE YUAN	57
Préface	1
Résumé général	3
Livre I	34
Livre II	79
Livre III	171

PRÉFACE

La collection dont l'Ecole Française d'Extrême-Orient publie aujourd'hui le premier volume devait primitivement porter le titre de *Collection de textes chinois sur l'Indochine*, et c'est sous ce nom qu'elle figure régulièrement depuis une dizaine d'années dans la *Chronique du Bulletin*.

Dans une lettre qu'il m'écrivait le 27 avril 1931, mon regretté camarade Arousseau, à qui revient l'idée de cette nouvelle série, me faisait part de son projet en ces termes : « Je t'annonce que j'ai sous presse le premier volume d'une *Collection de textes chinois sur l'Indochine* où seront édités, en chinois, tous les ouvrages rares ou uniques de notre bibliothèque qui sont relatifs aux divers pays de l'Indochine. L'Annam y tiendra évidemment la plus grande place, mais tu verras que les pays qui l'indépassent davantage auront leur belle part. »

Diverses circonstances ont retardé la publication de ce premier volume dont le texte a été achevé d'imprimer en 1932. En prenant la direction de l'Ecole Française en janvier 1930, j'ai trouvé les bonnes feuilles du texte chinois du *Ngan-nan tche yuan*, déjà quelque peu jaunie par le temps, mais aucune indication sur la façon dont Arousseau avait l'intention de présenter cet ouvrage. M. E. Gaspardone a bien voulu se charger de cette besogne : grâce à son introduction, et à l'appareil critique qu'elle contient, cette édition revêt le caractère de précision scientifique qui lui manquait encore.

La création d'une collection de textes documentaires relatifs à l'Indochine répond à un réel besoin et complète heureusement la série des publications de l'Ecole Française d'Extrême-Orient : *Bulletin* réservé aux mémoires scientifiques de courte étendue, *Publications* comprenant des ouvrages de longue haleine, *Bibliothèque* composée de manuels, *Mémoires archéologiques* consacrés à des monographies de monuments, richement illustrées. Mais il n'a pas paru désirable de limiter la nouvelle *Collection* aux textes exclusivement en langue chinoise, et d'en fermer l'accès aux textes sanscrits, pâlis, cambodgiens, laotiens, qui constituent les sources originales de l'histoire et de la philologie indochinoises. Il a semblé préférable d'en élargir le titre et c'est sous celui de *Collection de textes et documents sur l'Indochine* que l'Ecole Française présente aujourd'hui une nouvelle série à laquelle elle espère que le public voudra bien faire bon accueil.

Hanoi, septembre 1932.

G. COZINS.

LE NGAN-NAN TCHE YUAN  
ET SON AUTEUR

par E. GASPARDONE,

Membre de l'Ecole Française d'Extrême-Orient.

HISTORIQUE.

L'existence du *Ngan-nan tche yuan* (1) a été signalée dès 1904 aux savants occidentaux par MM. Pelliot et Cadrière dans leur *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, article 33, consacré à un ouvrage intitulé *An-nam kí yuen* 安南紀元 (2). M. Pelliot y relevait que le *Cwang mưc* (3) le donne pour l'œuvre d'un Chinois, Kao Hiong-tcheng 高熊鼎, et le rapprochait d'un *Ngan-nan tche yuan* attribué à ce Chinois, dans le catalogue du Ngu-các qui le rangeait à tort parmi les œuvres annamites. A l'article 52 de la même étude (4), le P. Cadrière tirait encore du *Cwang mưc* (5) un

(1) M. Pelliot écrivait en 1903 : « Il serait désirable que tous les textes chinois relatifs à ces pays sans limites anciennes fussent groupés, traduits et commentés d'une façon systématique : ce seraient autant de nouvelles sources de repère pour situer dans le temps et dans l'espace les données mouvantes de la tradition indigène. » (BEFEO, II, 12-13). Le *Ngan-nan tche yuan* était le premier volume d'une collection de ce genre dont L. Arousseau avait conçu le projet. D'après la chronique de BEFEO, XX, 11, 78, note, XXIII, 501, et XXIV, 815, l'édition a été commentée par Arousseau en 1920, traduite en 1923 à H. P. Deménille et achevée en 1924 par Arousseau. Les pages suivantes ne prétendant pas faire l'étude préliminaire qu'Arousseau avait annoncée, elles n'ont d'autre but que d'orienter le lecteur rapidement sur le livre et sur sa valeur.

(2) BEFEO, IV, 649-9.

(3) *Vũ và hàng giặc cang mưc* 越史通鑑綱目, Tientsin, Y. 14.

(4) BEFEO, IV, 646.

(5) *Cwang mưc*, Châb bida, I, 36a.

Một số trang của cuốn Ngan-nan tche yuan

(Học viện Viễn Đông Bác cổ)

(Ảnh do Đỗ Thanh Kiên cung cấp)

LỜI NGUYỄN NGUYỄN

AN-NAM CHÍ NGUYỄN

Về tác phẩm của Cao Hùng Trưng, An-nam chí nguyên, ngoài bản in vào 1957 của trường báo có là nội dung, thứ việc như họ hiện nay có bản tác bản chép tay mang nhan đề như sau :

- 1- An nam chí nguyên (số ký hiệu A.1469)
- 2- An nam chí (số ký hiệu A.1459)
- 3- Giao chí (số ký hiệu A.1464)
- 4- An nam chí (số ký hiệu A.1473)
- 5- An nam chí (số ký hiệu A.1474)
- 6- An nam chí (số ký hiệu A.1475)
- 7- An nam chí (số ký hiệu A.1476)
- 8- An nam chí (số ký hiệu A.1477)
- 9- An nam chí (số ký hiệu A.1478)
- 10- An nam chí (số ký hiệu A.1479)

Vào bản chép tay có mang tên có xịch khác nhau, nhưng thực tế chỉ là một sách do Cao Hùng Trưng đã soạn. Vì chính tác giả đã nói rõ : "... An nam chí nguyên, do Cao Hùng Trưng đã soạn, tôi ngày nay là bản chép vào thành lập do Cao Hùng Trưng đã có xuất bản (1952) có."

Về sau, tôi bản sao chép lại từ tay ông, một nhân khác, trong đó có bản chép lại từ bản cũ, chính bản sách là của Trưng, bản gốc là của Trưng có của bản 1 này. Về bản dịch là An nam chí nguyên (tên năm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065, 1066, 1067, 1068, 1069, 1070, 1071, 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, 1132, 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150, 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236, 1237, 1238, 1239, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249, 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1255, 1256, 1257, 1258, 1259, 1260, 1261, 1262, 1263, 1264, 1265, 1266, 1267, 1268, 1269, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1275, 1276, 1277, 1278, 1279, 1280, 1281, 1282, 1283, 1284, 1285, 1286, 1287, 1288, 1289, 1290, 1291, 1292, 1293, 1294, 1295, 1296, 1297, 1298, 1299, 1300, 1301, 1302, 1303, 1304, 1305, 1306, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1312, 1313, 1314, 1315, 1316, 1317, 1318, 1319, 1320, 1321, 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, 1328, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1341, 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347, 1348, 1349, 1350, 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1359, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1370, 1371, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 1384, 1385, 1386, 1387, 1388, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1395, 1396, 1397, 1398, 1399, 1400, 1401, 1402, 1403, 1404, 1405, 1406, 1407, 1408, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1414, 1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1421, 1422, 1423, 1424, 1425, 1426, 1427, 1428, 1429, 1430, 1431, 1432, 1433, 1434, 1435, 1436, 1437, 1438, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1445, 1446, 1447, 1448, 1449, 1450, 1451, 1452, 1453, 1454, 1455, 1456, 1457, 1458, 1459, 1460, 1461, 1462, 1463, 1464, 1465, 1466, 1467, 1468, 1469, 1470, 1471, 1472, 1473, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1479, 1480, 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1489, 1490, 1491, 1492, 1493, 1494, 1495, 1496, 1497, 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503, 1504, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534, 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1547, 1548, 1549, 1550, 1551, 1552, 1553, 1554, 1555, 1556, 1557, 1558, 1559, 1560, 1561, 1562, 1563, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569, 1570, 1571, 1572, 1573, 1574, 1575, 1576, 1577, 1578, 1579, 1580, 1581, 1582, 1583, 1584, 1585, 1586, 1587, 1588, 1589, 1590, 1591, 1592, 1593, 1594, 1595, 1596, 1597, 1598, 1599, 1600, 1601, 1602, 1603, 1604, 1605, 1606, 1607, 1608, 1609, 1610, 1611, 1612, 1613, 1614, 1615, 1616, 1617, 1618, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1636, 1637, 1638, 1639, 1640, 1641, 1642, 1643, 1644, 1645, 1646, 1647, 1648, 1649, 1650, 1651, 1652, 1653, 1654, 1655, 1656, 1657, 1658, 1659, 1660, 1661, 1662, 1663, 1664, 1665, 1666, 1667, 1668, 1669, 1670, 1671, 1672, 1673, 1674, 1675, 1676, 1677, 1678, 1679, 1680, 1681, 1682, 1683, 1684, 1685, 1686, 1687, 1688, 1689, 1690, 1691, 1692, 1693, 1694, 1695, 1696, 1697, 1698, 1699, 1700, 1701, 1702, 1703, 1704, 1705, 1706, 1707, 1708, 1709, 1710, 1711, 1712, 1713, 1714, 1715, 1716, 1717, 1718, 1719, 1720, 1721, 1722, 1723, 1724, 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1731, 1732, 1733, 1734, 1735, 1736, 1737, 1738, 1739, 1740, 1741, 1742, 1743, 1744, 1745, 1746, 1747, 1748, 1749, 1750, 1751, 1752, 1753, 1754, 1755, 1756, 1757, 1758, 1759, 1760, 1761, 1762, 1763, 1764, 1765, 1766, 1767, 1768, 1769, 1770, 1771, 1772, 1773, 1774, 1775, 1776, 1777, 1778, 1779, 1780, 1781, 1782, 1783, 1784, 1785, 1786, 1787, 1788, 1789, 1790, 1791, 1792, 1793, 1794, 1795, 1796, 1797, 1798, 1799, 1800, 1801, 1802, 1803, 1804, 1805, 1806, 1807, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812, 1813, 1814, 1815, 1816, 1817, 1818, 1819, 1820, 1821, 1822, 1823, 1824, 1825, 1826, 1827, 1828, 1829, 1830, 1831, 1832, 1833, 1834, 1835, 1836, 1837, 1838, 1839, 1840, 1841, 1842, 1843, 1844, 1845, 1846, 1847, 1848, 1849, 1850, 1851, 1852, 1853, 1854, 1855, 1856, 1857, 1858, 1859, 1860, 1861, 1862, 1863, 1864, 1865, 1866, 1867, 1868, 1869, 1870, 1871, 1872, 1873, 1874, 1875, 1876, 1877, 1878, 1879, 1880, 1881, 1882, 1883, 1884, 1885, 1886, 1887, 1888, 1889, 1890, 1891, 1892, 1893, 1894, 1895, 1896, 1897, 1898, 1899, 1900, 1901, 1902, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1908, 1909, 1910, 1911, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1921, 1922, 1923, 1924, 1925, 1926, 1927, 1928, 1929, 1930, 1931, 1932, 1933, 1934, 1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944, 1945, 1946, 1947, 1948, 1949, 1950, 1951, 1952, 1953, 1954, 1955, 1956, 1957, 1958, 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975, 1976, 1977, 1978, 1979, 1980, 1981, 1982, 1983, 1984, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 21



岑溪 詳人物志類賢

小學分節 二卷高熊徵撰 四庫全書提要云熊徵順

治庚子副榜官至浙江都轉鹽運使是書隨草按節略

為分解使童子讀之易於明曉而已

安南志紀略 一卷高熊徵撰 熊徵自序曰余考交趾

自漢武帝元鼎間平南越即置刺史猶在吾岑建縣

之先雖中間一更女子微側之反然馬伏波旋討平

之銅柱既標交人震懼自漢而三國而晉而南北朝

而隋而唐無他虞也至五代間南漢實有其地而丁

部領始自稱王有宋之與交教稱隆而武略未振北

有遼西有夏終始爭戰其何暇及交趾耶安石謀立

奇功僅得四州一縣官軍八萬死者什六而交人陷

欽廉陷邕州屬其民五萬餘口得且不償失矣求之

不競一至於此乃元世祖統一表區懷其不肯假道

命鎮南王脫懼征之詔發江淮蒙古雲南黎兵九萬

餘人水陸並進日短觀海再舉無功左丞咬都中書

李恒戰死脫懼以是得罪中國視交夷竟比之亡隋

之高麗矣孰敢加兵明永樂間一俘黎李聲再俘陳

李據張英國之勳能美伏波乃英公召還聞人鎮守

貪官墨吏不已誅求遂至黎利復到仁宗即位仍用

中官官宣德間茶龍州之敗寧搞之敗昌之敗倒馬

坡之敗王通統緒克王和議遂棄交趾以至於今鳴

國本志

呼交趾誠不可取有如是哉若之何自漢迄唐皆為

郡縣也予改調思明正與交趾接壤詢之故老康熙

十三年吳逆叛交夷乘亂屢破思陵州殺其官毋據

其官毋且勾通十萬山賊並破思明府念僧等村先

復以來思陵疊控侵地先經郡至李公山齡再經郡

至謝公糧齡復經泗城郡至潘公驥姓迄今郡至陳

公連二十六年二十七年二十八年又三次往勘始

有定議爽情狡獪有目來矣余按思明抵南關僅百

餘里南關抵文州不過四百八十里許惟諒山至鬼

門闕此百里間山環林密溪澗頗多稍勤跋涉耳餘

俱平坦大道不涉不涉可以方軌輟暫渡富良江即

An Nam chí kǐ lược tự tự (trong Khánh Viễn phủ chí)

(Ảnh do Lộc Nguyên cung cấp)

爲交州非有劍關平陰之險長江天塹之限也且其  
 州無城垣民皆草屋又非有高城深池之可憑恃也  
 奈何前輩之論咸美三楊以爲老成碩畫未易爲少  
 年喜功者道耶今年春又值交人入貢之期道府<sub>馬</sub>  
 節幾三閱月而交人勤以奏事本章爲辭不肯驗貢  
 偃蹇濡遲殆爲已甚余閉齋無事因綜省志及谷公  
 應泰明史紀事本末與侍讀學士李公仙根便事紀  
 要二書纂輯成帙題曰安南志紀要俾留心邊事者  
 得有所稽勿謂機緘下瀨之師未渡富良龍編諒山  
 之域不煩戍卒有明兩定復反宋元遺軍當戒使<sub>汪</sub>  
 夷輕中國無伏波英國其人庶亦籌邊之一助云爾

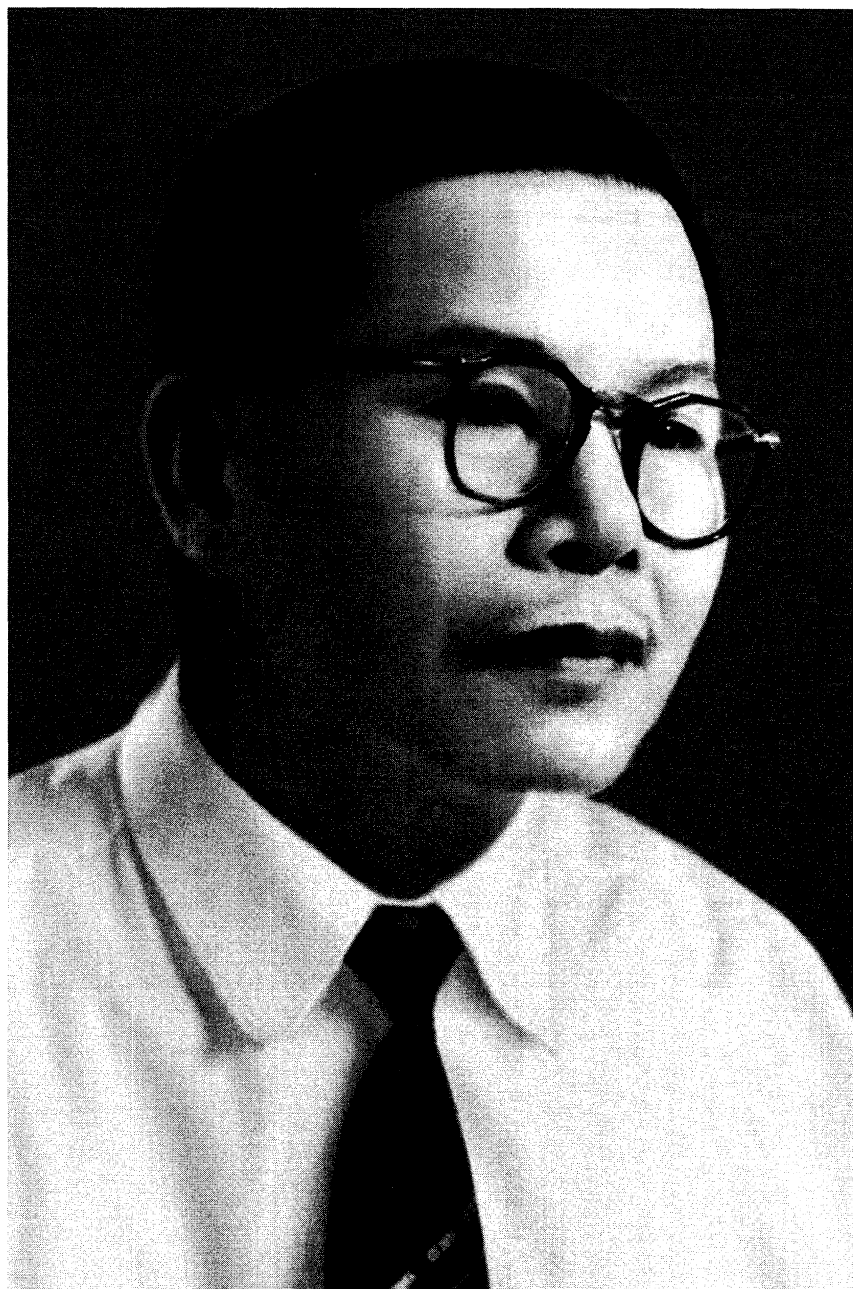
藝文志著作

七

金繪輿圖以備考  
 思明府志 六卷高龍徵撰 能徵自序曰康熙二十有  
 一年廣西巡撫郝公開局會城聘閩省進士舉貢通  
 古學者咸集纂修通志余時司訓桂林奉檄協理志  
 局凡郡邑志乘悉得綜覽惟不得思明府志客歲之  
 夏余奉文改調思明得宏治間知府黃公道重修舊  
 志一本紙盡虫蠹字皆魯魚爲卷四雖事多遺漏而  
 有籍可稽爰請於同知陳公召諸生集富署分條別  
 欸以次彙編首沿革終藝文而冠以繪圖事必覈其  
 實詞務去其浮余親加校讐參諸省乘各立小序以  
 明其意爲門十有六爲目四十有五以附於其下共

An Nam chí kị lược tự tự (trong Khánh Viễn phủ chí – tiếp theo)

(Ảnh do Lộc Nguyên cung cấp)



**Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (1902 – 1977)**

(Ảnh do gia đình dịch giả cung cấp)

***AN NAM CHÍ NGUYỄN***  
(Nguyên bản Hán văn)

河內西曆一九三一發行

# 安南志原

法國遠東學院訂刊

# 安南志原總目錄

原序	一
總要	四
卷第一	
府州	三四
分野	三六
疆域	三六
里至	三七
八到	三七
城池	三八
山川	四〇

坊郭鄉鎮	五九
土產	六三
卷第二	
貢賦	八一
風俗	一〇〇
形勢	一〇三
戶口	一〇三
學校	一〇六
軍衛	一〇七
戰伐勳績	一〇九
守禦勳績	一一八
廨舍	一二五

壇場	一三〇
舖舍	一三一
寺觀祠廟	一三二
橋梁	一三三
古蹟	一三四
城郭	一三五
宮室	一三六
渡津	一三六
關隘	一三七
岩洞	一三八
園池	一四二
井泉	一四三

坡堰	一四四
景物	一四五
宦蹟	一四八
卷第三	
人物	一七三
仙釋	二〇八
雜志	二一二
詩文	二一七
總兵官進征安南榜文	二一七
總兵官平定安南露布文	二二二
總兵官進平南獻俘露布文	二二七
總兵官進賀平定安南表文	二三五

安南平開設交趾三司及軍民衙門詔書	二三八
申明教化榜文	二四四
宣明教化榜文	二五一
進賀交趾太平表	二五五

## 安南志原序

安南界在粵東西及滇南之國。粵東滇南由海道入。而粵西由陸道人。故頒朔傳檄。以及上表進貢。由粵西取其地形便也。明正嘉中安南黎莫二夷互相雄據。爭欲得中國之號爲重。而中國亦察其情形。隨宜應之。第羈縻勿絕耳。迨莫氏中微。黎氏中興。旁觀物議。幾於盈庭。大都英銳之氣。以漢唐郡縣爲名。必乘蚌鷸之勢。而清南海之塵。老成之臣。惕宋元之遺車。皆欲以夷治夷。如嘉靖間故事。夫今昔之情不甚相遠。傳曰。上者因之。其次者整齊之。最下者與之爭。西京之時。寬其文網。而因其習俗。故其民安。東京之時。導之以禮法。而恐之以兵威。故其民疑。至漢之季。而吏病民。民亦病吏。載不可收拾矣。唐宋而後。尤有甚焉。墨吏利其山澤之貨。以安南爲奇貨。楮山而冶。竭澤而漁。虎狼之性。反噬隨之。其號爲彊

有力者喜以功名自樹。今日召募。明日徵輸。馘首未聞。而捉擒立見。元始無論。西漢時。交趾置官。爲刺史者一。爲郡守者二。邑令不數。明初列爲三司。分爲十七府。州縣且以百計。而又鎮以中官。彼其人。豈安飲水茹糲。匪躬之故乎。聞之掌故。若參政馮貴。已有墨聲。而中官馬騏尤甚。初政若斯。後將安極。宜乎交人之屢叛也。昔合浦郡多墨吏。珠移之交。孟嘗爲郡守。去珠復還。嗟夫。今之世。安能盡得若人。布之南交。令交人不輕中夏哉。

# 安南志原卷第一

## 目錄

總要  
里至  
山川

分野  
八到  
坊郭鄉鎮

疆域  
城池  
土產

總要

安南卽古交趾。書云。宅南交。禮王制云。南方曰蠻。雖題交趾。有不火食者矣。山海經。交趾國。人交脰。東漢書云。男女同川而浴。故云交趾。近是。其地東距海。西抵雲南。老撾宣慰司南抵占城。北抵廣西思明憑祥。山則勾漏佛跡。江則富良爲最大。其俗夷獠雜居。不知禮義。其性輕悍。以富爲雄。役屬貧弱。椎髻剪髮。文身跣足。暑熱好浴于江。便舟善水。其產多魚鹽赤金砂珠璣玳瑁之屬也。周武王時。交趾南越裳氏重三驛來朝。迨其衰也。荒服不至。秦置郡縣。以謫卒戍之。秦末爲南越趙尉陀所併。漢武帝元鼎五年。平南越。以其地爲交趾九真日南三郡。領縣二十有二。先時越王遣二使治交趾九真。聞漢兵至合浦。籍其戶以降。卽拜二使者爲交趾九真太守。置交州刺史領之。是時雖置郡縣。而猶仍其俗。不習漢文書。第羈縻耳。平帝時。錫光爲交州太

446

太守。始導以禮義。光武中興。遣使獻貢。封盭水侯。又有任延者。用徵辟爲九真太守。鑄田器教民墾闢。示以嫁娶禮法。於是徼外蠻夷。舉嚮華風。建武十六年。交趾女子徵側徵貳反。命伏波將軍馬援討平之。立銅柱爲漢界。一在欽州。一在思明州府。而日南林邑間。亦有建者。其詞曰。銅柱折。交趾滅。交人往來。壘石以固之。援鑿南塘通九真。置望海太康驛。自是銅鼓銅馬。始入中國矣。永和間。日南蠻爲梗。朝議發荆楊諸郡兵討之。中郎李固駁其不可。謂宜選有勇畧仁惠任將帥者爲刺史太守。帝從固議。卽拜祝臣爲九真太守。張喬爲交趾刺史。喬至開示慰諭。並皆降散。臣以單車入賊中。設方畧。招以威信。降者數萬人。由是嶺外復平。三國間。吳魏與蜀更置官吏。不能相統。一晉平吳。蜀始置刺史。以便宜選用長吏。陳隋以來。改九真爲愛州。日南爲驩州。皆設刺史。又添設九德

昌諸郡。唐置安南都護。屬嶺南。安南之名始此。開元大興文教。而九真姜公輔遂用經學起家。入翰林爲名宰相。交人於是益向於學矣。大中時。蕭瑒爲安南經略使。苛墨自私。以斗盪易一牛。交民不能堪。命結南詔以叛。攻陷安南。經略使蔡襲死焉。都護高駢復其地。因以府爲靜海軍。授駢節度使。唐亡。爲南漢劉隱所併。未幾。聞漢內亂。部民嘯聚。擁立。聚渠丁部領。稱萬勝王。以其子丁璠爲節度使。宋初。璠遣使入貢。太祖封之。璠後爲太校黎桓所殺。太祖怒。議興師問罪。因而撫之。桓傲倨。宋使至。受詔不拜。信宿後。乃張筵飲宴。桓跣足持竿入水捕魚。每中一魚。左右皆噪呼。或自歌勸酒。莫能聽其辭。後李若拙爲使。稍以禮誡之。真宗卽位。封南平王。黎氏有安南自此始。傳三世。太校李公蘊篡黎氏。自稱留後。遣使奉貢。上以蠻夷不足責。用桓故事。授公蘊交趾王。再傳日尊。僭稱

帝。改元神武。子乾德繼之。尤悖慢。熙寧間。王安石謀立奇功。議者以開邊中之言。交夷可取。狀沈起劉彝先後經畧。益挑釁結禍。交人遂叛。陷欽廉。又陷邕州。殺守臣蘇斌。屠其民五萬餘口。以郭逵爲招討使。趙鼎爲副討之。二將至富良江。不敢渡。官軍八萬。死者什九。僅得四州一縣而還。逵鼎皆得罪。乾德復乞再修職貢。還所奪縣州。時置鎮戍。罹瘴霧者多病沒。朝廷知其無用。以一州四縣還之。自端拱迄嘉祐以來。兩江州同數爲蠻夷所侵軼。潛舉外鄉。蘇茂廣源等處。入交州者六十二村。累朝以其僻在海隅。不復與較也。傳十一世至昂無子。嫡陳哭遂有其國。傳子光曷。元世祖旣平雲南。光曷奉表進貢。遂封光曷爲王。光曷死。子日烜自立。世祖召入覲。稱病不朝。右丞唆都等攻占城。遣使假道。不聽。世祖命鎮南王脫離征之。右丞唆都中書李恒以兵會。日烜空其國。航海而

通李恒等追襲於海。敗之。盛夏軍中疾作。霖潦暴漲。議者請班師。恒不能奪。遂還。蠻兵追敗後軍。恒及峻都俱戰死。官軍溺死十至五六。二十三年。詔發江淮蒙古雲南諸道兵九萬餘人。水陸並進。日烜及其子復走入海。鎮南王追之海口。不知其所之。會張文虎等糧船不至。諸將恐糧盡師老。無以支久。議分師還。日烜分兵三十餘萬。以退歸師。鎮南王由間道歸。日烜卒。子日燿遣使來貢。時復謀大舉。平章不忽朮曰。窮獸則吠。勢使之然。今日燿襲位。若遣一介之使。諭以禍福。彼能悔過。則不煩兵而下。帝從之。於是交趾遣昭明王詣闕謝罪。成宗卽位。命罷征。皇慶二年。交趾犯鎮安。歸順二州。陷祿峒。夾利州官舍民居。殺數千人。中書省遣使詰之。安南飭辭以謝。仍飭邊吏毋令侵越。自是貢獻不絕。明太祖既襲大統。安南陳日燿遣使入貢。封日燿爲安南國王。且戒後世毋伐其

國。日燿卒。日燿嗣。其兄叔明逼死之。自立。奉表貢馴象。禮部主事魯會啟其副視之。曰。前日乃日燿。今日叔明。必有以也。亟白尚書。詰之。使者具言日燿爲叔明逼死。故托貢以覘上意。上曰。島夷何數。倫如此。却其貢不受。七年。叔明詭稱奉詔視事。且自稱年老。以弟端代許之。十一年。端卒。弟燿襲。叔明仍專國政。二十一年。叔明卒。相國胡季犛廢燿。尋殺之。季犛叔明婿也。立叔明子日焜主國事。次年。又弑日焜。立幼子頤。假燿名遣使來貢。二十九年。思明府奏安南寧丘溫應整。慶遠。淵。脫。五縣。上令以地還思明。日焜不聽。上曰。蠻夷相爭。自古有之。彼頑悖不服。姑待之而已。三十二年。季犛復弑頤而立其幼子棖。尋復弑棖。奪位。詭姓名爲胡一元。子蒼易名胡登。尚詭稱日焜奉貢。永樂初。季犛詐稱陳氏甥。求署國事。遣使奉貢。歸。思明侵地。上不虞其詐。許之。踰年。日焜孫天平間道

由雲南走訴京師。會安南賀正旦使至。上出陳天平示之。使者識其故主孫也。皆蹣蹣下拜。有感泣者。上遣使責之。胡季犛詭詞謝罪。請天平還其國。上遣廣西都督黃中呂毅。大理卿薛嵩等以兵五千送天平還。既至。入境。季犛遣陪臣黃晦卿等迎天平。候禮甚恭。具牛酒犒師。黃中等還騎覘之。壺漿屬路無他也。遂進渡鷄樓關。至芹站。山路險峻。林莽蒙密。軍行不得成列。會天雨。季犛乃伏兵山谷中。衆數萬。鼓噪出。斷橋後騎不得進。遂刼天平格殺之。詔亦死。黃中等以聞。上大怒。決意討之。命成國公朱能。西平侯沐晟。新成侯張輔。都督柳升。掌裨將朱彬。陳旭等。分道並進。尙書劉儒。黃福。參贊軍務。會朱能疾卒。以輔代之。輔入安南。破站隘鷄樓等關。沐晟率雲南兵。與輔合。遂自三帶州招布江口。造舟以戰。破賊衆於嘉林江。夜入多邦城。進克東都。西都賊聞之。拔宮室倉庫而

遁。於是宣江。洮江等州縣皆降。輔等督舟師。從賊於富良江。賊以海舟橫截江中。而用剡船載木立棚以拒。輔乘棚未備。躬督將士力戰。賊不能支。都督柳升以舟師橫擊之。賊大敗。乘勝長驅。得船三百艘。復引兵出奇羅海口。生擒賊首季犛。季保。并其子澄。及黎蒼。黎芮。黎澈。僞柱國胡社等。先是上敕張輔求陳氏子孫不得。國中官吏耆老。稱安南本中國地。願復古郡縣。齒於齊民。輔以情聞。乃置交州三司。以都督呂毅。黃中。掌都指揮使司。尙書黃福。署掌布政。案察司事。前侍郎張顯宗爲左布政司。置交州。北江。諒江。三江。太原。宣化。建平。新安。建昌。奉化。清化。鎮蠻。諒山。新平。乂安。順化。升華等十七府。統四十七州。一百五十四縣。衛一所。十三市。船一。遴選文武諸臣爲之。張輔等班師。各進級爵賞。賁有差。六年。交趾餘黨簡定等復叛。上命沐晟討之。晟與簡定戰於生蕨江。敗績。都

督呂毅、尙書劉儁、參政劉昱、都指揮使柳宗皆沒。上復命張輔往征討。賊黨阮焯等推簡定爲僞上皇。別立陳季擴爲僞皇。輔進兵慈廉州。攻倡門江粉社營棚皆破之。獲賊首簡定。檻送至京服罪。八年陳季擴請降。上以爲交州布政使。九年張輔奏季擴外示順服。中實詭詐。終無悛心。請討之。十年輔遣都指揮使師佐獲陳季擴於老撾。賊黨悉平。十二年八月季擴伏誅。輔留鎮交趾。十五年召輔還京。命豐城侯李彬鎮交趾。御史黃宗載言交趾新入版圖。勞來尤宜得人。今州府縣多歲貢生。乞仕遠方。遂授以職。旣無太學教養之素。又非諸司歷試之才。以故牧民者不知撫字。理刑者不諳法律。宜令御史二司嚴覈上狀。黜陟從之。十六年正月交趾清華府俄樂縣土官巡檢黎利復叛。黎利季擴餘黨也。先是上因給事馮貴奏賦安南金珠。命中官馬騏鎮守。擢貴參知時官吏貪

其財物。交州人不勝誅求。靡有向志。馬騏尤爲不法。土官州縣不勝其毒。反者四起。而黎利爲劇。馮貴有土兵二千人。驍勇喜戰。馬騏疾之。盡奪其兵。貴與參知侯保俱力戰死。李彬分兵剽掠。時有擒獲。然反者愈多。終不能制也。無何彬卒。利賊益張。都督方政敗績。指揮玉雲陳忠死之。仁宗卽位。遣中官山壽誘黎利。授以清華知府。命都督方政、榮昌伯陳智鎮守交趾。利不受。日肆侵掠。智政素不相能。山壽擁兵觀望。宣德元年智等進兵至茶龍州。敗績。知府岑彭死之。上命成山侯王通、都督馬瑛往征交趾。尙書陳洽參贊軍務。洽言夷地險要。宜遠斥候。以覘賊勢。通不聽。至寧橋遇伏兵。遂敗。陳洽死之。指揮李麟等俱陷於賊。通奏利猖獗。復命安遠侯柳升、保定伯梁銘、都督崔聚由廣西。黔國公沐晟、興官伯徐亨、新寧伯譚忠由雲南會兵討賊。命尙書李慶參贊戎務。先是仁宗

卽位召黃福還京。以陳洽代之。至是仍命福掌交趾三司事。二年。黎利陷昌江城。都指揮李任、指揮劉順、知府劉公輔、中官馮智死之。利攻交趾城。通等按兵不出。利致書與通請和。通自寧橋之敗。氣大沮喪。遂許以清華等州地。按察使楊時習怒曰。奉命討賊。乃與賊和。而擅棄地。何以逃罪。通厲聲叱曰。非常之事。惟非常之人能之。汝何所知。自是無人敢言。九月。柳升師至隘留關。利及大小頭目具書遣人詣軍門。乞罷兵息民。立陳氏後。升等受書不敢封。遣人奏聞。時賊於官軍所經歷處。列柵拒守。官軍連破之。直抵鎮夷關。升意易之不嚴戒備。至倒馬坡。獨與百數十騎先驅。所履皆淖泥地。賊伏兵四起。升中標死。從升者皆沒。都督崔聚率官軍進至昌江。猝遇賊。亦敗績。爲賊所殺。梁銘、李慶皆死。官軍或死或奔。竟無降者。利益入我內地。祿州、西平州及鎮州四峒皆沒於安南。

通探知升敗。益大懼。決志講和。遂與利盟。遣以金織文綺。利亦奉重寶爲謝。是月。利遣人至京。表以陳日燿六世嫡孫陳嵩爲名。其實出利謀。上集大臣議之。張輔等謂太宗經營數年。得此土。今棄之無名。徒以示弱。此表出黎利之譎。當益發兵誅此賊耳。上問楊士奇、楊榮。皆曰。求立陳氏後者。太宗初心也。求之不得。乃郡縣其地。叛亂相尋。今陳氏既有後。因其請而許之。以息吾民。何謂無名。漢棄珠崖。前史榮之。安在示弱乎。上曰。卿二人言是。皇祖言。吾亦聞之。乃出嵩表示羣臣。諭罷兵意。通馳奏利獻叛臣蔡福等。遂班師。時文武臣多不能返。惟尚書黃福自交趾回。爲賊所得。皆下馬羅拜。曰。公交民父母也。爭獻饌糧金幣肩輿送之。利聞之。嘆曰。朝廷遣治交趾。使人人如黃尚書。我輩皆按兵不復興矣。急使人馳往守護。送至龍州。三年。通等至京師。下廷鞫。讞言通等失律喪師。

山壽回護叛賊馬騏激變潘方論死。餘坐罪有差。贈交趾死節諸臣武官世襲。文官復其家。誅蔡福等。蓋福先以都督守乂安。降賊故也。籍其家。遂敕交趾令具陳氏嫡孫之實以聞。利遣人奉表。謁疾死陳氏絕。國人推利守國。以候朝命。上命再求陳氏子孫。利再疏稱陳氏無後。上屢敕責之。六年。利遣人貢方物。并上國人奏言陳氏果絕。利撫綏有方。得民心。乞令管攝。永爲藩臣。詔利權署國事。八年利死。子麟襲。自黎氏據安南雲南鎮遠州復爲所侵。欽州帖浪如昔二郡。亦入安南朝廷置之不問。正統元年。麟遣陪臣來賀。詔封麟爲安南國王。并賜印。四年。安南寇掠安平州思陵州。竊據二峒二十一村。上遣官諭之。麟乃謝罪。悉行退還。麟死。子潛襲。天順三年。潛爲庶兄宜民所殺。國人討平之。而立潛弟頤。時太監汪直用事。譏討之。傳旨索永樂中調軍數。劉大夏在職方故匿其

籍。乃止。弘治中。頤死。子暉襲。暉死。子敬襲。未封而死。弟誼襲。正德初。誼母戚阮种用事。屠戮宗親。暉自殺。國人黎曠討平之。立頤庶子昀。時安南謀蠶食占城。上聞。諭禁之。輒阻朝命。侵盜如故。已而國人多潛入安南。至有受僞御史者。敕之覓伺。雲南太監廉能貪殘。令指揮郭景往來安南。猾夷干欄出入。莫敢誰何。遂誘我遁逃。覘我虛實。鎮南關外。頗多華人。而臨安諸部。所在有夷賊矣。於是輔臣屢請增文武吏士控制彈壓。然交人侵奪我州里。亦不能禁。時昀弱懦。羣臣專權。虐政暴征。國人怨之。十一年。社堂燒香官陳嵩作亂。殺昀。詭稱陳氏後。僭目莫登庸者本都齋漁人。有勇畧。昀以爲都力士。亦叛降嵩。尋復與黎氏大臣阮弘裕等共立黎漣爲主。而攻敗陳嵩。時漣方十歲。兵柄在登庸掌握。黎氏臣鄭綏以登庸不臣。漣擁虛位。乃復立其族子西榜爲主。登庸攻鄭綏。捕西

榜殺之。十六年。登庸率兵攻陳高。高敗死。嘉靖元年。敕編修孫承恩等。齎詔往諭即位。登庸自稱安南國王。謀弑漣。漣走清華。依鄭氏。鄭氏安南世臣。漣母妻族也。登庸立漣庶弟應爲主。國亂道梗。承恩等不能達。三年。登庸冒漣名。遣人進貢。并求封。四年。黎漣使人請兵救援。俱不能通。五年。登庸賂欽州判官唐清爲應求封。都御史張嶺置於獄。六年。登庸復使國人范嘉謨僞作應禪位詔。遂篡之。立子方瀛爲僞太子。尋弑應。九年。登庸禪位於方瀛。自稱太上皇。退居海陽古齋。爲方瀛外援。擅作誥五十九條。秋。黎漣卒於清華。鄭江黎暉等共立黎寧爲嗣。十五年。黎寧差頭目黎惟倬汎海至京。惟倬有志操。能文章。歷奏登庸僭逆之罪。爲書引伸胥豫讓張良爲比。讀者悲之。是年以皇子生。先議頒詔諸夷。禮部尙書夏言奏安南不貢。逾二十年。宜罷使。上命兩廣督臣潘旦覈其罪

狀。及寧奏至。遂下廷議。禮部尙書嚴嵩張瓚等。會府部多官。議與兵致討。命工部尙書毛伯溫爲兵部尙書。從宜撫勦。兩廣侍郎潘旦疏稱莫氏奸雄之賊。黎氏逆利之裔。皆非所宜立。如以蠻方處之。則元昊可僭。不義可侯。而黎可王也。二氏分爭。兵甲不息。皆欲假天朝之號。爲重。宜靜以觀其變。與廷議不合。因召旦還。以侍郎蔡經代之。是時。欽州知州林希元奏。交人侵欽州。據如昔帖浪二郡。折漂金勒古林萬吉四峒。宜問罪。而廉州守張岳獨言用兵之害。宜皆止。使者勿前。督府蔡經問岳曰。空言罷兵。無以塞明詔。子能保無用兵降登庸乎。岳曰。欲降之。必令納地。令貶號。且令削伏詣闕。獻國中圖籍。聽上處分。夫國體固不可褻也。督府曰。如此能令登庸聽乎。岳曰。只岳一檄之力足矣。於是督府以兵事調度。一皆屬之岳。而岳具有成算。會司馬毛伯溫至。岳以先所論列者告

之。復手書賊情形勢爲冊子示伯溫曰。公計用兵則圖進取方略。無逾此者。然不若罷兵勿征爲完算。顧公策安決耳。連數日語。輒當伯溫意。伯溫密謂岳曰。交州事屬子矣。先是登庸聞朝廷興師。遣其黨范正誼齋公移詣雲南。言前國王黎峒被逆臣高殺害。無子。登庸同國人推立峒弟漣。漣被奸人杜溫鄭綏誘遷清華。登庸仍立漣弟應旋自清華迎漣歸。與應俱以病死。黎氏無嗣。應垂死。與羣臣議。以登庸父子有功於國。付以印章。命主國事。遂爲國人所推。其不上表通貢者。先緣陳高據諒山爲梗。後乃守臣閉關不納耳。黎寧乃亂臣阮淦之子。冒稱黎姓。非漣子也。其所自列如此。然事皆誣罔。言多自飾。黔國公沐朝輔以聞。未幾。方瀛死。以莫福海嗣之。登庸密遣使輸情於岳。岳絕不與通。至是求益懇。岳用前言於督府者要之。登庸初猶崛強。岳懼以禍。令早自計。於是登庸

惟命。會岳遷浙江督學。尋轉參政。登庸復首鼠兩端。伯溫疏奏乞還岳廣東。登庸密覘曰。廉州守安在。岳至。登庸曰。張太守在。吾無恐矣。伯溫擁重兵住節南寧。而參政翁萬達者。素負雄略。諸計策如張岳議。伯溫益信之。萬達使指揮王良輔。通判蘇廷璫。傳譯令來謝軍門。歸地。繳印。去僭號。奉正朔。復遣良輔等作書諭之。登庸乃以十一月。素衣繫粗身。率頭目耆老人等。各以尺帛束頸。候於南寧關。萬達於關西近地。開張幕府。設譴亭。覆以黃幄。傳令開門。登庸暨姪莫文明。并目人等。由關道左出。脫履跣足。面北而跪。傳解其紐。及接受降書。遣指揮王良輔馳送莫文明等赴京。奏曰。安南自漢晉雖稱內附。然蠻俗瘴鄉。終不宜居。國中。大率數載一亂。又必數歲而後定。昔張輔以十餘年勞費。僅得數箇郡縣叛者相繼。率歸於夷。此明驗也。參酌前世利害。莫若外而不內。如以登庸

有罪。未宜輕授爵土。伊孫福海先令待命。倘蒙矜宥。或可別與都護總督等項名色。如漢唐故事。此所謂以夷治夷者也。至若黎寧雖稱爲黎氏子孫。第據諸司責勘。或爲阮淦子。或爲鄭氏欺詐。俱難憑據。但黎氏修貢已久。若遺裔尙存。似宜體卹。合行雲南撫鎮責勘。果有可據。仍令於漆馬江居住。不致失所。庶爲曲盡。登庸亦上表謝罪。願以如昔帖浪二郡。浙漂金勒古林萬葛四峒。歸之欽州。如林希元議。上從之。乃降安南國王爲安南統使司。以莫登庸爲都統使。從二品。給印章。子孫世守。改海陽山南十三路。各設宣撫使司。盡取欽州侵地。仍令守臣勘訪。黎寧果是黎後。授以清華等四府。以承黎祀。制下。登庸已死。伯溫等請以別命授其孫福海。從之。乃以二十年班師。各陞賞有差。二十五年。莫福海卒。子宏澤方五歲。國內多亂。又五年始奠。時黎氏雖居一隅。而黨類日盛。黎

寧死。其臣鄭檢立其子黎龍。檢。樓之子也。龍死。立黎除之子黎維邦。會宏澤臣黎伯驪亂。檢以兵擒之。宏澤走海陽。自是不能赴闕領職。而貢使亦不能行矣。隆慶中。莫宏澤卒。萬曆元年。子莫茂治襲。自嘉靖四十二年入貢。迄十餘年。方以期修貢。蓋邦內多梗化。後維邦死。鄭檢子松立。維邦之子維潭。松以師攻茂治。輔黎氏。復據安南。莫敬用竄居高平。黎氏叩關求款。督臣陳大科上言。莫之篡黎。其事逆。黎之復讐。其名正。宜許其來歸。於是築壇受降。如莫登庸故事。降安南王爲都統使司。詔以維潭爲都統使。給以銀印。而予莫敬用高平。令維潭毋得侵害。安南復定。按安南國十三道。道不過中國一縣。自黎氏以來。雖奉貢稱藩。然帝其國。如尉陀故事。死則加謚稱宗。黎昀之弑。或曰。鄭鋌爲之。鄭宗彊。亡黎復黎皆鄭也。鄭以清華爲重。莫以古齋爲重。維潭死。子維新立。時鄭松柄

國不入貢者又十餘年。維新死。子維祁立。補前遺貢。以兩貢同納。遂爲例。本朝平定粵西。順治十七年三月十四日。據安南都統莫敬耀申報巡撫于公時耀。具稱其祖莫登庸受前明封安南都統。後有鄭松唱亂。代黎氏復仇。侵占其地。殺其祖茂洽。取其敕印。其祖莫敬恭奔投南關。差目阮曰茂控訴。乃蒙故明巡撫戴耀。差官張榮給割安插莫敬恭於高平。天啟四年。黎鄭連兵。擒敬恭。并給割解赴黎京。病故。後其父敬寬負仇。復以高平兵與黎鄭戰爭。天啟五年。乃自鑄銅印。約束兵民。今來納款。并求封號。于公念其率先向化。且欲爲黎氏勸。具聞。報可。自後入貢相繼。其後安南黎維提聞高平莫氏投誠。隨亦遣使齎表款關。康熙二年。遣其陪臣黎教楊浩同存澤入貢。至京朝廷頒賞有差。遣送歸國。維提未受封而殞。康熙三年。欽差國史院編修吳光。禮部司務朱志遠。吊祭維

提嗣子黎維禱。援例請封。詔令繳納僞敕印。時總督盧公興祖。會同巡撫金公光祖。遣官往諭。康熙五年春。黎維禱遣使詣關。遵諭繳納。上遣翰林院侍讀程芳朝。禮部侍郎張易賁。齎印敕冊封維禱爲王。先是敬耀來歸。亦未受封而卒。其子元清襲。因授安南都統使。及黎禱爲王。黎莫構隙。尋兵不已。六年八月。維禱遣人奪高平。兵勢甚盛。元清敗績。且舊與歸順下雷各土司有隙。無援。絕路。乃奔歸順鎮略地。元清至歸順。行李盡空。男女老少不足三千口。七年正月。始聞於朝。兩廣督撫提鎮諸臣。僉言黎氏擅兵。宜加征討。上命暫移元清於南寧。特遣內院侍讀李仙根。兵部主事楊兆傑。往諭維禱。令以高平還元清。十二月。二使臣至南寧。令元清將高平略地。及失散家口。結冊具報。正月十七日。二使抵安南。交人疑謀。不肯宣敕。且言元清舊與光澤黃憲應麟血誓。希以疎勁朝

廷。二使臣理譬勢曉。延至二十九日。始行開譚。又不肯還地。元清托詞高平不足安生。欲別以善地處之。又上旨以石林一州安置。二使臣又復書諭維禱。及其柄臣鄭欓。相持四十餘日。辨析百端。維禱始遵旨。以高平府及上琅下琅石林廣源四州退還。二使臣自正月初八日出關。至三月十九日入關。往返七十餘日。九年七月。乃至京。復命元清以高平雖還。尙有保樂一州及小總小社未還。而鄭欓仍發土兵戍高平。具文申訴提督馬公會將軍綿公國安。副都總王公永年。相繼出兵。欓乃撤還。元清入高平。十年十月。維禱卒。弟維梃嗣。康熙十二年。遣其陪臣胡仕揚阮茂材來告哀。康熙十三年。吳三桂叛。維梃與其臣鄭欓。復請攻高平。元清挈家奔歸順。黎氏盡有高平之地。十四年。維梃卒。弟維禎嗣。康熙十九年。大率會勦雲南。將軍賴劉利出塞進討。元清已死。其子莫敬光

與泗城土官岑張祿爲鄉導。二十年。雲南平。維禎差陪臣鄧公績人仙差扶元奉貢。并告哀。且言元清及子從逆事。上命敬光帶來家眷人口。發回本國安插。毋致殘害。二十一年。巡撫郝公浴。差南寧通判王國禎。桂林通判張士貢。及守備李芝蘭。送之歸國。敬光懼不敢歸。未至關。即自縊死。其弟莫敬稠。敬寶。敬聖。皆脫走。餘眷屬三百餘口。至安南。維禎盡殺之。是年鄭欓卒。子椿復柄國政。二十二年六月。欽差翰林侍讀郎黑禮部郎中周燦。帛祭維禱。維梃。又遣侍讀明圖。編修孫承恩。冊封維禎爲安南國王。嘉其不從莫逆。克守土宇。御筆忠孝守邦四字。賜之。二十四年。維禎差陪臣黃公賓。阮進才等。奉貢。二十八年。禮部咨行令遵旨安插敬聖等。維禎具文回覆。且移書廣西云。莫黨通結彼國。宣光人名寬等。行劫事跡。巡撫于公起元。代之題達。泗城歸順土官。俱奉旨革職。莫黨通行

賁緝。康熙三十年。二月。維禎奉賁差陪臣阮名儒阮貴德阮廷策陳璘復齋奏本言敬暕。敬暕居於泗城。泗州土官妻以息女莫敬寶等居於廣南董宜塞妄稱僞號。敬暕等呼爲二王。敬寶呼爲三王。敬暕呼爲四王。通結彼國宣光人名寬及三桂殘黨姓方姓王。肆行劫掠彼國高平。宣光。興化等地分。又雲南開化土官。侵佔其國宣光處保樂州。百的。芝豐。栗廩。有巢。玉極等社村。渭川州東蒙。無咎。牛羊。蝴蝶。普國各社峒村。興化處水尾州。甘紫。香山。山腰。呈爛。花賀等峒之二十八村。蒙自縣土官。侵佔其國興化處水尾州呈函崗之二十五社村。麟州僞姓。則侵其國興化處瓊崖州四峒。昭晉州三峒。廣陵。黃巖。合肥等州云云。

李仙根曰交趾之地。卽安南。卽交州。卽日南。西北自交崗來。故曰交趾。北界廣西。東界廣東。西界雲南。西南界老撾。卽古哀牢。南插

入大海。中通占城。秦漢時皆郡縣也。黎氏立國。在珥河之西。後三島山。左安子山。右傘圓山。插入雲霄。珥河左右纏抱。前入大海。亦南荒一都會也。所屬有十三道五十三府。二百三十二州縣。都統莫氏。惟高平一府。四州。在北隅之東。俱無城郭。其人被髮。以香蠟梳之。故不散。跣足。足無塵污。以地在淨沙也。男女衣皆大領。無分別。男無裙褲。女有無褶圍裙。其王與官。或時冠帶靴襪。然非所好也。稱其賁人曰翁絃。翁絃者大官也。其牛羊猪燒去毛。卽割而食之。又有燒酒。時刻喫檳榔。惟睡夢方停。噲也。每用藥物塗其齒黑而有光。見人齒白者笑之。惟王官用黃瓦。官民不敢用瓦。以茅苫。楹棟以竹。房檐高四尺許。門高不過三尺。俛首折腰。乃得出入。卽王殿檐高不過丈許。其屋外多種刺竹。甘蔗。椰子諸樹。其菓四時生長無定。其氣候常煖。其土產惟稻。無二麥。有布最纖輕。有蠶桑。

綿綢曰交兌。素絹如畫。闊三尺。多榕樹甘橘。有波羅蜜菓如南瓜。味微甜。中有子如刀豆子。皆可食。其象牙香藥。綿花胡椒茴香醬醋等物。皆自外來者。無桌椅。特爲使臣造二公座。甚高大。其臺圓。彩金漆。高可尺許。敝似花瓣。其文字與中土同。另作數十字。多加土旁。與使臣往復文書不用也。臨賀公館在珥河之東。去國二十里許。以竹爲牆。每天使至館一次。則加竹一重。其風俗淫蕩無耻。洗浴便溺。男女裸體。往來坐立不相關避。雖貴家亦然。其豪家稍有床褥。平民則無。貴者以輜爲兜。兩人抬之。大貴者有轎似車。上轎盤脚坐。或用八人四人抬之。最可笑者。其王傘扇轎夫。全體俱露。止用一段青布纏腰。從尻下裹勒至臍。雖寒天不著寸衣。又皆形貌肥實。名曰軍轎。乃營奇選擇充侍者。其兵止穿大袖青衣一件。天暑卽裸。并無甲冑。其兵器尙銃。藤牌鎗刀諸物。頗精加飭。

以之大用。殆不足也。頗讀書。知文字。而好怪異。無傳授。不貫通。尙巫鬼。不奉二氏之教。以能強舌爲功。故根有四字批評。曰愚曰疑曰詐曰傲。愚則不認理。疑則不信人言。詐則其言不可信。傲則自謂無罪也。此四字如銅牆鐵壁。牢不可破。今幸邀成命而返者。在紙筆唇舌。亦無勞費。要之皆聖天子弘福。廟堂勝算。各邊臣措置威風。有以警之。使不得不聽從耳。

谷應泰曰。交趾自漢入爲郡縣。此與番禺桂林同歸中國。非屬夷附庸。僅稱職貢比也。洪武時。陳氏奉國稱臣。率先入貢。太祖許爲外藩。不利土地。及永樂中。黎氏弑主。盜國稱帝。改元。非獨得罪本國。意實抗衡天朝。俘馘其衆。不得云暴。編伍其地。不得云貪也。旣爲郡縣。編置官僚。垂三十年。儼然宇下。一旦匹夫犯順。遽爾割土加王。嗟乎。是賞叛也。是獎奸也。若曰存亡繼絕。則陳乃孤也。以義

當立黎乃賊也。以法當誅。若曰勤民遠畧。則將立黎利。乃定之矣。若猶未也。不如勿伐。王通力屈而請和。柳升兩入而敗沒。然後下詔遣使修好。撤藩城下之盟。耻同新鄭。割地之議。辱比敬瑭。夫文帝不加兵南越。光武置西域都護。所謂量力度德。懼啟兵端。未有徒敗車奔。師夷將殞。形勢見誅。忍垢攘詢。韓王按劍牛後。魯連誓死帝秦。而乃君臣相賀。自鳴聖德。至於旌節符綬。狼藉裔土。將吏公卿。流離草莽。戰士污魂。哭聞中夜。孤臣嘆血。碧化千年。計其班師之日。文武吏士。攜家而歸者八萬六千六百四十人。爲黎賊遮留不遣者尙數萬人。死者君其問諸水津。生者不望其生入玉關。貽笑蠻方。損威中國。誰秉國衡。至此極乎。漢火方昌。呼韓稽顙。元成不競。乃棄珠崖。唐至貞觀。組加突厥。文昭板蕩。始棄維州。宣宗四海乂安。九州鼎定。王通敗因統袞。柳升失在輕浮。乃托捐之爲

美談。比祖宗於穆滿。夫曹公東下。子布請迎。澶淵戒嚴。堯臣勸避。自古儒生。狃安憚勞。撫經誤國。二楊太平宰相。黼黻承明。恆若有餘。決機危疑。必形不足。不然。迎新主於金川。阿諛璫於末路。豈有立身於朝堂。進退狼狽。而顧預籌闔外。貽謀遠大者哉。夷攷其行。名爲陳後寶。爲黎竊嘉靖中黎氏中葉。莫登庸復脾睨之。黎又匍匐告哀。朝廷又主二楊之議。而世宗赫怒。竟伸天討。兵未出於國門。而莫氏父子自縛稽首軍門。削其王號。世守吏職。不聞其掘強自大。勞弊中國也。所可異者。太祖使沐晟取雲南。卽留晟世領滇中。成祖使張輔取交趾。不以輔留鎮彼國。二十年後。并召還黃福。禍發於中官。亂成於庸帥。勃貂多魚。特微漏師。短轅牯犢。必敗乃公。三百年來。終梗王化。夫亦廟算有遺策。而春秋多責備也。

建昌府。直隸縣三。建昌布。  
州一。縣三。真類。

鎮蠻府。縣四。延河。太平。  
古蘭。多翼。

奉化府。縣四。美祿。西真。  
膠水。順爲。

建平府。直隸。懿安。大變。  
縣四。安本。望瀛。

三江府。州三。  
縣五。

宣江州。縣一。西南。

宣化府。縣九。廣。交安。底江。大蠻。  
當道。平原。牧物。揚。乙。

太原府。縣十。富良。宣化。司農。弄石。武禮。大慈。  
一。洞喜。安定。永遠。威化。太原。

清化府。直隸縣六。安定。永寧。古藤。  
州四。縣五。梁江。東山。古雷。

愛州。縣一。宋山。

葵州。

乂安府。直隸縣八。衙儀。丕祿。偈江。古社。  
州四。縣五。支羅。玉油。真福。上黃。

驩州。縣二。東岸。

石塘。茶籠州。

新平府。直隸縣二。衙儀。  
州二。縣一。福康。

政平州。

順化府。州二。縣十一。

順州。縣四。調類。巴關。  
不蘭。安仁。

化州。縣七。茶僞。順達。乍合。思客。  
蒲浪。蒲菩。土榮。

升華府。州四。縣十一。

升州。縣三。黎江。都和。  
安備。

華州。縣三。萬寧。具照。  
禮梯。

快州。縣三。東結。芙蓉。  
永同。

長安州。縣二。寧安。  
黎平。

洮江州。縣三。麻溪。青波。  
夏華。

沱江州。縣一。古農。

思州。縣二。持平白馬。

義州。

縣三。義純。鶴歪。溪徧。

廣威州。縣二。麻籠。美良。

嘉興州。縣三。籠蒙。四忙。

歸化州。縣四。立安。文盤。文振。水尾。

寧化州。縣三。赤土。車素。槐。

濱州。縣三。瓊林。茶清。芙蓉。

分野。

文獻通攷。在天文牽牛婺女之次。註。雲溪云。交趾九真日南之三郡。皆其分也。唐書在鶴鳥之次。未知孰是。

疆域。

東西相距八百八十里。南北相距二千三百里。

里至。

四至。東至奉化府膠水縣海口界三百二十里。西至雲南老撾宣慰司界五百六十里。南至占城國界一千九百里。北至思明府憑祥縣界四百里。

八到。

東抵海。西抵老撾。南抵海。北抵憑祥縣四百七十里。東南抵海。東北到廣東欽州二千里。西南到占城國二千四百里。西北到廣西鎮安府一千五百里。

到南京。由廣西去。七千七百二十里。由廣東去。六千六百二十里。

到北京。由廣西去。一萬一千一百六十五里。由廣東去。一萬六十五里。

志畧曰。宋文帝元嘉中。南往林邑。五月。立表望之。影在表之北。九

寸一分。在表之南。三寸三分。交州去洛水七千餘里。蓋山川曲折。使之然耳。以表議。其絃直當六千里。唐開元十二年。測交州。夏至影在表南三寸三分。與元嘉所測暑同。王充論衡曰。南郡去洛且萬里。李筌曰。安南府至長安七千二百五十里。孟館云。以四方揆之。安南適當中國末地耳。今自羅城至京師。約一百十五驛。計七千七百餘里。

城池

昔在周時。交趾有貉王築文郎城。安陽王築螺城。皆其都城也。餘不聞有城。然安南志暑云。東漢初。交趾女子徵側徵貳反。九真日南等郡。凡六十餘城。皆應之。不知此城何時築也。文獻通考云。馬援斬二徵。平定交郡。始調立城廓。今三帶州有所築。願城。望海城。故址。是其証也。漢書又云。交趾郡有十二城。九真日南各五城。今

按漢交趾郡有十二縣。九真日南有十縣。豈援於各縣始調立城歟。援之後典守者。所自立歟。皆未可知也。僞越外紀又言。漢士燮築贏樓城。吳陸胤築朱鳶城。陶璜築龍編城。杜慧度築龍城。李元嘉築蘇瀝城。志暑又云。張伯儀築大羅城。張舟高駢繼增修之。今此數城有名者。暑可考証。其餘並無遺基。故址可驗者。亦無載藉可稽。要之不可得而詳也。國朝克平之後。凡有府衛之處。及境內要害之地。皆築城堡。堅固完壯。永爲守備。本司境內城堡通計三十九。城十九。堡二十。

交州府。城一。堡四。

北江府。城二。堡一。

諒山府。城一。堡二。

諒江府。城二。堡三。

新安府。城二。堡一。

建昌府。堡一。

建平府。城一。

三江府。城一。

宣化府。堡一。

清化府。城一。堡四。

乂安府。城二。

新平府。城二。

順化府。城三。

廣威州。堡二。

寧化州。堡一。

濱州。城一。

### 山川。

按交趾山川之區。楊子雲曰。交趾荒裔。水與天際。柳子厚詩云。林邑東回山似戟。皆實語也。今按安南志畧。交趾通志。南越外紀。所載本地山川。甚簡畧。其名又多與今所收者不合。謹依凡例。其名號異者。據見今日爲收之。而小山小水之有名而收有未盡者。一一增補。具見各縣志內。其高大之有勝跡。及人常所稱道者。亦畧附著于此。庶幾開卷即可知其槩云。

交州府。

佛跡山在石室縣。有盤石。上有巨人跡。山下有池。周廻三里餘。池上兩傍。皆置水榭。五六月蓮花甚盛。香氣襲人。鳳凰山拱把其南。

佛跡山廻抱其北。上有上福寺。金碧光耀。真一方勝槩也。

勾漏山在石室縣。山低小而多岩。相傳古勾漏縣在其下。

空路山在石室縣。上有樂林寺。昔空路禪師化身之地。

添健山卽地覬山。在里仁府。峰巒綿亘。甚遠。內有平地百餘頃。四面如壁。峭立攀磴可至。昔陳嘗於此作宮室。立有一廠。以備非常。瀘江一名富良江。在東關縣。上接三帶州白鶴江。經本府城東。汪洋浩渺。下通大黃江入于海。

來蘇江舊名蘇瀝江。自交州城東瀘江分流。沿城北轉而西抵銳江。相傳昔有人名蘇瀝者。開此。故名。冬春乾涸。秋夏通舟。永樂十七年。掌布政司黃福重加浚治。因王師吊伐。民獲安息。故更其名曰來蘇。

白鶴江在三帶州。上有洮江。沱江。宜江。三水合流于此。下通瀘江。

大黃江在里仁府。上接溫江。下通奉化府膠水江。

北江府。

東究山。一名東皇山。在嘉定縣。唐刺史高駢建塔於其上。

僊遊山。一名爛柯山。在武寧州。上有碁枰石。相傳有樵夫於此觀

二仙對奕。不覺斧柯之爛。

武寧山。在武寧州。上有井水。岡岡有石蛇。名曰玉京。左有越王墓。

昔賴山。在慈山縣。面臨平灘。如月江遶其左。烏格江抱其右。景物

秀麗。爲一方勝槩。

金牛山。在武寧州。石色赤如金。夜有光。相傳高駢欲築城於此。鑿

山開河。見金牛奔出。遂止。

天德江。舊名逆盪江。又名東岸江。溫江東岸分流。下通平灘江。黎

時懼王師之吊伐。役民湮塞已久。國朝克平之後。掌布政司黃福

重加浚治。舟楫始通。

如月江。在北江州。上接司農江。下通平灘江。

諒江府。

崑山。在鳳眼縣。陳元旦退仕之處。上有清虛峒。山腰有漱玉橋。白

雲庵。景物清幽。樹木陰翳。實山川之勝景也。

萬仞山。在鳳眼縣。崗巒盤薄。有茂林修竹。山橋流水之勝。

泰華山。在陸那縣。巍然高大。直抵諒山府領夷縣界。

可覽山。在保祿縣。樹木陰翳。泉石清幽。山巔有壺天庵。

諒山府。

諒山。舊名丘馬山。在丘溫縣。屹然高出。白雲常覆其上。

隘留山。在丘溫縣。岡巒重疊。樹木鬱茂。山峽中有隘留關。

目稍山。在丘溫縣。峰嶺秀峻。上摩青霄。舊曰目稍隘。

披疊山。在文淵縣。山崗連接。直抵廣西憑祥縣界。山峽中有披疊隘。

丘嶠山。在丹巴縣。上有石門寬二丈。相傳爲伏波將軍馬援所鑿。

丘宮山。丘龍山。並在七源州產金。

搏花江。在七源州。上自庾遠江。下通廣西龍州江。

丘溫江。在丘溫縣。自廣西府思祿縣發源。下通本府上文州庾遠江。

新安府。

傑特山。在至靈縣。花木繁茂。玉泉漱石。幽谷號風。翛然世外之景。

清涼山。在至靈縣。群峰秀麗。曲枕江流。爲一方勝槩。

安子山。一名象頭山。在東潮州。高出雲霄之上。相傳安期生輕舉之處。宋海岳名山圖云。第四福地在交州。卽此山也。安子山詩云。

數朶奇峰新發綠。一枝巖滴嫩揆藍。跨鸞仙子修真處。時見金龍戲碧潭。

淡水山。在東潮州。山崗廻抱。花木敷榮。上有靈慶寺。玉清觀。又有霹靂池。泉水四時不竭。

天奇山。在東潮州。與安子山。東山。屏山。皆名勝之處。黎适有詩云。東潮多有好江山。苦戀虛名懶乞閒。綠暗鴉田今再到。雲遮仙馭杳難攀。風軒月榭蒼苔古。竹徑花溪錦石斑。曾是仙人遊覽地。春來詩思最相關。

大龍山。在安山縣。南臨平野。北接靖安。逶迤蜿蜒。林木茂盛。亦名勝之處。

雲屯山。卽斷山。在雲屯縣大海中。兩山對峙。一水中通。立木柵置水門。民家列居兩岸。李陳氏時。各國商舶多聚於此。

茶校山翁榮山。在雲屯縣產金。

灣娘山。一名益娘。在雲屯縣四面島嶼環抱。海水停蓄其中。產用珠。

洞蘭山。在雲屯縣產安息香。

大圓山。在新安縣突起大海中。形同圓嶠。永樂十六年。有白象二現於此。

白龍尾山。在萬寧縣。首據峻崖。尾截海邊。來往舟楫。阻風浪者多。相傳昔有異人欲疏鑿以通交廣之地。其功中輟。未通一里許。名曰佛陶涇。今置遞運所。設官船于東南兩岸。以便使客。

白藤江。在安和縣。上接都哩江。與峽江合流入海。

平灘江。一名盤灘。又名推灘。在至靈縣。發源自昌江。至市棣江。二派合流。經至靈。晉賴。二山迴蟠汪洋。不辨津涯。至徒暮江口。分爲

二岐入于海。

建昌府。

海潮江。在快州。自河魯江分流。上通玉珠江。昔陳氏破占城軍處。夜澤。在東結縣。梁武帝時。有李賁者。世爲豪右。因刺史武林侯蕭諮刻暴。叛之。數州豪傑俱起。武帝命陳霸先擊破之。賁收散卒二萬人。鎮兵澤中。夜則出劫掠。晝則潛伏。號爲夜澤。

鎮蠻府。

龍溪江。舊名多岡江。在延河縣。昔陳氏夜過此江。不能渡。忽見一橋跨於江上。旣渡。回視橋不見。及有國。改號龍溪。

奉化府。

閩江。在膠水縣。上接大黃江。下通海。

建平府。

彭山在懿安縣。山有兩岸。林麓幽邃。李氏嘗遊于此。創東山等五寺。以奉佛。棲僧。一方之清勝也。

頭巾山在黎平縣。巍然高大。聳出群峯。有華閭峒。峒甚廣。卽丁部領所居之地。

武林山在安寧縣。層峰疊嶂。中有岩洞。廣數十畝。外有小港。縈迴穿入洞中。可通小舟。陳氏嘗隱居於此。故址尙存。

神投山。舊名峽山。在安寧縣。接受州。連兩岸海潮中流。昔人鑿徑以通兩岸往來。李氏攻占城還。嘗立碑祠於此。

天養山在安寧縣。羣峯峻絕。中有岩洞。潮汐可通舟。昔陳氏族人構第避難。

生蕨江在長安州。自添健江接流下。通路沛江。

### 三江府。

燈山在喬黔縣。高出羣峰。秀麗可愛。上有神祠。

摩訶山在青波縣。飛泉洒雪。竹木青幽。爲一邑之勝。

鳳翼山在夏華縣。山脊有松數百株。望之蔚然。下有慈光庵。鄉人以爲歲時遊覽之地。

洞山一名雷山。在沱江州。下有岩洞。石質寬平。可容數十人。上有石噴。天光下徹。

洮江在洮江州。自雲南沅江發源。過歸化州。環迴百餘里。與沱江宣江合流。通白鶴江。

宣江在宣江州。上接宣化州。下通白鶴江。

沱江在沱江州。自雲南寧遠州發源。過嘉興州龍門水。與洮江合流。通白鶴江。

### 宣化府。

台羅山。在廣縣。峯巒秀麗。邑之鎮山。

三島山。在山陽縣。有三峯特起。其高際天。與傘圓山角立相望。交趾之名山也。

谿山。在大豐縣。兩岸對峙。其下巨石橫截江中。真險絕之處。

宣光江。在廣縣。上接平原江。經府治。下通宣江。

平原江。在平原縣。自雲南歸化長官司發源。東南流七十餘里。達

宣光。灘多惡石。不可通筏子。

太原府。

茶流山。皮爲山。困郢山。排黃山。困凍山。五山俱在司農縣。

困雨山。青祿山。俱在真定縣。俱產金。

巴羅坊山。東衣山。上蘭山。

芑山。在弄石縣。山下岩洞。有水穿達洞中。可行舟。

龍光山。在洞喜縣。四面峭壁。中有村墟。

巨潭山。在富良縣。

丘溫山。在洞喜縣。

囊山。在司農縣。以上三山。俱出鐵。

軒山。在洞喜縣。出黑鉛。

平隆山。在武禮縣。出硝磺。

仁山。在感化縣。

益山。在富良縣。

平浪山。在弄石縣。以上三縣皆出銀。

念癩山。在安定縣。出金。

清化府。

戲馬山。又名遊英山。在永寧縣。巍然獨立。橫枕長江。上有懸壺崖。

以爲九月登覽之處。

金甌山。舊名翕樓山。在永寧縣。岡巒蟠繞。透入雲霄。下有清泉。四時不竭。

包本山。在永寧縣。三峯秀聳。屹立江津。陳氏嘗築宮于此。

安穫山。在東山縣。山多碑硯石。昔豫章太守范甯時遣使採石爲磐。東山。在東山縣。山高且秀。下臨明江。登高遠望。天水一色。真佳景也。茶羅波山。在蔡州。產金。山頂多有雜菓。

龍岱山。一名臺山。巒然獨秀。有岩洞。清江橫前。洪渠繞後。松數里。山萬重。真佳景也。

寶閣山。有九十九峯。高出群山之上。下有海涸洞。爲龍蛇窟宅。

卡山。在九真州。群峯高聳。屹立江津。昔有人於此立化。蜥骨貫石。今存。

萬山。在農貢縣。峭石壁立。中有岩洞。寬廣可容數千人。餘寇賊聚巢穴於此。官軍抄捕之。

驅灘山。在農貢縣。其山高大。多山鬼。昔有僧日夜誦大悲咒。其害遂息。

福江。在清化州。上自老撾界發源。下通永安縣細江。

又安府。

巴列山。在衙儀縣。山秀而圓。爲一方之鎮。

香象山。在丕祿縣。山極高廣。產香多犀象。

千仞山。在土油縣。相傳昔有僧於此數其數。得九百九十九峯。

立石山。在眞福縣。山石峭立。相傳云。昔人擎巨石爲愛演二州界。

關門山。在古村縣。橫對金龍江。綿亘橫截。李氏嘗立觀于此。

礪山。在土黃縣。產鐵。

豕沉山、芹山、巨來山、蓬山、西山俱在土黃縣產香木。

妃山在東城縣層峰秀出大江環流臨高而望如環泛芙蓉陳妃立塔於此故名。

築碑山在土黃縣峭壁峻崖橫亘數千里險要處也相傳昔道吾縣蠻與箇陵喬能冊蠻各據此爲險因築碑爲界。

祇陀山在古榮縣陳裕宗嘗至此愛其風景清雅因名其寺曰祇陀寺山曰祇陀山。

鐵山在東城縣產鐵。

惠山在東城縣狀如覆鐘諸山羅列勝概可觀。

天琴山在奇羅縣東邊海相傳仁王遊方至此夜聞天籟聲故名。官軍討安南黎賊于黎蒼於此就擒。

橫山在河華縣重巒疊嶂綿亘甚遠昔林邑告交州刺史朱萼求

於日南北自橫山爲界卽此山也。

沿山在興喬州上有瀑泉四時不竭產降真香。

鹽井山在興喬州秀聳數十峯下有鹽井。

波故山、巨界山俱在玉麻州下有金穴。

忙基山在玉麻州下有銀穴。

偈江在偈江縣上接茶籠州下通土油縣江深而且濶。

麻牢江湧水溪波故溪、巨東溪俱在玉麻州中有金穴。

力堯澗、麻羅澗、巨陀澗俱在玉麻州有鹽井。

巨靈山、巢峰山、大路山、布路山、安惱山、五山俱在福康縣輪園高大俱產香木。

安惱山又出順化府賴調縣產香木。

順化府。

布班山。在蒲苔縣。產香木。

海葛山。在蒲浪縣。產香木。

烏窰山。同磊山。二山俱在茶偶縣。產香木。

古農山。婆來山。二山俱在思蓉縣。產香木。

珠豕山。在思蓉縣。產鐵。

渚麻山。在思蓉縣。產野柿木。

婆溪山。羅密山。在巴閩縣。產香木。

蒲苔江。在蒲苔縣。自老撾發源。經縣東。分流入淺海。又入化州三岐江。深可通舟。

賴蓬江。在賴蓬縣。江濶可通舟楫。

左江。右江。並在蒲閣縣。通化州三岐江。

圓浪江。在賴調縣。自茶偶江至此。諸焉。皆產蓮。

典更江。在巴閩縣。自婆鷄山發源。流入順化江。入于海。

升華府。

具熙山。在具熙縣。

荔陽山。在黎江縣。

倚門山。在都和縣。

船山。義純縣。

鵝盃山。娑甌山。在鵝盃縣。

廣威府。

燈山。麻論山。可邏山。肥山。多盃山。夢山。石藤山。可漂山。排山。多理山。俱在廣威州。產金。

可蘭山。控山。箇陵山。稔山。橘山。俱在美良縣。產金。

嘉興府。

傘圓山。在嘉興州。其山高峭雄偉。

夢山。良山。寧山。俱在蒙縣。產金。

黃蘭山。在龍縣。產金。

艾山。在蒙縣。面臨大江。峭壁環立。人跡罕至。相傳。上有仙。春開艾花。雨後潔明。群魚吞之。便過龍江門而爲龍。

魯洞山。在四忙縣。產金。

龍門江。卽龍門水。在雲蒙縣。自雲南寧遠州發源。至此兩岸險峻。巨石橫截江流。中開三道。飛湍瀉出。高數丈。砰磕鼓鱗如驚雷振鼓。聲聞百餘里。舟過此必舁上岸。方可復行。其旁有穴多出鸚鵡魚。色青綠。口曲而紅似鸚鵡嘴。相傳此魚能化龍。

歸化府。

沉峙山。在安立縣。高絕群峰。草木繁茂。爲一邑之名山。

473

蘭山。在文振縣。衆峰環繞。邑之鎮山也。

蠻娘山。在水尾縣。產金。

歸化江。上自雲南沅江府發源。衆流數百里。下通洮江。

清明江。在水尾縣。自臨安府安南長官司發源。下通歸化江。

寧化州。

可盧山。忙山。錫山。俱在赤土縣。產金。

溫泉。在瑰縣。冬夏不絕。水常煖。

賓州。

大黃山。在木州。疊嶂重岡。蟠據四圍。

泡突山。在瓊林縣。重疊周廻。連綿不絕。

坊廓鄉鎮。

交趾之地。原無城廓鄉鎮等名。僞越外紀。唐刺史丘和。始於州縣

內外分縣置小鄉大鄉小社大社小社自十戶至三十戶大社自四十戶至六十戶小鄉自七十戶至一百五十戶大鄉自一百六十戶至五百四十戶貞元間都護趙昌廢大小鄉總謂之鄉咸通中高駢分置鄉屬凡一百五十九梁開平中節度曲顥又改鄉爲甲增置一百五十通前爲甲三百十四李陳之時或因或革今據各州縣開報於鄉社之外又有曰坊曰街曰市曰村曰場曰冊曰庄曰峒曰巷曰廓曰汀曰路曰寨曰地曰圭曰沉曰羅曰峙其名雖不同然所以爲坊廓鄉鎮之類則一也今依見報之名收之其總數列於下通計坊廓鄉鎮村市場冊等項共三千三百八十五。

交州府。社四百四十二坊二十九街四。  
市三十八村七汀八。

太原府。鄉二社一百五十九街一。  
市一庄三十一地七。

清華府。社三百二十五街五市三冊一百二十七。  
村二庄九巷十八沉三峙二。

北江府。社二百四十一街七。  
市十九。

諒江府。社二百十七街四。  
市十二。

諒山府。社一十一坊四街三。  
市二村一百二十一峒三十。

新安府。社三百五十五。  
街一市一。

建昌府。社七十六。  
坊四市七。

鎮蠻府。社八十二。  
市六。

奉化府。社八十一。  
市二村一。

建平府。社九十七。坊四。  
街四。市十。

三江府。社一百五十五。  
街四。市十二。

宣化府。鄉十七。社五十八。  
坊三。市一。庄二十一。

义安府。社一百一。庄二。  
冊六十二。

新平府。社三十七。

順化府。社七十九。

廣威州。社五。冊二十七。  
廳五。街五。

嘉興州。冊二十七。

歸化州。村四。庄十八。路二。羅二。  
場一。冊十。寨十一。

寧化州。市一。廳四。  
冊四十四。

濱州。社十三。  
冊五。

土產。

西越外紀云。交州土地。古稱雜田。其實沃壤。耕桑畜養。無物不宜。惟不解種麥。唐都護趙昌。嘗教種之。秀而不實。其布帛。則有吉了紗。平文。環心花紗。合紗。光絹。綿。綺。綾。羅。絲。鞋等物。頗爲奇好。麻。蕉二物。則可緝而爲布。細如羅。欸。尤宜暑服。其菓實。則有檳榔。橄欖。龍眼。荔枝。梅。菱。李。柑。橘。蕉子。黃奈。其蔬菜。則有葱。韭。茼。芸。薑。蒜。芥。胡。荽。堇。軍。遠等名。中州悉同。惟蔓青。子再種。則變而爲芥。其藥味。則有龍花膏。療血毒。白花藤。高良姜。療疥癩。司使君。療痢。烏藥。療冷氣。二分草。治痢。瘰。所產治療雖多。此其尤效者。其竹。則有篋。旁。

烏芹、青皮、苗芽、單勒、桃枝等名，皆長端勁梢，用無不適。木則有海瀝、道深、黃芯，又有荆桐、棠梨等名，皆堅牢，可爲棟梁。又有櫨、拽、官梔，真可爲舟航之用。其畜產，則有蜀馬、水牛、黃牛、豬、雞、鵝、鴨、白鴿之類。其鳥，則有鴝、鵒、鷓鴣、燕、雀、烏、鳶、鴛、鴦、鸞、鵠、鵠之屬。獸，則有象、虎、麋、鹿、野牛、猿、猴、獐、熊、貓、靈、豹等。水族，則有鯉、鱣、鮪、鱖、鱈、鮓、鮑、蚌、蝦、蟻、蟹、車、螯、水母、蛤、蟹、鱸、海類甚多，莫能殫述。

安南記略曰：其田地種白穀，五月作，十月登。赤穀，十一月作，四月登。所謂國稅兩熟之稻。其蠶桑一歲八次，所謂鄉貢八蠶之綿。其鹽則潔白如雪，其翠皮則紅紫可觀。其黃金則產於富良、廣源等。州明珠則產於靖安、雲屯等處。其珊瑚、玳瑁則皆產於海中。名香則產於日南。又有金顏、排香、降真、安息等香。附子、桂皮、厚樸、紫草、血竭、阿膠、勒常山、蒲黃、訶藹、蒼朮、風薑、鬱金等藥，其名菴羅、菓、波

羅蜜、無花果、蔗、香柿、古米、乍預、柑、橘、柚、椰子、傍子、五鹿子、人面子、金牛子、水律子、山梅子、箇農子、可林子則菓屬也。其曰簪花、茉莉花、句縷花、瑰花、牛花、龍藥花則花屬也。其木則有蘇木、稠木、龍山木、具多木、鐵休木、箇束木、可輦木、可稠木、梅沈木。木之有毒者曰可雷木。草之有毒者曰斷腸草。其海錯則曰江瑤、牡蠣、蛤、蜊、蚌、蝦、蟹、蠔。海豚以爲美。陸產則有蟻子、蘊以爲佳。其鳥則有鸚鵡、孔雀、山呼、翠羽之屬。其獸則犀、象、猴、狸、猩猩、狒狒之類。又有蝮蛇、紅飛鼠。雖曰醜類，亦其地之所產。至於白雉、白兔、白鹿則聞其出而非常有也。永樂十六年白象二牡生於聖朝治平之時，曠古所無之嘉祥也。

按此二書僅此而已，其餘尙多，今散見於各府州縣土產，仍擇其賁賁者附註於此。

**黃金**。志略云。產在廣源等州。納產金探金戶者。苦其採納。不足則貨諸他境。以輸之。今考各府縣所報。太原府屬絳金穴十七處。富貢縣則無。諡山府金穴四處。廣源州則無。廣成州五十九處。嘉興州五。寧化州三。菱州一。玉府州六。茶龍州三。志略則不載。

**銀鑛**。出宣化等府。多有煎煉不成者。今已罷之。

**真珠**。蚌生於安塞屯海中。監探官。購其神。其神輒送大珠。海賈云。中秋有月。是歲珠多。

**珊瑚**。有赤黑二種。在海直而軟。兄日曲而堅。酒初趨陀獻赤珊瑚號火樹。

**玳瑁**。類龜而殼稍長。其足有四。後兩足無爪。

**丹砂**。晉葛洪欲煉丹延壽。求為勾漏令。杜詩云。交趾丹砂重。此時可以証之。今無。

**土礬**。似生浮在土面。俟其厚。刮而取之。

**沉香**。古載日南有千畝林。產名香。南越志云。交趾有香水。土人破斷之。廣以年歲朽爛而心節猶存。置水則沉。故曰沉水。浮者為鵝舌。一名半水沉。粗者為棧香。

**蟻蟻**。一名紫草。生樹枝間。中州記載。騏驎紫草二物。蟻之所造。如蜂作蜜。紫草色赤而黃。似松脂。交趾志云。紫草與血竭出朽木。則非一物明矣。本草云。二物生五臟和氣。止病血。療金瘡。以之合香尤佳。

**顏黃**。卽金顏。一名甘鹿。色類乳香。能辟邪。

**兜樓香**。可充香料。

**安息香**。樹如苦楝。大而直。葉似羊桃而長。中心有脂。可充香料。

**龍藥香**。樹類龍眼。葉稍尖白。藥黃。可充香料。木堅有花紋。堪為器用。

**排草香**。葉圓厚而有毛。根可合香。

風脂香。樹高大。流汗成脂。  
可充香料。

蘇合香。樹生膏。可爲藥。故老相傳。有自占城  
移植于此。樹大而可結香。今無。

螺甲。生海濱。肉可食。  
其甲可充香料。

榆皮。樹如橘柚。  
皮可合香。

白木香。樹大葉細。三百年老株折倒。  
俟其朽。取樹心爲香。

萆澄茄。實如胡椒。味辛。  
可充藥材。

胡椒。蔓生。葉如山薯。味辛。  
春花秋實。

澤蘭葉。生水中。葉似蘭而色紫。  
性辛。能治婦人血病。

野婁花。性溫平。解  
諸毒箭。

水蝴蝶草。生水上。葉如蝴蝶翅。性平。  
治痢解毒箭。

吒緋木枝葉。一名龍皮。似黃藥  
治諸瀉。

益精。味甘香。能  
補益陽氣。

訶梨勒。中州記云。出交愛二州。花白。子如山梔。肉皮相  
著。味溫無毒。主治冷氣。腹脹滿。

羚羊角。生高石上。一角而中實。  
極堅。能碎金斷石。

通天犀。劉欣期交州記。犀尾如豕。頭有角。鼻上角短。頭上角長。  
異物志。犀老時。有光耀白縷。由本直達端者。爲通天犀。

辟寒犀。唐開元二年。冬至。交趾進犀角。色黃如金。使者請盛  
金盤。置殿中。溫煖氣襲人。上問其故。曰。辟寒犀也。

辟水屋。舊傳安陽王有七寸文屋。顛敗時入海。水爲之閉。今無。

象。雄者兩牙。雌者無牙。力萃于鼻。取象者驅其雌入山。飼以甘蔗。誘其雌至。設阱以陷之。初甚咆哮。收收教之。漸解人意。臧節。以錦覆象背。令跪拜。性極靈。居山林。每雄擁雌四五十以爲強。好飲酒。以鼻穿民居之壁。飲盡而器不損。二象同行得一物而均分之。喜浴于江底。且喜浮水。及歸山林。八從後擊鑼鼓。喊哄驚之。衆象爭走。經路狹處。陷溝壑中。不能起。人刺殺之。其牙文色淨麗。自死及退落之牙。不以爲貴。林邑人殺象。象怒。布陳而圖之。人升樹。解衣掛樹枝。緣他樹以走。象見衣以爲人。鼻吸水灌拔倒之。不見人。怒隨碎其衣而去。象病死。首必向南。肉粗連皮。煖易熟。牙邊兩笋及掌肉稍佳。

山牛。狀類水牛。兩角彎曲而垂下。四蹄尖小。喜食木刺。不食田禾。

兕。交州記。出交趾九德。一角長二尺。漢靈帝時九真獻爲奇獸。至元間安南常貢焉。

潛水牛。狀類水牛。兩角。交州記。勾漏縣有潛水牛。上岸則牛角軟。入水則復堅。今無。

白鹿。晉元康初。白鹿見交趾武寧縣。宋文帝元嘉末。交趾獻白鹿。

狒狒。郭璞云。出交州山中。狀如人。面長。膚黑。色身有毛。反。覆被髮。迅走。食人。見人則笑。左思云。狒狒笑而被格。

猩猩。南中志云。猩猩狗形。人面。在山谷中行。無常路。百輩爲羣。人以酒而哭之。曰。如欲縛我。咸捨去而復還。相呼。嘗酒著腹。進一二升。大醉。履絙絆。即擒之。

蒙貴。一名蒙訟。郭璞曰。狀如猿而紫黑。色。日南九真畜之。捕鼠勝於貓。

白臉猿。狀類猿。面稍肖人。面白。尾長。

風狸。劉欣期交州記云。九德出風狸。獲之。見人若。漸出頭。收殺。見風還舍。遇風善走。

孔雀。雄生三年。尾長數尺。遇風張尾。而舞。燦若錦。輪其羽。可節飾。

- 山呼。類畫眉而黑色。能鳴善聞。
- 鸚鵡。漢武帝時交趾獻能言鸚鵡。唐貞觀間林邑獻五色鸚鵡。背面皆綠。鵲前淡紫嫩紅相間。兩腔列黃色。則稱五色鸚鵡。
- 白雉。周成王時越裳來獻。光武帝時。日南九真獻白雉白鹿。
- 翠羽。翡翠禽之羽毛也。生川澤間。其水岸邊。食魚。毛有紫翠兩色。可爲飾飾。
- 秦吉了。似鵝而小。翅有白羽相間。又類鵝。足黃。善鳴。久養能言。
- 長鳴鷄。漢武帝時交州獻長鳴鷄。司晨。下渴懸之無差長距。善聞。
- 海豚。豕頭魚尾。味甘香。美。海中之極品也。
- 鱸魚。巨口細鱗。色白。長丈許。

- 海鰓。錄異志云。魚中之最巨者。吞舟之說非謬。廣州船往交趾貿易。經調黎海。見十餘。或出或沒。初異之。舟人曰。海鰓也。噴氣。水散於空。風飄如雨。乃鼓噪。戲之。候爾而沒。
- 鰐魚。形如鰐魚。皮粗。有花紋。可爲刀鞘。尾長。有四脚。
- 鰓魚。甲屬。形似葫蘆。殼可爲瓢。多鰓魚子。大如菉豆。
- 車鰐。生海沙中。狀如蛤蜊。色白。味甘。可食。
- 鯨魚。長丈餘。皮黑。有沙。有花紋。可爲刀鞘。肉美。可食。
- 鯨魚。象頭而魚尾。狀如牛。長丈餘。味甘。如河豚。
- 鮫革。卽鯨皮。可爲刀鞘。
- 黃魚。生海中。狀似鱸而小。且薄。味甘。美。尤佳。

鱷魚。狀類蜥蜴而長大。身長三丈。口濶牙尖。四脚有爪。鱗刺如鐵。尾有刀。能刺畜而食。

鼈殼。狀如龜而漫胡。無指爪。其甲有黑珠。其文如玳瑁而殼薄。可以為飾物。

蝟蛇。形大且長。潛草間。見牛虻以身繞之。嚙死。則渾身皆飽。不能動。刺殺之。胆性極冷。能療眼疾及諸瘡。

紅飛鼠。鼠狀。背腹皆紅毛。雙然。兩翼淺黑。色多雙棲江蕉花間。採者雙獲。

蟻子醢。古載交趾溪洞酋長多用蟻卵。醢為醬。非官客親族不得食。按邕特性稱蝦脩蜆醢。又蔡絛云。陸處之醢。注謂蜆蟻之屬也。聞邕醢八飯食之。品有蜆。即蟻子也。

菴羅菓。俗曰香蓋。菓中之極品也。或謂種出西域。實如北梨。四五月熟。香美。多啖。無害。民間有此。不敢食。特進之。

波羅蜜。果如冬瓜。有刺。五六月熟。香甘可食。核可煮食。能飽人。奉化嘉林二府尤佳。

荔枝。樹高大。花紅。實肉如米。甘而多汁。性熱。多啖不害。渴補。昔趙陀進之。以備方物。漢永元中。交趾貢生荔枝。晝夜轉送。魏文帝時亦嘗進之。通志云。生於嘉林州。花林社為上。然亦不及。福建所產。曰金鐘荔枝。膏肉厚。味佳。

龍眼。實圓如彈。皮粗肉白。味甘美。荔枝遇後龍眼熟。故云荔枝奴。嘉林州及超類縣尤佳。

椰子。樹類檳榔。每株數房。每房四五葉。外皮軟。內殼堅。其聲曰椰。子酒。味甘。能醉人。肉似蘿蔔。甘而脆。殼之圓者為酒器。

檳榔。樹類。春花夏實。有四季結實者。每房數百菓。切片以芙蓉葉傅始灰。卷而同嚼。則滑膩而若破酒。南中志云。凡待客先進檳榔。若相遇不設用為恨。俗以匣貯之。僕奉以隨行。時遇一。嚼略無渣口。謂能消食下氣。辟寒去虫。駝頭固齒。去腥。僊益期曰。核椰子非常木。亦特異耳。樹大者三四圍。高者數丈。葉聚木端。房結葉下。花秀房中。子結房外。而攪應似黍。實似穀。其皮似桐而厚。其節似竹而概。其內空其外。動其屈如覆虹。其伸如鐵繩。本不大。末不小。其上不傾。其直亭亭。千百如一。涉其林。則寥廓。庇其蔭。則蕭然。可以長吟。可以遠眺。然性不耐寒。不得北植。

- 巴蕉。實大如黃。嶺角皮青熟則黃。其屬甚多。惟巴蕉甘香可食。
- 橄欖。實大如鰕子。兩頭尖。味酸苦甘澁。食之有餘味。其樹高大。用刀割破。皮流脂可為燭。亦可合香。又一種烏槿。稍大而味澁。用溫水浸。可食。破核取仁尤香美。
- 橘。子。有二種。在奉化州者尤佳。
- 香柿。樹高大。葉大如掌。色淡黃。春花甘。扁而無核者佳。木有花紋。可為器用。
- 梅王棗。蔓生海中。春開花。七月間葉熟。味酸勝梅子。
- 來禽。大如李。色紫。味甘。通志云產諒州者佳。今無。
- 蘇木。俗云多那。色鮮紅。可染。

- 鐵刀木。一名鐵林木。直。堪作棹。櫓。勁。
- 蔓梨木。樹高大堅。硬。可造銳箭。
- 花箭木。在玉麻州山中。皮上有斑紋。節直。可為箭。

# 安南志原卷第二

廿九

## 目錄

貢賦  
學校  
廨舍  
橋梁  
渡津  
坡堰

風俗  
軍衛  
壇場  
古蹟  
關隘  
景物

形勢  
戰伐勳績  
舖舍  
城郭  
岩洞  
官蹟

戶口  
守禦勳績  
寺觀祠廟  
宮室  
園池

## 貢賦

交趾之地。依山附海。產物頗多。兩漢六朝。雖皆內屬。而貢上之物。不見記載。唐書。安南都護府貢蕉。檳榔。鉞革。蜥蛇胆。翠羽。愛州貢紗。龜孔。雀尾。福祿貢白蠟。紫竹。長州貢金。驩州貢金。金箔。黃屑。象牙。犀角。沉香。斑竹。峰州貢銀。藤器。白蠟。蜥蛇胆。豆蔻。陸州貢金。玳瑁。龜皮。翠羽。甲香。然皆言其物。不言其數。惟通攷言。都護府貢金十笏。蕉十端。檳榔二千葉。魚皮二千斤。蜥蛇胆二十枝。翠羽尾二百。百合玉山郡貢玳瑁二具。龜皮六十斤。甲香三斤。日南郡貢象牙一根。犀角四根。沉香二十斤。金箔。黃屑四石。餘州並不言數。宋元之時。丁黎李陳所貢。有馴象。象牙。通天犀角。異獸。金銀器。金龜。金餅。紗羅。油絹。香藥。鶴香爐。七寶裝椅子等項。皆述其所貢。並無定數。其田賦諸色課稅。則自漢以來。並不見起科徵收之數。李陳之

時公田有二名。分三等。曰國庫田。上等每畝徵穀六石八十升。中等每畝徵四石。下等每畝徵三石。曰斫刀田。上等每畝徵穀一石。中等每三畝徵一石。下等每四畝徵一石。其民田地。則每畝徵穀三升。鹽田。則徵錢諸鎮田地。並徵土產。國朝永樂五年以後貢賦之數。未有定額。緣蠻民反側。增減不常。今以永樂十五年須知冊爲準。其金銀香物。各有出產場所。亦各有典守之人。每歲採取之時。內官與三司官提督軍民等戶。眼同採取。俱無定數。工畢之日。仍會同檢封。差人進貢。非州縣歲辦之額。故不該載。今除升華一府。人民未曾復業。不開外。其交州等十六府。廣威等五州。歲計總收貢賦。開陳于後。

翠皮二千箇。

紙扇一萬把。

生漆三千三百十五斤九兩五錢。

生礬五百斤。

官民田地池塘一萬七千四百四十二頃二十四畝五分六厘。

夏秋糧米七萬三千五百四十九石四升二合六勺五抄。

鹽課四萬四百斗四十升。

稅金五百七十三兩八錢五分一厘。

稅銀一千七十二兩三分五厘。

絲一千二百二十九斤一十五兩一錢。

總納秋糧米三千一石八斗。

稅象四隻。

商稅課程錢鈔三萬四千四百六十一貫六陌十七文。

銅錢三千九百二貫五陌五十六文。

寶鈔三萬五百五十八貫九陌二十一文。

官房租賃寶鈔錢五百十二貫二陌三十文。

寮冶銅錢六十八貫二陌。

交州府。

翠皮五十箇。

紙扇一千五百把。

生漆一千六百九十五斤。

官民田地池塘三千三百一十六頃二十七畝六分六厘。

夏秋糧米一萬六千五百六十二石四斗四升九合五勺。

絲三百八十三斤一十二兩六錢。

商課稅程錢鈔一萬三千九百八十七貫五百文。

銅錢九百七十三貫三百文。

寶鈔一萬三千一十四貫二百文。

漁湖課稅錢鈔六千一百六十貫四百文。

銅錢一千八百五十七貫八百八十文。

寶鈔四千三十二貫二百二十文。

官房地租錢賃寶鈔一百三十二貫十五文。

北江府。

翠皮三百箇。

紙扇一千五百把。

官民田塘一千九百六十二頃九十二畝七分。

銅錢八百一貫四百四十五文。

夏秋糧米八千二百六十七石九升一合七勺五抄。

絲一百斤十二兩。

商稅課程錢鈔五千五十四貫二百五十三文。

寶鈔四千二百五十三貫。

漁課錢鈔九百八十五貫五百四十文。

銅錢六百一十一貫九百四十文。

寶鈔三百七十三貫六百文。

鑒冶銅錢二十八貫。

諒江府。

翠皮二百五十箇。

紙扇一千把。

官民田塘一千四十頃四畝三

夏秋糧米四千四百六十八石

絲八十八斤五錢。

商稅課程錢鈔五千七十二貫七百萬文。

銅錢二百十五貫六百萬文。

寶鈔四千八百五十七貫一百文。

漁潭錢鈔一千六十四貫。

銅錢三百二十一貫七百萬文。

寶鈔七百四十貫三百文。

官房賃鈔一十貫。

諒山府。

民地池塘六百五十七頃十六畝二分。

金稅二十九兩七錢。

秋糧米二千六百五十四石七斗二升八合。

商課稅程錢鈔一百十七貫四百文。

銀稅一百四十五兩三錢。

銅錢三十七貫四百文。

寶鈔八十貫。

新安府。

翠皮三百箇。

紙扇二千把。

絲一斤。

官民田地池塘二千九百十四頃七十六畝五厘。

夏秋糧米九千八百四十四石二斗一合五勺。

總納秋糧米三十一石八斗。

商稅本府并所屬錢鈔六千一百二貫五百四文。

銅錢七百五十三貫二百一十八文。

寶鈔五千三百四十九貫二百八十六文。

漁課錢鈔六百八貫四百二十文。

錢三百四貫四百六十二文。

寶鈔三百三貫九百六十文。

窰冶銅錢四十貫二百文。

官房租賃錢鈔三十三貫八百六十文。

銅錢七貫二百文。

寶鈔二十六貫六百六十文。

鹽課二萬六千七百七十五斤。

建昌府。

翠皮二百箇。

紙扇五百把。

土鑿三百斤。

官民田地池塘四百四十二頃四十二畝三分五厘。

絲四十一斤五錢五分。

夏秋糧米二千一百七十二石七升三合。

漁潭課程錢鈔二千四百一十四貫二百文。

銅錢五百二十四貫六百文。

寶鈔一千八百八十九貫六百文。

官房地租賃寶鈔一百二貫。

鹽課一千九百四十斤。

鎮蠻府。

土鑿二百斤。

絲八斤七兩三錢。

銅錢四十八貫。

官民地塘五百三十三頃五十一畝六分。

夏秋糧米二千一百八十七石八斗八升五合。

商稅課程錢五百八十二貫。

寶鈔四百八十貫。

漁課錢鈔六十六貫。

銅錢一十八貫。

寶鈔四十貫。

官房租賃四貫五百文。

鹽課四千六百五十八斤。

奉化府。

翠皮一百箇。

絲一十五兩。

寶鈔一百十二貫。

官民田地塘九百一頃六十六畝七分。

夏秋糧米三千三百三石二斗五升。

商課稅程錢鈔二百二十四貫四百六十四文。

銅錢一百十四貫四百四十文。

漁課銅錢六十貫。

官房租賃寶鈔一百四十四貫。

鹽課四百四十一斤。

建平府。

翠皮一百箇。

絲七斤一十二兩五分。

官民田地塘一千一百九十八頃三十二畝。

夏秋糧米三千九百七十四石六斗九升三合。

商稅課程銅錢九十五貫八百七十五文。

漁課錢鈔一百五十一貫六百文。

錢二十七貫三百文。

寶鈔七十四貫四百文。

鹽課二千四百五十二斤。

官房租賃寶鈔一十三貫二百文。

三江府。

翠皮二百二十五箇。

紙扇二千五百把。

官民田地塘一千九百六十頃三十六畝二分。

夏秋糧米八千六百八十六石三斗八升。  
生漆三百斤。  
絲三百七十八斤二兩四錢。  
商課稅程錢四百七十一貫六百七十四文。  
銅錢二百二十貫三十九文。  
寶鈔二百四十九貫三百三十五文。  
漁課銅錢八十貫二百二十一文。  
官房租賃錢五十貫。

宣化府。

生漆三百四十斤。  
銀稅八百五十九兩七錢三分七厘。  
官民田地塘七百一頃三十八畝五分七厘。

491

夏秋糧米二千四百七十四石五斗三升六合四勺。  
商課稅程錢鈔八百二十四貫七百二十二文。  
絲一千八斤九兩。  
銅錢二十一貫五百五十二文。  
官鈔四十四貫。

太原府。

銀稅一百四十四兩五錢。  
金稅六十五兩五錢。  
官民田地塘二百四十一頃二十畝。  
夏秋糧米五百九十一石九斗六合。  
商稅課程錢鈔二百十一貫九百七十七文。  
銅錢三十五貫九百七十七文。

寶鈔一百七十六貫。

清化府。

官民田地塘八百三十頃五十五畝七分。

絲八十五斤八兩四錢。

夏秋糧米四千八十八石六斗一升四合。

稅金一百八十兩。

寶鈔一千二十二貫。

商稅門攤課程錢鈔一千五百五貫五百十六文。

銅錢四十三貫五百三十六文。

漁湖課錢鈔九百五十貫。

銅錢一百九十一貫。

寶鈔七百六十四貫。

鹽課一千七百三十九升四十斤。

乂安府。

官民田地塘一百十頃五十七畝二分五厘。

夏秋糧米四百八十三石九斗一升三合五勺。

絲九斤二兩六錢。

金稅二百二十兩。

象稅三隻。

官房賃鈔八十貫。

鹽課三千三百八斤。

新平府。

民田地二十七頃五十六畝七分。

夏秋糧米一百三十三石九斗。

安南志原卷第二

絲九斤十三兩四錢。

官房租賃寶鈔一十貫。

順化府。

民田七十一頃。

夏秋粳米二百十三石二斗九升九合。

廣威州。

商稅錢鈔四十三貫。

漁課銅錢三十一貫。

絲三十四斤八兩。

官民田地塘一百八十一頃九十五畝五分。

夏秋粳米七百七十八石八斗五升四合。

嘉興州。

絲三十四斤十五兩六錢。

商稅六百七十貫七百五十文。

官民田地塘一百五十一頃六十九畝九分。

夏秋粳米一百十五石二斗三升五合。

銅錢五百八貫二百五十文。

寶鈔一百六十三貫五百文。

歸化州。

官民田地塘一百五十一頃六十九畝六分。

夏秋粳米一百十五石二斗三升五合。

絲三十四斤十五兩六錢。

商稅課程錢鈔六百七十貫七百五十文。

銅錢五百八貫二百五十文。

安南志原卷二

寶鈔一百六十三貫五百文。

寧化州。

縣十四斤七兩三錢。

民田地塘七十六頃一分。

夏秋粳米三百三十六石五斗四升。

濱州。

鹽課五百八十斤。

民田地塘二十頃六十五畝八分。

夏秋粳米七十八石四斗二升四合。

風俗。

文獻通攷云。五嶺以南。地方遐闊。黃獠雜居。不知禮義。其性輕悍。以富爲雄。豪奪兼并。役屬貧弱。俘掠不忌。古今患之。爰自前代至

494

于唐朝多委宿德重臣撫寧其地也。

南越外紀云。其人或椎髻或剪髮。文身跣足。口赤齒黑。尊卑皆食檳榔。一年再稻。一載入鹽。桑麻蔽野。多魚鹽之利。衣食完足。然習性乖戾。多讐怨攻擊。無父子之親。故非重臣良將。不可以鎮定。法令制度不可以化馴也。

安南志畧云。交愛州人開儂。好謀驪。濱州人純秀好學。餘皆愚樸。平居不冠。立叉手。坐盤足。見尊貴跪以參拜爲禮也。

交趾通志云。荒裔之地也。民皆徒足跣。惟貴者行有革屨。乘有抵鴉。每歲元旦三日。皆具盤餐以祀先祖。男女率齋香拜佛。鞦韆蹴鞠。遊戲歌舞。仍拋接團球。扯拽繩索。較勝者飲酒。負者飲水。初九日爲玉皇誕辰。皆往道觀瞻拜禮供。三月三日爲上巳節。具湯餅祀先祖。官偉士庶飲酒爲樂。四月八日爲浴佛節。焚香禮佛。菓菜

祀先。五月五日。各採花草。預製藥材。七月十五日。具格盤影衣。以祀祖。或作孟蘭盤會。以薦亡人。鄉里並有競渡之戲。八月。田家殺牲。以祀田神。及本境之神。有唱傀儡。緣竿。搏手等戲。或作佛會。以祈福也。歲終。則盡其所有。極其誠敬。厚祭先人。鳴炮竹。相宴樂。燃燈徹夜。而貧者。以此夕。自相配合焉。此特民風土俗之大槩而已。至於山川。隔限。濶遠之處。又多有不同者。難於具載。詳見各府州縣之下。國朝克平之後。其仕宦詩書之家。附近城郭。衝要湊集之地。有所瞻仰者。多效華風。其邊方鄉村里社。遐遠之處。尚循故。未能盡革。

抵鴉。其制。用布一長幅。仍襯裏之。掛於曲木下。水上覆以大席。貴者坐布中。兩人舁之而行。

格盤。具菜菓湯餅等物。以荷葉盛之。仍以荷葉蓋之也。影衣。裝青

紅紙作人狀。視如人影。故曰影衣。

團球。或綿或絹。製如小兒拳。綴綵帶二十條於其上。

### 形勢。

大海。塹其東南。重山。限其西北。四塞之地也。

### 戶口。

前代戶口。舊志不載。漢書云。交趾郡戶九萬一千四百四十。口七十四萬六千二百三十七。九真郡戶四萬六千五百一十三。口二十萬九千八百九十四。日南郡戶一萬八千二百六十三。口六萬六百七十六。晉書云。交趾郡戶一萬二千。新昌郡戶三千。武平郡戶五千。九真郡戶三千。日南郡戶六百。俱不言口數。唐書云。新安南都護府戶二萬四千二百三十。口九萬九千六百五十二。陸州戶四百九十四。口二千六十四。驩州戶九千六百一十九。口五萬

八百一十八山州戶一千三百二十口五千二百峯州戶一千九百二十。愛州戶一萬四十七。長州戶六百四十八。福州戶三百十七。濱州戶一千四百五十。餘州不載國朝永樂五年以後有歸附者。有招回者。復業者。取勢未定。今以永樂十五年須知冊為準。戶十六萬二千五百五十八口四十五萬二百八十八。

交州府戶一萬九千五百八十六。口六萬五千二百一十九。

北江府戶一萬七十三。口三萬五千六百六十七。

諒江府戶八千一百三十六。口一萬七千八十七。

新安府戶二萬六百四十七。口七萬四千二百二十六。

建昌府戶五千九百一十五。口二萬六十一。

鎮蠻府戶三千二百五十五。口一萬三千二百九。

奉化府戶三千五百。口一萬一千五百六十四。

建平府戶四千六百一十二。口一萬九千二百六十七。

三江府戶八千五百八十三。口四萬一千五百五。

宣化府戶七千一百九十七。口二萬八千三百九十。

太平府戶四千三百三十二。口六萬二千八十四。

清華府戶七千六百六十。口六萬七千七十一。

乂安府戶七千六百六十。口一萬六千六十六。

新平府戶二千一百三十二。口四千七百三十八。

順化府戶一千四百七十。口五千六百六十二。

廣威州戶一千五百二十六。口五千三百一。

嘉興州戶一千一十九。口四千五百九。

歸化州戶一千五百七十七。口五千二百三十。

寧化州戶九百三十三。口二千二百三十八。

濱州戶五百九十九。

口一千一百七十。

學校。

交趾之地在秦漢時蓋隸中國置立郡縣然去華絕遠不霑王化故於三綱五常之道書詩之教廉恥之習皆茫然無知迨錫光治交趾任延治九真始教以禮法稍興學校以治其民自是人文漸著由漢至唐如李琴張重姜公輔諸公皆由科第出身顯名天府李陳之時尤稱為盛文人才士彬彬輩出其學校制度卑陋簡陋無足矜仰故有志於學者往往以私習於其家國朝永樂五年以後布政司官以交州久淹夷習即以興起斯文丕變風俗為先務於附交趾等府設學擇民間俊秀者入為生徒而掌司事尙書黃福遂以其養子黃宗儒入學誘進并選有學行者如提舉唐復俾之教導永樂六年奉禮部勅令開八年七月內始依中國學校定

497

制一體建立與夫生徒之舍庖廩之所皆須勉勵諄切務臻成效故人皆有願學之志近年又舉士人之明經者為秦權為教官而教育之道益崇永樂十五年朝廷以交趾初附依洪武間雲南初附選貢法行移交趾一體選貢不拘其入學年日淺深擇生徒有學有行以充歲貢而安州等府學首以生員黃宗儒阮顯等充貢而復援例選貢者歲以為常今將學校并選貢之數具列于左。

學校通一百六十一。

府學十四。

州學三十四。

縣學一百十三。

選貢生員一百六十一名。

軍衛。

交趾都指揮使司在交趾府城內鼓樓西街之北原係交趾布政司衙門永樂十一年七月內署布政司事尙書黃福起永樂十三年十一月總兵官英國公張輔改設布政司於鼓樓東街之南而

以見在本司改爲都司掌司事左軍都督同知方政特加修治規模制度煥然一新。

正廳五間。

前堂三間。

後堂五間。

經歷司廳三間。

東西司房各三十間。儀門三間。

東西司房各五間。

架閣庫三間。

判事司廳三間。

司獄廳三間。

前門三間。

東西司榜房各十間。

演武處近在交趾府城外東關縣西南周圍約一十二里。內有將臺。臺之北上有演武亭三間。亭之外十餘丈。有土城一座。縣互東西南約五六里。東際府城東南隅。西際府城西南隅。內有總兵官。鎮備官軍凡一十二營。每營周圍又設垣牆。各開東西南北四門。通號外營皆英國公張輔所創也。

所屬衛所十五。

交州左衛。

交州右衛。

交州中衛。以上三衛並見交州府。

交州前衛。見北江府。

交州後衛。見建平府。

昌江衛。見諷江府。

鎮蠻衛。見鎮蠻府。

新安衛。見新安府。

三江衛。見三江府。

清華衛。見清華府。

乂安衛。見乂安府。

順化衛。見順化府。

市橋守禦千戶所。見武寧州。

新平守禦千戶所。見塔安州。

濱州守禦千戶所。見濱州。

### 前代戰伐勳績。

漢建武十六年蘇定爲交趾太守。定貪暴致交趾女子徵側徵貳反。日南九真皆應之。攻陷城邑。自立爲王。光武乃詔長沙合浦具舟船。修橋道。通障谿。儲糧穀。拜馬援爲伏波將軍。以扶樂侯劉隆

副之。臣志爲樓船將軍。水陸並進。援沿海。隨山利道千餘里。軍至浪泊。與二徵戰。大破。追斬之。進殲其黨於居風縣。交趾平。援始調立城郭。置井邑。築甌城。分東西于城地。置封溪望海二縣。立銅柱於交趾界而還。光和二年。交趾梁隆反。靈帝拜朱儁爲交州刺史。道經會稽。募鄉兵及所調五千人從兩道人。先使覘虛實。揚威德。以震動其心。旣而與七縣兵追之。斬梁隆。降數萬人。以功封都亭侯。

吳黃武中。以陳時代士燮爲交趾太守。子徽不奉命。舉兵戍海口。延康元年。以呂岱爲交州刺史。岱自廣州晝夜馳進。或曰。徽藉累世之恩。爲一州所附。未易輕也。岱曰。徽恃遠懷逆。未虞吾之卒至。軍貴輕舉。掩其無備。破之必矣。稽遲不進。彼得生心。固守數郡。百蠻響應。雖有智者。莫能圖也。遂過合浦。岱與燮弟之子匡舊有恩。

因遣匡說徽。伏罪。雖失郡守。保無他憂。岱尋繼其後。徽率兄弟六人。肉袒迎降。岱皆斬之。徽將甘醴等復率兵攻岱。岱皆破之。進討九真。刺獲以萬數。會五溪蠻叛。吳王召岱還屯長沙。

晉杜慧度爲交州刺史。廣州巨寇盧循以兵破合浦。徑向交州。慧度率衆破之於石碣。循收餘衆三千。及蠻獠五千餘人。再犯龍編南津。慧度散家財以賞士。與循合戰。擲雉尾炬。焚其戰艦。以步兵夾岸射之。循兵大潰。慧度斬其首。送建康。宋受晉禪。武帝以書諭慧度。令鎮靖南邊。會林邑大舉入寇。慧度迎擊。大破之。林邑乞降。請還所抄掠。許之。慧度在州。政令嚴肅。吏民畏而愛之。城門夜開。道不拾遺。

宋檀和之。文帝時爲交州刺史。時林邑王范陽邁連年盜寇。文帝詔和之討之。以宗鑑爲前鋒。進拔區栗城。斬其將范扶龍。陽邁傾

國來戰，且裝被象，前後無際。宗慤曰：吾聞獅子威服百獸，乃製獅于拒象。象果驚走，林邑兵大敗。陽邁挺身走，所獲異寶不可勝數。而宗慤一無所取，衣履蕭然。

梁武帝時，交趾豪右李賁據龍編築城以居之，自稱南越帝，改元天德。梁帝遣司馬陳伯先等討之，敗賁於朱鳶，反蘇瀝江口。賁奔嘉定城，伯先圍之。賁走新昌獠中，已而出屯典徹湖，造戰艦甚盛。梁軍憚之。伯先勵諸將曰：我師已老，且孤軍無援，入人口腹萬一不捷，豈望生全？今賊衆屢奔，人心未固，烏合之衆，易於摧殄，正當百死決力進攻，無故停留，時事去矣。諸將莫應。至夜，江水暴漲，注湖中。伯先勒所部乘流先進，衆軍鼓噪俱前，賁無備，遂大潰，走屈獠崗中而死。兄大宜收餘衆二萬人，入九真。伯先追擊，遂平之。隋開皇十年，交趾李春反，詔楊素平之。仁壽二年，李佛子反，據越

王城。兄子大權據龍編城，制帥李普鼎據烏鳶城。楊素薦劉方為將帥。於是文帝以方為交州道行軍總管，統二十七營而進。方軍令嚴肅，有犯必斬。然性仁愛，衆軍有疾病，親臨撫卹，士卒亦以此懷之。至都隆嶺，遇賊，擊破之。進軍臨佛子，諱以禍福。佛子懼，請降，送之長安。其桀驁者皆斬之。後有言林邑多寶貨，而其王范志果不進貢。於是煬帝授方驩州道行營總管，率舟師出北境至海口，遇林邑兵守險。方擊走之，師渡閩梨江。林邑兵騎巨象四面而至，而方掘小坑草覆其上，以兵挑戰而偽北。林邑逐之，象多陷蹶。驚駭，方以強弩射象，却蹂其陣，因以銳師繼之。林邑大敗，俘獲萬計。方引兵追之。八月至其城，都范志棄城走。方遷其廟主十八，皆純金爲之，刻石記功而還。然士卒死亦十四五。

唐武后垂拱元年，交州丁建反，殺都護劉延祐。桂州司馬曹真進

兵討平之。開元初，渠帥梅叔鸞僭號黑帝，結林邑、真臘等衆，號三十萬，據安南城。時楊思勗爲左監門衛將軍，玄宗詔思勗及都護元楚客由馬援故道大破之，賊衆遂平，封屍爲京觀而還咸通中，南詔蠻陷交趾，都護蔡襲死之，夏侯孜進高駢，懿宗以駢檢校工部尙書，令速攻蠻，蠻懼多遁去，駢攻城益急，遂克之，斬蠻帥段會遷及土蠻之附南詔者二崗，歸附者萬七千餘人，安南平，懿宗乃置靜海中軍，進駢爲靜海軍節度使。

宋太平興國中，交趾丁璉死，弟潘立，太檢黎桓幽潘別第，代總其衆，太宗聞之，詔孫全興及轉運使侯仁寶等，以水陸兵討之，大破賊衆，斬首萬級，又破之於白藤江，斬首千餘級，獲戰艦一百，甲冑萬計，桓懼，遣使上表謝罪，貢方物，太宗詔班師。

宋熙寧八年，李乾德分兵三道入寇，陷欽廉邕州，殺守將蘇臧，屠

其民五萬餘口，詔郭遵爲招討使，趙高副之，九年十二月，破蠻於決里隘，次富良江，蠻以精兵乘船逆戰，遵謂兵法致人而不致於人，吾示之以虛也，而果然大破之，殺其王子洪真，大將阮根等，乾德懼，奉表納款，遵等乃還。

元世祖既平雲南，留大帥兀良合台經略之，丁巳，命大帥自雲南過安南，邕、桂、會、兵、伐、宋，師次弩原，陳王日貝以兵象迎敵，大帥子阿朮年十八，牽蕃射者射其象，象衆大潰，日貝斷扶魯橋而陣，欲涉未測淺深，乃沿江射之，驢箭墜水而不浮者，知爲淺處，以兵濟而擊之，日貝降，於是班師。

中統元年，元用兵占城，遣使誘安南助軍給糧，時陳日貝死，子晃不奉命，至元甲申，命鎮南王脫驪及平章阿里海牙助占城役，師次安南，分萬戶孛羅合答兒招討何琛，由西路丘溫縣進，怯薛徹

峇兒萬戶李邦憲由東路葱嶺進王大兵繼其後東兵破可利隘敗安南國興道王國峻於內傍關諒山州等處獲船數十西兵破支核關晃自將十萬拒戰大敗退守瀾江大敗走王渡江宴其廷獻俘受馘進破天漢隘斬其將保義侯陳重晃退守海市隘時大王陵奇右丞陵都左丞唐如帶參知黑的又由占城進兵入布政府攻其後晃遣弟陳適拒于乂安敗走又遣兄子彰憲侯陳鍵戰於清化敗降陵都率騎兵涉布衛涇斬其將丁奢阮漆補等鎮南王又破晃于大黃江宗子陳秀峻降清華乂安皆定陵奇唐如帶又領舟師入海國晃幾獲之國弟陳益稷以兵來附會曇雨鎮南王班師諸軍乃還。

國朝永樂四年安南黎季犛大逆無道七月十四日制太子太傅成國公朱能掛征夷將軍印充總兵官以新城侯張輔爲征夷副

將軍雲陽伯陳旭爲右參將軍驍騎將軍朱榮劉塔等鷹揚將軍呂毅方政等神機將軍程寬羅支遊擊將軍朱廣王恕等二十五將軍另以西平侯沐晟爲征夷將軍豐城侯李彬爲右參將軍帥巴蜀雲南建昌之師都指揮陳潛盧旺等步騎八十萬而來征討以兵部尙書劉雋參贊戎機典領軍務北京行尙書事黃福大理寺卿陳洽兵科給事中馮貴督運兩淮糧儲精選士兵隨進兵至津州太傅薨以張輔掛征夷將軍印十月初九日由思明府憑祥縣進八月初十日望祭安南境內山川告以黎賊殺君虐民內侵上海之罪奉行天討之由拔支核關寨敗芹站伏兵遂駐軍北江府新福縣右副將軍亦自雲南水尾引兵至宣光江營三帶州白鶴縣十二月兩軍勢合遂破多邦之城燒沿江之棚入據僞東都分遣官軍畧定境內降附者以萬計明年春賊率舟師泝流來犯

賊子關我軍奮勇縱擊大敗賊衆斬獲溺死者十七八賊船皆爲我有乘勝長驅直至奇羅海口等處生擒賊首黎季犛及賊子黎蒼黎澄并親黨士卒無算寬彼脅從之罪撫其郡邑之民遠邇旣安遂遵上命復古郡縣以安養之又立都司布政司按察司以統治之爰及班師獻功闕下特進新成侯張輔爵英國公西平侯沐晟爵黔國公後餘寇簡定陳季擴等相繼復叛朝廷仍以黔國公充征夷將軍以吏部侍郎陳洽參贊戎務遂合兵進剿生擒簡定於美良之吉初曲崗福建都指揮師佐等擒獲季擴於老撾蒙册南麻地面并僞太師阮帥僞太保陳景異僞平章鄧鐸等節次檻送京師餘孽旣平人民安業所有守禦勳績謹依凡例收載。

### 守禦勳績

方政直隸滁州全椒縣人先任山東都指揮僉事永樂四年授鳳

楊將軍隨總兵官新成侯進征安南攻破多邦因海等地明年調征廣西潯柳等府蠻賊平之陞都指揮使七年征交趾餘寇領於仙遊縣賊子關太平海口等處大敗賊衆生擒賊首簡定八年陳季擴反領兵敗之於太原府富良江慈廉縣進攻黃山崗賊于安漢海洋等處明年於羅鑑溪林菁大戰殺賊大將潘珙等獲軍器七十餘船十二年征暹蠻旺蒲生擒賊帥陳景異鄧鐸等六百餘人以功陞左軍都督同知掌交趾都司事十三年陳月胡反引兵討平之太原楊進江作亂進兵覆其巢穴生擒之十六年破蠻賊車三衆於四忙縣獲賊象前後攻戰績多顯著。

黃中直隸鳳陽府壽州安豐縣人千戶致仕後蒙選陞四川行都司都指揮使再陞前軍都督府僉事永樂四年調隨總兵官成國公朱能進征安南黎季犛領兵擊支梭重關攻取多邦險隘潛擄

戰具。運過重瀛。乘暗率衆。扒上頭梯。擊破木柵。大破賊衆。後領兵追賊於南靈海門。獲賊子黎澄。及節次領兵殺賊。敗天健。山生。嚴江。盤離等處。蟻聚者。元戎奏凱之日。以清華爲交州要害之地。乃命中守備。已而餘孽復叛。水陸夾攻。道路不通。援兵不繼。食窮勢危。而中傾貲勞勸。士卒感激。效力守敵。逾年不懈。故城池得以保全。軍民賴以安妥。後從征順化。沒於軍。

陳溶。鳳陽人。先任雲南都司都指揮僉事。永樂四年。調領官軍。往戰安南。由蒙自縣進兵。開導險隘。從西平侯攻破猛烈等社。及多邦城。追殺賊衆。直抵閩海口。復隨新成侯征勦宣光。首黨陳元祿等。賊徒潰破。以功陞交趾都司都指揮使。繼從西平侯破昌江柵。賊子關。殺破賊衆於盤灘。生擒賊將范必栗。於太平海口。追擒賊首簡定。於古靈等縣。殺黎葵等於慈廉州。攻破廣威。梁屯寨。復率

舟師於下洪州。獲斬僞寧衛大將軍阮宗制。僞執政陳元定等。尋勦黃添祐于交州。擒阮簡通於九真州。又隨總兵官英國公生致賊首陳月胡。斬奸賊郭允愛等。前後戰伐。累著軍功。

王諒。直隸揚州府高郵州人。先任湖廣都指揮僉事。永樂四年。調率官軍。隨總兵官成國公征討交趾黎賊。屢立戰功。賊既成擒。開設交趾都司。仍留管都司事。凱還之後。餘孽復亂。道路不通。所在衛所僅能自守。諒出哨于清華。以交趾州屬安南重地。遂携孤軍由天關間道而回。變賊將來前後截襲。而諒誓衆奮勇。且行且戰。遂全軍而還。交趾州人心始安。遠近賊勢自茲始息。後以功陞都指揮使。永樂九年九月。殺賊于神投海口。遂沒于賊。蓋諒之在軍也。勤於教習。嚴於戒飭。指示方畧。戰勝攻取。無不如意。故士卒樂於爲用。而功克成也。

花英。廬州府無爲州巢縣人。先任廣東都指揮使。永樂四年。進征安南。從總兵官克取丘溫隘留鷄樓等關。後破多邦城五年。以有功陞。七年。從英國公進調領官軍於鹹子關盤灘太平海口等處。水戰屢獲奇功。又從征西都。進捕賊首簡定。節次殺賊於崇江等處。俱得顯功。八年。欽依還職。交州都司管事。後於愛州古雷俄樂等縣。東萊等棚。細江磊石荷花海口化州等處殺賊。又俱得顯功。後於靈化州。生擒賊首郭巴羅并賊衆四百餘人。有功。

徐政。揚州府儀徵縣人。先任河南都指揮司僉事。永樂四年。調隨成國公征安南。節次於三帶江生藤江閩海口鹹子關等處殺敗賊衆。屢獲奇功。後統軍鎮守盤灘。餘寇簡定率賊攻圍堡棚。軍中糧盡。政推誠撫卹。協力固守。凡七月餘。永樂七年八月初七日。領軍出戰。身先士卒。爲寇槍所中。兩脇俱穿。猶忍痛扶傷督軍死戰。

賊退遂沒。

王中。鳳陽府壽州人。先任廣西都指揮同知。永樂四年。從總兵官成國公征安南。權守鎮南關。殺蠻賊。開通道路。五年。擢交趾都司管事。就領官軍征太原。攻破文朗等處寨。獲殺賊人梁九壽等。再調守盤灘。賊人犯境。累次殺退賊衆。固守城池。又同大軍征安老縣。破宜楊等寨。與同指揮使陳潛獲斬僞寧衛將軍阮宗制。僞執政陳元定等。又至靖安州等處。追獲賊人陳元楊會等。後於太原諒山地面。攻破茄悶等寨。擒殺賊徒羅世陽。有功。

徐諒。鳳陽府定遠縣人。先任四川都指揮同知。永樂四年。從西平侯立功。調征安南。由蒙自縣經野蒲蠻取道入賊境。攻破多邦城。追賊至東關。隨西城侯征清華。燒黎賊巢穴。調統軍。追討賊黨阮景異。直抵濱州。擒僞都督陳圖。殺回軍。退磊江賊。就於西門住劄。

征乂安與賊首鄧悉等戰。敗其衆。追至新平而還。蒙管兵官調任交趾都指揮同知。往清華鎮守。會賊首簡定鄧悉陳季琰等。相繼侵犯。圍清華城。生擒賊將范廷的。屢敗賊衆。擒胡旦婿黎添福等。以軍餉不繼。掘蕉根蒸晒收積。充作口糧。自備銀兩衣服賞勞有功。協力固守。一年之後。官軍接應。同往乂安新年等處。追賊得功而還。

徐祐廬州府合肥縣人。先任交州都指揮僉事。永樂十年征哨威豐州。攻破麻州山寨。繼蒙總兵官調統本司官軍征勦餘寇。哨長安府古弘縣冊夾典搜海口。又哨探經賓州丹咄海口等處。及搜丹哨咄海山站界井奇羅荷花二海口。進奪賊船賊衆。搜大橫山河於羅深江黃土山等處。繼從總兵官陸路征哨心江及深江。偪江地面。仍統軍船。哨合海井石塘縣。出海至雙魚山而還。前後戰

獲賊徒有功。

廨舍。

交趾府承宣布政使司在金溫江之西。來蘇江之南。乃唐安南都護之治所。而李陳氏於此立國也。平原沃野四達。山川拱把完固。炎徼之地。無踰於此。本司原在交趾府城內鼓樓之西。永樂十三年總兵官征夷將軍英國公張輔改爲都司。而後置本司於城內東街之南。學司事尙書黃福再新起建。始於十四年八月十二日。落成十七年三月初十日。規模制度。一如其舊。

正廳五間。

前堂三間。

後堂五間。

經歷司廳三間。

照磨所廳三間。

東西司房各三十間。

中門三間。

左右迴廊各七間。

架閣庫三間。

東西樓房各十間。

理事所廳三間。

提控案牘廳一間。

東西司房各三間。架閣庫三間。司獄司廳三間。

前門三間。

永盈庫在交州府城內鼓樓北。永樂五年四月初十日開設。十一年三月十一日。本庫大使王祐一起。

庫房三座。計四十二間。廳三間。門一座。

交趾鹽課提舉司。近在交趾府東關縣東南。永樂十二年四月初一日設。本司提學陳元清起。

廳五間。吏目廳三間。東西司房各十間。

中門三間。外門三間。

安和場鹽課司見新安府水滎縣。

支封場鹽課司見新安府支封縣。

安老場鹽課司見新安府安老縣。

大黃場鹽課司見建昌府黃初縣。

廣慈場鹽課司見建平府安寧縣。

舟夾場鹽課司見清華府九黃縣。

黃福場鹽課司見乂安府黃福縣。

南界場鹽課司見乂安府丕祿縣。

千冬場鹽課司見濱州。

通濟鹽倉近在提舉司西。永樂十一年四月初一日提舉陳元清起。

舍二座計十五間。

博濟鹽倉見新安府至靈縣。

廣濟鹽倉見建平府。

清遠鹽倉見清華府。

安濟鹽倉見又安府。

演濟鹽倉見又安府。

交趾雲南屯市舶提舉司見新安府雲屯縣。

雲屯抽分場見新安府。

交趾新平市舶提舉司見順化府。

順化抽分場見順化府。

交趾順化市舶提舉司見順化府。

所屬府州縣大小衙門通計八百三十七。

府一十七。

州四十七。

縣一百五十七。

巡檢司一百八十七。

課稅司一十。

稅課局九。

水驛馬驛共三十七。

遞運所八。

倉庫共二十六。

河泊所三。

金場局六。

批驗所六。

醫學七十八。

陰陽學六十八。

僧綱司一十一。

道紀司一十二。

僧正司二十四。

道正司二十四。

僧會司六十三。

道會司五十。

以上府州縣大小衙門俱係見在之數。外清華府有開平縣及各府有金場抽分醫學陰陽道會等衙門計五十二處雖見開設未有舍廳印信官員故不列數于此。

交趾等處提刑按察司在交趾府城內鼓樓西街北永樂五年四月初十日開設掌司事黃福起。

正廳五間。

門堂三間。

後堂五間。

經歷司廳三間。

照磨所廳三間。

東西司房各二十間。

左右廻廊各三間。

架閣庫三間。

司獄司廳三間。

前門三間。

東西榜房各十間。

附收。

巡按交趾察院在交州府城內北街。永樂十五年六月。交趾都司學司事都督方政起。

正廳三間。門堂三間。後廳三間。門一座。

提刑按察分司。計一十五處。見新安等府。歸化等州。美才等縣。鎮守又安三司。見又安府。

壇場。

前代壇場並無可考。李陳之時。交趾入縣。止有壇場。其山川等場。並不見有。國朝永樂五年以後。始依內郡之制。行移所屬府縣州。凡風雲雷雨山川社稷郡屬邑屬之壇。一體立定。春秋二時行祭享禮。其創始之年月。建立之處所。詳見各壇之下。今將境內壇場數目。總列于後。

通計壇場四百四十四。

社稷壇一百四十八。風雲雷雨山川壇一百四十八。

郡屬壇四十六。邑屬壇一百二。

舖舍。

安南乃漢唐郡縣。必有舖舍。以走遞文書。流通政事。然今已無可考。李陳之時。國小地近。各處惟置傳書人。步行以傳文書。北至諒江。南至升華而止。若事有急。則令一人徑往。國朝克平之後。各府州縣。俱依內郡之制。並立舖舍。量地遠近。以十里爲率。仍簽舖舍。常行送遞。今將境內舖舍數目。總列于後。

通計急遞舖三百七十四。

交州府五十一。

北河府十九。

諒江府十九。

諒山府二十九。

新平府二十三。

建昌府十一。

鎮蠻府七。

奉化府八。

建平府八。

三江府十八。

宣化府二十八。

太原府二十七。

清華府二十七。

又安府二十九。

新平府二十一。

順化府十七。

廣威州四。

嘉興州十。

歸化州十七。

寧化州七。

濱州四。

寺觀祠廟。

交趾舊俗信尚鬼神淫祠最多。人有災患。跳巫走覲。無所不至。信其所說。並皆允從。蓋裔夷之地。習俗尚然。無足怪者。然於寺觀亦所有之。交州八縣記云。交趾名寺四名。觀一。朱鳶名寺二十九。名觀九。宋平縣名寺五。名觀四。交趾縣名寺二十九。名觀六。平道縣名寺十二。無觀。武平縣名寺二。名觀一。南定縣名寺七。無觀。其餘縣並不同載。然其所載之號。又多與今所收不合。其遺蹤故址。亦

無可考。計今現據有。又可知者。難於附會。國朝永樂五年以後。有司依內郡之制。於各府州縣。增立城隍。有軍衛處所。增立旗纛廟。春秋朔望。文武官僚。行禮祭享。

通計寺觀祠廟八百六十一。

寺四百六十九。

觀九十二。

祠四十八。

廟二百五十二。

附收。

交趾都司旗纛廟。在

永樂五年。掌司事。方政起。

橋梁。

孟子曰。歲十一月徒杠成。十二月興梁成。民未病涉也。由是觀之。橋梁亦王政之一端。民事之不可緩者。交趾地方多水。橋梁所在有之。其勝要者。歲時士女相率嬉戲。或置財貨於上。交易故。凡遇

修橋梁皆緣衆力而成不勞集事今依各府縣開報詳載志內而并具其總目於此。

通計橋梁三百三十五。

交州府三十一。	北江府十四。	諒山府二十九。
諒江府五。	新安府四十四。	建昌府三十一。
鎮蠻府十八。	奉化府十三。	建平府十八。
三江府三十三。	宣化府六。	太原府十二。
清華府四。	乂安府十二。	新平府五。
順化府三。	歸化州十六。	寧化州一。
賓州一。		

### 古蹟

古人於名勝形便之地皆有創設制作於其間。歷世既久湮蕪廢

墜。然其跡則未嘗與之俱泯也。志書則記載之而不遺者。所以廣見聞備考索。而知其興衰之故而己。交趾地方偏在西南隅。然山川奇勝。地勢廣博。古人制作之跡所在有之。今據所開報者。各收入志中。而又擇其著稱者。槩見于此。

### 城廓故址。

越王城在東岸縣。又名螺城。以其屈曲形如螺也。其制始自安陽王。環九曲重。又名可纆城。古安陽王所築也。安陽所都本越地。故後人稱爲越王城。城中有安陽王宮。故址猶存。劉昭云。交趾即安陽王國是也。

圍城望海城俱在安朗縣。昔交趾徵側徵貳反。漢光武拜馬援爲伏波將軍討之。斬二徵平交趾。以西平縣分置封溪望海二縣。築此二城。故址猶存。

大羅城在交州府城外。唐張伯儀所築。高駢破南詔後。遂廣之。內經一千九百八十二丈。故址猶存。

宮室。

雒王宮。在三帶州。舊志云。昔未有郡縣時有雒田。隨潮水上下。墾其田者爲雒民。統其田者爲雒王。副貳者爲雒將。皆銅印青綬。號文郎國。以淳樸爲俗。結繩爲治。傳世十八。爲蜀王所滅。今雒宮故址猶存。

重光宮。在美祿縣。陳氏建行宮於此。歲一至焉。水繞宮牆。岸邊花香襲人。謠船往來人。以爲仙境。今廢。

津渡。

東津渡。在東關縣。瀧江東西對岸。舊以舟楫往來。間阻於風波。國朝克平之後。總兵官英國公。黔國公始建浮橋。以通北江府路。一

歲一易。

關隘。

坡壘關。舊名坡羅唯關。在淵縣。乃入南郊之第一關也。

鎮夷關。在鎮夷縣。舊名鷄陵關。極幽險。亦名鬼門關。通廣西路。

玉山海口關。白龍尾關。俱在萬寧縣海東邊。通欽州路。今鎮夷衛撥軍守把。

石廩關。通雲南路。久廢。永樂十六年。總兵官豐城侯復設軍於此守把。

銅柱。漢伏波將軍馬援既平交趾。立銅柱爲漢界。相傳在欽州古森洞。上有援誓云。銅柱折。交趾滅。故交趾人每經其下。以瓦石擲之。久而成丘。唐馬總爲安南都護。又建二銅柱。劉著。唐德以明其爲伏波之裔也。今未詳其所在。日南郡西屠夷國。援嘗經其地。亦

樹二銅柱。表漢界及北還留十餘戶於柱下。至隋乃有三百餘戶。悉姓馬。土人以爲留寓。稱爲馬流。銅柱後沒。馬流人識其處。林邑志云。援銅柱在象州南界。與西屠國分漢之境。又云銅柱山周圍十餘里。形如倚蓋。西跨重岩。東臨大海。又云林邑大浦口有五銅柱。唐天寶中何履光爲都護。領兵伐雲南。收安寧城。再立馬援銅柱以定疆界。今未詳其所在。

### 岩洞。

大光聖岩。在黎平縣。中有泉穴。昔人以物投之。流出芝封江。岩中有摩尼法師塑像。岩下有淨戒寺。東南有一秀峯。上有塔存焉。又有巴魯岩。雷岩。淋岩。碎岩。箇癢岩。俱有小溪相通。

勝住岩。在莪山縣。摩訶衍寬濶深窈。范師孟題石云。行役登山家。矯首萬里天。觀鴻南溟外。賓日東岳前。安阜天一握。象頭切九

千層層紫霄雲。會訪安期仙。洶洶白藤灣。想像吳王船。憶昔重興帝。妙轉坤旋乾。反掌奠驚極。挽河洗腥膻。至今四海民。長記擒胡年。

抱福岩。寬八九丈。土皆赤色。范師孟詩云。抱福洞天滄海頭。前因公暇得閑遊。方壺圓嶠雲中出。紫府清都水上浮。宇宙奇觀嗚谷日。江山王氣白藤秋。題詩爲問葛仙伯。分我青山一半不。

花岩在東潮縣。寬五丈餘。純一師法脫形于此。范适詩云。捧天翠色玉芙蓉。勝景千年海郡雄。竹影花陰青嶂寺。神祠鬼刻白雲宮。北廻萬勝排霜戟。南挹春江湧玉虹。日暮杖藜高處望。山川秀氣滿胸中。

龍泉岩。在洞喜縣。寬廣三百餘丈。內有釋伽佛殿。及諸石佛像。東有一穴。浮泉噴薄成池。有遊魚不可指數。人有秉燭而遊者。誠意

則任意盤桓。不然風起火滅。不知歸路。其泉由地中行。約二里許。通于麗水江。

囊袋岩。在愛州。蔚然獨秀。岩內有仙。外懸閣宇。清江橫前。徑渠繞後。松數里。山萬重。真佳景也。

華閭洞。在黎平縣內。通輪閣。心寬二丈許。有一港。屈曲索廻。繞華閭城南。通拒投武林二江。下至安謨海口。

武林洞。在安寧縣洞中。寬平。有地數十畝。陳氏居此。號竹林大士。中有太微觀。故址猶存。又有鷄山洞。翁岩洞。天養山洞。奔山洞。浪珈山洞。俱有水徑相通。

風洞。在那岸縣。五六月中。風出谷中。白日爲之下雨。其氣著物。田禾爲之乾枯。近山之人多被其害。

三清洞。在立泉縣。濶五丈。長一里。中有三清像。鄉人朔望則往瞻

禮焉。

瓊能洞。在萬岸洲。四旁皆石壁峻立。中有路半里。可往來。內有民五家。田二十畝。

石鷄洞。在感化縣。相傳昔有石鷄能唱。鄰人好鬪鷄。道過洞。見石鷄鳴。碎其首。乃於此卜居。今竹園猶存。

丸山洞。在弄石縣。最奇怪。可遊玩。洞中有水。可通船。

雷山洞。在沱州。深十里。昔有好事者。持蠟燭窮極其中。到一處甚寬平。可容數百人。相傳山精藏媚娘處。又見傘圓山條。

黃天洞。在農貢縣。其口甚窄。中寬。綳黑。可容數千餘人。寇聚集穴於此。官軍搜捕之。

岩穴。在新豐縣。穴中有水。暖社石。蓋其上。八折入一里許。當晝不見天日。潮起時。秉燭駕舟過穴。盡處始有平地。一社之墟落在焉。

每潮落水洞。則可通往來。大漲則穴岩沒盡。

園池。

杜子平園。在古蘭縣。有香樹菴羅。梅竹。溪沼乃一縣遊觀之所。李文虎題詩云。梅塢雪消珠蓓蕾。竹庭雲掩玉琅玕。

明珠池。在東岸縣螺城中。相傳安陽王所鑿。凡採珠於此池洗之。則珠色鮮麗。

金牛池。在細江縣。昔有金牛自武寧州奔於此。唐高駢使人掘之。遂成池。

浪泊。一名西湖。在東關縣馬援平交趾。椎牛驕酒勞軍士。謂官屬曰。吾弟少游嘗哀吾慷慨有大志。嘆曰。人生一世。但取衣食纔足。乘下澤車。騎歛駿馬。爲郡縣吏。守墳墓。使鄉里稱爲善人足矣。至求盈餘。但自苦耳。吾在浪泊西里間。賊未滅。時下潦上霧。毒氣薰

蒸。仰視飛鷺。跼跼墜水中。念少游昔時語。何可得也。

淺海。在平和府衙儀縣。碧波浩蕩。綠荇參差。白鷗錦鯉之浮遊。釣艇漁舟之聚散。可爲一邑遊觀之處。

閩湖。在利蓬縣。春三月時。綠水滿湖。荇藻蒼碧。鷗鷺飛集。最可娛觀。

井泉。

自然井。在東岸縣。故老相傳。此井自然。非人所鑿。冬夏水未嘗減。減則飢饉。盈則豐稔。

勝德井。在安寧縣。周圍鉄林木枝。於其面上。砌以文石。李氏時鑿。陳氏伐占城過此。井水湧沸。左右諫曰。此非佳兆。不可行也。不聽。軍果失利。

仁舍井。在鳳山縣。通海潮。泉水清冽。潮漲則鹹。退則甘。

靈鍾井。在古農縣。相傳昔有毀鍾臥澤邊。一日婦人於鍾側幹濯。見鍾自入土百餘丈。遂成井。今井形如鍾。

洒雪泉。在青波縣。林木迷陰。景物奇勝。

飛來泉。在蒞仁州飛來山。泉如噴雪。常流不竭。

溫泉。在長安州鸚山下。濶五尺。水常湧沸。四時溫熱。永通水尾等縣皆有之。

雷泉。在東潮州安生山中。寬廣四畝餘。水清澈。底深不可測。旁有石門。天將雨。有聲如雷。

龍麟泉。在知禮社。飛流千尺。其下成淵。

### 陂堰

陂堰之設。所以蓄水。而堤岸之設。所以捍水。海邦水國。地方沉寢。陂堰可少。而堤岸不可無也。交趾民居稠密。地不足耕。故前人於

江河兩岸。高築堤防。以備水潦。斥鹵之地。鹹水所侵。貴勢之家。欲私其地。皆隨便築堤。障去鹹水。而播種其中。于以奠民居。盡地利也。且如富良江。原於西北山中。屈曲東南。瀾漫浩渺。夏秋之間。天雨霖霖。水患且至。故於兩旁。並築堤以預防之。一自底江至海潮江。浮萬江止。一自白鶴江步頭至魯江。大隴江。孟口。寧口等處止。各高三尺。廣五丈。置河堤副使。以典掌之。每年正月。堤官督其附近人民。無分貴賤。老幼俱就築陂。其低窪者增高之。坍塌者補葺之。至夏首。畢功。歲以爲常。六七月間。江水暴漲。則堤使躬親巡視。遇有損缺。隨即修整。或怠惰失職。致漂沒民居。淹浸禾稻者。量輕重而譴罰之。由是水害去。而民生遂。地無遺利。今因其舊。歲時遣官以提督焉。

### 景物。

交趾之地。僻在偏方。然名山勝景。所在有之。可以遠覽。可以登眺。可以舒懷抱而豁心目。如石室縣之仙跡山。面臨平地。背映江心。中有岩谷寂洞。洞有盤石。石有巨人跡。道行禪師脫形于此。上有資福寺。辦才極樂等庵。世人及貴遊子弟。以歲三月遊覽瞻禮。香煙委積。車馬駢集。而文人名士多有題詠。

武寧州有爛柯山。聯絡數百里。山上有盤棋石。相傳古有二仙對奕於此。觀者不覺斧柯之爛。靈跡不泯。遊觀者多。陳氏嘗創爛柯書院。以名儒陳蓀爲山長。教授生徒。陳王亦時遊觀。作重陽節宴。騷人墨客亦多題詠。舊創萬福寺於山之半。西距數里。有永福寺。又數里有月常庵。山之北有金牛寺。即高駢壘土見金牛奔出之所。

慈山縣有大覽寺。其山峯岩峻絕。可登高眺遠。其中有神光寺。前

臨天德江。松栢蔚然。溢於眺望之間。居人士人。以四月初八日會集於此。歌舞吟詠。陳氏有詩云。俗多變態雲蒼狗。松不知年僧白頭。

北江府名山亦多。若龍慶寺。棲岩寺。景物皆奇麗。宦遊名公。經行此處多留題焉。

安子山在東潮州。峻絕摩空。遠臨東海。人跡罕到。竹木蓊蔚。山趾有龍洞寺。陳仁宗於此學佛。上有花燈寺。有紫霄庵。又有淡水等山。玉清等觀。靈慶。琼林。天泉。甘露。山岩等寺。皆幽奇可愛。陳王有詩云。鸞翠橫青入望多。溪邊日影轉簷斜。隔林啼鳥九岑寂。一徑古松初墜花。其餘如諒山府之崑山。資福寺。清虛洞。嗽玉橋。白雲庵。清華府之龍岱山。飲虹橋。契龍洞。遊英寺。奉化府之普明寺。濱州府之玉華洞。乂安府之香函象山。嘉興州之拿圓山。楊縣之三

島山。山上之雲霄庵。雙泉庵。兩峯庵。步雲梯。帶子橋之類。皆奇絕。南郊名勝之地。類此尚多。已收載各府志中。今記其最著以附景物之末云。

### 官蹟

西漢六朝置交趾刺史。州牧。都督。總管。都護等府。以領郡縣。隋唐因之。調露中改安南都護府。後改靜海軍。所設之官。則有曰刺史。曰牧。曰都督。總管。都護。及經畧。節度等使。雖前後衙門官號因革不同。然其爲領郡縣之長。則一也。國朝克平之後。設交趾布政司。置左右布政參議等官。按察司置按察使。副使。僉事等官。以交趾爲新造之地。宜得重臣以鎮撫之。特命北京刑部尙書黃福來掌二司事。統轄十七府。今依凡例。擇取志畧及外紀中所載。歷代都督。刺史等官。以及國朝二司官員之政績聲望者。並收錄之于下。

518

### 前代。

鄧讓爲交州刺史。光武紀云。王莽末。交趾諸郡閉境自守。岑彭素與鄧讓善。致書陳國家威德。於是讓率諸郡太守遣使奉貢。封列侯。

張喬漢順帝時。代周敞爲刺史。有象林蠻區連率衆入寇。殺長吏。樊演發州兵九萬餘人以救之。衆憚遠役。遂反。而蠻勢轉盛。詔諸郡併力討之。不克。順帝召公卿百官及四府掾屬。問以方畧。太尉李固議曰。興師萬里。不如選一賢良堪守者任之。于是以喬爲刺史。喬單車至州。寇徒自弭。

夏方字公畧。刺史交州。順帝初。交趾反。扇搖九真。方諭以恩信。賊降。以功遷桂陽刺史。延熹二年。九真寇復反。復命方刺史交州。方威惠素著。賊相率降。

况恬字林陽中山人。南越志云恬爲司徒以直犯上出爲交州刺史政清恩洽遂得民心。

朱雋字公綽會稽人靈帝光和四年交州梁龍反拜雋交州刺史詳見戰伐勳績下。

賈琮字孟堅聊城人舉孝廉遷京師尹交趾多珍寶前後刺史率多汚行吏民怨叛中平初二府舉琮爲交州刺史琮到郡移書告示使各安業招撫荒散蠲復徭役斬其渠帥簡選良吏百姓安之。歌曰賈父來晚使我先反今見清平吏不敢叛。

周乘字公義爲御史以直忤意出爲交州刺史上書云交州絕域習俗貪濁強豪聚奸長吏肆狡猾漁萬民臣欲爲聖朝清一方時屬城解去殺者三十餘人。

程秉字德樞汝南人事鄭玄後避地交趾與劉忌論大義博通五

經士燮命爲長史孫權徵拜太子太傅。

步騭字子陽淮陽人避亂江東爲吳中郎將征南將軍時劉表所置蒼梧太守吳巨外附內逆騭誘斬之權遷騭爲交州刺史到郡威聲大振南土平治詔將交州義士萬人出狩長沙會劉備軍下乃拒於益陽備敗績零陵諸郡猶驚擾騭討平之建興初權遣呂岱代之。

呂岱字實公廣陵人吳黃武五年爲交州刺史初交趾士微拒命岱督兵浮海進討微懼率兄弟六人降岱皆斬之又遣從事南宣威命徼外扶南林邑等國遣使入貢以功遷鎮南將軍進封番禺侯孫亮卽位拜大司馬岱肅直公廉所在可述初在交趾歷年不餉家妻子飢乏權聞之賜錢絹卒年九十六孫盛曰柔遠能邇莫善於信岱殺降以邀功君子以是知呂氏之不延也。

陸裔名胤字恭宗凱之弟也。吳赤烏十一年交趾九真賊攻沒城邑。以裔爲交州刺史。入界誘以恩信務崇招納。遇以財物。賊衆及民莫不稽顙。交州清泰。由安南將軍封都亭侯。

虞汜字世洪。翻子也。孫皓建衡初。爲監軍使者。與諸將薛瑒陶璜拒晉楊稷等。戰于分林水。璜敗。退保合浦。而亡其二將。瑒怒。謂璜曰。若自表討賊而亡其二將。其責安在。璜曰。下官不得行其志。諸軍不相順。故到敗耳。瑒因引軍還。璜夜以軍出其不意。徑至交趾。董元拒之。諸將欲戰。璜疑斷。牆內有伏兵。乃列長戟軍於其後。兵纔接。元僞敗走。璜追之。伏兵果起。以長戟逆之。大敗元衆。獲其寶物。瑒乃謝璜。以所得物遺扶岩賊帥梁齋。齋提其衆萬餘人助璜也。董元有舊將解系同在城內。璜令其弟象爲書與系。又遣象具輅車鼓吹導從而行。元曰。象如此。系必有去志。即殺系。璜攻拔之。

九真功曹陳祚保郡內附於晉。璜遣將攻之不克。祚舅黎明隨軍。勸祚降。祚答曰。舅自吳將。祚自晉將。惟力是視耳。璜時乃拔。由是九真日南皆降。拜璜爲交州刺史。璜有謀策。周急好施。能得人心。夷獠梗化。璜討平之。璜被召。土人請留者三十輩。於是遣還舊任。孫皓降晉。手書敕歸順。璜流涕數日。送印綬詣洛陽。晉帝詔復其本職。封宛陵侯。改爲冠軍將軍。璜在安南三十年。恩威素著。及卒。舉州號哭。

楊稷字季卿。西晉時人。初吳以交趾歸晉。以稷爲刺史。吳亦遣劉俊刺史。發兵前後三攻。稷皆拒破之。於是鬱林九真皆附於稷。以得衆心。遣將軍毛光。董元攻合浦。與俊戰於石城。大破吳兵。殺俊。稷因表光爲鬱林太守。元爲九真太守。

吳彥字士則。吳建平太守。才兼文武。手格猛獸。吳亡。歸晉。交州刺

史陶瑋卒。九真戍兵作亂。彥討平之。斬賊帥趙趾。在鎮二十年。威宣惠孚。南州寧謐。

顧秘。字公眞。西晉時人。代吳彥爲刺史。溫良恭儉。衆州愛之。在鎮未幾而卒。

陶威。陶瑋之子也。初爲蒼梧太守。後遷交州刺史。在職甚得衆心。三十年卒。州人表其弟淑爲刺史。淑卒。尋又表威之子綏爲刺史。自祖父至綏。凡四世。並爲刺史。

陶侃。字士衡。郡陽人。性聰明。勤於吏職。爲江夏太守。時王機刺史交州。爲梁碩所拒。機與杜洪溫邵及交州秀才劉冶等反。侃討平之。斬機等。傳首京師。侃以功遷侍中太尉。加都督交廣七州軍事。兼領交州刺史。南征大將軍。封東鄉侯。

楊平。字公正。永和七年。爲交州刺史。與滕陵討林邑。其王范佛子

戰敗。自縛詣軍門請罪。盟而還。

溫放。字子光。溫嶠子也。以侍郎遷交州刺史。晉升平中。將軍征林邑。太守杜寶。別駕陳朗。不從。放怒其阻衆。謀誅之。遂領兵擊破賊衆。范佛子降。今林邑城東五里。有溫公二壘存焉。

阮彌之。元嘉中。征林邑。其主范陽邁出外婚媾。彌之將陳謙之。領七千人。先襲區栗城。彌之泛海遇風。一日無頓止。所遇賊於壽合浦。陽邁以船五百來救。謙之射中陽邁。舵上船。敗縱橫。別舸艦接陽邁而遁。彌之以風溺之餘。理難制勝。遂北還。

檀和之。字子易。高平人。元嘉末。爲龍驤將軍。交州刺史。素有威名。盜賊屏迹。破林邑。王范陽邁詳見戰伐勳績下。

李稷。以交州長史。平前刺史李凱亂。擢爲交州刺史。有文學名。人多愛戴。

楊驤字道彥，梁交州刺史，與陳伯先統兵擊李賁，進兵嘉寧，賁屢爲所敗，逃入屈瘠洞，洞人斬首以獻。

丘和，洛陽人，隋大業末，拜交州太守，撫綏盡得民情，荒域安之。煬帝崩，時鴻臚卿長真舉鬱林附蕭銑，馮盎舉珠崖，番禺附林士洪，各遣召和，和不從。林邑諸國數獻明珠文犀金寶，故富將王者，銑聞之，命長真以南越蠻獠攻之，和懼欲出迎。司法佐書高士廉曰：「長真兵雖多，遠來糧少，勢不能久。城中勝兵，尚可與戰，奈何受制於人？」因命士廉爲行軍司馬，擊長真走之。隋亡，和納款於唐，即授交州總管。

杜正倫，相州人，唐太宗素知其文學政事之名，召拜爲中書侍郎、太子左庶子，以太子承乾謀不軌，兵敗出爲交州刺史。

元楚客，江陵人，開元初，遷安南都護，同楊思勗、平南渠梅叔鸞之

叛。

宋之悌，之間弟也，開元中，歷劍南節度使、太原尹，坐事流朱鳶，時蠻寇驩州，就授交州總管，討平之。

何履先，桂州人，天寶十年，爲安南都護，總兵伐雲南，收復安寧城，再立馬援銅柱，以定疆界。

高正平，唐代宗時人，初爲武定校尉，以兵援張伯儀於龍編，破崑崙閣婆軍於朱鳶，拜爲都護。

輔良交，德宗建中三年，爲安南都護，時賓州司馬李益秋、峯州刺史李彼岸叛，安南節度使良交斬之。

趙昌，唐德宗時人，初都護高正平以重斂，州人怨之，安南獠酋杜英翰等起兵圍之，正平以憂死。德宗以昌爲都護，昌到郡，撫安群蠻，貞元六年，加經畧，招討處置等使，昌增修羅城，偏歷諸郡名山。

大川古跡祠壇。標爲府記。十九年。自表求代。詔以裴泰代之。

張舟。始爲安南經畧判官。憲宗元和三年。遷爲都護。舊跡云。安南大羅城前。經畧張伯儀築。高二丈二尺。開三門。各有榜。東西門各三間。南門五間。上置鼓角。城內左右十營。裴泰築驩愛二城。被環王破毀。始盡舟又築之。初軍中軍械八千。三年以來。計得四十餘萬。令左右起甲杖樓四十間貯之。先以戰船數十艘。且運鈍。舟造驪驢四百五十艘。每船戰手二十五人。棹手二十三人。車弩二板。棹船向背疾如風。自是占城真蠟悉修職貢。

馬總字元會。元和間以愛州刺史。遷安南都護。清廉不撓。用儒術教禮俗。夷獯安之。建銅柱。銘著唐德。以總爲伏波之後也。

桂仲武。唐都護。平驩州刺史楊清之叛。

裴行言。安南經畧使。時環王國叛人李樂山謀廢其主。來乞師行

言斬之。歸其屍。蠻人悅服。部將杜英策。范廷芝。溪洞豪也。隸于軍。他經畧使多假借暴肆難治。行言治其罪。貸之。許自効。故得英策効力。廷芝當沐浴久不還。行言召之。約曰。軍法踰日者斬。異時復然。遂笞殺。以屍還范氏。更擇良子弟以代之。於是威風盛行。徙桂州觀察使黃家洞叛。行言平之。代桂仲武爲安南都護。

韓約爲安南都護。文宗太和二年。峯州刺史王昇朝叛。約討平之。後爲亂軍所逐。

馬植字存之。文宗開成初。爲安南都護。以文雅緣飾。其政清靜。不煩民。安之。諸獯酋皆爭來納款。

裴元祐。會昌五年。南蠻入寇。詔以元祐爲都護經畧使。率兵討平之。

王式。唐宣宗時。爲都護經畧使。有大畧。至府樹勞木爲柵。可支數

十年深塹其外以洩城中水。其上樹以叢竹。寇不能入。選教士卒。既而南蠻大至。屯錦田步去州半日式。意思安閒。遣譯諭之。中其要害。蠻一夕引去。遣人謝曰。我自執叛獠。非爲寇也。又有都校羅行恭。專府政。麾下精兵數千。都護府中。纔羸卒二百式。至杖其罪。黜之。又有奴民言。廣州經畧使朱涯。使麾下效黃頭軍服。欲來攻府。皆驚曰。黃頭渡海來襲我矣。相與夜圍城鼓譟。願送式北歸。以城禦黃頭。式方食。或勸出避。式曰。吾足一動則城潰矣。徐食畢。環甲率左右登城。建大將旗。坐而責之。亂者反走。明日悉捕斬之。時飢亂相繼。六年無常貢。軍中無犒賞。式始修職貢。饗將士。占城真臘皆復通使。懿宗咸通元年。夏侯孜曰。王式雖儒家子。其在安南名聞遠地。可任也。詔拜浙東觀察使。

蔡襲。咸通三年。代王寬爲安南經畧。十一月。南詔蠻圍交趾。襲櫻

城固守。救兵不至。四年正月。蠻攻急。城陷。闔家死者七十人。襲與其下徒步力戰。欲趨監軍船。船已離岸。襲溺水死。荆南將士四百人走至城東水際。虞候元維德謂衆曰。吾輩無船。入水則死。則不若還與蠻戰。遂向城殺蠻二千人而死。惟幕府樊綽取襲印先走。渡江得免。南詔兩陷交趾。所畧十五萬人。留二十萬。使其將楊思碩據安南。

高駢。唐懿宗時。爲驍騎將軍。初咸通四年。南詔寇陷府城。懿宗召還諸道援兵。詔廢安南都護府。置行交州於海門鎮。以右監將軍宋戎爲交州刺史。義武節度使康承訓兼領安南及諸道行營。尋復置安南都護府於行交州。以戎爲經畧使。發山東兵萬人鎮之。時唐諸道兵來援。屯聚嶺南。五年。懿宗以容管經畧使張茵勾當交州府事。益海門鎮兵五萬五千人。令茵進取。茵逗遛不進。夏侯

孜因進駢爲都護經署招討使。將兵悉以授之。六年。駢治兵於海門。未進。監軍阮維周惡駢欲去之。屢促駢進兵。駢以五千人先濟。約維周發兵應援。駢旣行。維周擁餘衆不發。季秋。駢至南定峯州。蠻衆五萬方穫田。駢掩擊大破之。收其所穫以食軍。七年。南詔酋遺楊思緇助段酋遷。時唐監軍陳勅使韋仲宰將七千人至峯州。駢得以益軍。進擊南詔。屢破之。捷奏海門。維周皆匿之。朝無聲聞。懿宗怪之。維周奏駢住軍峯州。玩兵不進。懿宗怒。以右衛將軍王晏權代駢。詔駢詣闕。欲重貶之。時駢大破南詔蠻。殺獲甚衆。南詔引餘衆奔入州城。固守。駢圍城十餘日。蠻衆困促甚。城且下。曾得晏權牒。已與維周發海門。駢以軍事授仲宰與麾下百餘。北歸。先是仲宰遣小使王慧贊駢遣小校曾衮告捷至海門。望見旗旌東來。問遊船。云新經署與監軍來也。哀恐維周奪其奏。匿於山島間。

維周旣過。馳詣京師。懿宗得奏大喜。即加駢檢校工部尙書。使攻蠻。駢同至海門而還。晏權聞懼。動真維周之命。維周凶貪。諸將不爲之用。遂解重圍。蠻遁去大半。駢至。復督勵諸將士攻城。遂克之。殺酋遷及土蠻爲南詔卿導者朱道石。斬首三萬餘級。南詔遁去。駢又破土蠻之輔。南詔者二洞。誅其土酋長。土蠻率衆歸附者萬七千人。懿宗因改置靖海軍。進駢靖海軍節度使。駢入據府。築羅城。定疆界。鎮戍貢稅之籍。州民畏而敬之。咸呼爲高王。八年。駢以本府至邕州。海道多潛石。漕運不通。遂募土民鑿開。流通根道。餉畢給。凡開道五所。有青石涇者。或傳馬援所不能治者。旣而有雷震碎其石。亦得通。因名之曰天威港。云。九年。懿宗加駢檢校尙書僕射。一云右金吾大將軍。僖宗乾符元年。徙駢爲太平節度使。駢之從孫鄒爲前鋒。親冒矢石。爲士卒倡。駢表薦自代。僖宗從之。

駢自咸通丙戌至甲午。鄆自乾符乙未至戊戌。連十三年。

高鄆從高駢平安南有功。駢進代爲節度使。

曾衮初從高駢爲小校。善從政。僖宗乾符中。以衮代高鄆爲節度使。廣明元年。府軍亂。麾下請衮出城避之。衮不從。乃示威德。既而群盜自弭。咸詣服罪。衮悉赦之。不問。由是唐諸道屯戍爲管者。往歸衮。衮撫納之。人呼爲曾尙書。後撰交州記行于世。在鎮十四年。自乾符戊戌至大順辛亥也。

朱全昱。唐制元帥府朱全忠之兄也。初從高駢破南詔有功。封軍司馬。昭宗景福元年代曾衮爲節度使。進同平章事。後全忠奏全昱慙懦。無能請罪之。在鎮十三年。自景福壬子至天祐甲子也。

侯仁寶。宋太師益子也。宰相趙普以妹妻之。普以仁寶分務西洛。十年不易。盧多遜與趙普有隙。會普出鎮。多遜參知政事。即遷仁

寶知邕州。十年不代。仁寶自度必死。徼外。因畫平交趾之策。且言其主帥被害。國亂。可以偏師乘勝取之。遂求入朝。疏入。太宗大喜。令驛召之。多遜奏曰。交趾內攘。此天亡之時也。朝廷宜發大兵。出其不意。所謂疾雷不及掩耳。今召仁寶以漏其謀。彼若知其事。依阻山林。不可旦夕取也。可因授之轉運使。俾經度之。選將荆湖三萬人。長驅而入。勢必萬全。易於摧枯拉朽。上然之。授仁寶爲交州水陸轉運使。孫全興等率師致討。仁寶隨萬人先入。賊勢頗盛。後授不至。陷陣。爲亂軍所殺。投屍于江。上聞而傷之。優其贈典。

邵暉。景德二年。爲假光祿卿。交州安撫信使。後改爲沿邊安撫轉運使。三年。交帥黎桓卒。國亂。詔暉與廣州凌策同經畧使。便宜以聞。八月。暉上邕州至交州水陸圖。眞宗示近臣曰。交州瘴癘之地。若興兵致討。死傷者多。且祖宗開疆廣大如此。當慎守之而已。卽

遷購爲兵部員外郎以交州事悉獎之。

### 附錄。

許靖字文休汝南人舉孝廉爲尙書郎典太常避董卓亂往依會稽太守王朗及孫策渡江走交趾以避難士變厚加禮遇與陳國袁徽同寓交趾徽遺荀彧書云許文休英才偉士自流瀟以來群士相隨每有緩急嘗先人後己與九族內外同其飢寒鉅鹿張翊衛王命使交部乘勢募靖欲與要盟靖拒之不許。

### 國朝。

黃福字山言山東萊州府平度州昌邑縣人由國子監生任工部尙書再調北京刑部尙書永樂四年朝廷以安南胡季犛多行不道欲遣將舉偏師問罪乃命福同大理寺今兵部尙書陳洽舊兵部給事中今本司左參政馮貴先之湖廣廣西整理土兵調運餉

527

餉等事後大軍克平安南開設交趾都布按二司衙門敕命福署掌布政按察二司。

馮貴湖廣常德府武陵縣人由進士任兵科給事中朝廷以安南胡季犛不道出師問罪乃以貴先之廣西道調運軍餉選集土兵後大兵入境戎幕贊畫貴功居多凱還而貴遂陞交趾布政司右參議督金場事務。

紀緯北京順天府東安縣人由國子監生先任監察御史後陞山東監察使以事謫戍戎伍續以求賢詔起復原職仍授監察御史後頗立功再陞交趾按察司按察使。

阮友彰江西吉安府廬陵縣人由國子監生先任福建按察使再調河南按察以事隨總兵官成國公征交趾地方既平開設交趾按察使就授本司副使九年考滿赴京復陞福建按察使御史考

滿。陞交趾按察司副使。

殷旦。浙江紹興府蕭山縣人。由進士授按察御史。九年考滿。陞交趾按察司副使。

陸廣平。江西撫州府臨川縣人。由國子監生授監察御史。陞廣西按察司副使。因事降交趾按察司僉事。九年考滿。陞貴州布政。棄於刑名。

張習。陝西延安府鄜州人。由國子監生。先任四川夔州府通判。九年考滿。以廣西守陞交趾按察司僉事。卒于官。

劉壘。安徽安慶府桐城縣人。由監察御史。後以事遷交趾郡司經歷司都事。官居清要。剛直不屈。見義勇爲。接人以禮。故上無廢事。下無怨言。後以親喪去官。

唐復。常州府武進縣人。由進士。先任浙江紹興府餘姚縣知縣。後

授交趾錄提舉司副提舉事。有學問。有施設。委掌交州府儒學。而教育有方。子弟樂從。署宣化府事。而撫綏無倦。郡民多稱慕。九年考滿。赴京。陞大理左寺寺副。

漆彥才。四川順慶府廣安州人。由吏員大理寺評事。以事隨總兵官成國公。後進交趾辦事。地方平定。開設交趾布政司衙門。就授本司經歷。彥才之在官也。小心謹慎。卒于官。

張顯宗。福建汀州府寧化縣人。由進士任國子監祭酒。以事謫戍戎伍。後蒙赦出。銓除辦事官。隨同總兵官成國公征交趾。辦事既平。遂開設布政司衙門。以顯宗爲本司布政使。文章政事。爲衆所尊。卒于官。

何正平。河南光州息縣人。由國子監生授監察御史。陝西按察司副使。再陞都察院右僉都御史。以事遷天津衛經歷。再陞福建布

政司右參政委率爲文事職官隨總兵官成國公征交趾辦事。交趾既平，開設布政司衙門，就陞本司布政使。總兵官以清華府爲交趾要害之地，乃以正平守之。後蠻賊欲來攻城，正平能堅守，衆賴以安卒于官。

劉本，北京順天府薊州玉田縣人。由進士任行人。陞陝西左布政使。以事遷河南布政司左參政，以事謫戍軍伍。後蒙赦出，銓除辦事官。跟成國公征交趾。辦事地方既定，開設布政司衙門，授本司左參政。攻滿陞山東按察使。廉勤寬厚，得方面之體。

劉昱，山東東昌府高塘州人。由國子監生任吏部給事中。陞通政司通政使。再陞河南布政司右參政。以事謫戍戎伍。後蒙赦出，銓除辦事官。隨成國公征交趾。辦事地方既平，再授本司右參政。後同大軍殺賊于鹹子關，乃殄于賊。謫直廉幹爲時所稱。

## 安南志原卷第三

### 目錄

人物

仙釋

雜志

詩文

## 人物。

孔子言。十室之邑必有忠信。况交趾地方千里。山川聚會。磅礴扶輿。豈無真才生於其間哉。故自兩漢以來。迄于前元。人物頗多。惜其處于僻遠。多不獲觀文明之治。無由自達致泯泯而無聞。其見於志略及僞紀者。悉依凡例收載之。其見於各府志內。仍擇其顯者附之於此。惟曲楊矯吳并十二使君。乃亂賊之雄也。在凡例所不取。今以其相沿專據五六十年。姑錄之以備參考耳。其丁李陳黎四姓。後有王爵。自擅其民。雖不可以人物視之。然既爲交趾所產。則亦不容以獨異也。今並依次序列之。庶幾開卷得以知其本末。云國朝建平之後。有能建立事功者。有保障鄉閭以全其民命。其實迹可稱者。亦詳收載。記錄無遺。

李翁仲。身長二丈三尺。諾質端重。異於常人。少時爲縣吏。爲督郵。

所答嘆曰。人生當如是耶。遂入學究書史。秦始皇并天下。使翁仲將兵臨洮。聲振匈奴。秦以爲瑞。及翁仲死。遂鑄銅爲像。置咸陽宮司馬門外。腹中可容數十人。匈奴至秦見之。猶以爲生。

李進。漢中平四年。代賈琮爲刺史。請交州依中州例貢士。詔許之。其時荆蠻爲寇。阻行間道。及至漢都。所司以逾年既遠。程不蒙收錄。進上疏曰。南交窮徼。路隔滄海。行役多礙。故風波難期。不宜與中州等限。由是有遠程者皆錄而用之。進又上疏曰。率土之濱。莫非王臣。今之登朝廷。皆中州之士。邊方賓至。未嘗獎勵。詞意感切。多所稱引。故事舉孝廉茂才者。聽除補州屬長吏。不得任中州。進復上疏曰。初舉孝廉。請與十二州博士人才相對。有司恐遠人虛誕。或詆毀中朝。不許。時李琴宿衛在臺。遂邀鄉人卜龍等五六人。當元正萬國來朝之日。懇言其故。有詔慰安之。以交州茂才一人

爲夏陽令。孝廉一人爲六合長。其後琴仕至司隸校尉。張重爲金城太守。人才得與中國同選。蓋李琴李進爲之始也。

士燮。字彥威。其先魯國汶上人。王莽亂。避地交趾。六世。至桓帝時。燮父賜爲日南守。燮少師。潁川劉子奇治左氏春秋。爲之註解。舉孝廉。補尙書郎。以公事免官。舉茂才。遷交州太守。董卓時。交州刺史朱符爲賊所殺。燮居郡。器宇寬厚。謙虛下士。國人加愛。中州人士往依避難。兄弟並爲列侯。雄長一方。出人鳴鼓擊磬。笳簫鼓吹。車馬滿道。夾轂焚香。常數十人。妻妾乘輜輶。子弟從兵騎。當時權重。震服百蠻。尉陀不足喻也。初朱符張津被殺。州郡極亂。帝賜手書曰。交州絕城南帶江海。上恩不宜下義壅遏。知逆賊劉表遣賴恭親南土。今以汝爲綏南將軍。兼七郡。領交趾太守如故。燮乃遣使張奐奉貢京師。時天下喪亂。道路斷絕。而燮不廢職貢。特詔拜

安遠將軍封龍度亭侯。建安末。孫權遣步騭爲交州刺史。騭到。燮兄弟奉承節度。權以燮爲左將軍。遂遣子厥入貢。遷燮武衛將軍。封龍編侯。每遣使詣權。致明珠。大貝。珊瑚。玳瑁。孔雀。犀。象。奇物。異菓。芭蕉。龍眼之屬。無歲不至。燮在郡四十年。享壽九十。

杜援。東晉孝武時人。以九真太守李遜等叛。援討平之。進援爲交州刺史。隆安中。林邑王范胡達陷日南九真。遂陷交州。援擊破之。後卒。

杜慧度。援子。義熙七年。永嘉太守盧循來奔。晉帝以慧度爲刺史。詔書未至。循破合浦。逕向交州。慧度奉州府文武。拒循於石碕。破之。循餘衆猶三千餘。又李遜餘黨李脫等。結集里獠五千餘人。以應循。侵龍編南津。慧度悉散家財。以賞軍士。以與循合戰。擲雄尾炬焚其艦。以步兵夾岸射之。循衆艦俱燃。大潰。慧度擊斬其首。函

送建康。九年。林邑范胡達寇九真。慧度擊斬之。十一年。復入寇。州將擊大敗之。時宋受晉禪。宋武帝以書遣慧度令擊林邑。大敗之。所破過半。林邑乞降。請還其前後所抄掠者。許之。慧度在州爲政。一如治家。吏民畏而愛之。城門夜開。道不拾遺。後卒。詔其子弘文爲刺史。

杜弘文。慧度之子也。宋武帝命爲鎮遠將軍交州刺史。以寬和得衆。襲爵龍編侯。元嘉四年。以廷尉王徽之代之。弘文有疾。被徵。肩輿就路。或勸待疾。愈。弘文曰。吾伏節三世。常欲投軀帝廷。况被徵乎。行至廣州。卒。

李旻。齊梁時人。初。李凱代伏登之爲刺史。以梁受齊禪。而恩威未加。因率州叛。旻方爲長史。以兵討凱。擒之。天監中。詔旻爲刺史。旻又斬凱餘輩阮宗孝等。函首送建康。

張順。唐肅宗時。補交州刺史。至德二載。大食波斯率兵入寇。陷府城。殺都護阮鏡。因乘勝進攻廣州園古城。順率州人扼截其歸路。破賊軍於陸州神石口。捷聞。肅宗詔除順爲都護。卒。詔其子伯儀代之。

張伯儀。順子也。代父爲都護。大曆二年。崑崙闍婆復入寇。伯儀與戰。不利。求援於武定校尉高正平。賊遁。

杜英策。溪洞豪人。唐德宗時爲安南都護。

姜神翊。愛州人。爲舒州刺史。

姜公輔。唐德宗朝進士。補校書郎。以制策異等。授左拾遺翰林學士。歲滿當遷。以母在。願得祿終養。求監京兆戶曹參軍。公輔有高才。每進見。敷奏詳亮。德宗器之。朱泚還京師。公輔諫曰。陛下不能坦懷待泚。不如誅之。養虎遺患。帝不從。俄而涇師亂。帝自苑北門

出。公輔扣馬諫曰。泚常帥涇原得士心。向以滔叛奪其兵權。居常怫鬱。請馳騎捕取以從。無爲群兇得之。帝倉卒不及聽。既行。欲住。鳳翔倚張鎰。公輔曰。鎰雖信臣文吏也。所領皆朱泚部曲。漁陽突騎。泚若有異。涇原爲變。非萬全策也。帝遂之奉天。有言泚反者。請爲守備。盧杞曰。泚忠直篤實。奈何言其叛。傷大臣心。臣以百口保之。帝知群臣多勸泚奉迎乘輿者。乃詔諸道兵距城一舍而止。公輔曰。王者不嚴武備。何以重威靈。今禁旅寡而士馬處外。爲陛下危之。帝曰。善。悉內諸軍。泚之兵果至。如其言。乃擢公輔諫議大夫。同中書門下平章事。初。帝徙梁。長女唐安公主道薨。欲造塔厚葬之。公輔諫曰。臣以爲山南非長安之地。宜儉以濟行食中之急。帝謂陸贄曰。公輔欲正朕過失。自求名耳。贄曰。公輔官居諫議。有失而弼正之。乃其所也。帝曰。不然。公輔欲實直售名。遂遷太子左庶

子母喪解復爲右庶子久不遷陸贄爲相公輔數求官贄密謂曰丞相竇參嘗爲公請官屢矣上不悅公輔懼請爲道士帝問故公輔不敢泄贄語以參言爲對帝怒貶泉州別駕遣使責參順宗立拜吉州刺史未就官而卒。

姜公復公輔弟也仕終北郡太守。

阮元喜唐穆宗時人爲都護見府中有逆水恐州人多叛長慶四年命相者擇地移府因得蘇潞江地方築小城相者曰城不堪築設使有力亦不足修大城五十年後必有高人於此定都建府也後唐懿宗咸通中南詔入寇唐遣高駢率兵討之駢平南詔之後乃築羅城女牆望樓計自長慶甲辰至咸通癸巳應相者五十年之說。

曲潞交趾人唐末代獨孤損爲節度使改各縣鄉爲甲置管甲副

知甲一名任征稅在職四年卒子承美嗣梁貞明元年乙亥遣貢求節鉞梁因授之時劉隱據番禺潞嘗通好隱卒子龔立聞承美受梁命大怒遣驍將梁克正領兵攻之擒承美以歸通考不言。

楊廷藝愛州人曲潞將也劉龔旣擒承美僞授廷藝爵命以其將李進爲交州刺史與克正守其城龔謂左右曰交趾民如此但可羈縻而已明年廷藝果叛舉衆圍城克正潰走據其境自稱節度使政權自出威福多專凡三年爲矯公羨所殺。

矯公羨峯州人楊廷藝牙將也殺廷藝而代之晉天福二年吳權舉愛州兵圍之公羨力屈乞師於劉龔龔以子萬王弘操爲交州節度使統兵往救至白藤江權已殺公羨又大破弘操軍權在鎮凡二年按文獻通考廷藝之後有紹洪而不載公羨及吳權事蓋誤矣。

吳權愛州人。楊廷藝牙將也。殺公羨而自立。子昌發弟昌潛繼之。時南漢劉晟立。昌潛遂臣之。遣使入貢。求節鉞。晟遣僞給事中李嶼以旗節封之。嶼到白州。昌潛吏人止嶼曰。海賊爲亂。道路不通。嶼果不能通。昌潛昌潛卒。弟昌文立。吳氏四世。凡二十六年。其參謀吳處平。峯州刺史喬知佑。寧州刺史楊輝。牙將杜景碩爭立。既而丁部領平之。盡有其地。僞記云。十二使君競起。各據州縣。矯公制。據峯州。阮太平據阮家灣。阮公寬據唐林。杜景碩據桐江。阮遊奕據橋平。阮郎公據超類。阮令公據僊遊。呂佐公據細江。阮希公據洞湖。范防遏據藤州。陳明公據布海口。明公養子丁部領率所部兵。攻十二使君。皆拔之。此又與志略通考所載不同。詢訪耆老相傳。皆言十二使君爲是。並錄之以俟知者。

丁部領。交州華閭洞人。父公著爲楊廷藝牙將。五代末。廷藝據交

州。以公著權攝驩州。初。吳權殺矯公羨。而部領父子歸吳氏。因遣公著還舊任。公著卒。部領繼襲。及吳昌文卒。其下作亂。部領與其子連平之。自領交州事。號萬勝王。私署連爲節度使。十年。部領卒。連立。七年。宋開寶四年辛未。命大將潘美平嶺南。連懼。上表遣使入貢。求內附。太祖詔丁連爲節度。安南督護。開寶八年五月。貢金帛犀角象牙香藥。八月。制封連爲交趾郡王。食邑一萬戶。實封一千戶。太平興國二年。連遣使貢賀太宗即位。五年。連卒。弟璿立。璿尚幼。自稱節度使。行軍司馬州軍事。大校黎桓擅權。却遷璿於別殿禁錮之。而自領其衆。宋太宗怒。興師致討。桓詐稱璿使。上表進貢金銀器犀角象牙絹帛等物。云。管內將校軍民耆老等。請以璿行節度使事。襲父兄位。錄其狀來上。時宋已興師致討。奏入不報。進兵敗之于白藤江。明年。宋師不利。班師。七年。桓又詐作璿使來

賁懼宋師當路復起大兵肆行討滅故也。璿爲桓所害。丁氏三世凡十七年。

黎桓。愛州人。有志畧。得士心。丁璿委以兵權。因篡丁氏。自稱交州三使留後。遣貢于宋。表言。丁璿與母楊氏。率吏民將校以三帥印推臣領府事。請以璿表來上。太宗因而撫之。諡以丁氏傳襲三世。朕欲以璿爲統帥。以爾副之。若璿將才無取。猶有童心。則宜遣彼母子入朝。必示優禮。却授爾以節旄。凡茲二途。爾宜審處其一。命張宗權往使。諭旨。桓已專據其地。不聽命。復上言。占城國兵馬數萬來寇。臣擊走之。太平興國八年。桓遣使貢金銀犀象等物。雍熙二年。貢金龜鶴香爐象牙百株絹萬匹。五年。貢金銀器方物。制授桓金紫榮祿大夫檢校太尉使持節都督諸軍事安南都護立靜海軍節度交州管内觀察等使上柱國京兆郡開國侯。食邑三千

戶。仍賜號推誠功臣。端拱元年。進封開國公。加食邑一千戶。閏五月。桓遣貢淳化元年。加封。十月。桓貢七寶粧椅子犀象等物。四年三月。制授桓交趾郡王。五年三月。桓遣使貢。後恃險阻。屢爲寇害。失藩臣禮。至道元年春。掠廣西轉運使張觀之境。與欽州如洪鎮居民廩食而去。其夏。桓所管蘇茂州以兵五千寇邕。本管祿州巡檢楊文傑擊走之。太宗志在撫寧。荒服不復問罪。觀又言。風聞桓爲丁氏斥逐。擁餘衆海島間。以寇自給。今桓已死。上聞表。命太常丞陳士隆爲採訪使。偵其實否。始知桓尙存。而傳聞之誤也。二年。詔劾觀罪。觀疾卒。命陳堯叟充廣西轉運使。因賜桓詔書。先是欽州如洪。岷步如林三鎮。皆濱海。有交州潮陽人卜文勇等殺人闔家亡命。如林鎮。爲黃令德等匿之。桓令潮陽鎮將黃成雅跟捕之。令德不遣。於是剽掠而去。堯叟至如林。訪得藏匿之由。乃盡擒獲。

凡男女老少百三十口。召潮陽吏付之。成雅得其人。以狀謝堯叟。桓遂上章感恩。且言已得勒溪洞不復騷動矣。七月太宗復命李若拙賜詔書玉帶。初中使至交州。桓禮甚薄。附表問起居而已。且言。劫如洪乃外境海賊耳。卽執瑩人不曉華言者二十七人。送轉運使。及桓使至。故遣若拙往使。始至。桓出郊迎之。詞氣頗慢。謂若拙曰。昔劫如洪乃外境耳。皇帝知否。倘交州構叛。則先入廣州。次入閩州諸郡。豈止如洪鎮而已。若拙從容答曰。主上聞如洪被劫。未能辨其虛實。以足下拔自牙將。授之節鉞。禮合盡忠。豈可復有他意。泊執送海賊。其事甚明。然大臣同議。以爲朝廷比建節帥。以寧海表之民。乃交州不能獨制。宜發精兵數萬。會州軍同擊海賊。俾絕後患。帝患交州不測。朝旨或至驚駭。不若專委之。是故不復會兵。桓愕然曰。盜賊犯邊。守臣之罪也。聖上寬貸。恩過父母。未卽

誅責。自願今稟恭朝化。肅清瘴海。因此稽首稱賀三年。詔加桓留後侍中。進封南平王。以眞宗登位。覃恩也。九月。桓貢金銀七寶椅子犀角象牙油絹。是歲。占城寇邊。桓擊走之。乃上表賀。畧云。本道境接占城。一二年間。鄰部騷動。掠近鄉之稅戶。侵邊境之馴良。累發兵戈。往彼捍禦。致稽朝貢。深負憲章。優詔答之。乃賜帶甲馬。眞宗咸平元年九月。桓獻馴象四。二年。制加桓順化功臣。三年。貢馴象犀角七寶粧金瓶。謝加恩也。五年。制加桓保節功臣。六年。欽州言交州効城揚民及頭目八州使黃鑾集等。挈其屬四百五十餘口。入居州界。勇江烏土村。詔遣使慰撫。令還本道。鑾集等懼不還。遂居欽州海岸。景德元年。桓遣其子黎明提來貢。授金紫光祿大夫。檢校太保。驪州刺史。上柱國。三年。桓薨。中子龍鉞嗣。弟龍鉞殺而自立。其兄龍全忿之。奪庫財而遁。龍護率扶闌寨兵。爭立未定。

黎明提以國亂不能還，遂駐廣州。居欽州海岸。真宗詔賜錢五十萬，米一百五十斛，仍給館券。六月，知廣州凌策言：「準詔以交趾兵亂，令臣與沿邊安撫使邵晔同經畧便宜。」臣等至白州，過廉州，部送到交趾黃慶集百姓千餘口，且言：「黎桓既死，諸子各集兵，散設寨棚，官屬離散。慶集等以不從驅率，戮及親族，今走奔來告，請量出兵，平定交州。慶集願爲先鋒，刻日攻取。」臣等會議：「若朝廷允其請，乞以廣南諸州屯兵，益以荆湖勁卒五千，水陸齊進，立可平定。」真宗曰：「黎桓既修貢，亦嘗遣子入覲，海隅寧謐，不失忠順。今聞其死，未經弔恤，遽伐其喪，豈王者之所爲？」乃詔策等依前詔安撫，務令謐靜。慶集等計口給廩食，時賜閑田，合補職名者，條例以聞。上優其恩命，乃令晔移書交州，諭以朝廷威德，如自魚肉，久無定位。偏師問罪，則黎氏無遺種矣。龍護懼，遂奉龍鋌主軍事。七年，邵晔

上言：「龍鋌牒至，自稱靜海軍節度使觀察處置等使，檢校太尉開明王。」請以八月遣弟入貢。臣以龍鋌未受真命，輒有稱呼，不敢同報。帝以要荒絕域，不識大體，詔晔諭令削去僞官，方許入貢。黎明提尙駐廣州，詔晔以其國事及龍鋌奏報，諭令自擇去就，願歸國，則給人船館券，賜錢遣之。邵晔上邕州至交州水陸圖，真宗以示近臣曰：「交州瘴癘，若興師攻取，死傷必多。且祖宗開疆廣大如此，當慎守而已，何必勞民動衆，貪無用之地？如照臨之內，有叛亂者，則不得不除耳。」晔又言：「交州黃慶集先避亂歸化，族類頗多，若復遣還，慮遭屠戮，望就賜恩秩。」乃授三班佐職，郴州鹽稅。四年七月，權安南靜海軍節度使觀察使處置留後黎龍鋌遣弟黎明來，與掌書記黃成推來貢。龍鋌表乞九經及佛經一藏，從之。八月，制授龍鋌檢校太尉靜海軍節度使安南都尉交趾郡王，賜推誠功臣。

賜名至忠。又贈故靜海使南平王黎桓中書令。進封南越王。并布帛羊酒爲之贈禮。舊制移授交州者。惟加節鉞。未許王爵。真宗以遠俗須朝廷恩命。方可鎮服。特命鑄交趾郡印賜之。大中祥符元年。制加至忠翊戴功臣。九月。廣州上言真臘商賈二人爲交州所逐。遁至州。欲配隸本州。真宗曰。遠方之民窮而來歸。詔給時服。緡錢道使伴送歸國。十二月。制授至忠依前檢校太尉同平章事。安南都護交趾郡王靜海軍節度觀察處置等使。二年。至忠遣使貢金銀器犀象方物。表請甲冑金具裝從之。又移牒轉運使等。求於邕州互市。真宗不許。止許廉州及如洪。三年。至忠薨。一子方十歲。遂爲李公蘊所篡。黎氏三世。凡三十五年。

李公蘊。交州人。有韜略。黎至忠用爲大將。尤親信之。大中祥符三年庚戌。至忠薨。子幼。弟明昶爭立。公蘊逐而殺之。自領交州事。稱

安南靜海軍留後。廣西轉運使何亮言公蘊移文言。現率方物奉貢。請降制命。真宗曰。黎桓不義而得。公蘊尤而效之。益可惡也。卽詔亮安鎮邊民。察事機以聞。七月。制授權靜海軍留後李公蘊。特進檢校太傅。安南都護節度觀察處置等使。交趾郡王。食邑二千戶。實封一千戶。兼御史。大中上柱國。特進。推誠順化功臣。仍賜襲衣器幣。十二月。公蘊道使賀親祀汾陰。恩加公蘊同中書門下平章事。五年。貢金銀紗羅犀角象牙等物。加開府儀同三司。翊戴功臣。賜器幣鞍勒馬。七年。又加保節守正功臣。公蘊言。鶴拓蠻率三萬衆至本州界。立寨柵。本道臣發人騎與戰於方林。賊衆大敗。擒其主楊長惠及蠻黨人馬。道使獻捷。貢馬六十匹。八月。貢方物。求賜介冑及大藏經。從之。十二月。廣西轉運使高惠連上言。交州寇欽州如洪寨。抄人畜甚衆。詔惠連移牒交州。遣追索之。先是。獠戶

張嬖看避罪來奔。知欽州穆重召之。中路復拒。都巡檢臧嗣遂令如洪寨。犒以牛酒。交州偵其事。因捕獠故來寇掠。遂詔諸州自今不得招諭蠻獠及行宴犒以致生事。天禧元年二月。以賀聖號禮畢。加公蘊爲南平王。增邑一千戶。二年。賜道藏經。從其請也。三年來貢。加檢校太尉。乾興元年。加太師宗人功臣。因仁宗登位。遂及之。公蘊遣使來賀。天聖二年。加食邑功臣。六年。三司言作坊料庫。交州使人進納香藥。價錢三千七百六十貫。詔同賜五千貫。示懷遠也。五月。廣西轉運使言公蘊擅令子弟與女婿申承貴領衆人於本道剽掠邊民。累行跟尋。並不放遣。久爲邊患。今欲量差本道教閱兵士。與部巡檢歸合諸溪洞壯丁。以助索刼去人口爲名。除與黨惡。宣下本道會勘。承貴等若果抗拒。占留不還。卽依所奏。六年。公蘊薨。子德政立。遣使告哀。自領留後事。德政舊名開元。廣西

轉運使奏開元弟開國亦畜兵馬。勢必爭王。乞擬以邕欽廣惠稍益兵戍。以備非常。詔本司暫勾當桂宣等州巡檢張斌領所部兵士就近防之。景祐元年。德政言父既沒。臺官參佐將士耆老請臣權領州鎮。遣使入貢。詔廣西轉運使章頴爲弔祭。贈公蘊侍中。進封南平王。授德政官名如公蘊初。詔責令回捕首領。正其罪。寶元元年。封德政爲安南王。皇祐元年。嶺南蠻僂智高引衆寇邊。交州請出兵助討。大將狄青以爲不便。詔止之。至和二年。德政薨。謚大王。在位三十年。子日尊立。宋就除靜海軍節度使。交州郡王。嘉祐三年。貢異獸白麟。樞密使田況曰。非麟也。正異獸耳。英宗卽位。加同平章事。神宗進封南平郡王。加開府儀同三司。交趾自丁黎以來。稱臣奉貢。奉送封爵。然其居國。輒僞爲稱呼。做趙陀故事。初安南立國。凡事簡畧。至李氏始營宮室。禮樂文物益彬彬矣。日尊追

尊公蘊曰神武。國號大越。自號天應崇仁至道。慶成龍祥明文。睿武孝德聖部菩薩。改元天貺寶象。母曰聖元太后妃曰上陽。或號靈仁后子明王名乾德。次曰上嶽太子。其官稱有國副太尉。左右諫議大夫。左右郎內侍員外郎。爲內職。樞密使。金吾太尉。領兵使通判。安南都護。爲外職。軍號御龍。武勝。龍翼。部電。拱日。保勝。雄略。萬捷。皆有左右。額並黥曰天子軍。有水晶宮。天光殿。有一樓。猶榜曰安南都護府。建樓鐘。民訴事則撞之。占城國寇邊。日尊率兵攻之。逾年不下。靈仁后賢故民心化洽。境內安堵。廣崇佛寺。俗號觀音。日尊兵還至漣州。聞靈仁所爲。曰。彼一婦人乃能如是。我男子何庸再起兵。攻占城克之。熙寧四年。日尊薨。諡憲王。在位十七年。子乾德立。遣使告哀。宋加封爲交趾郡王。熙寧八年冬。交趾寇邊。陷欽廉等州。命趙鼎及內侍李憲討之。先是知桂州沈起劉彝相

繼遣官入海洞集土兵爲保甲。繼命於海津集舟師。敕水戰禁止。州縣與交州貿易。交州疑之。遂舉衆分三道入寇。衆號百萬。圍邕州。十月。陷欽廉。所破城邑悉爲露布。揭之衢路。言所部叛入中國者。官吏庇匿。訴于桂管。不報。故我率兵捕叛。又言桂管黜閱洞溪兵。言寇見伐。又言中國作青苗助役之法。窮困生民。我今出兵。欲相拯救。王安石怒。薦趙鼎爲安南招討使。總九將軍進討。李憲燕達副之。仍自草制諭之。制詞曰。天道助順。決非布新之祥。人知侮己。威懷敵愾之氣。安石最不信洪範災異之說。於彗星推之交州。云。明年正月。交州陷。邕。廣西督監張守節率兵救邕州。敗於崑崙關。死之。州被圍四十日。知州蘇軾日夜勞軍。軾以神臂弓射殺交人不可勝計。交人欲引去。會有教賊曩土傳城而登者。城遂陷。軾曰。吾義必不死賊手。乃還州。靡命其家三十六人皆先死。軾屍於

坎縱火自焚。賊至求緘不得。殺吏卒民丁五萬餘人。并欽廉死者無慮十萬人。並毀其城。初邕州受圍久。糧儲既竭。井泉皆涸。飢渴病死者相枕。而民無叛志。尋贖緘奉國軍節度。諡曰忠勇。賜京城甲第一區。上田十頃。官其親族七人。以其子元爲閣門祗候。召募舟師副將。賜坐殿上。撫慰甚至。且言邕州若非卿父守禦。如欽廉二州。則賊至城破。乘勝奔突。賓象桂州亦不保矣。昔張巡許遠以睢陽蔽捍江淮。較之卿父。未爲遠矣。初安石秉政。欲立邊功。於是。有獻言者。謂交趾已爲占城所敗。衆不能滿萬。方今可計日取安石以沈起知桂州。起自南方干賞。自擅招納。以罪罷。安石又以劉翥代。翥至。復生事。於是交人舉州入寇。乃竄起郢州。彝隨州。九月二日。以郭遼爲安南招討使。趙鼎副之。敗交趾于富良江。獲太子洪真。李乾德請降。得廣源等五州之地而還。以廣源爲順州。是役

也。宋師八萬。死者六千。遼欲濟移州。已而曰。願以一身活萬人。乃班師。元豐元年秋九月。交趾入貢。且請還廣源蘇茂等州。神宗賜乾德詔曰。邕欽廉三州人口來歸。卽如所請。明年三州人來歸。詔廢順州以賜之。初趙鼎請勿與歲成二千人。每十損五六。神宗曰。順州荒裔瘴癘之地。朝廷得之未爲利。豈可驅士卒投之瘴土。一夫朕且憫之。況十損五六乎。又以通內六縣三崗之地賜之。哲宗卽位。加平章事。元祐中。進南平王。徽宗宣和元年。加司空。高宗紹興元年。乾德死。居位五十九年。諡仁王。子陽煥立。紹興二年春三月。封交趾郡王。二十五年秋七月。加封南平王。二十六年遣子來貢。秋八月。加封檢校太師。三十年冬十二月。獻馴象。孝宗隆興二年秋八月。入貢。賜安南國名。天祚薨。在位三十九年。諡英王。子龍翰立。淳熙六年。封安南國王。光宗紹熙五年秋。加封思忠功臣。是

年冬復加濟美功臣。此後李氏威聲不振。盜賊蜂起。合圍羅城。龍翰走歸北江。倚何高家。外戚陳承昆弟集鄉兵平其亂。迎王還宮。寧宗嘉定五年。龍翰薨。在位三十年。諡高王。子晃昂立。時國內驩州賊阮年號金天大王。與洪路人段麻雷叛。陳承與弟建國擊之弗克。乃說麻雷和親。併力攻年。年死。亂平。以功爲子求尙。晃昂女昭聖從之。晃昂無後。遂立昭聖。退居眞教寺學佛。薨。在位十六年。諡惠王。昭聖立。明年庚寅。以國授子日煊。凡李氏宗族與其民姓李者全改爲阮。以絕民望。李氏傳八世。共二百二十年。昭聖無子。國歸陳氏。李氏祀不絕云。

陳承。交州人。李氏外戚也。李氏末年國亂。承與弟建國剪除有功。爲太尉。建國爲大將軍。子日煊尙李王晃昂女昭聖。因而有國。承子日晃立。寬仁聰慧。文武兼備。以李婿襲國。昭聖后無子。復娶其

妹。生三子。宋紹定初。遣貢。理宗封安南國王。加特進檢校太尉兼御史大夫上柱國。賜號効忠順化保節守義懷德歸仁慕治奉公履信功臣。靜海軍節度觀察處置等使。食邑一萬一千戶。實封四千三百戶。寶祐六年。上世襲謝表。景定二年。又遣貢。仍下詔獎諭。賜金華錦。元朝丁巳歲十二月。大帥兀底合台帥師自雲南。經安南邊邑。國人拒之。官軍擊破之。日煊懼而降。戊午歲。遣陪臣上表納款。奉職貢。中統二年。元世祖制封陳日煊爲安南國王。降虎符國印。至元八年。遣貢使齎詔諭安南三歲一貢。回賜禮物。并諭入覲以疾辭。至元十四年。薨。諡太王。在位三十六年。子晃立。又名日烜。魁奇雅量。先是戊午歲。以父老代立。遣貢於宋。寶祐間。理宗封爲安南國王。父薨。晃不請命而自立。元至元十五年。遣禮部尙書柴椿諭入見。晃以疾辭。委國于子。十七年。會柴椿再召晃從叔遣

愛入覲。代立爲安南國王。十九年。授柴椿行安南宣慰使都元帥。以兵千人衛送。遣愛歸國。詔諭宗族官吏。見不聽。廢愛爲庶人。十九年。復遣諭入見。且假道進兵占城。令助軍輸糧。見知其意。辭以久疾不能入見。國小無軍助。二十一年冬十二月。元鎮南王脫歡領大軍壓境。見舉兵迎敵。戰敗。遂棄城遁。近親陳益稷。陳鍵。陳秀。陳文弄等降。明年四月。國人乘勢以復羅城。五月。元鎮南王以水潦班師。見上表謝罪。朝廷留其使。命鎮南王統師再征。十二月。元兵至。見戰敗。逃陞海島。伺便掩擊。明年三月。鎮南王以暑溷班師。見遣陪臣代謝。進金入代己罪。及貢方物。二十七年。遣使入貢。元命提刑按察使劉廷直等齎詔諭意。明年。見薨。在位二十七年。諡聖王子。眇立。仁慈粹美。先是至元十五年。以父老立。父沒表乞紹襲。元世祖不允。二十八年。遣禮部尙書張立道諭入見。明年。遣

陪臣詣闕請罪。請終父喪而朝。三十年。復命兵部尙書梁曾諭入見。以疾辭。遣其國相陶子奇來貢。朝廷留子奇于江陵。立安南行省。以平章列二唆都等。總兵屯靜江。候進兵。三十一年春正月。元世祖薨。成祖卽位。詔罷兵。命禮部侍郎李衍等齎詔赦之。放陪臣陶子奇回國。元貞二年。遣貢上表求封王爵。不允。乞大藏經。賜之。大德五年。命尙書麻合麻等引其來使鄧汝霖還國。諭安南國依前三年一貢。臨期自來。朝廷不復遣使。明年春。安南入貢。至大元年。復遣貢。朝廷遣尙書安武威等頒爵。武宗卽位。詔使至眇已先薨。居位十五年。壽五十三。眇初好佛。一日棄宮室珍玩。委國于子。入武林洞。棄衣木食。修行號竹林大士。至是薨。諡仁王。子恒立。遣使貢。四年。又遣禮部尙書乃馮五等宣命。元仁宗卽位。詔使至。先率兵攻占城國。擒其主。皇慶壬子元年。兵還。拜詔。遣使貢賀。上表

謝罪。延祐七年。煇薨。在位二十一年。子明齋立。遺貢。至治元年。元英宗即位。遣使貢賀。泰定元年。入貢。致和元年。又貢。明年。元文宗即位。遣使貢賀。大歷二年。明齋已委國于子退而學道。號太虛子。凡章表進貢。猶用己名。薨。在位十五年。諡明王。子旺立。在位十三年。薨。諡憲王。弟暉立。在位二十八年。薨。諡裕王。弟頤立。又名日燿。奉貢。受皇朝國命。仍安南王。爲黎賊所弑。諡藝王。弟暉立。在位五年。薨。諡睿王。子覲立。在位十二年。爲黎賊所弑。諡興王。藝王子顯立。在位九年。爲黎賊所弑。諡順王。子爰立。年幼。黎賊篡位。尋遇害。右陳十二世。凡一百七十五年。

陳逢。陳大王甥。僞封文王。聰明好學。自號岑樓。有文集行于世。詩云。古來何物不成土。死後惟詩可勝金。姪文靈侯。輓之詩云。山堂忍埋成器玉。日應自照少年魂。遂年二十四歲卒。國人恤之。

545

陳遺愛事見上。

陳益稷。聰明好學。爲大將軍。掌沱江路。至元甲申。元兵入境。益稷以家屬內附。隨師入覲。嘉其忠孝。遂封爲安南國王。光祿大夫。給虎符印。賜錢五千緡。長子伯穀。授嘉義大夫。遙領沱江路宣撫使。賜衣物弓矢鞍轡馬匹。丁亥歲十月。捧詔隨軍。乃回。明年正月。元兵破國都。陳王見遠遁。三月。鎮南王以暑涸班師。益稷隨返。秋八月。給衣褥。賜錢萬緡。至元壬辰。加封湖廣使。行中書省平章政事。居于河。明年。成宗即位。賜錢帛并田二百頃。武宗即位。加銀青榮祿大夫。仁宗即位。加金紫光祿大夫。儀同三司。英宗。文宗即位。並賜資有加。明年。薨。壽七十六。元進諡忠懿王。賜錢五千緡。賻之。王喜釋老。工於詩。有拱極樂吟。集行於世。

陳秀煥。安南國王之從子也。僞封文義侯。秀而文。至元甲申冬。元

兵至。春。勸其父母歸順。四月入見。道亡者八人。悼章云。三世入喪。千古痛。一身萬里百年孤。九月至京師。封輔義侯。資善大夫。給虎符。賜錢五千緡。子德漸遙授父安路宣撫使。嘉義大夫。至元乙亥。各賜弓矢錢物鞍馬。隨師歸討。明年還居漢陽。元將鎮南王初納其妹瑞英爲次妃。生子二人。至元己丑夏五月卒。有翠山吟草。

陳文弄。謙恭溫粹。嘗將兵守三帶江。至元甲申。元兵至。文弄挈家內附。授嘉義大夫。遙授歸化江路安撫使。賜錢帛弓矢鞍馬。隨師征進。効力有功。至元辛丑。入覲。授宣命虎符。大德辛丑。陞中奉大夫。遙授廣西道宣慰使。賜錢五千緡。金緡二。大德丙午。賜田百頃。以自養。皇慶壬子。轉正奉大夫。職如故。明年卒。

陳鍵。貌俊異。嘗肄兵書。善騎射。代父領靜海軍節度使。托老莊學。隱居仁睦鄉。是年元兵入境。陳王晃戰敗。左丞相唆都復自占城

進兵。強起鍵率兵拒之。鍵謂官屬曰。我國以不朝致天討。危在旦夕。執迷不悟。其忍視國覆家亡乎。明年正月。率其屬黎則等。以數萬衆降。鎮南王加賜襲衣鞍轡。遣人管伴送入見。驛至支棧。國人邀擊之。鍵被甲力戰。死於馬上。鍵謙恭寬厚。待下以恩。故其死也。人莫不憐惜之。哀慕之。

陳汝石。新安府南策州白多社人。陳時爲軍頭目。永樂五年。率先效順。後領衆隨總兵官征夷將軍英國公張輔。於安謨海口。見歸山等處。殺賊。累著奇功。陞交趾郡指揮僉事。屢蒙褒賞。永樂十六年二月。薨。初。征討嘉興州賊人車三。而汝石奮不顧身。當先殺賊。總兵官以事上聞。朝廷嘉其義勇。乃制誄文。遣官祭之。仍給殯殮麻布于家。并造墳塋。以成禮。

陳豐。新安府至靈縣麻弄社人。大軍克平交趾之初。率衆効順。授

交趾右衛指揮同知節次招撫人民環集土軍哨報聲息擒捕賊人軍門所賜祿賞功績獨多永樂十二年有功陞交州都指揮僉事。

李勛新安府至靈縣變可社人。大軍克平交趾之初首先歸附授諒江府知府節次擒賊招人有功赴京朝謝陞交趾布政司右參議時餘孽簡定僭號作亂毒流郡邑而諒江府地方接廣西皆生獠總兵官乃於保祿縣立南平堡陸那縣立永定堡各置民兵以保障之而李勛以總督其事馴習益嫻布置有法殲翁元之渠魁除僉祐之惡類由是諒江一帶地方盜息民安卒無烽火之虞元戎奏凱擊壤聲聞于是布政司拜表以勛率郡縣之官稱賀陞賞有差而勛特蒙陞本司布政使御製詩賜極其褒美。

莫遂新平府至靈縣東高社人。大軍克平交趾之初遂率衆歸附。

547

授諒江府知府節次擒賊撫民有功赴京朝謝陞交趾布政司右參議後隨征賊首裴文歷陳亡子嵩赴京襲除前職特蒙厚賞而又優之以俸。

杜維忠三江府麻溪縣既湖社人仕陳爲本縣主簿永樂五年歸順授化州知州以撫諭人民祛除客刼保安境土陞授三江府知府餘孽簡定作亂海徼頑民靡不響應而維忠自仗忠義不惑狂言乃集壯丁募義勇陳以順逆諭以禍福傾貲勞來盡力固守於是賊之計無所施民之害始得免朝廷嘗賜璽書緞匹等物以褒賞之永樂十四年赴京朝謝。

梁汝笏清化府古藤縣棹詠社人由擒賊招民有功授清化府知府九年考滿赴京陞除交趾布政司右參議仍掌府事。

僊釋。

交趾佛釋。自漢至唐皆不可考。自李陳之時。名僧最多。靈異著聞。國王延禮參問秘異。至有捨身以出家者。官僧民士往往化之。其神僊道流。則亦希有。間見一二而已。今見舊志及各處官報并父老相傳者。各收載而擇其遺跡可驗者。附之於此。

安期生。漢人。在東潮州安子山得僊道。後於此輕舉。

崔煒。漢人。嘗行其州。謾墜越王井中。見大蛇食石乳。煒饑甚。亦食之。遂成僊。

董奉。字君異。侯官人。漢士燮在交州。嘗病死三日。奉與藥丸含之。俄頃顏色漸復。半日能舉。

葛洪。字稚川。晉人。襟抱冲虛好道術。欲得丹砂煉長生藥。求爲勾漏令。後果得僊。

548

陳道根。新安府至靈縣人。能辟穀。嘗爲人設醮拜祠。以紙蒙面。沒水中待焚香畢則起。

草堂禪師。最有道行。精通佛典。李王拜爲師。後端坐而化。

淨戒禪師。東關縣僧。修頭陀行。感化如神。交州旱。李氏遣使迎之。

夜半師。立亭中焚香。甘雨大降。李氏嘉之。贈爲雨師。

三脉禪師。三帶州僧。李時於降恩寺出家。得道。白日飛升。

道行禪師。石室縣僧。嘗遍歷叢林。訪求知識。道錄既熟。法力有加。能使山禽野獸群來馴擾。禱雨治病。無不靈應。今真形猶存。

圓照禪師。清潭縣僧。聰明好學。研究禪宗。一夕夢中見文殊菩薩持刀破腸洗腦。傳之以藥。自是心中所集。宛然夙契。其後宗風大振。

義存禪師。青威縣僧。陳時。住僊侶山寺。修行得道。今真身猶存。

智聞禪師。安朗縣僧。精修善行。見一虎逐鹿。師諭之曰。一切衆生。皆惜命。汝勿相害。虎低頭伏地而去。還山。蠻獠相聚爲盜。師諭而爲善者甚衆。

戒珠禪師。戒行精嚴。祈雨輒應。陳大王嘗置甕庭中。師致雨盈甕。外無涓滴。王嘉禮之。

依山禪師。嘉林縣僧。少涉經史。尤精竺典。後隨方行化。志在益人。示寂。樹花一時自落。鳥雀哀鳴不止。

戒空禪師。嘉林縣僧。修頭陀行。能使鬼神奔命。惡獸來馴。後端坐而化。

禪岩禪師。超類縣僧。戒行精嚴。木餐澗飲。蛻形如生。時人謂之生佛。

願學禪師。武寧州僧。習定之時。形如槁木。物我俱亡。故飛鳥就馴。

野獸相狎。一如家畜之物。隋高祖遣使還塔供養。

寶性明心二禪師。東岸縣僧。爲叢林之首。嘗建講經會。同入火光三昧。骸骨俱化七寶。

空路禪師。膠水縣僧。能飛空履水。伏虎降龍。萬怪千奇。人莫之測。

覺海禪師。膠水縣僧。神通廣大。變化如神。將示寂。有火星隕於太室。及旦而逝。

摩尼法師。黎平縣僧。住大先聖岩。七年成道。降龍伏虎。禱雨祈晴。無不靈驗。今岩中塑像猶存。

純一禪師。南策州僧。道學禪與入荏山石。跏坐而化。今真身猶存。

無珠禪師。丕祿縣僧。生時祥光照室。紫霧騰空。長而貌異。擡長尺許。結庵獅子峯上。採得雲花三昧。每講經時。毫光屢見。後端坐而化。壽八十三。

慈觀惠通太師。至靈縣。凡年十二出家。戒行精潔。年八十四。將示寂時。鳥獸哀號。六樂振響。白雲覆庵。異香滿室。

雜志。

交趾之山水奇怪。而人之種類亦異。習尚不同。幽怪且多。今據安南志畧。南越外紀。及舊俗相傳。并州縣所開報者。盡收載於各府志中。而又撮其尤可駭愕者。附著於此。

宣光歸化嘉興玉麻等處府州。有鼻飲糲子。常以糯米炊飯。飲食畢。則取薑蒜搗爛。調以涼水。用小葫蘆。引灌鼻中而咽之。連疊噴嚏。則糯粘轉動。食肉亦然大抵。凡食皆用口飲。則用鼻。實異於人。故名鼻飲糲子。

宣光嘉興歸化葵州茶龍玉麻等府州名山。山有赤視獠子。其人皆好著紅衣。衣袖極短小。而無領袵。從頭上穿。相從成俗。故世稱

爲赤視云。

嘉興州有頭飛獠子。相傳昔因大雷雨。下一水塊。高數丈。中有紅牛。鄉人聚而觀之。因破塊殺牛共食。其後食牛者皆化成此種。夜間鼻吐青燄。兩眼突出。變身於壁。瞬飛出野外。尋蚯蚓而食之。或穿墳墓食人屍。或往病家潛食人精血。其明則歸。有時脫頭藏臍。飛去及回家。又依舊爲人如故。彼亦不知也。今不見有。

愛州昔有雜獠。在生獠中。其人能變爲虎。其家相傳有虎鬼。代代有之。若變成生虎。則命巫人殺鷄向林祭之。打竹弩絃作聲咒咀。然後止。今未之見。

以上頭獠。並抵老撾廣西界。其人習性嗜好。又大異不同。蛇鼠飛鼠。癩蝦蟆。及諸般虫蟻。皆以火燎而食之。惟蟻子則以糯米相和。作粥。鼠則淹而爲鮓。此爲至貴。男女皆白日於山野間污合。入夜

各歸。俛至有娠。然後告父母。相爲夫婦。喪則以米糲盛屍。架於樹上。候屍爛。骨存。則取下洗滌。以糲貯之。壅於池中。此爲至孝。祭則以紅墨點塗。覘師祝者身面。類鬼神狀。烹牛猪雞。牲以飽之。鬼神食飽。有餘。則合家人盡食之。此爲至敬。好穿紅衣。赤脚。文身。雕題耳垂大環。貴者鑿齒嵌其中。多鎗弓弩。尙戰鬪。置銅鼓於庭。以高大者爲雄。設酒招同類。聞鼓聲至者如雲。豪家女子以金銀叩鼓。叩竟。留與主人。或云銅鼓乃諸葛征蠻時鉦也。未知是否。

日南郡有野女群行。服晶白衣襦。然不知其居止處。今兵變之後。未之見也。

傘圓山有媚娘神。相傳乃雄王之女。王愛之。欲擇才能者爲婿。時嘉寧山二人。一曰山精。一曰水精。能透山石。能沒入水。二人謀歸以方物來獻。翌日。山精以金銀寶玉奇禽異獸陳於王庭。厚禮相

婚。因挾媚娘匿雷洞山。水精後至。獻珍珠玳瑁奇貝龜鼈等物。而媚娘已爲山精挾去。大怒。攻破雷洞山。山精因遷媚娘于傘圓山巔。水精年年怨伐不已。至今猶然。其媚娘亦靈怪。嘗現其形貌。其人長鬚長衣。儼然美婦人也。詳見廣威州志內。

九真山中有趙嫗女子也。乳長三尺。不嫁。結黨爲盜。剽掠鄉邑。嘗著金褐齒屐。據象頭闢。以少男子十餘輩爲侍。死而爲神。

四愜縣有人能以藥塗眼。看見人五臟。有人讐怨。則以鐵石竹屑等物納人腹中。及皮湊。人初不覺。病發卽死。若穿青黑衣帶小刀。則其術無所施。白衣則受其害。亦有能解此患者。

三江府粧島山。有星精。夜間出現。光彩奪目。或流去別岩。芒耀數十丈。旣而復反。鄉人常見不以爲異。

愛州居風山。常見大風自山門去。又見金牛夜現。光耀十餘里。

愛州搖山有搖牛。每鬪則海沸。家牛見之甚怖。人或遮捕。霹靂隨至。又多潛水牛。每出鬪時則角軟。入水又堅。

新平順化二府有鱷魚。形如蛟。長二丈餘。最有力。人有水行者。輒以尾攫取而吞之。昔有人常被鱷魚牽去。其人以手扼魚喉。鱷魚不吞。遂縱之而免死。每風雨鱷魚浮江上。人聚觀之。鱷一產每數十卵。胞成。下水者爲鱷。登岸者爲奇蛇虫。其母有時吞之不令繁盛。

### 詩文。

按交趾乃漢唐郡縣。中國仕宦遊歷者多。兼李陳文物頗盛。前後著作必有可觀。然經黎寇之後。焚滅殆盡。所存僅安南志畧而已。仍依凡例。擇取其詩文中之有關於風俗民事者。附載之。而以國朝平安詔書露布等文。揭於其首。

### 總兵進征安南榜文。

總兵官征夷將軍成國公朱能等。爲征討安南黎賊事。嘗謂興滅繼絕。實仁政之所先。除暴救民。在義師之必舉。蓋征誅非聖人之得已。惟逆亂在王法所不容。苟照安南。密邇中國。自我太祖皇帝。肇膺天命。統一寰區。其王陳日烱。向風慕義。率先諸夷。賜爵頒恩。崇起五等。堅至誠以事大。有惠和以撫民。傳嗣承宗。歷多年所。今賊人黎季犛父子。爲其國臣。專執政柄。悖惡同乎梟獍。

貪殘臨於虎狼其黎季犛觀覲之志久蓄於心盜竊之名巧移於子遂易姓爲胡一元子蒼爲胡登益張威福謬托姻親至殺其主以戕及國宗肆逞其暴以虐於一國天地鬼神之所甚惡草木禽獸不得其寧暨

皇上登極之初益隆懷遠之德其黎賊父子萌僥倖之意恣罔上之心遣使人朝挾詐請命稱陳氏宗族已滅已爲陳氏之甥暫權國事朝廷惟務推誠不逆其詐雖日月之照未洞於覆盆而溝瀆之流終達於廣海其前安南國之孫爲黎賊父子所逐者逃入百夷轉詣京師告其所由朝廷初未憑信後因安南賀正旦使來朝使之辨識眞僞其人皆以辨認非妄拜跪俯伏悲喜慰勞不忘故主使之既還本國之後黎賊父子聞國王之有後慮天討之下加遣使陳辭致懇乞赦從前之誣罔請迎歸國以臣事之朝廷信用

553

不疑畧其舊過嘉與自新悉從所請遣使以兵五千護送歸國而黎賊父子包藏禍心益無忌懼預於邊境設伏藏衆遮拒天兵執殺安南國王之孫使臣以聞

皇上震怒特命本職統兵八十萬征討賊人黎季犛父子惟茲弔伐之師必致聲罪之實賊人黎季犛父子兩殺前安南國王以據其國罪一也賊殺陳氏子孫宗族至于殆盡罪二也視國如仇讐淫刑峻法暴殺無辜重斂繁刑剝削不已使民手足無措窮餓無依或死填溝洫或生逃他境不可勝計罪三也世本黎姓背其祖宗擅改姓胡罪四也憑藉陳氏之親妄稱暫權國事以罔朝廷罪五也聞國王有孫在京師遣使設立訛辭陳請迎歸以臣事之及朝廷已赦其過俯從所請不思遷善感恩悞懲舊惡而乃邪謀益逞媒孽禍心遮拒天兵阻遏天使罪六也安南國王之孫被其迫

逐間關阻隘。萬死一生。仰賴

皇上仁聖軫憫存恤勤勞中國之人。資給護送。俾還本土。大德深恩如天如地。其黎賊父子不思感恤。益稔邪謀。却乃誘國王之孫而殺之。逆天滅理罪七也。寧遠州世奉中國職貢。黎賊恃強侵奪其猛烈七寨。占管人民。殺虜男女罪八也。又殺其土官之婿。猛慢虜其女。曩亦以爲驅使。強徵差發銀兩。及一應雜役罪九也。威迫各土官。趨走給役。發兵搜捕。遺民一槩驚走。罪十也。侵占思明府。祿州。西平。永平寨地方。及朝廷遣使索取。巧辭支吾。所還舊地。十無二三。罪十一也。遠地之後。遣賊徒據西平州。劫殺朝廷命官。後謀來寇廣西。罪十二也。占城國王巴的。賴新遭父喪。繼任國事。即舉兵攻其舊州。格烈等地。罪十三也。又攻占城板達。耶白黑等州。盡掠其人民畜孽。罪十四也。又加兵占城。取其象百餘隻。及沙離

牙等地方。無厭足志。攻之不己。罪十五也。占城爲中國藩臣。既受朝廷印章服物。黎賊乃自造金銀印九章。冕服玉帶等物。以賜國王。罪十六也。聲責占城王。惟知尊重中國。不知安南。以此一年再加于彼。罪十七也。及天使帶占城同往本國。黎賊其兵却之於屍昆奈港口。罪十八也。先奉朝廷正朔。又自僭稱聖元。紹成。開大等號。及改國號爲大虞國。罪十九也。朝貢不遣陪臣。又取罪人。假之以職。使之爲使。以如此欺侮不敬。罪二十也。數其大者。餘不必言。深惟黎賊父子不臣之罪滔天。天網民理。既不能容。其諸國人。遭羅荼毒。積有年歲。深可憐憫。天兵之來。正在弔爾民之疾苦。延陳氏之宗祧。既嚴勅將士。秋毫無犯。皆按堵如故。切勿妄生驚疑。其餘脅從官吏。本出威迫。實非心從。可各守職役。皆不加罪。若同罪協謀。改過易慮。翻然効順。亦許自新。原在官職。亦仍其舊。其有各

國之見在安南通商或被拘留者。可急赴軍門自陳。卽與護送還國。或有願留買賣者。聽其自便。若有能爲南國之人造福。生擒黎賊父子。送至軍門者。厚加爵賞。敢有昏違不悛。助惡拒命。天戎一指。掃蕩無遺。待黎賊父子就擒之日。卽會集爾官員將吏國人耆老。選求陳氏子孫。復其王爵。雪幽魂於地下。解倒懸於國中。上以副

皇上之心。下以慰爾民之望。須至榜文者。

總兵官平定安南露布文。

總兵官征夷右副將軍掛征夷將軍印奉天靖難推誠宣力武臣特進榮祿大夫杜國新城侯臣張輔同征夷將軍右副將軍西平侯臣沐晟右軍都督同知豐城侯臣李彬右參將軍奉天靖難推誠宣力武臣雲陽伯陳旭。欽遵聖訓。戒無妄殺。欲全誼誤。榜諭招

徠。孰謂豺狼終無改悔。憫東西都之固。以爲巢穴。恃富良江之險。以爲湯池。樹柵立城。連檣接艦。綿亙七百里。詭計千萬端。先調朱榮揚兵以扼其吭。對豐嘉林。親帥大軍間道以涉其虛。屯營江口。大治戰攻之具。以會雲南之師。臣晟等由蒙自縣而進兵。經野蒲蠻而取道。所過林莽。跋涉崎嶇。調都指揮使陳璘等奪猛烈關。而賊徒驚潰。俞讓等攻柵花隘。而蠻卒擒夷。仙遊等關。望風皆靡。亦貫珠而築壘。仍刊木以造舟。遂以都督都指揮徐孫孔斌等。先領精兵突出宣光江口。攻殺賊衆。尋奪澳沕等沙。臣彬復相度其上。游可計圖而潛取。乃親率立功都督程達指揮宋願等。中夜舁船。卽枚間道而出洸水江頭。乘時擊賊。縱火焚舟。始奪富良江面。臣晟督指揮陳璘俞讓徐規徐源等。派流合擊。船舳首尾相連。疊戰及捕。波濤上下爲赤。我擊沙灘而布陣。賊驚上天之飛來。爰造浮

梁以渡我旅。臣旭將兵夜合，尋徑路以進師。士馬雲屯，同對敵而結壘。惟多邦城之險隘，實三帶江之襟喉，備禦甚嚴。攻取宜亟，兩軍大集而犄角之勢成。諸將合心而破賊之計決。臣輔等乃援桴而申令，親督陣以麾兵。調都督黃中等、鷹揚將軍朱英等、神機將軍程寬等、都指揮黃義等，攻城之西南。四鼓初鳴，乃出賊之不意。三軍作氣，爭赴敵以趨前。攀雲梯以爭先，奮霜戈而縱擊。鋒鏑飛雨，砲銃轟雷。賊驅象陣以來衝，我出虎賁而破潰。勁敵遂破，堅壁即隕。流血如川，積屍成阜。臣晟等率都督指揮陳濬等攻城之東南。武夫捍卒，咸蟻赴以爭先。堅甲利兵，旋猿攀而直上。冒矢石以前進，發戰具以交攻。遂拔寨而摧城，轉圍益力。蓋自寅而至午，屠戮方殷。我旅勢雄，殘夷胆落。卷腥風之慘虐，騰殺氣之溟濛。臣輔等撫率清遠伯王友遊擊將軍朱廣等，臣彬仍率都指揮俞讓，即

領隊兵分剪餘燼，乃追踪而遠掃。遂乘勢以長驅，趨象圓山而西馳。循富良江而直下，燬焚連堡。煙焰燭天，燒逐敗舟。火雲騰日，旌旗照耀。川原之草木皆紅，鼙鼓喧闐。滄海之鯨波盡沸，摧枯拉朽。直抵東都，成將賊囚，俄棄甲而逃散。比居族處，咸接踵而來降。吏民喜舞以爭迎，老幼扶携而共覲。招集郡邑，加撫疲瘵。顧叢爾之西都，乃黎賊之巢穴。臣彬領都指揮盧旺，臣旭領都督高士文等，都指揮徐政等，各率兵騎，遇水爲梁。倍道疾趨，賊駭王師之猝至。即時竄遁，悉棄巢穴而蕩焚。生蕨江猶聚強梁，令指揮陳歷等以勦其衆。天健山潛藏魍魎，麾指揮王方等以滅其踪。惟是黨惡賊徒，尙爾憑陵山澤。調清遠伯王友領指揮柳琮等，掩其不備。夜渡沱江之津，攻其所先。力拔礮江之柵，遂破圍枚之寨。殺賊爲多，復潰盤灘之舟。來降者衆，惟逆賊之兇狡，挾黨類以徇偷。尙存出沒

黃江，猶復操弄白刃。臣晟、臣彬率都指揮王通、胡海等，臣旭率都督柳升等，橫海將軍魯麟等，都指揮王諒等，師次魯江口。隔水立營，賊犯木凡州，即時進勦。步騎並進，戈矛蹴地，揚塵水陸交攻，火氣飛星，掣電斬賊流屍於仙侶，斷鯨封築於沙門。惟下洪州，賊人之寇，擐遺將軍馬能等，西征襲捕，刈蠻獠於巴頓，縛僞官於長津。賊屢餽而不改，猶懷奸而倔強，投身膠海，貢固僞譔。臣輔及臣晟等，悉師旅以進攻，督將校而追討。適本國降人莫竄等，素憤黎賊之暴殘，欲解邦民之荼毒，遂委身而効義，願要敵以當鋒，領兵萬餘，修舟數百，導鱗艦於膠水，已習賊心，逐蛇虺於河門。倍張兵氣，兼旬轉戰，一夕潰圍，賊乃力盡途殫。自知計窮，命促懼泰山之壓，朔漂炎海以偷生。逝魂何依，遊魂已遠。呂嘉悖亂，終獻馘於漢庭，徵側逞妖，卒見戮於夷島。臣等自征討以來，天道助順，而燎蕪之

氣潛消，資糧於敵，而倉廩之儲不費。所平府州二十七，縣九十三，戶一百八十五萬八千四百，所獲象四十隻，馬一百五十二，牛二萬二千六百，船五千三百五十。其所俘獲斬賊軍資器械，另行奏上。餘降附人中有脅從同黨者，並已服罪輸情，革心向化，謹宣聖旨，咸赦宥之。其餘軍民人等，脫身水火，稽首明庭，同霽雨露之恩，大慰雲霓之望，輯寧安堵，膏慶更生。萬家之喜氣如春，南極之妖氛頓息。臣等曾無血刃之勞，風行草偃，坐視凱歌之奏，日麗水融，復全振古之封疆，永樂太平之盛治。無任歡呼舞抃之至，謹奉露布以聞。

總兵官進平南獻俘露布文。

總兵官征夷右副將軍掛征夷將軍印，奉天靖難推誠宣力武臣特進榮祿大夫柱國新城侯臣張輔等，誠懼誠忤，稽首頓首上言

伏以

天討有罪。聿興弔伐之師。武功告成。爰舉獻俘之禮。渠魁盡獲。海嶠肅清。蓋剗惡悉。搗其本根。而絕患寧。吝於萌蘖。安南逆賊黎季犛。改姓名胡一元。及子黎蒼。更姓名胡登者。僻居炎徼。負固海隅。逞豺狼之殘。畜蛇虺之毒。戕賊國主。竟移陳氏之宗祧。荼毒生民。數犯朝廷之邊境。攻圍詔使。侵暴鄰邦。僭稱大虞。竊紀年號。酷刑威衆。人懷孳戮之虞。橫歛剥民。家被剖克之患。含冤動地。無辜籲天。聖恩嘗許其自新。狂豎怙終而不改。遮遏天朝之使。戕殺故主之孫。凶甚三苗。舜法豈容於原有。罪浮徵側。漢兵必事於剪除。臣等恭拜制書。總率師旅。鷹鷂鸞。先雲氣而渡斗南。貔虎熊羆。挾風威而踰嶺表。屢破重關之險。飛渡長江。遂拔多邦之城。殲夷群醜。乃乘破竹之勢。分逐竄島之夷。東都立平。西都亟下。餘孽如蠅。

558

蟻之衆。迅掃於盤灘園枚。賊黨猶燭火之燃。大敗於魯江仙侶。市塵按堵。郡邑向風。士民上書。陳其罪惡者以千計。士人効順。願同進勦者餘萬人。遂督舟師。進逼膠水。遂鯨鯢於海口。困虎兕於柙中。暫爾偷生。須臾逃命。因休我師而設備。欲致彼賊以就誅。狂悖猶欲鷗張。醜類尙懷豕突。傳報賊衆。引兵駕象以來攻。憤激諸軍。鳴劒抵掌而往。捕臣彬。臣旭。戎行既遠。都督柳升倏來。賊復入於黃江。船悉來於閩海。遣胡射。梁仁武。溢等。今年三月三十日。犯鹹子關。臣輔遂彎弓而躍馬。即督陣以麾兵。驃騎將軍吳旺。劉塔。出率遊擊將軍帖木兒。神機將軍張勝。丁能。朱眞。橫海將軍王玉。都指揮黃義。指揮李敬等。領精兵而直前。急擊登岸之勁賊。都督僉事柳升。黃忠。鷹揚將軍江浩。徐泰。都指揮徐政等。率舟師而力戰。奮勦遁山之賊徒。殲其群凶。斃其首將。溫水盡赤。長江屍壅。而血。

腥殺氣騰空終日雲昏而霧曉。臣晟率指揮柳琮等領馬步軍水陸交攻。矢鏑雨注而莫我敢遏。砲銃雷轟而所向無前。大肆剪屠。餘盡奔潰。臣彬旭等聞報繼至。臣輔同率驃騎將軍朱榮乘勝進襲。由魯江至于黃江。賊黨奔逃。獲海艦并其戰艦。直抵閩海。聞賊首等輕舟復塞於海津。遂洗滌脅從。絃懷降附。臣晟率都指揮俞讓等亦由魯江直至龍王海口。獲戰手船隻釋其拘繫人民。臣輔等以賊巢既傾。凶徒盡散。遂振旅於膠水。復陳師於交州。誓殄賊以寧邊。當勵身而安衆。議留臣旭備禦等處。臣輔臣晟臣彬領馬步軍倍道兼進。直窮海隅。追擒賊首。臣輔仍調柳升橫海將軍魯麟等并土人知府莫寔等。臣晟調指揮李節等并土人知府李大等。各領戰船由水路窮追。四月二十二日。師過清花府。緝江賊衆猶舉鼙尾而致。整欲逞螳臂以當輪。遂分隊調前官軍勦殺。水船

邀擊。而向岸奔逃。矛戟爭持。而望風披靡。殘夷敗衄。士卒倍增。二十九日。舟師至典叟海門。時晴久水涸。賊衆捨舟而先遁。我軍欲進而莫前。俄油然而作雲。卽沛然而下雨。水深數尺。信川神之効。靈船過千艘。豈人力之能致。不待渡河而水合。奚勞拜井而泉流。有開必先。知罪人之斯得。惟動丕應。仰聖德之格天。師進濱州府茶龍縣。探知賊首遁于乂安府深江。狐疑猶豫。方謀三窟以庇身。雷勵風飛。不可一日而縱賊。臣輔率都指揮陳懷巫凱等。由土油縣舉厥江東。臣晟臣彬率都指揮盧旺俞讓揮指王英等。由舉厥江西。各從陸步掩襲。游魂震懼。焚舟欲竄於新平。餘黨離披。技伏求降於海口。臣輔復調黃忠神機將軍程寬張勝丁能驃騎將軍劉賽朱不花遊擊將軍朱覺王恕等。循海而追。躬率大軍馳至日南州。柳升魯麟舟師先於奇羅海口殺害賊徒奪其戰舸。五月十

一日其所領永定等衛土軍王柴胡等七人。生擒賊首黎季犛。黃忠所領指揮陳欽。率交州右衛軍人李保等七人。於海口山中擒獲賊男黎澄。十二日莫邃下頭目武如卿等五人。於永盤海畔高望山。生擒賊首黎蒼及其男芮。臣晟臣彬等尋踪追襲。亦至日南州處。李大等報初十日於奇羅海口擒獲賊弟季獬并侄黎无咎等。其胡杜范六財阮彥光段擊等賊之股肱。亦已就擒。陳日照阮飛卿阮謹杜滿等賊之心膂。悉皆降附。過師枕席之上。簞食來迎。救民水火之中。室家相慶。寬宥迫脇。綏撫流移。奉宣恩命。咸遂更生。掃魃魅於炎荒。淨妖氛於瘴海。臣輔等稽諸載籍。安南本古交州。漢唐僅能羈縻。宋元猶被侵侮。僭竊跳梁。狃于故習。雖加兵而致討。終叛服而不常。矧茲逆賊。尤甚凶殘。罪惡滔天。冥頑圖大。欲抗衝於中國。肆毒害於生靈。覆載不容。神人共憤。令父子昆弟。皆

執縛於轅門。宗族僞官。咸生擒於麾下。自謂蠻煙瘴霧之僻處。歷代兵威所不能加。孰知聖恩神功之齊天。六合全討而莫能敵。戡定之速。邁三年之克鬼方。俘獲而還。兩六月之征玁狁。雪前代之餘恨。解邦民之倒懸。將士歡呼。知天心之助順。蠻夷舞朴。信天道之惡盈。漢光聖畧。淵宏明見。萬里之外。周王天威。桓赫坐收三捷之功。數百萬雕蹄獸舌之民。咸躋壽域。幾千里魚鹽繁衍之地。盡入輿圖。復隆古之封疆。布中華之禮制。通籍所平。府州四十八處。縣一百六處。戶八十三百一十二萬五千九百。所獲象一百一十二。馬四百二十。牛三萬五千七百五十。船八千二百六十五。其所俘獲斬級軍資器械。別具章條奏上。臣等生擒安南逆賊首僞大虞國上皇黎季犛。僞大虞主黎蒼。僞推誠守正翽贊弘化功臣雲屯鎮兼歸化嘉興等鎮節度大使。洮江管内觀察處置等使。持節

雲屯歸化嘉興等鎮諸軍事領東都路天長府路大都督府特選  
開府儀同三司入內檢校大尉平章軍國事賜金魚袋上柱國開  
國衛國大王黎澄僞太原鎮兼天關鎮驃騎上將軍梁國王黎澈  
僞新安鎮驃騎大將軍新興郡王黎汪賊孫僞太子黎芮僞郡嗣  
王黎瀟僞郡亞王黎范幼孫五郎賊弟僞臨安鎮兼大安鎮驃騎  
大將軍特選開府儀同三司入內右相國平章事賜金魚袋上柱  
國唐林郡王黎季貌賊侄僞望江鎮輔國將軍入內判中都府河  
陽郡亞公黎无咎僞領龍興路都統府平陸縣上侯黎子驥賊侄  
孫僞御輦署一局正掌鄉侯黎子暉僞尙威亭侯黎伯駿僞石唐  
鄉侯黎廷焯僞永祿亭侯黎廷燠賊將入內僉聞國政兼內侍省  
都知左班事諒江鎮僉兼行軍事諒山路同知總管府事賜金魚  
袋上柱國東山鄉侯胡杜僞入內行遣同知尙書右司事樞密副使

阮彥光僞正奉大夫入內行遣門下左諫議大夫同中書門下公  
事三江路太守新安鎮制置使國子祭酒賜金魚袋護軍黎景琦  
僞寧衛將軍賜金魚輔符縣伯段擊僞神勁營亭伯黎賜夢僞拘  
擒衛中郎將領龍捷兼領壯勇營范六材并其僞印謹差都督僉  
事柳升橫海將軍魯麟神機將軍張勝左翌大將軍梁世封右翌  
大將軍黃曰啓前都將軍伍舍亨後都將軍丁文衡都指揮僉事  
俞讓指揮同知梁鼎指揮僉事申忠獻俘闕下其餘解送擒獲并  
降附僞官別具奏聞臣忝職等曾無汗馬之勞獲伸敵愾之憤皆  
遵成算得效微勞平定曾夷克清大慝獻俘而告廟社仰答神靈  
盛臨以賜蠻夷用昭天憲聿新萬年之治化永樂四海之清寧無  
任慶忭之至謹奉露布以聞

總兵官進賀平定安南表文

總兵官安南征夷右副將軍掛征夷將軍印。奉天靖難推誠宣力武臣特進榮祿大夫柱國新城侯臣張輔。誠懃誠忤稽首頓首上言。

伏以

帝王之治。合四海以爲家。天地之心。使萬物之得所。生成肅殺。各有攸宜。禮樂征伐。不可偏廢。靖妖氛之藪澤。廓海宇之清寧。民物阜康。天人合慶。欽惟

皇帝陛下。乾剛中正。聖智聰明。合大德於二儀。博至仁於萬國。恭己同符於虞舜。勤民尤切於周文。朝覲謳歌。見天與人歸之盛典。章文物。致功成治定之隆。德澤不遺於一夫。愛戴無間於率土。惟彼安南之境。接于廣海之津。奉職貢者三百年。受朝命者五六世。乃有黎賊之禍。竟殺陳氏之宗。橫斂酷刑。荼毒國人者。至於切骨。彊梁暴虐。擾害鄰境者。可爲傷心。欲興上僭之謀。敢肆內侵之惡。

盜據我疆域。劫掠我人民。數往數來。彌久彌甚。聖恩廣大。屢頒戒飭之書。蠢動冥頑。終無改悔之意。復寇我邊郡。執戮我命官。詭迎故主之孫。遮遏天朝之使。凶悖無已。患禍屢加。屢旄侵陵。宣王有北伐之舉。苗民逆命。重華有徂征之師。臣輔等愧乏將才。叨承王命。諭以救民水火之意。授以拯民塗炭之方。總率戎機。恭行天罰。身辭鳳闕。丹墀平步於一時。氣激鯨波。滄海雄居於萬里。坦坦山川之險。桓桓貔虎之雄。笳鼓連雲。奮迅雷於連夜。旌旗耀日。掣飛電於長空。首拔重關。繼平諸寨。據險築堡。剝木造船。欲渡富良之江。橫揚帆檣。力攻多邦之隘。爭陟雲梯。兵破賊巢。數百萬蟻蜂。麕散。火焚城柵。七百里煙燄。霄明。遂平東西兩都。悉降海嶠諸郡。精兵所至。簞食來迎。遂入城市之中。綏撫創殘之衆。示以弔伐之意。解其法令之苛。惟醜類之跳梁。憑魯江而負固。千艘並舉。萬騎夾

攻鶴雖敢敵於鷹揚煙臂莫當於車轍終逃圍而奔潰遂乘勝以殲夷餘骸築觀於沙門窮寇竄身於海島偷生無所授首有期蠻微肅清炎方底定師行食足軍資不費於秋毫威振恩孚民業咸歸於案堵歡欣意協重陰忽觀於陽春感慕情深大旱昔霑於時雨寔皆成算所授預制其萬全臣等服膺而行不勞於餘力封山勒石於昭來世之功望闕陳辭上祝萬年之壽。

安南平開設交趾三司及軍民衙門詔書。

奉

天承運。

皇上詔曰朕祇奉鴻圖恪遵成憲弘敷至化期四海之樂康永保太和俾萬物之咸遂夙夜兢業無敢怠荒仰惟

皇考太祖高皇帝混一天下懷柔遠人安南陳日煚慕義向風率先職貢嘉其勤悃頒賜洪恩封爲安南國王長有其土子孫世襲。

563

與國同休比者黎季犛久畜虎狼之心竟爲吞噬之舉殺其故主戕其闔宗覃彼陪臣重罹其慘剖克殺戮荼毒生民鷄犬弗寧怨聲載路狐疑狙狁鼠黠狼貪詭易姓名爲胡一元子爲胡登隱蔽其實矯殺陳舅誑言陳氏絕嗣請求紹襲王封朕念國人無所統攝不逆其詐竟允所云倖成姦詭之謀輒逞跳梁之志全無忌憚靡愿不爲自以爲聖優於三皇德高於五帝以文武爲不足法以周孔爲不足師毀孟子爲盜儒謗程朱爲剽竊欺聖欺天無倫無理僭國號曰大虞竊紀年曰紹聖稱爲兩宮皇帝冒用朝廷禮儀非惟肆橫於偏方實欲抗衡於中國佯奉正朔受頒曆而焚之招納逋逃聞追索而隱匿朝貢之禮不行凶暴之情益肆涵淹卵育孳有圖大之心鋒蝟斧螳益動侵陵之勢覬覦南詔窺伺廣西據思明府之九州侵寧遠州之七寨劫朝廷之命使供彼家之歲金。

虜其妻子以備髡鉗驅其民人以陷湯火欺占城之孱弱伐其國於遭喪奪其疆土要其貢賦逼授僞印冠服令其從已背朝屢被殘殃數來告急朕矜其愚昧未終絕之特遣使臣告以禍福啟其自新之路開其向善之門諄切再三俾其改悟益見其頑冥狠愎怙惡弗悛未幾安南王孫奔竄來京訴陳其事黎賊一聞詐來効款求釋誣罔之罪迎立陳氏之孫示彼至公會無芥蒂卽遣送歸黎賊乃伏兵邀殺於途并殺朝使朕遣人賜占城禮物又殺使臣而奪之朝臣請加兵致討謂昔苗民逆命伯禹有但征之師葛伯仇餉成湯有復蘇之旅矧茲凶豎積惡如山四海之所不容神人之所共憤此而不誅孰其懲戒朕以五兵戡讎之日正萬國乂安之時獨爾小夷動干天憲蛇虺之毒無厭生民之害曷已興言及此慘然傷懷志在救民豈忍黷武實不得已告于神祇聿興問罪

之師爰舉九伐之典用除殘暴以解倒懸撲凶熒於方張與陳氏於旣絕乃命征夷將軍成國公朱能等率偏師帶甲八十萬以討之特勅將士其臨陣對敵者殺無赦來降者必宥師渡富良江賊率衆號七百萬來拒戰尙逞螳怒之勇以櫻電擊之威兵刃纔交勢即風靡我師蹂之如摧枯拉朽斬首無算直搗東都遂平西都四郊無結草之阻前途有倒戈之心黎賊逆黨卽隨殄滅其有投兵乞命者卽釋不誅所至秋毫無犯市不易肆人民安堵遍求陳氏子孫立之其國官吏耆老人民等果稱爲黎賊滅盡無可繼承陳請安南占本交趾爲中國郡縣淪于夷俗及茲有年今幸遇掃滌機槍剷除蕪穢願復郡縣與民更新庶再觀華夏之淳風復見禮樂之盛治俯徇輿情從其所請置交趾指揮使交趾承宣布政使司交趾按察使及軍民衙門設官分理廓清海徼之妖氛變革

遐邇之陋習於戲我武惟揚豈朕心之所欲元惡既殛實有衆之同心廣施一視之仁永樂太平之治宣布內外咸使聞知所有合行事宜條列于後

計開

一安南王陳氏爲黎賊所殺死於非命誠爲可憫今宜加贈賜諡以慰幽冥其子孫宗族有爲黎賊所害者宜贈以官有司即具名奏聞用伸恤典。

一陳氏爲黎賊殺戮已盡宗祀廢絕今特建祠立碑設官主典歲時祭祀仍給看廟三十戶以供洒掃。

一陳氏墳墓蕪廢已久宜令有司看視頽圯即爲修葺仍給看墓三十戶以備洒掃。

一安南官吏民人等俱爲黎賊所威迫逐之以冒白刃死亡者衆

暴露可憫有司即爲掩埋。

一安南郡縣官吏皆陳氏舊人黎賊威脅事不得已詔書到日凡在職役者悉仍其舊俱各不動其民久染夷俗未閑華禮朝廷仍設官相兼治理教以中國禮。

一黎賊數年以來爲政苛猛毒虐其民今悉除之宣布朝廷政令以安衆庶各宜遵奉以享太平。

一安南各處關隘有結聚人民守把關塞及逃避海島者詔書到日即使解散還家以安生業。

一安南之民久被黎賊困苦有司宜加撫恤使各安業毋致失業。

一安南官吏軍民有爲黎賊所害或黥刺徒配或全家流徙不得其所及一應被害之人詔書到日悉放回原籍復業所在有司即便起發毋得停留其有囚繫于獄者即時放遣。

一安南境內凡有高年碩德有司即加禮待及鰥寡孤獨之人無依倚者爲立養濟院以存恤之。

一安南境內懷才抱德有用之士有司以禮敦遣至京師量才於本土叙用。

一安南疆境與占城百夷等處接界宜加守疆境無致侵越亦不許軍民私通外境私自下海販鬻番貨違者依律治罪。

永樂五年二月初一日。

榜文。

申明教化榜文。

交趾等處承宣布政司爲申明教化事嘗謂養民致治先在覃恩易俗移風首重敷教蓋德澤旁加則民霑實惠法令昭布則民守成規此綏集之弘圖治安之要道也竊照交趾自漢晉隋唐以來

566

皆爲郡縣率由朝廷命令出政以統治之及五季之衰土豪竊據自阻聲教淪於夷俗不觀華風于今已久近因黎賊父子篡逆侵犯邊鄰我

皇上命將出師事行吊伐誅除首惡撫安良善復振古之封疆布維新之政治設交趾都司統臨宿衛以鎮遏奸凶命布政司控扼州縣以輯寧衆庶海隅黔首盡爲編民嶺表山川悉爲內地無間邇遐一視同仁張官置吏以撫其民立綱陳紀以敷其政尙念新附人民猶染舊俗未即革心初來官吏或縱奸貪不能盡職凡利所當興害所當除善所當勸惡所當懲率未全舉職居方面夙夜捫心祇懼兢惕奠安是務今特備榜諭示爾所在民社等上仰朝廷擢任撫綏美意人各洗心滌慮遷善遠罪期望祿位共樂昇平官吏敢有貪殘壞法蠹政害民百姓敢有遂過作非唱亂梗化者。

國有嚴刑身家受誅。噬臍無及。雖悔可追。所有合行事宜。條陳于後。須至榜者。

一農桑衣食之本。田畝不務。何以厚生。近因兵變。民人皆失業。有司官吏耆老社正監首領官郎人等。各用心勸課。使鄉社居民男女各安其業。盡力耕織。務要田不荒蕪。家給人足。敢有怠惰遊閑。不務生理者。輕則有司自便懲治。重則解納上司區處。

一交趾之民。先遭黎賊苛虐。重罹兵變。瘡痍未起。因饑未蘇。家業消耗。衣食不充。所在官吏耆老人民等。務要守法奉公。盡誠致意。加心撫綏。俾安田里。敢有妄生事端。科需財物。嚴刑峻法。以虐吾民者。許被害之民指實陳告。以憑懲治。

一各處人民。因兵革。逃避流離。拋家失業。不得安居。誠可憐憫。都司今已嚴飭將士。精勵兵馬。若民安其業。則兵不妄加。爾有司

官吏人等。務要十分撫字。給復徭役。俾安耕織。敢有擅用一民。擅用一財。使彼良民不得安居。體察得出。定將不職官吏人等。究問如律。或被入告首。定依總兵官榜文。以叛逆罪罪之。

一交趾之地。雖在遐荒。而人性之善。皆所固有。今所在人民。勿安舊俗。須效中華。務要父慈子孝。兄友弟恭。夫和妻柔。敬老憐貧。恤孤念寡。庶幾禮讓興行。風俗淳美。敢有因循弊風。及髡跣跣。男女混淆。父子分異。悖禮違道。傷風敗俗者。所在有司。嚴加懲治。

一交趾舊俗。強多凌弱。衆即暴寡。富者驅奴使婢。田連阡陌。安享尊榮。貧者走馬奔牛。趨承服役。日食不給。是以富者益富。而蠶食侵漁。無所不至。貧者益貧。即剝膚削骨。供輸不足。前有土豪著民。并新舊土官。亦有恃強作勢。威脅小民。毒擾貧弱。今後各宜安業。保守自家。並不得將平民占爲奴僕。欺壓驅使。並不得將官民田

地池塘擅占侵奪民利。後有敢違許被害之人。從實赴司呈告。以憑問罪。其小民亦宜各安耕織。以足衣食。無得投托權豪勢力。躲避差役。自取禍害。

一各處人民近因兵變多缺衣食。致有無賴之徒。因而爲盜。有司官吏及巡司官兵。務要用心巡察。設法擒除。安我良善。擒賊有功土人。量加給賞。敢有故違坐視民害者。定行拿問。治罪不恕。

一曩因賊人簡定作亂。官民頭目等有被脅從者。總兵官已嘗榜諭。官仍其舊。民安其業。今各處賊人俱已勦絕。恐有未知。尚懷懼心。榜出之後。一應脅從官民頭目人等。聚避者許全出見。卽同良善。並不科罪。敢有仍前結聚山林。擾民極化者。許官吏社正監人等將前首賊擒拿解官。犯人。身誅族滅。擒賊有功者。依例給賞。

一交趾舊俗。豪俠人民。私制戰船戰器。肆集私奴。互相讐殺。攪擾

良善。大爲民害。今後敢有私造戰船戰器。及舊有私藏。不卽送官者。事發到官。或被首告。定依總兵官榜文。以叛逆罪罪之。

一各處街坊市肆。軍民買賣物貨。高低價直。並聽兩相情願交易。敢有何人恃勢強買。因而鬭爭。隔阻商賣。捉獲到官者。不拘軍民。俱合拿問。

一饑寡孤獨。疲癯殘疾之人。朝廷已立養濟院收養。恐有司奉行不至。今後該有司務。要就養濟院修葺堅完。將某處顛連無告之人。卽便收養。無致失所。違者治罪。

一交州人民繁夥。偶經兵革。豈無孝子賢孫。義夫節婦。忠臣烈士。所在有司。加心訪問。具實報來。以憑旌表。激勵風俗。毋得匿隱。

一學校風化之原。禮樂之地。人倫以之而明。賢才由是而出。况交趾號稱文獻。人喜讀書。樂善。今所在有司。宜興建學校。慎擇明儒。

以爲師範。遴選民間子弟。以充生員。准免差役。嚴加訓誨。養育成才。以備擢用。毋視泛常。不行加意。違者治罪。

一 賢才無世無之所在。有司官吏宜體

皇上立賢無方美意。廣爲詢訪。真才實學。堪充貢用。樂於仕進者。卽當禮送赴司。以憑彙選。赴京授職。仍回撫民。若是怠於搜訪。或蔽賢不舉。舉而不當者。並行治罪。

一 各處人民久染遐荒弊俗。罔知朝廷法度。若越訴者。律有明條。誣告者。法當抵罪。近來軍民控寫虛詞。駕越本管府官。經越上司。誣告良善。及至拘被告對理。却有畏罪逃回。中間涉虛抵罪者有之。似此狡詐。不惟紊繁官府。抑且自取禍敗。今後凡爾民果有冤事情。許明具實。聽自下而上陳告。若親臨官司。徇私不理。或判斷不當。方許赴上司對理。違者治罪。

569

一 各處關隘津渡。俱有衛所官軍。及巡行司守把。私越冒渡。律有常法。今後各處民人。已出百里之外。買賣生理。或環親搜取收羅米糧等項。須於所在官司。明白具告。給憑立限收點。往回其民人。敢有不告文引。私自遠出。或乞文憑。而有司不卽給與者。並行治罪。

### 宣明教化榜文。

交趾等處。承宣布政司。爲宣明教化事。嘗聞寬而濟衆。乃爲治之大端。政由俗革。實化民之要道。凡爲守牧。必本於斯。苟或縱民之欲。而不爲之節文。適時之變。而不爲損益。欲其化行俗美。亙古罕聞。今者南交古之內屬。雖以宋元季世。教聲不及。土豪擅懷貢獻不廢。獨季犛父子。敢爲民縛。季擴兄弟。迭干天紀。王師卽舉。海徽咸平。郡邑復古。昔之輿圖。守令宣中華之治教。官守其職。民安其

業間有愚頑猶從舊俗致致論攸教廉恥不興既學古人官于明時必用夏變夷于今日開陳事目昭示官民務在明先聖之彝倫遵朝廷之制度復衣冠之盛同華夏之休爲禮義之鄉樂昇平之治敢有故違禁令仍踵弊風面從心異越禮亂常不權官刑必遭天譴於戲化民成俗實在有司彰善殛惡事關王政務臻實効勿爲虛文須至榜者

一農桑乃衣食之本必廣栽植庶免飢寒今後各處民人務依已定事例見於著業開種田桑以足衣食如耆社頭目不行教諭有司官吏怠於勸督以致田桑欠額衣食不充官吏耆社窮治不容一學校乃人才之所由出人倫之所由明府州縣官必於富庶之後旁求經明行修之師儒教育民間俊秀之子弟使人才成就禮樂興行

一彝倫乃人心固有之理日用常行之道欲使民爲敦厚必須官爲表率今後有司官吏先爲標準該社耆正必加勸諭務要父子親夫婦別長幼序朋友信敢有故壞綱常必是重加刑憲

一風俗治道之所關係好尙正則風俗淳凡官吏耆正監官領郎頭目低兵并各婦女合用衣服冠履各有定別自榜到日限一個月以裡改正悉依今開制度服用並不許因循夷俗裸跣露袒僭用玄黃紫色以違禁令以玷華風違者罪之

官吏俱用展角頭巾盤領有班長衫絲襪條靴

生員俱用展角頭巾藍青盤領有班爛襪條靴

首領官郎祖正吏監開抄等役俱係管民者皆用盤右領長衫頭巾履靴婦女若夫有官者照依體制榜文選用無官者但要束髮皂絹包頭耳環梳釵隨宜置用衣並用衫襖長裙鞋用布皮並不

許剪髮跣足。及用玄黃紫色。

一 鰥寡孤獨。顯達無告。乃仁政之當恤者。有司必須訪勸。無遺依例收養。若昔從賊。今回復業。間有衣食不給者。官府亦須督令耆社曉諭富家資助生理。毋使失所。真朝廷子民之責。

一 雨水蝗旱。何代無之。誠能體國愛民。則必有備無患。今後一應堤岸湖潭。有利於民者。須於農隙整理堅完。或遇蝗螟虫鼠。有害於民者。即聚多人朴捕使之盡絕。無憚微勞。致貽衆患。當官者社時常巡視。違者罪之。凡如不係爲民興利除害之事。而官吏等妄興土木。勤勞民力者。定將違法官吏究治。耆老不行舉正。亦治以罪。

一 寇攘奸宄。乃君子之讐。良民之害。府州縣流土官員耆老社正首領官耶頭目人等。但遇此等惡人。隨即擒拿。以除民害。敢有容

情不拿。坐視滋蔓。致勢加兵。累及良民。定將所在官耆窮治其罪。

一 神祇天地資之以造物。人物賴之以生成。禮祭用誠。最爲大事。各府州縣。於祀典所載。應祭神祇。合用廟宇壇場。儀禮牲幣。並依朝廷制度。如其祭之務盡禮。以致敬。報本以福民。

進賀交趾太平表。

交趾等處承宣布政使司署司事。北京刑部。尙書臣黃福等。伏覩交趾地方大定。民物阜康。禮樂衣冠。同於中國。土官耆老咸願來朝。臣等職在藩方。未暇躬奉朝見。理宜奉表稱賀。并擬來寫表格式。誠惶誠恐。稽首頓首上言。伏以天地以好生爲心。萬物得所。聖人本覆載爲量。一視同仁。干戈戢而海邦底定。禮樂明而遐裔歡欣。慶協堯天恩。同率土。臣等竊惟神禹經邦。爰導西南之黑水。帝堯分宅。寔命和叔於南交。自古人力之所通。皆爲土化之所及。無

如有苗弗恭，徂征之旅七旬來格。葛伯仇餉，四方之師，後後來蘇，棧化冥頑。盛世亦所間有，輟強負固，自古尙多包容，非縱亂以養奸，亦樂生而惡殺。至於極惡大罪，則天討之所必加，去暴除殘，而至治共爲更始，未有一怒與師，掃除元凶於海嶽，三省奮爾勤恤，無辜於遐方，如今日者也。茲悉伏遇

皇帝陛下，神武不殺，普天瞻雲日之祥，譬習有臨，四海沐燭耀之化，向以寧和百姓，不得已乃命將出師，會將化此偏邦，更多方以國官戒吏休養生民，農桑爲本，表正士習，禮義爲先，由是交趾大定，人物阜康，禮樂衣冠，志遊華夏，土官耆老咸願來朝，瞻中國之聖人，頓首堦下，草蠻夷之陋習，拜舞墀前，數千百年莫觀之盛文，自茲而起，幾萬億載不替之美事，于今肇開，上荷覃霽濫渥之恩，鏤于心而刻于骨，永懷至德，褒寵之眷，傳于子而及于孫，臣等職

司尙書，專行布政，雖無疏附之才，率下親上，上荷承宣之責，推誠奉公，念毒痛之初夷，慮瘡痍之未起身，且顙擊，念切葵傾，伏願端拱致治，同常舜之無爲，胞與爲懷，如乾行之不息，萬邦輯瑞，要荒修職，貢以來王，百姓共球，侯甸同車，書而奉朝，玉燭常調，金甌無缺，漲海之波濤不驚，崇山之烽煙永息，臣等無任瞻天仰聖，踴躍歡忭之至，謹奉表稱賀以聞。

- Note. 其詩今亦有傳..... A, k. III, fo 28 a  
 Texte: 頭陀..... Ed., p. 209, l. 4
- Note: 王簡栖頭陀寺碑文..... 蔡使君興  
 表基奉立禪論之堂以注彌勒  
 迦經曰彌勒弟尼佛於大衆  
 中常所讚嘆頭陀第一通達解脫  
 三昧又注云曰頭陀..... A, k. III, fo 35 a-b  
 斗數季葬父子..... Ed., p. 219, l. 5
- Texte. 黎二十罪..... A, k. III, fo 42 a  
 Note: 二十罪..... A, k. III, fo 42 a  
 Texte: 既僞..... Ed., p. 221, l. 10  
 Note: 既僞..... A, k. III, fo 44 a

- Texte*: 絃似華嶺. . . . . Ed., p. 30, l. 4  
*Note*: 華嶺嶺. . . . . A, k. i, f° 25 a  
*Texte*: 徒敗. . . . . Ed., p. 32, l. 5  
*Note*: 吳曰此足爲北朝來者殷鑒. . . . . A, k. i, f° 27 a  
*Texte*: 吳曰托捐之爲美談. . . . . Ed., p. 32, l. 12-p. 33, l. 1  
*Note*: 賈捐之請乘珠璣. . . . . A, k. i, f° 27 b  
*Texte*: 二楊. . . . . Ed., p. 33, l. 2  
*Note*: 楊士奇楊榮. . . . . A, k. i, f° 27 b  
*Texte*: 新主. . . . . Ed., p. 33, l. 3  
*Note*: 燕王. . . . . A, k. i, f° 28 a  
*Texte*: 儀璫. . . . . Ed., p. 33, l. 3  
*Note*: 宦官. . . . . A, k. i, f° 28 a  
*Texte*: 谷應泰. . . . . Ed., p. 34, l. 7-p. 33, l. 11  
*Note*: 此文孫敘用字酷似曹李史臣諸論  
要之其意必欲郡縣安南爲上策耳  
然愚以爲南國山河截斷定分北朝  
欲以狼貪虎猛吞噓之斷不能也蓋  
發之聖不問廣地秦漢之暴乃好窮  
兵定論正在此耳  
吳陽亭[卽吳世榮明命己丑科進士]識 A, k. i, f° 28 b  
*Texte*: 勾漏縣. . . . . Ed., p. 41, l. 2  
*Note*: 洪求爲勾漏令卽此然一說非也 A, k. i, f° 34 b  
*Texte*: 添傳山. . . . . Ed., p. 41, l. 4  
*Note*: 國史作天健. . . . . A, k. i, f° 35 a  
*Texte*: 奉化府. . . . . Ed., p. 42, l. 1  
*Note*: 卽今天長. . . . . A, k. i, f° 35 b  
*Texte*: 嘉定縣. . . . . Ed., p. 42, l. 3  
*Note*: 今嘉平. . . . . A, k. i, f° 35 b  
*Texte*: 武寧州. . . . . Ed., p. 42, l. 4  
*Note*: 今武昌. . . . . A, k. i, f° 35 b  
*Texte*: 傑特. . . . . Ed., p. 44, l. 9  
*Note*: 卽今所稱鳳凰山朱文貞先生隱處 A, k. i, f° 38 a  
*Texte*: 清涼. . . . . Ed., p. 44, l. 10  
*Note*: 我朱文貞先生有清涼江上之作. . . . . A, k. i, f° 38 a

- Texte*: 永寧. . . . . Ed., p. 52, l. 2  
*Note*: 今永祿. . . . . A, k. i, f° 44 b  
*Texte*: 安穩山之貌村. . . . . Ed., p. 52, l. 5  
*Note*: 今安穩社之貌村. . . . . A, k. i, f° 44 b  
*Texte*: 舉貞山. . . . . Ed., p. 58, l. 1  
*Note*: 據今在廣威府明義縣界. . . . . A, k. i, f° 49 b  
*Texte*: 瓊林. . . . . Ed., p. 59, l. 10  
*Note*: 今瓊瑯. . . . . A, k. i, f° 51 a  
*Texte*: 國. . . . . 紹鄉. . . . . Ed., p. 64, l. 8  
*Note*: 並見蜀都賦. . . . . A, k. i, f° 56 a  
*Texte*: 中秋. . . . . 珠多. . . . . Ed., p. 66, l. 4  
*Note*: 吳昔人有上巳有鳳梨有蠶中秋無月蚌  
無珠之句. . . . . A, k. i, f° 57 b  
*Texte*: 橋子. . . . . Ed., p. 76, l. 4  
*Note*: 吳聞今之上元慎爲社乃陳之橋城處  
也際詩有兩岸新霜金橘國之句. . . . . A, k. i, f° 63 a  
*Texte*: 抱福岩. . . . . Ed., p. 139, l. 4  
*Note*: 福一作腹. . . . . A, k. i, f° 58 b  
*Texte*: 岩. . . . . Ed., p. 141, l. 11  
*Note*: 何處新豐穴中藏水暖社乃知宇宙間  
天下有天下. . . . . 吳陽亭偶筆. . . . . A, k. i, f° 61 a  
*Texte*: 東關縣. . . . . Ed., p. 142, l. 9  
*Note*: 今永順順風河內省懷德府. . . . . A, k. i, f° 62 b  
*Texte*: 官良. . . . . 且至. . . . . Ed., p. 145, l. 3-4  
*Note*: 可見我交北地不可無界. . . . . A, k. i, f° 65 a  
*Texte*: 身長. . . . . 所管. . . . . Ed., p. 173, l. 12-174, l. 1  
*Note*: 事亦見越史. . . . . A, k. i, f° 2 a  
*Texte*: 進請. . . . . 貢士. . . . . Ed., p. 174, l. 4  
*Note*: 事亦見越史. . . . . A, k. i, f° 2 b  
*Texte*: 士燮. . . . . Ed., p. 175, l. 3  
*Note*: 南交學祖. . . . . A, k. i, f° 3 a  
*Texte*: 社弘文. . . . . Ed., p. 177, l. 6  
*Note*: 社家依節三世. . . . . A, k. i, f° 5 a  
*Texte*: 婦三制. . . . . Ed., p. 182, l. 6  
*Note*: 今爲沛陽總最靈福神. . . . . A, k. i, f° 9 b  
*Texte*: 工於詩. . . . . Ed., p. 203, l. 11

召爲。— Ed., p. 156, l. 11, 乾謀不軌兵賊出; E, id.; D, 乾敗。— Ed., p. 163, l. 3, 蠻遁去; D, id.; E, 蠻寇遁去者。— Ed., p. 166, l. 10, 多行, D, (mq.); l. 11, 遣將, D, (mq.); — Ed., p. 167, l. 4, 調, D, (mq.), etc. — Ed., p. 168, l. 9, 安祿, D et E 直隸; l. 12, 常州府, D et E, 直隸常州府。etc. — Ed., p. 202, l. 6, 仍安南王, D et E, 仍安南王在位十二年。— Ed., p. 218, l. 3, 戕; D, id.; E, 戕害。— Ed., p. 219, l. 10, 遣使設立; E, id.; D, 遣使。— D, 益遠邪謀; E, 倭蠻益惡而乃邪謀益是倭蠻禍心; cp. éd., p. 219, l. 11-12. — D, 買賣者; E, 者或願住此買賣者。— D, 仁經等; E, 梁仁武經率本棉賈; cp. éd., p. 229, l. 7. — D, 忠; E, 忠梁文常黃致恭; cp. éd., p. 229, l. 11.

Ms. F. — Ed., p. 24, l. 10, 二年, var. 三年; l. 11, 浩, var. 滹; 頒, var. 報。— Ed., p. 25, l. 2, 福, var. (mq.); 春, var. 三月; l. 3, 納, var. 報; 芳, var. 方; 侍郎, var. 郎中; l. 4, 敬羅, var. 莫敬羅; l. 5, 構陷, var. (mq.); 造人, var. (mq.); l. 6, 絕路, var. 路絕; l. 7, 歸... 順, var. 歸朝; l. 8, 提鎮, var. (mq.); 僉言, var. 奏以; l. 10, 十二, var. 十一; l. 11, 畧地, var. 畧趾; 冊, var. 單; l. 12, 謀, var. 懷; 且言, var. (mq.); 黃憲, var. 王黃; 麟, var. 麟等; 婦, var. 保。— Ed., p. 26, l. 1, 譬, var. 告; l. 2, 詞, var. 辭; 旨, var. 青; l. 5, 至... 關, var. (mq.); 七, var. 正; l. 7, 士, var. (mq.); l. 10, 與... 樞, var. (mq.); 誦, var. 談; l. 12, 郊, var. 塔; 利出, var. 由劍; 討, var. 時。— Ed., p. 27, l. 1, 張, var. 繼; 鄉導, var. 嚮道; l. 2, note, var. (mq.); l. 7, 郵, var. 郭; l. 9, 獲公僕, var. 吳士官; l. 10-11, 具文, var. 見聞; 移, var. 遣; 彼, var. 敵; 事跡, var. 掠事; l. 12, 于, var. 王; 元, var. 兵; 題達, var. 詞達; 還, var. 廣。— Ed., p. 28, l. 1, 二月, var. (mq.); l. 2, 陳壙, var. 阮器; l. 3, 寶, var. 宜; l. 4, 彼, var. 敵; l. 5, 分, var. 方; l. 6, 芝, var. 莖; 有, var. 五; 椿, var. 壙。

## MARGINALIA (1).

Texte: 西京	民安	Ed., p. 1, l. 9
Note: 如漢	或許其通市或遣使往來	Ed., p. 1, l. 9-10
Texte: 東京	民疑	Ed., k. 1, l. 10
Note: 東京	如任延錫光爲太守致以婚娶禮義	Ed., k. 1, l. 9-10
Texte: 南華	風二守始又如遣馬援以兵討二徵	Ed., p. 4, l. 3
Note: 南華	風二守始又如遣馬援以兵討二徵	Ed., p. 4, l. 3
Texte: 後說	安	Ed., p. 4, l. 3
Note: 後說	安	Ed., p. 4, l. 3
Texte: 此國	俗則有之	Ed., p. 4, l. 3
Note: 此國	俗則有之	Ed., p. 4, l. 3
Texte: 鄧	光	Ed., p. 4, l. 3
Note: 鄧	光	Ed., p. 4, l. 3
Texte: 九真	姜	Ed., p. 6, l. 2
Note: 九真	姜	Ed., p. 6, l. 2
Texte: 恒	及	Ed., p. 8, l. 2-3
Note: 恒	及	Ed., p. 8, l. 2-3
Texte: 胡	越	Ed., p. 11, l. 5-6
Note: 胡	越	Ed., p. 11, l. 5-6
Texte: 此	埃輔爲之辭耳世事每如此	Ed., p. 11, l. 8-10
Note: 此	埃輔爲之辭耳世事每如此	Ed., p. 11, l. 8-10
Texte: 府	州	Ed., p. 11, l. 8-10
Note: 府	州	Ed., p. 11, l. 8-10
Texte: 吳	仲翼常見阮抑燾奉草軍書諭他以禍	Ed., p. 14, l. 3
Note: 吳	仲翼常見阮抑燾奉草軍書諭他以禍	Ed., p. 14, l. 3
Texte: 福	登非請和者書名立言之御宜爾	Ed., p. 17, l. 9
Note: 福	登非請和者書名立言之御宜爾	Ed., p. 17, l. 9
Texte: 本	海	Ed., p. 18, l. 9
Note: 本	海	Ed., p. 18, l. 9
Texte: 黎	氏	Ed., p. 28, l. 10
Note: 黎	氏	Ed., p. 28, l. 10
Texte: 此	下疑就文尙多	Ed., p. 28, l. 10
Note: 此	下疑就文尙多	Ed., p. 28, l. 10

(1) Le relevé de ces notes est dû à M. Trân Hân-Tân 陳含預, lettré à l'Ecole Française d'Extrême-Orient.

精兵經野蒲蠻而取道；衆，var. 頤；l. 9, 衆，var. 京師；  
 昇，var. 結；l. 10, 頭，var. 濱；面，var. 曲；l. 11, 船艖，var. 輔艦；l. 12,  
 導，var. 卽。—Ed., p. 224, l. 1, 復，var. 呼；徑路，var. 經渡；l. 2, 邦，var.  
 名；取，var. 守；l. 3, 勢，var. 功；l. 5, 黃，var. 蔡；l. 9, 赴以爭，var. 附而  
 當；旋，var. 枉；l. 10, 發，var. 登；寅，var. 卯；l. 11, 旅，var. 衆；虞，var.  
 淩。—Ed., p. 225, l. 1, 遠，var. 掃電；l. 2, 堡，var. 衆；l. 4, 因，var. 首；  
 族處，var. 羣處；降，var. 師；l. 5, 以爭，var. 而懼；幼，var. 弱；衆，var.  
 降；邑，var. 國；l. 7, 英，var. 日；l. 8, 蘇，var. 津；l. 11, 沔，var. 注；l. 12,  
 尙存，var. 偵知。—Ed., p. 226, l. 3, 驕，var. 兵；l. 4, 斷鯨封築，var.  
 封鯨築觀；l. 5, 能等西征，var. 能而；l. 6, 不改，var. 不振；及，var. 會；  
 l. 7, 將，var. 諸；本國，var. 衆；l. 9, 氣，var. 器；l. 12, 島，var. 境。—Ed.,  
 p. 227, l. 1, 十三，var. 十二；l. 3, 月，var. 別；l. 8, 無任歡，var. 不勝懼。  
 —Ed., p. 228, l. 12, 島，var. 嵩。—Ed., p. 229, l. 5, 懷，var. 依；l. 6, 掌，var.  
 旗；l. 7, 來於悶，var. 困於蒼；遣，var. 遣僞將。—Ed., p. 230, l. 8, 賜，var.  
 奮；安，var. 厲；l. 9, 賊首，var. 賊臣；l. 12, 水，var. 戈。—Ed., p. 231, l. 3,  
 深，var. 澀。—Ed., p. 233, l. 1, 霧，var. 雨；l. 4, 歡，var. 欲；l. 5, 灑光聖器，  
 var. 是皆本廟器；l. 7, 興，var. 籍；l. 8, 六，var. 八十六；l. 10, 十，var.  
 (mq.)；l. 11, 蒼，var. 靚。—Ed., p. 234, l. 5, 錢驪，var. 海驪；l. 10, 諒江，  
 var. 諒山；諒山，var. 諒江。—Ed., p. 235, l. 1, 下，var. 外；l. 9, 奮夷，var.  
 南夷。—Ed., p. 236, l. 2, 武臣，var. 功臣；l. 10, 津，var. 濱。—Ed., p. 237,  
 l. 5, 行天罰，var. 代天討；l. 9, 百萬，var. 百里之。—Ed., p. 238, l. 9,  
 鴻，var. 皇。—Ed., p. 239, l. 5, 志，var. 應；l. 12, 九州，var. 數州。—Ed.,  
 p. 241, l. 2, 八十，var. 十。—Ed., p. 242, l. 10, 氏，var. 王。—Ed., p. 243,  
 l. 7, 闢落，var. 營衆。—Ed., p. 245, l. 11, 男，var. 太。—Ed., p. 246, l. 1,  
 可，var. 何；l. 7, 蘇，var. 颺；l. 10, 懲，var. 究。—Ed., p. 247, l. 12, 並不得，  
 var. 亦不許。—Ed., p. 249, l. 6, 立，var. 命設；l. 8, 便，var. 使。—Ed., p.  
 251, l. 8, 化，var. 在；l. 9, 互，var. 自。—Ed., p. 252, l. 5, 責，var. 必。—Ed.,  
 p. 253, 教，var. 衆；l. 2, 必，var. 常。—Ed., p. 254, l. 1, 訪，var. 放。—Ed.,  
 p. 256, l. 2, 尙多，var. 尙尙；l. 6, 有德，var. 聰明；l. 7, 更，var. 欲；l. 10,  
 草蠻夷之類，var. 幸窮恨之嗣。—Ed., p. 257, l. 4, 常，var. 長。

Ed., p. 222, l. 12 (1). 誠懼誠怖，稽首頓首，上言，伏以，聖人一視之仁，  
 同體乾坤之覆載，帝王九伐之法，尤嚴靈徽 (2) 之侵陵，殺民莫切於  
 除凶 (3)。治內，尤詳 (4) 於懷 (5) 遠。安南賊 (6) 黎季犛，更姓名爲 (7) 胡一元，  
 及子殺智 (8)，更姓名爲 (9) 登 (10) 若，恣惡滔天，廣弘朝赴之邊境，  
 明之屬邑，傷殘寧遠之衆，民，天恩之德，廣廣大包含 (11)，麤麤之情  
 誦詐不 (12) 已。僞迎陳氏之遣 (13) 孫，逸過天朝之使命 (14)，比擬抗  
 之 (15) 所必加，在聖人 (16) 難於 (17) 曲直，視貪方之惡尤甚 (18)，比擬抗  
 厥咎 (19) 惟地，然以黎 (20) 封家妖祀 (21)，荐食懷奸，非一日，致 (22) 妄干  
 本於李 (23) 輝之凶 (24) 醜，封家妖祀 (25)，荐食懷奸，非一日，致 (26) 妄干  
 於天紀，欲施毒於萬民，首討 (27) 擾邊，憤極神人 (28) 之怒，發機 (29) 登  
 而思 (30) 奮士，衣奉 (31) 命，以爭先，義勇激揚，風雲爲之動色，精誠  
 微賁，日月以之增光，去歲十月初九日，臣輔等，自廣西惡 (32) 詳  
 縣籍牙人境，羅 (33) 武陳師軍聲 (34) 振動於邊方，朝氣光芒於南  
 斗，首令鷹揚，調諸將軍，朱榮指軍，葛霖 (35) 等，攻陸留欄，一鼓而島  
 散 (36) 諸營，提調諸將，軍未幾，指軍，葛霖 (37) 等，攻陸留欄，一鼓而島  
 而孤潛鼠伏 (38)，遂設堡以據要害，尋伐籍 (39) 以順通 (40) 塗。

Ms. D et E. — Ed., p. 149, l. 2, 鄧讓, D et E, 俞讓; l. 10, 夏方,  
 D et E, 魯方, etc. — Ed., p. 151, l. 4, 長沙; E, id.; D, 揭沙. — Ed.,  
 p. 151, l. 5, 猶; D, id.; E, 人民猶. — Ed., p. 151, l. 11, 饒; D, id.;  
 饒. — Ed., p. 152, l. 1, 凱; D, id.; E, 德凱. — Ed., p. 152, l. 11, 遣; D,  
 id.; E, 遣弟. — Ed., p. 153, l. 10, 賊; D, id.; E, 賊爲之. — Ed., p. 155,  
 l. 11, 更; D, id.; E, 更有父學, 名人多愛, 賊. — Ed., p. 156, l. 1, 統兵; D,  
 id.; E, 統兵十萬. — Ed., p. 156, l. 1, 嘉寧; D, id.; E, 于嘉寧, 賊買爲  
 所敗. — Ed., p. 156, l. 10, 其父學, 故事之召召拜; E, id.; D, 其各

(1) V. p. 19 de l'étude précédente. Nous donnons ici le texte du fragment d'après C.  
 en signalant ci-après les variantes du Yuc kiao chou. X, f°s 21-22. (2) 猶. — (3) 見  
 — (4) 不忘. — (5) 安. — (6) 逆賊. — (7) mq. — (8) 蒼. — (9) mq. — (10) 登. — (11) 宗  
 — (12) 或. — (13) mq. — (14) 無. — (15) mq. — (16) 臣. — (17) 之在. — (18) 世. — (19) 處  
 於. — (20) 罪. — (21) 蒼. — (22) 豈於. — (23) 老. — (24) 狐. — (25) 敢. — (26) 惡. — (27) 靈  
 — (28) 幾. — (29) 物. — (30) 仁. — (31) 神. — (32) 恩. — (33) 用. — (34) 瑪. — (35) 道  
 輝. — (36) 威. — (37) 森. — (38) 離. — (39) 再. — (40) 獸. — (41) 嘗. — (42) 道

親族。var. 親屬；請，var. 乞；l. 9, 伐，var. 代；l. 12, 遂，var. 卽。—Ed., p. 189, l. 3, 憂，var. 窮；l. 9, 慮，var. 懼。—Ed., p. 190, l. 2, 許，var. 鳴；l. 3, 須，var. 煩；元，var. 九；l. 4, 制，var. 前；慶，var. 交；商，var. 許；l. 5, 噓，var. 噓；l. 6, 道，var. 還；l. 10, 五年，var. 三年也。—Ed., p. 191, l. 2, 尤，var. 書；l. 4, 2, var. 三；l. 6, 道，var. 還；報祀份陰，var. 親份陽后四年以份陽。—Ed., p. 192, l. 4, 州鎮，var. 言；l. 7, 示，var. 亦。—Ed., p. 193, l. 3, 臺宮，var. 園普；l. 4, 州鎮，var. 州；l. 5, 初，var. 初，景祐三年，交州寇思敏等州表盧舍而去；l. 7, 詔，var. 五年詔；l. 9, 3, var. 2。—Ed., p. 194, l. 8, 賢故，var. 監；l. 10, 七，var. 八。—Ed., p. 195, l. 9, 交州陷，var. 陷。—Ed., p. 196, l. 11, 二日，var. (mq.)。—Ed., p. 197, l. 5, 豈，var. 無。—Ed., p. 198, l. 4, 洪路人段麻雷，var. 路人改摩番；l. 5, 麻雷，var. 無。—Ed., p. 199, l. 4, 三，var. 二；l. 11, 不，var. 亦；l. 12, 從叔還，var. 懼還從叔陳還。—Ed., p. 200, l. 2, 諡，var. 綿安南；l. 3, 知其意，var. (mq.)；l. 8, 匿，var. 還；l. 10, 7, var. 1, —Ed., p. 201, l. 5, 2, var. 三；l. 11, 四年，var. 至大四年又貢朝廷。—Ed., p. 202, l. 2, 大曆三年明詔，var. 至元元年尊尊卽位喬。—Ed., p. 204, l. 10, 卒，var. 二月卒。—Ed., p. 208, l. 2, 佛，var. 仙。—Ed., p. 213, l. 6, 知，var. 自；知；l. 10, 頭獵，var. 諸州獵；l. 12, 窮，var. 一。Ed., p. 215, l. 4, 鬚，var. 髮；l. 12, 門去，var. 中；一。Ed., p. 217, l. 4, 仍，var. 今；l. 9, 在，var. 乃。—Ed., p. 218, l. 1, 於心，var. 於其心；名，var. 心；l. 2, 子，var. 其；l. 3, 至，var. 手；l. 3, 慮，var. 及；禽，var. 鳥；l. 4, 驚，var. (mq.)；l. 5, 登極之初，var. 既登極高之位；德，var. 心；var. 心；l. 6, 陳氏，var. 黎氏；l. 7, 遂，var. 進；l. 8, 於廣，var. 平河；l. 9, 夷，var. 繼；l. 9, 正日使，var. 使；l. 10, 皆，var. 旨；非，var. 真；黎賊，var. 故，var. 國；l. 12, 懇乞，var. 迄。—Ed., p. 219, l. 1, 健，var. 使；l. 7-8, 無依，var. 國寶；l. 10, 設立訛辭誹詆詆師，var. 誹詆誹詆誹；l. 11, 俊德慈惠，var. (mq.)。—Ed., p. 220, 仁聖穆，var. 至聖穆；l. 5, 烈，var. 暴；l. 10, 巴，var. 占包；l. 12, 餘隻，var. 隻。—Ed., p. 221, l. 1, 志，var. 心；l. 2, 賜國，var. 通朝賜其；l. 4, 加，var. 加兵；其，var. 以；l. 5, 等，var. 心；l. 6, 朝貢，var. 皆，var. 皆可；l. 11, 守職役，var. 安職；l. 12, 改，var. 今能改。—Ed., p. 222, l. 1, 通，var. 還；急，var. 恐；還，var. 本；l. 2, 兩國，var. 武臣特進榮祿厚，var. 重；戎，var. 戈；l. 4, 指，var. 揮；l. 12, 武臣，var. 武臣特進榮祿厚，var. 重；l. 23, l. 5, 捧跽勞，var. 憂涉履；l. 6, 驚，var. 走；l. 7, 卒，var. 卒，var. 真仙遊等關望風，var. 寇率於遊佛關等望望；l. 8, 精兵，var. 卒。



## PRINCIPALES VARIANTES (1).

M. A. — Ed., p. 14, l. 2, 劉順, var. 利順; id., 中, var. 忠. — Ed., p. 23, l. 9, 妥情, var. 本國. — Ed., p. 37, l. 12, 影, var. (le mot manque). — Ed., p. 40, l. 4, 山川, var. 山水; l. 5, 南越, var. 西越. — Ed., p. 63, l. 5, 有居, var. 布吉; l. 6, 花紗, var. 花紗. — Ed., p. 64, l. 1, 烏簪, var. 烏竹; l. 3, 鸛, var. 鸛. — Ed., p. 67, 3<sup>e</sup> notice 顏黃, var. 黃顏. — Ed., p. 68, 5<sup>e</sup> notice 白木香, var. 臭香; 6<sup>e</sup> notice 葛後茄, var. 事登茄. — Ed., p. 69, 3<sup>e</sup> notice 吒繚木枝葉, var. 吒繚木枝葉?; 8<sup>e</sup> notice 盛金聲, var. 金盤盛之; id., 燉, var. 燉; id., 上聞, 虛也; (ces deux membres de phrase manquent). — Ed., p. 71, 4<sup>e</sup> notice 在山谷中, var. 在中谷中. — Ed., p. 74, 4<sup>e</sup> notice 紅飛鼠, var. 江飛鼠. — Ed., p. 75, dernière ligne 北植, var. 北種. — Ed., p. 81, l. 2, 產物, var. 物產; l. 11, 智通, var. 智通. — Ed., p. 82, l. 4, 三升, var. 一升. — Ed., p. 103, l. 10, 日南, var. (ces mots manquent). — Ed., p. 104, l. 4, 冊, var. (le mot manque). — Ed., p. 106, l. 6, 李琴, var. 李瑟. — Ed., p. 108, l. 1, 同知, var. 唐知; id., 政, var. 正. — Ed., p. 110, l. 5, 硯, var. 船. — Ed., p. 112, l. 4, 李黃, var. 阮黃; l. 5, 黃, var. 阮黃. — Ed., p. 113, l. 1, 制帥李普鼎, var. 制帥阮普頭; l. 10, 其廟主十八, var. 其廟五十八. — Ed., p. 114, l. 2, 楊思最, var. 楊思遠; l. 6, 二風, var. 二洞; l. 7, 中, var. (le mot manque); l. 12, 宋熙寧, var. 宋神宗. — Ed., p. 115, l. 11, 阿里海牙, var. 何里海牙. — Ed., p. 116, l. 8, 陳秀威等, var. 陳秀威. — Ed., p. 117, l. 3, 帥, var. (le mot manque); l. 4, 陳潛威等, var. 陳潛威等; l. 5, 劉雋, var. 劉雋. — Ed., p. 116, l. 8, 陳秀威等, var. 陳秀威. — Ed., p. 118, l. 9, 陳景異, var. 阮景異. — Ed., p. 119, l. 7, 陳月胡, var. 陳明胡. — Ed., p. 120, l. 7, 風陽, var. 風陽; l. 8, 開導, var. 開導. — Ed., p. 121, l. 3, 陳月胡, var. 陳越胡. — Ed., p. 130, l. 8, 止有壇場, var. 止有壇坎. — Ed., p. 141, l. 4, 道, var. 通. — Ed., p. 144, l. 3, 雪, var. (le mot manque). — Ed., p. 148, l. 8, 國朝, var. 明國朝. — Ed., p. 149, l. 2, 錢驥, var. 俞驥; l. 6, 親賓, var. 刺史黃提; l. 8, 于是, var. (cette expression manque); l. 10, 夏方, var. 魯方. — Ed., p. 151, l. 3, 吳互, var. 吳珥; l. 5, 建

(1) Dans ce relevé, nous donnons d'abord la leçon adoptée par la présente édition (Ed.) avec renvoi à la page (p.), à la ligne (l.) et au mot ou à l'expression auxquels la variante se rapporte. Celle-ci (var.) est donnée chaque fois à la suite, avec l'indication de la page et de la ligne quand cela a paru nécessaire.

興, var. 建安; l. 7, 實公, var. 寔公; l. 9, 等國, var. 諸國; l. 10, 卽位, var. (cette expression manque). — Ed., p. 152, l. 8, 疑, var. 乃; id., 列, var. 令. — Ed., p. 154, l. 3, 朝秘, var. 鎮秘. — Ed., p. 155, 彌之以, var. (ces trois mots manque). — Ed., p. 156, l. 12, 楊思勳, var. 楊思勳. — Ed., p. 157, l. 6, 高, var. 馬; l. 8, 秋, var. (ce mot manque). — Ed., p. 160, l. 12, 交趾, var. 南趾. — Ed., p. 161, l. 5-6, 楊思緒, var. 李思緒. — Ed., p. 163, l. 8, 郝道... 潛石, (cette expression et ce nom manque). — Ed., p. 164, l. 1, 十三年, var. 三十年; l. 10, 十三年, var. 凡十三年; id., 王子, var. 壬午. — Ed., p. 166, 昌邑縣, var. 昌昌縣. — Ed., p. 168, l. 12, 唐復, var. 廣復. — Ed., p. 169, l. 7, 汀, var. 門; 化, var. 仁; l. 11, 光, var. 事光; 援, var. 任; 陝西, var. 陝陝西; 司, var. (manque). — Ed., p. 170, l. 3, 正... 正, var. (ces deux caractères manque); 守, var. 宋; l. 5, 由, var. (manque); l. 6 et 10, 銓, var. 欽; l. 9, A, var. 武成縣人; 由, 中, var. (manque); l. 11, 官, 地方, var. (manque); l. 12, 珍, var. 珍. — Ed., p. 173, l. 4, 于, var. (ce mot manque); l. 6, 乃亂賊之雄, var. 乃李氏亂雄. — Ed., p. 180, l. 6, 阮元意, var. 阮原意. — Ed., p. 182, l. 6, 公, var. 3. — Ed., p. 200, l. 1, 入觀, 代立, var. (ces mots manque). — Ed., p. 203, l. 11, 釋極, var. (ces deux mots manque). — Ed., p. 206, l. 7, 陸... 危傷, var. (ces sept mots manque). — Ed., p. 208, l. 3, 以, var. (ce mot manque); id., 士往, var. 士民. — Ed., p. 212, l. 11, 得, var. 得... 得, var. 217, l. 8, 義師, var. 仁義. — Ed., p. 218, l. 2, 胡瑩, var. 胡瑩; l. 5, 僥倖, var. 微幸; l. 6, 宗族, var. (ce mot manque); l. 12, 從, var. (ce mot manque). — Ed., p. 219, l. 5-6, 以據其國, var. (cette expression manque); l. 10, 設立, var. (cette expression manque); l. 11-12, 威恩, var. 威恩蓋; id., 修... 乃, var. (ces six mots manque); l. 11-12, 邪謀益遠, var. 益遠邪謀; l. 12, 嫌... 心, var. (ces quatre mots manque). — Ed., p. 220, l. 1, 間關阻隘, var. 關關阻隘; l. 5, 占管人民, var. 占管愛州人民; l. 7, 土, var. (ce mot manque); l. 10, 巴的賴, var. 巴的; l. 11, 烈, var. (ce mot manque). — Ed., p. 221, l. 7, 如此, var. (cette expression manque); l. 8, 天, var. (天 n'est pas répété, ce qui oblige à couper après 民); l. 10, 宗祿, var. 宗祿; l. 10, 皆, var. 皆可. — Ed., p. 222, l. 3, 門, var. (ce mot manque); l. 12, 武... 旭 (ces sept caractères manque). — Ed., p. 223, l. 1, 改悔, var. 悔改; l. 8-9, 相度其上游, var. 領相度其游. — Ed., p. 224, l. 12, p. 225, l. 10, 王友, var. 王友. — Ed., p. 225, l. 8, 穴, var. 窟; 生, var. 生若; l. 9, 陸, var. (ce caractère manque); 方等, var. 方等; l. 12, 遞賊之鬼, var. 卿賊之鬼. — Ed., p. 226, l. 1, 王通, var. (ce nom manque); l. 10, 知, var. (ce mot manque). — Ed., p. 227, l. 4, 服, var. 伏; l. 5, 旨, var. 化; l.

## NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: 024.37547735 | Fax: 024.37547911  
Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

### Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PGS.TS. NGUYỄN BÁ CƯỜNG

### Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: GS.TS. ĐỖ VIỆT HÙNG

### Hội đồng thẩm định:

GS.TS. ĐỖ VIỆT HÙNG  
TS. PHẠM VĂN ÁNH  
TS. TRẦN TRỌNG DƯƠNG

### Biên tập nội dung:

TRẦN THỊ LỢ

### Kĩ thuật vi tính:

NGUYỄN NGUYỆT NGÀ

### Trình bày bìa và xử lý hình ảnh:

ĐỖ THANH KIẾN

### Ảnh bìa:

- \* Hoa tiết hoa văn rồng thời Lý.
- \* Trúc Lâm Đại Sĩ xuất sơn đồ.

## AN NAM CHÍ NGUYỄN

(In lần thứ hai, có bổ sung và chỉnh lý)

ISBN 978-604-54-3365-2

In 1.000 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Công ty TNHH In và Dịch vụ thương mại Phú Thịnh  
Địa chỉ: Lô B2-1-5 và B2-2-5, KCN Nam Thăng Long, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội  
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2183-2017/CXBIPH/01-71/ĐHSP  
Quyết định xuất bản số: 957/QĐ-NXBĐHSP ngày 21/8/2017  
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2017.